

LÂM NHƯ-TẠNG

PHẬT GIÁO
TỪ ẤN-ĐỘ TRỰC
TIẾP TRUYỀN VÀO
VIỆT-NAM

LỜI CẢM TẠ

Tác giả chân thành cảm tạ:

Hòa Thượng Thích Giác Toàn

Viện Trường Viện Nghiên Cứu Phật Học, Phó Viện Trường Học Viện Phật Giáo Việt Nam, Trụ Trì Pháp Viện Minh Đăng Quang GHPGVN tại thành phố Hồ Chí Minh đã giúp đỡ mọi phương diện để hoàn thành 3 tác phẩm nghiên cứu về Phật Học:

1-THỨC THỨ TÁM, tái bản tại Việt Nam, 2006.

2-BẢN GIÁC, xuất bản tại Việt Nam, 2017.

3-PHẬT GIÁO TỪ ẮN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM, xuất bản tại Việt Nam, 2021.

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng

Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức tại Melbourne, Australia, chủ biên trang nhà Quảng Đức đã giúp đỡ mọi phương diện để hoàn thành tác phẩm mới này.

Sydney ngày 10 tháng 1 năm 2021

Trân trọng

Lâm Như-Tạng

LỜI CẢM TẠ

Tác giả chân thành cảm tạ:

Y Sĩ Nguyễn Thị Ngọc Bích Diệu Liên đã tận tụy đồng hành cùng tác giả chia sẻ, động viên tinh thần, gánh vác tất cả những khó khăn, nhọc nhằn trong cuộc sống thường nhật; nhờ thế mà tác giả mới có đủ thời gian và năng lực trong công việc nghiên cứu, biên khảo để hoàn thành tác phẩm này.

Bác Sĩ Lâm Ngọc Như-Uyên (Jenny Nguyễn-Lâm) và Trung Tâm Y Tế FAIRFIELD FAMILY CARE MEDICAL PRACTICE đã khuyến khích và ủng hộ tài chánh cho việc hoàn thành tác phẩm này.

Hai cháu Kaylee Như-Thanh và Bliss Như-Tĩnh đã cho ông Ngoại nguồn năng lượng hoan hỷ và trách nhiệm vô biên về thế hệ trẻ tương lai trong cuộc sống, nghiên cứu và sáng tác.

Sydney ngày 10 tháng 1 năm 2021

Thân quý

Lâm Như-Tạ



LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TOÀN

oOo

Lời giới thiệu

Tôi vui mừng và cảm kích khi được tác giả Tiên sĩ Lâm Như Tạng gởi cho tôi bản thảo cuốn “Phật giáo từ Ấn Độ trực tiếp truyền vào Việt Nam” cũng như đã gởi cho tôi bản thảo của hai tác phẩm trước khi mỗi cuốn được xuất bản là “Thức thứ tám” và Bản giác”. Tôi vui mừng là vì bất cứ tác phẩm nào của bất cứ tác giả nào có liên can đến Phật học được xuất hiện, hướng chỉ là tác phẩm của tác giả Lâm Như Tạng, người mà tôi quen biết đã từ hơn 20 năm qua. Tôi cảm kích vì nghĩ đến thịnh tình của tác giả dành cho tôi.

Tôi được biết tác giả đã có cơ duyên học Phật trong nhiều năm và đã dành nhiều thời gian, công sức để nỗ lực tu tập theo giáo lý của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni. Anh cũng từng du học và làm việc tại một số nước như Nhật Bản, Úc Đại Lợi... và tại Việt Nam. Với khả năng Anh ngữ, Nhật ngữ, Pháp ngữ, Ấn ngữ và Hán ngữ, anh được thuận tiện trong việc nghiên cứu Phật học và diễn dịch cho độc giả nội dung các tác phẩm của mình.

Như anh từng tâm sự, mục đích của anh khi biên soạn sách đã nêu rõ trong Lời nói đầu của sách này là “*muốn cho thế hệ người Việt Nam trẻ lưu tâm nghiên cứu sâu, tìm hiểu, phát huy những điểm son lịch sử hào hùng của dân tộc Việt*”. Anh còn viết tiếp: “*muốn cho thế giới biết về dân tộc Việt Nam có lịch sử hào hùng, minh triết về mọi thời đại, mọi lĩnh vực trong xã hội loài người*”.

Mong muốn của tác giả có lẽ hãy còn xa vời với thực tế, vượt ngoài lĩnh vực Phật học, nhưng ý nguyện và nỗ lực của tác giả là đáng trân trọng, cũng vì thế mà bản kê các tài liệu tham khảo trong sách này có tới 152 tác phẩm của nhiều tác giả có uy tín.

Nội dung chính trong sách được tác giả tập trung trong 11 chương. Mỗi chương là một sự kiện trọng tâm về lịch sử Phật giáo Việt Nam, hay danh hiệu một vị Phật, một bộ kinh, một vị Bồ Tát được tác giả nghiên cứu phân định trình bày rõ ràng từng tiết mục liên hệ.

Sau 11 chương chính, cuốn sách có bảy phụ lục. Mỗi phụ lục nêu một sự kiện, hoặc một ý kiến về một bộ kinh rất lý thú.

Xin cảm ơn tác giả Lâm Như Tạng và rất mong sách anh được độc giả hoan hỷ đón nhận.

TP. Hồ Chí Minh, PV. Minh Đăng Quang, ngày 31/12/2020

Sa-môn Thích Giác Toàn

LỜI NÓI ĐẦU

PHẬT GIÁO TỪ ẮN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM là tác phẩm nối tiếp ý niệm từ bài khảo luận PHẬT GIÁO TỪ ẮN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO? Của Lâm Như-Tạng (đã đăng

vào: Tổng Tập I, II: Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Suru Khảo. In tại California Hoa Kỳ 2010).

Bài Khảo Luận này nay đã in lại và trở thành CHƯƠNG MỘT của tác phẩm này. Chương hai có tựa đề là: VIỆT NAM PHẬT GIÁO TRUYỀN QUA TRUNG QUỐC. Những chương khác nghiên cứu về Phật, Bồ Tát, các Kinh, Luận...là những Kinh, Luận, Bồ Tát... rất uyên thâm, nổi tiếng, tiêu biểu cho Giáo Lý Phật Giáo của tất cả các tông phái Phật Giáo đang hành đạo tại Việt Nam. Phần cuối của tác phẩm là những phụ lục. Trong đó 3 phụ lục đầu là 3 bài tham luận đã thuyết trình trong 3 lần hội thảo quốc tế, có ghi rõ thời gian và nơi chốn hội thảo. Những phụ lục còn lại là những bài khảo luận nghiên cứu về giáo lý Phật Giáo.

Như vậy xét về nội dung tác phẩm này không phải là sách chuyên khảo cứu về Lịch Sử Du Nhập và Truyền Thừa của Phật Giáo Việt Nam. Mục đích của tác giả là muốn cho thế hệ người Việt Nam trẻ lưu tâm nghiên cứu sâu, tìm hiểu, phát huy những điểm son lịch sử hào hùng của Dân Tộc Việt, viết lên cho thế giới biết Dân Tộc Việt Nam có lịch sử Hào Hùng, Minh Triết về mọi thời đại, mọi lãnh vực trong xã hội chúng ta.

Những mong ước cống hiến cho độc giả thì nhiều nhưng vì thời giờ và trí năng của người cầm bút có giới hạn nên không thể nào viết lên tất cả một cách hoàn hảo những gì mình muốn nói và không thể tránh khỏi những lỗi lầm, thiếu sót. Kính mong các bậc cao minh góp ý cho những gì còn sai sót ngoài ý muốn trong tác phẩm này. Chân thành cảm tạ.

Sydney ngày 10 tháng 1 năm 2021

Trân trọng

Lâm Như-Tạng

CHƯƠNG MỘT

PHẬT GIÁO TỪ ẤN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO

A-BỀ LUNG CỦA BÁN ĐẢO ẤN TRUNG

Việt Nam là cái lung của bán đảo Ấn Trung, vị trí của bán đảo này nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Vì địa thế nằm giữa hai nước lớn có nền văn hóa cổ xưa nhất của nhân loại nên đương nhiên Việt Nam có ảnh hưởng cả hai nền văn hóa đó, kể cả tôn giáo.

Từ phương Bắc, Trung Quốc đã tràn xuống chiếm cứ đất đai với âm mưu đồng hóa dân Việt, biến Việt Nam thành một phần lãnh thổ của họ. Do đó dân Việt chiến đấu không ngừng để sống còn và giữ gìn sự độc lập của mình, thế nhưng không tránh khỏi sự ảnh hưởng qua lại về ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo ...

Từ phía Tây, Ấn Độ trong cao trào bành trướng văn minh văn hóa, tôn giáo của họ ra các nước chung quanh có tính cách ôn hòa, hòa bình, vì lúc đầu chỉ là mục đích giao thương qua lại, sau đó nhờ giáo lý cao sâu bất bạo động của Phật Giáo đã đi vào lòng người một cách tự nhiên, dễ dung hợp với các nền văn hóa địa phương. Do đó người Ấn Độ đã gây được ảnh hưởng rất sâu rộng ra các nước chung quanh. Bằng chứng cho thấy rằng Phật Giáo có số tín đồ đông nhất trên thế giới hiện nay. Từ trước đến nay có rất nhiều giả thuyết về thời điểm và phương hướng của sự du nhập Phật Giáo vào Việt Nam. Thông thường có nhiều sách sử cũ tin rằng Phật Giáo từ Trung Hoa truyền vào Việt Nam. Điều đó không đúng. Khởi nguyên Phật Giáo Việt Nam phải nói là được thương nhân theo đạo Phật và các Tăng sĩ người Ấn Độ trực tiếp truyền vào Việt Nam. Sau đây xin được dẫn chứng các dữ kiện lịch sử, các tài liệu để minh chứng những tuyến đường và thời điểm du nhập của Phật Giáo từ Ấn Độ vào Việt Nam.

B-PHƯƠNG CÁCH VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DU NHẬP

Sau khi bình phục được toàn cõi Ấn Độ, vua A-Dục (Asoka) lên ngôi năm 273 trước Tây lịch làm vua được 37 năm. Ông là một Phật tử rất thuần thành trị nước an dân bằng tinh thần Bi Trí Dũng của Phật Giáo. Ấn Độ dưới thời ông trị

vì rất thái bình thịnh vượng. Ông rất hăng say trong việc chấn hưng Phật Giáo nên đã cho dựng trên 84.000 tháp thờ Phật trên toàn cõi Ấn Độ. Đồng thời nhà vua cũng cho dựng vô số những trụ đá tại những nơi di tích của Đức Phật như tại vườn Lâm Tỳ Ni nay nằm trong địa phận nước Nepal nơi Đức Phật Đản Sanh, tại Bồ Đề Đạo Tràng nơi Đức Phật thành đạo, tại Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, tại rừng Ta La Song Thọ nơi Đức Phật nhập Niết Bàn ...

Nhờ những trụ đá A-Dục các nhà khảo cổ mới xác định được một cách rõ ràng các thánh tích của Đức Phật. Ngoài ra các nhà khảo cổ còn tìm được 35 di tích ngự chỉ có đánh số của vua A Dục dặn dò con cháu mai sau phải tiếp tục phụng thờ Đức Phật và phát huy truyền bá Phật Pháp. Trong số đó có ngự chỉ số 4 tìm được tại núi Kandahar ngày nay thuộc địa phận Afghanistan có ghi những lời dạy của nhà vua là phải tổ chức đại lễ Phật Đản hằng năm cho trọng thể và truyền bá lời dạy của Đức Phật đến mọi người... Ngự chỉ số 6 được tìm thấy tại núi Gimar miền tây Ấn Độ có ghi rõ hơn lời dặn về việc phụng thờ Đức Phật bằng cách tổ chức rước tượng Đức Phật và di tích trọng thể trong ngày đản sanh...

Sử Tích Lan (Sri-Lanka) Mahavamsa có ghi rằng vua A Dục (Asoka) cho Hoàng tử Mahinda qua Tích Lan để truyền bá Đạo Phật và kể từ đó về sau mỗi năm đại lễ Phật Đản được tổ chức trọng thể. Mặc dầu Tích Lan đã bị Anh xâm lăng và bị áp lực của hội truyền giáo Thiên Chúa Tây phương bỏ ngày lễ Vesak từ năm 1815 nhưng Phật tử Tích Lan đã tranh đấu và đã đòi lại được ngày nghỉ lễ Phật Đản từ ngày 17.4.1885. Kể từ đó Đạo Phật rất hưng thịnh tại đảo quốc này.

Từ phong trào chấn hưng Phật Giáo dưới thời vua A Dục, Phật Giáo có đầy đủ năng lực, nhiều nhân tài trí thức kể cả Phật tử tại gia và nhiều trí thức lỗi lạc thuộc hàng tăng lữ nên đã là thuận duyên cho việc truyền bá đạo Phật ra nước ngoài. Nói tiếp từ thời A Dục, theo nhiều sử liệu được kiểm chứng cho thấy rằng vào thế kỷ thứ hai trước công nguyên tại Ấn Độ có tư trào Phật Giáo Đại Thừa rất phóng khoáng, rất năng động, rất hăng say hoạt động truyền giáo trong nước và truyền sang nước ngoài nhất là theo đường biển truyền sang các nước chung quanh.

Sự truyền bá Đạo Phật từ Ấn Độ cùng trong tư trào truyền bá văn minh Ấn ra các nước chung quanh. Trong thập hùng ca Ramayana của Ấn Độ có nói đến tên các xứ như Sumatra, xứ của vàng (Suvanna Bhumi), Java ...Theo các tư liệu của W. Cohn trong *Buddhha in der Kunst des Ostens*, Leipzig 1925; F.M. Schnitger trong *The Archaeology of Hindoo Sumatra*, Leyde 1937 và G. Ferrand trong tạp

chí Journal Asiatique Juillet - Aout 1919 ... Người ta đã tìm thấy các dòng chữ Sanskrit của Mulavarman tại các vùng Kutei ở Borneo và các bia đá khắc chữ Sanskrit của Purnavarman ở Tây Java. Các tượng Phật thuộc trường phái Amaravati được tìm thấy ở Sampaga (Célèbes) phía nam tỉnh Giember (Đông Java) trên đồi Se Guntang ở Palembang (Sumatra) là xưa nhất có thể là trước công nguyên. Do đó người ta đã kết luận rằng những bước đầu văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ đã truyền qua Indonesia phải xảy ra trước công nguyên. Do đó hệ luận đương nhiên là nền văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ xuôi buồm đến Giáo Châu cũng cùng thời điểm và cùng đi theo đường biển lên phương Bắc.

Văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ cũng đã truyền qua Mã Lai tại các vùng như Perak, Xêlêbơ ..., qua Thái Lan, Campuchia, Miến Điện ... Tại Campuchia các nhà khảo cổ đã tìm thấy được 4 bia đá có khắc chữ Sanskrit.

Theo V. Rougier trong sách Nouvelles Découvertes Chames au Quang Nam, Befeo XI, đã viết rằng các nhà khảo cổ đã tìm thấy tượng Phật Đông Dương một trong những tác phẩm điêu khắc đẹp nhất thuộc trường phái Amaravati Ấn Độ. Điều này cho thấy chính người Ấn Độ đã truyền đạo Phật thẳng vào Việt Nam chứ không phải từ Trung Hoa truyền vào.

Theo H.G. Quaritch Wales trong A. Newly Explored Route of Ancient Indian Cultural Expansion Indian Art and Letters, các nhà truyền giáo và thương nhân người Ấn còn dùng những con đường vừa thủy vừa bộ từ nam Ấn thay vì phải qua eo biển Malacca về phía nam xa xôi họ đã qua eo đất Kra và bán đảo Mã Lai, họ có thể vượt mấy tiếng đồng hồ đường bộ là có thể từ biển Ấn Độ đổ vào biển Mã Lai. Họ dùng thủy đạo giữa Andaman và Nicobar, hoặc dùng thủy đạo giữa Nicobar và Achin để đến Kedah, tại những địa điểm này các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều đồ vật cổ của nền văn minh Ấn Độ. Họ tiếp tục đường bộ này đến Thái Lan, Campuchia và vào Việt Nam.

Đồng thời những người Ấn phát xuất từ Trung Ấn còn dùng tuyến đường bộ quang qua đèo Hasse Des Trois Pagodes, theo sông Kanburi xuống châu thổ sông Menam, từ đó đến sông Mekong qua đất Lào rồi vào Thanh Hóa, Nghệ An và đến Luy Lâu của Giao Châu. Trên tuyến đường này các nhà khảo cổ cũng đã tìm được các cổ vật của nền văn minh Ấn Độ và di tích Phật Giáo.

Về Thiền Tông nếu phân tích các văn thơ thiền sớm nhất tại Việt Nam như các dòng thiền thuộc hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, năm sanh không rõ như Sư mất năm 594, Sư người miền nam Ấn Độ, qua Việt Nam truyền bá thiền tông. Thiền sư hành đạo tại chùa Pháp Vân thường gọi là chùa Dâu tại Luy Lâu hiện nay vẫn còn tại xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Đây là một trong những ngôi chùa được thành lập sớm nhất tại trung tâm Phật Giáo

Luy Lâu) và dòng thiền Vô Ngôn Thông (năm sanh không rõ chỉ biết Thiền sư mất năm 826) chẳng hạn ta thấy rõ ràng là trực tiếp ảnh hưởng tư tưởng Bát Nhã từ Ấn Độ.

Trong sách Thuyền Uyển Tập Anh, có ghi đoạn văn Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi gọi đệ tử Pháp Hiền bảo rằng:

"Đại phàm tâm ấn của chư Phật không lừa dối ta. Tâm ấn tràn đầy như thái hư, không thiếu, không thừa, không đi, không tới, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không ở chỗ sinh, cũng không ở chỗ diệt, không lìa xa mà cũng chẳng không lìa xa vì phải đối lập các nhân duyên hư vọng mà phải đặt giả ra các tên như vậy. Cho nên chư Phật ba đời đều do đó mà đắc pháp, Tổ các đời cũng do đó mà đắc pháp, ta cũng do đó mà đắc pháp, người cũng do đó mà đắc pháp. Đến như những loài hữu tình hay vô tình cũng do đó mà đắc pháp".

Đó là tư tưởng Bát Nhã, nếu ai đã từng nghiên cứu kinh Bát Nhã đều rõ, như đối chiếu với Bát Nhã Tâm Kinh ta cũng hiểu được điều đó.

Theo K. Mukerji trong sách Indian Literature in China and the Far East, ở Trung Hoa phải đợi đến đầu thế kỷ thứ V, Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) đến Trung Hoa dịch kinh Bát Nhã và sau đó mới có ảnh hưởng sâu rộng của bộ kinh này. Trong khi đó bộ Bát Thiên Tụng Bát Nhã (Astasahasrika) do Khương Tăng Hội dịch tại Giao Châu vào đầu thế kỷ III được các nhà Phật học đánh giá là bộ kinh từ Ấn Độ xuất hiện xưa nhất trong toàn bộ văn hệ Bát Nhã. Trong khi đó kinh Bát Nhã Damasahasrika do Lokasema dịch tại Trung Quốc cuối đời nhà Hán là bộ kinh xuất hiện chậm hơn nhiều, có thể nói là vào thời kỳ thứ hai của văn hệ Bát Nhã tại Ấn Độ (tham khảo Jaidava Singh trong sách An Introduction to Hadhyamaka (Trung luận) Philosophy).

Điều này cho thấy bộ Bát Thiên Tụng Bát Nhã do Khương Tăng Hội dịch ra chữ Hán là do các Tăng sĩ từ Ấn Độ trực tiếp đưa sang Giao Chỉ vào thời điểm sớm hơn lúc dịch kinh rất nhiều. Vì để có đủ trình độ ngôn ngữ và kiến thức về Bát Nhã để có thể dịch kinh được, chắc chắn tại Giao Chỉ phải có các viện nghiên cứu và giảng dạy Phật Pháp nhất là về kinh Bát Nhã và dạy tiếng Pali, Sanskrit do các Tăng sĩ người Ấn giảng dạy.

Có nhiều lối giải thích về nguyên nhân của sự truyền bá văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ ra các nước chung quanh trong đó từ việc di dân từ Ấn Độ ra nước ngoài cũng là những nguyên nhân quan trọng. Vào những năm đầu công nguyên có các cuộc xâm lăng của người Kushans cũng có thể là nguyên nhân gây ra những đợt di tản người Ấn ra nước ngoài. Những người Ấn ra nước ngoài đã truyền bá

tôn giáo và văn minh của họ cho dân địa phương trên quê hương mới đó là lễ đương nhiên và nó đã trở thành như vết dầu loang dần dần rộng ra khắp các vùng lân cận.

Thế nhưng theo G. Coedes tác giả sách *Histoire Ancienne Des États Hindouisés d'Extrême Orient*, 1944, thì nguyên nhân sâu xa của sự bành trướng nền văn minh và tôn giáo của Ấn Độ trước công nguyên là kinh tế, thương mại, sự giao dịch giữa Viễn Đông và Địa Trung Hải. Kế đến là sự đông tiến của Alexandre, sự thành lập triều đại Maurya, sau đó là triều đại Kanishka ở Ấn Độ... Nhất là đế quốc La Mã ở phương Tây đã kích thích mạnh mẽ nền ngoại thương Ấn Độ (tham khảo E.H. Warminton trong sách *The Commerce Between The Roman Empire and India*, Cambridge 1928). Những món hàng giao thương chính yếu là tiêu, quế, gỗ trầm hương và vàng...

Từ những thế kỷ trước công nguyên Ấn Độ vẫn mua được vàng ở Xibêri đi bằng con đường xuyên qua Bactriane nhưng từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên vì các đợt di dân lớn ở Trung Á đã làm chướng ngại con đường chuyên chở đó. Sau đó họ chuyển hướng nhập vàng từ La Mã thế nhưng chẳng bao lâu La Mã không bán vàng ra nước ngoài nữa nên Ấn Độ mới chuyển qua các nước phía Đông và lên tận Giao Châu để mua những tiêu, quế, gỗ trầm hương, vàng bạc và các loại ngọc thạch. (Tham khảo sách *Roman coins found in India* của R. Sewell, 1904).

Vì địa thế của Việt Nam nằm trên trục giao thông từ Nam Á lên Bắc Á và gần như nằm giữa các nước Đông Nam Á nên các tàu buôn Ấn Độ theo gió Tây Nam lên trước khi đến Trung Quốc họ phải ghé qua Giao Châu như trạm dừng chân để nghỉ ngơi cũng như học Hán văn và làm quen với phong tục của Việt Nam và Trung Hoa trước khi đi sâu vào lục địa Trung Quốc.

Để có đủ những thương phẩm kể trên cung ứng cho thị trường rộng lớn ấy, các thương gia Ấn phải theo gió mùa Tây Nam dong thuyền đến các nước như Mã Lai, Indonesia, Việt Nam... Chuyển về họ phải đợi năm sau mới có gió mùa Đông Bắc để xuôi buồm về Ấn Độ.

Những thương gia Ấn Độ cổ nhiên họ không phải là những Tu sĩ Phật Giáo nhưng vì đường đi quá xa và lênh đênh trên biển cả lâu ngày nên họ thường thờ và cầu nguyện Đức Quán Thế Âm (Avalokitedvara) Bồ Tát và Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) để cầu che chở cho tai qua nạn khỏi trên biển cả. Những người Ấn Độ rất tin tưởng vào Đức Phật Nhiên Đăng che chở cho họ khi họ chí thành niệm danh hiệu của Ngài (Tham khảo A. Fouchet trong sách *Iconographie Bouddhique*)

Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa có những câu như sau: Trì niệm danh hiệu Quan Âm Đại Sĩ thì vào lửa dữ, lửa ấy không đốt được, và đó là thần lực của vị Đại Sĩ này. Nếu bị nước lớn cuốn trôi mà trì niệm danh hiệu Quan Âm Đại Sĩ, thì tức khắc được vào chỗ nước cạn. Trăm ngàn vạn ức người, vì kiếm bạc, vàng, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, và những thứ quý báu khác..., phải ra biển cả; giả sử bị trận gió lớn trong bầu trời u ám thổi bạt thuyền tàu sa vào đảo quốc la sát, trong những người ấy đến nỗi chỉ có một người trì niệm danh hiệu Quan Âm Đại Sĩ, những người ấy cũng vẫn thoát được cái họa la sát. Vì những lý do như vậy mà vị Đại Sĩ này có danh hiệu là Quán Thế Âm".

Bởi lẽ những thương thuyền Ấn Độ luôn luôn đem những tượng Phật và Bồ Tát theo họ để thờ phụng nên khi họ đến Giao Châu lưu lại để chờ đến năm sau xuôi theo gió Đông Bắc trở về, trong khoảng thời gian dài hằng năm đó họ đã gây ảnh hưởng một cách tự nhiên đến dân bản xứ Giao Châu. Ngoài ra còn có một số người đã định cư ở lại Giao Châu làm ăn lấy vợ lấy chồng. Những người Ấn đó đã là những hạt nhân truyền bá Phật Giáo tại Giao Châu trong thời kỳ phôi thai ban đầu.

Ngoài ra cũng vì lý do cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi trên biển nước mênh mông đầy sóng to gió lớn nguy hiểm như vậy nên những thương gia người Ấn thường mời một vài vị tu sĩ Phật Giáo cùng đi trên thuyền với họ để cầu nguyện. Chính những vị tu sĩ Phật Giáo này đã lưu lại Giao Châu và do những sinh hoạt tín ngưỡng của họ đã dần dần ảnh hưởng một cách tự nhiên đến dân địa phương mà họ có dịp tiếp xúc. Như thế là Phật Giáo đã được thâm nhập vào dân Việt Nam một cách rất ôn hòa và được đón nhận đầy thiện cảm của dân địa phương. Do đó mà Phật Giáo đã phát triển nhanh chóng và được lan dần ra các địa phương khác của Giao Châu lúc bấy giờ. Nhờ những thuận duyên như vậy nên trung tâm Phật Giáo Luy Lâu được hình thành tại Giao Châu rất sớm. Sau đó Phật Giáo từ Luy Lâu được truyền sang Trung Quốc, từ Trung Quốc truyền qua bán đảo Triều Tiên và từ bán đảo này truyền qua Nhật Bản. (Tham khảo sách Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử của nhà sử học Nhật Bản Kamata, Tokyo 1981).

C. Thời gian và sự hiện hữu của Phật Giáo tại Việt Nam

Hai thế kỷ trước công nguyên các trung tâm Phật Giáo tại miền duyên hải Đông Nam Ấn Độ như Amaravati và Nagarjunakonda... đã trở thành những trung tâm Phật Giáo Đại Thừa rất hưng thịnh. Chính từ phong trào Phật Giáo Đại Thừa hưng thịnh tại Ấn Độ các vị Tăng sĩ đã lên các thương thuyền qua truyền đạo Phật và do đó trung tâm Phật Giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ (Việt Nam thời bấy giờ) được thành lập. Hiện nay tại Luy Lâu còn những di tích lịch sử trong đó

chùa Dâu còn gọi là chùa Pháp Vân, nơi mà sau này vào khoảng năm 580 Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (người Ấn Độ) đã hành đạo tại đây.

Phật Giáo từ Ấn Độ được truyền trực tiếp qua Việt Nam trước rồi sau đó mới truyền qua Trung Quốc chứ không phải Phật Giáo từ Trung Quốc truyền qua Việt Nam như những sách cũ đã ghi (Theo sách "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, quyển I, của Nguyễn Lang, 1994).

Theo sử gia Nhật Bản, ông Kamata, trong sách Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử, xuất bản tại đại học Đông Kinh năm 1981, đã nhiều lần xác nhận rằng Phật Giáo đã du nhập vào Trung Quốc từ Việt Nam, có đoạn ông gọi là Việt Nam, có đoạn gọi là Giao Chỉ. Đề cập đến Phật Giáo Giao Chỉ tức là đề cập đến trung tâm Phật Giáo tại Luy Lâu.

Do đâu mà có từ Luy Lâu ? Tiếng Việt gọi là Dâu, tiếng Hán phiên âm ra Luy Lâu còn gọi là Liên Lâu, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt. Ngày xưa Việt Nam có 3 thị trấn cổ là Luy Lâu, Long Biên và Cổ Loa. Riêng Luy Lâu nằm trên bờ sông Dâu cách sông Đuống 5 cây số về phía Bắc. Dân Luy Lâu có nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa rất nổi tiếng. Về địa thế, có nhiều đường thủy bộ chạy ngang qua Luy Lâu khiến nơi đây thành một trung tâm giao dịch rất quan trọng. Có những đường bộ như con đường đi Phả Lại, Đông Triều đến biên giới Việt Trung (nay là đường số 18). Đường thủy từ Dâu nối sông Đuống, sông Hồng ra biển, hoặc nối với sông Lục Đầu, sông Thái Bình rồi ra biển.

Vì địa thế thuận lợi cho việc giao thông như thế nên Dâu là trung tâm thương mại rất sầm uất đương thời. Các thương gia Ấn Độ và Trung Quốc đều đổ về đây để mua bán các nông sản, lâm sản, vải vóc và các hàng công kỹ nghệ khác rất thịnh hành. Họ mua hàng tại đây để đem về nước hoặc trên đường buôn bán tiếp tục qua các nước khác trong vùng.

Luy Lâu còn là trung tâm chính trị, là thủ phủ của Giao Châu qua nhiều thời đại của chính quyền đô hộ từ phương Bắc. Thủ phủ này có thể được xây dựng từ thời Triệu Đà, 179 năm trước công nguyên. Sau khi nhà Hán chiếm được Nam Việt của Triệu Đà, họ vẫn giữ nguyên Luy Lâu làm trị sở của Giao Chỉ. Trong sách biên niên của nhà Hán ghi 10 huyện của quận Giao Chỉ trong đó Luy Lâu là đứng đầu.

Nhờ vào vị thế như vậy nên chẳng những các thương nhân mà các vị Tu sĩ Phật Giáo Ấn Độ cũng đến đây để truyền bá Phật Giáo, học chữ Hán và dịch kinh điển từ tiếng Phạn ra Hán văn trước rồi mới tiếp tục công việc công việc truyền bá dễ dàng hơn để đi sâu vào lục địa Trung Quốc.

Từ Luy Lâu Phật Giáo được lan truyền ra khắp vùng đồng bằng sông Hồng, và khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ lúc bấy giờ. Phật Giáo đã tạo cho Luy Lâu một phong tục tốt đẹp, một hình ảnh thân thương mà dân chúng nơi này rất tự hào không bao giờ quên qua những câu ca dao như sau :

"Dù ai buôn bán trăm nghề
Nhớ ngày mừng tám thì về hội Dâu"
hay là
"Dù ai đi đâu về đâu
Hễ trông thấy tháp Dâu thì về"

Như thế là Phật Giáo Luy Lâu đã gắn liền với tín ngưỡng dân gian, được dân gian hóa và phong tục hóa. Nó thể hiện tâm lý dân gian, thế giới quan và lòng mong ước, tính hiền hòa của dân quê vùng Dâu và cả vùng đồng bằng Bắc Việt cho mãi đến ngày nay vẫn giữ được nét đặc thù của Phật Giáo dân gian.

Ngược về quá khứ lúc bấy giờ tại Ấn Độ nhằm thời kỳ vua A Dục (Asoka lên ngôi vào năm 273 trước Tây lịch và làm vua được 37 năm, theo Phật Giáo Từ Điển của Đoàn Trung Còn) bình phục được toàn cõi Ấn Độ, đóng đô tại Pâliputra, Ngài mời hàng ngàn vị Thánh Tăng để lo việc kết tập Kinh Luật Luận và cử nhiều phái đoàn ra nước ngoài truyền đạo đến các nước phương Tây, phương Đông cũng như vùng Đông Nam Á.

Sử liệu Miến Điện có chép rằng, một phái đoàn do hai Cao Tăng Uttara và Sona đã đến Miến Điện để truyền bá Đạo Phật. Sử liệu Phật Giáo Thái Lan cũng có ghi hai Cao Tăng nói trên cũng đã qua Thái Lan để truyền bá Đạo Phật. Thế nhưng hai Cao Tăng đó tiếp tục hành trình đến Việt Nam và Trung Quốc hay không, không thấy sử liệu nào ghi lại. Theo sử liệu Trung Hoa có ghi rằng ở Giao Châu tại thành Nê Lê (chính là Đồ Sơn hiện nay) có bảo tháp của vua A Dục. Điều đó có thể nói lên rằng Phật Giáo được truyền trực tiếp từ Ấn Độ qua Việt Nam rất sớm có thể vào thời vua A Dục bên Ấn Độ.

Chúng ta vẫn biết rằng từ Bắc Ấn Độ có những đường bộ có thể qua Trung Quốc nhưng đến Lạc Dương, Bành Thành và các thành phố khác của Trung Quốc rất xa xôi, đường đi qua núi non hiểm trở đầy thú dữ và tiếp đến phải qua những sa mạc mênh mông, mùa hè rất nóng bức và mùa đông thì băng giá cực lạnh, rất nguy hiểm về nhiều mặt không tiện lợi cho việc giao thương. Hơn nữa lúc bấy giờ đi đường bộ chỉ có thể dùng ngựa, do đó việc chuyên chở hàng hóa không thuận tiện. Bởi những lý do đó mà đường bộ không được các thương nhân và các Tu sĩ Phật Giáo sử dụng.

Theo George Coedes trong sách "Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême Orient" viết rằng: Hầu hết các vùng ở Ấn Độ đều tham gia vào việc truyền bá nền văn minh Ấn Độ ra ngoài lục địa Ấn, nhưng phần tham gia lớn nhất thuộc về vùng Nam Ấn.

Khi nhìn vào bản đồ thế giới, ta thấy rằng sự truyền bá trên phải đi bằng đường biển mới có thể đến Việt Nam và các nước trong vùng Đông Nam Á được. Giáo sư Louis De La Vallée Puossin trong sách "Dynasties et histoire de l'Inde" viết rằng: Tất cả các hải cảng vùng Đông Ấn đều có tham gia vào sự nghiệp chung truyền bá nền văn minh Ấn Độ ra các nước ngoài, nhưng các hải cảng Nam Ấn cống hiến nhiều nhất cho sự nghiệp đó. Cả hai sử liệu trên đều cho ta thấy rằng sự truyền bá nền văn minh Ấn Độ, đương nhiên là trong đó có cả Phật Giáo, ra các nước lân cận phải là đường biển, có nghĩa là Phật Giáo phải được truyền vào Việt Nam trước rồi mới vào Trung Quốc sau.

Vào thế kỷ thứ V có Pháp Hiển và vào cuối thế kỷ thứ VII có Nghĩa Tịnh của Trung Quốc đều lên thuyền tại Tamralipti cũng gọi là Tamruk, cửa sông Hằng để trở về Trung Hoa. Như vậy không phải những thế kỷ trước kỷ nguyên mà mãi về sau đến thế kỷ thứ VII đường biển vẫn là phương tiện giao thông thuận lợi nhất từ Ấn Độ đi Đông Nam Á và lên đến Trung Quốc.

Những điều kể trên nói lên rằng sự truyền bá nền văn minh Ấn trong đó có cả Phật Giáo được truyền ra các nước lân cận bằng đường biển thuận lợi hơn là đường bộ. Như vậy càng làm rõ nét hơn sự truyền bá Phật Giáo từ Ấn Độ qua Việt Nam lúc bấy giờ bằng đường biển và như thế hệ luận đương nhiên là sớm hơn qua Trung Quốc rất nhiều năm.

Trong sách "Lĩnh Nam Chích Quái" có câu chuyện Đồng Tử và Tiên Dung như sau:

"Đồng Tử và Tiên Dung lập phố xá buôn bán, giao thiệp với nhiều nhà buôn nước ngoài. Một hôm Đồng Tử theo một khách buôn ngoại quốc đi bằng thuyền ra khỏi xứ. Họ ghé lại một hòn núi tên là Quỳnh Viên để lấy nước ngọt. Dưới núi Quỳnh Viên, Đồng Tử gặp một nhà sư Ấn Độ ở trong một túp lều. Nhà sư giảng cho Đồng Tử nghe, Đồng Tử phát tâm ở lại đảo để học đạo, giao vàng cho bạn để bạn đi buôn dùm mình, hẹn khi về thì ghé lại đón cùng về. Khi về, Đồng Tử được nhà sư cho một cây gậy và một nón lá, bảo rằng với những vật này có thể làm phép lạ. Sau khi về nước, Đồng Tử giảng Phật Pháp cho Tiên Dung nghe, cả hai đều được giác ngộ, bỏ chuyện buôn bán, tìm thầy học đạo...".

Trong câu chuyện trên thấy nói đến khách buôn nước ngoài đó là những người Ấn Độ. Đồng thời việc Đồng Tử và Tiên Dung bỏ nghề buôn bán để tầm thầy

học đạo cho thấy đạo Phật rất được dân chúng mến mộ. Câu chuyện càng làm sáng tỏ thêm Phật Giáo được truyền bá vào Việt Nam trực tiếp từ Ấn Độ, và do chính các Tu sĩ người Ấn truyền vào. Trong sách "Ngô Chí" có chép bức thư của Viên Huy gửi cho thượng thư lệnh Tuân Húc năm 207, trong đó có đoạn khen Sĩ Nhiếp giữ gìn quận Giao Châu được thái bình an ổn hơn 20 năm, và có đoạn viết: "Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết, kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe đốt hương thường có mấy mươi người...". Người Hồ tức là các vị sứ người Ấn Độ, bấy giờ đã có nhiều ở Giao Châu. Vì Sĩ Nhiếp rất sùng kính đạo Phật nên trong những lễ lạc đều có các sĩ sư bản xứ và sư người Ấn Độ tham dự.

Theo Trần Văn Giáp, tác giả sách "Le Bouddhisme En Annam Des Origines Au XIII^e Siècle" có đề cập đến Mâu Tử là người Trung Hoa trước theo Lão Giáo, sau đó nhập tịch Giao Châu, theo đạo Phật và học giáo lý Phật Giáo tại Giao Châu. Sau đó ông viết sách "Lý Hoặc Luận" (những luận lý để làm tiêu tan các mối nghi hoặc về Phật Giáo), là sách về Phật Giáo sớm nhất tại Việt Nam bằng Hán văn. Điều đó nói lên rằng Đạo Phật đã phát triển phổ biến lắm từ nhiều thế kỷ trước đó nghĩa là từ thế kỷ trước công nguyên. Nếu không như thế tại sao Mâu Tử lại học Phật tại Giao Châu mà không học Phật Giáo tại nội địa Trung Hoa, có nghĩa là Phật Giáo tại Trung Quốc lúc bấy giờ chưa được phổ cập đến mọi nơi hay vừa mới được du nhập vào lục địa này chưa lâu nên chưa phát triển bằng đất Giao Châu, mặc dù vẫn biết rằng lúc bấy giờ tại Trung Quốc có nội loạn nhưng không vì thế mà hoàn toàn không thể nghiên cứu Phật Pháp được.

Trong sách "Lý Hoặc Luận" của Mâu Tử được viết vào thế kỷ thứ II Tây lịch tại Giao Châu có nói nhiều về Tăng Ni tại Giao Châu trong đó có cả Tăng sĩ bản xứ và Tăng sĩ nước ngoài và những tệ trạng trong giới Tăng Ni như sau: "Sa Môn ngày nay có kẻ lại thích uống rượu ngon, có khi có vợ con, biết cất giữ tiền bạc, của quý...". Trong đoạn văn trên cho ta những nhận xét như sau: Trước tiên là từ "Sa Môn". Theo thứ bậc của Tăng Ni Phật Giáo khi xuất gia thọ 10 giới gọi là Sa Di. Sau nhiều năm tu học có công hạnh, rành rỏi về Kinh Luật Luận Phật Giáo và phải trên 20 tuổi mới có thể thọ 250 giới để trở thành Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni phải thọ 348 giới. Sau khi thọ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, mỗi năm phải nhập hạ và liên tục tu học mấy mươi năm sau và phải có đức hạnh tốt, gương mẫu và thường là trên 50 tuổi Giáo Hội mới suy tôn lên hàng Thượng Tọa.

Quý Thượng Tọa tiếp tục đạo nghiệp, có đức độ gương mẫu được mọi người kính nể và thường là trên 60 tuổi mới được Giáo Hội lập ra giới đàn truyền giới để suy tôn lên hàng Hòa Thượng và cao hơn nữa là Đại Lão Hòa Thượng. Thường thì những Thượng Tọa cao tuổi hoặc Hòa Thượng trở lên mới được gọi là Sa Môn. Thế nhưng không phải đạo Phật truyền bá vào Việt Nam một sớm

một chiều trong vòng một thế kỷ có thể có nhiều vị Tu sĩ như Mâu Tử đã viết. Vì để có những bậc Sa Môn theo như quá trình đào tạo kể trên có thể là phải trải qua mấy thế hệ mới có đủ nhiều bậc chân sư trưởng thượng, mới có đủ Tam Sư (Hòa Thượng, Yết Ma, Giáo Thọ), và Thất Chứng (bảy vị Tôn Chứng), và phải có nhiều Tu sĩ có đủ tài đức để có thể thọ Sa Di, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni v.v... khi đó giới đàn mới được thiết lập để truyền giới. Những điều kiện tối cần yếu để đào tạo ra Tăng sĩ là phải có nhiều tín đồ mới có đủ điều kiện tài chánh để thiết lập chùa chiền và nuôi Tăng chúng để sau đó họ mới trở thành những bậc trưởng lão có đủ tài đức để thiết lập giới đàn cho Tăng Ni đến thọ giới.

Như vậy nếu tính ngược thời gian từ lúc Lý Hoặc Luận ra đời (theo Paul Pelliot nói rằng Mâu Tử sinh vào khoảng 165-170. Trong bài tựa Lý Hoặc Luận, Mâu Tử nói vì thời ấy tại Trung Quốc loạn lạc nên ông cùng mẹ đến Giao Châu tỵ nạn, năm 26 tuổi lấy vợ. Theo Hồ Thích và Paul Pelliot thì Lý Hoặc Luận được viết vào cuối thế kỷ thứ II, nghĩa là những mẩu chuyện về Phật Giáo mà ông đã viết thuộc về thế kỷ thứ hai và trước đó rất lâu có thể phải tốn trên vài trăm năm mới có đủ thời gian đào tạo được những Sa Môn như trong sách đã kể.

Điều tiếp theo là Đạo Phật phải có mặt tại Giao Châu lâu lắm, có rất nhiều chùa chiền và rất nhiều Tăng Ni, sinh hoạt Phật Giáo cũng rất nhiều thế hệ nên tín đồ Phật Tử lâu ngày sinh ra lờn đi, xem thường các vị Sa Môn, trong sự thờ ơ bất kính, quên lãng của tín đồ, các vị Sa Môn mới sinh tật như trong Lý Hoặc Luận đã viết.

Theo sử liệu trên ta có thể kết luận rằng đạo Phật đã được các Tu sĩ Ấn Độ truyền vào Việt Nam chậm lắm phải là vào thế kỷ trước công nguyên hoặc sớm hơn mới sinh ra những hiện tượng tiêu cực mà Mâu Tử đã đề cập đến.

Trường hợp vị sư Khương Tăng Hội (200-280). Theo sách "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận" quyển I, của Nguyễn Lang từ trang 85, viết như sau:

"Cha mẹ Tăng Hội người gốc Khương Cư (Sogdiane) cư trú tại Giao Chỉ để buôn bán. Tăng Hội chắc chắn là sinh trên đất Giao Chỉ, cha mẹ ông mất năm ông lên mười tuổi. Không biết ai đã nuôi dạy Tăng Hội sau khi cha mẹ ông mất, chỉ biết rằng lớn lên ông đi xuất gia và tu học rất tinh tiến (Cao Tăng Truyện). Ta cũng không biết thầy của ông là ai và trong số mười vị Tăng sĩ truyền giới cho ông có vị nào là Tăng sĩ ngoại quốc không. Ta chỉ biết ông giỏi cả Phạn ngữ lẫn Hán tự. Trong các tác phẩm của ông ta thấy có tập Nê Hoàng Phạm Bối là một tập thi ca về đề tài Niết Bàn tuyển dịch từ những bài thi tụng Phạn Ngữ, Lục Độ Tập Kinh của ông văn từ điển nhã, chứng tỏ Hán văn của ông không thua gì người Trung Hoa thời ấy. Cố nhiên là sinh trưởng tại Giao Châu ông phải nói thạo tiếng nước ta.

"Sách Cao Tăng Truyện nói rằng ông đến Kiến Nghiệp thủ đô nước Ngô (nay là Nam Kinh) vào năm Xích-Ô thứ mười, tức là năm 247. Ông mất vào năm 280, niên hiệu Thái Khương nguyên niên đời nhà Tấn. Như vậy ông đã ở trên đất Trung Hoa 33 năm. Nhiều người cho rằng ông đã trước tác và dịch thuật tại đây, nhưng kỳ thực một phần quan trọng của công việc này đã được ông làm tại Giao Chỉ.

"Trong bài tựa kinh An Bang Thủ Ý do ông viết, ta thấy có một chứng cứ rõ ràng ông đã viết bài tựa này trước năm 229, nghĩa là hồi ông còn hành đạo tại Giao Chỉ. Đó là chi tiết An Thế Cao, người đã dịch kinh An Bang Thủ Ý: "Có vị Bồ Tát tên là An Thanh, tự là Thế Cao, con đích của vua nước An Tức, sau khi nhường ngôi cho chú lánh nạn qua đất này, sau bèn về ở Kinh Sư...". Kinh Sư ở đây là Lạc Dương, chính ở Lạc Dương mà An Thế Cao đã dịch nhiều kinh vào hậu bán thế kỷ thứ hai. Nếu bài tựa này viết sau năm 229, tức năm Ngô Tôn Quyền xưng đế thì Kinh Sư phải là Kiến Nghiệp chứ không phải là Lạc Dương nữa. Bởi vì sau ngày Tôn Quyền xưng đế, nước ta đã nội thuộc Đông Ngô rồi mà không theo Bắc Ngụy.

"Chi tiết quan trọng trên còn cho ta một dữ kiện lịch sử nữa: Những cuốn kinh mà An Thế Cao dịch tại Lạc Dương đã được mang tới và lưu hành tại Giao Chỉ trong thời gian Tăng Hội hành đạo tại đây. Những kinh này ví dụ như kinh An Bang Thủ Ý, đã được mang xuống do những người Phật tử Lạc Dương tới tỵ nạn tại Giao Chỉ. Trong số những người Phật tử này có Cư sĩ Trần Tuệ, học trò của An Thế Cao, người mà Tăng Hội đã gặp và đã cùng cộng tác để chú sớ kinh An Bang Thủ Ý".

Sau khi đọc những đoạn trên chúng ta thấy rõ rằng những kinh mà An Thế Cao dịch đã được lưu hành tại Giao Châu và từ Giao Châu được Phật tử đem đến Lạc Dương cho An Thế Cao dịch. Điều đó một lần nữa khẳng định rằng Phật Giáo đã được truyền vào Việt Nam sớm hơn vào Trung Quốc rất lâu và đã phát triển cũng như đã có rất nhiều kinh sách lưu hành tại đây sau đó mới được chuyển sang Trung Quốc.

Trong bài tựa kinh An Bang Thủ Ý, Khương Tăng Hội viết: "Tôi sinh ra như dầu tích cuối cùng, vừa mới đủ sức vác củi thì mẹ cha đều mất, bậc Tam Sư cũng viên tịch, nhìn lên mây trời, buồn thấy mình thiếu người chỉ dạy". Tam Sư tức là Hòa Thượng, Yết Ma, Giáo Thọ ba chức vị cao nhất trong giới đàn truyền giới cho Tăng Ni và Phật tử như đã nói phần trên. Điều này một lần nữa cho ta thấy rằng Phật Giáo Việt Nam đã phát triển sớm lắm và đã có hệ thống hoàng pháp, truyền giới một cách có truyền thống lâu đời. Trong khi đó có nhiều sử

liệu cho thấy rằng đến giữa thế kỷ thứ ba Trung Hoa mới có lễ truyền giới cần đến bậc "Tam Sư".

Theo sách "Thiên Uyển Tập Anh Ngũ Lục" (được soạn từ cuối thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIII, khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) truyện Quốc Sư Thông Biên có nói về truyền đạo Phật vào nước Việt Nam với những chi tiết rằng: Nhân ngày rằm tháng hai, mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096), Phù Thánh Cảm Linh Nhân Hoàng Thái Hậu (tức Y Lan nguyên Phi, mẹ vua Lý Nhân Tông, được phong làm Hoàng Thái Hậu năm 1073) đến chùa thiết lễ Trai Tăng. Trong khi đàm đạo bà hỏi Thiền sư Trí Không (tức Quốc Sư Thông Biên) về Đạo Phật truyền vào nước ta khi nào, nhà sư đã dẫn lời sư Đàm Thiên người Trung Quốc trả lời Tùy Văn Đế về Phật Giáo Giao Châu như sau: "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật Pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 bảo tháp, độ được 500 vị Tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi. Như vậy là Phật Giáo đã truyền đến Giao Châu (Việt Nam) trước nước ta (Trung Quốc). Hồi ấy đã có các vị Tăng như Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka, nhà sư Ấn Độ đến Luy Lâu khoảng năm 168-169), Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương (Kalaruci, nhà sư người nước Nhục Chi (Trung Á) đến Giao Châu đầu thế kỷ thứ 3), Mâu Bác v.v... cư trú tại đó".

Theo sử liệu Lý Hoặc Luận ta có thể hiểu rằng số kinh đã được dịch tại Giao Châu rất nhiều chứ không phải chỉ 15 quyển mà thôi.

Trong Lý Hoặc Luận có đoạn:

"Người ta hỏi Mâu Tử: Chân lý chí thật thì thường không văn hoa, lời nói chí lý thì không hoa hòe... cho nên châu ngọc thì quý giá mà ngói vụn thì đồ bỏ. Xưa thánh nhân chế ra bảy kinh, văn từ không quá ba vạn lời và không gì không đủ trong từng ấy kinh văn. Ngày nay, chương điển của Phật Giáo có tới hàng ngàn, ngôn từ có tới hàng ngàn ức, sức một người không thể nào đọc hết được. Tôi chán mà không muốn đọc".

Đó là sách được viết vào cuối thế kỷ thứ hai có thể cho ta hình dung được số lượng kinh điển đã được dịch và lưu hành tại Giao Châu thời bấy giờ rất nhiều. Điều đó cũng cho ta thấy Phật Giáo đã du nhập vào Giao Châu lâu lắm, đã có nhiều Tăng sĩ, nhiều học giả lắm mới có đủ thời gian và trình độ dịch kinh nhiều đến như thế như thế.

Những kinh mà An Thế Cao đã dịch tại Lạc Dương là do Phật tử mang từ Giao Châu đến đó là những kinh gì ? Theo sử gia Nhật Bản Kamata. Trong sách đã dẫn là Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử gồm có 35 bộ 41 quyển như sau:

1. An Bang Thủ Ý kinh, 1 quyển
2. Âm Trì Nhập kinh, 1 quyển
3. Bách Lục Thập Phẩm kinh, 1 quyển

4. Đại Thập Nhi Môn kinh, 1 quyển
5. Tiểu Thập Nhi Môn kinh, 1 quyển
6. Đại Đạo Địa kinh, 2 quyển
7. Nhơn Bản Dục Sanh kinh, 1 quyển
8. Đạo Y Phát Hành kinh, 2 quyển
9. A Tỳ Đàm Ngũ Pháp kinh, 1 quyển
10. Thất Pháp kinh, 1 quyển
11. Ngũ Pháp kinh, 1 quyển
12. Thập Pháp kinh, 2 quyển
13. Phổ Pháp Nghĩa kinh, 1 quyển
14. Nghĩa Quyết Luật kinh, 1 quyển
15. Lậu Phân Bố kinh, 1 quyển
16. Tứ Đế kinh, 1 quyển
17. Thất Xứ Tam Quán kinh, 2 quyển
18. Cử Hoàng kinh, 1 quyển
19. Bát Chánh Đạo kinh, 1 quyển
20. Tạp Kinh Tứ Thập Tứ Biến, 2 quyển
21. Ngũ Thập Giáo Kế kinh, 2 quyển
22. Đại An Bang kinh, 1 quyển
23. Tư Duy kinh, 1 quyển
24. Thập Nhị Nhơn Duyên kinh, 1 quyển
25. Ngũ Âm Dụ kinh, 1 quyển
26. Chuyên Pháp Luân kinh, 1 quyển
27. Lưu Nhiếp kinh, 1 quyển
28. Thị Pháp Phi Pháp kinh, 1 quyển
29. Pháp Thọ Trần kinh, 1 quyển
30. Thập Tứ Ý kinh, 1 quyển
31. Bốn Tướng Y Trí kinh, 1 quyển
32. A Hàm Khẩu Giải, 1 quyển
33. A Tỳ Đàm Cử Thập Bát Kiết kinh, 1 quyển
34. Thiên Hành Pháp Tướng kinh, 1 quyển
35. Nan Đề Ca La Việt kinh, 1 quyển.

Những sử liệu đã dẫn đủ để cho chúng ta kết luận được rằng các nhà sư Ấn Độ đã trực tiếp đến nước Việt Nam để truyền bá Phật Giáo và do đó trung tâm Phật Giáo tại Luy Lâu đã được thành lập, hiện nay còn nhiều di tích trong đó có chùa Dâu là một trong những trung tâm Phật Giáo rất quan trọng trong những thế kỷ đầu công nguyên.

Về thời điểm du nhập của Phật Giáo như trên đã nói chậm lắm phải là trong thế kỷ trước công nguyên. Sau đó Phật Giáo đã phát triển khá phổ biến tại Luy Lâu và những vùng lân cận. (1)

CHƯƠNG HAI

VIỆT NAM PHẬT GIÁO TRUYỀN QUA TRUNG QUỐC

Ai đã truyền Việt Nam Phật Giáo qua Trung Quốc: Khương Tăng Hội, người Việt Nam.

Vào năm nào: năm 247 tây lịch.

Nơi nào tại Trung Quốc: Kiến Nghiệp, nay là Nam Kinh.

Chùa đầu tiên được xây dựng tại Kiến Nghiệp là chùa nào: Do Khương Tăng Hội xây dựng chùa Kiến Sơ tại Kiến Nghiệp, Nam Kinh, hiện nay, 2020, vẫn còn. Trưởng lão Hòa Thượng Thích Trí Quảng, Đệ Nhất Phó Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam đã đến thăm chùa đó cách nay mấy năm và đã xác nhận với tôi tại chùa Huê Nghiêm của Ngài tại quận hai, thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 7 năm 2017.

Khương Tăng Hội mất năm 280. Nghĩa là Ngài hành đạo tại Trung Quốc được 33 năm.

Trong khi đó Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc năm 520, nghĩa là sau Khương Tăng Hội 273 năm.

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-THIỀN

Nói đến Việt Nam Phật Giáo tức là đề cập đến Thiền học. Như vậy Thiền là gì? Trước tiên chúng ta tìm hiểu về Thiền học Phật Giáo, nội dung giáo lý và phương pháp hành Thiền như thế nào?

Theo tiếng Sanscrit là Dhyana. Tiếng Anh là Meditation. Nói cho đủ là Thiền Na, Thiền Định, Tham Thiền, Tư Duy. Tiếng ấy có thể dùng như danh từ hay động từ.

Thiền là sự suy xét, thẩm nghĩ về đạo lý. Thiền cho lâu dài, cao viễn là Nhập Định, Đại Định, Samādhi. Thiền là một cõi đạo nói không cùng, biện ra không xiết. Đó là môn tu giải thoát. Những nhà học đạo, giữ giới cần phải thiền định. Nhờ thiền định mới đắc trí tuệ, giải thoát khỏi các sự phiền não: tham, sân, si.

Có những sự hành thiền theo Tứ Diệu Đế: 1/-Khổ. 2/-Tập (nguyên nhân và nguồn gốc sự khổ). 3/-Diệt (diệt trừ khổ đau). 4/-Đạo (phương pháp để diệt trừ các mối khổ). Đạo có 8 lối chính: 1/-Chánh Kiến. 2/-Chánh Tư Duy. 3/-Chánh Ngữ. 4/-Chánh Nghiệp. 5/-Chánh Mạng. 6/-Chánh Tinh Tấn. 7/-Chánh Niệm. 8/-Chánh Định.

Những bậc dũng mãnh trên đường tu học thường hay thiền định về Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định một cách ráo riết.

Bực tu học cần mẫn mỗi ngày phải để riêng những thời nhứt định để tọa thiền. Ngoài ra, trong những khi đi, đứng, nằm ngồi người tu hành cũng không để tâm trí rời khỏi Thiền Định. Tức là lúc nào cũng giữ Chánh Niệm.

Bậc chân tu dũng mãnh nhờ Thiền Định mà đắc những quả vị: Tu Đà Hườn, Tu Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán.

Thiền đắc Định sẽ thoát khỏi 10 mê lầm: 1/-Mê lầm bản ngã. 2/-Nghĩ hoặc. 3/-Ưu nghi lễ cúng kiến. 4/-Tham dục. 5/-Sân hận. 6/-Ham cảnh Sắc Giới. 7/-Ham cảnh Vô Sắc Giới. 8/-Tự Cao. 9/-Chao động. 10/-Vô Minh.

Bậc Tu Hành như vậy kết quả sẽ chứng được sáu phép Thần Thông: 1/-Thần Túc Thông. 2/-Thiên Nhĩ Thông. 3/-Tha Tâm Thông. 4/-Túc Mạng Thông. 5/-Thiên Nhãn Thông. 6/-Lậu Tận Thông.

Thiền là một Hạnh trong 6 Hạnh (Lục Độ) mà một Tu Sĩ phải tu trì từ đời nọ đến đời kia trải qua nhiều kiếp đến khi thành Phật quả Như Lai. Trong Trí Độ Luận có chép một câu chuyện về Đức Thích Ca ngồi thiền rất có công cán. Thuở ấy Ngài là một bậc tu tiên trên núi, hiệu là Lỏa Kế, tên là Thượng Xà Lê. Ngài thường nhập định Tứ Thiền tại một gốc cây. Ngồi lâu đến nỗi chim tưởng là một cây, bèn chun vào đầu tóc ngài mà đẻ trứng. Đến khi Bò Tát xả thiền, ngài biết rằng trên đầu ngài có trứng chim. Ngài bèn nghĩ rằng nếu ta đứng dậy thì chim không dám đến đây nữa, mấy cái trứng kia sẽ bể hết. Thế rồi ngài nhập định trở lại. Cho đến khi chim ấp trứng nở ra chim non và chim non bay đi được bảy giờ ngài mới xả thiền và đứng dậy đi.

Trong Thiền có từ Thiền Ba La Mật, trọn chữ theo tiếng Phạn là Dhyna Parāmita, Thiền Na Ba La Mật Đa. Đó là hạnh tu tịnh lự đưa đến bờ bên kia, cảnh Niết Bàn của Phật. Đó là một Độ trong Lục Độ của Bồ Tát. Bực tu thiền Ba La Mật thường ở trong núi, trong rừng, bỏ hết trần thế danh lợi, hằng ngày, hằng tháng, hằng năm chỉ lo chuyên tâm tu tập thiền định.

II-THIỀN ĐỊNH

Tiếng Sanscrit là Dhyana Samadhi. Nghĩa là tham thiền nhập định, tư duy tĩnh lự. Tư Duy tu nghĩa là đối cảnh mà suy nghĩ, xét nét, nghiên cứu, tu tập. Tĩnh lự là tâm thể tịch tĩnh, như vậy mới có thể thâm xét.

Định, Samadhi, tâm định chỉ vào một cảnh, rời khỏi các sự phân tán, lay động.

Một lòng khảo cứu sự lý gọi là Thiền. Tĩnh niệm vào một cảnh gọi là Định. Nhà tu hành lúc mới ngồi trầm tư mặc tưởng, ở cảnh Thiền, tới chừng tâm trí tập trung vào một cảnh cao viển thì vào cảnh Định. Tức là tiếng hiệp chung hai trạng thái liên tiếp nhau gọi là Thiền Định. Hành giả lúc tu Thiền Định ngồi kiết già, đắc phép Thiền Định thì thần thức vượt khỏi cõi Dục Giới tức là cõi Người và cõi Tiên còn ưa muốn, lên một tầng trong 4 tầng Trời Sắc Giới: 1/-Sơ Thiền. 2/-Nhị Thiền. 3/-Tam Thiền. 4/-Tứ Thiền. Nếu hành giả đắc luôn phép định, vượt khỏi cõi Sắc Giới mà lên đến một tầng trong 4 tầng trời Vô Sắc Giới: 1/-Không Vô Biên Xứ. 2/-Thức Vô Biên Xứ. 3/-Vô Sở Hữu Xứ. 4/-Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Hành giả đắc 4 phép Thiền và 4 phép Định ấy nhưng chưa ra khỏi thì gọi là Thiền Định Hữu Lưu, đắc 5 phép thần thông là cùng. Nếu ra khỏi tức là đạt đến phép Diệt Tận Định thì được giải thoát hoàn toàn. Gọi là Thiền Định Vô Lưu, đắc Lục Thông, thành A La Hán hoặc Phật.

Cách nhập Thiền Định và cách xuất Thiền Định của bậc A La Hán, Như Lai Phật đại để là: Các ngài dùng Thần Thức lược trải qua bốn cảnh Thiền, bốn cảnh Định và cảnh Diệt Tận Định. Xong các ngài từ cảnh Diệt Tận Định mà lần lần trở xuống 4 cảnh Định và 4 cảnh Thiền. Chừng xuống tới cảnh Sơ Thiền, các ngài mới ra khỏi cảnh ấy mà mở mắt và đứng dậy rời khỏi nơi tọa thiền.

III-THIỀN ĐỘ

Tiếng Sanscrit gọi là Dhyna Paramita. Đó là hạnh tu Thiền Đưa Đến Bờ Bên Kia. Cũng gọi là Thiền Ba La Mật, Thiền Định Ba La Mật. Một Độ trong 6 Độ mà Bồ Tát phải thực hành để thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong Tam Tạng Pháp Số có chép: Thiền Độ có 3 Hạnh:

1/-An Trụ Tĩnh Lự: Các mối loạn tưởng không khởi lên, vào sâu trong phép Thiền Định.

2/-Dẫn Phát Tĩnh Lự: Trí Tuệ phát hiện ra nơi mình nhờ Tĩnh Lự, sanh ra các công đức.

3/-Biện Sự Tĩnh Lự: Công Hạnh thành tựu tròn đủ, dùng Thiền Định để phổ độ chúng sinh.

Đó là 3 hạnh của Thiền Độ. Ba hạnh Thiền Định Ba La Mật của Bồ Tát.

Trong Bảo Vân Kinh có chép: Bồ Tát có 10 pháp, gọi là có đủ Thiền Ba La Mật hay là Thiền Độ:

1/-Tu tập được nhiều phước đức. 2/-Rất chán ghét mọi sự xấu ác. 3/-Siêng năng cần cù đối với đức tinh tấn. 4/-Có đủ đức Nghe Nhiều, Học Nhiều. 5/-Không đảo ngược lộn lạo. 6/-Pháp lý thì hành theo pháp lý. 7/-Căn tánh sắc sảo thông minh. 8/-Lòng thành thuần nhất. 9/-Có thể giải Trí Định. 10/-Không tham trước tướng Thiền. Khi ngồi thiền thấy sắc tướng tinh diệu không ham theo.

IV-THIỀN PHẠM THIÊN

1-SƠ THIÊN

Hành giả khi ngồi Thiền thần thức đạt đến cõi Phạm Thiên. Hoặc sanh lên cõi ấy nhờ tu Thiền. Cũng gọi là Sơ Thiên Thiên. Cảnh Trời của những người chứng đắc phép thiền đầu tiên. Vậy Thiền Phạm Thiên hay Sơ Thiên thuộc về cõi Sắc Giới. Cõi này gồm có 4 cảnh giới:

1/-Sơ Thiên Thiên. 2/-Nhị Thiên Thiên. 3/-Tam Thiên Thiên. 4/-Tứ Thiên Thiên và Tịnh Phạm Địa.

Riêng về Thiền Phạm Thiên tức Sơ Thiên Thiên, có 4 tầng trời:

1/-Phạm Thân Thiên Brahma-kayia. 2/-Phạm Chúng Thiên Brahma-parsadya.
3/-Phạm Phụ Thiên Brahmapurohita. 4/-Đại Phạm Thiên Māhābrahma.

Bốn tầng trời ấy do Đại Phạm Thiên vương cai quản. Ai ngồi Thiên chứng phép Sơ Thiên thì thần thức thông lên tới đó, và sau khi thác có thể sanh về đó. Vì vậy nên gọi là Thiên Phạm Thiên.

Tuy nói là Sơ Thiên nhưng đã là phép Thiên cao, phải dày công tu tập mới chứng đắc được. Phép Thiên này ngang hàng với cảnh trời Sơ Thiên Thiên. Ai đắc nhập phép Thiên ấy có thể thiên định cho thần thức lên cảnh chư Tiên ở Sơ Thiên Thiên và sau khi thác có thể sanh lên cảnh giới ấy.

Người tu phép Sơ Thiên có đủ cả 2 tâm Tầm và Tư. Tức là đương tầm kiếm dò xét. Còn đối cảnh thì cảm lấy sự hỷ lạc chứ không thọ lấy sự buồn khổ.

Chư Tiên ở cõi Sơ Thiên Thiên tức là ở miền Phạm Thiên đều do Phạm Thiên Vương cai quản. Ở cõi người phải tu phạm hạnh tức là giới hạnh thanh tịnh của bậc xuất gia mới có thể sanh lên cõi Sơ Thiên Thiên. Ai tu thiên định chứng phép sơ thiên thì thần thức xuất hiện lên cảnh giới Sơ Thiên và đến khi thác có thể vãng sanh đến cảnh Tiên ấy.

2-BA CÔI

Những chúng sanh chưa hoàn toàn siêu thoát thì còn ở trong Ba Cõi: Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

a-DỤC GIỚI Kāmadhatu

Dục Giới: Chúng sanh hữu tình còn muốn đắm dục và muốn ăn uống. Dục Giới: bậc trên là chư Tiên trong Sáu Cảnh Tiên:

1/-Tứ Thiên Vương Thiên Cāturmahārājakayika

2/- Đao Lợi Thiên Trāyastimsa

3/-Tô Dạ Ma Thiên Yama

4/-Đâu Suất Thiên Tusita

5/-Hóa Lạc Thiên Nirmānarati

6/-Tha Hóa Tự Tại Thiên Parānirmitavasavartin

Mỗi tầng trời đều có một vị Thiên Chủ. Chư Tiên trong 6 cảnh ấy hưởng đủ mọi thứ khóa lạc về sắc, thanh, hương, vị, xúc. Đó là nhờ khi còn ở nhơn gian có tu phước đức, làm lành, bố thí, có thọ trì Năm Giới Cấm và thi hành Thập Thiện.

Bậc giữa là loài người cùng người trong 4 Đại Châu.

Bậc hạ là Súc Sanh và Địa Ngục.

Tóm lại: Dục Giới gồm có:

Địa Cư Bhauma. Hư Không Cư Āntarīksavāsina.

Tứ Thiên Vương Thiên Cāturmahārājakayika: 1/-Trì Quốc Thiên Virūdhaka ở phía Đông. 2/-Tăng Trưởng Thiên Dhrtarāstra ở phía Nam. 3/-Quản Mục Thiên Virūpākṣa ở phía Tây. 4/-Đa Văn Thiên Dhanada ở phía Bắc.

Đao Lợi Thiên Trāyastriṃsa cũng gọi là Tam Thập Tam Tam Thiên.

Tô Dạ Ma Thiên Yāma.

Đâu Suất Thiên Tusita.

Hóa Lạc Thiên Nirmānarati.

Tha Hoá Tự Tại Thiên Paranirmitavasavartin.

b-SẮC GIỚI Rūpadhātu có 20 tầng chia làm: Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên và Tịnh Phạm Địa

Chư Tiên không còn muốn dâm dục, không còn muốn ăn uống nhưng còn là thể giới vật chất, còn mang hình thể tốt đẹp, có cung điện rực rỡ.

Sắc Giới có 20 tầng, từ Phạm Thân Thiên Brahmakāyika lên đến Đại Tự Tại Thiên Mahāmāheśvara:

b/1-SƠ THIÊN: có 4 cõi

1/-Phạm Thân Thiên Brahmakāyika.

2/-Phạm Chúng Thiên Brahmāpārśadya.

3/-Phạm Phụ Thiên Brahmāpūrohita.

4/-Đại Phạm Thiên Mahābrahmā.

b/2-NHI THIÊN: có 3 cõi

1/-Thiếu Quang Thiên Parittabha

2/-Vô Lượng Quang Thiên Apramāṇabha

3/-Quang Âm Thiên Ábhāsvara

b/3-TAM THIÊN THIÊN: có 3 cõi

1/-Thiếu Tịnh Thiên Parittasūbha

2/-Vô lượng Tịnh Thiên Apramāṇasubha

3/-Biển Tịnh Thiên Subhaktṛsna

b/4-TÚ THIÊN THIÊN: có 3 cõi

1/-Vô Vân Thiên Anabhṛaka

2/-Phước Sanh Thiên Punyaprasava

3/-Quảng Quả Thiên Brhatphala

b/5-TỊNH PHẠM ĐỊA: có 7 cõi

1/-Vô Tướng Thiên Avrha

2/-Vô Phiền Thiên Atapa

3/-Vô Nhiệt Thiên Sudṛsa

4/-Thiện Kiến Thiên Sudarsana

5/-Sắc Cứu Cánh Thiên Akanistha

6/-Hòa Âm Thiên Aghanistha

7/-Đại Tự Tại Thiên Mahāmāheśvara

c-VÔ SẮC GIỚI Rūpadhātu: có 4 cõi

1/-Không Vô Biên Xứ Akāśānantyaīyatana

2/-Thức Vô Biên Xứ Vijnānanantyaayatana

3/-Vô Sở Hữu Xứ Akincanyaayatana

4/-Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Naisvasāmjñāsamjñāyatana

Theo bảng trên đây, Tam Giới, các chúng sanh tất cả là 32 tầng. Còn Tam Giới của chư Tiên là 30 tầng. Có nơi đồn Tứ Thiên Thiên với Tịnh Phạm Địa kể là Tứ Thiên Thiên.

Tóm lại Ba Cõi là những chúng sanh chưa hoàn toàn siêu thoát thì còn ở trong Ba Cõi, từ cảnh Tiên cao cho đến cảnh Địa Ngục, Súc Sanh. Ba Cõi là Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Ở cõi Dục chúng hữu tình còn muốn đắm dục và muốn ăn uống. Bực trên là chư Tiên trong Sán Cảnh, bực giữa là loài người cùng người trong Bốn Đại Châu, bực hạ là Súc Sanh và Vô Giác Địa ngục.

Ở Sắc Giới chư Tiên không còn muốn đắm, nhưng còn ở trong vật chất, còn mang hình thể. Sắc Giới cao hơn Dục Giới. Chư Tiên có hình thể tốt đẹp, có cung điện rực rỡ. Sắc Giới có 20 tầng. Từ Phạm Thân Thiên Brahmakayia lên đến Đại Tự Tại Thiên Mahāmāheśvara. Toàn cõi Sắc Giới là miền của Phạm Thiên.

Cao hơn hết là Vô Sắc Giới. Ở đây chư Đại Tiên không còn giữ hình sắc, vật chất, thân thể, cung điện, quốc độ. Duy còn giữ Tâm Thức mà thôi. Các ngài trụ trong thiền định thâm diệu. Vì các ngài không có vật chất nên không biết đâu mà định phương sở của các ngài. Đó là các vị rất dày công tu luyện.

Vô Sắc Giới có 4 tầng. Từ Không Vô Biên Xứ Akāśānantyaayatana lên đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Naisvasāmyānāna-sāmyānāna.

V-THIÊN PHÁP

Thiền Pháp là Pháp môn Thiền Na, chỉ cho Tông Chỉ của Thiền hoặc Thiền Tông. Đức Phật ở Hội Linh Sơn đưa cành hoa sen lên trước mặt mọi người, tất cả không hiểu ý. Duy chỉ có một mình ngài Ma Ha Ca Diếp mỉm cười lĩnh ngộ được ý Phật. Đức Phật nói: “Ta trao cho ông Diệu Tâm Niết Bàn”. Đó là nguồn

gốc của Như Lai Thiền. Vì vậy còn gọi là Phật Tâm Tông. Thường gọi Thiền Pháp tức là chỉ phép Thiền của Phật Tâm Tông này. Tức là phép Thiền mẫu nhiệm truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị Tổ Sư Thiền Tông.

B-NGHIÊN CỨU HAI-TIẾNG ANH - I-MEDITATION (2)

To level a place for an altar, to sacrifice to the hills and fountains; to abdicate. Adopted by Buddhists for dhyāna. i.e. Meditation, abstraction, trance. Dhyāna is “meditation, thought, reflection, especially profound and abstract religious contemplation”. M. W. It was intp. As “getting rid of evil”, etc., later as quiet meditation. It is a form of Định, but that word is more closely allied with samādhi, cf. Thiền Định.

The term also connotes Buddhism and Buddhist things in general, but has, special application to the Thiền Tông q.v. It is one of the six pāramitā. There are numerous methods and subjects of meditation. The eighteen Brahmālokas are divided into four dhyāna regions “corresponding to certain frames of mind where individuals might reborn in strict accordance with their spiritual state”. The first three are the first dhyāna, the second three the second dhyāna, the third three third dhyāna, and the remaining nine the fourth dhyāna”. See Eitel. According to Childers’ Pali dictionary: “The four Jhānas are four stages of mystic meditation, whereby the believer’s mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance.” Seated cross-legged, the practiser “concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity”, his mind still reasoning: this is the first jhāna. Concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining, which is the second jhāna. Then he divests himself of ecstasy, reaching the third stage of serenity.

Lastly, in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified. There are differences in the Mahāyāna method, but similarity of aim.

Ch'an is dhyāna, probably a transliteration; ting is an interpretation of samādhi. Ch'an is an element in ting or samādhi, which covers the whole ground of meditation, concentration abstraction, reaching to the ultimate beyond emotion or thinking; cf. Thiền, for which the two words ch'an-ting are loosely used.

II-THICH NHAT HANH – MEDITATION (3)

1-KEY TEACHINGS

Thich Nhat Hanh's pioneering teachings on *mindfulness*, “*interbeing*” and *engaged ethics* have opened new ways forward for meditators, peace-makers, activists, educators, businesspeople and politicians around the world.

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

2-MINDFULNESS

Thich Nhat Hanh began teaching mindfulness in the West in the early 1970s. His 1975 book *The Miracle of Mindfulness* presented new practices he had developed to inspire his students and social workers back in Vietnam, to help prevent them burning out in the turmoil and challenges of war.

Mindfulness allows you to live deeply every moment that is given you to live.

Thich Nhat Hanh

I don't think that I would have had the inner stamina, the depth of optimism, the depth of commitment, the depth of the inspiration if I had not been accompanied by the teachings of Thich Nhat Hanh.

Christian Figueres, UNFCCC Chair of the Paris Climate Agreement

Thich Nhat Hanh found new ways to teach the art of mindful breathing and mindful walking as the foundation of meditation. He created simple practices like mindful teeth-brushing, mindful dishwashing and “tangerine meditation”. He developed a new style of walking meditation, and ways to combine deep listening with mindfulness of compassion to open up communication. He initiated a gentle way of guiding groups in meditation, so that even beginners could use breathing meditation as a way to look deeply, face challenges and heal, rather than escape the present moment.

Breathing mindfully helps us handle strong emotions, like anger, fear, anxiety and despair, and it helps us generate moments of happiness in daily life. For Thich Nhat Hanh, mindfulness is an energy to be cultivated all day long

Discover more about how to practice mindfulness, to sustain compassionate action so we can help relieve suffering in ourselves and the world.

A Path not a Tool

Thich Nhat Hanh always teaches mindfulness within the context of ethics. With the energy of mindfulness comes mindful consumption, mindful relationships,

and ethical livelihood. You cannot separate mindfulness from mindful speaking, acting, working, and engaging in the world.

Mindfulness is not a tool or instrument to get something else *Watch Thich Nhat Hanh explain that mindfulness is not a tool but a path*—whether that something is healing, success, wealth or winning. True mindfulness is a path, an ethical way of living, and every step along that path can already bring happiness, freedom and wellbeing, to ourselves and others. Happiness and wellbeing are not an individual matter. We inter-are with all people and all species.

Essential Reading: Thich Nhat Hanh’ books: The Miracle of Mindfulness, Peace Is Every Step, The Mindfulness Survival Kit.

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

3-ECOLOGY

Thich Nhat Hanh’s teachings on “interbeing” (a term he coined in the 1980’s) have led the way in Buddhist deep ecology. Referencing ancient Buddhist texts, such as [the Diamond Sutra](#) *Listen to Thich Nhat Hanh teach the Diamond Sutra*, he explains Buddhist teaching of “no-self” in the light of ecology: “we cannot separate human beings from the environment. The environment is in human beings and human beings are part of the environment... [Even] the distinction between living beings and non-living beings disappears after meditation.”

He advocates a human-based solution to solving climate crisis. “We need more than just new technology to protect the planet,” says Thich Nhat Hanh. “We need real community and co-operation. We need to re-establish true communication—true communion—with ourselves, with the Earth, and with one another.” Only when we can touch real love for the Earth, he says, will we have the immense energy we need to make the radical changes necessary to save our civilisation.

There’s a revolution that needs to happen and it starts from inside each one of us. We need to wake up and fall in love with Earth. Our personal and collective happiness and survival depends on it.

Thich Nhat Hanh

“This kind of enlightenment is crucial to a collective awakening. In Buddhism we talk of meditation as an act of awakening, to be awake to the fact that the earth is in danger and living species are in danger.”

Collective Action

In 2007 he led tens of thousands of his followers in shifting to a vegan diet.

Taking Refuge in Mother Earth 18:31

Allow yourself to be embraced by the Earth in this deep teaching from Thich Nhat Hanh.

[Play](#) [Download](#)
00:0018:31

Science, Mother Earth and Einstein’s Cosmic Religion 26:58

Thich Nhat Hanh's vision for a science-inspired cosmic religion.

[Play](#) [Download](#)

00:0026:58

“In Buddhism we speak of collective action,” he says. “Sometimes something wrong is going on in the world and we think it is the other people who are doing it and we are not doing it. But you are part of the wrongdoing by the way you live your life.”

“That is why to learn to change our way of daily life, so that there is more mindfulness, more peace, more love is a very urgent thing. And we can do that beginning now, today.”

“Activists have to have a spiritual practice in order to help them to suffer less, to nourish happiness and to handle suffering, so they will be effective in helping the world. With anger and frustration you cannot do much.”

Essential Reading: Thich Nhat Hanh' books: [Love Letter to The Earth](#), [The World We Have](#), [The Diamond That Cuts Through Illusion](#), [The Sun My Heart](#).

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

4-PEACE

Thich Nhat Hanh's key message is that if we are to have peace in the world, we need to have peace in ourselves. Through decades of peace activism, he realised that the roots of war lie not in weapons, but in our own hearts and minds—in

the energy of fear, violence, and discrimination triggered by what we watch, read, hear and say.

By the way we live our daily life we contribute to peace or to war. It is mindfulness that can tell me that I am going in the direction of war and it is the energy of mindfulness that can help me to make a turn and to go in the direction of peace.

Thich Nhat Hanh

Thich Nhat Hanh teaches that it is only by cultivating peace in our own body and mind*Thich Nhat Hanh answers the question: How can we have world peace?*, releasing tension, calming strong emotions, re-evaluating our perceptions, and making peace with our family members and colleagues, that we will be able to create peace in our society, our nation and in the world.

Lotus in a Sea of Fire

Since his time as a leading figure in the Buddhist Peace movement in 1960s Vietnam, Thich Nhat Hanh has insisted there is no such thing as “a war for peace”: peace begins with stopping the bombing*Watch Thich Nhat Hanh speaking out for peace in 1972*. He emphasises the importance of not taking sides in a conflict. He teaches that “The real enemy of man is not man. The real enemy is our ignorance, discrimination, fear, craving, and violence.”

Peace is not simply the absence of violence; it is the cultivation of understanding, insight and compassion, combined with action.

Thich Nhat Hanh

In 1966 he left Vietnam for the US to call for peace, and paid the price of exile. He helped persuade Dr. Martin Luther King, Jr, to come out against the War, shifting the tide of public opinion*Read more about their connection and influence.* In January 1967 Dr. King publicly nominated him for the Nobel Peace Prize, calling him “an apostle of peace and non-violence” whose “ideas for peace, if applied, would build a monument to ecumenism, to world brotherhood, to humanity.” Exiled from his homeland, Thich Nhat Hanh went on to lead the Vietnamese Buddhist Peace Delegation at the Paris Peace Talks.

Thich Nhat Hanh shows us the connection between personal, inner peace, and peace on earth.

His Holiness the Dalai Lama

If you want peace, you have to be peace

In the 1980's, Thich Nhat Hanh saw there was “a lot of anger in the peace movement.” He said, “You can put all the bombs on the moon, but if you do not uproot the bombs in people's hearts, war will continue.” In Plum Village, France he began developing concrete mindfulness practices to cultivate peace, compassion, deep listening and loving speech; and to resolve conflict and transform fear, anxiety and wrong perceptions.

5-PEACE IS POSSIBLE

Thich Nhat Hanh has taught that compassion is the best way to guarantee true security. He has offered retreats for war veterans, Israelis and Palestinians, and police officers, and addressed the roots of fear, terrorism and the military-industrial complex. He brought his message of peace to US Congress during the bombing of Iraq, and to parliaments in India, the UK, and Northern Ireland. He has led peace walks for gatherings of thousands in Paris, Los Angeles, Rome, Hanoi, Macau and New Delhi. In these walks, he says, “Each step is a realisation of peace. Each step is a prayer for peace *Listen to his Prayer for Peace (the Great Bell Chant).*”

When asked recently how we can have peace in the face of climate crisis and the collapse of civilisation, he replied: “It is possible for us to do something now. Don’t despair. There is something we can all do. There is still a chance. Recognise that, and do it, and you will find peace.”

Recommended Books on Peace and Non-Violence by Thich Nhat Hanh: Creating True Peace, Calming the Fearful Mind, Peace Begins Here, True Peace Work.

JUMP TO Mindfulness, Ecology, Peace, Business, Education

6-BUSINESS

Time is not money. Time is life. Time is love.

Thich Nhat Hanh

At his retreats for businesspeople, and his talks at Corporate headquarters, Thich Nhat Hanh has emphasized the need to learn the art of living happily in the present moment, and not sacrificing what we have now to attain something else in the future. “You can be a victim of your success,” he says, “but you can never be a victim of your happiness.”

We may have the impression we are irreplaceable, he says, and we may sacrifice everything to invest in our career and company, including time with our loved ones, or time relaxing in nature, and time doing what nourishes us most. But if we died in an accident tomorrow, the chances are our company would be able to replace us within 3 days.

You have to choose. Do you want to be No.1? Or do you want to be happy?
Thich Nhat Hanh

Thich Nhat Hanh teaches that we need to evaluate our ideas of what “true” happiness is. There are many people who spend their lives chasing after fame, power, wealth, and sensual pleasures, thinking they can be happy only when they get these things. But when they do, they find they’re still not happy. Happiness can only be found in the present moment, when we can live the present moment deeply, in touch with ourselves, our loved ones, and the Earth.

Once we can touch true happiness, we will have the insight, time, and energy we need to take action to relieve suffering, inequality and injustice.

What do you really want to do with your life? 05:22

How corporate leaders can cultivate powerful intention and motivation.

[Play](#) [Download](#)

00:0005:22

Thich Nhat Hanh has encouraged business leaders to cultivate qualities of clarity, compassion and courage in their leadership, and to transform their companies into real communities. He invites leaders to create opportunities to listen deeply to employees, to hear both their suffering and aspirations— a very concrete way to apply ethics in business and release energy needed for corporate transformation. It is possible, he says, to transform companies into organisations that increase well-being and reduce suffering for employees, their families, society and the Earth.

Reading Thich Nhat Hanh' books: The New York Times bestseller THE ART OF POWER, WORK and national bestselling PEACE IS EVERY BREATH.

[The Art of Power](#)

[Work](#)

[Peace Is Every Breath](#)

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

7-MINDFULNESS IN EDUCATION

Children and families have been welcomed at the annual Summer Opening retreat at Plum Village in France and other retreats around the world for many years and since 2008 Thich Nhat Hanh has been emphasising the need to support educators by sharing mindfulness practice. In 201

Schools can teach much more than reading, writing, math, and science. School programs can also teach young people how to deal with anger, how to reconcile conflicts, how to breathe, smile, and transform. There can be a revolution in education.

Thich Nhat Hanh

Happy Teachers Change the World – a film made at a retreat for educators in Toronto

It starts with teachers

Thich Nhat Hanh has emphasised that mindfulness in education must start with teachers. If a teacher practices mindfulness and embodies it in the classroom, they will transmit mindfulness to their students whether or not they formally teach it to them. As such monks and nuns from Plum Village monasteries lead retreats for teachers around the world and created the [Wake Up Schools](#)*Visit the Wake Up Schools website* movement.

So for a school teacher the first thing to do is to come home to himself or herself. The way out is in. Go back to oneself and take care of oneself. Learning how to generate a feeling of joy, learning how to generate a feeling of happiness, learning how to handle a painful feeling, a painful emotion.

Thich Nhat Hanh

Thich Nhat Hanh addresses a Francophone educator's retreat

8-THE CLASSROOMS AS A SECOND FAMILY

It is a sad fact that for many children, their family does not provide a happy and emotionally healthy environment. Thich Nhat Hanh has taught that for these children, the classroom offers a second chance for a supportive family. If schools and teachers are able to provide enough time for compassionate communication within the classroom, they can create a safe and healing environment for young people.

In a new system of education there should be time for teachers to sit down with the students to listen to each other. Because both students and teachers have suffering in them. And if teachers and students understand each other's suffering, they will stop making each other suffer more. There will be good communication and work of teaching and learning will become much easier.

Thich Nhat Hanh

Recommended Books for Educators by Thich Nhat Hanh: Happy Teachers Change the World, Planting Seeds, A Handful of Quiet...

*Trích từ Trang Nhà : PLUM VILLAGE

Của Trưởng Lão Hòa Thượng Thiền Sư THÍCH NHẤT HẠNH.

III-THICH THANH TU- MEDITATION – VIETNAMESE ZEN (4)

1-The presence of Buddhism in Vietnam

Buddhism was transmitted to Vietnam at the end of the second century and in the beginning of the third century by masters Khuong Tang Hoi and Mau Bac. Until the sixth, seventh, and eighth centuries, other lineages appeared such as Vinitaruci and Wu Yen Tong. The existence of these lineages had made Buddhism more dominant. In the tenth and eleventh centuries (after Dinh, Le, Ly, and Tran dynasties), Vietnam became independent. Buddhism had been a great contribution to the formation of Vietnam and the religious learning.

2-The bonding between Buddhism and Vietnamese people

a-The glorious era of Vietnamese people and Buddhism

After the victories over Chinese invasions and Vietnamese uprisings, Ngo Quyen announced King in 939 A. D. Vietnam officially became independent since that time. In 968, Dinh Bo Linh vanquished the Twelve Warlords and united the country. He became king in the same year. During his era, Zen master Ngo Chan Luu was appointed as Khuon Viet national advisor. Thus, Buddhism began its involvement in politics.

We should realize the important role and contribution of the national advisor in the preservation and civilization of the country. We just won independence, therefore, there was a need for improvement in literature, politics, culture, etc. Realizing this issue, the Zen masters had a responsibility to make contribution to the building of the nation and to lead our people to the brilliant success. This is reason that Buddhism existed in politics.

Dinh dynasty lost power to Le dynasty in 986 A.D. The Sung dynasty of China assigned ambassador Ly Giac to visit Vietnam. To lessen the arrogance of Chinese emperor and to elevate their respect to Vietnamese people, King Le Dai Hanh assigned Master Do Thuan,

disguised as a ferryman, to ride the ambassador across the river and Khuon Viet advisor would greet him at the palace. While sitting on the boat, Ly Giac noticed a pair of geese floating on the river. His poetic mind was inspired so he recited two verses:

*A pair of geese side by side
Looking up to the skyline*

Rowing, the Master rejoined:

*White feathers expose in the deep blue sea
In green waves, their red feet paddle*

The ambassador was surprised to the quick rejoinder of the talented ferryman. At the palace, he was welcomed courteously by Khuong Viet advisor. This had elevated his respect. Before his departure, ambassador Ly Giac made a poem for King Le Dai Hanh as an expression of his respect. Meantime, Khuong Viet Nation advisor also made a farewell poem as a rejoinder.

We could say that from this point on, Chinese people had unspokenly giving more respect to Vietnamese literature. These diplomatic events were initiated by all Zen masters.

The Le dynasty ended and followed by Ly dynasty. The person who made a great contribution to the prosperity of Ly dynasty and Vietnamese people during this era (1010-1225) is Zen Master Van Hanh. He was the person who proposed the idea of moving the capital from Hoa Lu to Thang Long and became the advisor of king Ly Thai To. In the presence, Thang Long still is an important location of the nation. The civilization and prosperity of this era were much contributed by Master Van Hanh. We can see his ability and virtue through the following praising paeon that King Ly Nhan Ton wrote:

*His knowledge of three periods was profound
His words were like prophecy
Co Phap, where hometown was
Aspired to build the nation*

In his research of the civilization of Vietnam, writer Le Van Sieu praised: "There should be no doubt. The architect, whose perception is

broad and profound, should be Master Van Hanh. He had made Le dynasty more important. He never missed his Buddhist practices, but meanwhile, he had utilized his talent for the nation. He had liberated from the finical practicing rules of Buddhism. He must have realized that the most effective way of influencing people with Buddhism is by influencing the government. He did not follow Kung Tzu's footsteps by carrying a scripture and wandering everywhere in the country without employment. He also did not follow other scholars who preferred to sit in the tent to teach students the Way. And he did not do sitting meditation in stillness like Bodhisattvas. He engaged in the society with the only goal: propagate Buddhism through politics. " (Excerpt from "Van Minh Viet nam" of Le Van Sieu, page 77)

In Mr. Le Quan's opinion, the civilization of this dynasty was far more advanced than Chinese civilization at the time. This advancement was made by Zen master Van Hanh. He also wrote:

"From the union of the quintessence of Buddhism, Taoism, Confucianism, and traditional perceptions, he had created a new unique ideology.

1. Although Taoism and Confucianism came from China, all Chinese scholars and even Kao Bi (a talented scholar) had not applied their concepts in the living. Only Master Van Hanh could do it. He did it by influencing the people's mind using the idea of materialism. This had revealed a new road of advancement.
2. Those poets such as Ching Yi, Chu I, etc wrote many books. However, they emphasized too much on the concept and became pessimistic about the culture (sometimes they eagerly opposed each other). But Zen master Van Hanh had realized and utilized the relation of the genesis of mind, genesis of energy, and genesis of materials to produce the universal harmony. Why did I say that? It's because Master Van Hanh didn't have to write any book, but concentrated on the establishment. The establishment was based on certain materials to depict its meaning. A book could be read by only one person at a time, but the meaning of establishment could be known forever by millions of people. He constructed the city hidden with an intention. That means that he already discerned fully the power of material factors, the mind, and energy when they correlate with each other. Besides, he

understood well the way to guide the King, imperial officials, and Vietnamese people based the idea of Lao Tzu (Taoism).

3. Buddhism had been propagated in China for years and the scriptures are uncountable. However, they could only translate them, but not fully discern the concept.

From the same propagation of Buddhism, in Vietnam, Zen master Van Hanh had made it more effective by building a lotus pond with a wooden pagoda on a stone pillar in the middle so that the King could see the symbol of Buddhism in every moment of the day. " (Excerpt from "Van Minh Viet Nam", written by Le Van Sieu, p. 81-82)

There are more complements from other people. However, I don't want you to be satiated with too much of it.

As the time progressed, each emperor of Ly dynasty took the thrown. All of them were true Buddhists, who understood profoundly Buddhism and were assisted by Zen masters. Thus, their ruling was based on the morality and principle of Buddhism. Let hear this saying from King Ly Thanh Ton to the people during a cold winter: "Living in the palace with provided heat from the chimneys and fur coats, I still feel the coldness; much less for those people in jail cells who are suffered, hungry, and clothless. Their criminal status is not yet determined. If they die because of this coldness, is it true that we would unintentionally kill innocent people? I sympathized for them!" Then, he ordered his men to make sure they were warm with blankets and treated with 2 meals per day. He distributed out to the people half of the tax collection of that year (Translated by Nguyen Dang Thuc - V.S.L. II, p. 101). The existence of Buddhism had developed many virtuous and glorious kings. This also brought the prosperity and peace to Vietnamese people. This is considered to be the golden era of Vietnam.

At the end of Ly dynasty, the Tran dynasty followed the tradition. Buddhism was still the main religion. All kings had profound understanding of Buddhism. After bequeathing his thrown to his son, King Tran Nhan Ton ordained to become the First Patriarch of Truc Lam sect. Tran dynasty reigned for 2 centuries (1225 1400). Vietnam was known as a strong nation by defeating Mongolian invasions from the north. These glorious victories had gained high respect from the world.

From the king to citizens, everyone was devoted in Buddhism. Confucians called it superstition. But they never knew the people's belief in Buddhism was the cause for Dien Hong congregation, where people set their mind to fight the enemy. We can't say that Buddhism was not an influence to the morale of the people. We can listen to this historical memo of Le Quat, a Confucian, at Phuoc Hau temple talking about Buddhism:

"How could Buddhism influence people in such a way that it's profound and prolong? From monarchs to typical people, everyone is generous with their spending on anything that relates to Buddhism. Today, if they could make donation to build a temple, they're quite delighted. It's like they have a voucher for a money return. Thus, at everywhere, people voluntarily believe and follow. At any residential area, there is a Buddhist temple. If it's ruined, they remodel it. If it's collapsed, they build a new one. The bell or gong towers are also built. They build it so easily and their belief is quite strong. I started reading at small age and studied the history and present, therefore, my religious knowledge is not bad. But I still can't made anyone trust me. From the north to the south that I traveled, I have rarely seen learning centers. I feel embarrassed by these Buddhist followers. This is the reason that I write this memo."

Le Quat was a student of Chu Van An, who was an official during the reign of king Tran Minh Ton. He was upset when seeing the reverence of people in Buddhism. Thus, he wrote this memo. This memo has reflected the wide spread of Buddhism in Vietnam during Tran dynasty. Everywhere was covered with the Buddhist glow.

All together, Buddhism existed in politics for 5 centuries. It had made a good contribution in the formation and defense of the nation. Not only it helped our emperors and officials become bright leaders, it helped our people progress in the moral civilization. In addition to the understanding of the concept of liberation, they understood profoundly the way of structuring the society to bring the real happiness to the people. Therefore, they were always responsible for any cultural or learning matters. The flourishment and power of Vietnam in this era were based on the prosperity of Buddhism.

b-The elimination of Buddhism from government

Based on the concept of impermanence, if prosperity exists, the diminishing exists. Buddhism is not excluded from this common rule. During his reign, king Ly Nhan Ton liked to give examinations to elect elite scholars. His goal was to elevate Vietnamese culture. The first examination took place in 1097. The first place was Zen master Vien Thong. He later was promoted to national advisor. Confucianism and Taoism had a chance to advance and the idea of unifying the three religions had grown. Until Tran dynasty, it extremely prospered.

At the end of Tran dynasty, the idea of examinations had fully formed and many Confucians had been elected as officials. Thus, Confucianism grew stronger in politics. They believed that Buddhism was not good enough to build a stronger nation, therefore, all Zen masters were eliminated from the government. Some of the Buddhist leaders, who could not hold their positions, had to resign. Especially, from posterior Ly dynasty (1428), Confucians solely gained the power in politics. Buddhism had been mistreated. To minimize the chance of Buddhist participation, they opened a few examinations. Mr. Dao Duy An wrote:

"From half of Tran dynasty to the era of Chu Van An, Confucianism defeated Buddhism. These two dynasties had strict rules to Buddhist practitioners and Taoists. Even though Le dynasty created examinations for religious practitioners, it also was a way to eliminate them. Confucius study was quite reverent by the Le and Nguyen emperors." (Written by Dao Duy Anh, "Viet nam Van Hoa", p. 237)

Thus, we have seen clearly that during the prosperity of Buddhism, Confucianism and Taoism were also been respected. But when Confucianism prospered, Buddhism was mistreated. Despite of this irony, Buddhism had a chance to get closer to the people in rural areas and build hidden power among them. This made it become the religion of Vietnamese people and they were not accused of being the traitors of Vietnam.

Those monks, who had resigned, left the city to rural areas to live with farmers. By adapting to their simple lifestyle, Buddhism gradually became less profound, but more of a typical belief. The Buddhist monastics should know how to diagnose people's ailments, prescribe

medications, predict good or bad days...even make talisman to clear evils...

From the end of Le dynasty to Nguyen dynasty, Vietnam was shook by the enemy's invasions and internal uprisings. The worst was that the nation was divided in half, ruled by Trinh and Nguyen. The distress of the nation was also the distress of Vietnamese Buddhism. Shortly after the nation united in 1802 by Gia Long, Vietnam was conquered by French. Again, Vietnam became dependent to westerners.

During the French domination, Chinese language was replaced by French language. Confucians were eliminated from politics. Frenchmen took a lead in government, while Confucians returned home to teach, diagnose people's ailments, or predict good or bad days...In their spare time, they stopped by the temples for a cup of lotus tea and to chat with the monks.

Even though the nation had undergone ups and downs, the spirit of Vietnamese people still lives. The elimination of Buddhism from the government didn't diminish its existed dharmas in the heart of the people. When the chance comes, the people's mind will rise so as the vitality of Buddhist dharmas.

c-The early reestablishment of Buddhism

After many dark years, Vietnamese people revolutionized to destroy the domination of French (in 1945) and gained the independence. The nation again was divided in half. The tribulation had always scattered on this dear homeland. Though, the revolutionary mind of the people was like the uprising waves that could not be contained. This was the time Buddhism began its reestablishment. Unfortunate, it was suppressed by Ngo's family, which caused the despairing incident in 1963. Despite these hindrances, Buddhism still revived like a squall that could take everything with it. Because Buddhism is already lived in the people's heart, it could burst strongly once it's provoked. We believe that Buddhism is a part of people's life therefore, the advancement of the people and Buddhism are the same. In the future, when our nation is in peace, Buddhism would also be prosperous because of the close relationship between Buddhism and Vietnamese people in their mind from the past to present.

This segment is a translated version of chapter 1 of the book "Phat Giao Voi Dan Toc" (Buddhism and Vietnamese People), written by Master Thich Thanh Tu in the mid 60's.

*Note: Could not find the name of translator .

IV-THE DALAI LAMA-MEDITATION

1/-13-3-2017

Teaching ‘Stages of Meditation’ and ‘37 Practices of a Bodhisattva’ **March 13, 2017 *(5)**

Thekchen Chöling, Dharamsala, HP, India - The Tsuglagkhang, the Main Tibetan Temple, and its surrounding verandas, as well as the courtyard below, were filled with people this morning waiting for His Holiness the Dalai Lama to arrive. When he did, he stood before the throne, hand raised in greeting, looking carefully to see who was there. Among the crowd were pilgrims from Tibet and they were who His Holiness addressed once he sat on the throne.

(His Holiness the Dalai Lama greeting members of the crowd gathered in the courtyard as he makes his way to the Main Tibetan Temple for the first day of his two day teaching in Dharamsala, HP, India on March 13, 2017.)

“Since many of you couldn’t attend the recent Kalachakra empowerment, this teaching today is principally for you. I have great admiration for the strength of spirit of you people in Tibet. Today, there are 400 million Buddhists in China who follow traditions similar to ours, but where we differ is in our use of logic and reason. Buddhism was first introduced to Tibet in the 7th century when the Emperor Songtsen Gampo married a Chinese and a Nepalese princess and each of them brought a statue of the Buddha with them. But when Emperor Trisong Detsen wanted to strengthen Buddhism in the country he turned to India and invited Shantarakshita who was one of the top scholars from Nalanda.

“Shantarakshita may not have been widely renowned, but when we read what he wrote we can judge his calibre. His works include the ‘Ornament of the Middle Way’, which deals with what the Mind Only and Middle Way schools of thought have in common, and the ‘Tattvasamgraha’, an explanation of epistemology.

“It was also in Trisong Detsen’s reign that Samye Monastery was founded. It included a Monastic section and a Translation section, where translation of texts that would make up the Kangyur and Tengyur collections was done. There had been Chinese monks in Tibet since the time of Songtsen Gampo and many of them were part of the Unwavering Concentration section which focussed on single-pointed meditation. Some of these monks asserted that there was no need for study, what was required to attain enlightenment, they claimed, was to empty the mind of thought.

“Shantarakshita had anticipated that a conflict might arise between his logical, reasoned approach to the Dharma and this non-conceptual method. He’d advised the Emperor to invite his disciple Kamalashila to Tibet to deal with it. Kamalashila was also a scholar of epistemology. His view prevailed and Tibet became the only Buddhist country where the Nalanda tradition and the use of reason and logic were preserved. We have kept this alive for more than 1000 years.”

(His Holiness the Dalai Lama during the first day of his two day teaching at the Main Tibetan Temple in Dharamsala, HP, India on March 13, 2017.)

His Holiness remarked that the opportunities to preserve these traditions in Tibet has been difficult in recent years, particularly in the great monasteries of Central Tibet, but has not been so tough in Kham and Amdo.

He mentioned that the first text he was going to read, the middle volume of Kamalashila’s three part ‘Stages of Meditation’ had been written at the request of Trisong Detsen and had been composed in Tibet. He said he feels it has a special connection with Tibetans. At the time, Trisong Detsen was a man of great influence, exercising authority over the whole of Tibet. His Holiness contrasted this with the status of the Ngari chieftain who invited Atisha to Tibet and who requested him to compose the ‘Lamp for the Path to Enlightenment’. He clarified that of the three

volumes of the ‘Stages of Meditation’, the first dealt with single-pointed concentration, the second and middle volume dealt with both concentration and special insight, while the third focussed on special insight.

Regarding the second text that he proposed to read, the ‘37 Practices of a Bodhisattva’, His Holiness mentioned that the author, Gyalsey Thogme Sangpo, a contemporary of the great scholar Buton Rinchen Drub, was widely regarded as a realized bodhisattva. There is a report that when the two masters met, Buton Rinpoche, who had some trouble with his legs, requested Thogme Sangpo’s blessing to gain some relief.

Brief prayers were recited and His Holiness advised that everyone, teacher and students should correct their motivation in relation to the teaching. In connection with the common verse for taking refuge and generating the awakening mind, he observed that often people seem to regard the Three Jewels as external to them, something like a creator god, rather than as something to aspire to attain in themselves.

“As I said yesterday, we need to gain insight into the nature of the mind, thoroughly eliminating the disturbing emotions and their imprints. Nagarjuna says the elimination of karma and disturbing emotions yields liberation. Our distorted way of looking at things can be overcome by understanding the teaching of the Buddha. And in Tibet we have a complete teaching of the three vehicles comprising the fundamental instructions, the Perfection of Wisdom teachings and Tantra.”

(Some of several thousand gathered in the courtyard waiting for His Holiness the Dalai Lama to depart from the Main Tibetan Temple at the conclusion of the first day of his two day teaching in Dharamsala, HP, India on March 13, 2017.)

During his reading of the ‘Stages of Meditation’, His Holiness again alluded to the importance of tackling the disturbing emotions. He pointed out that it is their nature that the moment they arise in our minds, they disturb us. We can see this clearly if we examine our own experience. He added that today, scientists too recognise that peace of mind is good for our physical well-being.

“What is unique about the Buddha’s teaching is his explanation of selflessness. Just repeating the words to yourself is not enough, it’s necessary to understand what it means—things do not exist as they appear.”

Unable to complete his reading of ‘Stages of Meditation’, His Holiness told his audience that since they had copies of the text they could read it for themselves

and try to understand it. He then read the ‘37 Practices of a Bodhisattva’, in the course of which he again noted that we have a distorted view how things exist. We exaggerate, see things as independently existent, create karma and because of that face problems.

At the end of his reading His Holiness mentioned that he had received the ‘Stages of Meditation’ from the Sakya Abbot Sangye Tenzin. He in turn had heard it when he went from Lhasa to Samye and found a Dzogchen Lama teaching it there. The ‘37 Practices’ His Holiness received from Khunu Lama Tenzin Gyaltzen. He added that the copy of the text he uses personally, and held it up for all to see, had been sent to him from Lhasa by the previous Lhatsun Rinpoche.

Announcing that he will give an Avalokiteshvara empowerment tomorrow, His Holiness declared that he will read Je Tsongkhapa’s ‘Three Principal Aspects of the Path’, which happens to be included in the book that was distributed to the audience, as the preliminary teaching prior to that.

*Trích từ Trang Nhà của Đức Dalai Lama thứ 14.

2/-11-7-2017

Teaching ‘Stages of Meditation’ and ‘Thirty-seven Practices of Bodhisattvas’ at Disket **July 11, 2017 *(6)**

Disket, Nubra Valley, J&K, India - His Holiness the Dalai Lama is staying at the Disket Monastery Phodrang. This morning on his way to the teaching ground he stopped to perform a short consecration in the new assembly hall. Reaching the teaching ground he received and returned people’s greetings as he made his way to the throne. Before taking his seat he waved to the crowd to the left, right and straight ahead. A recitation of the Sutra Recollecting the Three Jewels was followed by the Heart Sutra and the Praise to the Seventeen Masters of Nalanda.

(His Holiness the Dalai Lama during prayers at the start of the first day of his teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

“Today, you’re going to listen to a Dharma discourse,” His Holiness began. “In Tibet and across the Himalayan region, people tend to think of Dharma in terms of reciting mantras or performing rituals. Gelukpas may think about the ‘Stages of the Path’. I’m 82 years old, I’ve seen a lot and I feel we’ve been too accustomed to focussing on teachings that were intended for specific groups or individuals rather than on the general structure of the teachings. Here and now in the 21st century, when everyone’s so busy, I prefer to introduce people to Buddhism by summarizing the contents of our 300 volumes of classic Buddhist literature.

“The Four Noble Truths were given in an open public context, but the Perfection of Wisdom teachings were not. Consequently there are those who assert that the Mahayana is not the teaching of the Buddha, just as there are others who claim that tantra is not the Buddha’s teaching either. It’s because of such qualms that we need to pay more attention to the general structure of the teachings. Whether we follow the Nyingma and their Kama and Terma teachings or the Geluk and the Sergyu, Ensa and Shungpa lineages, our attention to specialist teachings becomes ground for differentiation.

“The Pali tradition teaches that the Buddha only turned the wheel of Dharma once. The Sanskrit tradition on the other hand speaks of three turnings of the wheel. The first turning dealt with philosophical views up to the Vaibhashika School and monastic discipline, the second dealt with the perfection of wisdom, including the Madhyamaka view and the third was the source for the Mind Only School. Another way of looking at this is to see the Two Truths as the basis, method and wisdom as the path and the two bodies of the Buddha as the result. This accords with the logical approach of the Madhyamakas. When you understand this you’ll be able to fend off challenges about the teachings of the Buddha.

“Starting with the Two Truths and going on to the Four Noble Truths, a disciple can come to understand true cessation and the true path and that that can be achieved because we have Buddha nature.”

(Members of the monastic community following the text during the first day of His Holiness the Dalai Lama's teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

His Holiness remarked that it is because the Buddha’s teachings can be presented in terms of logic and reasoning that aspects of them dealing with the mind and so forth are of interest to scientists. Logic and reason also have a role

in relation to the three objects of knowledge—phenomena that are manifest and obvious; others that are slightly hidden and yet others that are very hidden. To understand extremely hidden phenomena it's necessary to rely on textual authority or an experienced person.

His Holiness clarified that teachings about topics like emptiness can be verified by experience and declared that he has chosen to reject the existence of Mount Meru explicitly because neither he nor anyone else has any experience of it. He suggested that if it existed we should be able to see it as we travel around the world—and we do not. He added that the reason the Buddha appeared in the world was to teach the Four Noble Truths, not the measurements of the world or other aspects of cosmology.

“Generally speaking, the Dharma is something we need. There is a tendency to think that wealth, property, name and fame are sufficient. If they provided us with peace of mind and mental development, that would be good, but in the face of natural disasters like flooding, drought and earthquakes they are not of much help. Many of the other problems we face are of our own making. We can change them and how they affect us by transforming our minds.

“There may be sentient beings in other parts of the universe, but we can't do much to help them. There is not even very much we can do to help the birds, animals and insects we see in this world. Those we can help belong to the 7 billion human beings alive today. They all want happiness rather than suffering and we can help them understand the value of peace of mind. There is value in understanding the advantages of love and compassion and the shortcomings of anger and fear.”

(His Holiness the Dalai Lama during the first day of his teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

Reiterating that all major religions have the potential to promote and enhance the practice of love and compassion, harmony and respect among them is not only important but is feasible.

“We are gathered here to listen to teachings that began with the Buddha. After his enlightenment he is said to have thought—

“Profound and peaceful, free from complexity, uncompounded luminosity-
I have found a nectar-like Dharma.
Yet if I were to teach it, no-one would understand,
So I shall remain silent here in the forest.

“Eventually he turned the wheel of Dharma by teaching the Four Noble Truths. In that first turning of the wheel he referred to selflessness. In the second turning, he elaborated on that, explaining that not only is the person empty of inherent existence, so are the psycho-physical aggregates. In the third turning, he went on to teach the emptiness of Buddha nature. I find it useful to personalize the fourfold reasoning we find in the Heart Sutra by reflecting, ‘I am empty, emptiness is me; Emptiness is not other than me and I am not other than emptiness’. Now let’s look at the ‘Stages of Meditation’.”

His Holiness remarked that ‘Stages of Meditation’ has a special significance for Tibetans. It was requested and composed in Tibet at a time when Tibet was a powerful empire. Shantarakshita had ordained the first monks and established Samye as the first monastery. Within that were departments of translation, celibacy, meditation and so forth. Chinese monks in the department of meditation began to teach that study was unnecessary and meditation alone was sufficient to attain Buddhahood. Shantarakshita’s distinguished disciple Kamalashila was invited to challenge this. He took the Chinese monks on in debate and won. The three volumes of ‘Stages of Meditation’ were written as a consequence.

(Members of the audience paying their respects at the conclusion of the first day of His Holiness the Dalai Lama's teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

After reporting that he had received an explanation of the entire work from Sakya Abbot Sangye Tenzin, who in turn had heard it from a Khampa Lama at Samye, His Holiness began to read the text, covering the initial sections - What is mind? Training the mind, Compassion, Developing equanimity, the root of loving-kindness and began to read Identifying the nature of suffering.

After lunch, His Holiness met with about 300 students from schools in Nubra and 200 monks and nuns who had taken part in the Great Summer Debate. He greeted them all and expressed the hope that the 21st century would be different from the century that had gone before, marked as it was by tremendous violence. He encouraged the young people to understand that with determination and a clear vision it would be possible to create a more peaceful, happier era, but it would require people to think not just of their own well-being, but the welfare of humanity as a whole.

A number of schoolgirls asked questions. The first was about how much merit was entailed in achieving the path of preparation. She clarified that what

prompted her to ask was a verse in ‘Guide to the Bodhisattva’s Way of Life’ that mentions that merit collected over 1000 aeons could be destroyed by one moment of anger. His Holiness made plain that the verse in question refers to a lower bodhisattva’s anger with a higher bodhisattva. An ordinary person’s anger is negative, but is not so destructive.

(A schoolgirl asking His Holiness the Dalai Lama a question during their meeting in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

Another student’s question about observing the five precepts of a layperson as a student prompted His Holiness to point out that, barring the last, which concerns wrong view and is to be interpreted by each faith according to their own tradition, all religions observe avoidance of the ten unwholesome deeds.

A question about coarse and subtle impermanence elicited a reply that to be born, to live and eventually to die is an example of the first. Subtle impermanence involves momentary change. It is implicit in the cause of the thing rather than being the result of any additional intervention. His Holiness remarked that you can see momentary change taking place through a microscope. Another student wanted to know the Buddhist interpretation of the ‘big bang’. His Holiness’s answer mentioned periods of arising, abiding and destruction and observed that scientists are only concerned with the most recent ‘big bang’, but it’s not unreasonable to believe that others have taken place before it.

A monk raised the issue of the existence or otherwise of Mount Meru. His Holiness asked him if he would agree that there was no elephant in front of him. The monk agreed that he couldn’t see one, but suggested that sometimes we say that not being able to see something doesn’t mean it doesn’t exist. Ganden Trisur, Rinzog Rinpoche pointed out that Mt Meru’s non-existence has implications for other locations such as the celestial realm of Tushita.

(His Holiness the Dalai Lama speaking to students, monks and nuns during their meeting in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

Noting that it is usual to say that there is no place for caste discrimination in Buddhism, a nun sought His Holiness’s reaction to a question in the ordination procedures that asks - “Are you the son or daughter of a blacksmith?” His Holiness responded that he had never seen it, so had nothing to say, but recalled that the Buddha had advised a king to disregard Upali’s origins in a barber’s family and to pay him respect on grounds of his knowledge and practice.

As the meeting came to a close, His Holiness thanked the students for their meaningful questions and encouraged them to pay more attention to the classic texts of Indian masters such as the pandits of Nalanda. He added that Muslims could also benefit from learning more about logic and epistemology. Both areas of study can best be done in the Tibetan language, which Ladakhis are able to read despite having their own spoken dialect.

His Holiness will continue to teach ‘Stages of Meditation’ and Thirty-seven Practices of Bodhisattvas’ tomorrow.

*Trích từ Trang Nhà của Đức Dalai Lama thứ 14.

C-NGHIÊN CỨU BA

I-THIỀN-NA

Dhyāna gọi là Thiền Na , Đà Diễn Na, Trì A Na, dịch là Tĩnh Lự, đình chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh, tư duy tu tập. Khi ác, xả bỏ mọi điều ác ở cõi Dục Giới. Công đức từng lâm, cõi Thiền là nguyên nhân sinh ra mọi công đức như Trí Tuệ, thần thông, tứ vô lượng...Tịch tĩnh thâm lự là để tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng. Lấy tịch tĩnh để thấu rõ tư duy, đạt tới trạng thái Định Tuệ quân bình.

Thiền là phép tu tập của cả Đại Thừa, Tiểu Thừa, ngoại đạo và phàm phu. Nhưng mục đích và đối tượng tư duy thì khác nhau. Thiền và các loại Định khác gọi chung là Thiền Định. Hoặc gọi Thiền là một loại Định, nên suy xét tu tập về Thiền thì gọi là Thiền Sư.

Cương yếu tu hành Đạo Phật là Tam Học: Giới, Định, Tuệ. Trì Giới thanh tịnh là mở đầu cho việc có thể đắc được thiền định tịch tĩnh. Thiền định tịch tĩnh là mở đầu giúp cho chân trí khai mở. Do thiền định là pháp môn tu hành chủ yếu của Phật Giáo, nên kinh điển Đại Tiểu Thừa đều nói nhiều về vấn đề này.

Do đó về chủng loại của Thiền cũng có rất nhiều. Trong A Hàm và Bộ Phái Phật Giáo thì lấy sự có hay không có Tầm Tứ Hỷ Lạc mà chia thành 4 loại Thiền là Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền. Bốn cõi Thiền trên thuộc Sắc

Giới, là nơi những bậc tu tập Tứ Thiền được vãng sanh vào. Vì muốn sanh vào 4 cõi Thiên Thiên mà tu tập Tứ Thiền do đó gọi là Định Tĩnh Lự.

Loại Tứ Thiền sinh ra đã có ngay, tiên thiên sở đắc thì gọi là Sinh Tĩnh Lự. Lại có 2 loại Hữu Lậu Tĩnh Tự hỗn hợp cùng tu, được gọi là Tạp Tu Tĩnh Lự.

Câu Xá Luận quyển 24 chủ trương tu tập loại đó chỉ đắc quả vị A La Hán và quả Bất Hoàn. Trong Đại Thừa Thiên là một trong 6 Ba La Mật, trong 10 Ba La Mật tức là Thiên Ba La Mật, Thiên Định Ba La Mật, Tĩnh Lự Ba La Mật. Đó là loại Thiên Định mà hàng Bồ Tát tu tập sẽ đắc được Thực Trí Bát Nhã và thần thông.

Về tu hướng Thiên Ba La Mật của Bồ Tát và chủng loại tĩnh lự có thể tìm thấy trong các kinh luận như theo Bồ Tát Địa Trì Kinh quyển 6, Du Già Sư Địa Luận quyển 43 thì Thiên Ba La Mật có 9 loại:

1-Tự Tính Thiên. 2-Nhất Thiết Thiên. 3-Nan Thiên. 4-Nhất Thiết Môn Thiên. 5-Thiện Nhân Thiên. 6-Nhất Thiết Hành Thiên. 7-Trừ Phiền Não Thiên. 8-Thử Thế Tha Thế Lạc Thiên. 9-Thanh Tịnh Thiên...

Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển 4 nêu ra 3 loại Thiên là:

1-Hữu Thế gian Thiên. 2-Xuất Thế Gian Thiên. 3-Xuất Thế Gian Thượng Thượng Thiên.

Xuất Thế Gian Thượng Thượng Thiên lại chia làm 9 loại, gọi là Cửu Chủng Đại Thiên. Đối lại với loại đó, loại Xuất Thế Gian Thiên chia làm 4 loại như sau:

1-Quán Thiên, như Cửu Tướng, Bát Bội Xả, Bát Thắng Xứ, Thập Nhất Thiết Xứ...đều thuộc Quán Thiên. Đó là loại Thiên quán chiếu các cảnh tướng bất định.

2-Luyện Thiên, như Cửu Thứ Độ Định. Tức rèn luyện loại Thiên Hữu Lậu để thành loại Thiên Vô Lậu thanh tịnh.

3-Huân Thiên, như Sư Tử Phán Tân Tam Muội. Tức huân thực chư Thiên để thông đạt vô ngại, chuyển biến tự tại.

4-Tu Thiên, còn gọi là Đỉnh Thiên. Tức Tam Muội siêu việt thuận nghịch tự tại, siêu nhập siêu xuất.

Bốn loại này gọi tắt là Quán Giản Huân Tu. Trong đó loại Tu Thiền là thù thắng nhất.

Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh quyển 3, phẩm Nhất Thiết Pháp còn chia Thiền thành 4 loại như sau:

1-Ngu Phu Sở Hành Thiền. Loại Thiền của hàng Thanh Văn ngộ lý Nhân Vô Ngã và tu tập.

2-Quán Sát Nghĩa Thiền. Hàng Bồ Tát ngộ lý Pháp Vô Ngã mà quán sát nghĩa đó.

3-Phan Duyên Chân Như Thiền. Siêu việt lên trên tư duy mà phân biệt, tâm không khởi tác dụng.

4-Chư Như Lai Thiền. Nhập vào Bồ Đề Như Lai, biểu thị cho chúng sinh tác dụng không thể nghĩ bàn của loại Thiền này. Ngũ Tổ Tông Hoa Nghiêm là Khuê Phong Tông Mật (780-841) còn chia Thiền thành 5 loại: Noại Đạo Thiền. Phạm Phu Thiền. Tiểu Thừa Thiền. Đại Thừa Thiền. Tối Thượng Thượng Thiền. Các tông phái của Trung quốc đều y vào giáo lý của Tông mình mà tu Thiền Định.

Ngoài ra cũng có loại Thiền thực hành theo ngài Bồ Đề Đạt Ma truyền bá. Sau này có quan hệ với tư tưởng của kinh Lăng Già, chủ trương: “truyền riêng ngoài Giáo không lập văn tự”. Không dựa vào kinh điển, chuyên theo phương pháp ngồi Thiền, đánh gậy và quát thét để môn đệ giác ngộ cái bản lai diện mục. Đó là phái Thiền truyền vào Trung Quốc, sau trở thành Thiền Tông. Đời Đường có Ngưu Đầu Thiền, Bắc Tông Thiền. Nam Tông Thiền. Sau đó Nam Tông Thiền một thời cực thịnh, đến Lâm Tế, Tào Động thì mỗi tông phái có một phong cách riêng. Theo đó, Tông Mật chia Thiền Tông đời Đường thành 3 phái:

1-Tức Vọng Tu Tâm Tông: Bỏ qua ngoại cảnh, chỉ quán nội tâm để diệt trừ vọng niệm.

2-Dẫn Tuyệt Vô Kí Tông: Chủ trương tất cả các pháp phàm thánh hóa đều mộng ảo, tới cái trí Vô cũng bất khả đắc, nên tâm là vô sở ký mà vốn là không. Đạt tới lý này là được giải thoát.

3-Tức Hiện Tâm Tính Tông: Thể đạt tới chỗ hết thấy hiện tượng Không Hữu đều là chân như bản tính. Tông Mật từ lập trường Giáo Thiền nhất trí mà cho

rằng loại Thiền của Bồ Đề Đạt Ma truyền bá là loại Tối Thượng Thượng Thiền hoặc gọi là Như Lai Thanh Tịnh Thiền.

Các tông phái Thiền còn phê bình phong cách của nhau. Như Lâm Tế phê Tào Động là mặc niệm vất động thiếu tác phong hoạt bát, sắc bén, chỉ là loại Mặc Chiếu Thiền. Tào Động lại phê bình Lâm Tế là loại Khán Thoại Thiền, chỉ câu nệ ở công phu công án. Đến đời Tống loại Đãi Ngộ Thiền thịnh hành. Hoằng Trí và Vĩnh Bình Đạo Nguyên ở Nhật Bản đều đã phê phán tác phong này, cho rằng ngồi Thiền tức là Phật Hành. Đó là nghĩa thứ nhất. “Còn như cứ ngu si ngồi Thiền như khúc gỗ, cứ mặc nhiên mà ngồi, tâm địa chẳng khai mở, thì chỉ coi là hạng Si Thiền mà thôi” .

II-THIỀN BỆNH

Bệnh Thiền: Các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ chân quyết của việc tham thiền. Bệnh Thiền có các loại về thân và tâm. Rơi vào tình trạng vọng tưởng, vọng kiến là nhiều nhất.

Kinh Viên Giác: “Đức Đại Bi Thế Tôn nói về bệnh thiền đại chúng chưa từng được nghe, trong lòng bỗng nhiên thấy rất yên ổn”. Trong tạng kinh còn có sách Trị Thiền Bệnh Bí Pháp, 2 quyển, trình bày về các bệnh của Thiền và cách chữa trị. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nói về 5 âm ma cảnh, trình bày các loại thiền bệnh thân và tâm.

Tham khảo: X. Chương Thích pháp ứng trong Tục Cao tăng truyện Q.19.

III-THIỀN DUYỆT THỰC

Thiền Duyệt Thực: là một trong 2 loại món ăn trong 9 loại món ăn. Khi nhập thiền định, thân tâm nhẹ nhàn khoan khoái, giúp cho trưởng dưỡng thân thể, tư ích tuệ mạng. Như món ăn có thể nuôi dưỡng thân thể, bổ ích tinh thần nên gọi là Thiền Duyệt Thực. Kinh Pháp Hoa, phẩm Đề Tử Thọ Kí: “Chúng sinh ở nước đó thường ăn hai món: một là Pháp Hỷ Thực, hai là Thiền Duyệt Thực”. Kinh Tâm Địa Quán quyển 5: “Chỉ có hai món Pháp Hỷ và Thiền Duyệt Thực là các món ăn của bậc Thánh Hiền”.

IV-THIỀN MÔN

Thiền Môn: 1-Chỉ cho Pháp Môn Thiền Định, gồm có 10 môn: Căn bản Tứ Thiền. Thập lục đặc thắng. Thông minh. Cử Tướng. Bát bội xả. Đại bất tịnh. Từ tâm. Nhân duyên. Niệm Phật. Thần thông.

2-Thuộc về Định học trong Tam học. Còn chỉ Thiền ba la mật trong Lục Độ. Thiền Môn Chư Thuyền Tập Đô Tự quyển Thượng: “Muôn hạnh không ngoài 6 Ba la mật. Thiền Môn chỉ là một trong số đó...”.

3-Chỉ Chi Phái Pháp Môn của Thiền Tông như: “Thiền Tông. Phật Tâm Tông. Thiền Gia.

4-Đó là từ gọi tắt của Thiền Định Môn trong thuật ngữ Phật Giáo Nhật Bản. Còn gọi là Thiền Thất, chỉ môn lữ tu thiền định. Tức là người nam qui y của Phật, cắt tóc nhuộm áo. Nam thì gọi là Thiền Định Môn. Nữ thì gọi là Thiền Định Ni, Thiền Ni.

Ở Nhật Bản, Thiền Hoàng cắt tóc vào cửa Phật thì gọi là Thiền Định Pháp Hoàng. Khi cắt tóc tại gia, nhiếp chính thì gọi là Thiền Định Các Hạ hoặc là Thiền Các.

Thiền Môn Ngũ Tông: là 5 tông phái của Thiền Môn tại Trung Quốc. Bồ Đề Đạt Ma là Tổ thứ 28 của Phật Giáo Ấn Độ, qua Trung Quốc vào thế kỷ thứ 6 truyền pháp môn Thiền Định tức Thiền Môn và được tôn làm Tổ Sư đầu tiên ở Trung Hoa.

Đến đời Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Môn vẫn là một tông duy nhất. Sau Lục Tổ, Thiền Môn Trung Quốc chia làm 5 tông phái: Lâm Tế Tông, Quy Ngưỡng Tông, Vân Môn Tông, Pháp Nhãn Tông và Tào Động Tông. Pháp Nhãn Tông du nhập vào Triều Tiên. Quy Ngưỡng Tông đến thời Thạch Tấn thì mất. Nay chỉ còn 3 Tông: Vân Môn, Tào Động, và Lâm Tế. Lâm Tế đặc biệt hưng thịnh.

V-MƯỜI LỢI ÍCH

Mười điều lợi ích của việc tu thiền định. Tu hạnh Bồ Tát, nếu khéo tu tập thiền định thì tất cả duyên đều dứt, định tính hiện tiền, được 10 điều lợi ích như sau:

1-An trụ nghi thức: Bồ Tát tu tập các pháp thiền định cần phải chỉnh tề uy nghi, tu hành đúng theo pháp thức, lâu dần thì các căn tịnh lặng, chánh định hiện tiền, tự nhiên an trụ mà không cần gắng sức.

2-Hành từ cảnh giới: Bồ Tát tu thiền định thường giữ tâm từ ái, không khởi niệm tương sát hại, đối với các chúng sinh đều giúp cho được an ổn.

3-Vô phiền não: Bồ Tát tu tập thiền định, các căn tịch tĩnh thì tất cả phiền não như tham, sân, si... tự nhiên không sinh.

4-Thủ hộ chư căn: Bồ Tát tu tập thiền định thường nên giữ gìn các căn như mắt tai...không để bị các trần như sắc, thanh... lay động.

5-Vô thực hỷ lạc: Bồ Tát tu tập thiền định đã được vị thiền duyệt để nuôi đạo thể, cho nên tuy không có việc ăn uống cũng vẫn tự nhiên an vui.

6-Viễn ly ái dục: Bồ Tát tu tập thiền định, một lòng tịch lặng thì đối với tất cả cảnh ái dục đều không nhiễm trước.

7-Tu thiền bất không: Bồ Tát tu tập thiền định, tuy được công đức của các thiền, chứng lý chân không, nhưng không rơi vào cái KHÔNG đoạn diệt.

8-Giải thoát ma quyền: Bồ Tát tu tập thiền định thì xa lìa được sinh tử, tất cả lưới ma đều không thể trói buộc.

9-An trụ Phật cảnh: Bồ Tát tu tập thiền định, khai phát vô lượng trí tuệ, thông suốt pháp nghĩa rất sâu, đối với tri kiến của Phật tự nhiên sáng tỏ, cho nên tâm vắng lặng an trụ bất động.

10-Giải thoát thành thực: Bồ Tát tu tập thiền định, tất cả hoặc nghiệp đều không thể làm cho Bồ Tát mê loạn, thực hành đã lâu thì giải thoát vô ngại, tự nhiên viên mãn, thành thực.

Tham khảo: Xem Kinh Nguyệt tạng tam muội Q.6.

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-DHYĀNA

Trong tiếng Pali gọi là Jhāna. Tiếng Sanscrit gọi là Dhyāna. Cũng gọi là Thiền Na, Đà Diễn Na, Trì A Na. Tiếng Hán gọi là Tĩnh Lự, Tư Duy Tu Tập, Khí Ác, Công Đức Tùng Lâm. Chỉ cho trạng thái Định Tuệ đồng đều, tâm chuyên chú vào một đối tượng nào đó, rất vắng lặng để tư duy một cách sâu sắc, rõ ràng.

Thiền là Pháp tu chung cho cả Đại Thừa, Tiểu Thừa, ngoại đạo, phàm phu...Nhưng mục đích đạt đến và đối tượng tư duy thì đều khác nhau. Thiền và các loại định khác gọi chung là Thiền Định; cũng có thuyết cho Thiền là một loại Định, cho nên gọi tu Thiền trầm tư là Thiền Tư.

Cương yếu của việc tu hành Phật Đạo là tam học Giới, Định, Tuệ. Giữ giới thanh tịnh mới có được sự vắng lặng của Thiền Định. Có được sự vắng lặng của thiền định thì chân trí mới khai phát. Vì thiền định là phương pháp tu hành của Phật Giáo. Cho nên các kinh luận của Đại Thừa cũng như của Tiểu Thừa đều có nói rõ và chủng loại Thiền cũng có rất nhiều.

Trong kinh A Hàm căn cứ vào việc có hay không có Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc (tìm kiếm, dò xét, mừng rỡ, vui vẻ) mà chia Thiền làm 4 loại: Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền. Tứ Thiền Thiên của cõi Sắc là nơi những người tu Tứ Thiền sẽ sinh đến. Tứ Thiền được tu để cầu sinh về Tứ Thiền Thiên gọi là Định Tĩnh Lự. Còn Tứ Thiền khi sinh ra đã có, được một cách tự nhiên thì gọi là Sinh Tĩnh Lự.

Lại nữa Hữu Lộ Tĩnh Lự và Vô Lộ Tĩnh Lự cùng tu lẫn lộn thì gọi là Tạp Tu Tĩnh lự. Luận Câu Xá quyển 24 chủ trương đây là pháp tu của A La Hán hoặc quả vị bất hoàn.

Trong Phật Giáo Đại Thừa thì Thiền là 1 trong 6 Ba La Mật. 1 trong 10 Ba La Mật, tức là Thiền Ba La Mật. Thiền là pháp Bồ Tát tu để chứng được Thực Trí Bát Nhã, Hoặc thần Thông. Về tướng tu thiền Ba La Mật của Bồ Tát và các loại Tĩnh Lự khác nhau, ta có thể thấy trong các kinh luận như theo kinh Bồ Tát Địa Trì quyển 6 và luận Du Già Sư Địa quyển 43 thì Thiền Ba La Mật có chín tướng như sau:

1-Tự Tính Tĩnh Lự: Chỉ cho tự tính của Tĩnh Lự, tức Tâm Nhất Cảnh Tĩnh. Trong đó tâm hoàn toàn tập trung vào 1 đối tượng duy nhất. Hoặc chỉ cho Thiền do quán xét tự tính của tâm mà đạt được.

2-Thiền Thu Nhiếp Tất Cả Pháp: Cũng gọi là nhất thiết thiền hay nhất thiết tĩnh lự, chỉ cho Thiền thu nhiếp hết thấy pháp tự hành hóa tha.

3-Loại Thiền Khó Tu: Cũng gọi là nan hành tĩnh lự. Vì muốn làm lợi ích cho vô lượng hữu tình mà bỏ niềm vui thiền định, sinh lại cõi dục, cho đến y chỉ tĩnh lự để chứng ngộ vô thượng.

4-Cửa Của Tất Cả Thiền Định: Cũng gọi là nhất thiết môn tĩnh lự. Môn là cửa ra vào. Tất cả thiền định đều dùng 4 loại Thiền này làm cửa, từ đó ra vào.

5-Thiền Căn Thủ Thắng Thiền: Cũng gọi là Thiền Nhân Thiền, hay Thiền Sĩ Tĩnh Lự. Thiền không đắm trước niềm vui Thiền Định, đi đôi với 4 tâm vô lượng. Loại Thiền này do các chúng sinh có thiện căn thủ thắng tu hành nên gọi là Thiền Nhân Thiền.

6-Thiền Nhất Thiết Hạnh: Cũng gọi là Nhất Thiết Chung Tĩnh Lự. Thiền thu nhiếp hết thấy hạnh Đại Thừa. Cho nên gọi là Nhất Thiết Hạnh Thiền. Thiền này có 13 loại là Thiền Thiền, Vô kí hóa hóa thiền, Chỉ phân thiền, Quán phân thiền, Tự tha lợi thiền, Chánh niệm thiền, Xuất sinh thân thông lực công đức thiền, Danh duyên thiền, Nghĩa duyên thiền, Chỉ tướng duyên thiền, Cử tướng duyên thiền, Xả tướng duyên thiền và Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiền.

7-Thiền Trừ Phiền Não: Cũng gọi là Toại cầu tĩnh lự. Thiền diệt trừ các thứ khổ não của chúng sinh.

8-Lạc Thiền Hiện Tại và Tương Lai: Cũng gọi là Thử thế tha thế lạc tĩnh lự. Thiền mang lại sự an lạc cho tất cả chúng sinh trong hiện tại và tương lai.

9-Thiền Thanh Tịnh: Cũng gọi là Thanh Tịnh Tịnh Thiền. Đã dứt hết tất cả hoặc, nghiệp, được quả Đại Bồ Đề, cho nên gọi là Thanh Tịnh. Thiền này lại được chia ra làm 10 loại như: Thiền thế gian thanh tịnh tịnh bất vị bất nhiễm ô, cho đến Thiền phiền não tri chương đoạn thanh tịnh tịnh...

Chín loại Thiền nói trên chỉ là Thiền Thù Thắng do các Bồ Tát tu hành nên gọi là Chín Loại Đại Thiền.

Theo phẩm Tối Tịnh Địa Đà La Ni trong kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương quyển 4 thì Thành Tựu Tĩnh Lự Ba La Mật có 5 tướng, đó là:

- 1-Giữ các Thiện Pháp không để cho biến mất.
- 2-Thường nguyện giải thoát, không chấp trước hai bên.
- 3-Nguyện được thần thông, thành tựu các căn lành cho chúng sanh.
- 4-Diệt trừ tâm cấu nhiễm để làm cho pháp giới thanh tịnh.
- 5-Diệt trừ căn bản phiền não của chúng sinh.

Trên đây là nói rõ các ý nguyện mong cầu của Bồ Tát khi tu tĩnh lự Ba la mật.

Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển 4 thượng có nói về 3 thứ thiền là Thế Gian Thiền, Xuất Thế Gian Thượng Thượng Thiền. Trong đó Xuất thế gian thượng thượng thiền lại được chia làm chín thứ. Tức là Cửu chủng đại thiền. Đổi lại xuất thế gian thiền có 4 loại như sau:

- 1-Quán Thiền: Như Cửu Tướng, Bát Bối Xã, Bát thắng xứ, Thập nhất thiết xứ...đều là Quán thiền. Tức là thiền quán chiếu các cảnh tướng bất tịnh.
- 2-Luyện Thiền: Như Cửu Thứ Độ Định. Tức rèn luyện thiền Hữu lậu khiến trở thành thiền Vô Lậu...
- 3-Huân Thiền: Như tam muội Sư tử phần tán. Tức hun đúc các Thiền, khiến thông suốt vô ngại, chuyển biến tự tại.
- 4-Tu Thiền: Cũng gọi là Đỉnh Thiền. Tức xuôi ngược tự tại, tam muội siêu việt, vượt vào vượt ra.

Bốn thứ Thiền trên đây gọi tắt là Quán luyện huân tu. Trong đó Tu Thiền là thù thắng nhất. Cũng trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa còn ví Căn bản cự thiền,

Luyện Thiền, Huân Thiền, Tu Thiền, Cửu Đại Thiền với 5 vị (từ sữa cho đến đê hồ) và gọi 3 loại Thiền định là Tứ Thiền, Tứ vô lượng và Tứ vô sắc là Thập nhị môn thiền (tông Thiền thai chỉ gọi Vị đẳng chí là Thập nhị môn thiền). Thập nhị môn thiền này là Căn bản vị thiền trong Thế gian thiền.

Đổi lại, tông Thiền thai lấy Lục diệu môn, Thập lục đặc thắng, Thông minh thiền (cũng gọi là Thông minh quán, Thông minh quán thiền, Tức quán chung 3 thứ hơi thở, sắc, tâm làm cho chúng sáng suốt, thanh tịnh, lại được 9 thứ gồm 4 Thiền, 4 Vô sắc, Diệt tận định của Lục thông và Tam minh) làm Căn bản tịnh thiền của thế gian.

Phẩm Tập nhất thiết pháp trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 3, chia Thiền làm 4 loại:

1-Thiền của hàng Thanh Văn: Thiền của hàng Thanh Văn tu hành sau khi ngộ lý “Nhân vô ngã”.

2-Thiền của hàng Bồ Tát: Gọi là Quán sát nghĩa thiền. Thiền của hàng Bồ Tát tu hành sau khi ngộ lý “Pháp vô ngã”.

3-Thiền Siêu Việt Tư lự và Phân Biệt: Gọi là Phan duyên chân như thiền. Thiền siêu việt tư lự và phân biệt. Tâm không khởi tác dụng, tức khắc ngộ chân như thực.

4-Thiền ngộ nhập Bồ Đề của Như Lai: Cũng gọi là chư Như Lai thiền. Vì chúng sinh mà hiển bày tác dụng không thể nghĩ bàn của loại thiền này.

Ngoài ra, Thiền nguyên chư thuyết tập đô tự quyền thượng của Khuê Phong Tông Mật chia Thiền làm 5 loại là: Ngoại đạo thiền, Phàm phu thiền, Tiểu thừa thiền, Đại thừa thiền và Tối thượng thiền.

Chú Duy ma cật kinh quyển 9 thì nêu thuyết của ngài Cưu ma la thập, chia Thiền làm 3 loại là: Ngoại đạo thiền, Tiểu thừa thiền và Đại thừa thiền.

Tại Trung quốc, trong các tông phái, mỗi tông đều y cứ theo giáo lý của tông mình mà tu thiền định. Nhưng cũng có tông phái tu Thiền do Tổ Bồ đề đạt ma truyền. Loại Thiền này bắt nguồn từ tư tưởng kinh Lăng Già, chủ trương “Truyền riêng ngoài Kinh Điển, không lập văn tự”. Tông chỉ của Thiền này là dùng tâm truyền tâm từ đức Thích Ca đến nay. Tức không y cứ vào chữ nghĩa trong kinh điển. Chỉ chuyên dùng phương pháp ngồi thiền, đánh hét...làm cho

thiền sinh tỏ ngộ bản lai diện mục của mình. Đó chính là Thiền tông được thành lập sau khi loại Thiền này được truyền đến Trung quốc.

Đời Đường có các lưu phái Thiền Ngưu đầu, Thiền Bắc tông, Thiền Nam tông... Về sau, Thiền Nam tông từng cực thịnh một thời. Đến các tông Lâm tế, Tào Động thì mỗi tông đều có tông phong đặc biệt riêng của mình. Tông Mật căn cứ vào đó mà chia Thiền tông đời Đường làm 3 phái Thiền, đó là:

1-Tông Quán Xét Nội Tâm Diệt Trừ Vọng Niệm: Gọi là Túc vọng tu tâm tông. Tông này không quan tâm đến các cảnh tượng bên ngoài. Chỉ chuyên tu quán xét nội tâm để diệt trừ các vọng niệm.

2-Tông Hoàn Toàn Dứt Bặt Những Ý Niệm: Gọi là Mẫn tuyệt vô ký tông. Tông này chủ trương tất cả pháp phàm thánh đều như mộng như uyển. Đến cả Trí Không cũng chẳng có, khiến cho tâm hoàn toàn dứt bặt, không một mảy may ý niệm gì vì xưa nay vốn không. Thấu suốt lý này liền được giải thoát.

3-Tông Trực Ngộ Tâm Tính: Gọi là Trực hiển tâm tính tông. Tông này trực ngộ được tính Không, Có, của tất cả hiện tượng đều là bản tính chân như.

Từ lập trường Giáo, Thiền nhất trí, Tông Mật chủ trương Thiền do Tổ Bồ đề đạt ma truyền là Tối thượng thiền. Hoặc gọi là Như lai thanh tịnh thiền. Nhưng các Tổ sư Thiền môn chủ trương truyền riêng ngoài Kinh điển thì cho rằng gọi Thiền do Tổ Bồ đề đạt ma truyền là Như lai thiền thì hoàn toàn không thích đáng. Bởi vì từ giữa đời Đường về sau, Thiền Đạt ma là Thiền Tổ sư truyền cho Tổ sư. Y cứ vào đó thì có thể gọi là Tổ sư thiền, cũng gọi là Nhất vị thiền. Ý nói là thiền thuần túy. Còn gọi chung Thiền do Tông mật lập ra là Như lai thiền, Ngũ vị thiền.

Ngoài ra, đồ chúng của Tổ sư thiền thường chê bai các hạnh thiền khác là hữu tướng. Nhưng cũng do đó mà nảy sinh tư tưởng phản động, chủ trương sự lý song tu, Thiền Tịnh cộng hành.

Các phái Thiền tông đôi khi phê bình tông phong của nhau, như Đại tuệ Tông cáo thuộc tông Lâm tế phê bình Thiền phong cố thủ mặc niệm bất động của Hoành tri Chính giác thuộc tông Tào động là thiếu tác dụng hoạt bát bén nhạy chỉ là một loại Mặc chiếu Thiền. Còn Hoành trí thì phê bình Thiền phong của Tông cáo là loại Khán thoại thiền, bị kẹt trong công phu tham cứu công án.

Cuối đời Tống, Đãi ngộ thiền lấy việc ngồi thiền mong được khai ngộ rất thịnh hành và các ngài Hoành trí cùng ngài Vĩnh bình Đạo nguyên người Nhật bản đều dạy loại thiền này. Cho rằng ngồi thiền là hạnh của Phật, là Đệ nhất nghĩa.

Ngoài ra, ngồi thiền không đúng cách, như khúc gỗ, chỉ biết ngồi yên lặng mà tâm địa không mở tỏ thì bị chê là si thiền.

Tham khảo: Kinh Đạo hành bát nhã quyển 2. Kinh Lục độ tập quyển 7. Kinh Hoa nghiêm quyển 38 (bản 60 quyển). Luận Đại Trí Độ quyển 17. Luận Du Già Sư Địa 12, 63. Luận Câu Xá quyển 28. Ma ha chỉ quán quyển 9, 10. Bách trượng thanh qui quyển 4. Tông kinh lục quy quyển 36. Vạn thiện đồng qui tập quyển 1, 2. Vãng sanh tập quyển hạ. Tứ thiền, Như lai thiền, Định ...

II-THIỀN PHÁI KHƯƠNG TĂNG HỘI*

1-LƯỢC QUA TRUYỀN THỐNG SINH ĐỘNG THIỀN TẬP ĐẠO BỤT VIỆT NAM

“Khi học về truyền thống sinh động của thiền tập đạo Bụt, chúng ta đã bắt đầu từ Ấn Độ rồi sang Việt Nam. Khi nói về thiền Việt Nam, chúng ta có cơ hội xét lại thiền tông ở Trung Quốc.

Chúng ta làm khác với cách thông thường là từ Ấn Độ đi sang Trung Quốc, rồi từ Trung Quốc mới về Việt Nam. Lý do là vì ở Việt Nam chúng ta có thiền phái Tăng Hội, được thiết lập vào thế kỷ thứ 3, tức 300 năm trước ngày tổ Bồ-Đề Đạt-Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa để dạy thiền.

Sau khi thiết lập tông thiền này tại Giao Chỉ, thiền sư Khương Tăng Hội đã sang nước Ngô để dạy thiền. Như vậy sơ tổ của thiền tông Việt Nam đã sáng lập một tông phái thiền ở Việt Nam, và đã sang Trung Quốc để thiết lập tông phái đó ở Trung Quốc, gọi là thiền Tăng Hội.

Thiền Tăng Hội không phải chỉ là thiền của một thiền sư dạy mà là cả một tông phái. Sách Thiền Uyển Tập Anh có bằng chứng tông phái đó đã kéo dài hàng ngàn năm. Trong câu chuyện về thiền sư Thông Biện, sách Thiền Uyển Tập Anh có câu: “*Đại diện cho tông phái của thiền sư Tăng Hội là thiền sư Lô Hà Trạch đang sống trong thời đại của chúng ta*”. Thời đại đó là đời nhà Lý.

Như vậy nghĩa là từ thế kỷ thứ 3 cho đến thế kỷ thứ 12, tông phái thiền gọi là tông phái Tăng Hội vẫn sống, vẫn truyền thừa, và nhờ tác phẩm đó mà chúng ta biết rằng người nổi tiếng cho tông phái thiền Tăng Hội là thiền sư Lô Hà Trạch.

Chúng ta không chịu ghi chép đàng hoàng, cho nên chúng ta thiếu tài liệu. Điều đó không có nghĩa là các thiền phái ở đất nước ta không được truyền thừa liên tục.

Chỉ cần một câu trong Thiền Uyển Tập Anh là chúng ta biết rằng phái thiền Tăng Hội không phải chỉ có mặt trong thời Tăng Hội còn tại thế, mà sau khi thầy Tăng Hội đã sang Tàu để dạy thiền, thì phái thiền Tăng Hội vẫn tiếp tục. Bằng cứ hùng hồn nhất là chúng ta có một thiền sư đại diện cho phái thiền Tăng Hội trong đời nhà Lý, tên là Lô Hà Trạch.

2-VẤN ĐỀ TRUYỀN THỪA

Chuyện truyền y, truyền bát cũng tạo ra nhiều vấn đề, cho đến nỗi có nhiều vị tổ sư đã nói rằng: *Thôi bắt đầu từ đời tôi, tôi không truyền y bát nữa, tại vì các sư em, sư anh ganh nhau quá!* Tuy vậy, mình không thể chấm dứt được hình thức đó.

Theo nguyên tắc thì sự trao truyền xảy ra hàng ngày. Nếu mình được học với thầy, được sống với thầy, được sống với tăng thân, thì hơi nóng của chánh pháp,

ngọn lửa của chánh pháp được truyền cho mình trong từng giây từng phút, và mình đã được truyền đăng rồi. Việc tổ chức một buổi lễ để trao cây đèn, chẳng qua chỉ là một hình thức để cho người kia thêm một ít năng lượng mà ra làm việc cho dễ thôi. Vì vậy mà cần có tăng thân họp lại và có buổi lễ, chứ không phải vì người kia không đủ sức dạy hay chia sẻ những chứng ngộ của mình với những người khác.

Một điều ta cần ghi nhớ khi nói đến các thiền phái của Phật giáo Việt Nam là tuy có những thiền phái mà chi tiết các thế hệ truyền thừa không được ghi chép rõ ràng, nhưng những thiền phái đó vẫn còn có mặt. Cho nên chúng ta không thể nói rằng những thiền phái như thiền phái Tăng Hội đã bị đứt đoạn. Không, nó không bị đứt đoạn! Nếu quán chiếu cho kỹ trong ta thì quý vị sẽ thấy thiền phái Tăng Hội vẫn còn sống.

Chính cá nhân tôi, một hôm tôi giật mình vì thấy được một sự thật rất mâu nhiệm. Đó là trong bao nhiêu năm đi giảng dạy về thực tập thiền học tại hơn 25 quốc gia trên thế giới, tôi đã sử dụng những kinh điển thiền tập Nguyên thủy nhiều hơn là kinh điển Đại thừa. Tôi đã sử dụng kinh An Ban Thủ Ý, kinh Niệm Xứ, *kinh Người Biết Sống Một Mình*, *kinh Giáo Hóa Người bệnh* v.v... Điều đó, khi nhận ra thì mình thấy mình là một sự tiếp nối đường lối của thiền sư Tăng Hội. Trong thế kỷ thứ 3 thiền sư Khương Tăng Hội đã làm như vậy. Nghĩa là đã giảng dạy thiền học bằng những thiền kinh gọi là Tiểu thừa, hay là Nguyên thủy. và ngài đã giảng dạy trong tinh thần cởi mở, phóng khoáng của Đại thừa.

Giờ đây con cháu của thầy Tăng Hội, sống vào thế kỷ thứ 20, 21 cũng đã và đang giảng dạy thiền giống như sơ tổ của thiền tông Việt Nam: Sử dụng các thiền kinh căn bản của Nguyên thủy, và *giảng dạy với cái nhìn phóng khoáng của Đại thừa*. Điều đó không phải là tình cờ hoặc do lý thuyết mà ra. Đó là do sự nối tiếp

một cách rất tự nhiên. Nó có nghĩa là dòng máu, dòng sinh lực của Tăng Hội vẫn tiếp tục trao truyền đến chúng ta, tuy đã trải qua gần 18 thế kỷ.

Chúng ta không thấy ghi chép lại những thế hệ truyền thừa rõ ràng, rằng thế hệ thứ nhất là Tăng Hội, và thế hệ thứ hai, thứ ba là ai. Cùng với chi tiết trong Thiền Uyển Tập Anh, có người cho rằng Lô Hà Trạch, (thầy của Dương Không Lộ) là người thừa kế đời thứ 9 dòng thiền Khương Tăng Hội[1]. Tuy vậy, vấn đề thế hệ thứ mấy vẫn chưa được kiểm chứng.

Trên thế giới, Việt Nam là nước duy nhất mà Bắc tông và Nam tông được phối hợp trong cùng một giáo hội, gọi là *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất*. Không có nước nào có chuyện đó. Sau này nước Mỹ có thể trở thành như vậy, tại vì ở Hoa Kỳ có mặt tất cả các truyền thống Phật giáo trên thế giới. Cho nên ở Mỹ, một ngày nào đó sẽ có Phật giáo thống nhất. Bây giờ cũng đang có khuynh hướng đó. Mỗi khi Làng Mai sang mở một khóa tu thì các thiền sinh của tất cả các tông phái đều tới học mà không cảm thấy cản cái, và vẫn cảm thấy thoải mái như thường. Nó cũng giống như khi một trái núi hiện ra thì mây từ bốn phương đều tụ hội lại, rất là vui. Cho nên người ta gọi tăng thân của chúng ta ở Hoa Kỳ là một Floating Sangha.

Như vậy Phật giáo Mỹ cũng đang có tính chất của Phật giáo thống nhất. Các Phật tử bên Mỹ đã, đang và sẽ thu nhập những cái hay nhất, những cái đẹp nhất từ các truyền thống Phật giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Triều Tiên, Tây Tạng, Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, Việt Nam v.v...

Những người theo Nam tông Huệ Năng trong đó có chúng ta, phải biết nhìn về phương diện nội dung mà đừng bị kẹt về phương diện hình thức quá. Chúng ta cũng thuộc về phái thiền Lâm Tế, cùng lúc với phái thiền Tăng Hội.

3-SỰ CHẤP NÓI TRUYỀN THỪA 28 VỊ TỔ

Người ta thường nói truyền thống thiền ở Trung Quốc là truyền thống không đứt đoạn, từ tổ thứ nhất là Ca Diếp, sang tổ thứ hai là A Nan, cho đến hết 28 vị tổ ở Tây Vực, rồi mới tới các vị tổ ở Đông Độ như Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, Huệ Năng v.v...

Nhưng chỉ có những người không học thì mới tin vào chuyện đó. Những người có một ít kiến thức về sử học thì biết rằng danh sách 28 vị tổ ở Ấn Độ là hoàn toàn do những người trong thiền phái Huệ Năng đặt ra. Những tên đó là những tên có thật, nhưng người ta đã chấp nối vị này với vị khác, và họ cũng đã sáng tạo ra những bài kệ truyền thừa của các tổ để gây thêm niềm tin cho học giả.

Sự ăn gian đó là một sự ăn gian rất thành kính, rất có thiện chí. Ăn gian như vậy là để gây đức tin cho người ta. Tuy thiện chí có đó, tuy sự thành kính có đó, nhưng người xưa đâu có biết rằng ngày nay các nhà khoa học đã dùng những phương pháp *Khảo cổ học*, *Văn bản học*, *Bác ngữ học* mà khám phá ra được sự thật. Họ biết rằng những tác phẩm nào, những kinh điển nào xuất hiện tại địa phương nào và trong thời đại nào. Vì vậy cho nên nói rằng thiền đã được truyền lại từ Ca Diếp cho đến bây giờ không đứt đoạn, đứng về phương diện nội dung thì ta có thể chấp nhận được, nhưng đứng về phương diện hình thức như họ đã trao truyền, như họ đã trình bày, thì chúng ta không thể nào chấp nhận được, vì điều đó trái chống với khoa học.

Ngay cả sự có mặt của tổ thứ ba là Tăng Xán cũng rất là mơ hồ. Trong Cao Tăng Truyện không có tiểu sử của Đệ Tam Tổ Tăng Xán, và trong Truyền Đăng Lục chỉ nói rằng sau Huệ Khả là tới Tăng Xán mà thôi. Chúng ta cũng không tìm được bài kệ truyền thừa của Tăng Xán trao cho Đạo Tín, tức là tổ thứ Tư. Nhân cách cũng như sự thật về tổ Tăng Xán cũng không được rõ ràng. Do đó mà có người đã nghĩ rằng có sự gộp nhặt, có sự chế tác có tính cách nhân tạo trong sự thiết lập lại truyền thống thiền Trung Quốc. “Công trình” đó là của Nam tông, là của thầy Thần Hội và các đệ tử đã chế tác ra.

Trong lịch sử thiền Việt Nam chúng ta thấy có những tông phái như Vô Ngôn Thông hay Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi, có ghi chép tên các thiền sư từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự ghi chép đó tới khoảng thế kỷ thứ 12, 13 thì đứt đoạn. Nhưng như vậy không có nghĩa là trên thực tế sự truyền thừa của các tông phái đó đứt đoạn.

Mỗi người Phật tử Việt Nam đều có trong dòng máu của mình chất liệu của các thiền phái đó. Chúng ta không thuộc về một thiền phái, chúng ta thuộc về rất nhiều thiền phái, và thiền phái đầu tiên có mặt trong máu huyết ta là thiền phái Tăng Hội. Dòng máu của Tăng Hội đã được tôi trao truyền cho quý vị. Đó là việc tôi sử dụng những thiền kinh căn bản của Phật giáo Nguyên thủy và thực tập các kinh đó bằng con mắt cởi mở, rộng rãi của Đại thừa. Đó là gia tài của Tăng Hội.

Thiền phái thứ hai do tổ sư Đạt Ma Đề Bà thiết lập ở Việt Nam vào thế kỷ thứ 5, cũng vậy. Đó là thiền phái sử dụng kinh điển Đại thừa. Nhưng nó cũng có mặt trong ta, và thầy Huệ Thắng, đệ tử của thầy Đạt Ma Đề Bà cũng đã qua Trung Hoa để giảng dạy thiền học. Chúng ta nên biết rằng thiền Việt Nam đã đóng góp rất nhiều cho thiền Trung Quốc trong thời đại đầu của thiền học, ngay trước khi có sự xuất hiện của tổ Bồ-Đề Đạt-Ma.

Ngày nay, thực tập giáo lý của ngài Tăng Hội, chúng ta thực tập theo phương pháp của ngài Tăng Hội và chúng ta giới thiệu cho thế giới biết về nhân cách, về con người, và phương pháp thực tập của thiền phái Tăng Hội.

Trong khi thầy Bồ-Đề Đạt-Ma, từ nhân cách, tiểu sử cho đến giáo lý, phần lớn đều thuộc truyền thuyết, tức do người khác kể lại, thì con người, tiểu sử và giáo lý của thầy Tăng Hội hoàn toàn là những sự thật, được ghi chép lại trong các sử liệu. Những phương pháp của thầy Tăng Hội dạy, những giáo lý thầy Tăng Hội giảng, vẫn còn được truyền lại cho đến ngày nay, trên giấy trắng mực đen.

4-THIỀN SƯ KHƯƠNG TĂNG HỘI

Thân phụ của Thiền sư Khương Tăng Hội là một thương gia người Khương Cư (Sogdiana) thuộc miền Bắc Ấn Độ, đã theo đường biển sang Giao Châu buôn bán. và ở lại kết duyên với một cô gái Giao Châu. Hai ông bà sinh hạ được một người con trai vào thập niên đầu của thế kỷ thứ 3.

Khi con được 10 tuổi thì cả hai ông bà đều qua đời, cho nên người con được nhận vào trung tâm Luy Lâu để làm chú tiểu, và đã trở thành một thiền sư danh tiếng, sơ tổ của Thiền tông Việt Nam.

Chúng ta không biết ai đã nuôi dạy ngài Tăng Hội sau khi cha mẹ ngài mất. Ta cũng không biết bổn sư của ngài là ai, và trong số mười vị tăng sĩ truyền giới cho ngài, có vị nào là người ngoại quốc hay không. Ngày nay có người nói Mâu Tử là thầy của Sơ Tổ Tăng Hội, nhưng chuyện đó là một nghi vấn, chưa được kiểm chứng.

Chúng ta chỉ biết rằng Thiền sư Tăng Hội sinh trưởng ở Việt Nam, học Phật ở Việt Nam, dịch kinh tiếng Phạn ra tiếng Hán cũng tại Việt Nam, nghĩa là thầy là

người Việt mang hai nền văn hóa Hoa, Ấn, thông thạo cả tiếng Phạn lẫn tiếng Hán. Ngài tinh thông về Phật học, Nho học, và cả Lão học.

Ngài đã thành lập đạo tràng, huấn luyện đồ chúng và phiên dịch kinh điển tại chùa Diên Ứng, còn gọi là Chùa Dâu hay Chùa Pháp Vân, thủ phủ Luy Lâu, tức phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh của Việt Nam ngày nay.

Có những bằng chứng cho chúng ta thấy rằng kinh Lục Độ Tập, trong đó có bài Phương Pháp Đạt Thiền[1], đã được tổ Tăng Hội sáng tác trước khi viết Bài Tựa kinh An Ban Thủ Ý[1]. Lý do là trong Bài Tựa kinh An Ban Thủ Ý, tư tưởng Đại thừa của ngài thâm sâu hơn, rõ ràng hơn.

Những tác phẩm có dính líu đến Sơ tổ Tăng Hội mà ngày nay ta biết được, gồm có: Kinh An Ban Thủ Ý; Kinh Pháp Cảnh; *Đạo Thọ Kinh*; *Lục Độ Yếu Mục*; *Nê Hoàn Phạm Bối*; *Ngó Phẩm (Đạo Hành Bát Nhã)*; *Lục Độ Tập Kinh*.

Truyền thống do ngài thành lập đã trở nên một thiền phái vững mạnh tồn tại mãi cho đến đời nhà Lý, và sau đó, vào đời nhà Trần thì hòa nhập cùng các thiền phái khác, vào thiền phái Trúc Lâm.

Năm 247 ngài tới Kiến Nghiệp, kinh đô nước Ngô, xây dựng trung tâm hoàng pháp Kiến Sơ, tổ chức giới đàn, độ người xuất gia. Đây là lần đầu tiên tại Trung Quốc, người bản xứ được phép xuất gia để thành sa môn.

Sự nghiệp của thiền sư Khương Tăng Hội rất lớn lao. Tư tưởng thiền của ngài là thiền Đại thừa, trước cả tư tưởng Hoa Nghiêm và Duy Thức. Căn bản thiền tập của ngài là sự thực tập An Ban Thủ Ý (tức là thực tập hơi thở có ý thức) và quán chiếu về Tứ Niệm Xứ (tức là bốn lãnh vực hiện hữu).

Chúng ta có sử liệu ghi năm thị tịch của ngài là 280.”

Tham khảo thêm về Sơ Tổ Tăng Hội, có thể dùng những tài liệu sau đây:

- (i) Nguyễn Lang – Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I, Lá Bối Paris, 1977,
Chương III, Tr. 73-92;
- (ii) Nhất Hạnh – Thiền Sư Khương Tăng Hội, An Tiêm Paris, 1998;
]
- (ii) (iii) Thích Nhất Hạnh – Master Tăng Hội, First Zen Teacher in Vietnam
and China, Parallax Press, Berkeley, CA, 2001.

Ghi chú: Bài này trích ra từ trang nhà LÀNG MAI tháng 4 năm 2020, nhưng không thấy ghi thời gian viết bài này của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh.

5-TƯ TƯỞNG THIỀN CỦA KHƯƠNG TĂNG HỘI*

“Danh từ Thiền định ta thấy được nhắc một lần trong kinh Tứ thập nhị chương ngay trong câu đầu. Những người trích dịch kinh này lại dùng những chữ có thể thay thế cho danh từ Thiền, như danh từ “hành đạo” chẳng hạn. Kinh có nói “quán thiên địa, niệm vô thường”. Đây là một phép Thiền gọi là Vô thường quán...

Sách Lý hoặc luận của Mâu tử không nói đến Thiền, có lẽ vì sách này chú trọng về việc biện luận hơn kinh Tứ thập nhị chương, một cuốn sách gối đầu giường của tăng sĩ. Sự có mặt của những cuốn kinh về thiền đem xuống từ Lạc dương vào đầu thế kỷ thứ ba và cái học Đại thừa của Khương tăng hội đã là những yếu tố đẩy mạnh phong trào Thiền học.

Thiền học đối với Khương tăng hội không phải chỉ là những phương pháp hành đạo mà còn có cả một căn bản triết học về Tâm học. Trong bài tựa kinh An ban thủ ý Khương tăng hội viết: “Trong thời gian búng ngón tay, tâm ý ta có thể trải qua 960 lần chuyển niệm: trong thời gian một ngày một đêm, ta có thể trải qua

13 ức ý niệm. Dùng phương pháp đếm hơi thở...ta có thể khử bỏ 13 ức ý niệm không trong sạch ấy”.

An ban tức là Ānāpāna (An na ba na), nghĩa là hơi thở. Thủ ý tức là nhiếp tâm, định tâm. An ban thủ ý tức là dùng phương pháp điều khiển hơi thở để điều phục tâm ý. Có 6 pháp gọi là lục điều môn:

a-Sổ Tức Môn

Điều phục thân thể, đếm hơi thở từ 1 đến 10, tập trung tâm tư vào sự đếm để trừ diệt loạn tâm, đi vào định.

b-Tùy Môn

Theo dõi hơi thở, ý thức được trong từng giây sự ra vào của hơi thở. Bỏ con số mà theo hần hơi thở.

c-Chỉ Môn

Bỏ sự theo dõi hơi thở để thực hiện sự ngưng lặng (chỉ).

d-Quán Môn

Tuy là ở trong định nhưng tuệ giác chưa phát hiện. Phải quán về tâm, về ngũ âm và những quan điểm sai lạc như ngã, ngã sở...để khơi mở tuệ giác.

đ-Hoàn Môn

Xoay về quán sát tự tâm để phá trừ quan điểm nhị nguyên về chủ thể, quán sát đối tượng, phá trừ ngã chấp.

e-Tịnh Môn

Trạng thái vô phân biệt chủ thể và đối tượng kia vẫn chưa phải là chứng ngộ, hành giả không nên vướng mắc vào đó. Phải vượt thoát trạng thái này để trí tuệ chân minh hoàn toàn hiển lộ.

Khương tăng hội định nghĩa tâm là “không có hình, không có tiếng, không có trước, không có sau, thâm diệu, vi tế, không có tóc tơ hình thức: Phạm thiên, Đế Thích và tiên thánh cũng không thấy rõ được. Những hạt giống của Tâm khi thì ẩn, khi thì hiện. Cái này hóa sinh thành cái kia, người phàm không thể thấy được. Đó gọi là Ẩm”.

Chúng sinh phiêu trầm vì tâm ấy bị lôi kéo theo lục tình và 13 ức uế niệm. Lục tình gồm có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm (ý), gọi là nội tình. Và sắc, thanh, hương, vị, tế hoạt, (xúc) và tà niệm (pháp) tức là ngoại tình. Những tà hạnh của lục tình nhiều như nước muôn sông chảy về biển, bất tận. Do đó phương pháp An ban thủ ý là để đối phó lục tình và ngăn chặn tà hạnh.

Khương tăng hội nói tiếp “người hành giả đã chứng đắc được phép An ban thì tâm bừng sáng, dùng cái sáng ấy để quán chiếu thì không gì tối tăm mà không thấy...” (tựa kinh An ban thủ ý).

Quan trọng nhất là đoạn Khương tăng hội viết trong Lục độ tập kinh về Thiền. Ngài nói về bốn trình tự của Thiền (tứ thiền) như phương pháp để “chính tâm, nhất ý, tập trung điều thiện duy trì trong tâm. Ý thức những ý niệm dơ bẩn để mà khử diệt”.

6-PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH CỦA NHẤT THIỀN

khử bỏ tham ái, ngũ yêu tà sự, như khi mắt thấy sắc đẹp tâm sinh dâm cuồng, khử bỏ những thanh, hương vị và xúc thường gây tai hại. Người có chí hành đạo

ắt phải xa lánh chúng. Lại còn phải diệt trừ năm sự ngăn che: sự tham dục, sự giận dữ, sự mê ngủ, sự dâm lạc và sự hối hận nghi ngờ.

Đối với những vấn đề như có đạo hay không có đạo, có Phật hay không có Phật, có kinh hay không có kinh...tâm ý đạt đến hiểu biết, trở nên thanh tịnh không như bản, tâm sáng thấy được chân lý, đạt tới trình độ không gì là không biết. Các loài trời rồng và quỷ mị không thể nào đánh lừa được.

Đạt được Nhất thiên cũng như người có mười loại oán thù đã thoát ly thân thuộc, một mình ở trên núi chẳng ai hay biết, không còn sợ ai. Vì xa lìa được tình dục mà nội tâm vắng lặng.

7-PHƯƠNG PHÁP NHỊ THIÊN

Như người đã thoát ly oán thù tìm tới chốn thâm sơn để cư trú nhưng còn sợ oán thù có thể tìm tới, hành giả tuy đã xa mười thứ dục tình nhưng còn sợ những thứ này tìm theo để lung lạc chí hành đạo của mình. Vì vậy hành giả không nên vui cái vui đã dùng thiện để diệt ác. Thiện tiến thì ác lui. Bởi cái vui này là mầm của sự lo sợ. Phải diệt trừ quan niệm thiện ác chống nhau. Do đó ý niệm vui và sợ đều tiêu diệt. Mười điều ác tuyệt dứt. Không còn ngoại duyên nào có thể tới xâm nhập tâm mình.

Cũng như khi ở trên đỉnh núi cao thì không còn dòng nước nào có thể làm cho mình bị ngập lụt. Cũng không sợ mưa và rồng làm cho chìm đắm. Chính là từ đỉnh núi đó mà các dòng suối lưu xuất. Từ sự hành đạo này mà các điều thiện do tâm xuất hiện và điều ác không còn do đâu phát sinh được nữa.

8-PHƯƠNG PHÁP TAM THIÊN

Giữ gìn tâm ý một cách kiên cố, cả thiện và ác cũng đều không thâm nhập được, tâm an ổn như núi tu di. Từ bên trong thiện cũng không phát xuất mà từ bên ngoài thiện, ác và Tịch Diệt (Niết Bàn) cũng không xâm nhập được.

Tâm như hoa sen, rễ hoa trong bùn, khi hoa chưa trổ, sen còn bị chìm trong nước. Người thực hành Tam thiền thanh tịnh như hoa, xa lìa ác niệm, cả thân và tâm đều an ổn, để hướng về Tứ thiền.

9-PHƯƠNG PHÁP TỨ THIỀN

Tới đây cả thiện và ác đều dứt bỏ, tâm không nhớ ác. Trong tâm yên và sáng như hạt ngọc lưu ly. Như nàng công chúa tự tắm gội và lấy hương thơm ướp mình, mặc xiêm y mới. Bồ Tát khi đã đạt được Tứ thiền thì các loại tà cấu không còn làm hư tệ tâm mình...

Đạt được Tứ thiền thì muốn gì cũng được, phi hành nhẹ nhàn trên không, đi dưới nước, phân tâm tán thể, biến hóa vạn cách, ra vào không ngăn ngại, tồn vong tự do, có cả mặt trời mặt trăng, động tới cả thiên địa, đắc Nhất thiết trí...

Mở đầu bài tựa kinh An ban thủ ý, Khương tăng hội đã viết: “An ban là Đại thừa của chư Phật để tế độ chúng sinh phiêu trầm...” Câu nói này đủ để chứng tỏ khuynh hướng Đại thừa hóa Thiền học của Khương tăng hội. Những chú giải của Khương tăng hội về kinh An ban thủ ý tuy không còn nhưng cách thức biên tập Lục độ tập kinh của Khương tăng hội cũng cho ta thấy rõ ràng khuynh hướng ấy. Ta không biết Khương tăng hội đã học Thiền học Đại thừa với ai ở Giao châu. Sự gặp gỡ giữa Khương tăng hội và Trần tuệ không thể làm phát khởi tinh thần Đại thừa đó. Bởi vì cư sĩ Trần tuệ cũng như thầy của ông là An thế cao đều theo hệ thống Thiền Tiểu thừa. Ta biết Khương tăng hội đã dịch tiểu phẩm Bát Nhã (tức là Đạo hành hay Bát thiên tụng Bát nhã), kinh căn bản và xuất hiện sớm nhất

của Đại thừa. Bản dịch này Khai nguyên thích giáo lục có nói tới. Tuy rằng trong khi viết tựa cho kinh Đạo hành bát nhã, Đạo an, Chi tuần và Lương vũ đế đều đã không nhắc tới. Ta có thể nói rằng vào thế kỷ thứ 2 tại Giao chỉ thế nào cũng có mặt những vị tăng sĩ Ấn Độ đã mang đạo Phật Đại Thừa tới cùng những bản kinh Đại thừa căn bản như Bát Thiên tụng bát nhã. Trong kinh này các quan niệm Không và Chân như của Đại thừa đã được diễn tả một cách đầy đủ và chu đáo.

Thiền học tại Việt Nam do đó đã khởi nguyên bằng Thiền đại thừa, không phải là thiền tiểu thừa như ở trung tâm Lạc Dương vậy.

Chính vì ảnh hưởng sâu đậm của giáo lý Không và Chân như của Đại thừa mà Khương tăng hội đã diễn tả về tâm như sau trong bài tựa kinh An ban thủ ý : “Tâm không hình sắc, không có âm thanh, không có tiền hậu. Tâm thâm sâu vi tế không tóc tơ hình tướng, cho nên Phạm thiên, Đế Thích và các tiên thánh khác cũng không thể thấy được. Kẻ phàm tục không thể thấy được sự hóa sinh từ hình thức này sang hình thức khác của các chủng tử khi thì minh hiển, khi thì trầm mặc trong tâm. Do đó gọi là “âm” vậy (Tâm vô hình vô thanh, vô hậu tiền, thâm vi tế hảo, hình vô ti phát, Phạm thích tiên thánh sở bất năng chiếu; minh mặc chủng tử, thử hóa sinh hồ bỉ, phi phàm sở đồ, vị chi âm giả).

Danh từ âm ở đây có nghĩa là tích tụ, có thể là do dịch từ chữ skandha mà cũng có thể đã được dịch từ chữ alaya. Theo chúng tôi, đây là dịch từ chữ alaya (tạng thức). Bởi vì ở đây Khương tăng hội đang đích thực nói về tâm mà không nói về năm sự tổ hợp tích tụ gọi là ngũ uẩn hay ngũ âm.

Trong bài tựa kinh An ban thủ ý, Khương tăng hội nói: “Tâm ấy thâm sâu và vi diệu, không chút tóc tơ hình tướng. Cả đến Phạm thiên, Đế Thích và các bậc Tiên Thánh cũng không thấy rõ được sự hóa sinh của các hạt giống ẩn tàng trong

ấy...Danh từ HẠT GIỐNG ở đây cho ta thấy ý niệm về thức Alaya như Nhất thiết chủng thức (sarva bījaka) đã có trong tư tưởng Khương tăng hội. Và điều này làm cho ta chắc tin thêm ở điều vừa nói.

Như vậy là Khương tăng hội đã chịu ảnh hưởng không những tư tưởng Bát nhã mà còn chịu ảnh hưởng tư tưởng Duy thức nữa. Tư tưởng Duy thức thời này chưa được hệ thống hóa: chính kinh Lăng già (Lankāvatāra) mà Bồ đề đạt ma trao cho Huệ khả, vào khoảng đầu thế kỷ thứ 6, cũng chỉ mới xuất hiện vào thế kỷ thứ 4.

Ta biết rằng Thiền Đại thừa khác với thiền Tiểu thừa ở chỗ: Thiền Đại thừa xem Diệu tâm chân như là bản thể của Giác ngộ. Khương tăng hội đã thực sự khơi mở cho Thiền học Đại thừa bằng cách nói tới Tâm như uyên nguyên và Chân như của Vạn pháp.”

Hòa Thượng Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

***Tham khảo:** Nguyễn Lang “VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN” Quyển I, nhà xuất bản Văn Học , Hà Nội 1994.

III-PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

TƯ TƯỞNG THIỀN CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG*

1- DẪN NHẬP

Lâu nay đã có nhiều vị nghiên cứu về Phật Hoàng – Trần Nhân Tông và đã mở ra nhiều điều lý thú, làm sáng tỏ nhiều điều không ngờ. Tuy nhiên, đào sâu về tư tưởng Thiền của Ngài thì cũng còn hạn chế. Song đã gọi là Phật Hoàng, là Đệ nhất Tổ Thiền phái Trúc Lâm thì tư tưởng Thiền của Ngài là điểm trọng yếu, là mạch sống của Ngài, là chỗ lưu truyền lâu dài về sau, cần được soi sáng rõ ràng.

Nhưng điều này đúng thực phải người có thực hành, có sống được, có thể nghiệm trong đó mới cảm sâu, nhận sâu, như phải thực sự ăn thì mới cảm nhận thực tế món ăn đó, biết kỹ mùi vị thực của món ăn hơn là chỉ nghiên cứu qua trung gian. Cho nên, hôm nay chúng tôi với phần chuyên môn của mình, xin được đóng góp một phần về tư tưởng Thiền của Ngài, nhằm góp thêm cho cái nhìn về Ngài được toàn diện hơn.

2-TINH THẦN PHẢN QUAN TỰ KỶ, ẢNH HƯỞNG TỪ THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Khi còn là thái tử, Ngài đã được vua Trần Thánh Tông gửi đến học với Thượng sĩ Tuệ Trung, nên được thâm sâu tư tưởng Thiền của Thượng sĩ. Ngài thuật lại: từng hỏi Thượng sĩ: "Thế nào là tông chỉ của việc bồn phạt?" Thượng sĩ đáp: khác mà được". Ngài tiếp nhận sâu yếu chỉ đó! Cho đến sau này xuất gia tu hành, khai đường thuyết pháp, đều không đi lệch ra ngoài yếu chỉ đó. Bởi đó cũng chính là căn bản giáo lý một đời của Đức Phật, là ý chỉ của Thiền tông. Phật ra đời nói pháp giáo hóa chúng sanh có đến tám mươi bốn ngàn pháp môn, nhưng cốt yếu không ngoài đánh thức cho người soi sáng lại chính mình, rõ lẽ thật nơi chính mình đã tự mê. Các Thiền sư ra đời cũng thế, đều nhắm đến đánh thức cho người thức tỉnh trở lại việc lớn nơi chính mình, thôi chạy tìm kiếm bên ngoài. Nhà thiền có câu: "Từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà" là của báu trong nhà phải tự trong đó mà lấy ra dùng, còn từ cửa vào là thuộc về khách, là của người khác.

Có vị tăng hỏi thiền sư Trí Cự hiệu Khương Tuệ ở Tào Sơn, Phủ Châu:

- Người xưa nêu bày người bên kia, học nhơn làm sao thể nhận?

Sư đáp:

- Lui bước về chính mình, muôn người không mất một.

Nêu bày người bên kia, tức chỉ cho "lẽ thật xưa nay", là chân lý tuyệt đối mà người người đang mê, nhưng mỗi người đang sống trong tương đối thì làm sao đây?

Sư đáp rõ, chỉ cần lui bước về chính mình, đó là yếu chỉ bậc nhất, khéo được như thế thì muôn người không mất một, là quyết định thành tựu kết quả.

Chính thâm nhuần tư tưởng đó, trong buổi giảng tại viện Kỳ Lân ngày mùng 09 tháng giêng năm Mậu Ngọ(1306), Ngài đã nói: "Ngày tháng dễ trôi qua, mạng người không chờ đợi, sao cam ăn cháo, ăn cơm mà chẳng rõ việc bát, việc muổng (thìa)"!

Đó là Ngài muốn đánh thức cho người học phải soi sáng lại việc lớn nơi chính mình, việc mình đang sống hàng ngày mà tự mê. Ăn cháo, ăn cơm mà cứ lo nhớ

theo cháo, cơm, ngon dở..., quên mất lẽ thật đang hằng hữu, cái gì đang cầm bát, cầm muống, cầm thìa đó? Cần soi sáng lại chỗ này, để sáng tỏ việc lớn nơi chính mình, đó là tông chỉ Thiền mà Ngài muốn khai thị.

3-LẤY TÂM LÀM GỐC

Qua bài Phú Cư Trần Lạc Đạo, đây là bài phú biểu lộ tư tưởng Thiền của Ngài rất rõ, bằng chữ Nôm, là ngôn ngữ bình thường dùng hằng ngày. Trong đó Ngài bảo: "Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác". Được lòng rồi, tức nhận rõ được bản tâm mình, là thành tựu công phu, không còn pháp nào khác nữa. Vì bao nhiêu pháp môn cũng không ngoài làm sáng tỏ bản tâm là chủ yếu nhưng cách dùng có sai biệt tùy người.

Trong bài phú, Ngài cũng có câu:

"Tĩnh độ là lòng trong sạch,
chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương.
Di Đà là tánh sáng soi,
mưa phải nhọc tìm về Cực lạc."

Đó là Ngài muốn đánh thức người xoay trở lại tự tâm, tự tánh để sáng tỏ tự tâm Tĩnh độ, tự tánh Di Đà, cũng là lấy Tâm làm Gốc.

Trong lời vấn đáp ở buổi khai đường tại chùa Sùng Nghiêm, núi Chí Linh, có vị tăng hỏi:

- Đại tôn đức tu hành khổ nhọc, đã trải qua nhiều năm, đối với sáu thông của Phật, Ngài đã được mấy thông?

Ngài đáp:

- Cũng được sáu thông.
- Năm thông kia xin gác lại, thế nào là tha tâm thông?
- Đây cả các cõi nước, có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai đều biết, Như Lai đều thấy.

Tức dẫn trong kinh Kim Cang, Phật nói tất cả chúng sanh ở trong hằng sa cõi nước có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai đều biết hết, thấy hết, tức đều không phải bản tâm.

Đây là Sơ Tổ Trúc Lâm nhấn mạnh cần sáng tỏ trở lại bản tâm là chính, tha tâm thông không giải thích theo thần thông bên ngoài. Đó là đánh thức cho người sống trở về Gốc, là căn bản của Thiền tông.

4-KIẾN SẮC MINH TÂM

Trong bài Phú Cư Trần Lạc Đạo, Ngài có biểu lộ:

"Chơi nước biếc, ăn non xanh,
nhân gian có nhiều người thích ý."

Biết đào hồng, hay liễu lục,
thiên hạ năng mấy chủ tri âm."

Thấy đào hồng biết đào hồng, thấy liễu lục biết liễu lục, nhưng thiên hạ có mấy người sáng tỏ được "Tâm thiền" ngay lúc ấy, hay chỉ có nhớ đào hồng, liễu lục thôi ? Đó là ngay trong trần cảnh mà vượt qua trần cảnh, không bị trần cảnh mê hoặc. Tâm thiền của Ngài sáng ngời ngay trong cuộc sống hiện tại, rất thực tế, không xa vời ! Người có chứng nghiệm qua liền tự cảm thông ngay.

Rồi bài thơ Xuân Hiểu, Ngài đã thổ lộ:

*Thụy khởi khai song phi
Bất tri xuân dĩ qui
Nhất song bạch hồ điệp
Phách phách sấn hoa phi.*

Dịch:

*Ngủ dậy mở cửa sổ.
Ngờ đâu xuân đã về!
Một đôi bướm bướm trắng
Nhịp cánh nhấm hoa bay.*

Ngủ dậy, tỉnh giấc mê, mở cửa sổ nào? là cửa con mắt này đây!

Ngờ đâu xuân đã về! xuân gì? tức là xuân giác ngộ, ánh sáng giác ngộ đã bừng dậy.

Thì, kìa! ngay trước mắt, một đôi bướm bướm trắng nhịp cánh nhẹ nhàng nhấm đến cánh hoa bay tới.

Là gợi nhắc đến con mắt ai kia, là tâm Thiền biểu lộ ra đó! nhưng nếu nhìn theo tâm tình thế gian, đây chỉ là một bài thơ tả cảnh. Cho nên, đọc thơ của Thiền sư, phải đọc bằng con mắt Thiền sư mới cảm thông ý thơ sâu xa trong đó.

5-DÚT TÂM SUY NGHĨ ĐỐI ĐÃI

Có vị tăng hỏi Điều Ngự:

- Thế nào là pháp thân thanh tịnh?

Ngài đáp:

- Chén mạ vàng đựng phân sư tử
Người đen đúa vác bó hương thơm.

Âm:

(Kim tạc lạc trung sư tử tử
Thiết côn lôn thượng chá cô ban).

Pháp thân thanh tịnh là chỉ cho tâm thể vô tướng, là mọi thứ đối đãi, là nguồn gốc chân thật của tất cả chúng sanh. Muốn nhận được pháp thân phải là niệm phân biệt đối đãi.

Trong câu đáp của Điều Ngự: chén mạ vàng là quý, là sạch; phân sư tử là tiện, là nhơ. Hương thơm là sạch, là tốt; người đen đúa là nhơ, là xấu. Ngài muốn chỉ thẳng tâm thể luôn hiện tiền, dứt bật niệm phân biệt nhơ sạch, tốt xấu, chính đó là pháp thân thanh tịnh, không phải giải thích dài dòng. Bởi Tâm thiền của Thiền sư là ở trước khi động niệm, trước khi có ngôn ngữ, do đó nó vượt lên trên tâm suy nghĩ, phân biệt đối đãi, là thuộc tâm sanh diệt.

Có vị tăng khác hỏi Ngài:

- Câu có câu không như dây bìm nương theo cây, khi ấy thế nào?

Ngài bèn nói bài kệ, lược dẫn:

Câu có câu không
Bìm khô cây ngã
Mấy kẻ nạp tăng
U đầu sút trán.

Câu có câu không
Tự xưa tự nay
Chấp tay quên trắng
Đất bằng chết chìm

Âm:

(Hữu cú vô cú
Đằng khô thọ đảo.
Kỷ cá nạp tăng,
Chàng đầu khái não.

Hữu cú vô cú,
Tự cổ tự kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trầm).

Đây là gốc từ câu chuyện Sơ Sơn đến hỏi Qui Sơn – Đại An:

- Được nghe Thầy nói "Câu có câu không như bìm leo cây", chợt khi cây ngã, bìm khô thế nào?

Đại An cười to ha hả. Sơ Sơn thưa:

- Con từ bốn ngàn dặm mang khăn gói đến đây, sao Hòa Thượng lại đùa như thế?

Đại An bảo:

- Thị giả! Hãy lấy tiền trả tiền giày cỏ cho Thượng tọa này!

Sư lại dặn:

- Về sau có con rồng một mắt sẽ vì ông nói phá.

Sau này, Sơ Sơn đến chỗ Minh Chiêu thuật lại việc trên. Minh Chiêu bảo:

- Qui Sơn đáng gọi là đầu chánh đuôi chánh, chỉ là chẳng gặp tri âm.

Sơ Sơn hỏi:

- Cây ngã bìm khô, câu về đâu?

Minh Chiêu đáp:

- Nụ cười Qui Sơn càng thêm tươi.

Sơ Sơn tỉnh ngộ, nói:

- Té ra trong nụ cười Qui Sơn có đao.

Minh Chiêu vốn chợt một mắt, đúng như lời dự ký của Đại An ở trước.

Ông tăng dẫn lại ý đó để hỏi Điều Ngự. Điều Ngự chỉ ra, câu có câu không là lời nói hai bên, giống như dây sắn, dây bìm nương nơi cây mà leo lên cao, tự nó không có chỗ tựa. Chợt khi cây ngã, đổ xuống thì dây bìm hết chỗ tựa, bị héo khô theo, lúc đó mình nương vào đâu để hiểu? Biết bao nhiêu kẻ nạp tăng không vượt qua được cửa đối đãi này, bị u đầu sút trán vì nó. Vừa rơi vào có không là trái xa tâm Thiền, là rơi bên ngoài cửa Thiền.

6-TÂM TRUYỀN TÂM – ĐẠT Ý QUÊN LỜI

Buổi thượng đường ở chùa Sùng Nghiêm, mở đầu pháp hội, Ngài niêm hương báo ân xong bước lên tòa. Vị Thượng thủ bạch chùy, v.v... rồi Ngài nói:

- Đức Phật Thích Ca Văn vì một đại sự mà xuất hiện giữa cõi đời này, suốt 49 năm chuyển động đôi môi mà chưa từng nói một lời. Nay ta vì các người lên ngôi tòa này, biết nói chuyện gì đây?

Thượng đường là sắp nói pháp, nhưng Ngài chặn đầu trước, khiến người vượt qua ngôn ngữ nói năng. Bởi chân lý hiện thực vốn không ở trên ngôn ngữ văn tự chết đó, mà ở ngay trong tâm người. Đóng khung trong ngôn ngữ là thành chân lý chết, thành Thiền chết.

Đây là Ngài muốn đem tâm mình truyền thẳng vào tâm người, khiến người thâm cảm thông nhau trực tiếp vượt qua ngôn ngữ.

Thiền sư Pháp Loa hỏi:

- Nói huyền nói diệu, luận cổ bàn kim đều thuộc thứ nói đùa, một câu không kẹt trong ngôn ngữ, làm sao nói được?

Ngài đáp:

- Gió đông dịu dịu ngàn hoa nở
Lách cách vành xe một tiếng vang.

Pháp Loa toan mở miệng nói, Ngài liền bảo:

- Chim hót máu tuôn vẫn vô dụng
Non tây như trước phủ non chiều.

Hỏi một câu không kẹt trong ngôn ngữ thì nói thế nào? Ngài trả lời khéo, nhằm đánh thức cái đang thấy, nghe hiện hữu đó, đâu thuộc trong ngôn ngữ luận bàn. Thiền Sư Pháp Loa định nói tiếp, Ngài liền chặn ngay. Đã nói hết tình rồi, như chim hót đến máu tuôn ra, ông còn chưa nhận, lại muốn nói gì nữa?

Thiền sư Pháp Loa hỏi thêm:

- Khi muôn dặm mây tạnh thì như thế nào?

Ngài đáp:

- Mưa tầm tã.

Hỏi:

- Khi muôn dặm mây che kín thì như thế nào?

Đáp:

- Trăng vàng vạc.

Đây là Thiền ngữ, ý vốn ở ngoài lời. Nói mây tạnh không phải hiểu theo mây tạnh; nói mây che kín không thể hiểu theo mây che kín. Trong đây ngầm chỉ mây mê mờ che bầu trời tâm.

Vậy, đã là mây tạnh, tức bầu trời tâm trong sáng không có mây mờ, thì tại sao còn khởi niệm hỏi? Khởi niệm tức tâm động, là mây che, là mưa tầm tã rồi.

Còn muôn dặm mây che kín bầu trời tâm, thì còn cái gì biết hỏi đó? Còn biết hỏi tức tâm đã lộ ra rồi, đâu thể che mắt được!

Đó chính là cách tâm truyền tâm của Thiền tông, khiến người học thấu qua ngôn ngữ, đạt ý quên lời, không kẹt trên chữ nghĩa.

Tuy nhiên chỗ này phải người thực tu, thực ngộ mới tự cảm thông nhau, trái lại phân tích trên chữ nghĩa thì khó thấu được, do đó có khi hiểu lầm người xưa thành xuyên tạc.

7-TÓM KẾT

Trên đây là tạm gợi ý về tư tưởng Thiền của Phật Hoàng – Trần Nhân Tông, vị Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm. Tư tưởng Thiền của Ngài rõ ràng là Thiền Tông hay Tổ Sư Thiền – tức Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật", lấy tâm làm gốc, thành Phật ngay trong tự tâm, nên ngộ tâm là điều thiết yếu.

Người tu Thiền này mà chưa tỏ ngộ được tâm, là còn ở ngoài cửa Tổ. Song tâm đó là tâm gì? Chính là bản tâm xưa nay, là nguồn tâm chân thật trước khi niệm

khởi, trước khi chia thành nhị nguyên, không thể làm lộn với tâm sanh diệt đối đãi. Do đó, muốn thấy được cốt tủy tư tưởng Thiền của Ngài, cần tiến thêm một bước, vượt lên tâm hiểu biết bằng tri thức tích lũy có giới hạn này, hay nương tri thức này mà tiến đến chỗ phi tri thức. Và đó mới chính là ý nghĩa đích thực đúng với tên Phật Hoàng, tên Tổ của một Thiền phái.

Phật Hoàng là vua Phật, bậc vua giác ngộ, vậy vua giác ngộ đó ở đâu? Không thể là ở trong số chữ nghĩa nghiên cứu trên giấy mực, đó là chữ nghĩa chết. Và Tổ của Thiền, thì gì là Tổ? Tổ đó không thể là Tổ của những định nghĩa trong tri thức hiểu biết bằng suy luận, mà phải là trực giác trên bản tâm xưa nay. Đây mới đúng là giá trị bất diệt trong con người thực Phật Hoàng. Thiền phái Trúc Lâm ra đời là ra đời từ trong đó! Còn có người tỏ ngộ được lẽ thật này là Thiền phái còn bền vững lâu dài ở thế gian, chính đó là mạch sống Thiền tông Việt Nam còn chảy mãi không dứt.

Được đăng ngày Thứ năm, 10 Tháng mười hai 2009

Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thanh Từ

*Ghi chú: bài này trích từ trang nhà THIỀN VIỆN THƯỜNG CHIẾU, Việt Nam 29-4-2020.

IV-THIỀN GIỚI

Thiền Giới cũng gọi là Đạt ma nhất tâm giới, Thiền môn đại giới, Thiền môn giới, Phật tổ chính truyền Bồ tát giới.

Chỉ cho giới luật do thiền môn truyền. Tức là giới Bồ Tát Đại thừa do 28 vị Tổ sư ở Ấn Độ theo thứ tự trao truyền cho nhau.

Tông Tào Động thì lấy 3 giới Quy y, 3 giới Tụ tịnh và 10 giới Trọng cấm gồm 16 điều làm nội dung Thiền giới. Cho nên cũng gọi là 16 Điều giới.

Thiền giới bắt nguồn từ kinh Phạm võng, nội dung cụ thể thì lấy nhất tâm giới văn của Tổ Đạt ma làm căn cứ. Theo điều thụ giới trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 của Tông trách đời Tống thì tham thiền hỏi đạo lấy giới luật làm đầu.

Vào đời Đường, Trung quốc đã có thuyết Thiền giới. Tông trách đời Tống lại đề xướng thuyết thụ giới. Vĩnh minh diên thọ cũng đề xướng giới hạnh, truyền giới Bồ tát cho 4 chúng. Đây đều là những bằng chứng về việc hoằng truyền Thiền giới.

Giới luật vốn là một loại qui luật đạo đức. Nhưng đối với Thiền giới lại chủ trương Phật tâm tức giới nên mới có Phật tâm giới, Phật tính giới...Tức là lấy tu tập tọa thiền làm việc trì giới.

Nếu nói theo nghĩa Thiền giới nhất trí thì Thiền giới hoàn toàn không mang ý vị giới pháp của Thiền tông. Ngoài ra Thiền định và giới luật hoặc Thiền tông và giới luật đều gọi chung là Thiền giới.

Tham khảo: Vạn thiện đồng qui tập quyển 6. Vĩnh minh tự giác thiền sư tự hành lục. Tổng cao tăng truyện quyển 8. Sa di luật nghi yếu lược...

V-CHỨC VỤ TRONG THIỀN MÔN

Tức là những chức vụ, thứ bậc được thiết lập trong các chùa viện của Thiền tông. Bất luận trên hay dưới đều theo pháp phổ thỉnh, đều tham gia lao động để tự cung tự cấp, phân công chức vụ cùng nhau làm việc.

Theo sách Thiền lâm loại tự quyển 9: các chức vị chấp sự được đặt ra trong thanh qui ngày xưa gồm có: Thủ tọa, Điện chủ, Tạng chủ, Trang chủ, Điện tọa, Duy na, Giám viện, Thị giả...Nhưng sự tổ chức của các chùa viện đời sau mỗi ngày thêm nhiều chức sắc hơn. Sự tổ chức mỗi chùa không giống nhau. Vị trụ trì của mỗi chùa phần nhiều tùy thời mà đặt ra, tự lập các chấp sự. Cho nên danh mục rất nhiều, có đến 23 đến 80 loại chức vụ.

Tại Trung quốc từ đời Diêu tần về sau dần dần hình thành chế độ quản lý chùa viện tùy theo công việc trong chùa mà đặt ra các chức vị như: Thượng tọa, Tự chủ, Duy na gọi chung là Tam cương. Trong đó Thượng tọa là vị trưởng lão trong đại chúng Tỳ kheo. Tự chủ phụ trách công việc xây dựng điện đường. Duy na thì chiếu theo thanh qui của chùa chỉ huy các việc hằng ngày.

Từ đời Đường trở về sau chức vị trong các chùa viện Thiền tông thêm nhiều. Người chủ quản một chùa tức biểu thị ý nghĩa giữ cho chánh pháp trụ lâu ở thế gian gọi là Trụ trì hoặc Phương trượng, Đường đầu hòa thượng...

Dưới vị Trụ trì là các chấp sự. Người làm việc trong chùa và theo hầu bên cạnh vị Trụ trì gọi là Thị giả.

Theo sách Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4, chương Luồng tự, thì trong các chùa viện lớn của Thiền tông có đặt ra 6 vị tri sự Đông tự và 6 vị đầu thủ Tây tự. Các chức vị được xếp bên đông Pháp đường, gọi chung là Tri sự. Các chức vị được xếp bên tây Pháp đường gọi chung là đầu thủ.

Tri sự có nghĩa là người làm các việc. Cũng gọi là Chủ sự, Chấp sự. Sáu tri sự tức chỉ cho 6 chức vị là Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điền tọa và Trục tuế.

1-Đô Tự: Cũng gọi là Đô tổng, Đô giám tự, Đô quản, Khố tự. Tức là chức vị cao nhất trông coi tổng quát mọi việc trong chùa.

2-Giám Tự: Cũng gọi là Giám viện, Viện chủ, Tự chủ, Viện tể, Chủ thủ, Quyền quản. Chức vị kế sau Đô tự, có nhiệm vụ giám sát các việc trong chùa.

3-Phó Tự: Cũng gọi là Khố đầu, Tri khố, Quĩ đầu, Tài bạch, Chuồng tài. Người trông coi, tính toán việc chi thu. Chức vị trên Duy na gọi là Thượng phó tự. Chứa vị dưới Duy na gọi là Hạ phó tự.

4-Duy Na: Gọi tắt của 2 từ Cương duy và Yết ma đà na. Tiếng Phạn là Karma-dāna Hán dịch là Thụ sự, cũng gọi là Đô duy na, Hán dịch là Duyệt chúng. Tức là chức vị coi về uy nghi tiếng thoải của chúng tăng.

5-Điền Tọa: Người phụ trách các việc ăn uống, giường tọa...

6-Trục Tuế: Người coi về các việc xây cất, cày cấy...; chức vị này tuy hàm ý nghĩa nhiệm kỳ 1 năm. Nhưng cũng có khi nhiệm kỳ không nhất định là 1 năm. Ngoài ra, trong 6 Tri sự, trừ Đô tự, 5 chức vị còn lại gọi là Ngũ tri sự. Bốn chức: Giám tự, Duy na, Điền tọa và Trục tuế, gọi là Chủ sự tứ viên. Giữa Đô tự và Giám tự có đặt thêm chức Đô văn. Người chuyên môn quản lý việc chi thu tiền bạc, thóc gạo...của thường trụ gọi là Đề điền.

6 CHỨC VỊ LÃNH ĐẠO ĐẦU THỦ: Có nghĩa là người đứng đầu lãnh đạo. Sáu đầu thủ tức là chỉ cho 6 chức vị: Thủ tọa, Thư ký, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục và Tri điện.

1-Thủ tọa: Cũng gọi là Đệ nhất tòa, Tọa nguyên, Thiên đầu, Thủ chúng. Đồng nghĩa với Thượng tọa. Chỉ cho người ở địa vị đầu trong đại chúng mà về mặt nghi biểu xứng đáng làm khuôn phép cho đại chúng. Trong đó người lãnh chúng ở phía trước bản xuất nhập trong Tăng đường, bản này được đặt ở 2 bên khám thờ tượng Thánh tăng ở chính giữa Tăng đường, gọi là Tiền đường thủ tọa. Người lãnh chúng phía sau bản xuất nhập thì gọi là Hậu đường thủ tọa.

Trong hai vị này lấy Tiền đường thủ tọa làm địa vị cao nhất. Nhưng tại Nhật bản từ thời đại Đức xuyên về sau, Tiền đường thủ tọa gọi là Tiền đường, Đơn liêu, hoặc Tọa nguyên. Còn Hậu đường thủ tọa thì gọi tắt là Thủ tọa.

Từ trong các vị Tiền đường thì Thủ tọa chọn ra một vị có đức cao trọng vọng, gọi là Danh đức Thủ Tọa. Vị có đức ngoài các vị Thủ tọa đầu thủ được nghinh thỉnh làm người chỉ đạo đại chúng, gọi là Lập Tăng thủ tọa.

Các vị tôn túc như Trụ trì thuộc các sơn môn khác được đón mời đến để đảm nhiệm chức vị Thủ tọa, gọi là Khước lai thủ tọa.

2-Thư Ký: Cũng gọi là Ngoại sử, Ngoại ký, Ký thất. Tức người phụ trách về văn thư. Đôi lại, Thư trạng thị giả cũng gọi là Nội sử, Nội ký.

3-Tạng Chủ- Trưởng Thư Viện: Cũng gọi là Tri tạng, Tạng ti, Kính tạng đường chủ. Chỉ cho người trông coi việc thu cất tạng kinh như tranh tượng, kinh sách...

4-Tri Khách: Cũng gọi là Diễn khách, Diễn tân, Khách ti. Tức là người phụ trách việc tiếp đãi các tân khách từ các nơi đến.

5-Tri Dục- Người Trông Coi Về Nhà Tắm: Cũng gọi là Dục chủ, người trông coi về nhà tắm và việc tắm gội, dưới quyền có chức Dục đầu phụ tá.

6-Tri Điện- Người Trông Coi Về Các Điện Thờ Phật, Bồ Tát... Cũng gọi là Điện chủ, người chuyên trách việc đèn hương và quyết tước trên điện Phật và Pháp đường.

Trong 6 chức vị Đầu Thủ ngoài Tri Điện ra, 5 chức còn lại gọi là Ngũ Đầu Thủ. Trong đó, 5 vị: Tiền đường thủ tọa, Hậu đường thủ tọa, Đông tạng chủ, Tây tạng chủ, và Thư ký được thay thế vị Trụ trì phụ trách việc Tiểu tham. Vì vậy 5 vị này cũng gọi là Bình phát ngũ đầu thủ. Bình phát nghĩa là tay cầm cây phát trần tượng trưng cho việc thuyết pháp khai thị.

Khi Thiền tăng cử hành pháp hội trên điện Phật, hoặc ở Pháp đường thì vị trụ trì đứng chính giữa, còn 6 vị Tri sự và 6 vị Đầu thủ chia ban đứng xếp hàng hai bên.

Sáu Tri sự là Đông tự, 6 Đầu thủ là Tây tự, gọi chung là Lưỡng tự hoặc gọi là lưỡng ban. Nhưng theo Hoàng bá thanh qui của Nhật bản thì Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường chủ, Thư ký, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Trượng thị và Giám thu là Tây tự. Còn Đô tự, Giám tự, Duy na, Phó tự, Điện tọa, Trực tuế, Duyệt chúng, Khách đường chủ, Kỳ cữ và Cư sĩ là Đông tự.

Trong các tự viện, chức vị Thị giả tùy theo tính chất của công việc mà có các tên gọi khác nhau. Nếu theo hầu Thánh tăng thờ ở Tăng đường thì gọi là Thánh tăng thị giả. Theo hầu bên cạnh vị Trụ Trì thì gọi là Phương Trượng thị giả. Trong các Phương trượng thị giả, người theo hầu Trụ trì để ghi chép pháp ngữ trong các buổi thuyết đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thị, niệm tụng...thì gọi là Thiêu hương thị giả cũng gọi là Thị hương. Người phụ trách việc thư tín, văn thư...của vị Trụ trì thì gọi là Thư tạng thị giả. Người tiếp đãi Tân khách của vị Trụ trì gọi là Thỉnh khách thị giả. Hoặc gọi là Thị khách. Người chuyên trách việc ăn uống của vị Trụ trì gọi là Thang dược thị giả. Hoặc gọi là Thị dược. Người quản lý các tài vật của vị Trụ trì gọi là Y bát thị giả, hoặc gọi là Thị y. Năm chức vụ nói trên gọi là Ngũ thị giả. Trong đó 3 vị thị giả: Thiêu hương, Thư tạng và Thỉnh khách được gọi chung là Sơn môn tam đại thị giả.

Ngoài ra có thuyết cho rằng Cân bình, Ứng khách, Thư lục, Y bát, Trà phạm, Cán biện là 6 thị giả. Khi cử hành pháp hội, các vị thị giả: Thiêu hương, Thư tạng, Thỉnh khách và Thang dược được xếp kế sau Tây tự đầu thú, gọi là Lập ban tiểu đầu thủ. Còn các vị: Đường đầu thị giả hay Phương trượng thị giả, Thánh tăng thị giả, Điện thọ đường chủ, Lô đầu, Chúng liêu liêu chủ...thì gọi là Viện trung tiểu đầu thủ.

Người ở trong liêu thị giả mà không đảm nhiệm một chức vụ nhất định nào thì gọi là Bất ly vụ thị giả. Ngoài ra còn có Bình phát thị giả do Thánh tăng thị giả kiêm nhiệm, Thị chân thị giả hầu hạ vong linh các bậc cao đức...

Trong những chức vụ nói trên: Đô tự, Duy na, Thiêu hương thị giả là những chức quan trọng, được gọi là Sơn môn tam đại thiên sư. Những vị nghỉ chức Tri sự và những vị thôi chức thị giả, Tạng chủ và Thư trạng được gọi là Càn cự. Kế sau là Lêu nguyên, người trông coi các liêu. Dưới Liêu nguyên có Liêu trưởng, Liêu chủ, phó liêu, Vọng liêu...

Đại chúng sở thuộc các Liêu chủ gọi là Đông cước. Từ Liêu nguyên đến người phụ trách các việc lặt vặt, gọi chung là Biện sự. Y cứ vào chức vụ phụ trách, người Biện sự thông thường được gọi là Chủ hoặc Đầu tức đứng đầu một việc nào đó. Chẳng hạn như: Các chủ, Tháp chủ, Diên thọ đường chủ (Đường chủ, Niết bàn đường đầu), Phạn đầu, Chúc đầu, Thang đầu, Trà đầu, Thái đầu, Khương đầu, Tương đầu, Mễ đầu, Mạch đầu, Cốc đầu, Viên đầu, Ma đầu, Thủy đầu, Hỏa đầu, Oa đầu, Đẳng đầu, Dũng đầu, Thụ đầu, Chung đầu, Tịnh đầu, Trang chủ, Giám thu, Giải viện chủ, Nhai phường hóa chủ...Nghĩa là Các chủ là người phụ trách trông nom gác để kinh sách, Tháp chủ là người phụ trách việc đèn hương, quét dọn tháp Phật và tháp các vị Tổ sư.

Diên thọ đường chủ là người phụ trách trông coi nhà dưỡng bệnh, dưỡng lão. Phạn đầu là người phụ trách việc cơm nước. Chúc đầu phụ trách bữa ăn cháo sáng. Thang đầu phụ trách lấy nước nóng. Trà đầu phụ trách việc pha trà. Thái đầu phụ trách hái, nhặt rau. Khương đầu phụ trách việc lấy gừng. Tương đầu phụ trách việc cung cấp nước tương. Mễ đầu trông coi về gạo. Mạch đầu trông coi về lúa. Ma đầu trông coi về mè. Cốc đầu trông coi về ngũ cốc. Viên đầu trông coi việc làm vườn. Ma đầu phụ trách việc xay thóc, giã gạo. Thủy đầu phụ trách việc gánh nước. Hỏa đầu phụ trách việc đun nấu. Sài đầu phụ trách việc củi đóm. Khôi đầu phụ trách việc lấy than. Lô đầu phụ trách việc đốt lò sưởi. Oa đầu phụ trách việc rửa cọ nồi niêu xoong chảo...Đẳng đầu phụ trách việc đốt đèn các liêu phòng. Dũng đầu phụ trách việc đóng và bảo quản các loại thùng để lấy và chứa nước. Thụ đầu phụ trách việc chăm sóc cây cảnh...

Chung đầu phụ trách thỉnh chuông. Tịnh đầu phụ trách việc dọn dẹp, quét tước nhà cầu xí. Viên chủ phụ trách việc làm vườn trồng rau. Trang chủ phụ trách việc cây cấy. Giải viện chủ phụ trách việc mua bán, tiếp đãi các quan chức...

Nhai phương hóa chủ, tức người đi khuyến hóa trong phố phường, làng xóm để có được các vật dụng về cung cấp cho chúng tăng.

Nơi quản lý các việc xây cất, tạo tác gọi là Tu tạo cục, dưới cục này có Giám tác và Tác đầu, người thực hiện công trình. Chức vị coi sóc giữ gìn giường chiếu, áo bát của chúng tăng trong Tăng đường, gọi là Trục đường. Trục ban vào tháng nào, ngày nào theo thứ tự gọi là Trục nguyệt, Trục nhật.

Khi cáo hương phổ thuyết, người thuộc lòng các nghi lễ, lãnh đạo những người mới đến tham học, đứng đầu thay thế họ cử hành nghi thức, gọi là Tứ lai tham đầu, hoặc gọi tắt là Tham đầu.

Nếu là nghi thức thuộc đại chúng cùng tham gia một lượt thì do vị thủ tọa đảm nhiệm, người tham đầu phụ tá gọi là Phó tham. Người bổ sung sau gọi là Vọng tham. Dưới vị Tham đầu, chức vị đứng đầu 1 tổ 3 người gọi là Tiểu tham đầu. Tham đầu hành giả là tên gọi của người chỉ huy ở địa vị đầu trong các hành giả nhưng khác với tham đầu. Người đảm nhiệm việc tụng chú trong hội Lăng nghiêm gọi là Lăng nghiêm đầu.

Từ đó suy ra thì còn có Bát nhã đầu, Hoa nghiêm đầu, Di Đà đầu... Ngoài ra, khi quan lại đến chùa thỉnh cầu vị trụ trì thuyết pháp thì chọn ra một người từ trong chúng, thay mặt đại chúng để hỏi đáp vị Trụ trì, người ấy được gọi là Thiền khách; người tạm thời được bổ sung để hỏi đáp với vị Trụ trì, gọi là Phóng thiền khách.

Người luân phiên chấp hành việc chùa gọi là Trục sảnh (sảnh là nơi làm việc chung trong chùa viện). Người đi tuần tra lúc nửa đêm gọi là Tuần canh. Người được cử đi làm các việc ở ngoài gọi là Chuyên sứ. Người coi về bếp núc gọi là Hỏa khách, Hỏa điền, Hỏa bạn. Người khiêng kiệu gọi là Kiệu phan.

Ngoài ra, những chức vụ trong chùa viện cũng được gọi là Hành giả. Nơi ở của các Hành giả gọi là Hành Đường. Người đứng đầu Hành đường gọi là Hành đường chủ, hoặc gọi tắt là Đường chủ.

Hành giả có những người đã cạo tóc, cũng có những người để tóc và mang theo gia quyến rất nhiều chủng loại. Chẳng hạn như Tham đầu hành giả; Phó tham hành giả; Chấp cục hành giả (gọi chung là Phương trượng hành giả, Lục cục hành giả...), Khổ ty hành giả (phụ tá Đô tự), Đường ty hành giả (phụ tá Duy na), Khổ tử (hành giả ở liêu Phó tự), Khách đầu hành giả, Trà đầu hành giả, Hát thực

hành giả (tên gọi người xướng các thức ăn và nước uống trong bữa ăn. Hát nghĩa là xướng), Cung đầu hành giả cũng gọi là Cung quán hành giả, tức là người phân phối các thức ăn uống, Trục diện hành giả, Chúng liêu hành giả, Môn đầu hành giả.

Những hành giả trẻ tuổi gọi là đồng hành, Đạo giả, Đồng thi, Tăng đồng, hoặc gọi là Khu ô sa di, Sa hát là người xướng các thức ăn uống, tương đương với vị sa di Hát thực, Thính khiêu. Cùng loại với Hành giả là những Tịnh nhân cũng gọi là Khổ hạnh chỉ cho người tại gia chuyên phục vụ chúng tăng.

Trong nhà chùa có khá nhiều chức vị giống như hai ban văn võ của Triều đình để cùng nhau giữ gìn pháp mệnh của chùa viện. Nhưng chế độ chức vị này từ đời Tống về sau các Tông dung hợp, đối với các chùa viện tương đối lớn nói chung đều theo chế độ này. Còn các chùa viện nhỏ thì không có được một phần nhỏ của chế độ này.

Tham khảo: Xem Chương Đại chúng trong Sắc tu Bách Trượng Thanh Qui quyển 4. Thiền Uyển thanh qui Q.2, 3, 4, 8; Bách trượng thanh quy chứng nghĩa kí Q.6. Môn chức vị trong Thiền Lâm tượng khí tiên; Phật Giáo giáo chế từng lâm...

VI-BA TÔNG THIỀN

Ba tông Thiền này theo cách phân loại của Khuê phong Tông mật.

Trong những tác phẩm Thiền nguyên chú thuyên tập đô tự và Trung hoa truyền tâm địa thiền môn sư tư thừa tập đồ, Khuê phong tông mật (780 - 841), Tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm, chia chung các phái Thiền tông làm 3 tông là: Túc vọng tu tâm tông, Mãn tuyệt vô ký tông và Trực hiển tâm tính tông.

1-TÚC VỌNG TU TÂM TÔNG

Tông dứt vọng niệm tu chân tâm. Tông thiền này do đệ tử của các ngài Nam sơn, Bắc tú, Bảo đường, Tuyên thập...và các vị Ngưu đầu, Thiên thai, Huệ trù, Cầu na...đề xướng. Tông này chủ trương ngoại cảnh và nội tâm đều có phần hạn, nếu

bỏ quên cảnh mà quán xét tâm thì có thể diệt được các vọng niệm. Hễ diệt được vọng niệm thì liền giác ngộ, rõ suốt tất cả. Đây là chỉ cho Thiên bắc tông.

2-MÃN TUYỆT VÔ KÝ TÔNG

Tông dứt bật không dấu vết. Chỉ cho tông phái của Thạch đầu, Ngu đầu, Kính sơn... Tông này chủ trương các pháp phạm thánh đều như mộng huyễn, cho nên phải thoát ly tất cả chấp trước, oán thân, vui khổ, tất cả vô ngại, rõ suốt xưa nay vốn vô sự, xa lìa điên đảo, chúng được giải thoát.

3-TRỰC HIỂN TÂM TÁNH TÔNG

Tông chỉ thẳng chân tâm thấy tánh thành Phật. Chỉ cho tông Hồng châu và tông Hà trạch. Các tông này chủ trương Hữu, Không đều là Chân Tính tức qui Tướng vào Tính. Chủ trương này lại chia làm 2 loại:

a-PHẬT TÍNH

Ngôn ngữ, động tác, tham sân từ nhĩ, thiện ác khổ lạc...đều là Phật Tính. Ngoài những thứ này ra không có Phật Tính nào khác. Chủ trương không dứt (ác), không tu (thiện) chính là giải thoát.

b-VÔ NIỆM

Vọng niệm vốn vắng lặng, cảnh trần vốn không, tâm rỗng lặng này chính là cái BIẾT thiêng liêng, mẫu nhiệm, sáng suốt vô cùng. Đó là Chân Tính của ta. Một chữ BIẾT này chính là cửa của HUYỀN DIỆU. Đón ngộ được cái BIẾT rỗng lặng này thì biết rằng mọi ý niệm đều vô hình. Tuy tu đủ muôn hạnh mà lấy Vô Niệm làm Tông thì tội nghiệp tự nhiên dứt trừ, công dụng tự nhiên tăng tiến.

Tham khảo: X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4. Tạng bản kinh trực hoạ nhất mục lục. Thiên tịch chí Q. Thượng. Tân soạn thiên tịch mục lục (Câu Trạch đại học đồ thư quán biên)...

VII- PHẬT TÂM TÔNG

Phật tâm tông cũng gọi là Thiên tông, Đạt ma tông hay Vô môn tông.

Chỉ cho tông phái Đại thừa tôn ngài Bồ đề đạt ma làm Sơ tổ, tham cứu cội nguồn tâm tính để mong được “thấy tánh thành Phật”, là một trong 13 tông của Trung quốc và 1 trong 13 tông của Nhật bản.

Từ xưa, Trung Quốc lấy hệ thống những người chuyên tâm tọa thiền làm Thiên tông, trong đó bao hàm cả 2 hệ thống Thiên thai và Tam luận, chứ không chỉ giới hạn ở Đạt ma tông. Từ giữa đời Đường về sau, Đạt ma tông hưng thịnh, nên khi đề cập đến Thiên tông thì tức là chuyên chỉ cho Đạt ma tông.

Về sự truyền thừa của tông này thì Trung quốc lấy việc đức Thích tôn trong hội Linh sơn đưa cánh hoa sen lên để dạy chúng và ngài Ca diếp mỉm cười làm khởi nguồn. Thuyết này tuy không có căn cứ sử thực, nhưng Thiền từ Lục tổ Huệ năng về sau nhấn mạnh việc “dùng tâm truyền tâm”, “truyền riêng ngoài Giáo”. Cho nên đặc biệt coi trọng thuyết Ca diếp phó pháp tương thừa này. Sau ngài Ca diếp qua các ngài Anan, Thương na hòa tu, Ưu ba cú đa, Đề đa ca, Di già ca, Bà tu mật, Phật đà nan đề, Phục đà mật đa, Bà lật thấp bà, Phú na dạ xa, A na bồ đề, Ca ti ma la, Na già ứ lạt thụ na, Ca na đề bà, La hầu la đa, Tăng già nan đề, Già da xá đa, Cưu ma la đa, Xà dạ đa, Bà tu bàn đầu, Ma noa la, Hạc lạc, Sư tử bồ đề, Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhĩ đa la và Bồ đề đạt ma, tất cả 28 vị. Tức là 28 vị Tổ Tây thiên, Ấn Độ, của Tông này.

Ngài Bồ đề đạt ma truyền Thiên pháp đến Trung quốc vào khoảng năm Phổ thông (520 - 527) đời Lương vũ đế và đã trở thành một trong nhiều Tổ sư của Thiên tông Trung quốc.

Vì, năm 247 ngài Khương tăng hội từ Giao Châu (tức Việt Nam ngày nay) đã tới Kiến Nghiệp, kinh đô nước Ngô, xây dựng trung tâm hoằng pháp Kiến Sơ, tổ chức giới đàn, độ người xuất gia. Đây là lần đầu tiên tại Trung Quốc, người bản xứ được phép xuất gia để thành sa môn.

Sự nghiệp của thiền sư Khương Tăng Hội rất lớn lao. Tư tưởng thiền của ngài là thiền Đại thừa, trước cả tư tưởng Hoa Nghiêm và Duy Thức. Căn bản thiền tập của ngài là sự thực tập An Ban Thủ Ý (tức là thực tập hơi thở có ý thức) và quán chiếu về Tứ Niệm Xứ (tức là bốn lãnh vực hiện hữu).

Chúng ta có sử liệu ghi năm thị tịch của ngài là 280.

Tham khảo thêm về Sơ Tổ Tăng Hội, có thể dùng những tài liệu sau đây:

- (i) Nguyễn Lang – Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I, Lá Bối Paris, 1977, Chương III, Tr. 73-92;
- (ii) Nhất Hạnh – Thiền Sư Khương Tăng Hội, An Tiêm Paris, 1998;
-]
- (ii) (iii) Thích Nhất Hạnh – Master Tăng Hội, First Zen Teacher in Vietnam and China, Parallax Press, Berkeley, CA, 2001.

Sau đó Bồ đề đạt ma truyền pháp cho Huệ khả, Huệ khả truyền cho Tăng xán, Tăng xán truyền cho Đạo tín. Dưới Đạo tín có hai vị tài trí hơn người là Hoàng nhân và Pháp dung. Dưới Pháp dung có Trí nghiêm, Tuệ phương và Pháp tri. Vì

pháp hệ này trụ ở núi Ngưu đầu tại Kim lăng nên người đời gọi là Ngưu đầu thiền. Lấy ý: “muốn được tâm tịnh thì phải vô tâm dụng công” làm yếu chỉ.

Ngũ tổ Hoàng nhĩ ở núi Hoàng mai tại Kỳ châu tỉnh Hồ bắc, xiềng dương ý chỉ sâu xa của kinh Kim cương bát nhã. Tông phái của Sư xuất hiện rất nhiều bậc tài trí như: Ngọc tuyên Thần tú, Đại giám Huệ năng, Tung sơn Tuệ an, Mông sơn đạo minh, Tư châu trí sân, ... Trong các đệ tử của Ngũ tổ thì Thần tú là Đệ nhất thượng thủ, gọi là Tú thượng tọa.

Sau khi ngũ Tổ thị tịch, Thần tú truyền bá Thiền pháp ở phương Bắc. Vì thế cũng gọi là Bắc Tú. Sư có nhiều đệ tử tài giỏi và được tôn làm Tổ của Thiền Bắc Tông. Bắc tông lấy Trường an và Lạc dương làm trung tâm, pháp vận hưng thịnh được chừng trăm năm, chủ trương tập trung tinh thần vào việc tu hành thiền pháp một cách thực tiễn. Dưới ngài Thần tú có các vị Tung sơn Phổ tịch, Kinh triệu Nghĩa phúc...truyền được 4 – 5 đời thì đoạn tuyệt.

Ngoài ra ngài Tung sơn Tuệ an khai sáng “Lão an thiền”. Còn Tú châu Trí sân thì cũng mở ra “Nam sơn thiền”. Đại giám Huệ năng thì nhớ một bài kệ mà được Ngũ tổ ấn khả và truyền y bát cho kế thừa ngôi vị Đệ Lục tổ. Về sau sư lánh nạn xuống phương nam, trụ ở Tào Khê tại Thiều dương tỉnh Quảng Đông, phát huy Thiền phong rất rực rỡ. Đó chính là Tổ của Thiền Nam tông. Vì tông phong của 2 tông Nam, Bắc khác nhau nên có thuyết nói “Nam Đốn, Bắc Tiệm” .

VIII-THIỀN HỌC CỦA PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG*

Phật Hoàng có biệt hiệu là Trúc Lâm nên sau đây xin gọi Trúc Lâm cho gọn.

Nghiên cứu tư tưởng Thiền của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, chúng ta tìm hiểu những tác phẩm tiêu biểu của Ngài sau đây để biết về sự hành Thiền của Ngài.

“Trúc Lâm đã để lại những tác phẩm sau đây, mà hiện chúng ta chỉ còn những đoạn trích in lại trong sách Tam tổ thực lục và Thánh đăng lục:

1/-Thiền lâm thiết chủ ngữ lục

2/-Trúc lâm hậu lục

3/-Thạch thất my ngữ

4/-Đại hương hải ấn thi tập

5/-Tăng già toái sự

Ba tác phẩm đầu: Thiền lâm thiết chủ ngữ lục, Trúc lâm hậu lục và Thạch thất my ngữ là những sách tập hợp các bài kệ tụng, những lời thiền ngữ và những đoạn vấn đáp giữa Trúc lâm và môn đệ. Đại hương hải ấn thi tập tập hợp những bài thơ của Trúc lâm. Một số bài còn được giữ lại trong các tuyển tập như Việt âm thi tập và Toàn viết thi lục nhờ tính cách ít từ ngữ Phật giáo của chúng. Tăng già toái sự chắc là một tập văn xuôi có tính cách thực dụng trong giới thiền giả.

Ngoài những tác phẩm chữ Hán kể trên, Trúc lâm còn sáng tác bằng chữ Nôm nữa. Hiện chúng ta còn được một bài phú và một bài ca của Trúc lâm viết bằng chữ Nôm (Cư trần lạc đạo phú và Đắc phú lâm tuyên thành đạo ca). Hai bài này được giữ lại trong tác phẩm An tử sơn trần triều trúc lâm thiền tông bản hạnh của Hòa thượng Chân nguyên. Tuệ đăng, ấn hành năm 1745.

Ngoài ra, Trúc lâm còn viết bài Thượng sĩ hành trạng nói về cuộc đời của Tuệ trung và những kỷ niệm của vua đối với Tuệ trung. Bài này in ở cuối sách Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục.

Về phương diện tư tưởng, Trúc lâm chịu ảnh hưởng sâu xa của Tuệ trung. Nhưng nếu so sánh lối diễn tả, ta sẽ thấy Tuệ trung trực tiếp hơn, đơn giản hơn, hiện thực hơn. Trong khi Trúc lâm thiên trọng hơn về phương diện văn chương và hình ảnh. Về hình thái, Trúc lâm chừng chạc hơn, nhưng ta ít thấy nơi vua sức sống tâm linh mãnh liệt toát ra từ những lời thiền ngữ như trong trường hợp Tuệ trung.

Trúc lâm được sống nhiều năm trong thiền viện và đã sinh hoạt theo thể thức và qui chế thiền viện. Vua đã nhiều lần kiết hạ an cư, đăng đàn thuyết pháp và chủ

tọa những buổi đại tham, tức là những cuộc tham vấn về thiền trong đó toàn thể đại chúng trong thiền viện được tham dự. Những buổi tham vấn nhỏ thì được gọi là tiểu tham.

Trúc lâm thường bắt đầu những buổi đại tham bằng một nghi thức niệm hương. Kế tiếp, vua nói một vài lời mở đầu, và sau đó trả lời những câu hỏi. Sau đây ta hãy đọc một đoạn kể lại một buổi đại tham như thế do thiền sư Pháp loa chép lại trong cuốn Thiền đạo yếu học:

“Ngày mùng chín tháng giêng năm Bính ngo, 1306, tại Kỳ lân viên, Trúc lâm đại tôn giả khai mạc buổi vấn đạo ở thiền đường. Sư chỉ vào pháp tọa mà nói:

Pháp tọa này là chiếc ghế giầy khúc lục (70), là kim nghệ bảo tọa, ngồi thì như ngồi trên đầu lưỡi của Phật tổ, ai là người dám ngồi?

Sư niệm hương như sau:

-Một nén hương này, khói lành thơm phức, hơi lành bay khắp, ngưng tụ được cả pháp thân ngũ phận, phổ biến được phép cúng dường màu nhiệm tận mười phương, đốt ở trong bình, khiến cho mười phương gia hộ, chín miếu ứng linh, ngọc lịch miên trường, hoàng đồ cũng cố. Một nén hương này xông cũng không nóng, đốt cũng không tan, đập cũng không nát, lăn cũng không thành: nhìn vào thì con người khô héo, ngửi phải thì não cân tê liệt, đốt ở trong bình, dâng lên bậc vô nhị thượng nhân là Tuệ trung đại sĩ, xin cho mưa pháp tưới ơn, cháu con nhàn thắm.

Thăng đường, vị thượng thủ bạch chùy, sư nói:

-Này đại chúng, nếu nói tới đệ nhất nghĩa đế (71) thì vừa động niệm đã sai, vừa há niệm đã lầm. Như thế làm sao tỏ bày chân lý, làm sao giảng bày phép quán?

Hôm nay ta thử bắt đầu từ phía bên kia (đệ nhị đầu) xem thử có được hay không?

Nói lời ấy xong, nhìn hai bên tả hữu, rồi tiếp:

-Trong chúng có bậc đại tuệ nhãn hay không? Nếu có thì chỉ xin hai cặp lông mi dương lên một chút. Nếu không, bản đạo không khỏi phải ba hoa mở miệng đem những lời hủ nát trình bày. Chỉ vì quý vị mà đưa ra một món đồ xưa thôi vậy. Lắng nghe, lắng nghe: Đạo lớn bao la, làm sao ràng buộc được bằng ý

tướng. Thể tính lặng yên, không thiện, không ác, hễ phân biệt thì sẽ xuất hiện nhiều mối phức tạp. Hễ khởi ra một mảy may quan niệm thì tức khắc tan biến.

Phàm và Thánh cùng chung một mối, thị và phi đâu phải hai đường. Cho nên hãy biết rằng trong tự tính thì tội phước vốn không, nhân quả chẳng thật. Ai ai cũng có đủ thể tính ấy, người người đều đã Viên thành. Phật tính và Pháp thân như hình như bóng, tùy lúc ẩn tùy lúc hiện, không phải một cũng không phải hai, ở ngay dưới mũi ta, trước mặt ta vậy mà dương mắt nhìn không dễ gì trông thấy: Bởi đã có ý đi tìm thì sẽ không bao giờ thấy đạo.

Ba ngàn pháp môn đều ở trong gang tấc. Hằng sa diệu dụng đều có sẵn ở nguồn tâm. Cái gọi là giới môn, định môn, tuệ môn, các vị không ai là không có đủ. Nên trở về quan sát nơi tự tâm: khi nghe âm thanh, khi thấy hình sắc, khi tay cầm, chân bước, thì đó là công dụng của thể tính nào? Tính ấy thuộc tâm nào? Tâm và tính cùng rõ ràng thì cái gì là phải, cái gì là không phải?

Pháp tức là tính. Phật tức là tâm. Vậy thì tính nào không phải pháp. Tâm nào không phải Phật. Phật cũng là Tâm. Pháp cũng là Tâm. Nhưng vì pháp vốn là không-pháp. Cho nên khi nói pháp là tâm thì cũng như nói tâm là không-tâm. Tâm đã là không tâm thì khi nói tâm là Phật cũng như nói tâm là không Phật.

Này quý vị, thời gian đi qua mau chóng, mạng sống con người trôi chảy không ngừng, tại sao hằng ngày biết ăn cháo ăn cơm mà không tham khảo ngay về vấn đề cái chén cái thìa như vậy?...

Trong lời mở đầu của Trúc Lâm, ta thấy vua nói đến thể tính giác ngộ sẵn có nơi mọi người và đến nguyên tắc tự mình trở về thực hiện lấy tự tính giác ngộ ấy bằng phương pháp không-truy-tầm tức là không đối tượng hóa tự tính giác ngộ ấy để chạy theo đuổi bắt (có ý nói đi tìm đạo thì không bao giờ thấy đạo). Đây là những điều mà Trúc lâm tâm ấn được từ Tuệ trung. Cuối bài phú Cư trần lạc đạo, Trúc lâm có viết một bài kệ nhắc lại nguyên tắc không-truy-tầm này:

Cư trần lạc đạo hãy tùy duyên

Hễ đói thì ăn, mệt nghỉ liền

Châu báu đầy nhà đừng chạy kiếm

Vô tâm đối cảnh, hỏi chi thiền?

(Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề, khôn tắc miên

Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch

Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiền)

Trúc lâm cũng như Trần thái tông rất ý thức về tính cách vô thường của cuộc sống và thao thức thực hiện sự giải thoát đạt đạo. Vua đã biết dùng thì giờ trong mọi hành động cử chỉ nhỏ nhặt để tham quán thiền đạo. “Này quý vị, thời gian qua đi mau chóng, mạng sống con người trôi chảy không ngừng, tại sao hằng ngày biết ăn cháo ăn cơm mà lại không biết tham khảo ngay về vấn đề cái chén cái thìa?”

Vấn đề cái chén cái thìa, theo vị sư đối thoại với Trúc lâm là những vấn đề “tâm thường” không cần đặt ra. Nhưng chính thiền sư mà chúng ngộ được là do ở sự tham quán thường trực về những chuyện “tâm thường” như vậy. Sự giác ngộ đạt đạo, theo Trúc lâm phải được thực hiện ngay trong kiếp này. Thân mạng và cuộc đời vô thường, đời người như một mùa xuân sẽ qua. Mùa xuân này không thể để cho nó trôi qua một cách vô ích: Tiếng kêu thiết tha rơi máu của con chim đỗ quyên nhắc ta điều đó.

Trúc lâm đã mở đầu một buổi đại tham tại chùa Sùng nghiêm bằng bài kệ:

Thân như hơi thở qua buồng phổi

Kiếp tựa mây luôn đỉnh núi xa

Chim khuyên kêu rã bao ngày Tháng

Đâu phải mùa xuân dễ luống qua?

(Thân hư hô hấp tỵ trung khí

Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú

Bất nhị tâm thường không quá xuân).

Để thấy tư tưởng thiền của Trúc lâm, ta hãy đọc vài đoạn vấn đáp sau đây trong buổi đại tham chùa Sùng nghiêm:

“Sur đánh một tiếng chùy nữa mà nói:

-Chẳng có ai cả sao? Hãy trình diện ra! Hãy trình diện ra!

Một vị tăng bước ra hỏi:

-Thế nào là Phật?

Sur đáp:

-Chấp y lối cũ là sai lạc:

Lại nói tiếp:

-Thế nào là pháp?

Sur đáp:

-Chấp y lối cũ là sai lạc.

Lại hỏi:

-Rốt cuộc là thế nào?

Sur đáp:

-Tám chữ tháo tung trao bạn hết (72)

Còn chi đâu nữa để trình bày?

Hỏi tiếp:

-Thế nào là tăng?

Sur đáp:

Chấp y lối cũ là sai lạc.

Hỏi tiếp:

Rốt cục thế nào?

Sur đáp:

-Tám chữ tháo tung trao bạn hết

Còn chi đâu nữa để trình bày?

Hỏi tiếp:

Thế nào là một việc (con đường) hướng thượng?

Sư đáp:

-Khiêng nhật nguyệt trên đầu gậy.

...

Tóm lại ta thấy gì trong các cuộc tham khảo trên? Trúc lâm tránh né không để cho người đối thoại tạo tác những ý niệm về Phật, Pháp và Tăng. Chủ đích đồng với chủ đích của Tuệ trung. Nhưng phương pháp không trực tiếp và mạnh bạo như của Tuệ trung. Dù Trúc lâm có dùng gậy đánh (Tuệ trung không bao giờ dùng đến gậy) và tiếng hét. Nhưng lối diễn tả của vua bao giờ cũng có tính cách ước lệ bình thường hơn lối diễn tả của Tuệ trung. Trúc lâm thường dùng rất nhiều hình ảnh thi ca để nói về Tam thân (pháp thân, báo thân và ứng thân) và khuyên người đối thoại đừng với theo những khái niệm giáo lý: nhóm mây trên đỉnh núi không làm tiêu tan được cảnh nuốt viên đồng đỏ cháy dưới địa ngục.

Có lẽ tác phẩm hay nhất của Trúc lâm là tám bài kệ về vấn đề có không:

Có có không không

Giây khô cây ngã

Thầy tu áo vá

Đau não điên đầu

oOo

Có có không không

Thở lộ gió thu

Hằng hà sa số

Gươm nhọn va nhằm

Đao bén chạm phải

oOo

Có có không không

Lập tông lập chi

Đập ngói xoi rùa

Leo núi lội sông

oOo

Có có không không

Chẳng có chẳng không

Ghi dấu mạn thuyền

Sau này tìm kiếm

Xách theo họa đồ

Đi lòng ngựa đẹp

oOo

Có có không không

Hoặc có giữ gìn

Hoặc không giữ gìn

Tuyết trên nón lá

Hoa trên hài nhung

Ôm cây đợi thỏ

oOo

Có có không không

Từ xưa tới nay

Chấp vào ngón tay

Quên mất mặt trăng
Đất bằng chìm xuống

oOo

Có có không không
Như thế như thế
Tám chữ tháo tung
Không nơi bám víu

oOo

Có có không không
Nhìn trái nhìn phải
Tra tra xét xét
Phố chợ ồn ào

oOo

Có có không không
Lo lắng xót thương
Cắt đứt sẵn bìm
Bên đó bên đây
Thấy đều khoái hoạt

...

Bí quyết của Trúc lâm là làm cho tâm hồn không vướng bận. Lòng không vướng bận nghĩa là không bị ràng buộc bởi thành bại đắc thất và bởi sự dồn chứa kiến thức. Đạt tới được tâm trạng tự do ấy là đạt tới sự an ổn thật sự. Nhân ngã và tham sân không còn lay chuyển được tự thân và thực tình Kim Cương bắc đầu hiển lộ.

Cối Cực lạc không nên đi tìm tận phương Tây mà chỉ cần tìm ở sự gạn lọc tự tâm. Chính ngay trên chỗ đứng này mà ta phải thực hiện tự tính rạng rỡ của tâm. Bởi vì tự tính ấy không khác gì với Đức Phật A Di Đà.

Trong bài phú chữ Nôm Cư trần lạc đạo, Trúc lâm gọi tâm hồn không vướng bận này là “lòng rồi” :

Miễn được lòng rồi

Chẳng còn phép khác

Rèn tính lặng tính mới hầu an

Dứt niệm vọng niệm đình chẳng thác

Tột trừ nhân ngã, thì ra tướng thực kim cương

Đình hết tham sân, mới lão lòng màu viên giác

Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương

Di đà là tính lặng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc

Xét thân tâm, luyện tính thức, há rằng mong quả báu phô khoa

Cầm giới hạn, địch vô thường, nào có sá câu danh bản giác?

“Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác”, chủ trương của Trúc lâm là chủ trương đình chỉ phiền não trước tiên, phù hợp với truyền thống “ngũ đình tâm quán” của thiền học nguyên thủy. Giáo lý Tịnh độ lúc bấy giờ đã khá phổ thông. Nhưng đối với Trúc lâm cũng chỉ là một phương cách diễn tả chân lý và phương pháp Thiền học, vốn căn cứ trên nhận thức về chân như và bát nhã của giáo lý đại thừa.

Người thực hành Thiền học không cần đi tìm Phật ở Tây phương, cũng không cần đi tìm học kinh điển các tông phái.

Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật ở Tây phương

Chúng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc

Nếu bài văn tế cá sấu của Nguyễn thuyên ngày nay không còn, thì bài Cư trần lạc đạo phú và bài Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca của Trúc lâm là hai bài văn

biên ngẫu xưa nhất mà ta còn hiện có. Để có thêm chút ý niệm về văn nô^m của Trúc lâm, ta hãy đọc thêm đoạn chót của bài Cư trần lạc đạo:

Cốc một chân không

Dụng đòi căn khí

Nhân lòng ta vương chặt khôn thông

Há cơ tổ nay còn chỗ bí

Chúng tiểu thừa cốc hay chớ đến

Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành

Đấng thượng sĩ chứng thực mà nên

Ai cậy có sơn lâm thành thị?

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao

Chiền vắng am thanh, chín thực cảnh đạo nhân du hí

Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kẻ đ^ua nghênh ngang

Gác ngọc lầu vàng, ngực tốt thiếu chi người yêu quý?

Tranh công danh, lòng nhân ngã, thực ấy phạm ngu

Xây đạo đức, d^oi thân tâm, định nên thánh trí

Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau

Mặt thánh lòng phạm, thực cách nh^ẫn v^àn v^àn thiên lý.

Trừ Đại hương hải ấn thi tập, một số ít bài thơ của Trúc lâm còn được để lại, phần lớn làm trước khi xuất gia. Thơ của Trúc lâm lời đẹp và ý siêu thoát. Sau đây là vài bài vua làm trước khi xuất gia:

Bài lên núi Bảo đài

oOo

Cảnh vắng dài thêm cổ
Xuân sang màu chữa hồng
Xa gần mây núi hợp
Rợp bóng nẻo hoa hồng
Vạn sự nước xuôi nước
Trăm năm lòng ngỏ lòng
Tựa lan, nâng sáo thổi
Trắng sáng đầy cõi tâm
(Địa tịch đài du cổ
Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tương viễn cận
Hoa kính bán tình âm
Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm
Ỗ lan hoành ngọc địch
Minh nguyệt mãn hung khâm)

Bài Thu muộn ở Vũ lâm (làm trong thời gian vua tập sự xuất gia ở đây, khi hành cung Vũ lâm đã biến thành chùa Vũ lâm).

Bóng cầu đảo ngược lòng khe suối
Một ánh tà dương gọn nước hồ
Núi lặng nghe rơi tờ lá đỏ
Khói sương dàu dặt tiếng chuông đưa.
(Họa kiểu đảo ảnh trám Khê hoành

Nhất mật tà dương thủy ngoại minh
Tịch tịch thiên sơn, hồng diệp lạc
Thấp vân hòa lộ tổng chung thanh).

Bài Cuối xuân (viết sau khi đã xuất gia, ngồi trên bờ đoàn nhìn mùa xuân qua
với tâm trạng bình thản và thanh thoát).

Niên thiếu chưa từng hiểu sắc, không
Xuân sang hoa sắc vương tơ lòng
Diện mục xuân nay từng khám phá
Thiền tọa an nhiên ngắm rụng hồng.
(Niên thiếu hà tăng liễu sắc, không
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung
Như kim khám phá Đông Hoàng diện
Thiền bản bờ đoàn khán trụ hồng).

Bài thơ cuối cùng trước khi Trúc lâm viên tịch:

Mọi pháp đều không sinh
Mọi pháp đều không diệt
Nếu hiểu được như thế
Chư Phật thường hiện tiền
Chẳng đi cũng chẳng lại
(Nhất thiết pháp bất sinh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải

Chư Phật thường hiện tiền

Hà khư lai chi hử?)

Sách Tam tổ thực lục, trong các phần nói về Trúc lâm và Pháp loa, đã có những đoạn nói tỷ mỉ về các sự kiện lịch sử có ghi ngày tháng và các chi tiết nhỏ nhặt. Những tài liệu này rất quý giá và đáng tin cậy hơn những tài liệu trong các bộ sử. Bởi vì các sách như Tam tổ thực lục được bảo tồn trong các chùa chiền, trừ những sai lầm trong khi biên chép ít ai dám sửa chữa một chữ.

Trái lại các bộ sử thường đã được các sử quan biên tập theo quan điểm mình đôi khi vì thành kiến chính trị và ý thức hệ mà thêm bớt khiến cho nhiều chi tiết mất mát hoặc sai lạc.

Trúc lâm không biết đã có được bao nhiêu đệ tử xuất gia đắc pháp. Ta biết Bảo sát là đệ tử đầu tay rất gần gũi, nhưng Bảo sát lại không được phó thác nhiệm vụ tổ chức thứ hai của Trúc lâm. Có lẽ Bảo sát không có khiếu như Pháp loa về mặt duy trì tổ chức giáo hội.

Ngoài Bảo sát và Pháp loa, ta còn thấy các vị Bảo phác, Pháp không, Pháp cổ và Huệ nghiêm cũng là đệ tử của Trúc lâm. Ngoài ra theo bản đồ biểu của Huệ nghiêm trong sách Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục, trong số các đệ tử của Trúc lâm còn có các vị Pháp tràng, Hương tràng, Hương sơn và Mật tạng.”

Tham khảo: Việt nam Phật giáo sử luận, quyển I của Nguyễn Lang. Văn học in lần thứ tư, 1994 tại Hà Nội.

Để kết thúc bài về THIỀN này chúng tôi nhận thấy Tổ Sư Khương Tăng Hội là Tổ Sư Thiền đầu tiên của Việt Nam mà các sử liệu của Phật Giáo còn ghi rõ. Đồng thời ngài đã truyền thiền học từ Việt Nam vào Trung Quốc năm 247. Trong khi đó Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ đến Trung Quốc năm 520, tức là sau Khương Tăng Hội 273 năm.

Như thế Khương Tăng Hội là Tổ Sư Thiền của Việt Nam cũng là Tổ Sư Thiền của Phật Giáo Á Châu như Trung Quốc, Đại Hàn, Nhật Bản ... vì Phật Giáo từ Trung Quốc truyền qua Đại Hàn và Đại Hàn Truyền qua Nhật Bản...

CHƯƠNG BA

PHẬT A DI ĐÀ

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-AMITABHÃ (sanskrit)

Theo âm Hán Việt, A Di Đà Phật có nghĩa là Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Quang Phật, Tây Phương Phật.

Trong kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca giảng là Phật A Di Đà, Giáo Chủ cõi Cực Lạc (Soukhavati (Scr.)), ở phương Tây, cách cõi Ta Bà của chúng ta mười vạn ức cõi Phật. Đó là một cõi đầy đủ các công đức trang nghiêm. Lầu các, cây cối, đất đai toàn là châu báu. Nào là các loài chim bạch hạt, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tăng già v.v... ngày đêm sáu thời ca hát ra những lời pháp: năm căn, năm lực, bảy món bồ đề, bát chánh đạo...

Đức Phật A Di Đà tự thân có ánh sáng vô lượng, chiếu khắp cả mười phương mà không có vật gì có thể ngăn che. Vì vậy nên Phật A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Quang Phật. Ngài có đời sống dài vô hạn lượng nên còn có nghĩa là Vô Lượng Thọ Phật.

Ai muốn sanh về cõi nước Cực Lạc của Ngài thì nên phát tâm trì niệm danh hiệu ngài không xao lãng, trong một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, tiếp tục cho đến Nhất Tâm Bất Loạn. Người ấy khi chết sẽ được Đức Phật và chư Thánh Chúng hiện diện đón về cõi Cực Lạc.

Trong khi giảng kinh Pháp Hoa, Đức Phật Thích Ca cho biết rằng, từ kiếp xa xưa Ngài với đức A Di Đà và mười bốn vị Phật khác hiện nay ở trong 16 cõi là mười sáu người con của đức Phật Đại Thông Trí Thắng (Mahābhīḍj Ādīnābhibhū), khi đức Phật này còn là thái tử chưa xuất gia. Sau khi đức Đại Thông Trí Thắng thành Phật thì 16 vị vương tử ấy xuất gia. 16 vị vương tử được cha truyền dạy phương pháp tu trì, tinh tấn tu tập, thành 16 vị Sa Di Bồ Tát, được đức Đại Thông Trí Thắng thọ ký quả vị Phật cho.

Tất cả nay đều thành Phật: Phương Đông, Phật A Sơ và Phật Tu Di Đảnh; phương Đông Nam, Phật Sư Tử Âm và Phật Sư Tử Tướng; Phương Nam, Phật Hư Không Trụ và Phật Thường Diệt; Phương Tây Nam, Phật Đế Tướng và Phật Phạm Tướng; Phương Tây, Phật A Di Đà và Phật Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não; phương Tây Bắc, Phật Đa Ma La Bát Chiên Đàn Hương Thần Thông và Phật Tu Di Tướng; Phương Bắc, Phật Vân Tụ Tại và Phật Vân Tụ Tại Vương; Phương Đông Bắc, Phật Hoại Nhứt Thiết Thế Gian Bồ Úy và Phật Thích Ca Mâu Ni.

Hoa sen là tiêu biểu cho công đức của đức Phật A Di Đà. Đức A Di Đà giáng xuống cõi thế đầy ô trược phiền não cũng như hoa sen mọc lên từ bùn lầy.

Hiện tại sự niệm tưởng đức Phật A Di Đà rất thanh hành. Tịnh Độ Tông là Tông Phái của những nhà tu trì theo tín ngưỡng Phật A Di Đà, nguyện sanh về cõi Cực Lạc của Ngài. Ba bộ kinh chính của Tông Tịnh Độ là Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Đức Phật A Di Đà thường hiện thân đi tiếp dẫn chúng sanh có duyên tu niệm, Có hai vị Bồ Tát chầu hai bên. Người ta gọi là A Di Đà Tam Tôn. Chính ở cõi Cực Lạc cũng thường có hai vị Bồ Tát chầu theo Ngài. Phía tay trái của Ngài là Quan Thế Âm Bồ Tát, phía tay mặt của Ngài là Đại Thế Chí Bồ Tát. Người tu theo Tịnh Độ thường thờ tượng Tam Tôn này.

Mật Tông cũng thờ Phật A Di Đà nhưng họ gọi là Cam Lồ Vương Như Lai. Chú của Phật A Di Đà họ gọi là Cam Lồ chú, Cam Lồ minh.

II-MƯỜI BA DANH HIỆU CỦA PHẬT A DI ĐÀ

13 danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Tức là cách dịch khác của Thập Nhị Quang Phật, cộng thêm bản danh là Vô Lượng Thọ Phật thành 13 hiệu. Kinh Vô Thọ quyển thượng viết: “Vì vậy Vô Lượng Thọ Phật còn có các danh hiệu là:

1-VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT

Vì đời sống của Ngài dài lâu vô hạn.

2-VÔ LƯỢNG QUANG PHẬT

Hào quang của Ngài chiếu sáng vô cùng tận và trí tuệ không thể nghĩ bàn.

3-VÔ BIÊN QUANG PHẬT

Hào quang của Phật chiếu sáng không biết đến đâu là cùng tận, chiếu đến đâu thì giải thoát cho chúng sinh đến đó.

4-VÔ NGẠI QUANG PHẬT

Hào quang của Ngài không có gì ngăn ngại, chiếu khắp các cảnh giới, tự tại như hư không, nơi nào cũng soi khắp.

5-VÔ ĐỐI QUANG PHẬT

Hào quang của Ngài vượt trội hơn hết không có hào quang nào so sánh được, hào quang thanh tịnh của Ngài không có hào quang nào hơn được.

6-DIỆM VƯƠNG QUANG PHẬT

Đức Phật có hào quang tỏa sáng hơn hết.

7-THANH TỊNH QUANG PHẬT

Đức Phật có hào quang rất thanh tịnh.

8-HOAN HỖ QUANG PHẬT

Đức Phật có hào quang rất hoan hỷ, ai được hào quang của Ngài soi rọi đều được đánh tan các mê dục tối tăm, trở nên sáng suốt minh mẫn.

9-TRÍ HUỆ QUANG PHẬT

Đức Phật có hào quang trí tuệ, hào quang ấy chiếu tới đâu thì đánh tan các tối tăm mê đắm, chúng sanh trở nên sáng suốt minh mẫn.

10-BẤT ĐOẠN QUANG PHẬT

Hào quang của Phật chiếu sáng không bao giờ dứt.

11-NAN TƯ QUANG PHẬT

Hào quang của Phật không thể suy xét cho cùng, trừ ra chỉ có bậc Phật mới biết được mà thôi.

12-VÔ XUNG QUANG PHẬT

Hào quang của Phật không thể đo lường nổi, hào quang ấy rời khỏi các tướng không thể biết cho cùng.

13-SIÊU NHẬT NGUYỆT QUANG PHẬT

Ánh sáng của mặt trời mặt trăng không thể sánh bằng hào quang của đức Phật. Vì ánh sáng của mặt trời và mặt trăng không thể chiếu rọi đến những nơi bị che lấp, ngăn bít, không thể chiếu đến các nơi địa ngục tăm tối, càng không thể chiếu rọi đến tâm ý của người ta. Ngược lại hào quang của Phật A Di Đà có thể chiếu soi đến khắp cả, không có ngăn ngại dù là tâm ý của người ta...

III-BA MƯƠI BẢY DANH HIỆU

Dựa theo Tán A Di Đà Kệ của ngài Đàm Loan, trong sách Tịnh Độ Hòa Tán ngài Thân Loan (vị tăng thuộc Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản) đã nêu ra 37 đức hiệu của đức Phật A Di Đà như sau:

Vô Lượng Quang, Chân Thực Minh, Vô Biên Quang, Bình Đẳng Giác, Vô Ngại Quang, Nan Tư Nghì, Vô Đối Quang, Tất Kinh Y, Quang Diệm Vương, Đại Ứng cúng, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Đại An Úy, Trí Tuệ Quang, Bất Đoạn Quang, Nan Tư Quang, Vô Xưng Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Vô Đẳng Đẳng, Quảng Đại Hội, Đại Tâm Hải, Vô Thượng Tôn, Bình Đẳng Lực, Đại Tâm Lực, Vô Xung Phật, Bà Già Bà, Giảng Đường, Thanh Tịnh Đại Nhiếp Thụ, Bất Khả Tư Nghì Tôn, Đạo Tràn Thụ, Chân Vô Lượng, Thanh Tịnh Lạc, Bản Nguyên Công Đức Tự, Thanh Tịnh Huân, Công Đức Tạng, Vô Cực Tôn, Nam Mô Bất Khả Tư Nghì Quang.

B-NGHIÊNG CỨU HAI – TIẾNG ANH – (7)

“Amita, boundless, infinite; tr. By Vô Lượng, immeasurable. The Buddha of infinite qualities, known as A Di Đà Phật, Amitābha, tr. Vô Lượng Quang, boundless light. Amitāyus, tr. Vô Lượng Thọ, boundless age, or life, and among the esoteric sects Amita, Cam Lộ Vương sweet-dew king.

An imaginary being unknown to ancient Buddhism, possibly of Persian or Iranian origin, who has eclipsed the historical Buddha in becoming the most popular divinity in the Mahāyāna pantheon. His name indicates an idealization rather than an historic personality, the idea of eternal light and life. The origin and date of the concept are unknown, but he has always been associated with the west, where in his Paradise, Sukhāvatī, the Western Pure Land, he receives to unbounded happiness all who call upon his name (cf. the Pure Lands, Tịnh Độ of Maitreya and Aksobhya).

This is consequent on his forty-eight vows, especially the eighteenth, in which he vows to refuse Buddhahood until he has saved all living beings to his Paradise, except those who had committed the five unpardonable sins, or were guilty of blasphemy against the Faith.

While his Paradise is theoretically only a stage on the way to rebirth in the final joys of Nirvāṇa, it is popularly considered as the final resting-place of those who cry Na-mo Amita Buddha or Blessed be or Adoration to Amita Buddha.

The Pure Land, Tịnh Độ, sect is especially devoted to this cult, which arises chiefly out of the Sukhāvatīyūṣa, but Amita is referred to in many other texts and recognized, with differing interpretations and emphasis, by the other sects. Eitel attributes the first preaching of the dogma to “a priest from Tokhara” in A.D. 147, and says that Fa-hsien and Hsüan-tsang make no mention of the cult. But the Chinese Pilgrim Huệ Nhứt (Hui-jih) says he found it prevalent in India 702-719. The first translation of the Amitāyus sutra, circa A.D. 223 – 253, had disappeared when the K’ai-yuan catalogue was compiled A.D. 730.

The eighteenth vow occurs in the tr. By Dharmarakṣa A.D. 308. With Amita is closely associated Avalokiteśvara, who is also considered as his incarnation, and appears crowned with, or bearing the image of Amita. In the trinity of Amita, Avalokiteśvara appears on his left and Mañjuśrī on his right.

Another group of five includes Kṣitigarbha and Nāgārjuna, the latter counted as the second patriarch of the Pure-land sect. One who calls on the name of Amitabha is styled A Di Đà Thánh, a saint of Amitābha. Amitābha is one of the Five “Dharmī Buddhas” Ngũ Phật, q.v. He has many titles, amongst which are the following twelve relating to him as Buddha of light, also his title of eternal life: Vô Lượng Quang Phật, Buddha of boundless light; Vô Biên Quang

Phật, Buddha of unlimited light; Vô Ngại Quang Phật, Buddha of irresistible light; Vô Đối Quang Phật, Buddha of incomparable light; Viêm Vương Quang Phật, Buddha of yama or flame king light; Thanh Tịnh Quang Phật, Buddha of pure light; Hoan Hỷ Quang Phật, Buddha of joyus light; Trí Huệ Quang Phật, Buddha of wisdom light; Bất Đoạn Quang Phật, Buddha of unending light; Nan Tư Quang Phật, Buddha of inconceivable light; Vô Xưng Quang Phật, Buddha of indescribable light; Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, Buddha of light surpassing that of sun and moon; Vô Lượng Thọ Phật, Buddha of boundless age.

As Buddha he has, of course, all attributes of a Buddha, including the Trikāya, or Pháp Báo Hóa Thân, about which in re Amita there are differences of opinion in the various schools. His esoteric germ-letter is Hrīh, and he has specific manuel-signs. Cf. A Di Đà Kinh, of wich with commentaries there are numerous editions.

C-NGHIÊN CỨU BA

I-AMITA-BUDDHA

Tiếng Phạn viết là Amita-Buddha. Vị Giáo Chủ thế giới Cực Lạc Phương Tây. Cũng gọi là A Di Đà Phật, A Nhị Đà Phật, A Nhị Đà Phật. Gọi tắt là: Di Đà, Amita. Dịch ý là: vô lượng. Ngoài ra còn có tên tiếng Phạn là: Amitābha. Dịch âm là: A Di Đà Bà, A Di Đà Bà. Dịch ý là: Vô Lượng Quang.

Lý do tại sao gọi là Phật A Di Đà, theo kinh A Di Đà do ngài Cưu Ma La Thập dịch thì Đức Phật này có vô lượng ánh sáng và tuổi thọ vô lượng cho nên gọi là Phật A Di Đà. Nhưng theo Kinh A Di Đà bản tiếng Phạn và Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thụ thì Đức Phật này có tuổi thọ vô lượng, ánh sáng nhiệm mầu vô biên cho nên gọi là Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Quang.

Một Đức Phật mà có hai tên gọi nghĩa là không giống nhau. Trường hợp các Đức Phật khác chưa thấy như thế. Trong các kinh điển ở thời kỳ đầu, như Kinh Ban Chu Tam Muội, Kinh Đại A Di Đà, Kinh Duy Ma Cật v.v...cũng chỉ có danh hiệu A Di Đà. Cho nên suy ra có thể biết tên hiệu Vô Lượng Thọ, Vô

Lượng Quang là do đời sau đã dựa theo nghĩa gốc của những danh từ ấy mà đặt ra.

Theo Kinh Hậu xuất A Di Đà Phật Kệ, Kinh Bình Đăng Giác, Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thụ v.v...thì tên hiệu của Phật A Di Đà là vô lượng thanh tịnh. Thế giới của Ngài ở gọi là thế giới thanh tịnh, thế giới Cực Lạc.

Theo Kinh Vô Lượng Thọ quyển thượng, về bản duyên thành đạo của Phật A Di Đà, trong kiếp quá khứ lâu xa, khi Đức Phật Thế Tụ Tại Vương ở đời, có một quốc vương phát tâm cầu đạo vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, tên là Tỳ Kheo Pháp Tạng, tu hành tại nơi Đức Phật Thế Tụ Tại Vương, biết rõ Tịnh Độ của chư Phật, trải qua năm kiếp tư duy, rồi phát ra 48 nguyện thù thắng. Từ đó về sau Ngài không ngừng chứa góp công đức, cách nay mười kiếp, nguyện hành tròn đầy, thành Phật A Di Đà, cách thế giới Ta Bà này mười vạn ức cõi Phật về phía tây, nhờ phúc báo kiến tạo được cõi Tịnh Độ.

Hiện nay Ngài vẫn còn đang giảng Pháp ở cõi ấy. Ngài là giáo chủ cõi Tịnh Độ, tiếp dẫn những người niệm Phật A Di Đà cầu sanh về cõi nước của Ngài.

Trong những kinh luận đại thừa hiện còn có tới hơn trăm bộ nói về Phật A Di Đà và những việc ở cõi Tịnh Độ của Ngài. Như vậy rõ biết tín ngưỡng Di Đà và giáo nghĩa Tịnh Độ đã đi sâu vào lòng người biết dường nào.

Theo Kinh Ban Chu Tam Muội, quyển thượng, Đức Phật A Di Đà có 32 tướng tốt, ánh sáng chói lọi, đẹp đẽ không gì sánh kịp. Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ, thân của Phật Vô Lượng Thọ rực rỡ như trăm nghìn ức màu vàng Diêm Phù Đàn của cõi trời Dạ Ma...Thân cao lớn...Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn...

Thân Ngài có vô số tướng tốt, trong mỗi tướng tốt có vô số nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có vô số ánh sáng soi khắp thế giới trong mười phương thu nhiếp chúng sanh niệm Phật.

Tại xứ Tây Tạng Phật A Di Đà được xem như hai Đức Phật: Vô Lượng Thọ Phật và Vô Lượng Quang Phật. Nếu cầu trí tuệ thì quy y Phật Vô Lượng Quang, nếu cầu phúc lạc sống lâu thì quy y Phật Vô Lượng Thọ.

Trong Mật Giáo, Phật A Di Đà tượng trưng cho Trí Diệu Quan Sát của Pháp Thân Đại Nhật Như Lai, gọi là Cam Lô Vương. Trong mạn đồ la Kim Cương Giới, gọi là A Di Đà Như Lai thân thụ dụng trí tuệ, ngồi giữa nguyệt luân (vòng

mặt trắng) ở phía tây. Thân Ngài màu vàng ròng, kết ấn Tam Ma Địa, chủng tử là (hrīh), mặt hiệu là Thanh Tịnh Kim Cương, hình Tam Muội Da là hoa sen.

Trong Mạn Đồ La Thai Tạng Giới gọi là Vô Lượng Thọ Như Lai, ngồi phía Tây của Viện Trung Đài Bát Diệp. Thân Ngài màu vàng lợt hay vàng ròng, mắt nhắm, mình mặc áo mỏng, ngồi kiết già trên hoa sen báu, bất ấn nhập định. Chủng tử là (sam), mặt hiệu là Thanh Tịnh Kim Cương, hình Tam Muội Da là hoa sen mới nở.

Tham khảo: X. Kinh Lại Tra Hòa La Sở Vấn Đức Quang; Kinh Quyết Định Tổng Trì; Kinh Hiền Kiếp Q.1, Q.3; Kinh Tế Chư Phương Đăng Học; Kinh Đại Pháp Cự Đà La Ni Q.17; Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá; Luận Thập Trụ Tỷ Bà sa Q.5, phẩm Di Hành; Vãng Sanh Luận Chú; Quán Kinh Sớ (Thiền Đạo)...

II-TÂY PHƯƠNG TAM TÔN

A Di Đà Tam Tôn, cũng gọi là Tây Phương Tam Thánh. Đó là nói về Đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát đứng hầu hai bên. Đức Phật A Di Đà đứng giữa, bên trái là Bồ Tát Quan Thế Âm, bên phải là Bồ Tát Đại Thế Chí. Kiểu tượng Di Đà Tam Tôn bắt nguồn từ Ấn Độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang đá ở A Chiên Đa là di phẩm của tượng Tam Tôn được gìn giữ.

Tượng A Di Đà Tam Tôn sớm nhất tại Trung Quốc là tượng Tam Tôn được khắc vào niên hiệu Nguyên tượng năm đầu (538) đời Đông Ngụy. Ở Nhật Bản thì bức tranh vẽ trên vách trong Kim Đường chùa Pháp Long và Quất phu nhân niệm trì Phật là nổi tiếng hơn cả. Hình tượng phổ thông này đều làm theo phép quán thứ 8 trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Kinh nói quán tưởng hai bên Phật A Di Đà có hoa sen lớn, Bồ Tát Quán Thế Âm ngồi trên tòa sen bên trái; Bồ Tát Đại Thế Chí ngồi trên tòa sen bên phải.

Kinh Bát Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn quyển 5 cũng nói như thế. Bởi vì Bồ Tát Quán Thế Âm tượng trưng cho Bi (tình thương), biểu tỏ nghĩa dưới hóa độ chúng sinh, cho nên đặt ở bên trái. Còn Bồ Tát Đại Thế Chí thì tượng trưng cho Trí (trí tuệ), biểu tỏ nghĩa trên cầu Bồ Đề, vì thế đặt bên phải.

Ngoài ra, Kinh Quán Tự Tại Bồ Tát Tam Thế Tối Thắng Tâm Minh Vương thì nói bên trái Phật A Di Đà là Quán Tự Tại, bên phải là Kim Cương Thủ.

III-CẢNH TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

Tranh vẽ biểu hiện cảnh Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Cũng gọi là Tây Phương Tịnh Độ Biến, Tây Phương biến tướng, Tịnh Độ Mạn Đà La, Cực Lạc biến mạn đồ la. Ở Trung Quốc, người đầu tiên vẽ tranh này là ngài Thiện Đạo đời Đường. Quán Niệm Pháp Môn của ngài Thiện Đạo nói nếu có người y theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ v.v... vẽ cảnh Tịnh Độ trang nghiêm, ngày đêm quán tưởng đất báu, niệm niệm không rời thì có thể trừ diệt tội sống chết trong tám mươi ức kiếp.

Kim Ngân Nê Họa Tịnh Độ Biến Tướng Tán của Lý Bạch nói Tàn phu nhân ở quận Phùng Dục dùng kim nhũ vẽ Tịnh Độ biến tướng Phương Tây để cầu siêu cho chồng là Vi Công, quan Thứ Sử Hồ Châu. Cứ theo Lịch Đại Danh Họa Ký của Trương Ngạn Viển đời Đường chép thì trên vách phía tây của Đại Phật Điện trong chùa An Quốc có Tây Phương Biến do Ngô Đạo Tử vẽ. Trong Tiểu Phật Điện chùa Vân Hoa có Tịnh Độ biến do Triệu Vũ Thụ vẽ. Đến đời Tống Liên Xã Niệm Phật và tranh vẽ Tịnh Độ biến khá thịnh hành.

Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyện Ký quyển 2 của Nhật Bản chép, vào đời Tống, Tuấn Thừa Phòng Trùng Nguyên đến Trung Quốc thỉnh được Quán Kinh Mạn Đà La về Nhật Bản. Gần đây, mấy loại tranh A Di Đà Tịnh Độ biến đã được tìm thấy ở Đôn Hoàng. Ở Nhật Bản, từ thời Bạch Phụng (673 – 685) về sau, dần dần mới có họa phẩm Tịnh Độ biến như bức tranh vẽ trên vách hiện còn ở chùa Pháp Long, nhưng kiểu tranh đơn giản chỉ có hình A Di Đà Tam Tôn, các Trời và cảnh người vãng sinh trong ao báu.

Bức tranh Tịnh Độ biến ở Viện A Di Đà, cứ theo A Di Đà Viện Bảo Vật Trưng chép thì trong bảo điện đặt hai bậc trên dưới thờ Phật A Di Đà Tam Tôn, mười vị Bồ Tát Âm Thanh, hai vị La Hán. Trong những bức tranh Tịnh Độ biến hiện còn thì Dương Ma Mạn Đà La là bức tranh rõ ràng tỉ mỉ và hoàn bị hơn cả.

Tham khảo: Vãng Sanh Tây Phương Tịnh Độ Thụ Ứng San Truyện; Tây Phương Yếu Quyết Thích Nghi Thông Qui; Quán Kinh Cửu Phẩm Đồ Hậu Tự (Nguyên Chiếu); Bạch Thị Văn Tập quyển 70, q.71; Dật Dương Tập Trở Tục Tập quyển 5; Thường Lạc Phường Triệu Cảnh Không Tự Điều; Diên Lịch Tự Tọa Chủ Viên Trân Nguyên; Lạc Bang Văn Loại quyển 2, q.3; Thập Di Vãng Sanh truyện, q.hạ v.v...

IV-MẠN ĐỒ LA A DI ĐÀ

Đó là Mạn Đà La lấy Phật A Di Đà làm Tôn Vị chính để kiến lập. Cũng gọi là A Di Đà Mạn Đồ La. Gồm có Lý Thú Mạn Đà La kiến lập theo hình thức Kim Cương Giới, Cửu Phẩm Mạn Đồ La và Bát Mạn Đồ La kiến lập theo hình thức Thai Tạng Giới.

1-MẠN ĐỒ LA LÝ THÚ

Trong Mạn Đồ La Lý Thú, chính giữa vẽ Phật A Di Đà, trước sau và hai bên đều vẽ 4 vị Bồ Tát: Kim Cương Pháp, Kim Cương Lợi, Kim Cương Nhân và Kim Cương Ngữ. Bên trong và ngoài 4 góc đều đặt 4 Nội, Ngoại cúng dường. Bốn cửa Đông, Nam, Tây, Bắc đều vẽ hình Thiên Nữ biểu thị tham muốn, hình rắn biểu thị tức giận, đầu heo biểu thị ngu dại và hoa sen biểu thị Niết Bàn.

2-MẠN ĐỒ LA CỬU PHẨM

Trong Mạn Đồ La Cửu Phẩm trên đài hoa sen nở ở Viện Trung Đài Bát Diệp là Phật A Di Đà thượng phẩm thượng sinh, chung quanh đặt tám phẩm A Di Đà, bốn góc viện trong có bốn Bồ Tát Kim Cương Pháp, Kim Cương Lợi, Kim Cương Nhân, Kim Cương Ngữ. Viện thứ hai có 12 vị Quang Phật, bốn nhiếp Bồ Tát, bốn Ngoại Cúng Dường. Viện thứ ba có 24 vị Bồ Tát.

3-MẠN ĐỒ LA TÁM ĐẠI BỒ TÁT

Trong Mạn Đồ La này chính giữa vẽ Phật A Di Đà, chung quanh đặt tám vị đại Bồ Tát: Quán Tự Tại, Từ Thị, Hư Không Tạng, Phổ Hiền, Kim Cương Thủ, Văn Thù, Trừ Cái Chướng và Địa Tạng. Bên ngoài là bốn Nhiếp và tám Cúng. Ngoài ra còn có Cửu Tự Mạn Đà La là tổng hợp của Cửu Phẩm Mạn Đà La và Bát Mạn Đà La.

Tham khảo: Bát Nhã Ba La Mật Đa Lý Thú Thích quyền hạ; kinh Bát Đại Bồ Tát Mạn Đà La (Bát Không); kinh Bát Đại Bồ Tát Mạn Đồ La (Thiện Vô Úy); Vô Lượng Thọ Nghi Quĩ v.v...

V-NĂM TÔN MẠN ĐỒ LA

Mạn Đồ La này cũng gọi là A Di Đà Năm Tôn Mạn Đồ La. Chỉ Đức Phật A Di Đà và 4 vị Bồ Tát: Quan Âm, Thế Chí, Địa Tạng và Long Thọ đứng hầu hai bên. Hoặc chỉ bức tranh vẽ Đức Phật A Di Đà là vị Tôn ngồi giữa và đặt 4 vị Bồ Tát nói trên đứng hầu hai bên. Trong kinh điển chưa thấy xuất xứ của bức tranh này.

Theo A Di Đà Quyển trong Giác Thiên Sao do vị tăng Nhật Bản là Giác Thiên soạn thì người ở vùng Tịnh Châu đời Đường đều niệm Phật A Di Đà, đến lúc sắp chết, năm vị Thánh này sẽ hiện ở trước mặt để tiếp dẫn. Tuy nhiên thuyết này cũng không biết chắc đã căn cứ vào đâu.

Theo Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký quyển 1 của vị tăng Nhật Bản khác là Thành Tâm (1011 – 1081) ghi chép thì Kim Đường của thiền viện Hộ Thánh do vua ban hiệu ở núi Thiên Thai có tượng Phật A Di Đà cao một trượng 6 thước và tượng 4 vị Bồ Tát đứng hầu hai bên.

Hiện nay còn Tượng A Di Đà 5 Tôn bằng đá có khắc dòng chữ: Đường Nghi Phụng Tam Niên (năm Nghi Phụng thứ 3 đời Đường) và tượng A Di Đà 5 Tôn bằng đồng lá. Trong hai tượng này, hai vị Tỳ Kheo và hai vị Bồ Tát đều đứng hai bên. Vị Tỳ Kheo bên trái dáng mặt già nua xấu xí, vị Tỳ Kheo bên phải dáng mặt trẻ trung đẹp đẽ. Theo tượng đó mà suy ra rằng tượng hai vị Tỳ Kheo này đã được làm phỏng theo Tượng Tam Tôn thời Đông Ngụy, năm Thiên Bình thứ 4 (537) và niên hiệu Vũ Định năm đầu (543). Phổ thông cho rằng tượng hai vị Tỳ Kheo này là ngài Xá Lợi Phất và A Nan chuyển hóa mà thành.

VI-NĂM MƯỜI VỊ BỒ TÁT VÀ PHẬT A DI ĐÀ

Đây là một bức tranh Tịnh Độ lấy Phật A Di Đà làm trung tâm mà vẽ tượng Phật và 50 vị Bồ Tát. Theo tập Thần Châu Tam Bảo Cảm Thông Lục quyển trung của ngài Đạo Nguyên đời Đường viết thì xưa kia, Bồ Tát Ngũ Thông ở chùa Kê Đầu Ma bên Thiên Trúc đến thế giới Cực Lạc xin đức Phật A Di Đà ban cho tượng của Ngài, khiến chúng sinh cõi Ta Bà nguyện sinh về cõi Tịnh Độ, nhờ vào hình tượng của Phật mà đạt được điều ước nguyện. Đức Phật bằng lòng. Khi Bồ tát trở về thì tượng Phật đã đến rồi. Đó là trên các lá cây có hình tượng Phật và 50 vị Bồ Tát đều ngồi trên hoa sen. Bồ Tát liền lấy những lá ấy đem về vẽ ra truyền bá khắp gần xa.

Năm Vĩnh Bình (58 – 75), Minh Đế nhà Hán, nhân nằm mộng thấy Phật, mới sai sứ đi cầu pháp, đón được ngài Ca Diếp Ma Đằng v.v... về Lạc Dương, Sau đó, cháu của ngài Ma Đằng xuất gia làm sa môn, đem tượng Phật và 50 vị Bồ Tát ấy đến Trung Quốc truyền bá. Chưa bao lâu lại mang tượng trở về Ấn Độ.

Nhưng bức tranh này không được lưu truyền rộng rãi, thêm vào đó, từ thời Ngụy Tấn đến nay đã quá lâu lại trải qua tai nạn diệt Pháp nên Kinh Tượng cũng do đó mà bị mai một. Đến đầu đời nhà Tùy, sa môn Minh Hiến được ngài Đạo Trường ở Cao Tề biểu một bức tranh này, nói rõ nguồn gốc và sự trao truyền. Từ đó bức tranh được vẽ lại và lưu hành khắp trong nước. Người thợ vẽ lúc bấy giờ là Tào Trọng Đạt ở Bắc Tề chuyển vẽ bức tranh này.

Các nhân sĩ đời Đường phần nhiều cũng truyền vẽ tượng này để làm tôn vị chính. Còn có tranh A Di Đà Tịnh Độ Biến Tướng được lưu truyền ở đời sau tuy nhiều nhưng phổ thông đều do Ngũ Thông Mạn Đà La này là xưa nhất.

A Di Đà Quyển trong Giác Thiên Sao do vị tăng người Nhật Bản là Giác Thiên soạn, có chép kiểu tranh vẽ 52 thân tượng của Phật A Di Đà. Nhưng đó có phải là Mạn Đà La từ đời Đường truyền lại không thì có cách nào biết chắc được.

Tham khảo: Pháp Uyển Châu Lâm quyển 15; Đồ Tượng Sao quyển 2 v.v...

VII-ĐẠI TÂM CHÚ A DI ĐÀ

Đại Tâm Chú A Di Đà là chân ngôn của đức Phật A Di Đà. Cũng gọi là A Di Đà Đại Tâm chú, Thập cam lồ chú, Bát nhất thiết nghiệp chướng căn bản đặc sinh Tịnh Độ thần chú, Vô Lượng Thọ Như Lai căn bản Đà La Ni. Đà La Ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thể, công đức của Vô Lượng Thọ Như Lai, có đủ các công đức hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, sau khi chết, được sinh về cõi Tịnh Độ an dưỡng Cực Lạc. Bài chú được đọc tụng phổ thông hơn cả là Đà La Ni căn bản của đức Vô Lượng Thọ Như Lai trong Vô Lượng Thọ Như Lai tu quán hành cúng dường nghi quỹ do ngài Bất Không đời Đường dịch.

Ngoài ra, Bát nhất thiết nghiệp chướng căn bản đặc sanh Tịnh Độ thần chú do ngài Cầu Na Bát Đà La đời Lưu Tống dịch. Phật thuyết A Di Đà Phật căn bản bí mật thần chú kinh do ngài Bồ Đề Lưu Chi đời Bắc Ngụy dịch. Đà La Ni tập kinh do ngài A Địa Cù Đa đời Đường dịch. A Di Đà Phật thuyết chú, mất tên người dịch. Phật Thuyết Cam Lồ Đà La Ni Kinh do ngài Thực Xoa Nan đời

Đường dịch v.v... Tất cả các Kinh trên đây đều có ghi chép bài chú này, tuy câu văn có hơi khác nhau.

Tham khảo: A Di Đà kinh Bát Tư nghi thần lực truyện.

Ngoài ra còn có A Di Đà Chân Ngôn, có 3 loại: Nhất Tự Chú, Tiểu Chú và Đại Chú.

Nhất Tự Chú: chỉ có một chữ

Tham khảo: Bát Không Thần Biến Kinh, q.28; Lý Thú Thích...

Tiểu Chú còn gọi là Tâm Chú; vốn có tên là Vô Lượng Thọ Như Lai Tâm Chân Ngôn. Vô Lượng Thọ Tu Nguyên Hạnh Cúng Đường Nghi Qui: Chân Ngôn Vô Lượng Thọ Như Lai Tâm là: “Úm A Mật Lật Đát Đỉnh Tinh Hạt La Hồng”.

Chân ngôn này nếu tụng đủ 10 vạn biến thì sẽ được thấy đức A Di Đà Như Lai, sau khi chết sẽ được sinh vào cõi Cực Lạc.

Tham khảo: Ngũ Tự Cửu Tự Bí Thích.

Đại Chú vốn có tên là A Di Đà Như Lai Căn Bản Đà La Ni. Còn A Mật Lật Đát trong lời chú của Đại Chú tức là Cam Lộ, có 10 tiếng, gọi là Thập Cam Lộ Minh.

Tham khảo: Vô Lượng Thọ Giáo Hành Nghi Qui; các bộ nghi quỹ khác còn có Vô Lượng Thọ Như Lai Quyền Ấn Chân Ngôn v.v...

VIII-BÁO HÓA DI

Phật có ba thân đó là Pháp Thân, Báo Thân và Hóa Thân. Pháp Thân đó là sự bình đẳng của chư Phật. Báo Thân y theo hạnh nguyện ở nhân vị tu hành. Còn Hóa Thân thì nương theo cơ duyên giáo hóa, có vô số loại khác nhau.

Hai thân Báo, Hóa của Đức Phật A Di Đà có nói trong kinh Bi Hoa. Ngoài ra trong kinh Quan Âm Thọ Ký có nói về sự nhập diệt của đức Phật A Di Đà và bổ xứ của đức Quan Âm và Thế Chí. Lại nữa Kinh Cổ Âm Thanh có nói về cha mẹ, quốc độ tòa thành của đức Phật A Di Đà đều là hóa thân Phật của cõi Hóa Độ. Hóa Độ lại có 2 loại Uế và Tịnh. Hóa Độ của đức Phật A Di Đà cũng vậy. Những điều mà các kinh nói ở trên là các hóa độ Uế và Tịnh. Cho nên thế giới

Ngũ Trược cũng gọi là thế giới Anh Lạc. Lại còn có Hóa Độ Uế Ác, như đức Thích Ca ở cõi Ta bà.

Tham khảo: Đại Trí Độ Luận quyển 36.

Thân Độ mà kinh Vô Lượng Thọ trình bày đều là Báo Thân và cõi Báo Độ. Ánh sáng và mệnh thọ của thân đều vô lượng. Cõi này rộng lớn không bờ bến. Những người nguyện sinh vào cõi này của Tịnh Độ Môn, chỉ giới hạn ở cõi Phật Độ này. Nhưng về cõi này, có sự tranh luận giữa hai tông Thánh Đạo và Tịnh Độ. Các nhà Thánh Đạo như Thiên Thai, Từ Ân đều nói: Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có hai tướng Hóa Độ và Báo Độ. Đã có vô lượng Bồ Tát chúng thì đối với các vị chúng sinh này đó là Báo Độ, Báo Thân.

Hàng Phàm Phu, Thinh Văn vãng sinh, nói là cõi đó có vô số người, trời và Thinh Văn đó là sinh ở Hóa Độ mà nhìn thấy Hóa Thân. Nếu không có Hóa Độ thì họ như kẻ phàm phu chưa cắt đứt được các hoặc thì không thể được sinh ra ở Báo Độ. Sự phán định của Kinh và Luận rất rõ ràng. Nhưng hai cõi này không phải đâu khác. Một là ở trên thế giới, kẻ phàm phu trước ngôi Thánh Địa cũng thấy Hóa Độ. Bồ Tát trên ngôi Thánh Địa cũng thấy Báo Độ. Cho nên Phật Địa Luận có nói: Khi đức Thích Ca Như Lai nói về Phật Địa Kinh, đại chúng ở ngôi Thánh Địa biến hóa thân ở Uế Độ mà được nhìn thấy sự thuyết pháp. Như vậy là ở cùng một cõi mà Thánh Phàm đều cùng ở, cho nên Tông Thiên Thai nói là: Cõi Phàm Thánh cùng ở.

Nhìn từ góc độ của Người, Trời và Thanh Văn thì nơi đó ắt là Hóa Độ. Ở nơi Hóa Độ này, nghe pháp siêng tu, lên ngôi Thánh, được nơi ở là Báo Thân Báo Độ. Các tướng của Hóa Độ nói được rõ ràng là cái thuyết của Cổ Âm Thanh Kinh và Cửu Phẩm Vãng Sinh được nói trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Đó là cơ cảm của phàm phu và Nhị Thừa. Nếu là Bồ Tát của Thông Giáo thì cảm thấy Liệt Thắng Ứng Thân ở cõi Phương Tiện Hữu Dư. Nếu là Bồ Tát của Biệt Giáo cảm thấy Thắng Ứng Báo Thân ở Thực Báo Độ. Nếu là Bồ Tát của Viên Giáo thì cảm thấy Pháp Thân ở cõi Thường Tịch Quang. Đó là sự trình bày đầy đủ của Thiên Thai Quán Kinh Sớ và Tịnh Danh Kinh Sớ.

Nhưng vì Hóa Độ là An Lạc Tịnh Độ, không có năm điều ô trược và nhiều hoạn nạn, dễ tăng tiến Phật Đạo, cho nên người tu thường thường nguyện sinh đến cõi này. Nhưng các sư của Tịnh Độ Tông như Đàm Loan và Đạo Xước lại chỉ ra: “A Di Đà kinh nói: Chúng sinh vãng sinh sang đều A Bệ Bạt Trí”. Trong 48

nguyên của Vô Lượng Thọ kinh có hai nguyên Quang và Thọ nói về cuộc sống con người mà Kinh đặt ra, hơn nữa lại có tên người, trời v.v...Cho nên khi đem kinh giảng thuyết về Phật thì tự nhiên thông hiểu.

Các Thịnh Văn, Bồ Tát, trời và người, trí tuệ thần thông đều là một loại, hình trạng không khác nhau, nhưng thuận theo nhiều cách, cho nên có những tên như vậy. Chúng sinh ở cõi kia đều là Bồ Tát, đó đúng là Báo Độ vậy.

Nhưng Thánh Tông đem những văn này coi là Biệt thời ý thú trong 4 ý thú mà Nhiếp Đại Thừa Luận nêu ra thì không cho phép phạm phu trực tiếp trở thành Bồ Tát A Bệ Bạt Trí. Nhưng Tịnh Độ Tông thì nói hai tông Thánh và Tịnh vốn có con đường khác nhau, đó là hồng nguyện của ý riêng Di Đà, không thể coi là qui luật thông thường.

CHƯƠNG BỐN

KINH A DI ĐÀ

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-KINH A DI ĐÀ

Sukhavati-Vyūha (scr.), Amydakyō (Japanese), Petit Sūtra D'Amida (French), đó tức là Phật Thuyết A Di Đà Kinh, 1 quyển, La Thập đời Tấn dịch, là một trong 3 bộ kinh của Tông Tịnh Độ. Kinh này nói tóm tắt về các việc Y Chính trang nghiêm của cõi Tịnh Độ Tây Phương, xưng tán công đức vô lượng vô biên của đức Phật A Di Đà, khuyến khích mọi người chấp trì xưng tụng danh hiệu của đức Phật A Di Đà một cách nhất tâm bất loạn.

Việc làm này rất quan trọng vì những ai thực hiện tốt thì khi lâm chung sẽ được đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về cõi Cực Lạc của Ngài. Trừ nhân duyên phúc đức của hạng tiểu thiện căn, kinh này chỉ thuận cho loại người căn cơ thuần thực.

Các nhà chú thuật như sau: A Di Đà Kinh Nghĩa Ký, 1 quyển, Trí Khải đời Tùy trình bày, Quán Đỉnh ghi chép. A Di Đà Kinh Nghĩa Thuật, Thông Tán Sớ, 3 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn. A Di Đà Kinh Sớ, 1 quyển, Nguyên Hiếu đời Đường thuật. A Di Đà Kinh Sớ, 1 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn. A Di Đà Kinh Nghĩa Sớ, 1 quyển, Trí Viên đời Tống thuật. A Di Đà Kinh Nghĩa Sớ Văn Tri Kỉ, 3 quyển, Nguyên Hiếu đời Tống thuật, Giới Độ ghi. A Di Đà Kinh Cú Giải, 1 quyển, Tính Trừng đời Nguyên cú giải. A Di Đà Kinh Lược Giải, 1 quyển, Đại Hữu đời Minh kẻ. A Di Đà Sớ Sao, 4 quyển, Châu Hoằng đời Minh thuật.

A Di Đà Kinh Sớ Sao Sự Nghĩa, 1 quyển; A Di Đà Sớ Sao Văn Biện, 1 quyển; A Di Đà Sớ Sao Diễn Nghĩa, 4 quyển, Cổ Đức Pháp Sư đời Minh diễn nghĩa, Tái Thuận định bản. Tịnh Độ Dĩ Quyết, 1 quyển, Đại Huệ đời Minh giải thích. A Di Đà Kinh Yếu Quyết, 1 quyển, Trí Húc giải. A Di Đà Kinh Thiệt Tướng, 1 quyển, Tịnh Đĩnh soạn. A Di Đà Trục Giải Chính Hành, 1 quyển, Liễu Căn chú.

A Di Đà Kinh Lược Chú, 1 quyển, Tục Pháp lục chú. A Di Đà Kinh Lược Giải Viên Trung Sao, 2 quyển, Đại Hựu đời Minh thuật, Truyền Đăng sao lục. A Di Đà Kinh Trích Yếu Dị Giải, 1 quyển, Chân Trung thuật. A Di Đà Kinh Ước Luận, 1 quyển, Bành Thế Thanh thuật. A Di Đà Kinh Yếu Giải Tiệm Mông Sao, 3 quyển, Trí Húc đời Minh yếu giải Đạt Mặc Tạo sao lục, Đạt Lâm tham đính. A Di Đà Kinh Sớ Sao Hiệt, 1 quyển, Chu Hoằng đời Minh sớ sao, Từ Hòe Đình hiệt nghĩa. A Di Đà Kinh Ứng Nghiệm Phụ.

II-ĐẠI A DI ĐÀ KINH

Tứ bộ Phật Thuyết Đại A Di Đà Kinh, 2 bản. Một là Tiến Sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống đem các bản kinh dịch thời trước san bổ và đính chính, 2 quyển. Một bản nữa là tên gọi khác của bộ A Di Đà Tam Đa Tam Phật Tát Lâu Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh.

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-APARIMITĀYUS-SŪTRA

Kinh này gọi là A Di Đà Tam Đa Tam Phật Tát Lâu Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh, Đại A Di Đà Kinh, 2 quyển. Do ngài Chi Khiêm đời Ngô (222 – 280) dịch, thu vào Đại Chánh tạng tập 12. Kinh này là bản dịch khác của Kinh Vô Lượng Thọ và là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch Kinh Vô Lượng Thọ.

Tham khảo: Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, quyển 5; Khai Nguyên Thích Giáo Lục, quyển 2; Đại A Di Đà Kinh.

II-SUKHĀVATYAMRTA-VYŪHA

Dịch âm là Túc Ca Ngõa Đề A Di Lít Đạt Vĩ Dụ Ha, 1 quyển. Cũng gọi là Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh, Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh, Tiểu Kinh, Tứ Chỉ Kinh, được in vào Đại Chánh Tạng tập 12. Một trong 3 bộ kinh Tịnh Độ. Kinh này vốn được biên soạn ở miền Bắc Ấn Độ vào lúc mà tín ngưỡng Phật A Di Đà đang thịnh hành, sau khi Kinh Đại Vô Lượng Thọ đã được thành lập, tức vào khoản thế kỷ thứ nhất. Kinh này đã được ngài Cưu Ma La Thập

(Kumārajīva 344 – 414) dịch ra Hán Văn vào năm Hoàng Thủy thứ 4 (404) đời Diêu Tần.

Sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập có hai bản dịch khác nữa: Kinh Tiểu Vô Lượng Thọ, Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ.

1-KINH TIỂU VÔ LƯỢNG THỌ

Kinh này có 1 quyển, do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào đầu năm Hiếu Kiến (454 – 456) đời Hiếu Vũ Đế nhà Lưu Tống. Bản dịch này đã bị thất lạc từ lâu, hiện chỉ còn văn chú và văn lợi ích.

2-KINH XUNG TÁN TỊNH ĐỘ PHẬT NHIẾP THỌ

Kinh này có 1 quyển, do ngài Huyền Trang dịch niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu (650) đời vua Cao Tông Nhà Đường, cũng được in vào Đại Chánh Tạng tập 12. Bản dịch của ngài La Thập, văn dịch ngắn gọn, trong sáng và trôi chảy nên được rất nhiều người đọc tụng. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở cõi Tịnh Độ phương tây của Phật A Di Đà, chư Phật khen ngợi và khuyến khích chúng sinh cầu sinh về Tịnh Độ. Chư Phật sáu phương ấn chứng và trì danh niệm Phật, khiến cho tín ngưỡng Tịnh Độ được xác nhận rõ ràng và dễ dãi.

Có rất nhiều bản chú sớ về kinh này, trọng yếu hơn cả thì có: A Di Đà Kinh Nghĩa Ký, 1 quyển, của ngài Trí Khải; A Di Đà Kinh Pháp Sư Tán, 2 quyển, của ngài Thiện Đạo; A Di Đà Kinh Sớ, 1 quyển, của ngài Tuệ Tịnh; A Di Đà Kinh Sớ, 1 quyển và A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ, 3 quyển, của ngài Khuy Cơ; A Di Đà Kinh Sớ, 1 quyển của ngài Nguyên Hiếu v.v...

Sau thời gian nhận việc đại học Oxford san hành Kinh A Di Đà bản tiếng Phạn, Nhật Bản bèn đẩy lên phong trào nghiên cứu kinh này rất sôi nổi. Như Đằng Ba Nhất Như soạn Kinh A Di Đà văn Phạn dịch ra bốn thứ tiếng Nhật, Anh, Trung Hoa, Triều Tiên; Dịch Nguyên Vân Lai soạn ba bộ kinh Tịnh Độ Phạn, Tạng, Nhật, Anh đối chiếu và Mộc Thôn Tú Hùng soạn The Smaller Sukhāvātī-vyūha, Description of Sukhāvātī; The Land of Bliss, collaterating Sanskrit, Tibetant, Chinese texts with commentarial foot- notes.

Tham khảo: Xuất Tam Tạng Ký Tập quyển 2; Khai Nguyên Thích Giáo Lục q.4, q.5, q.8; Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục q.3, v.v...

III-CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH

Kinh này còn có tên gọi là A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh, 1 quyển, không rõ người dịch. Gọi tắt là Cổ Âm Thanh Vương Kinh, Cổ Âm Thanh Kinh, được in vào Đại Chánh Tạng tập 12. Nội dung tường thuật đức Phật ở thành Chiêm Ba nói về thế giới Cực Lạc bên phương Tây và công đức trang nghiêm của đức Phật A Di Đà cho các vị Tỳ Kheo nghe. Ngài nói, tên nước của Phật A Di Đà là Thanh Thái, cha là Nguyệt Thượng, mẹ là Thù Thắng Diệu Nhan, con là Nguyệt Minh, đệ tử thị giả là Vô Cầu Xưng, đệ tử Trí Tuệ là Hiền Quang. Sau hết ngài dạy: thọ trì đọc tụng Đại Đà La Ni Cổ Âm Thanh Vương, sáu giờ chuyên niệm suốt ngày đêm, chỉ trong 10 ngày nhất định được thấy đức Phật A Di Đà.

Nhờ có nói về cha mẹ của đức Phật A Di Đà mà bộ Kinh này nổi tiếng.

Tham khảo: Đà La Ni Tập Tập, q.4; Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, q.13; Khai Nguyên Thích Giáo Lục, q.6 v.v...

IV-KINH A DI ĐÀ NGHĨA SỞ

1-A DI ĐÀ KINH SỞ TỊNH TỰ

Kinh này có 1 quyển, ngài Cô Sơn Trí Viên đời Tống soạn. Kinh này còn được gọi là Phật thuyết A Di Đà Kinh Sở Tịnh Tự được in vào Đại Chánh Tạng tập 37. Đây là sách chú thích Kinh A Di Đà do ngài Cưu Ma La Thập dịch. Trước khi giải thích phần chính văn, soạn giả lập ra 5 lớp nghĩa sâu kín như sau.

a/-Lấy hai đức Phật đã chứng quả ở hai cõi là đức Thích Ca Mâu Ni cõi Ta Bà và đức Phật A Di Đà ở cõi Tịnh Độ làm tên Kinh.

b/-Lấy thực tướng Phương Đẳng làm thể của Kinh.

c/-Lấy Tín, Nguyện, Tịnh Nghiệp làm Tông Chỉ của Kinh.

d/-Lấy bỏ khổ được vui làm dụng.

e/-Lấy Sinh Tô Phương Đăng Đại Thừa làm Giáo. Toàn văn chia làm 3 phần: Tựa, Chính Tông, Lưu Thông, rồi lần lượt theo thứ lớp mà giải thích chương cú.

2-CHÚ THÍCH A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỞ

Sách này có 1 quyển, ngài Linh Chi Nguyên Chiếu đời Tống soạn, được in vào Đại Chánh Tạng tập 37. Đây cũng là sách chú thích bản dịch kinh A Di Đà của ngài Cưu Ma La Thập. Trước phần chính văn soạn giả lập ra 4 môn: Giáo, Lý, Hành, Quả.

a/-GIÁO: Giáo lại chia làm 2 là Giáo Hưng và Giáo Tướng.

Giáo Hưng: Trình bày ý nghĩa đức Như Lai ra đời, mục đích là khiến chúng sinh chán nổi khổ Ta Bà, hâm mộ Tịnh Độ Cực Lạc, tinh chuyên trì niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để được vĩnh sanh.

Giáo Tướng: Nói rõ Giáo Môn Tịnh Độ là Pháp Đại Thừa, viên đôn thành Phật.

b/-LÝ: Lý là thể của Giáo. Nói về nghĩa chung, Đại Thừa là Lý được giải thích rõ ràng (lý sở thuyết). Nói về nghĩa riêng, lấy công đức Y Báo, Chính Báo trang nghiêm không thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà tu nhân cảm quả làm lý sở thuyết.

c/-HÀNH: Là Tông Chỉ của Giáo. Nói theo nghĩa chung thì chỉ cho 6 Độ, muôn hạnh. Nói theo nghĩa riêng thì chỉ cho Tịnh Nghiệp. Kinh này chuyên nêu rõ pháp trì danh, đó chính là Tông Chỉ của Kinh.

d/-QUẢ: Là Dụng của Giáo. Quả gần được thân Pháp tính ở Tịnh Độ Đồng Cư. Quả xa được A Nậu Bồ Đề, không trở lui, chứng Pháp Thân trong sạch, ở cõi Pháp Tính, rốt ráo thành Phật.

V-A DI ĐÀ KINH SỞ

1-KHUY CƠ CHÚ THÍCH

Ngài Khuy Cơ viết A Di Đà Kinh Sớ, 1 quyển, được in vào Đại Chánh Tạng tập 37. Sách này chú thích kinh A Di Đà do ngài Cưu Ma La Thập dịch. Sách được chia làm 7 môn như sau.

a/-Giải rõ thân Phật A Di Đà gồm Báo Thân và Hóa Thân. Bồ Tát Thập Địa thấy thân Thụ Dụng của Phật. Bồ Tát dưới Thập Địa và phàm phu chỉ thấy Thân Ứng Hóa của Phật.

b/-Về cõi Phật, giải rõ 4 loại: Cõi Pháp Tính, cõi Tự Thụ Dụng, cõi Tha Thụ Dụng, cõi Biến Hóa.

c/-Giải rõ ý nghĩa không trở lui.

d/-Giải rõ tâm khen ngợi nghiêng hẳn về một bên, trích dẫn lời trong kinh Tùy Nguyên Vãng Sinh. Nếu nói trong mười phương đều có Tịnh Độ thì tâm chúng sinh sẽ lơ là không vội vã. Nếu chỉ nêu rõ một cảnh Tịnh Độ thì tâm chúng sinh ân cần thiên trọng. Vì thế nên chỉ khen ngợi Tịnh Độ Phương Tây.

e/-Nói sơ lược về Thể Tính: Tịnh Độ lấy Trí Duy Thức của Phật và Bồ Tát làm Thể.

f-Trình bày bộ loại nhiều ít, nêu rõ tông thú.

g-Phân Tích, giải thích nghĩa văn chính trong kinh.

2-NGUYÊN HIẾU CHÚ THÍCH

Sa Môn Nguyên Hiếu người nước Tân La (Triều Tiên ngày nay) soạn sách A Di Đà Kinh Sớ, được in vào Đại Chánh Tạng tập thứ 37. Đây cũng là sách chú thích kinh A Di Đà bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập. Trước hết soạn giả trình bày đại ý nói kinh này mang ý nghĩa lớn lao của việc đức Phật ra đời là cửa chính yếu để vào đạo của 4 chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Ba Di, tai nghe tên Kinh liền vào một thừa, không còn trở lui. Miệng niệm danh hiệu Phật thì ra khỏi ba cõi không quay lại nữa.

Giải thích Tông Chỉ của Kinh, bảo Kinh này lấy vượt qua ba cõi và hai thứ trong sạch làm Tông Chỉ, khiến cho chúng sinh đối với đạo Vô Thượng không còn trở lui. Sau cùng, giải thích văn Kinh, lấy nhiều thiện căn phúc đức nhân

duyên phát tâm Bồ Đề trong phần Chính Tông làm hạnh tu chính yếu và lấy việc trì niệm tên hiệu Phật từ một đến 7 ngày làm hạnh tu phù trợ, nhờ đó mà được vãng sanh.

VI-A DI ĐÀ KINH SỐ SAO

Ngài Châu Hoàng đời nhà Minh soạn A Di Đà Kinh Số Sao, 4 quyển, được in vào Vạn Tục Tạng tập 33. Nội dung sách giải thích Kinh A Di Đà do ngài Cưu Ma La Thập dịch, rồi phỏng theo tác phẩm Hoa Nghiêm Kinh Số Diễn Nghĩa Sao của ngài Trùng Quán, soạn giả lại tự làm lời sao để giải thích thêm. Bản số sao này chia làm 3 môn như sau.

1-GIẢI THÍCH ĐẠI Ý

Giải thích đại ý bộ Kinh trong phần tựa đề chung.

2-GIẢI THÍCH TỪNG CHƯƠNG

Giải thích từng chương của văn Kinh.

3-PHẦN CUỐI GIẢI THÍCH CHÚ

Trong phần cuối cùng, giải Nghĩa chú Vãng Sanh.

Riêng trong phần giải thích văn Kinh lại có 10 môn: Giáo khởi sở nhân, Tạng Giáo Đăng nhiếp, Nghĩa thâm quán, Sở bị giai phẩm, Năng thuyên thể tính, Tông thú chỉ qui, Bộ loại sai biệt, Dịch thích tụng trì, Tổng thích danh đề, Biệt giải văn nghĩa.

Ngài Châu Hoàng dựa vào ý chỉ chủ yếu của kinh Hoa Nghiêm mà suy diễn nghĩa lý trong văn kinh rồi phán định rằng Kinh A Di Đà thuộc về Đốn Giáo, thông cả Chung Giáo và Viên Giáo. Mỗi môn đều xúng lý giải thích, phát huy ý nghĩa sâu xa của Kinh và bảo phải đầy đủ cả Tín, Nguyện, Hành.

Sau cùng nêu ra thần chú Đắc Sinh Tịnh Độ, bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống, khuyên người trì tụng.

Tham khảo: Phật Điển Số Sao Mục Lục , quyển hạ; Tịnh Độ Chân Tông Giáo Điển Chí, quyển 3 v.v...

SAU ĐÂY LÀ PHẦN TRÍCH DẪN, THAM KHẢO KINH A DI ĐÀ BẢNG TIẾNG VIỆT, ANH VÀ SANSKRIT.

(Xin trích dẫn nguyên văn và xuất xứ)

I-KINH SUKHĀVATĪ-VYŪHA Tiểu Bản

Giới thiệu Kinh Sukhāvatī-vyūha tiểu bản trình bày ở đây được dịch từ bài kinh The Smaller Sukhāvatī-vyūha, thuộc quyển sách Buddhist Mahāyāna texts (Kinh văn Phật giáo Đại thừa) được xuất bản vào năm 1894. Quyển sách này là một phần của tác phẩm The Sacred Books of the East (Thánh thư Đông phương) do Friedrich Max Müller chủ biên. Quyển sách có 3 bài kinh thuộc kinh pháp A Di Đà đó là:

1. The Larger Sukhāvatī-vyūha (Kinh Sukhāvatī-vyūha đại bản),
2. The Smaller Sukhāvatī-vyūha (Kinh Sukhāvatī-vyūha tiểu bản)
3. The Amitayur Dhyana Sutra.

Ba bản kinh trên khi đối chiếu với các bản thông dụng thuộc tạng Kinh Hán thì sẽ lần lượt tương ứng với:

1. Phật thuyết Vô Lượng Thọ Kinh
2. Phật thuyết A Di Đà Kinh
3. Quán Vô Lượng Thọ Kinh Hai bản kinh Sukhāvatī-vyūha đều do Max Müller dịch từ tiếng Sanskrit¹ sang tiếng Anh. Riêng bản The Amitayur Dhyana Sutra thì do J. Takakusu dịch từ Quán Vô Lượng Thọ Kinh bản chữ Hán sang tiếng Anh. Max Müller cho biết ông đã cố gắng tìm kiếm bản Phạn gốc của kinh này, nhưng không có. Bản này được đưa vào quyển sách do lời đề nghị của Takakusu, một học giả người Nhật làm việc chung với ông ở Oxford và ông đã chấp nhận lời đề nghị này. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu sơ lược về tiểu sử của tác giả Max Müller. Friedrich Max Müller, sinh ngày 6 tháng 12 năm 1823, là

một học giả người Đức chuyên về lĩnh vực ngôn ngữ và tôn giáo so sánh đối chiếu. Ông là một trong những người sáng lập ngành nghiên cứu về Ấn Độ học ở phương Tây. Max Müller từng học tại Đại học Leipzig² và nhận bằng Tiến sĩ năm 1843, vào thời điểm này ông mới 19 tuổi. Ông biết nhiều loại cổ ngữ như Hy Lạp, Latin, Ả Rập, Ba Tư và Sanskrit. Năm 1846 ông đã sang Anh và nghiên cứu về:

1-

1-Trong các tài liệu Hán ngày xưa dùng chữ “tiếng Phạn” với nghĩa rộng là các thứ tiếng du nhập từ Ấn Độ và với nghĩa hẹp là tiếng Sanskrit. Trong tài liệu này thay vì sử dụng chữ “tiếng Phạn”, tôi sử dụng chữ “Sanskrit” để sát nghĩa hơn. ² Leipzig là một trường đại học danh tiếng ở Đức. Được thành lập vào năm 1409.

2-

2-văn bản chép tay tiếng Sanskrit tại công ty East Indian¹. Vào năm 1851, ông được bổ nhiệm Giáo sư tại Đại học Oxford và được phong danh hiệu đầy đủ vào năm 1854. Ông được nhập quốc tịch Anh vào năm 1855, sau đó ông lập gia đình tại đây và có tất cả bốn người con. Ông mất vào ngày 28 tháng 10 năm 1900. Max Müller đã để lại rất nhiều tác phẩm có giá trị. Công trình có tên The Sacred Books of the East do ông chủ biên mang tầm ảnh hưởng rất lớn. Đây là công trình nghiên cứu đồ sộ vào thời bấy giờ tại Tây Âu về các tôn giáo Đông phương, bao gồm 50 tập. Công trình quy tụ rất nhiều tác giả có tên tuổi đương thời như T. W. Rys David, Hermann Oldenberg, James Legge v.v. Vào thời điểm Max Müller bắt đầu dịch hai bản kinh Sukhāvatī-vyūha, ông đã biết đến các bản dịch Phạn – Hán. Khi nghe nói rằng Trung Quốc còn lưu giữ các bản gốc tiếng Sanskrit, ông đã nhờ người nỗ lực tìm kiếm các bản này nhưng không mang lại kết quả. Bản dịch Kinh Sukhāvatī-vyūha tiểu bản của ông dựa trên sự đối chiếu các bản chép tay Nepal và chủ yếu được dịch từ bản tiếng Sanskrit còn được lưu giữ tại Nhật². Về nghĩa của tựa kinh Sukhāvatī-vyūha, trong tiếng Sanskrit, Sukhāvatī có nghĩa là cõi hạnh phúc, an lành, an lạc..., còn Vyūha thì mang nghĩa là sự miêu tả, diễn tả, thể hiện, biểu lộ... hay còn có nghĩa là sự tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy...³ Max Müller dịch chữ Sukhāvatī-vyūha ra tiếng Anh là Description of Sukhāvatī – The Land of Bliss⁴ tức có nghĩa là Sự diễn tả về Sukhāvatī – Cõi An Lạc. Trong đó chữ Sukhāvatī được giữ nguyên như một danh từ riêng và kèm theo danh từ giải nghĩa (cõi An Lạc).

Việc giữ nguyên danh từ riêng trong khi dịch thuật là một điểm hay của bản dịch tiếng Anh. Đối với người Việt chúng ta quen gọi cõi Cực Lạc hơn là An Lạc, cho nên có thể gọi tên kinh này là Sự diễn tả về Sukhāvatī - cõi Cực Lạc hay ngắn gọn hơn là Sự diễn tả về cõi Cực Lạc. Riêng về chữ Vyūha, các dịch giả Trung Quốc xưa thường dịch ra nghĩa là trang nghiêm⁵, tức tương đương với nghĩa tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy... như đã nêu ở trên. Cho nên nếu dịch theo nghĩa này thì tựa kinh sẽ là Sự trang nghiêm của cõi Sukhāvatī hay Cực Lạc Trang Nghiêm Kinh. Kinh Sukhāvatī-vyūha tiểu bản tiếng Sanskrit xét về nội dung, ngoài sự tương đương với bản Phật thuyết A Di Đà Kinh như đã nêu, còn tương đương với các kinh khác trong Hán tạng. Sau đây là danh sách các bản kinh tương đương:

1- Đây là một công ty của Đế quốc Anh, có thị trường kinh doanh là các nước thuộc địa ở tiểu lục địa Ấn Độ và Trung Quốc.

2- Xem: Chips From A German Workshop, F. Max Muller. 3 Xem: Monier Williams Sanskrit-English dictionary. 4 Xem: Buddhist Mahāyāna texts. Bản dịch The Larger Sukhāvatī-vyūha, F. Max Muller. 5 Xem: Phật Quang Đại Từ Điển. Phần giải nghĩa chữ Trang nghiêm.

3

3- Phật thuyết A Di Đà Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập¹ dịch từ tiếng Phạn sang Hán, vào đời Hậu Tần. Trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển này mang số hiệu 366. - Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, được ngài Huyền Trang dịch từ tiếng Phạn sang Hán, vào đời Đường. Trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển này mang số hiệu 367. Ngoài ra còn một bản Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh do ngài Cầu Na Bạt Đà La² dịch vào đời Lưu Tống. Tuy nhiên, bản này đã bị thất truyền, chỉ còn lại phần thần chú và phần nói về dụng ích của thần chú. Có thể đoán kinh này có nội dung tương đương với các bản kinh trên. Ba bản cổ dịch từ tiếng Sanskrit sang Hán ngữ nêu trên, khi đối chiếu với các bản chép tay tiếng Sanskrit mà Max Müller đã sử dụng hoặc bản tiếng Sanskrit của DSBC³, thì tựa của các bản kinh không giống nhau. Thậm chí ngay cả giữa ba bản dịch Hán nêu trên, chúng ta thấy tựa kinh cũng khác nhau! Qua đó chúng ta có thể giả định các trường hợp sau có thể xảy ra:

1. Các bản kinh tiếng Sanskrit mà các dịch giả Phạn – Hán thời xưa sử dụng mang tựa đề khác với các bản chép tay tiếng Sankrit được tìm thấy tại Nepal và Nhật.

2. Các bản kinh tiếng Sanskrit mà các dịch giả Phạn – Hán thời xưa sử dụng mang tựa đề giống như các bản chép tay tiếng Sankrit được tìm thấy tại Nepal và Nhật. Tuy nhiên, khi dịch sang Hán ngữ các dịch giả này (hoặc các thế hệ về sau) đã sửa đổi tựa lại cho phù hợp với mục đích nào đó.

3. Các bản kinh tiếng Sanskrit mà các dịch giả Phạn – Hán thời xưa sử dụng đều không có tựa. Khi dịch sang Hán ngữ các dịch giả này đã căn cứ theo nội dung kinh để thêm tựa vào. Ở Việt Nam, hầu hết những người theo Phật giáo Đại thừa đều quen thuộc tựa đề Phật thuyết A Di Đà Kinh của bản kinh do ngài Cưu Ma La Thập dịch. Bởi vì bản này rất phổ thông và đã được khá nhiều dịch giả Việt Nam dịch từ Hán sang Việt.

Riêng bản của ngài Huyền Trang dịch mang tựa đề Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh không thông dụng bằng và số lượng bản dịch từ Hán sang tiếng Việt ít hơn so với bản của Cưu Ma La Thập.

4

1- Cưu Ma La Thập (343 – 413), tên tiếng Sanskrit của ông là Kumārajīva, ông là người Tây Vực, cha là một quý tộc dòng Bà La Môn tại Ấn Độ, ông theo học Phật Pháp từ năm lên bảy tuổi.

2- Cầu Na Bạt Đà La (394 – 468), tên tiếng Sanskrit của ông là Guṇabhadra , dịch ý là Công Đức Hiền. Ông là người Trung Ấn, thuộc dòng dõi Bà La Môn, là vị Tăng dịch kinh đời Lưu Tống, rộng diễn giáo pháp của Đại Thừa, cho nên đời xưng là Ma Ha Diễn.

3- Digital Sanskrit Buddhist Canon, Tạng Kinh Sanskrit Số, là một website được thành lập do sự kết hợp giữa University of The West và Nagarjuna Institute of Exact Methods. Địa chỉ: <http://uwest.edu/sanskritcanon/dp/>

4-Hiện nay bản tiếng Sanskrit của kinh này đã được tổ chức DSBC phổ biến trên internet. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có dịch giả nào dịch trực tiếp kinh này từ tiếng Sanskrit sang tiếng Việt, mà chỉ dịch thông qua hai bản dịch Hán như đã nêu trên. Ưu điểm của bản tiếng Sanskrit là cho chúng ta biết được kinh văn gốc của Phật giáo Đại thừa, giúp chúng ta đọc những danh từ

riêng một cách chính xác. Trong khi đó nếu chỉ dựa trên bản Hán thì chúng ta có thể đọc sai lạc các danh từ riêng này. Đơn cử trường hợp khi sang Ấn Độ, nếu chúng ta hỏi người bản xứ về địa danh Lâm Tỳ Ni¹ thì chắc chắn không ai biết, nhưng hỏi Lumbinī thì sẽ có người biết. Ngoài ra, có những đoạn văn trong bản dịch Hán khi đọc vào chúng ta sẽ không rõ nghĩa lắm. Ví dụ trong bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập có hai đoạn như sau: “Xá Lợi Phất! Ý ông thế nào? Vì sao Đức Phật ấy có hiệu là A Di Đà? Xá-Lợi Phất! Đức Phật ấy tỏa ánh sáng vô lượng, chiếu soi các cõi nước trong mười phương không có chướng ngại. Chính vì thế cho nên có hiệu là A Di Đà.” và “Lại Xá-Lợi-Phất! Thọ Mệnh của Đức Phật với người dân của Ngài kéo dài vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cho nên có tên là A Di Đà.” Hai đoạn trên giải thích về danh hiệu A Di Đà, nhưng vô tình bản dịch lại làm cho người đọc khó hiểu thêm². Tuy nhiên, khi đối chiếu với bản tiếng Sanskrit thì chúng ta thấy đoạn thứ nhất dùng danh hiệu Amitābhā và đoạn thứ hai dùng danh hiệu Amitāyus, chứ không dùng chung một danh hiệu như bản dịch Hán. Trong đó: - Amitābhā = Amita (vô lượng) + ābhā (ánh sáng) - Amitāyus = Amita (vô lượng) + āyus (tuổi thọ) Hơn nữa, trong các bản dịch Hán, những chữ dùng để phiên các danh từ riêng hoặc thần chú, khi đọc lên với âm đọc Trung Quốc thời bấy giờ thì có thể gần giống với âm Sanskrit. Tuy nhiên, khi phiên qua âm Hán Việt của chúng ta thì âm đọc lại sai khác hơn rất nhiều. Chẳng hạn danh hiệu Amita được ghi thành chữ Hán là 阿彌陀. Chữ này người Trung Quốc đọc là [ē mí tuó], gần giống với âm gốc [amita]. Trong khi âm Hán Việt của chúng ta đọc là [a di đà], sai biệt rất lớn so với âm gốc.

Trong bản dịch tiếng Sanskrit sang tiếng Anh của Max Müller, ông đã cố gắng dịch sát nghĩa của bản gốc tiếng Sanskrit. Ngay cả đối với những đoạn khó dịch ông cũng không bỏ qua, mà vẫn dịch theo chủ ý của mình và giải thích thêm trong phần phụ chú. Cách dịch này xét về tổng thể thì có vẻ không lưu loát lắm, tuy nhiên nó mang giá trị nghiên cứu rất lớn. Trong bản dịch của ông có những hạn chế mang tính thời đại như về cách sử dụng từ chuyên môn chẳng hạn.

1- Địa danh tại Ấn Độ, nơi Đức Phật Śākyamuni đản sinh. Lâm Tỳ Ni hoặc Lam Tỳ Ni là âm Hán Việt của danh từ chữ Hán mà các dịch giả Trung Quốc xưa dùng để phiên chữ Lumbinī.

2- Điểm hạn chế đối với tất cả các bản dịch đó là: nếu chúng ta giữ âm của danh từ riêng thì sẽ không thể hiện được nghĩa. Còn nếu chúng ta dịch nghĩa danh từ

riêng thì danh từ đó thành một tên gọi khác. Cho nên trong lúc dịch, có những dịch giả sử dụng phần cước chú, hoặc dùng dấu ngoặc để giải thích thêm.

5

thời của ông, khi mà Phật giáo mới bắt đầu được sự chú ý tập trung nghiên cứu của các học giả Tây Âu, điều không tránh khỏi là các thuật ngữ chuyên môn chưa được hệ thống hóa và chưa được bổ sung, cho nên một số thuật ngữ mà ông sử dụng không mang tính chuyên môn hoặc bị lai thuật ngữ của những hệ thống tôn giáo khác. Một điểm đáng chú ý nữa đó là Max Müller không phải là một tín đồ Phật giáo, cho nên quan điểm của ông chắc chắn có sự khác biệt so với một dịch giả là tín đồ Phật giáo. Khi dịch bản tiếng Anh của Max Müller sang tiếng Việt, hầu hết các danh từ riêng tiếng Sanskrit, tôi đều giữ lại nguyên gốc. Ngoài ra, các chữ tiếng Sanskrit trong bản tiếng Anh được phiên âm theo lối cũ, cho nên tôi chuyển sang chuẩn IAST¹ để người đọc dễ tiếp cận hơn. Trong quá trình dịch thuật tôi luôn cố gắng bám sát nghĩa của các từ trong bản tiếng Anh và không đi quá xa so với chủ ý của tác giả. Chẳng hạn, trong bản dịch tiếng Anh ghi là “palm-tree” thì bản dịch Việt vẫn đi theo nghĩa của từ này là “cây cọ” (trong các bản dịch Hán chỉ nói cây hoặc cây bấu và không nêu rõ loại cây gì,) hoặc đoạn mô tả các hồ chứa đầy nước cho nên quạ có thể uống, vẫn được giữ nguyên (đoạn này không xuất hiện trong bản dịch Hán.) Trong phần cước chú của bản tiếng Anh, Max Muller dùng rất nhiều chữ viết tắt tiếng Latin dùng trong công tác biên tập. Chẳng hạn như: c.f. (đối chiếu), s.v. (xem giải nghĩa dưới chữ) v.v. Các ký hiệu này chưa được chuẩn hóa trong tiếng Việt, cho nên tôi vẫn giữ nguyên và chỉ giải nghĩa khi gặp phải ký hiệu đầu tiên. Tôi chân thành cảm ơn thầy Huyền Thanh đã góp ý hiệu chỉnh một số thuật ngữ trong bản dịch Việt. Tuy nhiên, chắc chắn bản dịch vẫn còn những chỗ sai sót, tôi luôn mong nhận được sự góp ý của độc giả để bản dịch được hoàn thiện hơn.

Ngày 26 tháng 6 năm 2010 Tống Phước Khải

1- IAST: International Alphabet of Sanskrit Transliteration, Bảng mẫu tự quốc tế dùng để phiên âm tiếng Sanskrit. Như chúng ta biết, nguyên thủy tiếng Sanskrit được viết bằng các loại chữ viết ở Ấn Độ. Điều này làm cho những người sử dụng hệ chữ viết Latin rất khó tiếp cận. Các học giả phương Tây trong khi nghiên cứu tiếng Sanskrit, họ đã tự lập ra các hệ thống chữ phiên âm Latin của riêng mình và các hệ này không đồng nhất. IAST ra đời để thống nhất một chuẩn chung cho việc phiên âm tiếng Sanskrit. Bảng mẫu tự này dựa trên cơ sở

bảng mẫu tự Latin và bổ sung các chữ mới cho phù hợp với âm Sanskrit, bao gồm các chữ như sau: a, ā, i, ī, u, ū, e, a, i, o, au, ṛ, ṝ, ḷ, ḹ, ṁ, ḥ, k, kh, g, gh, ṇ, c, ch, j, jh, ñ, ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, ś, ṣ, s, h. Ngoài ra, bảng chữ này cũng được sử dụng để phiên âm tiếng Pāli.

6

Bản dịch Anh – Việt - Dịch Phạn sang Anh: F. Max Müller - Dịch Anh sang Việt: Tống Phước Khải

II-KINH SUKHĀVATĪ-VYŪHA TIÊU BẢN

KÍNH LỄ NHẤT THIẾT TRÍ!

1. Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Thế Tôn (Bhagavat: tức Đức Phật) ngự tại Śrāvastī¹, trong vườn cây Jeta, khu đất của ông Anāthapiṇḍaka, cùng với đại chúng Tỳ Kheo (khất sĩ), gồm 1.250 vị, tất cả họ đều đạt được ngũ thông², trưởng lão, đại đệ tử³, và Arhat⁴. Như trưởng lão Śāriputra, Mahāmaudgalyāyana, Mahākāśyapa, Mahākapphina, Mahākātyāyana, Mahākauṣṭhila, Revata, Śuddhipanthaka, Nanda, Ānanda, Rāhula, Gavāṃpati, Bharadvāga, Kālodayin, Vakkula và Aniruddha. Ngài ngự tại đây cùng với những vị này và nhiều đại đệ tử khác, cùng với nhiều hàng thánh trí Bồ Tát như hoàng tử Mañjuśrī, Bồ Tát Ajita, Bồ Tát Gandhahastin, Bồ Tát Nityodyukta, Bồ Tát Anikṣiptadhura. Ngài ngự cùng với họ và nhiều hàng thánh trí Bồ Tát khác, cùng với Śakra, tức là Indra hay Vua⁵ của Chư Thiên, cùng với Phạm Thiên Sahāmpati. Đức Thế Tôn ngự tại Śrāvastī cùng với những vị này và với hàng trăm ngàn nayuta⁶ thiên tử khác. 2. Rồi Đức Thế Tôn quay sang bảo ngài Śāriputra, “Này Śāriputra, từ nơi đây sau khi ông đi qua một trăm ngàn koṭī Phật quốc, ở phương tây có một cõi Phật tên gọi là Sukhāvatī (cõi An Lạc). Và có một Đức Như Lai tên gọi là Amitāyus, một A La Hán, giác ngộ hoàn toàn, đang ngự, tồn tại, duy trì và thuyết giảng giáo pháp⁷. Ông nghĩ sao, Śāriputra, tại sao thế giới này được gọi là Sukhāvatī (An Lạc)? Này Śāriputra, chúng sinh trong thế giới đó không có các loại bệnh về thân thể cũng như tinh thần. Ở đó nguồn phúc lạc là vô tận. Bởi vì vậy thế giới này có tên là Sukhāvatī (An Lạc). 3. “Lại nữa này Śāriputra, thế giới Sukhāvatī đó được trang hoàng với bảy tầng ban công, bảy hàng cây cọ, và có treo những dây chuông⁸. Mọi phía đều có bờ rào⁹, đẹp đẽ và lộng lẫy với tứ bảo như vàng, bạc, lưu ly và pha lê¹⁰. Những

món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây. 4. Lại nữa này Śāriputra, trong thế giới Cực Lạc đó có những hồ sen được trang hoàng bởi bảy báu, đó là vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê, ngọc trai đỏ, kim cương, và san hô là món thứ bảy. Các hồ chứa đầy nước của tám công đức¹¹, nước ở đây dâng lên đến chỗ rửa chân và tắm gội, cho nên ngay cả những con

7

quạ¹² cũng có thể uống nước nơi đây; Các hồ được rắc trải bởi những loại cát bằng vàng. Và bốn mặt bên trong hồ sen là bốn bậc thềm được làm bằng tứ báu vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê đẹp đẽ và rực rỡ. Và các phía trên bờ hồ là những hàng cây báu, đẹp đẽ và rực rỡ với bảy báu gồm vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê, ngọc trai đỏ, kim cương và san hô. Bên trong hồ những hoa sen đang trở: Xanh, có sắc xanh, xanh rực rỡ, xanh để chiêm ngưỡng; Vàng, có sắc vàng, vàng rực rỡ, vàng để chiêm ngưỡng; Đỏ, có sắc đỏ, đỏ rực rỡ, đỏ để chiêm ngưỡng; trắng, có sắc trắng, trắng rực rỡ, trắng để chiêm ngưỡng; đẹp, có sắc đẹp, đẹp rực rỡ, đẹp để chiêm ngưỡng. Chu vi của mỗi hoa sen lớn bằng chiếc bánh xe của cỗ xe ngựa. 5. “Lại nữa, này Śāriputra, trong cõi Phật đó lúc nào cũng trôi nhạc trời, mặt đất thì khả ái với màu vàng kim. Và trong cõi Phật đó, có mưa hoa trời Māṇḍarava rắc xuống ba thời vào mỗi ngày và ba thời vào mỗi đêm. Chúng sinh được sinh ra nơi đây, trước mỗi buổi ăn sáng¹³ cúng dường 100.000 koṭī Đức Phật bằng cách đi sang thế giới khác và rắc 100.000 koṭī bông hoa lên trên mỗi Như Lai. Họ trở về thế giới của mình kịp giờ nghỉ trưa¹⁴.

Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây. 6. Lại nữa, này Śāriputra, trong cõi Phật đó có chim thiên nga, tiêu duật¹⁵ và khổng tước. Mỗi ngày và mỗi đêm ba thời, chúng hội tụ và trình diễn hòa nhạc, mỗi loài phát thanh điệu riêng của mình. Chúng phát ra âm thanh về năm đức hạnh (5 căn), năm sức mạnh (5 lực) và bảy bước dẫn đến tối thượng trí (7 bồ đề phần)¹⁶. Chúng sinh ở đó nghe âm thanh này, đều khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. “Bây giờ, này Śāriputra, ông nghĩ sao, phải chăng đã có chúng sinh bị đọa vào mang thân của loài vật (chim v.v.)? Đừng có suy nghĩ như vậy. Hết thấy tên của các địa ngục không tồn tại trong cõi Phật này, cũng không có (đọa vào) thân súc sinh và cảnh giới của Yama (bốn đường ác)¹⁷.

Những loài chim này được sinh ra là do ý muốn của Đức Như Lai Amitāyus và chúng hát âm thanh của Pháp. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây. 7. “Lại nữa, này Śāriputra, khi những hàng cây cộ và các dây chuông trong cõi Phật đó được gió thổi lay động,

âm thanh du dương và vi diệu phát ra từ đó. Vâng, Śāriputra, như nhạc cụ của cõi trời chứa đựng hàng ngàn koṭī các âm thanh, khi được thổi lên bởi các Arya, một âm thanh du dương và vi diệu phát ra, một âm thanh du dương và vi diệu phát ra từ những hàng cây cọ và những dãy chuông khi có gió lay động. Khi chúng sinh nghe được âm thanh đó, phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

8

8. “Bây giờ ông nghĩ sao, này Śāriputra, tại sao Đức Như Lai đó được gọi là Amitāyus? Này Śāriputra, thọ mạng (āyus) của Đức Như Lai và chúng sinh nơi đây là vô lượng (amita). Cho nên Đức Như Lai đó được gọi là Amitāyus. Này Śāriputra, từ lúc Đức Như Lai đó thành Chánh Giác đến nay đã trải qua mười kiếp. 9. “Ông nghĩ sao, này Śāriputra, tại sao Đức Như Lai đó được gọi là Amitābha? Này Śāriputra, sự chói sáng (ābhā) của Đức Như Lai đó chiếu suốt khắp tất cả các Phật quốc. Bởi vì vậy Đức Như Lai này có tên gọi là Amitābha. 10. Và này Śāriputra, vô lượng vô số chúng đệ tử của Đức Như Lai đó, gồm những hàng thanh tịnh và đáng kính, số lượng khó có thể đếm được. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây. Lại nữa, này Śāriputra, đối với những chúng sinh được sinh ra trong cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus là những Bồ Tát thanh tịnh, sinh chỉ lần duy nhất và không còn thoái chuyển. Śāriputra, số lượng những Bồ Tát như vậy khó có thể tính đếm được, chỉ trừ khi dùng đến con số vô lượng¹⁸. Lại nữa, này Śāriputra, tất cả chúng sinh phải nhiệt thành phát nguyện về cõi Phật đó. Tại sao vậy? Bởi vì họ đến nơi đó cùng với những hàng thiện hảo. Chúng sinh được sinh ra ở cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus không phải do nhân quả và phước báo của thiện hạnh làm được trong kiếp hiện tại¹⁹. Bất kỳ nam tử nữ nhân nào nghe danh hiệu của Đức Như Lai Amitāyus, sau khi nghe rồi, ghi nhớ, với tâm bất loạn giữ niệm đó cho đến một, hai, ba, bốn, năm, sáu hoặc bảy đêm, cho đến khi nam tử nữ nhân đó mạng chung, lúc đó Đức Như Lai Amitāyus, cùng với chúng đệ tử và rất đông Bồ Tát vây quanh, sẽ hiện ra trước người ấy trong giờ phút lâm chung, và người ấy sẽ lìa bỏ mạng sống với tâm an lành. Sau khi chết, người ấy sẽ sinh vào thế giới Sukhāvatī trong cõi Phật của cùng Đức Như Lai Amitāyus. Cho nên, này Śāriputra, ta với một lòng tôn kính nói ra điều này, hiểu biết được nguyên nhân và sự lợi ích này,²⁰ những nam tử nữ nhân cần phải toàn tâm ý hết lòng nguyện cầu vào cõi Phật ấy. 11. “Và này Śāriputra, ta hiện ở nơi

đây ca ngợi thế giới đó. Cũng vậy, này Śāriputra, ở phương đông có những Đức Phật khác, do Như Lai Akṣobhya làm chủ, Như Lai Merudhvaja, Như Lai Mahāmeru, Như Lai Meruprabhāsa và Như Lai Mañjudhvaja, với số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng²¹. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài. 12. Cũng vậy, ở phương Nam có những Đức Phật khác, do Như Lai Candrasūryapradīpa làm chủ, Như Lai Yaśaḥprabha, Như Lai Mahārciskandha, Như Lai Merupradīpa, Như Lai Anantavīrya, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm

9

chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài. 13. Cũng vậy, ở phương Tây có những Đức Phật khác, do Như Lai Amitāyus làm chủ, Như Lai Amitaskandha, Như Lai Amitadvaja, Như Lai Mahāprabha, Như Lai Mahācāratnaketu, Như Lai Śuddharaśmiprabha, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài. 14. Cũng vậy, ở phương Bắc có những Đức Phật khác, do Như Lai Mahārciskandha làm chủ, Như Lai Vaiśvanaranirghoṣa, Như Lai Dundubhisvaranirghoṣa, Như Lai Duṣpradharṣa, Như Lai Ādityasambhava, Như Lai Jaleniprabha (Jvalanaprabha?), số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài. 15. Cũng vậy, ở phương dưới, có những Đức Phật khác, do Như Lai Simha làm chủ, Như Lai Yaśas, Như Lai Yaśaḥprabhava, Như Lai Dharma, Như Lai Dharmadhara, Như Lai Dharmadvaja, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài. 16. Cũng vậy, ở phương trên, có những Đức Phật khác, do Như Lai Brahmaghōṣa làm chủ, Như Lai Nakṣatrarāja, Như Lai Indrakēṭudhvajarāja, Như Lai Gandhottama, Như Lai Gandhaprabhāsa, Như Lai Mahārciskandha, Như Lai

Ratnakusumasamṣpita-gātra, Như Lai Sālendrarāja, Như Lai Ratnotpalaśrī, Như Lai Sarvārthadarśa, Như Lai Sumerukalpa, số lượng bằng số cát sông Hằng²², hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghĩ của các Ngài. 17. Śāriputra, ông nghĩ sao? Lý do tại sao Kinh Pháp này được gọi là Chư Phật Hộ Niệm? Hễ nam tử nữ nhân nào nghe được tên của kinh này và ghi nhớ tên của các Chư Phật, sẽ được sự hộ niệm của các Chư Phật và sẽ không bao giờ thôi chuyển ở nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Cho nên, này Śāriputra, hãy tin²³, thọ nhận và chớ nghi ngờ nơi ta và các Đức Phật. Bất kỳ nam tử nữ nhân nào, sẽ phát nguyện nơi cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus, hoặc bây giờ đang phát nguyện hoặc trước đây đã phát nguyện, tất cả họ sẽ không bao giờ thôi chuyển ở nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Họ sẽ được sinh vào cõi Phật đó, hoặc đã được sinh hoặc đang được sinh. Cho nên, này

10

Śāriputra, những nam tử và nữ nhân có tín tâm cần phải phát nguyện về nơi cõi Phật đó. 18. “Và khi ta hiện ở đây tán dương công đức không thể nghĩ bàn của các Chư Phật. Này Śāriputra, những Chư Phật cũng tán dương công đức không thể nghĩ bàn của ta. “Śākyamuni, người đứng đầu của dòng tộc Śākya, đã làm một việc rất khó khăn. Ngài đã đạt được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác trong thế giới Sahā này. Ngài dạy những giáo pháp mà toàn thể giới khó tin nhận, đương khi sự suy đồi của kiếp hiện tại, sự suy đồi của nhân phẩm, suy đồi của niềm tin, sự suy đồi của cuộc sống, sự suy đồi của tình cảm.” 19. Này Śāriputra, ngay cả đối với ta, đạt được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác là một việc cực kỳ khó. Ta dạy giáo pháp mà toàn thể giới khó có thể chấp nhận, đương khi sự suy đồi của nhân phẩm, của niềm tin, của tình cảm, của cuộc sống và của kiếp hiện tại này.” 20. Đức Thế Tôn nói kinh này xong với sự hoan hỷ. Tôn giả Śāriputra, các Tỷ Kheo, Bồ Tát, và toàn thể thế giới Trời, Người, A Tu La và Chư Thần thọ nhận lời dạy của Đức Thế Tôn. Đây là kinh Đại thừa có tên là Sukhāvatī-vyūha²⁴.

1 Śrāvastī, thủ phủ của Bắc Kośalas, nơi ở của vua Prasenajit. Nơi đây đã bị hủy hoại vào thời Fa Hian (Pháp Hiền) viếng thăm; cách địa điểm Fizabad hiện nay không xa. Cf. (đối chiếu) Burnouf, Introduction, trang.22. 2 Abhiññānābhijñātaiḥ. Trong bản tiếng Nhật đọc là

abhiññātābhāgñātaiḥ, tức là abhiññātābhiññātaiḥ. Nếu cách đọc này đúng thì chỗ này nên được dịch là “được biết bởi những người biết”, *notus a viris notis*, tức là: nhiều người biết đến, nổi tiếng. Abhiññāta với ý nghĩa là biết, nổi tiếng, xuất hiện trong *Lalitavistara*, trang 25, và dịch giả Trung Quốc chấp nhận nghĩa giống như vậy. Lại nữa, nếu chúng ta chọn cách đọc là abhiññānābhiññātaiḥ, điều này sẽ làm cho sự diễn tả dễ hiểu, nghĩa là biết hoặc phân biệt bởi dấu hiệu hoặc tính cách, tức các phẩm chất của một vị Tỳ Kheo. Nhưng nghĩa chuyên môn là “sở hữu một kiến thức của năm abhiññā.” Nghĩa sẽ rõ hơn trong trường hợp này nếu viết là abhiññātābhiññānaiḥ, nhưng không có bản chép tay nào ghi cách đọc đó. Năm abhiññā hay abhiññāna mà một vị A La Hán phải sở hữu đó là thiên nhãn thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông. Xem Burnouf, *Lotus*, Appendice, No.XIV. Bản dài của kinh *Sukhāvatī* có abhiññānābhiññānaiḥ, và sau đó là abhiññātābhiññānaiḥ. Vị trí của phân từ như *uttara-pada* trong từ phức như abhiññānābhiññātaiḥ rất thường xảy ra trong kinh Phật tiếng Sanskrit. Ông Bendall đã bảo tôi chú ý đến tiếng Pāli abhiññāta - abhiññāta (*Tạng Luật*, Oldenberg ed. (biên tập), quyển i, trang 43), giống với nghĩa của thuật ngữ được chấp nhận bởi dịch giả Trung Quốc. 3 Mahāsrāvaka, đại đệ tử; đôi khi là 80 đệ tử đứng đầu. 4 Arhadbhiḥ. Tôi để lại dạng thức Sanskrit đúng, bởi vì văn bản Nhật trình bày hậu tố adbhiḥ. Văn bản của Hôgo có dạng thức thường dùng hơn đó là arhantaiḥ. Sự thay đổi của từ cổ điển arhat sang arahan của tiếng Pāli, rồi khi sang tiếng Sanskrit là arhanta, arahanta, và cuối cùng là arihanta, với ý nghĩa là “người hủy diệt kẻ thù” nghĩa là sự tham ái, cho thấy rất

rõ ràng các thời kỳ khác nhau mà thông qua đó từ ngữ tiếng Sanskrit chuyển thể thành nhiều dạng thức khác nhau trong văn chương Phật giáo. Ở Tây Tạng, Mông Cổ và ở Trung Quốc, Arhat được dịch là “Người hủy diệt kẻ thù” có nghĩa là ari-hanta. Xem Burnouf, *Lotus*, trang 287, Introduction, trang 295. Arhat thật sự là danh hiệu của Tỳ Kheo khi đạt đến thánh quả thứ tư. Cf. *Sutra of the 42 Sections*, cap. 2. Clemens của Alexandria (mất năm 220) nói về Semnoi, người phụng thờ một kim tự tháp được dựng lên từ xá lợi của một chư thiên. Đây có phải là sự biên dịch của chữ Arhat, như Lassen (*De nom. Ind. philosoph.* in *Rhein. Museum*, quyển I, trang 187) và Burnouf (Introduction, trang 295) giả định, hoặc là phiên âm của chữ Samana? Clemens cũng nói về

Semnai (Stromat, trang 539, Potter) 5 Indra, vị chư thiên trong Vệ Đà xưa, ở đây mang nghĩa đơn giản là Chúa tể. Trong Canda Paritta (Journal Asiatique, 1871, trang. 220) chúng tôi thực sự tìm thấy Asurinda, tức Indra hay Chúa tể của A Tu La. 6 Các con số trong văn chương Phật giáo nếu một khi vượt quá 1 koṭī (tức 10 triệu) thì chúng trở nên rất mơ hồ hoặc giá trị của các số không phải lúc nào cũng bằng nhau. Ayuta (tức là 100 koṭī), niyuta (tức 100 ayuta), và nayuta (tức số 1 với 22 số 0 đằng sau), thường bị lẫn lộn; hoặc không coi trọng những con số cần phải được chuyển tải vào nhận thức của chúng ta hay không. Xem Giáo sư H. Schubert, “On large numbers,” trong Open Court, 14-12-1893.

7 Tiṣṭhati dhriyate yāpayati dharmaṃ ca deśayati. Đây là một cụm thành ngữ, xuất hiện lặp đi lặp lại trong văn bản Nepal của kinh Sukhāvatī (MS. 26 b, ll. 1, 2; 55 a, l. 2, &c.). Nghĩa dường như là: ngai ngự tại đó, tự tồn tại, duy trì và thuyết giảng giáo pháp. Burnouf dịch cụm từ giống như trên như sau: 'ils se trouvent, vivent, existent' (Lotus, trang 354). Trong tiếng Pāli là yāpeti, xem Fausboll, Dasaratha-jātaka, trang 26, 38; và trong tiếng Sanskrit là yāpana.

8 Kinkinījāla. Nguyên bản đọc là kankaṇagalais ca và kankaṇigalais ca, kể đó nữa là kankaṇigalunām (cũng có khi lū) và kankaṇījalānām. Ông Beal dịch từ Hán ngữ là “bảy hàng rèm cửa tinh tế” và lần nữa “rèm cửa bằng ngọc quý”. Trước hết, có lẽ rõ ràng rằng chúng ta phải đọc là jāla, lưới, tấm màn, chứ không đọc là jala. Thứ hai, kankaṇa, có nghĩa vòng xuyên, không mang ý nghĩa, thử hỏi những mạng lưới của vòng xuyên hay những chuỗi vòng xuyên có ý nghĩa thế nào? Tôi ưu tiên chọn cách đọc kinkinījāla có nghĩa những mạng lưới quả chuông, hoặc những hàng chuông. Những hàng chuông như vậy để trang hoàng một khu vườn, và có lẽ văn bản diễn tả chúng rằng nếu gió lay động, chúng sẽ phát ra các loại âm thanh. Trong phần chú giải của Dhammapada 30, trang 191, chúng ta gặp chữ kinkinikajāla, từ đây tiếng nhạc cũng phát ra như vậy; xem Childers, s.v.(giải nghĩa bên dưới chữ) jāla. Trong bản viết tay Nepal của kinh Sukhāvatīvyūha (R.A.S.), trang 39 a, 1.4, tôi tìm thấy svarṇaratnakinkinīgālāni cũng như vậy, điều này ổn thỏa vấn đề, và chứng tỏ rằng chúng ta có thể đặt sự tin cậy ít nhiều vào văn bản Nhật.

9 Anuparikshipta, tường rào bao xung quanh; xem parikkhepo trong từ điển Childer, và so sánh pairidaēza, paradise. 10 Tứ bảo và thất bảo trong tiếng Pāli là (theo Childers): 1. suvaṇṇaṃ: vàng; 2. rajataṃ: bạc; 3. muttā: ngọc trai; 4. maṇi: đá quý (như saphia, rubi); 5. veluriyaṃ: đá mắt mèo; 6. vajiraṃ: kim cương; 7. pavāḷaṃ: san hô. Ở đây Childers dịch là đá mắt mèo; nhưng dưới chữ veluriyaṃ, ông ghi: một loại đá quý, có lẽ là loại lapis lazuli. Trong tiếng Sanskrit (Burnouf, Lotus,

p.320): 1. suvarṇa: vàng; 2. rūpya: bạc; 3. vaidūrya: đá lapis lazuli; 4. sphaṭika: pha lê; 5. lohitaṃkṛti: ngọc trai đỏ; 6. āsmagarbha: kim cương; 7. musāragalva: san hô. Julien (Pèlerin Buddhistes, quyển ii, trang 482) liệt kê danh sách sau: 1. sphaṭika: pha lê đá; 2. vaidūrya: đá lapis lazuli; 3. āsmagarbha: mã não đỏ; 4. musāgalva: hổ phách; 5. padmarāga: ngọc rubi. Vaidūrya (hoặc Vaidūrya) được đề cập đến trong

12

Tathāgataguṇajñānacintya-viśayāvatāranirdeśa (Wassilief, trang 161) là một loại đá quý nếu đặt trên vải xanh, nó sẽ cho màu xanh, nếu đặt trên vải đỏ, nó sẽ cho màu đỏ. Thực tế là vaidūrya thường được so sánh với màu sắc của mắt con mèo nó có thể ám chỉ loại đá mắt mèo (xem Borooah's Engl.-Sanskrit Dictionary, quyển ii, preface, trang ix) chứ không phải lapis lazuli. Mắt mèo là một loại khoáng chất chan-xê-đon. Tuy nhiên, tôi thấy chữ v được nhận diện là nguyên gốc của tiếng Hy Lạp *βήρυλλος*, có một sự phỏng đoán rất hay (của Weber hoặc lần của Pott) cho rằng cách phát âm d có âm thanh chuyển sang r, và ry có thể được chuyển sang ly và ll (Weber, Omina, trang 326). Tiếng Ba Tư *billaur* hoặc *balūr* (Skeat cho là căn tổ của *βήρυλλος*), là thuộc gốc Ả Rập, có nghĩa là pha lê, và khó có thể tìm thấy kiểu như vậy trong tiếng Ả Rập vào thời xưa. Xem “India, what can it teach us?”, trang 267. 11 Tám phẩm chất của nước là: trong sạch, tươi mát, ngọt ngào, mềm mại, mang đến sự màu mỡ, yên tĩnh, có khả năng trừ đói khát, tăng ích (Xem Beal, Catena, trang 379.) 12 *Kākāpeya*. Một bản ghi là *kākāpeya*, bản khác thì *kākāpeya*. Thật khó để chọn. Từ thường dùng hơn là *kākāpeya*, từ này được giải thích bởi Pāṇini, II, 1, 33. Tuy nhiên, có một điều không chắc là *kākāpeya* có phải mang nghĩa là một thuật ngữ tán dương hoặc chê bai. Bohtlingk chọn nghĩa thứ hai, và dịch *nadī kākāpeyā* là: bên con sông cạn nước mà một con quạ có thể uống hết. Tārānātha thì chọn nghĩa đầu, và dịch *nadī kākāpeyā* là: con sông đầy nước đến nỗi một con quạ có thể uống nước mà không cần phải cúi cong cổ (*kākair anatakandharaiḥ pīyate; pūrṇodakatvena prasasye kākaiḥ peye nadyādau*). Trong đoạn văn bản của chúng ta *kākāpeya* phải là một từ tán dương, do đó chúng ta chỉ có thể diễn giải là “những hồ thật đầy nước cho nên những con quạ có thể uống nước trong đấy.” Nhưng tại sao một từ quá phổ biến *kākāpeya* lại được đọc thành *kākāpeya*, trừ khi có sự cố tình ở đây? Và nếu như có sự cố tình thì dụng ý là

gì? Chúng ta nên nhớ Pāṇini, II, 1, 42 schol., bảo chúng ta rằng làm thế nào để thành lập từ tīrthalkāka, một con quạ ở tại tīrtha, mang nghĩa là một người ở sai chỗ. Cho nên có thể là những con quạ được coi là sai chỗ ở tại tīrtha hoặc nơi tắm, bởi vì chúng là loài chim mang lại điềm gở hoặc bởi chúng làm dơ bẩn nước. Với quan điểm đó, kākaṭṭhika sẽ có nghĩa một cái hồ mà quạ không ghé thăm, không bị quấy rầy bởi những con quạ. Giáo sư Pischel bảo tôi chú ý đến Kinh Mahāparinibbāna (J. R. A. S. 1875, trang 67, trang 21), trong đó kākaṭṭhika ám chỉ một cách rõ ràng là một con sông đầy nước. Samatittika, nếu lối đọc này đúng, xảy ra tại cùng một chỗ như một tên gọi của một con sông, ở trên bờ của kākaṭṭhika, và tôi nghĩ nghĩa hợp nhất là dâng lên đến ngang mức tīrthas, chỗ rửa chân hoặc tắm gội. Ông Rhys Davids cho tôi biết rằng phần ghi chú giải thích hai từ như sau: samatittikā ti samaharitā, kākaṭṭhikā ti yatthatatthaci tīre tithitena kakena sakkā patum ti. 13 Purobhaktena. Chữ này bị khó đọc, nhưng rõ ràng purobhaktena tương đương với chữ purebhattam tiếng Pāli (tức là trước buổi ăn sáng), đối nghĩa với pacchābhattam, sau buổi ăn trưa (tức sau ngọ). Xem Childers, s.v. Pūrvabhaktikā là buổi ăn đầu tiên, như giáo sư Cowell cho tôi biết. 14 Divāvihārāya, dành cho giấc nghỉ trưa. Xem Childers, s.v. vihāra 15 Krauñcaḥ. Chim dẻ, tiêu duật (mỏ nhác). Có phải đây là nghĩa của Kuravīka, hay Karavīka, một loài chim có tiếng hót thánh thót (theo Kern, the Sk. karāyikā), hay của Kalavinka, Kalavīka trong tiếng Pāli? Xem Childers, s.v. opapātiko; Burnouf, Lotus, p. 566. Tuy nhiên, tôi thấy một loại chim giống như vậy cũng được đề cập ở nơi khác, đó là haṃsakrauñcamayūrasālikakokila... Với mayūra xem Mahāv., Introd. P. xxxix; Rv. I, 19 I, 14. 16 Indriyabalabodhyagasabda. Đây là những thuật ngữ chuyên môn, nhưng nghĩa của chúng không rõ ràng lắm. Spence Hardy, trong Manual của ông, trang 498, liệt kê năm indrya, bao gồm (1) sardhāwa, thanh tịnh (có lẽ là sraddhā, tín); (2) wiraya, tinh tấn (vīrya); (3)

13

sati hoặc smirti, sự nhận ra chân lý (smṛiti: niệm); (4) samādhi, định; (5) pragnāwa, tuệ (pragñā). Ông nói thêm rằng năm balaya (bala: lực) thì giống như năm indraya. Bảy bowdyānga (bodhyanga) theo ông ấy là: (1) sihi hay smirti, sự nhận ra chân lý bằng chuyên chú tinh thần. (2) dharmmawicha, sự tra tìm nguyên nhân; (3) wirāya, sự tinh tấn; (4) prīti, hỉ lạc; (5) passadhi, hay

prasrabhi, tĩnh lặng; (6) samādhi, tĩnh lặng ở mức độ cao hơn, xả ly hoàn toàn những phiền não cả thân và tâm. (7) upekshā, sự thư thái. Từ đây cho thấy rằng một số phẩm chất và đức hạnh được tìm thấy trong cả hai indriya và bodhyanga, trong khi đó bala thì hoàn toàn giống với indriya. Tuy nhiên, Burnouf, trong tác phẩm Lotus của ông, liệt kê một danh sách năm bala (trong Vocabulaire Pentaglotte), danh sách này phù hợp với năm indriya của Spence Hardy; bao gồm sraddhā-bala, sức mạnh của tín tâm, vīrya-bala, sức mạnh của thể chất, smṛti-bala, sức mạnh của trí nhớ, samādhi-bala, sức mạnh của định tâm; prajñā-bala, sức mạnh của trí tuệ. Chúng được trình bày trước bảy bồ đề phần trong cả hai tác phẩm Lotus - Vocabulaire Pentaglotte, và tác phẩm Lalita-vistara. Với bảy bồ đề phần này Burnouf đã dành cho một chuyên luận đặc biệt (Appendice xii, trang 796). Chúng xuất hiện trong cả hai ngôn ngữ Sanskrit và Pāli. Xem thêm Dharmasangraha s.v. trong Anecdota Oxoniensia. 17 Niraya, địa ngục, cũng có tên là Naraka. Yamaloka, cảnh giới của Yama (Diêm Ma), nơi phán xét kẻ chết, được mô tả là bốn apayas (bốn đường ác), bao gồm: Naraka, địa ngục; Tiragyoni, súc sinh; Pretaloka, cảnh giới ngạ quỷ; Asuraloka, cảnh giới của a tu la. Ba thuật ngữ được sử dụng ở đây cũng xuất hiện trong văn bản được dịch bởi Burnouf, Introduction, trang 544. 18 Iti sankhyām gacchanti, chúng được gọi; cf. Childers, s.v. sankhyā. Asankhyeya, ngay cả nhiều hơn aprameya, là một từ ngữ xác nhận số vô lượng.. 19 Avaramātraka. Đây là tiếng Pāli oramattako, “chỉ thuộc về cuộc sống hiện tại,” và dụng ý của người viết có vẻ dùng để khắc ghi giáo lý, sự tiếp độ chỉ có thể nhận được chỉ bằng sự lặp lại danh hiệu của Đức Amitābha, có khuynh hướng đối lập với giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, đó là một người gieo cái gì thì gặt cái đó. Đức Phật đã dạy rằng kuśalamūla, nhân của thiện pháp làm trong thế gian này (avaramātraka), sẽ trở quả về sau, trong khi ở đây là “sự lặp lại không mang nghĩa” thì có thể có được kết quả. Các dịch giả Trung Quốc có cách nhìn khác về đoạn văn này. Nhưng từ phân kết của đoạn này, chỗ ghi là kulaputrena vā kuladuhitrā vā tatra buddhakshetre cittaprāṇidhānam kartavyam, điều này có vẻ rõ ràng rằng vị trí cách (buddhakshetre) tạo lập đối tượng của prāṇidhāna, cầu nguyện nhiệt thành hoặc khao khát. Satpuruṣas trong Buddhakshetra sẽ là vô lượng người (manuṣyā) và Bồ tát như đã được đề cập trước đây. 20 Arthavaśa, nghĩa đen thế lực; cf. Dhammapada, trang 388, v. 289. 21 Tôi không chắc chắn về nghĩa của đoạn này, nhưng nếu chúng ta đi vào phép ẩn dụ của văn bản, tức là các Đức Phật che phủ các cõi Phật bằng cái lưới của mình và trải ra, sự ngụ ý ở đây không gì khác là các Đức Phật trước hết cố gắng tìm những từ dành cho những

sự vi diệu của các thế giới đó và hiển bày hoặc tuyên bố về chúng. Tuy nhiên, Burouf (Lotus, trang 417) dịch thành ngữ này ra nghĩa đen, mặc dù ông ấy bị sốc vì nghĩa kỳ quặc này. Về các Đức Phật và thế giới của Phật: xem Burnouf, Lotus, trang 113. 22 Nên lưu ý rằng những Đức Như Lai thuộc mười phương ở đây hoàn toàn khác với những phương của các Ngài trong Lalita-vistara, Book XX. Ngay cả đối với Đức Amitābha được đề cập trong đó.

14

23 Văn bản lặp đi lặp lại *pattīyatha*, rõ ràng đây là dạng tiếng Pāli, thay vì *pratīyata*. Tôi giữ lại *tha*, hậu tố tiếng Pāli của 2 p. pl. ở mệnh lệnh cách, thay vì *ta*, bởi vì dạng thức đó rõ ràng được chủ định, trong khi *pa cho pra* có thể chỉ là tình cờ. Tuy nhiên, tôi có chút hồ nghi rằng *patīyatha* là dạng văn bản nguyên thủy. Nó mang ý nghĩa mệnh lệnh cách, chúng ta thấy từ cụm từ *śraddadhādhvam...* Các chứng tích khác của sự ảnh hưởng Pāli hoặc Prākṛit vào tiếng Sankṛit trong bản kinh của chúng ta xuất hiện ở cụm từ *arhantaiḥ*, một cách đọc khác của *arhadbhiḥ* mà tôi lưu tâm hơn; *sambahula* đối với *bahula*; *dhriyate yāpayati*; *purobhaktena*; *anyatra*; *sailkhyāṃ gacchanti*; *avaramātraka*; *veṭhana* thay vì *vesṭana*, trong *nirveṭhana*; *dharmaparyāya* (Corp. Inscript. plate xv)... 24 Kinh *Sukhāvatī* mặc dù ở dạng bản ngắn vẫn được gọi là *Māhāyāna Sūtra*, và cũng không có lý do gì để một kinh *Mahāyāna* không được phép ngắn. Nghĩa của chữ *Māhāyāna Sūtra* đơn giản chỉ là quyển kinh thuộc về trường phái *Mahāyāna*, trường phái con thuyền lớn (đại thừa). Burnouf, trong tác phẩm *Introduction to the History of Buddhism*, đã rất nỗ lực thiết lập một sự phân biệt giữa *Vaipulya* (Phương Đẳng) hay Kinh Phát Triển, và loại Kinh mà ông gọi là Kinh Đơn Giản. Tất cả kinh *Vipulya* có thể thuộc về trường phái *Mahāyāna*, nhưng điều này không có nghĩa rằng tất cả kinh *Mahāyāna* là *Vaipulya* hay Kinh Phát Triển. Tên gọi Kinh Đơn Giản, trong sự đối lập với *Vaipulya* hay Kinh Phát Triển, không được công nhận bởi chính các tín đồ Phật giáo. Ít ra là tôi không biết tên gọi nào dành cho Kinh Đơn Giản. Rõ ràng là có sự khác biệt rất lớn giữa một kinh *Vaipulya*, như kinh *Lotus of the Good Law* (Diệu Pháp Liên Hoa) được dịch bởi Burnouf, và những Kinh mà Burnouf đã dịch, chẳng hạn trong *Divyāvadāna* (chuyện thần tiên). Nhưng điều mà Burnouf cho là dấu hiệu phân biệt của Kinh *Vaipulya* đó là sự xuất hiện của Bồ Tát, với tư cách là đệ tử của Đức Phật Śākyamuni, dường như không còn đứng vững*, trừ khi

chúng ta xếp kinh Sukhāvatī tiểu bản của mình vào loại Vaipulya hay Kinh Phát Triển. Điều này thì không có căn cứ. Bản kinh của chúng ta là Kinh Mahāyāna, nhưng chẳng bao giờ được gọi là Vaipulya, và tuy nhiên trong Kinh này các Bồ Tát đóng vai trò rất quan trọng trong các đệ tử của Đức Phật. Nhưng hơn thế nữa, Amitābha, Đức Phật của cõi Sukhāvatī một hóa thân khác mà Burnouf xem như là một sự cá biệt của Kinh Vaipulya. Thực ra, Amitābha là một trong Ngũ Trí Như Lai, mặc dù danh hiệu đó không được sử dụng trong quyển kinh này, đóng vai trò chủ chốt trong giáo pháp đó, và được mô tả là được Đức Phật Śākyamuni biết đến, hơn nữa, đã thành Phật từ rất lâu trước Đức Phật Śākyamuni**. Bản dài của kinh Sukhāvatī-vyūha nếu theo định nghĩa của Burnouf thì chắc chắn thuộc về Kinh Vaipulya. Nhưng trong bản chép tay mà tôi đã xem nó không được gọi như vậy, và chính Burnouf đưa ra sự phân tích rằng bản Kinh này (Introduction, trang 99) là một thể loại của Kinh Mahāyāna chứ không phải Kinh Vaipulya.

*. ‘La présence des Bodhisattvas ou leur absence intéresse donc le fonds même des livres où on la remarque, et il est bien évident que ce seul point trace une ligne de démarcation profonde entre les Sūtras ordinaires et les Sūtras développés.’—Burnouf, Introduction, p. 112.

**. ‘L’idée d’un ou de plusieurs Buddhas surhumains, celle de Bodhisattvas créés par eux, sont des conceptions aussi étrangères à ces livres (les Sūtras simples) que celle d’un Âdibuddha ou d’un Dieu.’—Burnouf, Introduction, p. 120.

Mục từ tiếng Sanskrit SANSKRIT HÁN VIỆT Ajita A Dật Đa Akṣobhya A Súc Bệ Amitadhvaṇa Vô Lượng Tràng Amitakandha Vô Lượng Uẩn Anantavīrya Vô Biên Tinh Tiến Anāthapiṇḍaka Cấp Cô Độc Anikṣiptadhura Bất Trí Viễn Aniruddha A Nậu Lô Đà Ādityasambhava Nhật Sinh Ānanda A Nan Đà Bharadvāja Phả La Độ Brahmaghoṣa Phạm Âm Candrasūryapradīpa Nhật Nguyệt Đăng Dharmadhara Trì Pháp Dharmadhvaṇa Pháp Tràng Dundubhisvaranirghoṣa Vô Lượng Thiên Cổ Chấn Đại Diệu Âm Gandhastin Càn Đà Ha Đề Gandhaprabhāsa Hương Quang Gandhottama Hương Thượng

Gavāṃpati Kiều Phạm Ba Đề Indra Nhân Đà La Indraketudhvajarāja Nhân Đà
La Vông Tràng Vương

16

Jaleniprabha Vông Minh Jeta Kỳ Đà Kālodayin Ca Lưu Đà Di Koṭī Câu Chi
Mahākapphiṇa Ma Ha Kiếp Tân Na Mahākāśyapa Ma Ha Ca Diếp
Mahākātyāyana Ma Ha Ca Chiên Diên Mahākauṣṭhila Ma Ha Câu Hy La
Mahāmaudgalyāyana Ma Ha Mục Kiền Liên Mahāmeru Đại Tu Di Mahāprabha
Đại Quang Mahāratnaketu Đại Bảo Tràng Mahārciskandha Đại Diệm Kiên
Mañjudhvaja Diệu Tràng Mañjuśrī Văn Thù Sư Lợi Merudhvaja Tu Di Tràng
Meruprabhāsa Tu Di Quang Merupradīpa Tu Di Đăng Nakṣatrarāja Tú Vương
Nanda Nan Đà Nayuta Na Do Tha Nityodyukta Thường Tín Tấn Rāhula La Hầu
La Ratnakusumasampuṣpitagātra Tập Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân

17

Ratnotpalaśrī Bảo Hoa Revata Ly Bà Đa Sahāṃpati Phạm Thiên Tam Bát
Sumerukalpa Như Tu Di Sơn Śakra Đế Thích Sālendrarāja Sa La Thọ Vương
Śāriputra Xá Lợi Phất Śrāvastī Xá Vệ Śuddharaśmiprabha Tịnh Quang
Śuddhipanthaka Châu Lợi Bàn Đà Già Vaiśvanaranirghoṣa Tối Thắng Âm
Vakkula Bạc Câu La Yaśaḥprabha Danh Quang

18

Bản dịch tiếng Anh của F. Max Müller

III-THE SMALLER SUKHĀVATĪ-VYŪHA.

ADORATION TO THE OMNISCIENT ! (8)

§ 1. Thus it was heard by me: At one time the Blessed (Bhagavat, i.e. Buddha) dwelt at Srāvastī[1], in the Geta-grove, in the garden of Anāthapindaka, together with a large company of Bhikshus (mendicant friars), viz. with twelve hundred and fifty Bhikshus, all of them acquainted with the five kinds of knowledge[2], elders, great disciples[3], and Arhats[4]

[1. Srâvastî, capital of the Northern Kosalas, residence of king Prasenagit. It was in ruins when visited by Fahian (init. V. Saec.); not far from the modern Fizabad. Cf. Burnouf, Introduction, p. 22.

2. Abhigñânâbhigñâtaih. The Japanese text reads abhigñâtâbhâgñâtaih, i.e. abhigñâtâbhigñâtaih. If this were known to be the correct reading, we should translate it by 'known by known people,' notus a viris notis, i.e. well known, famous. Abhigñâta in the sense of known, famous, occurs in Lalitavistara, p. 25, and the Chinese translators adopted the same meaning here. Again, if we preferred the reading abhigñânâbhigñâtaih, this, too, would admit of an intelligible rendering, viz. known or distinguished by the marks or characteristics, i.e. the good qualities which belong to a Bhikshu. But the technical meaning is 'possessed of a knowledge of the five abhigñâs.' It would be better in that case to write abhigñâtâbhigñânaih, but no MSS. seem to support that reading. The five abhigñâs or abhigñânas which an Arhat ought to possess are the divine sight, the divine hearing, the knowledge of the thoughts of others, the remembrance of former existences, and magic power. See Burnouf, Lotus, Appendice, No. xiv. The larger text of the Sukhâvatî has abhigñânâbhigñaih, and afterwards abhigñâtâbhigñaih. The position of the participle as the uttara-pada in sueh compounds as abhigñânâbhigñâtaih is common in Buddhist Sanskrit. Mr. Bendall has called my attention to the Pâli abhiññâta-abhiññâta (Vinaya-pitaka, ed. Oldenberg, vol. i, p. 43), which favours the Chinese acceptance of the term. 3. Mahâsrâvaka, the great disciples; sometimes the eighty principal disciples.

4. Arhadbhih. I have left the correct Sanskrit form, because the Japanese text gives the termination adbhih. Hôgô's text has the more usual form arhantaih. The change of the old classical arhat into the Pâli arahan, and then back into Sanskrit arhanta, arahanta, and at last arihanta, with the meaning of 'destroyer of the enemies,' i.e. the passions, shows very clearly the different stages through which Sanskrit words passed in the different phases of Buddhist literature. In Tibet, in Mongolia, and in China, Arhat is translated by 'destroyer of the enemy,' i.e. ari-hanta. See Burnouf, Lotus, p. 287, Introduction, p. 295. Arhat is really the title of the Bhikshu on reaching the fourth degree of perfection Cf. Sûtra of the 42 Sections, cap. 2. Clemens of Alexandria (d. 220) speaks of the {Greek Semnoí} who worshipped a pyramid erected over the relics of a god. This may be a translation of Arhat, as Lassen ('De nom. Ind. philosoph.' in

Rhein. Museum, vol. i, p. 187) and Burnouf (Introduction, p. 295) supposed, or a transliteration of Samana. Clemens also speaks of {Greek Semnaí} (Stromat. p. 539, Potter).]

{p. 90}

such as Sâriputra, the elder, Mahâmaudgalyâyana, Mahâkâsyapa, Mahâkapphina, Mahâkâtyâyana, Mahâkaushthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ânanda, Râhula, Gavâmpati, Bharadvâga, Kâlodayin, Vakkula, and Aniruddha. He dwelt together with these and many other great disciples, and together with many noble-minded Bodhisattvas, such as Mañgusrî, the prince, the Bodhisattva Agita, the Bodhisattva Gandhahastin, the Bodhisattva

19

Nityodyukta, the Bodhisattva Anikshiptadhura. He dwelt together with them and many other noble-minded Bodhisattvas, and with Sakra, the Indra or King[5]

[5. Indra, the old Vedic god, has come to mean simply lord, and in the Kanda Paritta (Journal Asiatique, 1871, p. 220) we actually find Asurinda, the Indra or Lord of the Asuras.]

{p. 91}

of the Devas, and with Brahman Sahâmpati. With these and many other hundred thousand nayutas[1] of sons of the gods, Bhagavat dwelt at Srâvastî.

§ 2. Then Bhagavat addressed the honoured Sâriputra and said, 'O Sâriputra, after you have passed from here over a hundred thousand kotîs of Buddha countries there is in the Western part a Buddha country, a world called Sukhâvatî (the happy country). And there a Tathâgata, called Amitâyus, an Arhat, fully enlightened, dwells now, and remains, and supports himself, and teaches the Law[2].

'Now what do you think, Sâriputra, for what reason is that world called Sukhâvatî (the happy)? In that world Sukhâvatî O Sâriputra, there is neither bodily nor mental pain for living beings. The sources of happiness are innumerable there. For that reason is that world called Sukhâvatî (the happy).

§ 3. 'And again, O Sâriputra, that world Sukhâvatî is adorned with seven terraces, with seven rows of

[1. The numbers in Buddhist literature, if they once exceed a koti or kotî, i. e. ten millions, become very vague, nor is their value always the same. Ayuta, i.e. a hundred kotîs; niyuta, i.e. a hundred ayutas; and nayuta, i.e. 1 with 22 zeros, are often confounded; nor does it matter much so far as any definite idea is concerned which such numerals convey to our mind. See Prof. H. Schubert, 'On large numbers,' in Open Court, Dec. 14, 1893.

2. Tishthati dhriyate yâpayati dharmam ka desayati. This is an idiomatic phrase, which occurs again and again in the Nepalese text of the Sukhâvatî (MS. 26 b, ll. 1, 2; 55 a, l. 2, &c.). It seems to mean, he stands there, holds himself, supports himself, and teaches the law. Burnouf translates the same phrase by, 'ils se trouvent, vivent, existent' (Lotus, p. 354). On yâpeti in Pâli, see Fausböll, Dasaratha-gâtaka, pp. 26, 38; and yâpana in Sanskrit.]

{p. 92}

palm-trees, and with strings of bells[1]. It is enclosed on every side[2], beautiful, brilliant with the four gems, viz. gold, silver, beryl and crystal[3].
With

[1. Kinkinîgâla. The texts read kankanagalais ka and kankanîgalais ka, and again later kankanîgalunâm (also lû) and kankanîgalânâm. Mr. Beal translates from Chinese 'seven rows of exquisite curtains,' and again 'gemmous curtains.' First of all, it seems clear that we must read gâla, net, web, instead of gala. Secondly, kankana, bracelet, gives no sense, for what could be the meaning of nets or strings of bracelets? I prefer to read kinkinîgâla, nets or strings or rows of bells. Such rows of bells served for ornamenting a garden, and it may be said of them that, if moved by the wind, they give forth certain sounds. In the commentary on Dhammapada 30, p. 191, we meet with kinkinikagâla, from which likewise the music proceeds; see Childers, s.v. gâla. In the MSS. of the Nepalese Sukhâvatî-vyûha (R.A.S.), p. 39 a, l. 4, I likewise find svarnaratnakinkinîgâlâni, which settles the matter, and shows how little confidence we can place in the Japanese texts. 2. Anuparikshipta, enclosed; see parikkhepo in Childers' Dictionary, and compare pairidaêza, paradise. 3. The four and seven precious things in Pâli are (according to Childers):--

1. suvannam, gold. 2. ragatam, silver. 3. muttâ, pearls. 4. mani, gems (as sapphire, ruby). 5. veluriyam, cat's eye. 6. vagiram, diamond. 7. pavâlam, coral.

Here Childers translates cat's eye; but s.v. veluriyam, he says, a precious stone, perhaps lapis lazuli. In Sanskrit (Burnouf, Lotus, p. 320):--

1. suvarna, gold. 2. rūpya, silver. 3. vaidûrya, lapis lazuli. 4. sphatika, crystal. 5. lohitaṃmukti, red pearls. 6. asmagarbha, diamond. 7. musâragalva, coral.

Julien (Pèlerins Buddhistes, vol. ii, p. 482) gives the following list:--

1. sphatika, rock crystal. 2. vaidûrya, lapis lazuli. 3. asmagarbha, comaline. 4. musâragalva, amber. 5. padmarâga, ruby.

Vaidûrya (or Vaidûrya) is mentioned in the Tathâgatagunagñânakintyavishayâvatâranirdeśa (Wassilief, p. 161) as a precious stone which, if placed on green cloth, looks green, if placed on red cloth, red. The fact that vaidûrya is often compared with the colour of the eyes of a cat would seem to point to the cat's eye (see Borooah's Engl.-Sanskrit Dictionary, vol. ii, preface, p. ix), certainly not to lapis lazuli. Cat's eye is a kind of chalcedony. I see, however, that vaidûrya has been recognised as the original of the Greek {Greek bh'rullos}, a very ingenious conjecture, either of Weber's or of Pott's, considering that lingual d has a sound akin to r, and ry may be changed to ly and ll (Weber, Omina, P.326). The Persian billaur or ballûr, which Skeat gives as the etymon of {Greek bh'rullos}, is of Arabic origin, means crystal, and could hardly have found its way into Greek at so early a time. See 'India, what can it teach us?' p. 267.]

{p. 93}

such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

§ 4. 'And again, O Sâriputra, in that world Sukhâvatî there are lotus lakes, adorned with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. They are full of water which possesses the

eight good qualities[1], their waters rise as high as the fords and bathing-places, so that even crows[2] may drink there; they are

[1. The eight good qualities of water are limpidity and purity, refreshing coolness, sweetness, softness, fertilising qualities, calmness, power of preventing famine, productiveness. See Beal, Catena, p. 379.

21

2. Kâkâpeya. One text reads kâkapeya, the other kâkâpeya. It is difficult to choose. The more usual word is kâkapeya, which is explained by Pânini, II, 1, 33. It is uncertain, however, whether kâkapeya is meant as a laudatory or as a depreciatory term. Bohtlingk takes it in the latter sense, and translates nadî kâkapeyâ, by a shallow river that could be drunk up by a crow. Târânâtha takes it in the former sense, and translates nadî kâkapeyâ, as a river so full of water that a crow can drink it without bending its neck (kâkair anatakandharaih pîyate; pûrnodakatvena prasasye kâkaih peye nadyâdau). In our passage kâkapeya must be a term of praise, and we therefore could only render it by 'ponds so full of water that crows could drink from them.' But why should so well known a word as kâkapeya have been spelt kâkâpeya, unless it was done intentionally? And if intentionally, what was it intended for? We must remember that Pânini, II, 1, 42 schol., teaches us how to form the word tîrthalkâka, a crow at a tîrtha, which means a person in a wrong place. It would seem therefore that crows were considered out of place at a tîrtha or bathing-place, either because they were birds of ill omen, or because they defiled the water. From that point of view, kâkâpeya would mean a pond not visited by crows, free from crows. Professor Pischel has called my attention to Mahâparinibbâna Sutta (J. R. A. S. 1875, p. 67, p. 21), where kâkapeyâ clearly refers to a full river. Samatitthika, if this is the right reading, occurs in the same place as an epithet of a river, by the side of kâkapeya, and I think it most likely that it means rising to a level with the tîrthas, the fords or bathing-places. Mr. Rhys Davids informs me that the commentary explains the two words by samatittikâ ti samaharitâ, kâkapeyyâ ti yatthatatthaki tîre thitena kâkena sakkâ patum ti.]

{p. 94}

strewn with golden sand. And in these lotus-lakes there are all around on the four sides four stairs, beautiful and brilliant with the four gems, viz. gold, silver,

beryl, crystal. And on every side of these lotus-lakes gem-trees are growing, beautiful and brilliant with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. And in those lotus-lakes lotus-flowers are growing, blue, blue-coloured, of blue splendour, blue to behold; yellow, yellow-coloured, of yellow splendour, yellow to behold; red, red-coloured, of red splendour, red to behold; white, white-coloured, of white splendour, white to behold; beautiful, beautifully-coloured, of beautiful splendour, beautiful to behold, and in circumference as large as the wheel of a chariot.

{p. 95}

§ 5. 'And again, O Sâriputra, in that Buddha country there are heavenly musical instruments always played on, and the earth is lovely and of golden colour. And in that Buddha country a flower-rain of heavenly Mândârava blossoms pours down three times every day, and three times every night. And the beings who are born there worship before their morning meal[1] a hundred thousand kotîs of Buddhas by going to other worlds; and having showered a hundred thousand kotîs of flowers upon each Tathâgata, they return to their own world in time for the afternoon rest[2]. With such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

§ 6. 'And again. O Sâriputra, there are in that Buddha country swans, curlews[3], and peacocks. Three times every night, and three times every day, they

[1. Purobhaktena. The text is difficult to read, but it can hardly be doubtful that purobhaktena corresponds to Pâli purebhattam (i. e. before the morning meal), opposed to pakkhâbhattam, after the noonday meal (i. e. in the afternoon). See Childers, s.v. Pûrvabhaktikâ would be the first repast, as Prof. Cowell informs me. 2. Divâvihârâya, for the noonday rest, the siesta. See Childers, s.v. vihâra.

3. Krauñkah. Snipe, curlew. Is it meant for Kuravîka, or Karavîka, a fine-voiced bird (according to Kern, the Sk. karâyikâ), or for Kalavinka, Pâli Kalavîka? See Childers, s.v. opapâtiko; Burnouf, Lotus, p. 566. I see, however, the same birds mentioned together elsewhere, as hamsakrauñkamayûrasukasâlikakokila, &c. On mayûra see Mahâv., Introd. p. xxxix; Rv. I, 19 I, 14.]

{p. 96}

come together and perform a concert each uttering his own note. And from them thus uttering proceeds a sound proclaiming the five virtues, the five powers, and the seven steps leading towards the highest knowledge[1]. When the men there hear that sound, remembrance of Buddha, remembrance of the Law, remembrance of the Church, rises in their mind.

'Now, do you think, O Sâriputra, that there are beings who have entered into the nature of animals (birds, &c.)? This is not to be thought of. The

[1. Indriyabalabodhyangasabda. These are technical terms, but their meaning is not quite clear. Spence Hardy, in his Manual, p. 498, enumerates the five indrayas, viz. (1) sardhâwa, purity (probably sraddhâ, faith); (2) wiraya, persevering exertion (vîrya); (3) sati or smirti, the ascertainment of truth (smriti); (4) samâdhi, tranquillity; (5) pragnâwa, wisdom (pragñâ). The five balayas (bala), he adds, are the same as the five indrayas.

The seven bowdyânga (bodhyanga) are according to him: (1) sihi or smirti, the ascertainment of the truth by mental application; (2) dharmmawicha, the investigation of causes; (3) wirâya, persevering exertion; (4) prîti, joy; (5) passadhi, or prasrabdhi, tranquillity; (6) samâdhi, tranquillity in a higher degree, including freedom from all that disturbs either body or mind; (7) upekshâ, equanimity.

It will be seen from this that some of these qualities or excellences occur both as indriyas and bodhyangas, while balas are throughout identical with indriyas.

Burnouf, however, in his Lotus, gives a list of five balas (from the Vocabulaire Pentaglotte) which correspond with the five indriyas of Spence Hardy; viz. sraddhâ-bala, power of faith; vîrya-bala, power of vigour; smritibala, power of memory; samâdhi-bala, power of meditation; pragñâ-bala, power of knowledge. They precede the seven bodhyangas both in the Lotus, the Vocabulaire Pentaglotte, and the Lalita-vistara.

To these seven bodhyangas Burnouf has assigned a special treatise (Appendice xii, p. 796). They occur both in Sanskrit and Pâli. See also Dharmasangraha s.v. in the Anecdota Oxoniensia.]

{p. 97}

very name of hells is unknown in that Buddha country, and likewise that of (descent into) animal bodies and of the realm of Yama (the four apâyas)[1]. No, these tribes of birds have been made on purpose by the Tathâgata Amitâyus, and they utter the sound of the Law. With such arrays of excellences, &c.

§ 7. 'And again, O Sâriputra, when those rows of palm-trees and strings of bells in that Buddha country are moved by the wind, a sweet and enrapturing sound proceeds from them. Yes, O Sâriputra, as from a heavenly musical instrument consisting of a hundred thousand kotîs of sounds, when played by Âryas, a sweet and enrapturing sound proceeds, a sweet and enrapturing sound proceeds from those rows of palm-trees and strings of bells moved by the wind. And when the men hear that sound, reflection on Buddha arises in them, reflection on the Law, reflection on the Church. With such arrays of excellences, &c.

§ 8. 'Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâyus? The length of life (âyus), O Sâriputra, of that Tathâgata and of those men there is immeasurable (amita). Therefore is that Tathâgata called Amitâyus. And ten kalpas have passed, O Sâriputra, since that Tathâgata awoke to perfect knowledge.

23

§ 9. 'And what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâbha? The

[1. Niraya, the hells, also called Naraka. Yamaloka, the realm of Yama, the judge of the dead, is explained as the four apâyas, i.e. Naraka, hell; Tiryagyonî, birth as animals; Pretaloka, realm of the departed; Asuraloka, realm of evil spirits. The three terms which are here used together occur likewise in a passage translated by Burnouf, Introduction, p. 544.]

{p. 98}

splendour (âbhâ), O Sâriputra, of that Tathâgata is unimpeded over all Buddha countries. Therefore is that Tathâgata called Amitâbha.

'And there is, O Sâriputra, an innumerable assembly of disciples with that Tathâgata, purified and venerable persons, whose number it is not easy to count. With such arrays of excellences, &c.

§ 10. 'And again, O Sâriputra, of those beings also who are born in the Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as purified Bodhisattvas, never to return again and bound by one birth only, of those Bodhisattvas also, O Sâriputra, the number is not easy to count, except they are reckoned as infinite in number[1].

'Then again all beings, O Sâriputra, ought to make fervent prayer for that Buddha country. And why? Because they come together there with such excellent men. Beings are not born in that Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as a reward and result of good works performed in this present life[2].

[1. Iti sankhyâm gakkhanti, they are called; cf. Childers, s.v. sankhyâ. Asankhyeya, even more than aprameya, is the recognised term for infinity. Burnouf, Lotus, p. 852.

2. Avaramâtraka. This is the Pâli oramattako, 'belonging merely to the present life,' and the intention of the writer seems to be to inculcate the doctrine, that salvation can be obtained by mere repetitions of the name of Amitâbha, in direct opposition to the original doctrine of Buddha, that as a man soweth, so he reapeth. Buddha would have taught that the kusalamûla, the root or the stock of good works performed in this world (avaramâtraka), will bear fruit in the next, while here 'vain repetitions' seem all that is enjoyed. The Chinese translators take a different view of this passage. But from the end of this section, where we read kulaputrena vâ kuladuhitrâ vâ tatra buddhakshetre kittaprânidhânam kartavyam, it seems clear that the locative (buddhakshetre) forms the object of the pranidhâna, the fervent prayer or longing. The Satpurushas already in the Buddhakshetra would be the innumerable men (manushyâs) and Bodhisattvas mentioned before.]

{p. 99}

No, whatever son or daughter of a family shall hear the name of the blessed Amitâyus, the Tathâgata, and having heard it, shall keep it in mind, and with thoughts undisturbed shall keep it in mind for one, two, three, four, five, six or seven nights,--when that son or daughter of a family comes to die, then that Amitâyus, the Tathâgata, surrounded by an assembly of disciples and followed by a host of Bodhisattvas, will stand before them at their hour of death, and they will depart this life with tranquil minds. After their death they will be born in

the world Sukhâvatî in the Buddha country of the same Amitâyus, the Tathâgata. Therefore, then, O Sâriputra, having perceived this cause and effect[1], I with reverence say thus, Every son and every daughter of a family ought with their whole mind to make fervent prayer for that Buddha country.

24

§ 11. 'And now, O Sâriputra, as I here at present glorify that world, thus, in the East, O Sâriputra, other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Akshobhya, the Tathâgata Merudhvaga, the Tathâgata Mahâmeru, the Tathâgata Meruprabhâsa, and the Tathâgata Mañgudhvaga, equal in number to the sand of the river Gangi, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them[2]. [1. Arthavasa, lit. the power of the thing; cf; Dhammapada, p. 388, v. 289.

2. I am not quite certain as to the meaning of this passage, but if we enter into the bold metaphor of the text, viz. that the Buddhas cover the Buddha countries with the organ of their tongue and then unrol it, what is intended can hardly be anything but that they first try to find words for the excellences of those countries, and then reveal or proclaim them. Burnouf, however (Lotus, p. 417), takes the expression in a literal sense, though he is shocked by its grotesqueness. On these Buddhas and their countries, see Burnouf, Lotus, p. 113.]

{p. 100}

Accept this repetition of the Law, called the "Favour of all Buddhas," which magnifies their inconceivable excellences.

§ 12. 'Thus also in the South do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Kandrasûryapradîpa, the Tathâgata Yasahprabha, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Merupradîpa, the Tathâgata Anantavîrya, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them. Accept, &c.

§ 13. 'Thus also in the West do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Amitâyus, the Tathâgata Amitaskandha, the Tathâgata Amitadvaga, the Tathâgata Mahâprabha, the Tathâgata Mahcâratnaketu, the Tathâgata

Suddharasmiprabha, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend, &c.

§ 14. 'Thus also in the North do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Vaisvânaranirghosha, the Tathâgata Dundubhisvaranirghosha, the Tathâgata Dushpradharsha, the Tathâgata Âdityasambhava, the Tathâgata Galeniprabha (Gvalanaprabha?), the Tathâgata Prabhâkara, equal in number to the sand, &c.

§ 15. 'Thus also in the Nadir do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Simha, the Tathâgata Yasas, the Tathâgata Yasahprabhâva, the Tathâgata Dharma, the Tathâgata Dharmadhara, the Tathâgata Dharmadhvaga, equal in number to the sand, &c.

§ 16. 'Thus also in the Zenith do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Brahmaghosha, the Tathâgata Nakshatrarâga, the Tathâgata Indraketudhvagarâga, the Tathâgata Gandhottama, the Tathâgata Gandhaprabhâsa, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Ratnakusumasampushpitagâtra,

{p. 101}

the Tathâgata Sâlendrarâga, the Tathâgata Ratnotpalasrî, the Tathâgata Sarvârthadarsa, the Tathâgata Sumerukalpa, equal in number to the sand, &c.[1]

§ 17. 'Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that repetition (treatise) of the Law called the Favour of all Buddhas? Every son or daughter of a family who shall hear the name of that repetition of the Law and retain in their memory the names of those blessed

25

Buddhas, will be favoured by the Buddhas, and will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. Therefore, then, O Sâriputra, believe[2], accept, and do not doubt of me and those blessed Buddhas!

'Whatever sons or daughters of a family shall make mental prayer for the Buddha country of that blessed Amitâyus, the Tathâgata, or are making it now or have made it formerly, all these will never return again, being once in

possession of the transcendent true knowledge. They will be born in that Buddha country, have been born, or are being born

[1. It should be remarked that the Tathâgatas here assigned to the ten quarters differ entirely from those assigned to them in the Lalita-vistara, Book XX. Not even Amitâbha is mentioned there.

2. Pratîyatha. The texts give again and again pattîyatha, evidently the Pâli form, instead of pratîyata. I have left tha, the Pâli termination of the 2 p. pl. in the imperative, instead of ta, because that form was clearly intended, while pa for pra may be an accident. Yet I have little doubt that patîyatha was in the original text. That it is meant for the imperative, we see from sraddadhâdhvam, &c., further on. Other traces of the influence of Pâli or Prâkrit on the Sanskrit of our Sûtra appear in arhantaih, the various reading for arhadbhih, which I preferred; sambahula for bahula; dhriyate yâpayati; purobhaktena; anyatra; sailkhyâm gakkhanti; avaramâtraka; vethana instead of veshtana, in nirvethana; dharmaparyâya (Corp. Inscript. plate xv). &c.]

{p. 102}

now. Therefore, then, O Sâriputra, mental prayer is to be made for that Buddha country by faithful sons and daughters of a family.

§ 18. 'And as I at present magnify here the inconceivable excellences of those blessed Buddhas, thus, O Sâriputra, do those blessed Buddhas magnify my own inconceivable excellences.

'A very difficult work has been done by Sâkyamuni, the sovereign of the Sâkyas. Having obtained the transcendent true knowledge in this world Sahâ, he taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of the present kalpa, during this corruption of mankind, during this corruption of belief, during this corruption of life, during this corruption of passions.

§ 19. 'This is even for me, O Sâriputra, an extremely difficult work that, having obtained the transcendent true knowledge in this world Sahâ, I taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of mankind, of belief, of passion, of life, and of this present kalpa.'

§ 20. Thus spoke Bhagavat joyful in his mind. And the honourable Sâriputra, and the Bhikshus and Bodhisattvas, and the whole world with the gods, men, evil spirits and genii, applauded the speech of Bhagavat.

This is the Mahâyânasûtra[1] called Sukhâvatî-vyûha.

[1. The Sukhâvatî even in its shortest text, is called a Mahâyâna-sûtra, nor is there any reason why a Mahâyânasûtra should not be short. The meaning of Mahâyâna-sûtra is simply a Sûtra belonging to the Mahâyâna school, the school of the Great Boat. It was Burnouf who, in his Introduction to the History of Buddhism, tried very hard to establish a distinction between the Vaipulya or developed Sûtras, and what he calls the simple Sûtras. Now, the Vaipulya Sûtras may all belong to the Mahâyâna school, but that would not prove that all the Sûtras of the Mahâyâna school are Vaipulya or developed Sûtras. The name of simple Sûtra, in opposition to the Vaipulya or developed Sûtras, is not recognised by the Buddhists themselves; at least, I know no name for simple Sûtras.

26

No doubt there is a great difference between a Vaipulya Sûtra, such as the Lotus of the Good Law, translated by Burnouf, and the Sûtras which Burnouf translated, for instance, from the Divyâvadâna. But what Burnouf considers as the distinguishing mark of a Vaipulya Sûtra, viz. the occurrence of Bodhisattvas, as followers of the Buddha sâkyamuni, would no longer seem to be tenable[*], unless we classed our short Sukhâvatî-vyûha as a Vaipulya or developed Sûtra. For this there is no authority. Our Sûtra is a Mahâyâna Sûtra, but never called a Vaipulya Sûtra, and yet in this Sûtra the Bodhisattvas constitute a very considerable portion among the followers of Buddha. But more than that, Amitâbha, the Buddha of Sukhâvatî another personage whom Burnouf looks upon as peculiar to the Vaipulya Sûtras, who is, in fact, one of the Dhyâni-buddhas, though not called by that name in our Sûtra, forms the chief object of its teaching, and is represented as known to Buddha Sâkyamuni, nay, as having become a Buddha long before the Buddha Sâkyamuni[+]. The larger text of the Sukhâvatî-vyûha would certainly, according to Burnouf's definition, seem to fall into the category of the Vaipulya Sûtras. But it is not so called in the MSS. which I have seen, and Burnouf himself gives an analysis of that Sûtra (Introduction, p. 99) as a specimen of a Mahâyâna, but not of a Vaipulya Sûtra.

*. 'La présence des Bodhisattvas ou leur absence intéresse donc le fonds même des livres où on la remarque, et il est bien évident que ce seul point trace une ligne de démarcation profonde entre les Sûtras ordinaires et les Sûtras développés.'--Burnouf, Introduction, p. 112.

+. 'L'idée d'un ou de plusieurs Buddhas surhumains, celle de Bodhisattvas créés par eux, sont des conceptions aussi étrangères à ces livres (les Sûtras simples) que celle d'un Âdibuddha ou d'un Dieu.'--Burnouf, Introduction, p. 120.]

27

IV. BẢN TIẾNG SANSKRIT DSBC (9)

Phiên bản: Romanized Biên tập lần cuối: 2009-01-14 10:52:05 Nhập liệu: DSBC Staff Ngày nhập: 2004 Đọc bản nháp: Miroj Shakya Nguồn: Nagarjuna Institute of Exact Methods Tài trợ: University of the West

Thư mục Người biên tập: Vaidya, P.L Tựa đề: Buddhist Sanskrit Texts No. 17 Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ (part 1) NXB: The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning Nơi xuất bản: Darbhanga Năm xuất bản: 1961

sukhāvatīvyūhaḥ (saṃkṣiptamāṭṛkā)

sukhāvatīvyūhaḥ | (saṃkṣiptamāṭṛkā |)

|| namaḥ sarvajñāya ||

evaṃ mayā śrutam | ekasmin samaye bhagavān śrāvastyāṃ viharati sma
jetavane'nāthapiṇḍadasyārāme mahatā bhikṣusaṃghena
sārdhamardhatrayodaśabhirbhikṣuśatairabhijñātābhijñātaiḥ
sthavairairmahāśrāvakaiḥ sarvairarhadbhiḥ | tadyathā-sthavireṇa ca śāriputreṇa,
mahāmaudgalyāyanena ca mahākāśyapena ca mahākapphiṇena ca
mahākātyāyanena ca mahākauṣṭhīlena ca revatena ca śuddhipanthakena ca
nandena ca ānandena ca rāhulena ca gavāṃpatinā ca bharadvājaena ca
kālodayinā ca vakkulena ca aniruddhena ca | etaiścānyaishca
saṃbahulairmahāśrāvakaiḥ | saṃbahulaiśca bodhisattvairmahāsattvaiḥ |
tadyathā mañjuśrīyā ca kumārabhūtena, ajitena ca bodhisattvena, gandhahastinā
ca bodhisattvena, nityodyuktena ca bodhisattvena, anikṣiptadhureṇa ca

bodhisattvena | etaiścānyaiśca sambahulairbodhisattvairmahāsattvaiḥ | śakreṇa
ca devānāmindreṇa, brahmaṇā ca sahāṃpatinā | etaiśvānyaiśca
sambahulairdevaputranayutaśatasahasraiḥ || 1 ||

tatra khalu bhagavānāyusmantam śāriputramāmantrayati sma-asti śāriputra
paścime digbhāge ito buddhakṣetram koṭīśatasahasram
buddhakṣetrāṇāmatikramya sukhāvatī nāma lokadhātuḥ | tatra amitāyurnāma
tathāgato'rhan samyaksambuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate yāpayati, dharmam ca
deśayati tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sā lokadhātuḥ
sukhāvatītyucyate ? tatra khalu punaḥ śāriputra sukhāvatyām lokadhātau nāsti
sattvānām kāyaduḥkham na cittaduḥkham | apramāṇānyeva sukhakāraṇāni | tena
kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvatītyucyate || 2 ||

punaraparam śāriputra sukhāvatī lokadhātuḥ saptabhirvedikābhiḥ
saptabhistālapanṅktibhiḥ kiṅkiṇījālaiśca samalamkṛtā samantato'nupatikṣiptā
citrā darśanīyā caturṇām ratnānām | tad

28

yathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya | evaṃrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtam tadbuddhakṣetram || 3 ||

punaraparam śāriputra sukhāvatyām lokadhātau saptaratnamayyaḥ puṣkariṇyaḥ-
tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya lohitaumuktasya
aśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya |
aṣṭāṅgopetavāriparipūrṇaḥ samatīrthakāḥ kākaṇḍikā suvarṇavālukāsamstrīḥ |
tāsu ca puṣkariṇīṣu samantāccaturdiśam catvāri sopānāni citrāṇi darśanīyāni
caturṇām ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya |
tāsāṃ ca puṣkariṇīnām samantādratnavṛkṣā jātāścitrā darśanīyāḥ saptānām
ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya
lohitaumuktasyāśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya | tāsu ca
puṣkariṇīṣu santi padmāni jātāni nīlāni nīlavarṇāni nīlanirbhāsāni
nīlanidarśanāni | pītāni pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni | lohitaṇi
lohitarvarṇāni lohitanirbhāsāni lohitanidarśanāni | avadātāni avadātavarṇāni

avadātanirbhāsāni avadātanidarśanāni | citrāṇi citravarnāni citranirbhāsāni
citrānīdarśanāni śakaṭacakrapramāṇapariṇāhāni | evamrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 4 ||

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni divyāni tūryāṇi |
suvarṇavarṇā ca mahāprthivī ramaṇīyā | tatra ca buddhakṣetre triṣkṛtvo rātrau
triṣkṛtvo divasasya puṣpavarṣaṁ pravarṣati divyānām māṇḍāravapuṣpāṇām |
tatra ye sattvā upapannāste ekena purobhaktena koṭīśatasahasraṁ buddhānām
vandanti anyālokadhātūn gatvā | ekaikaṁ ca tathāgataṁ koṭīśatasahasrābhiḥ
puṣpavṛṣṭibhirabhyavakīrya punarapi tāmeva lokadhātumāgacchanti
divāvihārāya | evamrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ
tadbuddhakṣetram || 5 ||

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre santi haṁsāḥ krauñcā mayūrāśca | te
triṣkṛtvo rātro triṣkṛtvo divasasya saṁnipatya saṁgītiṁ kurvanti sma,
svakasvakāni ca rutāni pravayāharanti | teṣāṁ
pravayāharatāṁdriyabalabodhyaṅgaśabdo niścarati | tatra teṣāṁ manuṣyāṇām
taṁ śabdaṁ śrutvā buddhamanasikāra utpadyate, dharmamanasikāra utpadyate,
saṁghamanasikāra utpadyate | tatkiṁ manyase śāriputra tiryagyonigatāste
sattvāḥ ? na punarevaṁ draṣṭavyam | tatkaśmāddhetoḥ ? nāmāpi śāriputra tatra
buddhakṣetre nirayāṇām nāsti, tiryagyonīnām yamalokasya nāsti | te punaḥ
pakṣisaṁghāstenāmitāyuṣā tathāgatena nirmīta dharmāśabdaṁ niścārayanti |
evamrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ
tadbuddhakṣetram || 6 ||

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre tāsāṁ ca tālapaṅktīnām teṣāṁ ca
kiṅkiṇījālānām vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niścarati-tadyathāpi nāma
śāriputra koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya cāryaiḥ saṁpravāditasya
valgurmanojñaḥ śabdo niścarati, evameva śāriputra tāsāṁ ca tālapaṅktīnām
teṣāṁ ca kiṅkiṇījālānām vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niścarati | tatra
teṣāṁ manuṣyāṇām taṁ śabdaṁ śrutvā buddhānusmṛtiḥ kāye saṁtiṣṭhati,
dharmānusmṛtiḥ kāye saṁtiṣṭhati, saṁghānusmṛtiḥ kāye saṁtiṣṭhati | evarūpaiḥ
śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 7 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyate ? tasya
khalu punaḥ śāriputra tathāgatasya teṣāṃ ca
manuṣyāṇāmaparimitamāyuhpramāṇam | tena kāraṇena sa
tathāgato'mitāyurnāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā
anuttarāṃ samyaksambodhimabhisambuddhasya || 8 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate ? tasya
khalu punaḥ śāriputra tathāgatasyābhā apratihata sarvabuddhakṣetreṣu | tena
kāraṇena sa tathāgato'mitābho

29

nāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasyāprameyaḥ śrāvakasaṃgho yeṣāṃ na
sukaraṃ pramāṇamākhyātum śuddhānāmarhatāṃ | evaṃrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 9 ||

punaraparaṃ śāriputra ye amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sattvā
upapannāḥ śuddhā bodhisattvā avinivartanīyā ekajātipratibaddhāsteṣāṃ
śāriputra bodhisattvānāṃ na sukaraṃ
pramāṇamākhyātumanyatrāprameyāsaṃkhyeyā iti gacchanti | tatra khalu punaḥ
śāriputra buddhakṣetre sattvaiḥ praṇidhānaṃ kartavyam | tatkaśmāddhetoḥ ?
yatra hi nāma tathārūpaiḥ satpuruṣaiḥ saha samavadhānaṃ bhavati |
nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlena amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre
sattvā upapadyante | yaḥ kaścicchāriputra kulaputro vā kuladuhitā vā tasya
bhagavato'mitāyuṣastathāgatasya nāmadheyaṃ śroṣyati, śrutvā ca
manasikariṣyati, ekarātraṃ vā dvirātraṃ vā trirātraṃ vā catūrātraṃ vā
pañcarātraṃ vā ṣaḍrātraṃ vā saptarātraṃ vāvikṣiptacitto manasikariṣyati, yadā
sa kulaputro vā kuladuhitā vā kālāṃ kariṣyati, tasya kālāṃ kurvataḥ
so'mitāyustathāgataḥ śrāvakasaṃghaparivṛto bodhisattvagūṇapuraskṛtaḥ purataḥ
sthāsyati | so'viparyastacittaḥ kālāṃ kariṣyati ca | sa kālāṃ kṛtvā
tasyaivāmitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyāṃ
lokadhātāvupapatsyate | tasmāttarhi śāriputra idamarthavaśaṃ saṃpaśyamāna

eva vadāmi-satkṛtya kulaputreṇa vā kuladuhitrā vā tatra buddhakṣetre
cittapraṇidhānaṁ kartavyam || 10 ||

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi tām parikīrtayāmi, evameva śāriputra
pūrvasyām diśi akṣobhyo nāma tathāgato merudhvajo nāma tathāgato
mahāmerurnāma tathāgato meruprabhāso nāma tathāgato mañjudhvajo nāma
tathāgataḥ | evaṁpramukhāḥ śāriputra pūrvasyām diśi gaṅgānadīvālukupamā
buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṁchādayitvā
nirveṭhanaṁ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṁ
sarvabuddhaparigrahaṁ nāma dharmaparyāyam || 11 ||

evaṁ dakṣiṇasyām diśi candrasūryapradīpo nāma tathāgato yaśaḥprabho nāma
tathāgato mahārciḥskandho nāma tathāgato merupradīpo nāma
tathāgato'nantavīryo nāma tathāgataḥ | evaṁpramukhāḥ śāriputra dakṣiṇasyām
diśi gaṅgānadīvālukupamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanaṁ kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṁ sarvabuddhaparigrahaṁ nāma
dharmaparyāyam || 12 ||

evaṁ paścimāyām diśi amitāyurnāma tathāgato'mitaskandho nāma
tathāgato'mitadvajo nāma tathāgato mahāprabho nāma tathāgato
mahāratnaketurnāma tathāgataḥ śuddharaśmiprabho nāma tathāgataḥ |
evaṁpramukhāḥ śāriputra paścimāyām diśi gaṅgānadīvālukupamā buddhā
bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṁchādayitvā
nirveṭhanaṁ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṁ
sarvabuddhaparigrahaṁ nāma dharmaparyāyam || 13 ||

evamuttarāyām diśi mahārciḥskandho nāma tathāgato vaiśvānaranirghoṣo nāma
tathāgato dundubhisvaranirghoṣo nāma tathāgato duṣpradharṣo nāma tathāgataḥ
ādityasaṁbhavo nāma tathāgato jaleniprabho nāma tathāgataḥ prabhākaro nāma
tathāgataḥ | evaṁpramukhāḥ śāriputra uttarāyām diśi gaṅgānadīvālukupamā
buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṁchādayitvā

nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam
sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam || 14 ||

evamadhastāyām diśi simho nāma tathāgato yaśo nāma tathāgato yaśaḥprabhāso
nāma tathāgato dharmo nāma tathāgato dharmadharo nāma tathāgato
dharmadhvajo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra adhastāyām diśi
gaṅgānadīvālukupamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma
dharmaparyāyam || 15 ||

30

evamupariṣṭhāyām diśi brahmaghoṣo nāma tathāgato nakṣatrarājo nāma
tathāgata indraketuḍhvajarājo nāma tathāgato gandhottamo nāma tathāgato
gandhaprabhāso nāma tathāgato mahārciskandho nāma tathāgato
ratnakusumasāmpuṣpitagātro nāma tathāgataḥ sālendrarājo nāma tathāgato
ratnotpalaśrīrñāma tathāgataḥ sarvārthadarśī nāma tathāgataḥ sumerukalpo
nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra upariṣṭhāyām diśi
gaṅgānadīvālukupamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma
dharmaparyāyam || 16 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇenāyam dharmaparyāyaḥ
sarvabuddhaparigraho nāmocyate ? ye kecicchāriputra kulaputra vā
kuladuhitaro vā asya dharmaparyāyasya nāmadheyam śroṣyanti, teṣāṃ va
buddhānām bhagavatām nāmadheyam dhārayiṣyanti, sarve te buddhaparigrhītā
bhaviṣyanti, avinivartanīyāśca bhaviṣyanti anuttarāyām samyaksambodhau |
tasmāttarhi śāriputra śraddadhādhvam pratīyatha mā kāṅkṣayatha mama ca
teṣāṃ ca buddhānām bhagavatām | ye kecicchāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro
vā tasya bhagavato'mitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre cittapraṇidhānam
kariṣyanti, kṛtam vā kurvanti vā, sarve te'vinivartanīyā bhaviṣyantyanuttarāyām

samyaksambodhau | tatra ca buddhakṣetra upapatsyanti, upapannā vā
upapadyanti vā | tasmāttarhi śāriputra śrāddhaiḥ kulaputraiḥ kuladuhitṛbhiḥ ca
tatra buddhakṣetre cittapraṇidhirutpādayitavyaḥ || 17 ||

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi teṣāṃ buddhānāṃ
bhagavatāmevamacintyaguṇān parikīrtayāmi, evameva śāriputra mamāpi te
buddhā bhagavanta evamacintyaguṇān parikīrtayanti | suduṣkaraṃ bhagavatāṃ
śākyamuninā śākyādhirājena kṛtam | sahāyāṃ lokadhātāvanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ
kalpakaṣāye sattvakaṣāye drṣṭikaṣāya āyuskaṣāye kleśakaṣāye || 18 ||

tanmamāpi śāriputra paramaduṣkaraṃ yanmayā sahāyāṃ lokadhātāvanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ
sattvakaṣāye drṣṭikaṣāye kleśakaṣāya āyuskaṣāye kalpakaṣāye || 19 ||

idamavocadbhagavānāttamanāḥ | āyusmān śāriputraste ca bhikṣavaste ca
bodhisattvāḥ sadevamānuṣāsuragandharvaśca loko bhagavato
bhāṣitamabhyanandan || 20 ||

sukhāvatīvyūho nāma mahāyānasūtram ||

(saṃkṣiptamātrkā |)

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thộ, Đại Tạng Kinh, tập 12, số 367. Hán dịch: Huyền Trang, Việt dịch: Huyền Thanh.

A Di Đà Pháp Đà La Ni, Sa môn Thích Quảng Trí & Huyền Thanh, NXB Tôn Giáo, 2009.

Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Quang Xuất bản xã 1988.

A Sanskrit – English Dictionary, Monier Williams, Oxford university Press, 1956.

DSBC, Digital Sanskrit Buddhist Canon.

CBETA, Chinese Buddhist Electronic Text Association.

V-KINH A DI ĐÀ

Hán dịch: nhà Dao Tần, Ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (402 CN)
dịch
[1, 2]

Việt dịch: Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Saigon, Việt Nam

(Amitabha Sutra, Shorter Amitabha Sutra, Shorter Sukhavati-Vyuha Sutra)

1-KỶ VIÊN ĐẠI HỘI [3]

Ta nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Phật ở nơi vườn Kỳ Thọ, cấp Cô Độc nước Xá-Vệ, cùng với một nghìn hai trăm năm mươi vị đại Tỷ kheo câu hội: đều là bậc A La Hán mọi người đều quen biết, như là:

Trưởng lão Xá-Lợi-Phất, Đại Mục-Kiền-Liên, Đại Ca-Diếp, Ma-Ha Ca-Chiên-Diên, Ma-Ha Câu-Hy-La, Ly-Bà-Đa, Châu-Lợi-Bàn-Đà-Già, Nan-Đà, A-Nan-Đà, La-Hầu-La, Kiều-Phạm-Ba-Đề, Tân Đầu-Lư-Phả-La-Đọa, Ca-Lưu-Đà-Di, Ma-Ha Kiếp Tân Na, Bạc-Câu-La, A-Nâu-Lâu-Đà, những vị đại đệ tử như thế.

Và hàng Đại Bồ Tát, Văn-Thù-Sư-Lợi: Pháp-Vương-Tử, A-Dật-Đa Bồ Tát, Càn-Đà-Ha-Đề Bồ Tát, Thường-Tinh-Tấn Bồ tát... cùng với các vị Đại Bồ tát như thế và với vô lượng chư Thiên như ông Thích-Đề-Hoàn-Nhơn..v..v.. đại chúng cùng đến dự hội [4]

2-Y BẢO, CHÁNH BẢO [5]

Bấy giờ đức Phật bảo ngài Trưởng lão Xá-Lợi-Phất rằng: "Từ đây qua phương Tây quá mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc, trong thế giới đó có đức Phật hiệu là A Di Đà hiện nay đang nói pháp.

3-Y BẢO TRANG NGHIÊM

Xá Lợi Phất! Cõi đó vì sao tên là Cực lạc?

Vì chúng sanh trong cõi đó không có bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều vui, nên nước đó tên là Cực Lạc. [6]

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc có bảy tầng bao lớn, bảy tầng màn lưới, bảy tầng hàng cây, đều bằng bốn chất báu bao bọc giáp vòng, vì thế nên nước đó tên là Cực Lạc. [7]

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao đầy đầy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất.

Vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành những thềm, đường ở bốn bên ao; trên thềm đường có lầu gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe: hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, màu nhiệm thơm tho trong sạch. [8]

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi nước của đức Phật đó, thường trôi nhạc trời, đất bằng vàng ròng, ngày đêm sáu thời rưới hoa trời mạn đà la.

Chúng sanh trong cõi đó thường vào lúc sáng sớm, đều lấy đũa hoa đựng những hoa tốt đem cúng dường mười muôn ức đức Phật ở phương khác, đến giờ ăn liền trở về bốn quốc ăn cơm xong đi kinh hành. [9]

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Lại nữa, Xá-Lợi-Phất! Cõi đó thường có những giống chim màu sắc xinh đẹp lạ thường, nào chim Bạch hạt, Khổng-tước, Anh-võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cọng-mạng; những giống chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hòa nhã.

Tiếng chim đó diễn nói những pháp như ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần..v..v.. Chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng chim xong thấy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng!

Xá-Lợi-Phất! Ông chớ cho rằng những giống chim đó thiệt là do tội báo sanh ra. Vì sao?

Vì cõi của đức Phật đó không có ba đường dữ. Xá-Lợi-Phất! Cõi của đức Phật đó tên đường dữ còn không có huống gì lại có sự thật. Những giống chim đó là do đức Phật A Di Đà muốn làm cho tiếng pháp được tuyên lưu mà biến hóa làm ra đây thôi. [10]

Xá-Lợi-Phất! Trong cõi nước của đức Phật đó, gió nhẹ thổi động các hàng cây báu và động mảnh lưới báu, làm vang ra tiếng vi diệu, thí như trăm nghìn thứ nhạc đồng một lúc hòa chung.

Người nào nghe tiếng đó tự nhiên đều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Xá-Lợi-Phất! Cõi nước của đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

4-CHÁNH BÁO VÔ LƯỢNG THÙ THẮNG

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý ông nghĩ sao? Đức Phật đó vì sao hiệu là A Di Đà?

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại vì thế nên hiệu là A Di Đà.

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó và nhân dân của Ngài sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên hiệu là A Di Đà. [11]

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật A Di Đà thành Phật nhần lại đến nay, đã được mười kiếp.

Xá-Lợi-Phất! Lại đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử đều là bậc A La Hán, chẳng phải tính đếm mà có thể biết được, hàng Bồ tát chúng cũng đông như thế.

Xá-Lợi-Phát! Cõi nước của đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Xá-Lợi-Phát! Lại trong cõi cực lạc, những chúng sanh vãng sanh vào đó đều là bậc bất thối chuyển.

Trong đó có rất nhiều vị bậc nhất sanh bổ xứ, số đó rất đông, chẳng phải tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a-tăng-kỳ để nói thôi!

Xá-Lợi-Phát! Chúng sanh nào nghe những điều trên đây, nên phải phát nguyện cầu sanh về nước đó.

Vì sao? Vì đồng cùng với các bậc Thượng thiện hơn như thế câu hội một chỗ. [12]

5-NHƠN SANH VÃNG LAI

Xá-Lợi-Phát! Chẳng có thể dùng chút ít thiện căn phước đức hơn duyên mà được sanh về cõi đó.

Xá-Lợi-Phát! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe nói đức Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu của đức Phật đó, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng không tạp loạn.

Thời người đó đến lúc lâm chung đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh Chúng hiện thân ở trước người đó.

Người đó lúc chết tâm thân không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. [13]

Xá-Lợi-Phát! Ta thấy có sự lợi ích ấy nên nói những lời như thế.

Nếu có chúng sinh nào, nghe những lời trên đó, nên phải phát nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc.

6-SÁU PHƯƠNG PHẬT ĐỒNG KHUYÊN TIN

Xá-Lợi-Phát! Như Ta hôm nay ngợi khen công đức lợi ích chẳng thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà, phương Đông cũng có đức A-Súc-Bệ-Phật, Tu-Di-Tướng Phật, Đại-Tu-Di Phật, Tu-Di-Quang Phật, Diệu-Âm Phật; Hằng hà sa số những đức Phật như thế đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên

đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Nam, có đức Nhật- Nguyệt-Đăng Phật, Danh-Văn-Quang Phật, Đại-Diêm-Kiên Phật, Tu Di-Đăng Phật, Vô-Lượng-Tinh-Tân Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Tây, có đức Vô Lượng-Thọ Phật, Vô-Lượng-Tướng Phật, Vô-Lượng-Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại-Minh Phật, Bửu-Tướng Phật, Tịnh-Quang Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Bắc, có đức Diêm-Kiên-Phật, Tỏi-Thắng-Âm Phật, Nan-Trở Phật, Nhứt-Sanh Phật, Vông-Minh Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương dưới, có đức Sư-Tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh-Quang Phật, Đạt-Mạ Phật, Pháp-Tràng Phật, Trì-Pháp Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây".

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương trên, có đức Phạm-Âm Phật, Tú-Vương Phật, Hương-Thượng Phật, Hương-Quang Phật, Đại-Diêm-Kiên Phật, Táp-Sắc Bửu-Hoa-Nghiêm-Thân Phật, Ta-La-Thọ-Vương Phật, Bửu-Hoa Đức Phật, Kiến-Nhất-Thiết-Nghĩa Phật, Như-Tu-Di-Sơn Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây". [14]

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý của ông nghĩ thế nào, vì sao tên là kinh: Nhứt-Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm?

Xá-Lợi-Phát! Vì nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe kinh này mà thọ trì đó, và nghe danh hiệu của đức Phật, thời những thiện nam tử cùng thiện nữ nhân ấy đều được tất cả các đức Phật hộ niệm, đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Xá-Lợi-Phát! Cho nên các ông đều phải tin nhận lời của Ta và của các đức Phật nói.

Xá-Lợi-Phát! Nếu có người đã phát nguyện, hiện nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của đức Phật A Di Đà, thời những người ấy đều đang không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; nơi cõi nước kia, hoặc đã sanh về rồi, hoặc hiện nay sanh về, hoặc sẽ sanh về.

Xá-Lợi-Phát! Cho nên các thiện nam tử thiện nữ nhân nếu người nào có lòng tin thời phải nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

7-THUYẾT KINH RẤT KHÓ

Xá-Lợi-Phát! Như ta hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của các đức Phật, các đức Phật đó cũng ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta mà nói lời này: "Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể ở trong cõi Ta Bà đời ác năm món trước: kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước trung, mà Ngài chứng được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài vì các chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin này".

Xá-Lợi-Phát! Phải biết rằng Ta ở trong đời ác ngũ trước thật hành việc khó này: đăng thành bậc Vô Thượng Chánh Giác và vì tất cả thế gian nói kinh pháp khó tin này, đó là rất khó! [15]

Đức Phật nói kinh này rồi, ngài Xá-Lợi-Phát cùng các vị Tỳ kheo, tất cả trong đời: Trời, Người, A-Tu-La, v.v.. nghe lời của đức Phật dạy, đều vui mừng tin nhận đánh lễ mà lui ra. Phật nói kinh A Di Đà.

Thích Nghĩa:

[1]. Trong kinh này, đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuật nói chánh báo và y báo thù thắng trang nghiêm của đức Phật a Di Đà Phật.

[2]. Triều Tấn (Tàu), Diêu Hưng chiếm một phần đất xung Vương, quốc hiệu là Tấn nên gọi là Diêu Tấn. Bậc thông hiểu tam tạng kinh, luật và luận, có thể giảng nói để dạy mọi người nên gọi là Tam Tạng Pháp Sư. Ngài Cưu Ma La Thập người xứ Thiên Trúc, qua Tàu làm một nhà dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu có danh tiếng nhất.

[3]. Ông Cấp Cô Độc Trưởng Giả mua khu vườn của ông Kỳ Đà Thái Tử, con vua Ba-Tu-Nặc, nước Xá Vệ. Thái tử cùng luôn rừng cây trong đó, rồi hai người chung sức nhau dựng Tịnh Xá để thỉnh Phật cùng chúng hội về ở. Do đó nên hiệp cả hai tên của hai người để đặt tên chốn ấy mà gọi là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên vậy. Đệ tử của đức Phật rất đông, không phải chỉ có 1.250 người, nhưng vì 1.250 vị Đại A-La-Hán này là những vị được Phật độ trước và theo hầu cận bên Phật luôn, nên trong kinh thường ước lược nói số đó.

[4]. A-Dật-Đa là tên của đức Di-Lặc Bồ Tát. - Càn-Đà Ha-Đề Bồ Tát là ngài Bất-Hưu-Tức Bồ Tát - Thích-Đề-Hoàn-Nhân là tên của Đế Thích, vua cõi trời Đạo Lợi.

[5]. Y báo là chỗ nương ở, nhà cửa, ao rừng v.v.. gọi chung là cõi nước, trong đây y báo là nước cực lạc. - Chánh báo là quả báo chánh thể, tức là loài người, trời, chim thú..v.v.. trong đây chánh báo là đức Phật A Di Đà cùng Bồ tát, Thanh Văn ..v.v..

[6]. Cõi nước ta đương ở đây gọi là Ta Bà có không biết bao nhiêu điều khổ lụy, nào tam khổ, bát khổ. Trái lại, bên cõi Cực lạc chỉ thuần có những điều vui sướng, nào tam lạc, bát lạc.

6.1 Khổ ở cõi Ta Bà

Tam Khổ:

1. Khổ khổ: mang thân sắc người nặng nề, như uế, sống nay chết mai này đã khổ lắm rồi, mà trên cái khổ đó lại còn chồng thêm không biết bao nhiêu là sự khổ khác nữa, như già, bệnh, đói khát, nóng rét..v.v..
2. Hoại khổ: vô thường biến đổi, thân mạng như chỉ mảnh, tang thương xây chuyển, như sương đầu cỏ.
3. Hành khổ: trong mỗi niệm, tâm tưởng, biến chuyển luôn không ngừng.

Bát Khổ:

1. Sanh khổ: ở thai bào tối tăm như uế, lọt lòng khổ trăm bề.
2. Lão khổ: lụm cụm già nua, mắt mờ tai điếc, trí lãng, lưng mỏi, gối dùn, mặt nhăn đầu bạc.

3. Bệnh khổ: đau rên bứt rứt, nhức nhối xót xa, ngồi nằm không yên, đi đứng không được.
4. Tử khổ: ngộp mệt, lộn tròng, méo miệng, chuyển xương, gân rút.
5. Cầu bất đắc khổ: lợi danh không toại, muốn phước trở mang họa, cầu thọ mà yếu vong.
6. Ái biệt ly khổ: cốt nhục phân tán, sanh biệt tử ly.
7. Oán tắng tội khổ: oan gia, đối đầu, cừ thù gặp gỡ.
8. Ngũ ấm xí thành khổ: thân tâm dời đổi biến diệt, phút phút chẳng dừng, như ngọn lửa phừng phừng không khác.

6.2 Vui ở Cực Lạc

Tam Lạc:

1. Lạc trung lạc: thân cùng độ đều thù thắng, thân nhẹ, cõi xinh, ấm no, khương kiện...
2. Bất biến hoại lạc: thân mạng trường tồn, cõi nước không thiêu diệt...
3. Bất động trí lạc: định huệ dung thông, chánh tri bất động...

Bát lạc:

1. Sanh Lạc: thác chất liên hoa, thanh tịnh hóa sanh..
2. Vô lão lạc: mãi mãi trẻ trung, không già không yếu...
3. Vô bệnh lạc: hằng hằng khương kiện, không bệnh, không đau yếu...
4. Vô tử lạc: thọ mạng vô cùng, trường sanh bất diệt...
5. Toại nguyện lạc: tùy ý quả toại, y thực tự nhiên...
6. Vô ái biệt ly lạc: bạn lành hải chúng, thân cận không rời..
7. Vô oán tắng hội lạc: thuần là Thượng-Thiện-Nhân, đồng tâm xướng ý..
8. Vô ngũ ấm thanh lạc: thân tâm thanh tịnh, thường trụ không dời..

Không đâu khổ bằng Ta Bà, không đâu vui bằng Cực Lạc, vì thế mọi người nên nhàm lìa chốn Ta bà mà nguyện về chốn Cực Lạc.

[7]. Bốn báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Trong đây nói bốn báu mà chính là gồm bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, và mã não. Trong Quán Kinh nói: hoặc có thứ cây thuần bằng vàng, hoặc có thứ cây thuần bằng bạc..v.v.. hoặc có thứ cây thân vàng lá bạc, nhánh lưu ly..v.v.. - Dầu bằng chất thất bửu chớ vẫn là cây sống, cũng như cây bên này bằng chất gỗ.

[8]. Trong đây nói đất là chỉ thuần theo tiếng này mà gọi thế, chớ chính thật cõi cực lạc thuần bằng chất vàng.. Tuyệt không có thứ đất bùn cát sỏi. - Tám công đức của

nước trong ao bên Cực Lạc: trong sạch, nhẹ nhàng, mát mẻ, ngon ngọt, đượm thuần, êm đềm hòa hoãn, uống vào hết đói khát, và bổ khỏe thân tâm.

[9]. Người nước Cực Lạc đều có thần túc thông, trong nháy mắt có thể đi trải qua vô lượng thế giới. Đi kinh hành là đi vòng quanh chậm rãi, vừa đi vừa suy gẫm tưởng niệm những pháp lành. Phật, Pháp và Tăng... Đi kinh hành có hai điều lợi ích: (1) Thâu nhiếp tâm tưởng vào chánh niệm, phục trừ tà niệm loạn tưởng cùng biếng lười ngủ nghỉ, và (2) điều hoà thân thể, huyết khí lưu thông, tiêu hóa dễ dàng.

[10]. Tinh, tấn, niệm, định, huệ: người tu hành có năm đức này thời vững chắc trên đường đạo như cây có rễ nên gọi là ngũ căn (cội rễ). Nếu tất cả cảnh duyên không thể khuấy rối làm lay động được, thời năm đức trên gọi là ngũ lực (sức mạnh). Thất Bồ Đề Phần cũng gọi là Thất giác chi (7 đức giác ngộ) là Trạch pháp, Niệm, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, và Xả. Bát Thánh Đạo Phần là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, và Chánh định. Ở trong cõi Ta bà này, những loài chim nhiếp thuộc vào súc sanh đạo, một ác đạo trong lục đạo, do ác nghiệp tội khiến mà chiêu cảm ra khổ báo ấy. Chim bên Cực Lạc thời khác hẳn, không phải là giống vật do tội báo cảm vờn sanh ra, mà do thần lực của đức A Di Đà biến hóa ra để làm cho pháp âm được lưu chuyển khắp trong nước.

[11]. Đoạn này là đức Phật tự định danh nghĩa của ba đức A Di Đà, vì có hai điều vô lượng: (1) Vô lượng quang, (2) Vô lượng thọ, nên đức Phật bên nước Cực Lạc hiệu là a Di Đà.

[12]. A-bệ-bạt-trí (Phạn âm) Hán dịch là bất thối chuyển, vào bậc này thời một mực đi trên đường Thánh thẳng đến thành Phật, không còn bị thối sụt xuống phàm phu hay Tiểu thừa nữa. Tất cả mọi người được sanh về cõi Cực Lạc đều vào bậc bất thối cả, trong hàng bất thối lại có vô số bậc nhưt sanh bổ xứ Bồ Tát (vì Bồ tát chỉ còn là Bồ tát trong một đời hiện tại, mãi đời hiện tại thời thành Phật, như hiện nay đức Di Lạc Bồ tát ở cung trời Đâu Suất nội viện là bậc Nhưt sanh bổ xứ Bồ tát vậy). Các bậc Thượng thiện nhân là chỉ các bậc Nhưt sanh bổ xứ Bồ tát.

[13]. Cõi Cực Lạc thù thắng trang nghiêm, phải có nhiều căn lành phước đức mới được sanh về đó. Niệm Phật được nhất tâm bất loạn thời là thành tựu căn lành phước đức rất lớn, đến khi lâm chung đức Phật A Di Đà cùng Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát... phóng quang đến rước, quyết định đặng sanh cõi Cực Lạc. - Niệm Phật không còn móng tưởng gì khác, không có máy may thỉnh sắc gì khác xen vào, vững vàng không xao động gọi là nhưt tâm bất loạn.

[14]. Người tu Tịnh Độ phải có đủ ba điều: Tín (tin thật), Hạnh (chuyên tâm niệm Phật) và Nguyện (thiết tha muốn được sanh về cõi Cực Lạc) Trong ba điều này, lòng tin đứng trước cả mà cũng là nền tảng của tất cả căn lành vì thế nên chư Phật ở sáu phương đồng khuyến bảo, cho mọi người sanh lòng tin chắc chắn quyết định.

-- Hằng hà sa số: là số cát sông Hằng. Sông Hằng là con sông lớn bên Thiên Trúc, nguồn từ dãy núi Hi Mã, chảy ngang xứ Thiên Trúc, đổ vào Aán Độ Dương. Lòng sông và hai bên bãi có cát rất nhiều và rất mịn. Đương thời đức Phật thường nói pháp gần bên sông, nên phàm khi muốn chỉ một số lớn quá nhiều thời mượn số cát trong sông Hằng mà nói.

-- Tướng lưỡi rộng dài biểu tượng của sự thành thật. Trong kinh nói người nào chót lưỡi liếm đến đầu mũi, thời người ấy trong ba đời đã qua không hề có một lời nói dối. Lưỡi dài liếm đến đầu mũi còn như thế, huống nữa là rộng dài trùm khắp cả thế giới?

-- Một thái dương hệ là một tiểu thế giới. Một nghìn tiểu thế giới là một tiểu thiên thế giới. Một nghìn tiểu thiên thế giới là một trung thiên thế giới. Một nghìn trung thiên thế giới là một thế giới trải qua ba lần nhân cho số nghìn, nên gọi là Tam thiên đại thiên thế giới [$1 \text{ tiểu thế giới} \times 1.000 \times 1.000 \times 1.000 = \text{Đại thiên thế giới}$].

- Đại thiên thế giới của ta ở đây tên là Ta Bà dịch là Kham khổ ngụ ý rằng trong cõi này có vô lượng sự thống khổ, mà chúng sanh trong đó vẫn kham chịu được.

[15]. Ngũ Trược: (1) Kiếp trược: kiếp là chỉ cho thời đại, thời gian. Trong thời đại nào mà có các món trược dưới đây thời là thời đại đục nhơ. (2) Kiến trược: Những điều mê chấp, tà kiến, điên đảo... (3) Phiền não trược: Các tâm niệm bất thiện như tham, sân, si, mạn bất tín... (4) Chúng sanh trược: Năm ấm (sắc, thọ,) hiệp hội sanh diệt chẳng dừng. (5) Mạng trược: Số thọ rất ngắn, sống nay chết mai, mạng sống trong hơi thở. Bốn món trên đây tánh cách nhiều nảo, sai lầm, biến đổi vô thường nên gọi là trược (nhơ đục).

(Source: Hoa-Sen web page, [_](#))

English version:

VI- SUTRA OF THE BUDDHA'S TEACHING ON AMITABHA – TIẾNG ANH (10)

(Amitabha Sutra, Shorter Amitabha Sutra, Shorter Sukhavati-Vyuha Sutra translated to Chinese by Kumarajiva, 402 CE)

Thus I have heard, at one time the Buddha dwelt at Shravasti, in the Jeta Grove in the Garden of the Benefactor of Orphans and the Forlorn, together with a gathering of Great Bhikshus, twelve-hundred fifty in all, all Great Arhats well-known to the assembly: Elders Shariputra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyayana, Mahakausthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola-Bharadvaja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Aniruddha, and others such as these, all Great Disciples, together with all the Bodhisattvas, Mahasattvas: Manjushri, Prince of Dharma; Ajita Bodhisattva, Gandhastin Bodhisattva, Nityodukta Bodhisattva, and others such as these, all Great Bodhisattvas, and together with Shakra, Chief among Gods, and the numberless great multitudes from all the heavens.

At that time, the Buddha told the Elder Shariputra, From here, passing through hundreds of thousands of millions of Buddhalands to the West there is a world called Utmost Happiness. In this land a Buddha called Amitabha right now teaches the Dharma.

Shariputra, why is this land called Utmost Happiness? All living beings of this country never suffer, but enjoy every bliss. Therefore it is called Utmost Happiness.

Moreover, Shariputra, this land of Utmost Happiness is completely surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all formed from the four treasures, and for this reason called Utmost Happiness.

Moreover, Shariputra, in the land of Utmost Happiness are pools of the seven jewels, filled with the waters of eight meritorious qualities; the bottom of each pool is pure, covered with golden sands. On the four sides climb stairs of gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of pearl, rubies, and carnelian.

In the pools bloom lotuses as large as carriage wheels with colors of green light, red light, yellow light, and white light, subtle, rare, fragrant, and pure. Shariputra, the Land of Utmost Happiness is crowned in splendor and virtues such as these.

Moreover, Shariputra, in this Buddhaland heavenly music always plays, and the ground is made of gold. In the six periods of the day and night a heavenly rain of *mandarava* flowers falls, and throughout the clear morning, each living being of this land offers sacks filled with myriads of wonderful flowers to the hundreds of thousands of millions of Buddhas of the other directions. At mealtime they return to their own countries and after eating they walk about. Shariputra, the Land of Utmost Happiness is crowned in splendor and virtues such as these.

Moreover, Shariputra, in this country there are always rare and unusual birds of many kinds and colors: white geese, cranes, peacocks, parrots, egrets, *kalavinkas* and two-headed birds. In the six periods of the day and night the flocks of birds sing forth harmonious and elegant sounds. Their clear and joyful calls proclaim the Five Roots, the Five Powers, the Seven Limbs of Bodhi, the Eightfold Path of Sages, and dharmas such as these. When living beings of this land hear their calls they are altogether mindful of the Buddha, mindful of the Dharma, and mindful of the Sangha.

Shariputra! Do not say that these birds are born as retribution for their sins. And why not? Because in this Buddhaland the three evil paths do not exist. Shariputra, even the names of the three evil paths are unknown in this Buddha's land; how much the less could they actually exist! Wishing to proclaim the Dharma's sound far and wide, Amitabha Buddha created these multitudes of birds by transformation.

Shariputra, in that Buddhaland when the gentle winds blow, the rows of jewelled trees and jewelled nets reverberate with fine and wondrous sounds, as a symphony of one hundred thousand kinds of music played in harmony. All who hear these sounds are naturally mindful of the Buddha, mindful of the Dharma, and mindful of the Sangha. Shariputra, the Land of Utmost Happiness is crowned in splendor and virtues such as these.

Shariputra, what do you think? Why is this Buddha called Amitabha? Shariputra, the brilliance of that Buddha's light is measureless, illumining the lands of the ten directions everywhere without obstruction. For this reason he is called Amitabha.

Moreover, Shariputra, the lifespan of that Buddha and that of his people extends for measureless, limitless *asamkhyeyas* of kalpas. For this reason he is called Amitayus. And, Shariputra, since Amitabha became a Buddha, ten kalpas have passed.

Moreover, Shariputra, that Buddha has measureless, limitless *asamkhyeyas* of Sound-Hearer disciples, their number incalculable. So too is the assembly of Bodhisattvas. Shariputra, that Buddhaland is crowned in splendor and virtues such as these.

Moreover, Shariputra, the living beings born in the Land of Utmost Happiness are all *avaivartika*. Among them are many who in this very life will dwell in Buddhahood. Their number is extremely many; it is incalculable. And only in measureless, limitless *asamkhyeyas* of kalpas could they be counted.

Shariputra, those living beings who hear of this should vow: I wish to be born in that country. And why? Because those who are born there assemble in one place with people whose goodness is unsurpassed. Shariputra, if one has few good roots, blessings, and virtues, one cannot be born in that land.

Shariputra, if there is a good man or good woman who hears of Amitabha and holds his name whether for one day, two days, three, four, five days, six days, as long as seven days with one mind unconfused, when this person nears the end of life, before him will appear Amitabha and all the Assembly of Holy Ones. When the end comes, his mind will not be utterly confused, and in Amitabha's Land of Utmost Happiness he will quickly be reborn. Shariputra, because I see this benefit, I speak these words; and, if living beings hear this teaching they should make the vow: I wish to be born in that land.

Shariputra, just as I now praise the inconceivable benefits arising from the merit and virtue of Amitabha, so too in the East does Akshobhya Buddha, Sumeru

Likeness Buddha, Great Sumeru Buddha, Sumeru Light Buddha, Wonderful Sound Buddha; all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all the Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the Southern World, Sun-Moon Lamp Buddha, Sumeru Lamp Buddha, Celebrated Light Buddha, Great Radiant Shoulders Buddha, Sumeru Lamp Buddha, Measureless Vigor Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the Western World, Measureless Life Buddha, Infinite Features Buddha, Measureless Curtain Buddha, Great Light Buddha, Great Clarity Buddha, Jewelled Likeness Buddha, Pure Light Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, protecting and bearing it in mind.

Shariputra, in the Northern World, Radiant Shoulders Buddha, Most Glorious Sound Buddha, Invincible Buddha, Sun-Birth Buddha, Luminous Net Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the World Below, Lion Buddha, Well-Known Buddha, Celebrated Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma-Curtain Buddha, Upholding Dharma Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the World Above, Pure Sound Buddha, Constellation King Buddha, Superior Fragrance Buddha, Fragrant Light Buddha, Great Radiant Shoulders Buddha, Varicolored Jewels-Adorned Body Buddha, Sala Tree King Buddha, Jewelled Flower of Virtue Buddha, Discerning All Meanings Buddha, Like Sumeru Mountain Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, what do you think? Why is it called Sutra which all Buddhas protect and bear in mind? Shariputra, if a good man or good woman hears this sutra and upholds it, and hears the names of all these Buddhas, this good man or good woman will also be one whom all Buddhas protect and bear in mind, and will attain non-retreat from *anuttarasamyaksambodhi*. Therefore, Shariputra, all of you should believe and accept my words and the words all Buddhas speak.

Shariputra, if there are people who have already made the vow, who now make the vow, or who will make the vow, I wish to be born in Amitabha's country, these people, whether born in the past, now being born there, or to be born there in the future, will all attain non-retreat from *anuttarasamyaksambodhi*. Therefore, Shariputra, all good men and good women who believe should make the vow, I wish to be born in that country.

Shariputra, just as I now praise the inconceivable merit and virtue of all Buddhas, all those Buddhas also praise my inconceivable merit and virtue, saying these words: Shakyamuni Buddha can accomplish extremely difficult and rare deeds in the Saha Land during the evil time of the Five Turbidities: during the time turbidity, the views turbidity, the affliction turbidity, the living beings turbidity, and the lifespan turbidity. He can attain *anuttarasamyaksambodhi* and for the sake of living beings proclaim this Dharma, which the whole world finds hard to believe.

Shariputra, you should know that I, in the evil time of the Five Turbidities, perform these difficult deeds, attain *anuttarasamyaksambodhi*, and for the entire world proclaim this Dharma which is difficult to believe, extremely difficult!

After the Buddha spoke this Sutra, Shariputra, all the Bhikshus, and the entire world of gods, humans, asuras, and others, hearing what the Buddha had said, joyously delighted in it, faithfully accepted it, bowed and withdrew.

(Source: Buddhist Text Translation Society, <http://www.drba.org/>)

Về bản dịch tiếng Việt thì Kinh A Di Đà có rất nhiều bản dịch. Về bản dịch tiếng Anh từ bản tiếng Sanskrit chúng tôi đã trích dẫn ghi trên để công hiến quý độc giả.

CHƯƠNG NĂM

NGHIÊN CỨU KINH A HÀM

(Āgama, Sanscrit)

oOo

A-NGHIÊN CỨU MỘT

Đó là tên gọi chung các Kinh của Phật Giáo Nguyên Thủy. Dịch là Pháp qui nghĩa là gồm thâu các Pháp. Còn dịch là Vô tỷ pháp, nghĩa là các Pháp mẫu nhiệm không chỉ sánh bằng.

Phật thuyết giảng Kinh A Hàm tất cả có bốn bộ:

- 1/-Trường A Hàm (Dirghāgama)
- 2/-Trung A Hàm (Madhyamāgama)
- 3/-Tập A Hàm (Samyuktāgama)
- 4/-Tăng Nhứt A Hàm (Ekottarāgama)

Bốn bộ kinh A Hàm chuyên giải về giáo pháp Phật Giáo Nguyên Thủy, giảng giải rằng các pháp đều có nên gọi là Tứ hữu.

Sau khi thành đạo, đức Phật đến thành Ba La Nại thuyết pháp độ sanh, lưu trú tại Vườn Nai khoảng 12 năm. Do đó thời kỳ này được gọi là A Hàm Thời hoặc là Vườn Nai Thời.

Các kinh A Hàm đều được gom vào Tứ Diệu Đế và 12 Nhân Duyên. Ai thọ trì , khéo thi hành Tứ Diệu Đế và quán tưởng mà diệt tận 12 Nhân Duyên thì được Đắc Đạo thành A La Hán hoặc Duyên Giác.

B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (11)

Āgama, the Āgama, a collection of doctrines, general name for the Hinayāna scriptures: the home or collecting-place of the Law or Truth; peerless law; or ne plus ultra , ultimate, absolute truth. Four Āgama are Dirghāgama “long” treatises on cosmogony. Madhyamāgama “middle” treatises on metaphysics. Samyuktāgama “miscellaneous” treatises on abstract contemplation. Ekottarāgama “numerical” treatises, subjects treated numerically. There is also a division of Five Āgama. The period when the Buddha taught Hinayāna doctrine in the Deer Garden during the first twelve years of his ministry. Hinayāna.

C-NGHIÊN CỨU BA

A Hàm (Āgama) tên gọi chung các Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy. Còn gọi là A cấp ma, A hàm, A hàm mộ, dịch là Pháp qui. Nghĩa là tất cả Pháp đều qui về nơi đây không thiếu sót. Còn dịch là Vô tỷ pháp, nghĩa là diệu pháp không gì so sánh kịp. Hoặc dịch là Xu vô, nghĩa là ý chỉ được nói ra cuối cùng không theo về đâu cả.

Tham khảo: Trường A hàm kinh tự. Danh nghĩa tập, quyển 4. A hàm mộ sao tự. Thiện kiến luật Tỳ bà sa, q.1; v.v...

1/-Biệt dịch Tập A Hàm kinh 16 quyển, không rõ tên người dịch. Dịch toát yếu của Tập A Hàm kinh.

2/-Ngũ A Hàm kinh gồm có: (1)-Trường A Hàm.(2)-Trung A Hàm. (3)-Tăng dục đa A hàm. (4)- Ương quật đà la A Hàm. (5)-Quật đà già A Hàm.

3/-Tập A hàm kinh, 1 quyển. Không rõ tên người dịch. Dịch toát yếu trong Tập A hàm bản kinh.

4/-Trường A hàm thập báo pháp kinh, 1 quyển. An Thế Cao đời Hậu Hán dịch, đồng bản với Thập Thượng Kinh của Trường A Hàm nhưng khác người dịch. Thập chủng pháp nói ở Tăng Nhất.

5/-Tứ A Hàm Kinh. Tất cả kinh của Phật Giáo Nguyên Thủy chia làm 4 bộ:

(1)-Tăng Nhất A Hàm kinh (Ekottarāgama), 51 quyển, sưu tập số của pháp môn.

(2)-Trường A Hàm kinh (Dirghāgama), 22 quyển, tập hợp những kinh văn dài.

(3)-Trung A Hàm kinh (Madhyamāgama), 60 quyển, tập hợp các kinh văn không dài không ngắn.

(4)-Tập A Hàm kinh (Samyuktāgama), 50 quyển, hỗn hợp cả 3 loại trên. Tên của 4 bộ do thể tài của kinh văn mà thành.

Các kinh A Hàm đều tập trung nói về Tứ Diệu Đế và 12 Nhân Duyên.

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-GIẢI THÍCH TỪ A HÀM

A Hàm dịch ý là Pháp qui, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chủng chủng thuyết, Vô tỷ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Qui, Lai, Tạng.

Hiện tại, các học giả giải thích nghĩa A Hàm là Lai trước, Thú qui, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển v.v...tức là chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điển do những giáo thuyết tập thành. A Hàm thông thường chỉ 4 bộ A Hàm hoặc 5 bộ A Hàm Thánh Điển của Phật Giáo Nguyên Thủy.

Những bộ luận giải thích về A Hàm gồm có: Luận Du già sư địa, quyển 85; Di bộ tông luận luận thuật ký; Thành duy thức luận thuật ký, quyển 4; Câu xá luận quang ký quyển 28; Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, 25; Du già luận ký quyển 6; Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, 26, 51; Hi lân âm nghĩa quyển 8; Viên giác kinh đại số sao quyển 4, v.v... Những luận trên đều giải thích A Hàm là giáo pháp được truyền thừa.

Thiện kiến luật tỳ bà sa quyển 2 thì gọi A Hàm là nghĩa dung chứa, tụ tập. Nhưng đây có thể là chỉ cho tiếng Pāli Nikaya có nghĩa là tập hội, hoặc toàn tập chứ không phải giải thích Āgama. Pháp hoa luận số quyển trung có nêu ra thuyết của Đạo An đời Đông Tấn, giải thích rằng: A Hàm là thú vô vi tất cả Pháp đều qui về pháp Không rốt ráo.

Trong bài tựa kinh A Hàm, Tăng Triệu giải thích A Hàm là pháp qui. Có thể nói tất cả những giải thích trên đây đều không đúng với ý chính của từ A Hàm. Bởi vì A Hàm là giáo pháp được truyền thừa, sau khi đức Phật nhập diệt mới lần lược được kết tập thành nội dung của Tạng Tu Đa La (Phạn: Sūtrānta-pitaka, Tạng Kinh) trong ba tạng, chia làm 4 A Hàm hoặc 5 A Hàm. Bốn A Hàm tức là: Trung A Hàm, Trường A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, Tạp A hàm (hoặc Tương Ứng) mà kinh Bát Nê Hoàn quyển hạ, Hữu Bộ tỳ nại da tạp sự quyển 39, luận Đại Trí Độ quyển 2, luận Du Già Sư Địa quyển 85, soạn tập Tam Tạng và Tạp Tạng truyện v.v... đã đề cập đến.

Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm quyển 1, phẩm tựa, kinh Đại Bát Niết Bàn, bản Bắc, quyển 13; kinh Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luận quyển 2, v.v... cũng có ghi tên bốn A Hàm.

Về Năm A Hàm, Thiện Kiến Luật Tỳ bà Sa quyển 1, Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trụ Kí, v.v... ghi rằng: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Thuật Đa (Tương Ứng), Ứng Quật Đa (Tăng Nhất) và Khuất Đà Ca (Tạp Loại). Luật Ngũ Phần quyển 30, Luật Ma Ha Tăng Kỳ quyển 32, Luật Tứ Phần quyển 54, Luận Phân Biệt Công Đức quyển 1, v.v... gọi Khuất Đà Ca A Hàm trong 5 A Hàm là Tạp Tạng. Năm A Hàm này tương đương với năm bộ kinh (pāṇāca-nikāya) trong kinh Phật bằng tiếng Pāli.

Trong Tỳ Nai Ya Tiểu Phẩm (Vinayacūlavagga), Nhất Thiết Thiện Kiến (Samanta-pāśādikā I) và bài tựa của Trường Bộ Kinh Chú (Sumaṅgala-vilāsini)

thì năm bộ kinh là: Dīgha-nikāya, Mijjhima-nikāya, Sam-yutta-nikāya, Anguttara-nikāya và Khuddaka-nikāya tung đương với năm bộ A Hàm: Trường, Trung, Tương Ứng, Tăng Chi và Tiểu Bộ kinh hiện nay.

Trong bài tựa của Trường Bộ kinh viết: Sau đại hội kết tập lần thứ nhất, Trường Bộ Kinh do hệ thống A Nan, Trung Bộ Kinh do hệ thống Xá Lợi Phất, Tương Ứng Bộ Kinh do hệ thống Đại Ca Diếp, Tăng Chi Bộ do hệ thống A Na Luật lần lượt truyền thừa.

Luận Di Bộ Tông, luận Câu Xá quyển 29, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích quyển 2 của Vô Tính, luận Thành Duy Thức quyển 3, v.v...thì A Hàm là do các bộ phái truyền thừa tựa hồ không giống nhau.

Theo Pháp Hoa Kinh Huyền Tán quyển 1, phần đầu của Khuy Cơ, Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương quyển 4, Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao Huyền Đàm quyển 8 của Trừng Quán thì 4 bộ A Hàm và luật Ma Ha Tăng Kỳ đều do Đại Chúng Bộ truyền. Còn Câu Xá Luận Kê Cổ quyển thượng của Pháp Chàng thì cho rằng Trung A Hàm và Tạp A Hàm là Tát Bà Đa Bộ truyền, Tăng Nhất A Hàm do Đại Chúng Bộ truyền, Trường A Hàm do Hóa Địa Bộ truyền, Biệt dịch Tạp A Hàm do Âm Quang Bộ truyền. Nhưng thuyết này chưa hẳn đã chính xác.

Tóm lại A Hàm là do các bộ phái đều tự truyền thừa riêng nhưng sau khi kinh điển Đại Thừa phát đạt so với A Hàm, mới cho A Hàm là tên gọi khác của kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy.

Theo luận Đại Trí Độ quyển 33, 49, 100 thì tên gọi A Hàm cùng chung cho cả Đại Thừa. Cho nên trong kinh Đại Ban Nê Hoàn quyển 6 mới có từ ngữ “Phương Đăng A Hàm”. Phương Đăng A Hàm tức là chỉ kinh điển Đại Thừa.

Tham khảo: Du Già Luận Ký quyển 22. Huyền Ứng Âm Nghĩa quyển 24. Hi Lâm Âm Nghĩa quyển 8. Phiên Phạm Ngữ quyển 1. Xuất Tam Tạng Ký Tập quyển 9. Di Bộ Tông Luận Thuật Ký Phát Nhẫn quyển thượng. Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành Đệ Nhị Chương Đệ Tam Tiết, Đệ Tứ Tiết, Đệ Thất Chương, Ấn Thuận. A Hàm Kinh v.v...

II-KINH A HÀM

A Hàm là chỉ cho giáo pháp được truyền thừa hoặc là Thánh Điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật. Ở đây nó cùng nghĩa với Pháp (Dharma (phạn)). Gọi A Hàm là kinh A Hàm là do thói quen xưa nay.

Thời đại Phật Giáo Nguyên Thủy các vị đệ tử đức Phật và tín đồ thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng phương thức truyền miệng lẫn nhau để ghi nhớ và truyền thừa những giáo pháp đã nghe đức Phật nói.

Nói cách khác, cái căn cứ ghi nhớ của những người truyền thừa ấy chính là giáo thuyết khái quát của đức Phật. Vì các đệ tử Phật tiếp thu không giống nhau nên mới có những tư tưởng khác nhau. Bởi thế, đến khi giáo đoàn được thành lập thì giáo thuyết của đức Phật phải được chỉnh lý và thống nhất như thế nào đã trở thành một việc tất yếu.

Kết quả, giáo thuyết của đức Phật dần dần được đầy đủ hoàn bị và cũng dần phát triển thành một hình thức văn học nhất định. Sau cùng đã trở thành Thánh Điển. Đó là nguyên nhân kinh A Hàm được hình thành.

Như vậy kinh A Hàm được hệ thống hóa và hình thành vào thời gian nào? Vấn đề này phải lần theo thứ tự của các kỳ kết tập kinh điển để bàn thảo mới rõ được.

1-SAU KHI ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

Sau khi đức Phật nhập Niết Bàn vào mùa hạ an cư đầu tiên , năm trăm vị A La Hán họp ở hang đá Thất Diệp, bên ngoài thành Vương Xá. Ngài Đại Ca Diếp được suy tôn làm Thượng Thủ, chủ tọa kết tập kinh điển lần thứ nhất, ngài A Nan đọc lại Pháp (kinh), Ưu Ba Li đọc lại luật.

Đây là lần kết tập Kinh, Luật nổi tiếng trong lịch sử Phật Giáo và thường được gọi là Ngũ Bách Kết Tập (nghĩa là lần kết tập có 500 vị A La Hán tham dự).

2-SAU ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT BÀN KHOẢNG 100 NĂM

Bảy trăm vị tỳ kheo hội họp tại thành Tỳ Xá Ly, ngài Da Xá được bầu làm thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ hai. Lần kết tập này chủ yếu là tụng lại Tạng Luật. Đây cũng là lần kết tập trứ danh và thường được gọi là Thất Bách Kết Tập (cuộc kết tập có 700 vị tỳ kheo tham dự).

3-SAU ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT BÀN KHOẢNG 236 NĂM

Tức là vào thời vua A Dục, tại thành Hoa Thị, dưới sự chủ tọa của ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu, cuộc kết tập lần thứ 3 đã được tổ chức, đến đây ba Tạng Giáo Pháp mới được hoàn thành.

4-SAU ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT BÀN KHOẢNG 400 NĂM

Tại nước Ca Thập Di La, Hiệp Tôn Giả và ngài Thế Hữu được suy tôn làm Thượng Thủ, cử hành kết tập lần thứ tư. Lần kết tập này chủ yếu là làm luận đề giải thích ba Tạng.

Tóm lại, Kinh A Hàm được tụng lại trong lần kết tập thứ nhất. Từ lần kết tập thứ hai về sau, tức vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch là thời kỳ kinh A Hàm chính thức được thành lập.

Về hình thức văn học, kinh A Hàm được chia làm 2 loại: 9 thể tài và 12 thể tài.

9 thể tài gồm có: Kinh, Trùng Tụng, Ký Thuyết, Kệ Tụng, Cảm Hứng Kệ, Như Thị Ngữ (bản sự), Bản Sinh, Phương Quảng, Vị Tăng Hửu Pháp.

12 thể tài gồm có: 9 loại nói trên cộng với Nhân Duyên, Thí Dụ, Luận Nghi, thành 12 thể tài. 9 thể tài được thành lập sớm hơn 12 thể tài. Nhưng về bộ loại văn học của kinh điển Phật Giáo thì lấy 12 thể tài làm luận cứ nhất định.

Sau đức Phật nhập Niết Bàn khoảng 100 năm, giáo đoàn thống nhất của Phật Giáo Nguyên Thủy bị phân làm 2 thành Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ.

Về sau lại chia nhỏ thành 20 bộ phái Nguyên Thủy và mỗi bộ phái đều có kinh tạng riêng truyền thừa riêng của mình.

Theo những tư liệu hiện nay cho thấy, lúc bấy giờ, ít ra cũng còn tồn tại các kinh điển do Thượng Tọa Bộ Phương Nam, Hữu Bộ, Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Đại Chúng Bộ, Âm Quang Bộ và Kinh Lượng Bộ truyền.

Nhưng cho đến ngày nay, chỉ có kinh điển của Thượng Tọa Bộ Phương Nam là được bảo tồn một cách toàn vẹn, gồm có 5 bộ viết bằng tiếng Pāli, đó là: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ứng Bộ, Tăng Chi Bộ và Tiểu Bộ (tức Khuất Đà Ca A Hàm). Đây là 5 bộ Nam Truyền, cũng gọi là 5 A Hàm Nam Truyền.

Về phía Bắc truyền, những kinh điển rời rạc lẻ tẻ của các bộ phái được gom lại thành 4 A Hàm: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm và Tạp A Hàm viết bằng tiếng Phạn. Đây là 4 bộ A Hàm Bắc truyền. Trong đó, Trường Bộ, Trung Bộ của Nam Truyền tương đương với Trường A Hàm, Trung A Hàm của Bắc Truyền. Tương Ứng Bộ tương đương với Tạp A Hàm, Tăng Chi Bộ tương đương với Tăng Nhất A Hàm.

Năm bộ A Hàm Nam Truyền viết bằng tiếng Pāli, gần với tiếng nói hằng ngày ở thời đức Phật hơn, nên thông thường người ta cho rằng Nam Truyền giàu sắc thái Nguyên Thủy hơn Bắc Truyền. Và cũng vì thế nên các học giả cận đại muốn khảo chứng các tư liệu nguyên thủy, phần nhiều thích dùng Kinh Điển văn Pāli để đối chiếu nghiên cứu.

Thường trên phương diện truyền thống, các học giả thường cho kinh A Hàm thuộc về Phật Giáo Nguyên Thủy. Trên phương diện giáo lý sử, tại Trung Quốc và Nhật Bản v.v... kinh A Hàm từ trước đến nay không được coi trọng. Mãi đến thời cận đại các nước châu Âu mới để tâm nghiên cứu. Từ năm 1820 dần dần mới coi trọng và xác nhận: Kinh A Hàm không phải chỉ là kinh điển Tiểu Thừa mà còn là kinh điển của Phật Giáo Nguyên Thủy. Nội dung bao hàm cả thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp thực tiễn của đức Phật có nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng.

5-BỐN BỘ A HÀM BẮC TRUYỀN

a-KINH TRƯỜNG A HÀM

Gồm có 22 quyển, chia làm 4 phần, 30 kinh. Các kinh trong phần thứ nhất nói về đức Phật. Phần thứ 2 là kinh điển nói về giáo lý và sự tu hành. Phần thứ 3 là những lời vấn nạn của ngoại đạo. Phần thứ tư bàn về sự sanh diệt, thành hoại của thế giới.

b-KINH TRUNG A HÀM

Gồm có 60 quyển, 222 kinh, đại ý nói rõ 4 Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, ví dụ những lời nói và việc làm của đức Phật và các vị đệ tử.

c-KINH TĂNG NHẤT A HÀM

Gồm có 51 quyển, là kinh gom góp các loại pháp số. Vì kinh này gom thu các pháp số từ một Pháp đến 11 Pháp cho nên gọi là Tăng Nhất (thêm một).

d-KINH TẬP A HÀM

Gồm có 50 quyển, do gom góp các kinh ngắn và lẫn lộn nhiều thứ mà thành cho nên gọi là Tập A Hàm.

Năm A Hàm Nam Truyền và 4 A Hàm Bắc truyền, nội dung chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau. Đôi khi cũng có chỗ hơi khác nhau. A Hàm Nam Truyền có thuyết năm phần. A Hàm Bắc truyền thì có 2 thuyết 4 phần và 5 phần.

Đồ biểu đối chiếu các thuyết như sau:

d1-THUYẾT 5 NIKĀYA

*Theo Luật Nhất Thiết Thiện Kiến, văn Pāli:

(1)-Dīgha nikāya. (2)-Majjhima nikāya. (3)-Samyutta nikāya. (4)-Anguttara nikāya. (5)-Khuddaka nikāya.

d2-THUYẾT 5 A HÀM

*Theo Thiện Kiến Luật Tì Bà Sa quyển 1:

(1)-Trường A Hàm. (2)-Trung A Hàm. (3)-Tăng Thuật Đa A Hàm. (4)- Ương Quật Đa La A Hàm. (5)-Khuất Đà Ca A Hàm.

d3-THUYẾT 4 A HÀM NĂM BỘ

*Theo Luật Ngũ Phần quyển 30, Luật Ma Ha Tăng Kỳ quyển 32, Luật Tứ Phần quyển 54:

(1)-Trường A Hàm. (2)-Trung A Hàm. (3)-Tập A Hàm. (4)-Tăng Nhất A Hàm. (5)-Tập Tạng.

d4-THUYẾT 5 A CẤP MA

*Theo Pháp Tru Ký:

(1)-Trường A Cấp Ma. (2)-Trung A Cấp ma. (3)-Tương Ứng A Cấp Ma. (4)-Tăng Nhất A Cấp Ma. (5)-Tập Loại A Cấp Ma.

d5-THUYẾT 4 A HÀM

*Theo Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tập Sự quyển 39:

(1)-Trường. (2)-Trung. (3)-Tương . (4)-Tăng.

*Theo Tăng Nhất A Hàm Tự Phẩm:

(1)-Tăng. (2)-Trung. (3)-Trường.(4)-Tập.

*Theo Du Già Sư Địa Luận quyển 85:

(1)-Tập. (2)-Trung. (3)-Trường. (4)-Tăng.

*Theo Tuyển tập Tam Tạng và Tập Tạng Truyền:

(1)-Tăng. (2)-Trung. (3)-Trường. (4)-Tập.

*Theo kinh Ban Nê Hoàn:

(1)-Trung. (2)-Trường. (3)-Tăng . (4)-Tập.

III-TẬP A HÀM – KINH BIỆT SINH

Bốn kinh A Hàm Hán dịch cùng một bản tiếng Phạn nhưng dịch khác, và các kinh Biệt Sinh được biểu liệt như sau:

1-Kinh Tập A Hàm 50 quyển, Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống dịch.

2-Kinh Biệt Sinh Tập A Hàm, 16 hay 20 quyển, đời Hậu Tấn, mất tên người dịch.

3-Kinh Tập A Hàm quyển 1, đời Ngô, mất tên người dịch.

4-Kinh Phật Thuyết Thất Xứ Tam Quán 1 quyển (Tập A Hàm quyển 2 và quyển 34), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

5-Kinh Ngũ Uẩn Giai Không 1 quyển (Tập A Hàm quyển 2), Nghĩa Tịnh đời Đường dịch.

6-Kinh Phật Thuyết Thánh Pháp Ấn 1 quyển (Tập A Hàm quyển 3), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

7-Kinh Phật Thuyết Pháp Ấn 1 quyển (Tập A Hàm quyển 3), Thích Hộ đời Bắc Tống dịch.

8-Kinh Ngũ ẤmThí Dụ 1 quyển (Tập A Hàm 10 quyển), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

9-Kinh Phật Thuyết Thủy Mạc Sở Phiêu 1 quyển (Tập A Hàm quyển 10), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

10-Kinh Phật Thuyết Bất Tự Thủ Ý 1 quyển (Tập A Hàm 11 quyển) Chi Khiêm đời Ngô dịch.

11-Kinh Phật Thuyết Mãn Nguyệt n Tử 1 quyển (Tập A Hàm quyển 13), đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

12-Kinh Phật Thuyết Chuyển Pháp Luận 1 quyển (Tập A Hàm quyển 15), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

13-Kinh Tam Chuyển Pháp Luận 1 quyển (Tập A Hàm quyển 15), Nghĩa Tịnh đời Đường dịch.

14-Kinh Phật Thuyết Tương Ứng Tương Khả 1 quyển (Tập A Hàm quyển 16), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

15-Kinh Luân Vương Thất Bảo 1 quyển (Tập A Hàm quyển 27), Thích Hộ đời Bắc Tống dịch.

16-Kinh Phật Thuyết Bát Chánh Đạo 1 quyển (Tập A Hàm quyển 28), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

17-Kinh Nan Đề Thích 1 quyển (Tập A Hàm quyển 30), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

18-Kinh Phật Thuyết Mã Hữu Tam Tướng 1 quyển (Tập A Hàm quyển 33), Chi Diệu đời Hậu Hán dịch.

19-Kinh Phật Thuyết Mã Hữu Bát Thái Thích Nhân 1 quyển (Tập A Hàm quyển 33), Chi Diệu đời Hậu Hán dịch.

20-Kinh Phật Thuyết Giới Đức Hương 1 quyển (Tập A Hàm quyển 38), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

21-Kinh Phật Thuyết Giới Hương 1 quyển (Tập A Hàm quyển 38), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

22-Kinh Ương Quật Ma 1 quyển (Tập A Hàm quyển 38), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

23-Kinh Ương Quật Kế 1 quyển (Tập A Hàm quyển 38), Pháp cự đời Tây Tấn dịch.

24-Kinh Ưng Quật Ma La 4 quyển (Tập A Hàm quyển 38), Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống dịch.

25-Kinh Nguyệt Dụ 1 quyển (Tập A Hàm quyển 41), Thích Hộ đời Bắc Tống dịch.

26-Kinh Phạm Chí Kế Thủy Tĩnh 1 quyển (Tập A Hàm quyển 44), đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

27-Kinh Đại Tam Ma Nhạ 1 quyển (Tập A Hàm quyển 44), Pháp Thiên đời Bắc Tống dịch.

28-Kinh Thụ Tân Tuế 1 quyển (Tập A Hàm quyển 45), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

29-Kinh Tân Tuế 1 quyển (Tập A Hàm quyển 45), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

30-Kinh Giải Hạ 1 quyển (Tập A Hàm quyển 45), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

31-Kinh Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Bạng Trần Thỏ Bộn Thân 1 quyển (Tập A Hàm quyển 46), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

32-Kinh Phóng Ngưu 1 quyển (Tập A Hàm quyển 47), Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch.

IV-KINH TRUNG A HÀM

Chỉ có một bản tiếng Phạn nhưng có 2 bản dịch tiếng Trung Hoa:

*Kinh Trung A Hàm 59 quyển, Đàm Ma Nan Đề đời Phù Tồn dịch (đã mất).

*Kinh Trung A Hàm 60 quyển, Tăng Già Đề Bà đời Đông Tấn dịch (hiện còn).

BIỆT SINH KINH có 66:

1-Kinh Phật Thuyết Nhất Trí 1 quyển (kinh Thiện Pháp), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

2-Kinh Phật Thuyết Viên Sinh Thụ 1 quyển (kinh Trú Độ Thụ), Thích Hộ đời Bắc Tống dịch.

3-Kinh Phật Thuyết Hàm Thủy Dự 1 quyển (kinh Thủy Dự), mất tên người dịch.

4-Kinh Phật Thuyết Tát Bát Đa Tô Ly Du Nại Dã 1 quyển (kinh Thất Nhật), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

5-Kinh Phật Thuyết Nhất Thiết Lưu Nhiếp Thủ Nhân (kinh Lưu Tận), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

6-Kinh Phật Thuyết Tứ Đế (kinh Phân Biệt Thánh Đế), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

7-Kinh Phật Thuyết Hằng Thủy (kinh Chiêm Ba), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

8-Kinh Pháp Hải 1 quyển (kinh Chiêm Ba), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

9-Kinh Phật Thuyết Hải Bát Đức 1 quyển (kinh Chiêm Ba), Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch.

10-Kinh Phật Thuyết Bản Tướng Y Trí 1 quyển (kinh Bản Tế), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

11-Kinh Phật Thuyết Duyên Bản Trí 1 quyển (kinh Bản Tế), mất tên người dịch.

12-Kinh Phật Thuyết Luân Vương Thất Bảo 1 quyển (kinh Thất Bảo), Thích Hộ đời Bắc Tống dịch.

13-Kinh Phật Thuyết Đỉnh Sinh Vương Cổ Sự 1 quyển (kinh Tứ Châu), Đàm Vô Sấm đời Bắc Lương dịch.

14-Kinh Phật Thuyết Văn Đà Kiệt Vương 1 quyển (kinh Tứ Châu), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

15-Kinh Phật Thuyết Tần Bà Sa La Vương 1 quyển (kinh Tần Bà Sa La Vương Nghinh Phật), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

16-Kinh Phật Thuyết Thiết Thành Nê Lê 1 quyển (kinh Thiên Sứ), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

17-Kinh Phật Thuyết Diêm La Vương Ngũ Thiên Sứ Giả 1 quyển (kinh Thiên Sứ), Tuệ Giản đời Lưu Tống dịch.

18-Kinh Phật Thuyết Cổ Lai Thế Thời 1 quyển (kinh Thuyết Bản), mất tên người dịch.

19-Kinh Đại Chính Cú Vương 1 quyển (kinh Bì Tứ), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

20-Kinh Phật Thuyết A Na Luật Bát Niệm 1 quyển (kinh Bát Niệm), Chi Diệu đời Hậu Hán dịch.

21-Kinh Phật Thuyết Ly Thụ 1 quyển (kinh Trưởng Lão Thượng Tông Thụ Miên), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

22-Kinh Phật Thuyết Thị Pháp Phi Pháp 1 quyển (kinh Chân Nhân), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

23-Kinh Phật Thuyết Cầu Dục 1 quyển (kinh Uế Phẩm), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

24-Kinh Phật Thuyết Thụ Tuế 1 quyển (kinh Tỳ Khuru Thỉnh), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

25-Kinh Phật Thuyết Phạm Chí Kế Thủy 1 quyển (kinh Thủy Tịnh Phạm Chí), mất tên người dịch.

26-Kinh Phật Thuyết Đại Kinh Nghĩa 1 quyển (kinh Đại Nhân), Thí Hộ đời Bắc Tống dịch.

27-Kinh Phật Thuyết Khổ Ấm 1 quyển (kinh Khổ Ấm), mất tên người dịch.

28-Kinh Phật Thuyết Khổ Ấm Nhân Sự 1 quyển (kinh Khổ Ấm), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

29-Kinh Phật Thuyết Thích Ma Nam Bản Tứ Tử 1 quyển (kinh Khổ Ấm), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

30-Kinh Phật Thuyết Lạc Tướng 1 quyển (kinh Tướng), Trúc Pháp Hộ đời Hậu Hán dịch.

31-Kinh Phật Thuyết Lậu Phân Bá 1 quyển (kinh Đạt Phạm Hạnh), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

32-Kinh Phật Thuyết A Nậu Phong 1 quyển (kinh A Nô Ba), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

33-Kinh Phật Thuyết Chư Pháp Bản 1 quyển (kinh Chư Pháp Bản), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

34-Kinh Phật Thuyết Cù Đàm Di Ký 1 quyển (kinh Cù Đàm Di), Tuệ Giản đời Lưu Tống dịch.

35-Kinh Phật Thuyết Chiêm Ba Tỳ Kheo 1 quyển (kinh Chiêm Ba), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

36-Kinh Phật Thuyết Phục Dâm 1 quyển (kinh Hành Dục), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

37-Kinh Phật Thuyết Ma Nhiễm Loạn 1 quyển (kinh Hàng Ma), mất tên người dịch.

38-Kinh Tệ Ma Thí Mục Liên 1 quyển (kinh Hàng Ma), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

39-Kinh Phật Thuyết Lại Tra Hòa La 1 quyển (kinh Lại Tra Hòa La), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

40-Kinh Phật Thuyết Hộ Quốc 1 quyển (kinh Lại Tra Hòa La), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

41-Kinh Phật Thuyết Đế Thích Sở Vấn 1 quyển (kinh Thích Vấn), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

42-Kinh Phật Thuyết Số 1 quyển (kinh Toán Số Mục Kiền Liên), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

43-Kinh Phạm Chí Át Ba La Diên Vấn Chúng Tôn (kinh A Nhiếp Hòa), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

44-Kinh Phật Thuyết Tu Đạt 1 quyển (kinh Tu Đạt Đá), Cầu Na Tỳ Địa đời Tiêu Tề dịch.

45-Kinh Phật Thuyết Trưởng Giả Thí Bảo 1 quyển (kinh Tu Đạt Đa), Pháp Thiên đời Bắc Tống dịch.

46-Kinh Phật Thuyết Tam Qui Ngũ Giới Từ Tâm Yếm Ly Công Đức 1 quyển (kinh Tu Đạt Đa), mất tên người dịch.

47-Kinh Phật Vị Hoàng Trúc Viên Lão Bà La Môn Thuyết Học 1 quyển (kinh Hoàng Lư Viên), mất tên người dịch.

48-Kinh Phạm Ma Du 1 quyển (kinh Phạm Ma), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

49-Kinh Phật Thuyết Tôn Thượng 1 quyển (kinh Thích Trung Thiên Thất Tôn), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

50-Kinh Phật Thuyết Đâu Điều (kinh Anh Vũ), mất tên người dịch.

51-Kinh Phật Thuyết Anh Vũ 1 quyển (kinh Anh Vũ), Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống dịch.

52-Kinh Phật Vị Thủ Ca Trưởng Giả Thuyết Nghiệp Báo Sai Biệt 1 quyển (kinh Anh Vũ), Cù Đàm Pháp Trí đời Tùy dịch.

53-Kinh Phân Biệt Thiện Ác Nghiệp Báo Ứng 2 quyển (kinh Anh Vũ), Thiên Túc Tai đời Bắc Tống dịch.

54-Kinh Phật Thuyết Ý 1 quyển (Tâm Kinh), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

55-Kinh Phật Thuyết Ứng Pháp 1 quyển (kinh Thụ Pháp), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

56-Kinh Phật Thuyết Phân Biệt Bồ Thí 1 quyển (kinh Cù Đàm Di), Thí Hộ đời Bắc Tống dịch.

57-Kinh Phật Thuyết Túc Tránh Nhân Duyên 1 quyển (kinh Chu Na), Thí Hộ đời Bắc Tống dịch.

58-Kinh Phật Thuyết Nê Lê 1 quyển (kinh Si Tuệ Địa), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

59-Kinh Phật Thuyết Trai (Phụ Phật Thuyết Trai Kinh Khoa Chú) 1 quyển (kinh Trì Trai), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

60-Kinh Phật Thuyết Ưu Bà Di Đọa Xá ca 1 quyển (kinh Trì Trai), mất tên người dịch.

61-Kinh Phật Thuyết Bát Quan Trai 1 quyển (kinh Trì Trai), Thư Cù Kinh Thanh đời Lưu Tống dịch.

62-Kinh Phật Thuyết Tỳ Ma Túc 1 quyển (kinh Tỳ Ma Na Tu), Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống dịch.

63-Kinh Phật Thuyết Bà La Môn Tử Mệnh Chung Ái Niệm Bất Ly 1 quyển (kinh Ái Sinh), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

64-Kinh Phật Thuyết Thập Chi Cư Sĩ Bát Thành Nhân 1 quyển (kinh Bát Thành), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

65-Kinh Phật Thuyết Tà Kiến 1 quyển (Kiến Kinh), mất tên người dịch.

66-Kinh Phật Thuyết Tiễn Dụ 1 quyển (kinh Tiễn Dụ), mất tên người dịch.

PHÂN LOẠI NỘI DUNG KINH TRUNG A HÀM

*Theo Tăng Triệu: gồm có 5 tụng, 18 phần, 22 kinh, 60 quyển.

*1-Tụng Đầu: 5 phẩm rưỡi, 60 tư kinh, 12 quyển.

*2-Tiểu Thỏ Thành Tụng: bốn phẩm rưỡi kinh, 16 quyển.

*3-Niệm Tụng: 1 phẩm rưỡi, 52 kinh, 9 quyển.

*4-Phân Biệt Tụng: 2 phẩm, 2 nửa phẩm, 35 kinh, 11 quyển.

*5-Tụng Cuối: 3 phẩm rưỡi, 36 kinh, 12 quyển.

V-TRƯỜNG A HÀM – KINH BIỆT SINH

1-Kinh Thất Phật 1 quyển (phần đầu của kinh Đại Bản Duyên), Pháp Thiên đời Bắc Tống dịch.

2-Kinh Tỳ Bà Thi Phật 2 quyển (phần sau của kinh Đại Bản Duyên), Pháp Thiên đời Bắc Tống dịch.

3-Kinh Phật Ban Nê Hoàn 2 quyển (kinh Du Hành), Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch.

4-Kinh Đại Ban Niết Bàn 3 quyển (kinh Du Hành), Pháp Hiền đời Đông Tấn dịch.

5-Kinh Ban Nê Hoàn 2 quyển (kinh Du Hành), đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

6-Kinh Đại Kiên Cố Bà La Môn Duyên Khởi 2 quyển (kinh Điển Tôn), Thi Hộ Đời Bắc Tống dịch.

7-Kinh Nhân Tiên 1 quyển (kinh Xà Ni Sa), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

8-Kinh Bạch Y Kim Chàng Nhị Bà La Môn Duyên Khởi 2 quyển (kinh Tiểu Duyên), Thi Hộ đời Bắc Tống dịch.

9-Kinh Ni Câu Đà Phạm Chí 2 quyển (kinh Tán Đà Na), Thi Hộ Đời Bắc Tống dịch.

10-Kinh Đại Tập Pháp Môn 2 quyển (kinh Chúng Tập), Thi Hộ đời Bắc Tống dịch.

11-Kinh Trường A Hàm Thập Báo Pháp (kinh Thập Thượng), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

12-Kinh Nhân Bản Dục Sinh 1 quyển (kinh Đại Duyên Phương Tiện), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

13-Kinh Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ 1 quyển (kinh Thiện Sinh), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

14-Kinh Tin Phật Công Đức 1 quyển (kinh Tự Hoan Hỷ), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

15-Kinh Đại Tam Ma Nhạ 1 quyển (kinh Đại Hội), Pháp Thiên đời Bắc Tống dịch.

16-Kinh Phật Khai Giải Phạm Chí A Bát 1 quyển (kinh A Ma Trú), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

17-Kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến 1 quyển (kinh Phạm Động), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

18-Kinh Tịch Chí Quả 1 quyển (kinh Sa Môn Quả), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

19-Kinh Đại Lâu Thán 6 quyển (kinh Thế Kí), Pháp Cự, Pháp Lập đời Tây Tấn dịch.

20-Kinh Khởi Thế (kinh Thế Kí), Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch.

21-Kinh Khởi Thế Nhân Bản 10 quyển (kinh Thế Kí), Đạt Ma Cấp Đa đời Tùy dịch.

VI-TĂNG NHẤT A HÀM – KINH BIỆT SINH

1-Kinh A La Hán Cự Đức 1 quyển (phẩm Đệ Tứ Đệ Tử, phẩm đệ ngũ Tỳ Kheo Ni, phẩm đệ lục Thanh Tín Sĩ, phẩm đệ thất Thanh Tín Nữ là cùng bản tiếng Phạn), Pháp Hiền đời Bắc Tống dịch.

2-Kinh Tứ Nhân xuất hiện thế gian 1 quyển (cùng bản tiếng Phạn với phẩm Tứ Ý Đoạn), Cầu Na Bát Đà La đời Lưu Tống dịch.

3-Kinh Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Bạng Trần Thỏ Bộn Thân 1 quyển (cùng bản tiếng Phạn với phẩm Tứ Ý Đoạn) Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

4-Kinh Tu Ma Đề Nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Tu Đà), Chi Khiêm đời Ngô dịch.

5-Kinh Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ nhân duyên 1 quyển (cùng bản phẩm Tu Đà), Thích Hộ đời Bắc Tống.

6-Kinh Tam Ma Kiệt 1 quyển (cùng bản phẩm Tu Đà), Trúc Luật Viêm đời Ngô dịch.

7-Kinh Bà La Môn Ty Tử 1 quyển (cùng bản phẩm Tăng Thượng), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

8-Kinh Thực Thí Hoạch Ngũ Phúc Báo 1 quyển (cùng bản phẩm Thiện Tự), đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

9-Kinh Tần Tỳ Sa La Vương Nghệ Phật Cúng Đường 1 quyển (cùng bản phẩm Đăng Kiến), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

10-Kinh Trưởng Giả Tử Lục Quá Xuất Gia 1 quyển (cùng bản phẩm Tà Tự), Tuệ Giảng đời Lưu Tống dịch.

11-Kinh Ưng Quật Ma 1 quyển (cùng bản phẩm Lực), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

12-Kinh Ương Quật Kế 1 quyển (cùng bản Phẩm Lực), Pháp Cự đời Tây Tấn dịch.

13-Kinh Lực Sĩ Di Sơn 1 quyển (cùng bản phẩm Bát Nạn), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

14-Kinh Tứ Vị Tăng Hữu Pháp (cùng bản phẩm Bát Nạn), Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch.

15-Kinh Xá Lợi Phát Ma Ha Mục Liên Du Tứ Cù 1 quyển (cùng bản phẩm Mã Vương), Khang Mạnh Tường đời Hậu Hán dịch.

16-Kinh Thất Phật Phụ Mẫu Tính Tự 1 quyển (cùng bản phẩm Thập Bát Thiện), đời Tào Ngụy, mất tên người dịch.

17-Kinh Phóng Ngưu 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng Ngưu), Cưu Ma La Thập đời Hậu Tần dịch.

18-Kinh Duyên Khởi 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng Ngưu), Huyền Trang đời Đường dịch.

19-Kinh Thập Nhất Tướng Tư Niệm Như Lai 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ Tam Bảo), Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống dịch.

20-Kinh Tứ Nê Lê 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ Tam Bảo), Trúc Đàm Vô Lan đời Đông Tấn dịch.

21-Kinh A Na Bàn Khâu Hóa Chất Tử 1 quyển (cùng bản phẩm Phi Thường), An Thế Cao đời Hậu Hán dịch.

22-Kinh Ngọc Da Nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Phi Thường), đời Tây Tấn, mất tên người dịch.

23-Kinh Ngọc da 1 quyển (cùng bản phẩm Phi Thường), Trúc Đàm Vô Lương đời Đông Tấn dịch.

24-Kinh A Sắc Đạt 1 quyển (cùng bản phẩm Phi Thường), Cầu Na Bạt Đà La đời Lưu Tống dịch.

25-Kinh Đại Ái Đạo Ban Niết Bàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại Ái Đạo Ban Niết Bàn), Tuệ Giác đời Lưu Tống dịch.

26-Kinh Phật Mẫu Ban Nê Hoàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại Ái Đạo Ban Niết Bàn), Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch.

27-Kinh Xá Vệ Quốc Vương Thập Mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại Ái Đạo Ban Niết Bàn), đời Tây Tấn, mất tên người dịch.

28-Kinh Quốc Vương Bát Lê Tiên Nê Thập Mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại Ái Đạo Ban Niết Bàn), Trúc Đàm Vô Lan, đời Đông Tấn dịch.

Tham khảo: Kinh Ban Nê Hoàn quyển hạ. Xuất Tam Tạng Ký Tập quyển 9 .
Huyền Trang Ứng Âm Nghĩa quyển 23. Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển
Chí Tập Thành quyển 23. V.v...

CHƯƠNG SÁU

GIÁO LÝ PHẬT ĐÀ ĐÃ CHUYỂN NGHIỆP VUA A DỤC NHƯ THẾ NÀO

oOo

A-NGHIÊN CỨU MỘT

A Dục, Asoka (Sanskrit). Khi đức Phật Thích ra đời, Vua A Dục là một đứa trẻ, trong lúc đang chơi đức Phật đi ngang qua, đứa trẻ đem cát mà coi như cơm cúng dường đức Phật, nhờ phước ấy đời sau sanh lên được làm vua có tên là A Dục. A Du Ca có nghĩa là Vô Ưu, không buồn rầu, thoát khỏi sự sầu não. A Du Ca là nhà vua Đại Anh Hùng, thống nhất Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, đóng đô tại thành Hoa Thị (Pataliputra). Theo những bia đá do ngài cho dựng tại nhiều nơi trong nước, ngài lên ngôi năm 273 trước Tây Lịch, chánh thức được tôn vương năm 269 trước Tây Lịch, đi bình phục toàn cõi Ấn Độ.

Vào năm 261 trước Tây Lịch, ngài qui y Tam Bảo. Năm 259 trước Tây Lịch thọ giới Tỳ Kheo, nhập vào Giáo Hội Tăng Già nhưng còn tạm giữ ngôi vua để dễ bề xiển dương Phật Pháp. Công nghiệp hoằng pháp của ngài rất lớn. Có truyền thuyết cho rằng ngài đã cho xây cất khoảng 84.000 chùa tháp thờ Phật khắp nơi trên Ấn Độ. Ngài cho dựng rất nhiều tấm bia đá tại nhiều nơi công cộng ghi những lời dạy của đức Phật khuyên dân chúng làm các điều thiện. Và dựng rất nhiều trụ đá A Du Ca tại những thánh tích của đức Phật để ghi rõ về những Phật Tích đó...

Ngài mở ra cuộc kết tập Kinh Điển của Phật, qui tụ được ngàn vị Thánh Tăng để kết tập Tam Tạng (Kinh, Luật, Luận) nhất là bảo tồn giới hạnh cho các vị xuất gia.

Không những lo khuyên thiện mà ngài còn nêu gương từ thiện rất đứng đắn. Ngài thường mở ra những cuộc Đại Thí Hội, chẩn bần và cúng dường Trai Tăng. Trong cung vua không sát hại chúng sinh. Ngài in Kinh cho chư Tăng Ni

và hàng cư sĩ tại gia đọc tụng, nghiên cứu. Vua A Dục tại vị được 37 năm, ngài tịch năm 256 sau Phật nhập Niết Bàn.

B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH - (12)

Asóka, Grandson of Candragupta (Sandrokottos), who united India and reached the summit of his career about 315 B.C. Asóka reigned from about 274 to 237 B.C. His name Asóka (free from care), may have been adopted on his conversion. He is accused of the assassination of his brother and relative to gain the throne, and of a fierce temperament in his earlier days. Converted, he became the first famous patron of Buddhism, encouraging its development and propaganda at home and abroad, to which existing pillars, etc., bear witness; his propagandist is said to have spread from the borders of China to Macedonia, Epirus, Egypt and Cyrene. His title is Dharmāsóka; he should be distinguished from Kālāsóka, grandson of Ajātasatru. The name of a tree under which the mother of the Buddha was painlessly delivered of her son, for which Chinese texts give eight different dates; the jonesia Asóka; it is also called Vrkasa.

C-NGHIÊN CỨU BA

I-THÂN THỂ

Asoka là cháu của Đại Vương Thiên Đà Quật Đa (Chan-dragupta) khoảng năm 321 trước Công Nguyên, sáng lập ra vương triều Khổng Tước ở Ấn Độ. Khoảng năm 270 trước Công Nguyên, ngài thống nhất toàn cõi Ấn Độ. Ngài có công phát triển Phật Giáo rộng khắp tại Ấn Độ và truyền bá ra thế giới.

Truyện về nhà vua Nam Bắc viết khác nhau. Kinh A Dục Vương lưu truyền ở phương Bắc và A Dục Vương Truyện có kể lại rằng: Nhà vua lúc còn nhỏ rất cuồng bạo nên không được vua cha yêu mến. Vua cha muốn chọn người anh là Tu Tư Ma (Susmana) làm người nối ngôi. Không may gặp nước Đức Xoa Thi La (Taksasi) trong đế quốc dấy binh nổi loạn. Vua cha bèn sai A Dục đi đánh dẹp loạn. Về việc vua cha chuẩn bị cho A Dục đi dẹp loạn theo Kinh A Dục Vương: “Khí giới và đồ dùng, hết thảy đều không cung cấp đầy đủ cho ông”. Còn theo A Dục Vương Truyện thì: “Riêng về quân đội, không cho khí giới đầy đủ”. Ý của phụ vương có lẽ là muốn cho A Dục chết trận. Nhưng nhờ tài giỏi

thiện chiến nên A Dục đã bình định được phản loạn, danh tiếng lẫy lừng. Sau khi vua cha mất A Dục giết anh là Tu Tư Ma rồi lên ngôi vua.

Thiện Kiến Luật , quyển 1, lưu truyền ở phương Nam, Đảo Sử Chương 6, Đại Sử Chương 6, thuật lại có phần khác. Các sách này kể rằng: vua A Dục khi chưa lên ngôi đã từng làm phó vương Điều Xà Diễn Ma (Ujjayini), đảm nhiệm việc thu thuế. Khi nghe tin phụ vương mất, ông vội vàng trở về kinh đô. Ông đánh úp và giết chết Tu Tư Ma, tự lên ngôi vua. Chỉ trong 4 năm ông trừ khử người em cùng mẹ Đê Tu và giết 99 người anh em khác mẹ, rồi lên ngôi vua. Đó là khoảng 280 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn.

Hai thuyết tuy khác nhau, nhưng việc trước và sau khi lên ngôi có sự xung đột trong anh em thì giống nhau. Bắt đầu lên ngôi ông vẫn cuồng bạo như cũ, giết hại đại thần và phụ nữ, nghe lời Chiên Đà Kỳ Lợi Kha xây địa ngục lớn...

Về sau ông bỗng nhiên hồi đầu hướng thiện quy y theo Phật Giáo, phát huy mạnh mẽ tinh thần từ bi, cố gắng hướng về chánh pháp. Động cơ mà nhà vua quy y Phật Pháp, theo A Dục Vương truyện quyển 1, cho biết là do nhà vua thấy kỳ tích của ngài Hải Tỳ Khiêu. Nhưng theo Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1, thì đó là do sự cảm hóa của ngài Ni Cù Đà (Nigrodha). Từ khi quy y Phật nhà vua nhiệt thành khác thường. Ở khắp nơi trong nước nhà vua cho xây dựng vô số các chùa và bảo tháp. Ông còn cho khắc vô số những bia đá ghi lời dạy của đức Phật dựng ở khắp nơi trong nước Ấn Độ. Đích thân nhà vua đi chiêm bái và cúng dường các Phật Tích tại nhiều nơi trên Ấn Độ. Đó là những công tích rất nổi tiếng của nhà vua.

Theo Thiện Kiến Luật Bà Sa Đệ Nhị thì nhà vua lên ngôi được 17 năm, nhằm ngăn ngừa những dị luận bèn tổ chức cuộc kết tập Kinh Phật lần thứ 3 tại thành phố Hoa Thị do ngài Mục Kiền Liên Tử Đề Tu làm chủ tọa cùng với 1000 trưởng lão làm việc ở đây, sau chín tháng mới xong. Sau đó nhà vua cử các phái đoàn đến các nước để truyền bá Phật Pháp.

Như ngài Mạt Xiển Đề (Majjhantika) đến các nước Kế Tân và Kiện Đà La (Gandhara). Ngài Ma Ha Đề Sa (Mahadeva) đến nước Ma Hê Sa Mạt Đà La (Mahisamandala). Phái ngài Lặc Khí Đa (Rakkhita) đến nước Ba Na Sa Tư (Vanavasi). Phái ngài Đàm Vô Đức (Yonaka-dhamma-rakkhita) đến nước A Ba Lan Da Ka (Aparantaka). Ngài Ma Ha Đàm Vô Đức (Maha-dhamma-rakkhita) đến nước Ma Ha Lặc Xá (Maha-rahha). Ngài Ma Ha Bột Khí Đa

(Mahàrakkhita) đến Tầu La Thế Giới (Yona-loka-Hy Lạp). Ngài Mạt Thi Ma (Ma-jihima) đến nước bên núi Tuyết Sơn (Himavanta-poda) . Ngài Tu Na Ca Va (Sokana) và Uất Đa La (Uttara) đến Kim (Suvarna-blùmi - Miến Điện). Ngài Ma Hi Đa (Mahinda) đến nước Sư Tử (Lankà – Tích Lan). Vua gọi các phái đoàn này đi truyền Đạo để khuyến khích mọi người thực hành theo giáo lý của Đức Phật, những điều vừa kể đều trích trong sách Luật Thiện Kiến.

II-THÁP VUA A DỤC

Theo Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1 thì các nước mà vua A Dục cai trị có vô số chùa lớn, vô số bảo tháp v.v...

Theo A Dục Vương Truyện quyển 1 thì nhờ có ngài Hải Tỳ Kheo mà nhà vua mới được biết Phật có huyền ký. Ông bèn đến thành Vương Xá, lấy 4 thăng xá lợi mà vua A Xà Thế chôn dấu, lại lấy hết xá lợi được chôn dấu ở sáu nơi khác sai làm vô số chiếc hộp báu mỗi hộp đựng một viên xá lợi. Tạo ra vô số vò báu, lọng báu, lụa, đồ trang sức để xây dựng vô số bảo tháp v.v...

Các sách Pháp Hiền Truyện và Tây Vực Ký v.v... Cũng chép việc nhà vua cho xây dựng vô số ngôi bảo tháp. Kinh Tạp Thí Dụ quyển 9 nói: khi vua A Dục bị bệnh, có hứa nếu bình phục sẽ tạo dựng 1200 bảo tháp. Con số bảo tháp chưa biết thật chính xác, nhưng nhà vua thật tình muốn chấn hưng Phật Pháp, xây nhiều chùa tháp thì không phải là việc hảo huyền. Nay những tháp ấy chắc không còn nữa, nhưng tòa tháp cổ Tăng Chí ở vùng trung Ấn Độ phải chăng là một trong những ngôi tháp này. Việc này cũng không thể khảo sát được.

Ngoài ra còn có truyền thuyết cho là tháp của vua A Dục cũng có ở Trung Quốc. Như Quảng Hoằng Minh Tập quyển 15 nêu số tháp ở Mậu Huyện trở xuống tất cả là 17 tháp. Pháp Uyển Châu Lâm quyển 38 liệt kê số tháp của Mậu Huyện trở xuống tất cả là 21 tháp, và coi đó là tháp do vua A Dục xây dựng.

Xét bờ cõi của vua A Dục không rộng tới Trung Quốc thì tháp từ đâu tới? Có lẽ đó chỉ là thuyết phụ họa. Sách Phật Tổ Thống Ký quyển 43 cho là Ngô Việt Vương tiền Thục, mộ việc xây dựng tháp của vua A Dục, bèn cho dựng vô số bảo tháp bằng vàng bạc và sắt tốt, trong đó chứa đựng hộp báu, Ấn Tâm và Chú Kinh rải rác khắp trong cõi 10 năm mới xong. Sự phụ họa là từ đó chăng?

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-LƯỢC TRUYỆN

A Dục tiếng Pali là Asóka, tiếng Phạn là Asoka. Phiên âm thành A Du Ca, A Du Già, A Thứ Già, A Thú Khả, A Thúc. Dịch ý là Vô Ưu. Còn có tên là Thiên Ái Hỷ Kiến Vương (Phạn: Devānampriya priyadrasī, trời thương yêu thấy thì mừng). Là Vua đời thứ 3 của triều đại Khổng Tước, nước Ma Yết Đà trung Ấn Độ. Nhà vua ra đời khoảng thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, là nhà vua bảo hộ Phật Giáo mạnh mẽ nhất. Ông nội vua là Đại Vương Chiên Đà La Cấp Đa (Phạn: Candragupta), người sáng lập triều đại Khổng Tước. Thân phụ là vua Tân Đầu Sa La (Phạn: Bindusāra), thân mẫu là A Dục Vi Đầu Đạt Na (Phạn: Asókāvadāna) con gái một nhà Bà La Môn ở thành Thiệm Ba.

Ấn Độ Phật Giáo Sử Đa La Na Tha gọi ông là vua A Dục tham muốn. Nhưng trong các chương 4, 5, 6 của Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn, chương 7 trong Pháp Sắc khắc trên cột đá và Pháp Sắc của Hoàng Hậu v.v...đều chép rằng trong thời gian vua A Dục trị vì vẫn còn có anh chị em. Bởi thế, truyền thuyết nói rằng vua A Dục đã giết hết anh em có thể do đời sau ác ý nói phóng đại. Vua lấy thành Hoa Thị làm thủ đô, phạm vi cai trị toàn bộ bắc Ấn Độ, một nửa Đại Hạ, phía nam đến Ấn Đạt La, phía đông đến bờ biển, ngang dọc vài nghìn dặm. Vua lại thi hành chính sách hợp lòng dân, yêu chuộng chân lý, giàu tình thân bác ái. Từ khi Ấn độ có lịch sử, vua A Dục là nhà vua cai trị có thành tích lớn lao mà trong lịch sử từ trước đến thời điểm đó chưa ai có được.

Có nhiều thuyết khác nhau về năm tháng và nhân duyên vua quy y Phật. Truyện A Dục Vương quyền 1 nói: Nhân thấy đạo hạnh của Tỳ Kheo Hải (Phạn: Samudra) mà vua quy y Phật. Chương 6 trong Đảo Sử và Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyền 1 thì nói: Do sự cảm hóa của ngài Ni Cù Đà (Pāli: Nigrodha) mà vua quy y Phật. Chương 6 trong Ấn Độ Phật Giáo Sử của Đa La Na Tha Bảo, do sự tích kỳ lạ của vị đệ tử của A La Hán Đa Xá (Phạn: Yasá) mà vua quy y Phật. Theo Pháp Sắc khắc trên vách núi nhỏ ghi: Sau khi quy y Phật, hơn hai năm rưỡi, tuy đã là Ưu Bà Tắc, nhưng vua chưa dốc lòng tin Phật, sau hơn một năm vua mới gạn gửi chư Tăng và nhiệt tâm tu niệm.

Khảo sát chung những đoạn ghi chép trên đây với câu “Quán Đỉnh lên ngôi hơn mười năm thì đến với Tam Bồ Đề” trong chương 8 của Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn, thì biết vua đã trở thành Ưu Bà Tắc vào khoảng năm thứ bảy kể từ sau

khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo Sử thì chép: Sau khi lên ngôi được 3 năm thì vua qui y Phật.

Theo chương 13 trong Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn chép: Sau khi lên ngôi được 8 năm, thì vua chinh phục Yết Lăng Già (Phạn: Kalinga), thấy cảnh giết chóc thảm thương, vua rất xúc động, do vậy mà niềm tin Phật Giáo lại càng kiên cố. Từ đó, vua quyết không dùng sức mạnh quân sự để mưu tìm con đường thống nhất nữa, và với niềm tin “sự thắng lợi nhờ Chánh Pháp mà đạt được là sự thắng lợi trên hết” (chương 13 trong Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn), vua dốc sức vào việc truyền bá Phật Pháp. Do Đó, phần nữa đời sau của vua được gọi là Đạt Ma A Dục Vương (Phạn: Dharmāsoka – vua A Dục Chánh Pháp).

II-CÔNG ĐỨC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Theo truyền thuyết vua cho xây dựng 84.000 ngôi chùa và 84.000 tháp thờ Phật khắp trong nước Ấn Độ. Việc này đều được ghi chép trong chương 6 của Đảo Sử, trong Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1, trong kinh Tạp A Hàm quyển 23, trong truyện A Dục Vương quyển một v.v... Nhưng trong các Pháp Sắc của vua thì không thấy ghi việc này.

Trong Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 2 viết: Vua lên ngôi được 17 năm thì mở đại hội kết tập Kinh Điển lần thứ 3 ở thành Hoa Thị, thỉnh ngài Mục Kiền Liên Tử Đề Tu (Pāli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng Tọa, có một nghìn vị trưởng lão tham dự, sau chín tháng mới hoàn thành. Sau đó nhà vua cử nhiều phái đoàn ra nước ngoài truyền bá Phật Pháp.

Trong chương 7, Đảo Sử có chép: Ca Tha Bạt Thâu (Pāli: Kathāvatthu) trong tạng luận Pāli đã được kết tập vào thời bấy giờ. Nhưng trong các Pháp Sắc của nhà vua không thấy ghi việc này. Tuy nhiên, các chương 3, 5 và 13 trong Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn có ghi: Mỗi 5 năm, vua mở hội nghị Quan Lại thuộc ngành Tư Pháp và thuế vụ để răn dạy về Pháp, thu thập pháp và đặt thêm các đại Pháp Quan (Pāli: Dhamma-mahāmāta).

Khu vực truyền bá chánh pháp xa đến Syria, Ai Cập, Macedonia, Tắc Lợi Ni (Cyrene) v.v...

Còn về truyền thuyết kết tập kinh điển lần thứ 3 thì truyện A Dục Vương do phương Bắc truyền hoàn toàn không đề cập gì đến. Luận Đại Trí Độ quyển 2

tuy có nói (Đại 25, 70 thượng): “Vua A Du Ca mở đại hội Ban Xã Vu Sắt, các vị đại luận sư nghị luận khác nhau, vì thế có tên là Biệt Bộ. Tuy vậy, đây cũng không thể cho là ý kết tập. Do đó có thể nói truyền thuyết về cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3 này sự thật thế nào chưa được rõ.

Về những kinh điển được lưu truyền đương thời vua A Dục, trong Pháp Sắc khắc trên vách núi nhỏ ở Gia Nhĩ Cát Đạt Bái La Đặc (Calcutta-Bairât) có ghi bảy thứ:

- 1 Tỳ Nại Da Tối Thắng Pháp Thuyết (Phạn: Vinaya-samukase).
- 2 Thánh Chúng Kinh (Phạn: Aliya-vasāṇi).
- 3 Đương Lai Bồ Úy Kinh (Phạn: Anāgata-bhayaṇi).
- 4 Mâu Ni Kệ (Phạn: Muni-gāthā).
- 5 Tịch Mặc Hành Kinh (Phạn: Moneya-sūte).
- 6 Ưu Ba Đế Sa Môn Kinh (Phạn: Upatissa-pasine).
- 7 Thuyết La Hầu La Kinh (Phạn: Lāghulovada).

Mấy loại Kinh trên đây, tương đương với:

- Đại Phẩm trong Tạng Luật
- Tăng Chi Bộ Kinh
- Kinh tập, một bộ phận trong Trung Bộ Kinh thuộc Đại Tạng Pāli.

Lại Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 2 thì nêu ra các kinh mà những vị sư truyền đạo do vua A Dục phái đi đã giảng nói tại các nơi gồm có 8 loại sau đây:

- 1 Kinh Độc Thí Dụ (Pāli: Asivisopama-suttanta).
- 2 Kinh Thiên Sứ (Pāli: Devadūta-sutta).
- 3 Kinh Vô Thủy (Pāli: Anamatagga-pariyāya-kathā).
- 4 Kinh Hỏa Tụ Thí (Pāli: Aggikkhandho-pama-suttantakathā).
- 5 Kinh Ma Ha Na La Đà Ca Diếp Bản Sinh (Pāli: Mahānāradakassapa-jātaka).
- 6 Kinh Ca La La Ma (Pāli: Kālakāra-suttanta).
- 7 Kinh Sơ Chuyển Pháp Luân (Pāli: Dhammacakkapavattana-suttanta).
- 8 Kinh Phạm Võng (Pāli: Brahmajāla-suttanta).

Chương 8 trong Đảo Sử cũng nêu các kinh mà các nhà truyền đạo đã thuyết giảng gồm có 5 bộ như sau:

- 1 Anamataggiya
- 2 Aggikkhandhopama-suttakathā
- 3 Nāradakassapa-jātakakathā
- 4 Kālakarāma-suttantakathā
- 5 Dhammacakkapavattana.

Tất cả các kinh nêu trên, có thể nói đều là những kinh điển được lưu truyền ở đương thời của vua A Dục. Còn theo các chương 1 đến 4 và 11 trong Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn, các chương 5, 7 trong Pháp Sắc khắc trên cột đá ghi chép thì sau khi lên ngôi vua đã ban hành 26 lần đặc xá. Ngoài ra vua còn cấm sát sinh, làm việc bỏ thí, trồng cây hai bên đường, đào giếng v.v...

Cột đá hiện còn tại vườn Lâm Tì Ni, nơi Thái Tử đản sinh, có khắc câu: “Sau khi quán đảnh lên ngôi được 20 năm thì đến nơi này”. Pháp Sắc khắc trên cột đá ở Ni Cát Lợi Ngõa (Pāli: Nigiliva) có ghi việc vua tham bái tháp Phật Câu Na Hàm Mâu Ni (Pāli: Konāgamana) và sửa chữa tháp này. Cuối đời vua A Dục có vẻ rất buồn thảm. Theo truyện A Dục Vương quyền 3 chép thì vương hậu Đế Sa La Xoa (Phạn: Tassārakkhā) muốn tư thông với vương tử Câu Na La (Phạn: Kunalā), nhưng bị cự tuyệt do đó bà ta sai người móc mắt vương tử. Vua nổi giận đốt sông Đế Sa La Xoa, rồi đem tất cả của báu cúng dường hết đến nỗi không còn vật gì để cúng. Cuối cùng vua lấy một nửa quả am ma la (Phạn: āmalaka) cúng dường chùa Kê Tước (Phạn: Kurputa).

III-NIÊN ĐẠI RA ĐỜI VÀ LÊN NGÔI CỦA NHÀ VUA

Bàn về niên đại ra đời của vua A Dục, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Theo chương 13 trong Pháp Sắc khắc trên vách núi lớn viết: Các vua của 5 vương quốc thuộc Hy Lạp ở ngôi cùng số năm là 261 trước Tây Lịch, hoặc khoảng 14 hay 15 năm, từ năm 272 đến năm 258 trước Tây Lịch. Như vậy, ta có thể suy đoán là vua lên ngôi vào khoảng năm 270 trước Tây Lịch.

Về số năm từ khi đức Phật nhập diệt đến khi vua A Dục ra đời thì kinh Tập A Hàm Bắc Truyền quyển 23, kinh Hiền Ngu quyển 3, phẩm A Du Ca Thí Thố, kinh Tăng Già La Sát Sở Tập quyển hạ, kinh Tập Thí Dụ quyển thượng, Đại Trang Nghiêm Kinh Luận quyển 10 và Luận Đại Trí Độ quyển 2 v.v...ghi là vua ra đời sau đức Phật nhập diệt một trăm năm. Luận Dị Bộ Tông Luận thì ghi

sau Phật nhập diệt hơn một trăm năm. Luận Thập Bát Bộ và luận Bộ Chấp Di thì ghi 116 năm.

Chương 6 trong Đảo Sử và Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 2 ghi sau đức Phật nhập diệt 218 năm nhà vua lên ngôi, Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm thì có vua Ca La A Dục (Phạn: Kālāsoka) đang ở ngôi. Vu Điền Huyền Ký (Lihi-yullun-bstan-pa) văn Tây Tạng chép, sau đức Phật nhập diệt 234 năm có vua Đạt Ma A Dục. Chương 5 trong Đảo Sử ghi thời gian vua A Dục cai trị là 37 năm.

Tham khảo: Đại Trang Nghiêm Kinh Luận quyển 3,4,10. Soạn Tập Bách Duyên Kinh quyển 10. A Dục Vương Truyện. A Dục Vương Kinh. A Dục Vương Túc Hoại Mục Nhân Duyên Kinh. Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện quyển 3. Đại Đường Tây Vực Ký quyển 8. A Dục Vương Sự Tích. Ấn Độ Tôn Giáo Sử Khảo. Ấn Độ Triết Học Nghiên Cứu quyển 2, 4 v.v...

CHƯƠNG BẢY

NGHIÊN CỨU VỀ BÁT NHÃ VÀ KINH BÁT NHÃ

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-BÁT NHÃ

Bát Nhã, tiếng Sanscrit viết là Prajnã. Tiếng Trung Quốc đọc là: Ban Nhã, Ba Nhã, Bát Nhã, Bát La Nhã. Thông thường dịch là: Huệ, Trí, Trí Huệ, Minh. Bát Nhã là danh từ đặt biệt về Phật Pháp và bao hàm nhiều nghĩa, cho nên người ta thích dùng danh từ bằng chữ Phạn hơn là dịch nghĩa.

Những chữ dưới đây, mỗi chữ đưa ra một phần nghĩa của Bát Nhã:

*Trí: Minh đạt, sáng suốt, khác với trí của thế tục.

*Trí Tuệ: Trí sáng về đạo lý.

*Huệ: Sự sáng suốt của bậc xuất trần

*Thanh tịnh: Trong sạch, không nhiễm trước như kẻ thế tục

*Minh: Sự sáng suốt, không mê muội, không lầm lạc

*Viễn ly: Ra khỏi các mối phiền não, thoát khỏi những sự trói buộc ở đời

*Bát Nhã là tâm trí thoát ra ngoài tham, sân, si, dứt các mối mê lầm, tự mình thông đạt, minh liễu.

BÁT NHÃ có 3 loại:

1-THẬT TƯỚNG BÁT NHÃ

Linh Trí tự nhiên mà mỗi người sẵn có, Trí sáng thường tồn nơi mỗi chúng sanh.

2-QUÁN CHIẾU BÁT NHÃ

Trí sáng quan sát chiếu liểu, phân biệt các pháp, hành giả nhờ thiền quán mà mở thông.

3-VĂN TỰ BÁT NHÃ

Sự sáng suốt, triết lý cao siêu chứa đựng trong các kinh luận của Đạo Phật.

II-BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Tiếng Phạn ghép hai từ Prajñā : trí huệ và Paramita: vượt qua bờ bên kia (Niết Bàn) và đưa người cùng qua.

Bát Nhã Ba La Mật Đa: dịch là Trí Tuệ Đáo Bỉ Ngạn, Huệ Độ.

Đó là Đại Đức Đại Hạnh cao tột về Trí Tuệ của nhà tu Phật quyết đạt tới bờ giác, quyết thành Phật và độ người được chứng đắc như mình.

Có 6 đức hạnh đó là 6 độ Ba La Mật: -Bồ Thí, -Trì Giới, -Nhẫn Nhục, -Tinh Tấn, -Thiền Định, -Trí Tuệ. Đến khi thành bậc đại Bồ Tát, sắp lên quả Phật hành giả còn trì thêm hạnh nữa là Phương Tiện: dùng mọi phương pháp tiện lợi để độ chúng sinh.

B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (13)

I-PRAJNĀ

“To know, understand”, Wisdom. Wisdom, understanding, or wisdom; clear, intelligent, the sixth pāramitā. The Prajñā-pāramitā-sutra describes it as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed. It is spoken of as the principal means, by its enlightenment, of attaining to nirvana, through its revelation of unreality of all things.

II-PRAJNĀPĀRAMITĀ

The acme of wisdom, enabling one to reach – the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six pāramitās, the virtue of wisdom as the principal means of attaining to Nirvāṇa. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy.

C-NGHIÊN CỨU BA

Prajñā là thuật ngữ trong tiếng Sanscrit. Gọi là Bát Nhã, Bát la nhã, Bát thích nhã, Bát la tích nang, Bát lại nhã, Ba lại nhã, Bát thận nang, Ba la nang. Có nghĩa là trí tuệ, tuệ minh.

Theo Đại Trí Độ Luận, quyển 43 viết: “Bát Nhã là Trí Tuệ, Trí Tuệ đệ nhất trong tất cả trí tuệ, là thứ không gì cao hơn, không gì so sánh bằng, càng không gì hơn thế”.

Tuệ Uyển Âm Nghĩa quyển thượng viết: “Bát Nhã nghĩa là Trí Tuệ. Trí Tuệ theo tiếng Tây Vực có hai cách gọi là Bát Nhã và Mạc Đề. Riêng chữ Trí thì gọi Nặc Bát, tức là tên gọi Trí thứ 10 vậy.”

Có những loại Bát Nhã như sau:

Ngũ Chủng Bát Nhã, Nhị Bát Nhã, Tam Bát Nhã v.v...

I-NĂM LOẠI BÁT NHÃ

Năm loại Bát Nhã, thu gồm các pháp của Bát Nhã.

1-Thực Tướng Bát Nhã. 2-Quán Chiếu Bát Nhã. 3-Văn Tự Bát Nhã.

4-Cảnh Giới Bát Nhã: Là cái vin vào, nương vào (sở duyên) của Bát Nhã, là tất cả các Pháp. Chân trí của Bát Nhã, lấy tất cả các pháp làm cảnh giới, do đó mà gọi là Cảnh Giới Bát Nhã.

5-Quyển Thuộc Bát Nhã: các trí Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế Đê Nhất Pháp, các trí cùng với Giới, Định, Huệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến v.v...Đều là Quán Chiếu Bát Nhã, là quyển thuộc của Tuệ Tính cho nên gọi là Quyển Thuộc Bát Nhã.

Tham khảo: Kim Cương Kinh San Định Ký, quyển 2. Tam Tạng Pháp Số quyển 20. V.v...

II-HAI LOẠI BÁT NHÃ

1-CỘNG BÁT NHÃ

Cộng Bát Nhã là Thông Giáo của Thiên Thai Tông, nói chung cho hàng Tam Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát cùng tu chứng.

2-BÁT CỘNG BÁT NHÃ

Chỉ hai hàng Bồ Tát Biệt Giáo và Viên Giáo của Tông Thiên Thai, không nói đến Thanh Văn và Duyên Giác.

Theo Đại Trí Độ Luận quyển 100 viết rằng: 1-Thế Gian Bát Nhã: Loại chưa thực hành tịch tĩnh chân thực Bát Nhã mà thường thực hành hữu kiến, hữu tướng Bát Nhã. 2-Xuất Thế Gian Bát Nhã: Trong lòng như hư không, bình đẳng, tịch diệt, xa rời các danh tướng.

Theo Địa Tạng Kinh quyển 10 viết: 1-Thực Tướng Bát Nhã, 2-Quán Chiếu Bát Nhã đó là 2 loại Bát Nhã 1 và 2 trong 3 loại Bát Nhã.

Tham khảo: Hoa Nghiêm Đại Sớ quyển 1.

III-BA LOẠI BÁT NHÃ

Bát Nhã có nghĩa là sự giác ngộ lớn, viên mãn, thường hằng. Giác có 3 đức:

1-Thực Tướng Bát Nhã: là lý thể Bát Nhã vốn có đầy đủ trong chúng sanh, xa lìa tất cả các tướng hư vọng. Đó cũng là thực tính của Bát Nhã là lý thể sở chứng.

2-Quán Chiếu Bát Nhã: là thực trí quán chiếu thực tướng.

3-Phương Tiện bát Nhã: là cái quyền trí phân biệt các pháp.

Theo Kim Quang Minh Huyền Nghĩa quyển thượng viết: 1-Thực Tướng Bát Nhã (như trên). 2-Quán Chiếu bát Nhã (như trên). 3-Văn Tự Bát Nhã. Kinh Bát Nhã giải thích 2 loại Bát Nhã trên, dạy ngũ bộ, bát bộ và Đại Bát Nhã.

Tham khảo: Triệu Luận, Pháp Tạng “Bát Nhã Tâm Kinh Lược Sớ”.

Theo Nhân Vương Kinh Lương Bi Sớ quyển thượng viết: “Người thuyết minh kinh này đặt đề kinh là Bát Nhã và lấy đó làm tôn”. Trong Quán Như Lai Phẩm, đặc biệt thuyết minh về 3 loại Bát Nhã là thực tướng, quán chiếu và văn tự. Từ Ân còn thêm hai loại Cảnh Giới và Quyền Thuộc.

Thông tỏ 5 pháp trên đó là: Bát Nhã Tính, Bát Nhã Tướng, Bát Nhã Nhân, Bát Nhã Cảnh, Bát Nhã Bện.

IV-BÁT NHÃ TÂM KINH

1-MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐẠI MINH KINH

Một quyển, La Thập dịch. Tâm Kinh Bí Diện của Hoàng Pháp (Nhật Bản) là sách giải thích bản này nhưng tên đề lại là Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

2-BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Một quyển, Huyền Trang dịch, Hiền Thủ phái Hoa Nghiêm giải thích, gọi là Tâm Kinh Lược Sớ. Từ Ân còn có Bát Nhã Tâm Kinh U Tán, 1 quyển. Ngoài ra còn có Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, 1 quyển, do Pháp Nguyệt đời Đường chú thích lại và phổ biến. Phật Thuyết Thánh Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, 1 quyển, do Thi Hộ đời Tống dịch. Trong đó bản được phổ biến rộng rãi nhất là bản của La Thập dịch. Vì nói về tâm yếu của Bát Nhã nên lấy đề là Tâm kinh. Các nhà chú thuật như sau :

Tâm Kinh Chú, 1 quyển, Đề Bà (trung Thiên Trúc) chú. Tâm Kinh Tán, 1 quyển, Viên Trắc đời Đường soạn. Tâm Kinh Sớ, 1 quyển, Minh Khoáng đời Đường thuật. Tâm Kinh Sớ, 1 quyển, Tuệ Tĩnh đời Đường soạn. Tâm Kinh Sớ, 1 quyển, Tịnh Mai đời Đường soạn. Tâm Kinh U Tán, 2 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn. Tâm Kinh Lược Sớ, 1 quyển, Pháp Tạng đời Đường thuật. Tâm Kinh Lược Sớ Hiền Chánh Ký, 3 quyển, Pháp Tạng đời Đường và Trọng Hi đời Tống thuật, Sư Hội đời Tống thuật ký. Tâm Kinh Lược Sớ Tiểu Sao, 2 quyển, Pháp Tạng thuật, Tiền Khiêm Ích đời Minh biên tập. Tâm Kinh Tam Chú, 1 quyển, Tuệ Trung đời Đường dịch, Đạo Giai Hoài Thâm đời Tống thuật. Tâm Kinh Sớ, 1 quyển, Trí Viên đời Tống thuật.

Tâm Kinh Sớ Di Mưu Sao, 1 quyển, Trí Viên đời Tống Soạn. Tâm Kinh Chú, 1 quyển, Đạo Long đời Tống thuật. Tâm Kinh Tụng, 1 quyển, Quang Mục đời Tống soạn. Tâm Kinh U Tán Thiêm Cải Khoa, 1 quyển, Thủ Thiên đời Tống sửa thêm. Tâm Kinh U Tán Không Động ký, 3 quyển, Thủ Thiên đời Tống biên tập. Tâm Kinh Chú Giải, 1 quyển, Chân Khả đời Minh soạn. Tâm Kinh Trực Đàm, 1 quyển, Chân Khả đời Minh soạn. Tâm Kinh Yếu Luận, 1 quyển, Chân

Khả đời Minh soạn. Tâm Kinh Thuyết, 1 quyển, Chân Khả đời Minh giảng. Tâm Kinh Thích Nghĩa, 1 quyển, Quan Quang đời Minh giải thích. Tâm Kinh Thích Nghi, 1 quyển, Quan Quang giải thích. Tâm Kinh Trục Thuyết, 1 quyển, Đức Thanh đời Minh thuật.

Tâm Kinh Khái Luận, 1 quyển, Quan Quang giải thích. Tâm Kinh Thuyết, 1 quyển, Hồng Ân đời Minh thuật. Tâm Kinh Chú Giải, 1 quyển, Tông Lặc, Như Dĩ đời Minh đồng chú giải. Tâm Kinh Trác Luận Giải, 1 quyển, Thông Dung đời Minh thuật. Tâm Kinh Chánh Nhãn, 1 quyển, Đại Văn đời Minh thuật. Tâm Kinh Khai Độ, 1 quyển, Hoàng Lệ đời Minh soạn. Tâm Kinh Phát Ân, 1 quyển, Chính Tướng đời Minh giải. Tâm Kinh Tế Quyết, 1 quyển, Đại Tuệ đời Minh giải thích. Tâm Kinh Thiêm Túc, 1 quyển, Hoàng Tán đời Minh thuật. Tâm Kinh Thích Yếu, 1 quyển, Trí Húc đời Minh thuật.

Tâm Kinh Tiểu Đàm, 1 quyển, Quán Hành đời Minh thuật. Tâm Kinh Nhất Quán Sớ, 1 quyển, Ích Chứng đời Minh sớ. Tâm Kinh Chỉ Chương, 1 quyển, Nguyên Hiền đời Minh thuật. Tâm Kinh Sự Quán Giải, 1 quyển, Tục Pháp Thuật. Tâm Kinh Như Thị Kinh Nghĩa, 1 quyển và Tâm Kinh Chú Giảng, 1 quyển, Hành Mẫn thuật. Tâm Kinh Chú Giải, 1 quyển, Tịnh Đĩnh soạn. Tâm Kinh Thỉnh Ích Thuyết, 1 quyển, Đạo Bái thuyết. Tâm Kinh Luận, 1 quyển, Hàm Cương tuyển. Tâm Kinh Khẩu Nghĩa biệt, 1 quyển, Đại Bảo soạn.

Tâm Kinh Chú Giải, 1 quyển, Kính Chỉ tuyển. Tâm Kinh Giải Nghĩa Tiết Yếu, 1 quyển, Tống Liêm đời Minh hiệu đính. Tâm Kinh Đề Cương, 1 quyển, Lý Chất đời Minh tuyển. Tâm Kinh Thích Lược, 1 quyển, Lâm Triệu Ân đời Minh tuyển. Tâm Kinh Chú Giải, 1 quyển, Chư Vạn Lý đời Minh chú. Tâm Kinh Cú Giải Dị Tri, 1 quyển, Vương Trạch Chú chú giải. Tâm Kinh Giải Nghĩa, 1 quyển, Từ Hòe Đình giải nghĩa. V.v...

V-KINH BÁT NHÃ

Tên chung chỉ kinh điển nói về lý sâu sắc của Bát Nhã Ba La Mật, phiên âm là Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh này có tới vài chục bộ. Trong đó ngoài bộ Kinh Nhân Vương Bát Nhã, số còn lại đều do Huyền Trang dịch. Bộ Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (Mahāprajñāpāramitā), 600 quyển là ngai căn cứ theo một chi lưu của bộ kinh ấy dịch lại. (tham khảo: Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa).

1-TÁM BỘ BÁT NHÃ

Lấy tám bộ để chỉ chung các kinh Bát Nhã.

Theo Kim Cương Tiên Luận quyển 1 viết: “Có cảm ứng ứng nghiệm ở đời, do vậy mới nói tám bộ Bát Nhã”. Có 10 loại nghĩa, dịch là 10 đối trị. Bộ thứ nhất 10 vạn kệ là bộ Đại Phẩm. Bộ thứ hai, 2 vạn 5 nghìn kệ là bộ Phóng Quang. Bộ thứ ba, 1 vạn 8 nghìn kệ là bộ Quang Tán. Bộ thứ tư, 8 nghìn kệ là bộ Đạo Hạnh. Bộ thứ năm, 4 nghìn kệ là bộ Tiểu Phẩm. Bộ thứ sáu, 2 nghìn 5 trăm kệ là bộ Thiên Vương Vấn. Bộ thứ bảy, 600 kệ là bộ Văn Thù. Bộ thứ tám, 300 kệ là bộ Kim Cương Bát Nhã như đã thấy trong kinh bản các bộ Đại Phẩm, Phóng Quang, Quang Tán mà sách Duyệt Tạng Tri Tân nói tới. Lời văn tuy có khác nhau nhưng đều là một bản kinh, lấy những bộ đó phối hợp với 3 bộ là không đúng.

Vì vậy các bộ Kim Cương Sớ của Thiên Thai, và bộ Nhân Vương Kinh Sớ của Gia Tường đều cho rằng kinh bản của bộ thứ nhất, thứ hai trong tám bộ là chưa dịch hết. Lấy bộ Quang Tán thứ ba cũng đặt tên là Đại Phóng Quang. Đó là bộ thứ ba. Còn bộ Đạo Hạnh thứ tư và tiểu bộ Tiểu Phẩm thứ năm trong tám bộ là cùng một bản nhưng là bản dịch khác nhau, là phần thứ tư của Đại Bát Nhã. Vì vậy Gia Tường gọi phần thứ tư là Tiểu Phẩm hoặc Đạo Hạnh.

2-NĂM BỘ BÁT NHÃ

Năm bộ kinh Bát Nhã gồm có:

a-MA HA BÁT NHÃ

Ma Ha Bát Nhã tức là Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật còn gọi là Đại Phẩm Bát Nhã , 27 quyển do La Thập dịch, là hội thứ hai của Đại Bát Nhã. Bộ Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật, 30 quyển, do Vô La Xoa đời Tây Tấn dịch là cùng một bản văn với bộ Quang Tán Bát Nhã, 10 quyển do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch (kinh văn chưa hết).

b-KIM CƯƠNG BÁT NHÃ

Kim Cương Bát Nhã tức là bộ Kim Cương Bát Nhã Kinh, 1 quyển do La Thập dịch; bộ Kim Cương Bát Nhã, 1 quyển do Chân Đế dịch. Bộ Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã, 1 quyển do Đạt Ma Cấp Đa đời Tùy dịch. Bộ Năng Đoạn Kim

Cương Bát Nhã, 1 quyển do Huyền Trang dịch (sao riêng bộ Đại Bát Nhã). Bộ Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã, 1 quyển do Nghĩa Tịnh dịch đều là cùng một bản. Đó là hội thứ 9 của Đại Bát Nhã.

c-BỘ THIÊN VƯƠNG VẤN BÁT NHÃ

Bộ Thiên Vương Vấn Bát Nhã là Bộ Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, 7 quyển do Nguyệt Bà Thủ Na dịch, là hội thứ 6 của Đại Bát Nhã.

d-BỘ QUANG TÁN BÁT NHÃ

Bộ Quang Tán Bát Nhã tiếng Phạn chưa đưa sang, nay ở trong bộ Quang Tán Kinh và bộ Phóng Quang Bát Nhã, trong kinh tạng hiện nay những bộ này đều là đồng bản với bộ Ma Ha Bát Nhã do ngài La Thập dịch. Ba bộ này đều là hội thứ hai của Đại Bát Nhã.

e-BỘ NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ

Bộ Nhân Vương Bát Nhã là bản kinh Phật thuyết cuối cùng. Bộ Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh, 2 quyển do La Thập dịch là bộ khác của Đại Bát Nhã.

3-16 HỘI KINH BÁT NHÃ

Kinh Đại Bát Nhã gồm có 16 hội, tham khảo Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

VI-KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

Tiếng Phạn: Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra. Gọi tắt là Kim Cương Bát Nhã Kinh, Kim Cương Kinh.

Một quyển do Cưu Ma La Thập dịch vào thời Hậu Tần được in vào Đại Chánh Tạng tập 8.

Nội dung kinh giải thích rõ lý tất cả pháp vô ngã. Đại khái có thể chia làm 2 phần: Phần đầu từ “Tôi nghe như vậy” đến “quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn”. Phần sau từ “Bấy giờ, ngài Tu Bồ Đề bạch Phật rằng” đến cuối quyển.

Theo sự nghiên cứu của các học giả qua nhiều thời đại thì câu văn và ý nghĩa trong phần đầu và phần cuối của kinh hiển nhiên có những chỗ khác nhau.

Tăng Triệu cho rằng: phần đầu là nói về “chúng sinh không” phần sau là nói về “pháp không”. Theo Trí Khải và Cát Tạng thì cho rằng phần đầu là Phật nói cho thính chúng trong hội trước. Phần cuối là nói cho thính chúng trong hội sau. Phần đầu nói cho hàng lợi căn, phần cuối nói cho hàng độn căn.

Đã có rất nhiều nhà nghiên cứu giảng nói kinh này, nhất là từ Lục Tổ Huệ Năng trở về sau thì kinh này lại càng được coi trọng.

Có 5 bản dịch khác nhau về kinh này:

1-BỒ ĐỀ LƯU CHI

Bồ Đề Lưu Chi dịch vào thời Bắc Ngụy, cùng đề tựa như trên.

2-CHÂN ĐẾ

Chân Đế dịch vào thời nhà Trần, cũng cùng đề tựa như trên.

3-ĐẠT MA CẤP ĐA

Đạt Ma Cấp Đa dịch vào thời nhà Tùy, tên kinh là: Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh (gọi tắt là: Kim Cương Năng Đoạn Kinh).

4-HUYỀN TRANG

Huyền Trang dịch vào thời nhà Đường, với tên kinh là: Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (tức là phần Năng Đoạn Kim Cương trong kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa quyển 577).

5-NGHĨA TỊNH

Nghĩa Tịnh dịch vào đời nhà Đường, tên kinh là: Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (gọi tắt là Năng Đoạn Kim Cương Kinh).

Có các bản dịch khác hiện nay đang lưu hành là các bản dịch của các thứ tiếng như: Việt Nam, Tây Tạng, Mông Cổ, Mãn Châu, Anh, Pháp, Đức, Nhật v.v...

Nguyên bản tiếng Phạn được ấn hành mới nhất là bản của Khổng Tư (Conze) người Ý.

Về chú giải Kinh này có rất nhiều tác phẩm, nhưng các tác phẩm sau đây được cho là quan trọng hơn cả: Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận, 3 quyển; Luận Tụng, 1 quyển; Luận Thích, 3 quyển; của Vô Trước. Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Chú, 1 quyển; của Tăng Triệu. Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Sớ, 1 quyển; của Tuệ Viễn. Kim Cương Bát Nhã Ba La mật Sớ, 1 quyển; của Trí Khải. Kim Cương Bát Nhã Ba La mật Kinh Tán Thuật, 3 quyển; của Khuy Cơ. Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Giải Nghĩa, 2 quyển; của Tuệ Năng.

Tham khảo: Xuất Tam Tạng Ký Tập, quyển 2. Lịch Đại Tam Bảo Ký, quyển 8. Quảng Hoàng Minh Tập, quyển 22. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, quyển 4. V.v...

VII -KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Tiếng Phạn là: Mahā-prajñāpāramitā-sūtra. Gồm 600 quyển, Huyền Trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt là Kinh Đại Bát Nhã, được in vào Đại Chánh Tạng tập 5 đến tập 7.

Bát Nhã Ba La Mật Đa nghĩa là Trí Tuệ Đạt Đến Bến Bờ Bên Kia (bờ giải thoát). Toàn bộ kinh nhằm mục đích nói rõ ràng, hết thấy mọi hiện tượng trong thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà có là giả dối không thật. Phải nhận thức chân tướng của các Pháp (hiện tượng) bằng Trí Tuệ Bát Nhã thì mới có thể nắm bắt được chân lý tuyệt đối mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát.

Kinh này là cơ sở lý luận của Phật Giáo Đại Thừa và là tập đại thành của các bộ kinh Bát Nhã. Bát Nhã Bộ là bộ kinh lớn nhất trong Đại Tạng Kinh. Toàn bộ chiếm khoảng 1/3 tạng kinh. Còn Kinh Đại Bát Nhã thì chiếm 3/4 của toàn Bát Nhã Bộ. 1/4 còn lại thì thuộc các kinh Bát Nhã như: Đại Phẩm Bát Nhã, Tiểu Phẩm Bát Nhã, Kim Cương Bát Nhã v.v...

Về thứ tự trước sau của các kinh thuộc Bát Nhã Bộ trong quá trình thành lập và phát triển các kinh điển thì Đạo Hành Bát Nhã và Tiểu Phẩm Bát Nhã là sớm nhất. Kế đó là Đại Phẩm Bát Nhã và Kim Cương Bát Nhã v.v...Sau hết là Kinh Đại Bát Nhã và các bộ Bát Nhã khác xuất hiện tiếp theo. Lúc ấy là khoảng thời kỳ giữa của sự thành lập kinh điển Đại Thừa.

Trước Huyền Trang đã có một số kinh Bát Nhã được dịch ra Hán Văn. Nhưng vì chưa được đầy đủ nên Huyền Trang tổ chức dịch lại tại chùa Ngọc Hoa Cung với các vị Gia Thượng, Đại Thừa Khâm, Đại Thừa Quang, Tuệ Lăng, Khuy Cơ Bút Thụ, Huyền Tắc, Thần Phưởng Nhuận Văn, Tuệ Quý, Thần Thái, Tuệ Cảnh Chứng Nghĩa v.v... Việc phiên dịch được bắt đầu vào tháng giêng năm Hiền Khánh thứ 5 (660 Tây Lịch) đời vua Cao Tông nhà Đường đến tháng 10 năm Long Sóc thứ 3 (663TL) thì hoàn tất. Năm sau Huyền Trang thị tịch tại chùa Ngọc Hoa Cung.

Toàn bộ kinh Đại Bát Nhã gồm 600 quyển, chia làm 16 hội, do Đức Phật đã giảng tại 4 nơi:

1-Núi Linh Thứu gần thành Vương Xá.

2-Vườn Cấp Cô Độc

3-Cung vua trời Tha Hóa Tự Tại

4-Tịnh Xá Trúc Lâm gần thành Vương Xá

Trong 16 hội thì 9 hội: 1,3,5,11,12, 13,14,15,16 là những bản dịch mới của Huyền Trang và các vị cộng sự viên, gồm có 481 quyển. Còn 7 hội kia là dịch lại.

1-HỘI THỨ 1

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Gồm 79 phẩm, 400 quyển, nội dung nói về việc mở rộng và tu tập pháp quán Bát Nhã, hạnh nguyện của Bồ Tát và sự thù thắng của Bát Nhã; tường thuật nhân duyên tán thán cúng dường của các vị đại đệ tử, chư Thiên, Thích, Phạm và công đức rộng lớn của việc thụ trì Bát Nhã dù chỉ với một câu. Đồng thời căn cứ vào nhân duyên thụ lãnh Bát Nhã của hai Bồ Tát Thường Đề và Pháp Dũng mà nói rõ việc được nghe nói bát Nhã Ba La Mật là việc rất khó.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm quyển 100 và Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 11 viết thì nguyên bản tiếng Phạn của hội thứ nhất gồm có 132.600 kệ tụng, tương đương với 100.000 kệ tụng Bát Nhã (Phạn: Satasāhasrikā-prajñāpāramitā) tiếng Phạn hiện vẫn còn. Đối chiếu và so sánh Đại Chánh Tạng thì bản tiếng Phạn gồm có 6 chương, 72 phẩm. Trong đó thiếu mất các phẩm là: Phẩm Bồ Tát

Thường Đề, phẩm Bồ Tát Pháp Dũng và Phẩm Kết Khuyến. Các phẩm còn lại có rất nhiều chỗ khác với bản Hán dịch.

Nhưng các bản Tạng dịch cũng có nhiều chỗ giống bản tiếng Phạn và chỉ có bản Nại Đường (Tạng: Snar-than) là có đủ 3 phẩm Thường Đề, Pháp Dũng, và Kết Khuyến mà thành 75 phẩm.

- 132.600 kệ tụng, từ quyển 1 – 400, 79 phẩm.

2-HỘI THỨ 2

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Gồm có 85 phẩm, 78 quyển. So với hội thứ nhất, về nghĩa thì giống nhau nhưng văn thì ngắn gọn hơn. Sự thay đổi các phẩm cũng khác và thiếu ba phẩm Thường Đề, Pháp Dũng và Khuyến Kết. Tương đương với 25.000 kệ tụng Bát Nhã (Phạn: Pāncavimsatisāhasrikā-prajñāpāramitā) hiện còn. Bản dịch Tây Tạng chia làm 76 phẩm, trong đó có các phẩm Thường Đề, Pháp Dũng, Khuyến Kết.

Theo bài tựa của hội thứ hai do Huyền Tắc ở chùa Tây Minh soạn thì các kinh như: Phóng Quang Bát Nhã 20 quyển do Vô Xoa La dịch vào đời Tây Tấn, kinh Quang Tán (thiếu nửa sau) 10 quyển do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn, kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa 27 quyển (Đại phẩm) do Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần v.v...đều là những bản dịch khác của hội này.

- 25.000 kệ tụng, từ quyển 401 - 478, 85 phẩm.

3-HỘI THỨ 3

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Gồm có 31 phẩm, 59 quyển. Về chỉ thú thì gần giống với hai hội trước, nhưng các phẩm thì khác nhau và cũng thiếu 3 phẩm Thường Đề, Pháp Dũng, Khuyến Kết.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm quyển 100 và Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 11 thì nguyên bản tiếng Phạn của Hội Thứ 3 gồm 18.000 kệ tụng. Tương đương với 18.000 tụng Bát Nhã của bản dịch Tây Tạng (Tạng: Sés-rab-kyi Pha-rol-tu-

phyin-pakhri-brgyad-ston-pa). Bản dịch Tây Tạng chia làm 87 phẩm, có đủ 3 phẩm Thường Đề v.v...

- 18.000 kệ tụng, từ quyển 479 - 537, 31 phẩm.

4-HỘI THỨ 4

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Gồm có 29 phẩm, 18 quyển. Về yếu chỉ thì giống 3 hội trước nhưng văn rất tỉnh lược.

Theo bài tựa hội thứ 4 của Huyền Tắc và Pháp Uyển Châu Lâm, Khai Nguyên Thích Giáo Lục thì các kinh như Đạo Hành Bát Nhã 10 quyển do Chi Lô Ca Sấm dịch vào đời Hậu Hán. Kinh Đại Minh Độ 6 quyển do Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La mật 10 quyển do Cưu Ma La Thập dịch vào đời Hậu Tần v.v...Đều là những bản dịch khác của hội này (Kinh Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa 25 quyển do Thi Hộ dịch vào đời Bắc Tống cũng là cùng bản với hội này).

Bản tiếng Phạn gồm có 8.000 kệ tụng, tương đương với 8.000 tụng Bát Nhã (Phạn: Astasāhasrikā-prajñāpāramitā) hiện còn.

- 8.000 kệ tụng, từ quyển 538 - 555, 29 phẩm.

5-HỘI THỨ 5

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Gồm có 24 phẩm, 10 quyển. Nội dung rất vắn tắt so với 4 hội trước. Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục đều nói bản tiếng Phạn của hội này có 4.000 kệ tụng.

- 4.000 kệ tụng, từ quyển 556 - 565, 24 phẩm.

6-HỘI THỨ 6

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Gồm có 17 phẩm, 8 quyển. Nội dung hội này là đức Phật nói pháp Bát Nhã và cách tu tập Bát Nhã cho Thắng Thiên Vương nghe. Hội này cùng bản với kinh

Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Đa 7 quyển do Nguyệt Bà Thủ Na dịch vào đời Trần thuộc Nam Triều. Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục viết nguyên bản tiếng Phạn của hội này là 2.500 kệ tụng.

- 2.500 kệ tụng, từ quyển 566 - 573, 17 phẩm.

7-HỘI THỨ 7

Phật giảng tại Vườn Cấp Cô Độc.

Phản Mạn Thù Thất Lợi, 2 quyển, tương đương với 700 kệ tụng Bát Nhã (Phạn: Saptasátikā-prajñāpāramitā) tiếng Phạn, không lập tên phẩm riêng.

Nội dung tường thuật việc ngài Mạn Thù Thất Lợi và Đức Phật thuyết pháp về nhất tướng của Như Lai và của hữu tình giới là bất khả đắc. Tướng của phúc điền là bất khả tư nghì, nhất tướng trang nghiêm tam ma địa v.v...

Hội này cùng bản với kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, 2 quyển, do Mạn Đà La Tiên dịch vào đời Lương (in vào hội thứ 46 trong kinh Đại Bảo Tích) và Kinh Mạn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã ba La Mật 1 quyển, do Tăng Già Ba La dịch cũng vào đời Lương. Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục viết bản tiếng Phạn của hội này có 800 kệ tụng.

- 800 kệ tụng, từ quyển 574 - 575, Phản Mạn Thù Thất Lợi.

8-HỘI THỨ 8

Phật giảng tại vườn Cấp Cô Độc.

Phản Na Già Thất Lợi, 1 quyển. Nội dung tường thuật việc Bồ Tát Diệu Cát Tường thuyết giảng về các pháp thế gian như mộng huyễn chẳng phải thật có và về pháp vị vô thượng. Hội này là đồng bản với kinh Nhu Thủ Bồ Tát Vô Thượng Thanh Tịnh Phân Vệ, 2 quyển, do Tường Công dịch vào đời Tống. Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục viết bản tiếng Phạn của hội này có 400 kệ tụng.

- 400 kệ tụng, quyển 576, Phản Na Già Thất Lợi.

9-HỘI THỨ 9

Phật giảng tại vườn Cấp Cô Độc.

Phần Năng Đoạn Kim Cương, 1 quyển. Tương đương với Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa (Phạn: Vajracchedikā-prajñāpāramitā) tiếng Phạn.

Nội dung đức Phật giảng về việc phát tâm hướng tới Bồ Tát Thừa, tu hành theo Bát Nhã và phương pháp nhiếp phục tâm cho Tôn Giả Tu Bồ Đề nghe. Các kinh: Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, do Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần, Bồ Đề Lưu Chi đời Nguyên và Chân Đế đời Trần dịch. Kinh Kim Cương Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật, 1 quyển, do Cáp Đa dịch vào đời nhà Tùy. Kinh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa, 1 quyển do Nghĩa Tịnh dịch vào đời nhà Đường v.v...đều là đồng bản của hội này.

Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục viết bản tiếng Phạn của hội này có 300 kệ tụng.

- 300 kệ tụng, quyển 577, Phần Năng Đoạn Kim Cương.

10-HỘI THỨ 10

Phật giảng tại Tha Hóa Tự Tại Thiên Cung.

Phần Bát Nhã Lý Thú, 1 quyển, tương đương với 150 kệ tụng Bát Nhã Lý Thú (Phạn: Prajñāpāramitā-nayasātapāncāsātikā) tiếng Phạn hiện còn.

Nội dung Đức Phật giảng về pháp môn: Nhất Thiết Pháp Thâm Thâm Vi Diệu Bát Nhã Lý Thú Thanh Tịnh cho các Bồ Tát nghe. Các kinh: Thực Tướng Bát Nhã Ba La Mật do Bồ Đề Lưu Chi dịch vào đời nhà Đường. Kim Cương Đỉnh Du Già Lý Thú Bát Nhã do Kim Cương Trí dịch; Đại Lạc Kim Cương Bát Không Chân Thực Tam Ma Da do Bất Không dịch; Biến Chiêu Bát Nhã Ba La Mật do Thỉ Hộ dịch vào đời nhà Tống v.v...mỗi thứ 1 quyển đều là cùng bản với hội này.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục viết bản tiếng Phạn của hội này gồm có 300 kệ tụng. Nhưng theo Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục, quyển 1, viết hội này và nguyên bản tiếng Phạn hiện còn, giống nhau, đều gồm 150 bài tụng.

- 300 kệ tụng, quyển 578, Phần Bát Nhã Lý Thú.

11-HỘI THỨ 11

Phật giảng tại Vườn Cấp Cô Độc.

Phân Bố Thí Ba La Mật, 5 quyển. Nội dung, Xá lợi Phật nói với các vị Bồ Tát là nếu đem lòng Đại Bi làm việc Bố Thí thì sẽ được Nhất Thiết Trí, chứng Vô Thượng Bồ Đề. Còn Đức Phật thì vì Mãn Từ Tử mà nói rõ nghĩa tất cả pháp chẳng phải thực có, không có được, mất, lợi, hại, đồng thời, Ngài dùng sức thần thông khiến đại chúng thấy các Bồ Tát trong vô lượng thế giới ở 10 phương đang tu hạnh Bố Thí và phát tâm cầu Nhất Thiết Trí.

- 2.000 kệ tụng, từ quyển 579 - 583, Phân Bố Thí Ba La Mật.

12-HỘI THỨ 12

Phật giảng tại Vườn Cấp Cô Độc.

Phân Tịnh Giới Ba La Mật Đa, 5 quyển. Nội dung ngài Xá Lợi Phật nhờ sức thần thông của Đức Phật mà nói rộng về nghĩa Chân Thực của Tịnh Giới, chỉ rõ thế nào là giữ giới và thế nào là phạm giới. Như: Phát Tâm Nhị Thừa là phạm giới, hướng tới Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác là giữ giới. Dính mắc vào tướng bố thí, phân biệt các pháp xa lìa Nhất Thiết Trí là phạm giới v.v...

- 2.000 kệ tụng, từ quyển 584 - 588, Phân Tịnh Giới Ba La Mật.

13-HỘI THỨ 13

Phật giảng tại Vườn Cấp Cô Độc.

Phân An Nhẫn Ba La Mật, 1 quyển. Nội dung ngài Mãn Từ Tử và Xá Lợi Phật nói rõ về Pháp An Nhẫn Vô Thượng Bồ Đề. Tức là nếu đem tâm Tàm Quý mà tu pháp quán không thì sẽ chấm dứt tâm tranh đấu, được an ổn.

- 400 kệ tụng, quyển 589, Phân An Nhẫn Ba La Mật.

14-HỘI THỨ 14

Phật giảng tại Vườn Cấp Cô Độc.

Phân Tinh Tấn Ba La Mật, 1 quyển. Nội dung Đức Phật giải thích rõ cho Mãn Từ Tử về việc an trú nơi Bát Nhã, ngăn dứt 6 Tình, siêng chăm Ba Học (Giới, Định, Huệ). Đó là con đường dẫn đến hoàn thành hạnh Bồ Tát.

- 400 kệ tụng, quyển 590, Phần Tinh Tấn Ba La Mật.

15-HỘI THỨ 15

Phật giảng tại núi Linh Thứu.

Phần Tinh Lự Ba La Mật, 2 quyển. Nội dung Đức Phật ở trong Hội Linh Sơn giảng về tất cả Thiên Định như: Tứ Thiên, Tám Giải Thoát, Chín Thứ Đệ Định v.v...Đồng thời ngài giảng về không Bát Nhã Tam Muội cho các Tôn Giả Xá Lợi Phất và Mã Từ Tử nghe.

Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, bản tiếng Phạn của hai hội thứ 11, 12, mỗi hội là 2.000 kệ tụng. Hai hội 13, 14, mỗi hội là 400 kệ tụng. Hội 15 có 800 kệ tụng. Nhưng Pháp Uyển Châu Lâm viết bản tiếng Phạn của hội 14 là 800 kệ tụng.

- 800 kệ tụng, từ quyển 591 - 592, Phần Tinh Lự Ba La Mật.

16-HỘI THỨ 16

Phật giảng gần ao Bạch Lộ trong vườn Trúc Lâm Tịnh Xá.

Phần Bát Nhã Ba La Mật Đa, 8 quyển. Nội dung đức Phật trong Hội Trúc Lâm, thành Vương Xá giảng cho Bồ Tát Thiện Dững Mãnh nghe về giải thoát Bát Nhã vô sở đắc. Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục viết nguyên văn bản tiếng Phạn của hội này gồm có 2.500 kệ tụng, tương đương tiếng Phạn hiện còn: Suvikrāntavikrāmi-pariparicchā, bản dịch Tây Tạng chia làm 7 chương.

- 2.500 kệ tụng, từ quyển 592 - 600, Phần Bát Nhã Ba La mật.

Trong 16 hội nêu trên, đã có một số hội ấn hành nguyên bản tiếng Phạn và bản dịch Tây Tạng, như các hội thứ 1, 4, 7 và 9 v.v...

Sau khi kinh này được truyền dịch, Huyền Tắc ở chùa Tây Minh, có viết lời tựa cho mỗi hội trong 16 hội. Khuy Cơ ở chùa Đại Từ Ân soạn Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Lý Thú Phần Thuật tán, 3 quyển. Nguyên Hiếu người Tân La (Triều Tiên) Đại Tuệ Độ Kinh Đại Tông Yếu, 1 quyển. Ngoài ra còn có Đại Bát Nhã Kinh Quan Pháp, 6 quyển, của Đại Ấn đời Tống, Đại Bát Kinh Cương Yếu, 10 quyển, của Cát Định đời Thanh v.v...Còn có Đại Tạng Kinh Cương Mục Chỉ

Yếu Lục, 1 quyển, quyển 2 thượng, Đại Tạng Thánh Giáo Pháp Bảo Tiêu Mục, quyển 1, Duyệt Tạng Tri Tân, quyển 16 đến quyển 23 v.v...cũng đều có nói về cương yếu của kinh này.

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-DÙNG TRÍ TUỆ ĐẠT ĐẾN BỜ GIÁC NGỘ

Tiếng Phạn là Prajñā-pāramitā, cũng gọi là Bát Nhã Ba La Mật Đa, Bát Nhã Ba La Mật. Dịch ý là Tuệ Đến Bờ Kia, Trí Vượt Qua, Minh Độ, Phổ Trí Độ Vô

Cực. Hoặc gọi là Tuệ Ba La Mật, Trí Tuệ Ba La Mật. Là Một trong 6 Ba La Mật, Một trong 10 Ba La Mật. Tức là Đại Trí Tuệ của Bồ Tát, soi rọi rõ thực tướng các pháp, cùng suốt biên tế của hết thảy Trí Tuệ, vượt bờ sống chết bên này mà qua đến bờ Niết Bàn bên kia, gọi là Bát Nhã Ba La Mật.

Bát Nhã Ba La Mật là gốc của 6 Ba La Mật, là nguồn gốc của tất cả các pháp lành. Cho nên cũng gọi là mẹ của chư Phật. Bát Nhã tức là Tuệ. Thanh Văn, Duyên Giác tuy có chỗ được, nhưng họ chỉ cần mau tới Niết Bàn, chưa đến chỗ tận cùng của Trí. Vì thế không thể được Bát Nhã Ba La Mật. Duy chỉ có Bồ Tát cầu hết thảy Trí, nhờ đó đến được bờ bên kia, gọi là đầy đủ Bát Nhã Ba La Mật.

Bát Nhã Ba La Mật này, khi thành Phật, chuyển làm Nhất Thiết Chủng Trí. Bởi thế, Bát Nhã Ba La Mật không thuộc về Phật, không thuộc Thanh Văn, Bích Chi Phật, cũng chẳng thuộc phàm phu mà chỉ thuộc về Bồ tát.

Về tự tính của Bát Nhã Ba La Mật, luận Đại Trí Độ quyển 11 nêu ra nhiều thuyết. Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận quyển 8, trình bày về tự tính, nhân, quả, nghiệp tương ứng và phẩm loại của nó. Bát Nhã Ba La Mật lấy pháp chân chính xuất thế gian làm tự tính, lấy định làm nhân, lấy thiện giải thoát làm quả, lấy sự lựa chọn chân chính làm sự sống, lấy chính thuyết chính pháp làm nghiệp, lấy tất cả pháp trên hết làm tương ứng, lấy thế gian, xuất thế gian, đại xuất thế gian làm phẩm loại.

Về phép tu tập Bát Nhã Ba La Mật, các kinh nêu ra rất nhiều. Như Kinh Kim Quang Tối Thắng Vương quyển 4 nêu lên 5 phép. Kinh Đại Thừa Bảo Vân quyển 2 nêu ra 10 phép. Kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán, quyển 7,

phẩm Ba La Mật Đa, Luận Đại Trí Độ quyển 4, Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển 8 phẩm Tán Hoa v.v...Cũng có bàn đến.

Trong các kinh phần nhiều đều khen ngợi Bát Nhã Ba La Mật, và nêu các tên khác của nó.

Tham khảo: Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển 14, phẩm Phật Mẫu. Kinh Lục Độ Tập quyển 8. Kinh Phóng Quang Bát Nhã quyển 4, phẩm Ma ha Diễn. Luận Đại Trí Độ, quyển 18, 43. Kinh Bát Nhã v.v...

II-KINH ĐIỂN BÁT NHÃ

Gọi chung tất cả kinh điển thuyết minh lý cao sâu của Bát Nhã Ba La Mật. Dịch cũ là Bát Nhã ba La Mật Kinh, dịch mới là Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Có mấy chục bộ như kinh Đại Phẩm bát Nhã, Kinh Tiểu Phẩm bát Nhã, Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Bát Nhã Tâm, Kinh Kim Cương v.v...đều thuộc loại này.

Về sự truyền bá Kinh Bát Nhã , ở Ấn Độ, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm, Tiểu Phẩm Bát Nhã đã thịnh hành tại miền bắc Ấn Độ. Lấy ngài Tu Bồ Đề làm vị chủ nói pháp, ngài Xá Lợi Phất cũng thường lên tòa diễn giảng. Về sau, Đại Phẩm bát Nhã được thành lập. Các ngài xá Lợi Phất và Tu Bồ Đề đáp đối cứu xét lý không. Văn Thù Bát Nhã thì lấy ngài Văn Thù, Ca Diếp làm chủ. Các bản Đại Phẩm được lưu thông rộng rãi. Từ khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt trở đi, các phẩm loại bộ hệ được thành lập.

Về các luận chú thích kinh điển Bát Nhã ở Ấn Độ thì sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm, có các Bồ Tát Long Thọ, Đề Bà thuộc học phái Đại Thừa Trung Quán Không Tông soạn các luận. Về Đại Phẩm Bát Nhã, Bồ Tát Long Thọ soạn Ưu Bà Đề Xá mười vạn kệ (tức là luận Đại Trí Độ do Cưu Ma La Thập dịch), luận Vô Úy, Luận Trung Quán, Luận Thập Nhị Môn. Bồ Tát Đề Bà thì soạn Luận Quảng Bách, Bách Luận, Bách Luận Tự Bản Kệ. V.v...

Đối lại với Long Thọ, Đề bà có Di Lặc, Vô Trước thuộc Du Già Hữu Tông. Ngài Di Lặc soạn Kim Cương Bát Nhã Tụng (Phạn: Arysina), Vô Trước soạn Luận Chú Thích Kim Cương Bát Nhã của Di Lặc và Luận Thuận Trung v.v...các ngài Thế Thân, Thanh Biện, Nguyệt Xưng v.v...cũng tiếp nối nhau soạn các luận.

Kinh Bát Nhã tiếng Phạn gồm 25.000 bài tụng.

Kinh điển Bát Nhã được truyền dịch ở Trung Quốc thì bắt đầu với kinh Bát Nhã đạo hạnh do Chi Lôu Ca Sấm dịch vào đời vua Linh Đế đời Đông Hán. Về sau sa môn Chu Sĩ Hành thỉnh được Phóng Quang Bát Nhã tại nước Vu Điền. Vào thời Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều, do quan điểm của các học giả bàn về tông yếu của Bát Nhã có khác nhau, mà đã hình thành thuyết “sáu nhà bảy tông”.

Đến khi La Thập sang Trung Quốc, đúng vào lúc Phóng Quang, Đạo Hành Bát Nhã đang thịnh, La Thập bèn phiên dịch các Bát Nhã : Đại Tiểu Phẩm, Tâm Kinh, Kim Cương và Nhân Vương v.v...Đồng thời ngài cũng dịch các luận chú thích của Bồ Tát Long Thọ, Đề Bà v.v...xiển dương Bát Nhã Không Môn, càng khiến ánh sáng Bát Nhã tỏa ra bốn phương rực rỡ.

Các đệ tử của La Thập là Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đạo Sinh v.v...đưa nhau tôn sùng Bát Nhã. Đặc biệt Luận Bảo Tạng, Luận Triệu của sư Tăng Triệu đã rút được ý nghĩa sâu xa nhiệm của Bát Nhã. Sau đó học trò của các sư Tăng Duệ, Tăng Triệu thành lập tông Tam Luận, lấy các luận Trung Quán, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận làm chỗ y cứ.

Về bộ hệ của kinh điển Bát Nhã , Luận Kim Cương Tiên quyển 1, do Bồ Đề Lưu Chi dịch, nêu ra 8 bộ Bát Nhã: bộ thứ nhất 100.000 kệ (Đại Phẩm), bộ thứ hai 25.000kệ (Phóng Quang), bộ thứ ba 18.000 kệ (Quan Tấn), bộ thứ tư 8.000 kệ (Đạo Hành), bộ thứ năm 4.000 kệ (Tiểu Phẩm), bộ thứ sáu 2.500 kệ (Thiên Vương Vấn), bộ thứ bảy 600 kệ (Văn Thù), bộ thứ tám 300 kệ (Kim Cương Bát Nhã).

600 quyển Đại Bát Nhã do Huyền Trang dịch chính là Đại Thành của Bát Nhã Căn Bản và Bát Nhã Tập Bộ. Đại Bát Nhã là gốc, còn các Bát Nhã khác đều là Bát Nhã ngọn được rút riêng từ các hội Bát Nhã gốc.

Tham khảo: Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Kinh Phóng Quang Bát Nhã quyển 17. Kinh Đại Phẩm bát Nhã quyển 4. Luận Đại Trí Độ quyển 6. V.v...

III-Ý CHỈ SÂU XA

Hội thứ 10 trong 16 hội của Kinh Đại Bát Nhã, nội dung trình bày ý chỉ sâu xa của thực tướng Bát Nhã. Phần Bát Nhã Lý Thú này sau được dùng làm khóa tụng hằng ngày và ý chỉ sâu xa của nó cũng đã được giải thích rõ trong sách Lý Thú Phần Thuật Tấn, 3 quyển, của Từ Ân.

Giáo thuyết trong phần này cũng gần giống như giáo thuyết trong kinh Bát Nhã Lý Thú trong Mật Tạng. Vì thế các nhà Mật Giáo mỗi khi đề cập đến Lý Thú Phần thì cho đó là sự giảng giải về hành tướng nông cạn, sơ lược trong kinh Lý Thú.

Những bản dịch khác của kinh này còn có: Thực Tướng Bát Nhã Ba La Mật Kinh do Bồ Đề Lưu Chi dịch. Kim Cương Đỉnh Du Già Lý Thú Bát Nhã Kinh do Kim Cương Trí dịch. Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Ma Da Kinh do Bất Không dịch. Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh do Thi Hộ dịch. Về con số các bài tụng trong nguyên bản tiếng Phạn của kinh này thì phổ thông có 2 thuyết: 1/-Một thuyết nói có 300 kệ tụng (Pháp Uyển Châu Lâm, Khai Nguyên Thích Giáo Lục). 2/-Còn một thuyết nữa nói có 150 kệ tụng (Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục).

Năm 1917, Tuyền Phương Cảnh và Mẫu Vĩ Tường Vân- người Nhật Bản- đã đem hợp chung cả nguyên bản Phạn văn, bản dịch Tây Tạng và bản Hán dịch lại rồi xuất bản.

IV-KINH ĐẠI LẠC KIM CƯƠNG BẤT KHÔNG CHÂN THỰC TAM MA DA

Tiếng Phạn là Prajñā-pāramitā-naya-sātapān-cāsātikā, 1 quyển, gọi đủ là Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thực Tam Ma Da Kinh. Gọi tắt là Lý Thú Kinh, Bất Không đời Đường dịch, được in vào Đại Chánh tạng tập 8.

Đại Lạc Kim Cương Bất Không là tên khác của Kim Cương Tát Đỏa, biểu thị Tát Đỏa tự chứng niềm vui lớn trong việc giáo hóa người khác. Việc giáo hóa bền chắc không gián đoạn cũng như Kim Cương. Tam Ma Da là nghĩa thệ nguyện gốc. Kinh này do Pháp Thân Trí của Đức Đại Nhật Như Lai, vì Bồ Tát Kim Cương Tát Đỏa tuyên nói lý thú trong sạch của Bát Nhã.

Đồng thời Bồ Tát Kim Cương Tát Đỏa cũng nói lên thệ nguyện gốc chân thật của mình. Toàn kinh được cấu thành bởi 3 phần Duyên Khởi, Chính Tông và Lưu Thông. Trong đó phần Chính Tông được chia làm 17 đoạn, lần lược giảng nói 17 pháp môn: Đại Lạc pháp môn, Chứng Ngộ, Hàng Phục, Quán Chiếu, Phú, Thực Động, Tự Luân, Nhập Đại Luân, Cúng Dường, Phần Nộ, Phổ Tập,

Hữu Tình Gia Trì, Thất Mẫu Thiên, Tam Huynh Đệ, Tứ Tử Muội, Các Cụ, Thâm Bí v.v...

Để nêu rõ việc xây dựng nước Phật trong sạch ngay trong cuộc sống ngày thường là cực ý “ngay thân này thành Phật” trong Mật Giáo. Các Tông Phái mật Giáo đều nương dùng kinh này và sớm hôm đều đọc tụng.

Năm bản dịch khác nhau của Kinh này:

- 1-ĐệThập Hội Bát Nhã Lý Thú Phần, 1 quyển, trong Kinh Đại Bát Nhã, Huyền Trang dịch được in vào Đại Chánh Tạng tập 8.
- 2-Thực Tướng Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, 1 quyển, Bồ Đề Lưu Chi đời Đường dịch, được in vào Đại Chánh Tạng tập 8.
- 3-Kim Cương Đỉnh Du Già Lý Thú Bát Nhã Kinh, 1 quyển, Kim Cương Trí đời Đường dịch, được in vào Đại Chánh Tạng tập 8.
- 4-Biến Chiếu Bát Nhã ba La Mật Kinh, 1 quyển, Thi Hộ đời Tống Dịch, trong Đại Chánh Tạng tập 8.
- 5-Tối Thượng Căn Bản Kim Cương Bất Không Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh, 7 quyển, Pháp Hiền đời Tống dịch, trong Đại Chánh Tạng tập 8.

Ngoài 5 bản kể trên còn có các bản tiếng Phạn, Tây Tạng, tiếng Nhật v.v...Kinh này cũng có rất nhiều chú sớ, nổi tiếng hơn cả thì có Lý Thú Thích, 1 quyển, Thập Thất Tôn Nghĩa Thuật ,1 quyển của Bất Không; Lý Thú Kinh Văn Cú, 1 quyển, của Không Hải v.v...

Tham khảo: Khai Nguyên Thích Giáo Lục, quyển 8,11. Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục, quyển 15 v.v...

V-HAI LOẠI TƯỚNG BÁT NHÃ

Theo Kinh Địa Tạng Thập Luân quyển 10, phẩm Phúc Điền Tướng viết thì Bát Nhã có 2 tướng Thế Gian và Xuất Thế Gian.

1-BÁT NHÃ THẾ GIAN

Bát Nhã Thế Gian nghĩa là các Bồ Tát chỉ nương vào sự đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác mà nói giáo lý trung đạo của 3 thừa, khuyên họ tu hành chân chính để diệt trừ phiền não hoặc nghiệp.

Nhưng đây chưa phải là Bát Nhã tịch lặng chân thực mà là Bát Nhã có thấy, có tướng (tức trí thế gian). Cho nên vẫn còn bám dính, đắm trước. Đó là Bát Nhã thế gian.

2-BÁT NHÃ XUẤT THẾ GIAN

Bát Nhã xuất thế gian nghĩa là khi các Bồ Tát siêng năng tu tập Đạo Bồ Đề, tùy sức đọc tụng, viết chép, lắng nghe, rồi vì người khác diễn nói chính pháp ba thừa. Song trong lòng cũng như hư không, bình đẳng, rỗng lặng, là các danh tướng. Cho nên không có chỗ bám dính, đắm trước. Đó là Bát Nhã Xuất Thế Gian.

VI-MƯỜI ĐIỀU LỢI ÍCH

Khi tu theo Pháp Bát Nhã, hành giả được mười điều lợi ích. Theo kinh Nguyệt Đăng Tam Muội quyển 6 chép thì Bát Nhã nghĩa là Trí Tuệ. Bồ Tát nhờ tu hành Bát Nhã mà thông suốt không ngại và được 10 lợi ích như sau:

1-BồTát soi rõ muôn pháp đều vắng lặng. Cho nên tuy làm việc bố thí mà không có ý tưởng về “người bố thí”. Cũng không bám dính vào các vật dùng để bố thí, mà cũng chẳng thấy có người nhận của bố thí.

2-BồTát tuy giữ giới trong sạch, không hủy phạm nhưng dùng tuệ không soi rọi nên không thấy có tướng “người giữ”, “người phạm.”.

3-Bồ Tát an trú nơi sức Nhân, tuy hóa độ chúng sinh, nhưng nhờ tuệ không soi rọi nên không dấy lên ý tưởng “chúng sinh được độ”.

4-Bồ Tát đối với các Phạm Hạnh (hạnh trong sạch) tuy dùng mãnh tinh tiến nhưng nhờ tuệ không soi rọi nên không thấy có tướng thân tâm tinh tiến.

5-Bồ Tát tuy ở trong thiền định, nhưng nhờ tuệ không soi rọi, nên đối với tất cả công đức thiền định, tâm không bám dính đắm trước.

6-Bồ Tát hay dùng tuệ không soi rọi, thấy suốt bản tính các pháp rỗng lặng, cũng biết rõ giữa Phật và Ma thể vốn không khác. Vì thế khi ma hiện tướng Bồ Tát vẫn không sợ hãi.

7-Bồ Tát đối với hết thấy các pháp thế gian, xuất thế gian, không một pháp nào mà không thông suốt tỏ rõ. Cho nên đối với các lời bàn luận của mọi người đều biện biệt được chính tà phải trái, mà không bị mê hoặc.

8-Bồ Tát chiếu rọi các pháp, thấy suốt ngọn nguồn sống chết, không còn bị luân hồi chìm đắm.

9-Bồ tát tuy quán hết thấy tính không, nhưng thường đem lòng thương xót rộng lớn, thể cứu khổ cho hết thấy chúng sinh, khiến được giải thoát .

10-Bồ Tát biết rõ pháp hai thừa Thanh Văn, Duyên Giác còn chìm nơi lý rỗng lặng mà chưa cùng tột. Cho nên chỉ cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề để được giải thoát.

Tham khảo: Luận Kim Cương Tiên, quyển 1. Đại Phẩm Kinh Du Ý. Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Lục, quyển 20. Đại Tạng Thánh Giáo Pháp Bảo Tiêu Mục, quyển 1. Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục, quyển 1. Đại Tạng Mục Lục, quyển thượng. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh v.v...

VII-TÁC PHẨM BÁT NHÃ ĐĂNG LUẬN

Cũng gọi là bát Nhã Đăng Luận Thích, bát Nhã Đăng. Thanh Biện (Phạn: Bhavya) soạn, sa môn Na La Phả Ca La Mật Đa La đời Đường dịch, được đăng vào Đại Chánh Tạng tập 30. Nội dung sách này là Bhavya đã đứng trên quan điểm của phái Trung Quán Tự Lập (Phạn: Madhyamaka-svātantrika) để chú thích các chương trong luận Trung Quán của Bồ Tát Long Thọ mà thành.

Đặc trưng tư tưởng trong sách này là lấy việc giữ gìn một cách nghiêm túc cái học Trung Quán của Bồ Tát Long Thọ đã được truyền nối từ trước đến nay làm nền tảng. Cho nên không những chỉ luận phá tà kiến và Tiểu Thừa mà còn phê phán ngay cả học thuyết của luận sư Phật Hộ là người cùng trong phái Trung Quán nữa.

Đối với lập trường của phái Du Già, chủ trương của sách này trái hẳn với quan điểm của các học giả Trung Quán trước nay. Nhất là kiến giải đối với Thế Tục Đế và Thắng Nghĩa Đế thì ý thú lại càng khác xa.

Tác giả sách này còn vận dụng lý Nhân Minh rất thạo. Trong suốt bộ sách, phương thức biện luận một cách sắc bén, khéo léo, các chi Tôn, Nhân, Dụ hoàn chỉnh, cân đối, dùng chúng để đánh phá lập luận của đối phương. Đó là đặc điểm của sách này.

Tiếng Phạn, nguyên văn của sách này nay không còn, bản Hán dịch thì không được hoàn bị, bản dịch Tây Tạng được in vào Đan Châu Nhĩ, đề tên là: Bát Nhã Đăng Căn Bản Trung Luận Tụng (Phạn: Prajñāpradīpa-mulamadhyamaka-vṛtti) đến nay vẫn còn, được các học giả coi trọng hơn bản Hán dịch.

Các bản chú sớ sách này, bản nổi tiếng hơn cả là: bát Nhã Đăng Sớ (Phạn: Prajñāpradīpa-tīkā) của Quan Thệ (Phạn: Avalokitavṛata), là tư liệu trọng yếu để tìm hiểu về phái Trung Quán và phái Du Già ở thời kỳ cuối tại Ấn Độ.

Tham khảo: Luận Biện Chính, quyển 4. Đại Đường Nội Điển Lục, quyển 5.
Khai Nguyên Thích Giáo Lục, quyển 8 v.v...

VIII-HỌC PHÁI BÁT NHÃ

Đó là một trong số các học phái của Phật Giáo Trung Quốc. Vào những năm cuối đời Đông Hán, sau khi Chi Lô Ca Sấm dịch kinh Bát Nhã Đạo Hành Phẩm thì các kinh điển Bát Nhã mới lần lượt được truyền vào Trung Quốc. Qua đời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều đã hình thành học phong một thời và ảnh hưởng nền huyền học thời bấy giờ.

Thời Hậu Tần, về phương diện phát triển tư tưởng Bát Nhã đã hình thành “Sáu Nhà Bảy Tông” rồi. Sau nhờ có Cưu Ma La Thập truyền dịch và giới thiệu học thuyết Trung Quán của Bồ Tát Long Thọ, Đề Bà một cách có hệ thống. Do đó Bát Nhã Học mới đạt đến cao trào.

Sự nghiên cứu về nghĩa lý của Bát Nhã được gọi là Bát Nhã Học là lý luận nền tảng của Phật Giáo ở thời kỳ Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều, và đã ảnh hưởng đến tông phái hữu quan ở các đời Tùy Đường như Tông Tam Luận chẳng hạn, đã trực tiếp noi theo truyền thống của Bát Nhã Học.

Tham Khảo: Lục Gia Thất Tông. Luận Kim Cương Tiên, quyển 1. Đại Phẩm Kinh Du Ý. Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Lục, quyển 20. Đại Tạng Thánh Giáo Pháp Bảo Tiêu Mục, quyển 1. Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo

Mục Lục, quyển 1. Đại Tạng Mục Lục, quyển thượng. Đại Bát Nhã Ba La mật Đa Kinh v.v...

IX-SÁU NHÀ BẢY TÔNG

Sáu Nhà Bảy Tông là nói đến những chi phái của học phái Bát Nhã ở thời đại Đông Tấn.

Cuối đời nhà Hán đến đời Lưu Tống, Kinh Bát Nhã đã lưu hành ở Trung Quốc. Chi Lô Ca Sấm đời Đông Hán truyền dịch Kinh Đạo Hành Bát Nhã (lần đầu tiên học thuyết Bát Nhã của Ấn Độ được truyền vào Trung Quốc). Chu Sĩ Hành Giảng Kinh và Đạo An cũng bắt đầu nghiên cứu Bát Nhã.

Lúc bấy giờ, để hiểu được tư tưởng Bát Nhã, một mặt phải dựa theo nghĩa huyền học của Lão Trang để giải thích nghĩa Kinh Bát Nhã. Do đó đã hình thành cái gọi là “Cách nghĩa Phật Giáo” (tức mượn nghĩa lý của Đạo Gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lý của Phật Giáo).

Chính vì thế mà đối với tư tưởng KHÔNG của Bát Nhã đã sản sinh ra nhiều chi phái. Mặc khác, cũng có những lý giải được tư tưởng Không của Bát Nhã một cách chân chính mà không cần dựa vào “Phật Giáo Cách Nghĩa”. Tất cả những chi phái này được gọi chung bằng từ “Sáu Nhà Bảy Tông”.

Theo sách Lục Gia Thất Tông (sách này đã mất, nay căn cứ theo lời trích dẫn trong Triệu Luận Sớ của Nguyên Khang đời Đường) của Đàm Tế chùa Trang Nghiêm thời Lưu Tống và Trung Luận Sớ của Cát Tạng đời Tùy thì Lục Gia Thất Tông là:

1-BẢN VÔ TÔNG

Bản Vô Tông gồm có học thuyết của Đạo An, Tăng Duệ, Tuệ Viễn v.v...

2-TỨC SẮC TÔNG

Tức Sắc Tông gồm có Tức Sắc Nghĩa của Quan Nội và Tức Sắc Du Huyền Luận của Chi Đạo Lâm.

3-THỨC HÀM TÔNG

Thức Hàm Tông là học thuyết của Vu Pháp Khai, đệ tử của Vu Pháp Lan.

4-HUYỄN HÓA TÔNG

Huyền Hóa Tông là chủ trương của Đạo Nhất, đệ tử của Trúc Pháp Thái.

5-TÂM VÔ TÔNG

Tâm Vô Tông gồm có học thuyết của Trúc Pháp Ôn, Đạo Hằng, Chi Mẫn Độ v.v...

6-DUYÊN HỘI TÔNG

Duyên Hội Tông , có sách Duyên Hội Nhị Đế Luận của Đạo Thúy.

7-BẢN VÔ DỊ TÔNG

Bản Vô Dị Tông là chi phái của Tông Bản Vô, gồm có học thuyết của Trúc Pháp Sâm, Trúc Pháp Thái.

Bảy Tông nêu trên, có Tông Bản Vô, Tông Tức Sắc và Tông Tâm Vô là 3 phái chủ yếu của học thuyết Bát Nhã đương thời.

Tham khảo: Trung Quán Luận Sớ, quyển 2. Thế Thuyết Tân Ngũ Giả Quyết Thiên. Chí Mẫn Độ Học Thuyết Khảo (Trần Dần Khác). Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc Triều Phật Giáo Sử, quyển thượng (Thang Dụng Đồng). Phật Giáo Học Đích Chư Vấn Đề (Vũ Tĩnh Bá Thọ).V.v...

X-KINH SÁU ĐỘ

Liên hệ đến Bộ Đại Bát Nhã này còn có bộ Lục Độ Tập Kinh. Kinh này còn có những tên gọi khác nhau như Lục Độ Vô Cực Kinh, Lục Độ Vô Cực Tập, Lục Độ Tập, Tập Vô Cực Kinh.

Bộ kinh gồm có 8 quyển, do Khương Tăng Hội dịch tại Việt Nam, vào thời nhà Ngô bên Trung Quốc, được in vào Đại Chánh Tạng tập 3.

Nội dung kinh này ghi chép 91 tích truyện Bản Sinh của Đức Phật khi tu đạo Bồ Tát ở đời quá khứ, phối hợp với Lục Độ của Phật Giáo Đại Thừa mà thành nên

gọi là Lục Độ Tập Kinh (có nhiều thuyết về những Tích Truyện này, xin tham khảo sách Lục Độ Tập Kinh của Giáo Sư Tiến Sĩ Lê Mạnh Thát) .

- Quyển 1 – 3 : giảng về Bồ Thái
- Quyển 4 : giảng về Trì Giới
- Quyển 5 : giảng về Nhẫn Nhục
- Quyển 6 : giảng về Tinh Tấn
- Quyển 7 : giảng về Thiền Định
- Quyển 8 : giảng về Trí Tuệ

Điểm đặc sắc của bộ kinh này là xiển dương hạnh Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa. Ngoài truyện Bản Sinh của Đức Phật, còn có truyện bản sinh của Bồ Tát Di Lặc. Phần lớn các truyện bản sinh trong kinh này có thể thấy trong các bản tiếng Pali và các bản Hán dịch khác, còn nguyên bản của kinh này nay đã bị thất lạc.

Dựa theo nội dung của bộ kinh này mà suy đoán thì có lẽ Lục Độ Tập Kinh đã được thành lập vào thế kỷ thứ II.

Tham khảo: Lịch Đại Tam Bảo Ký, quyển 5. Chí nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục, quyển 3. Đại Tạng Thánh Giáo Pháp bảo Tiêu Mục, quyển 3. Bản Sinh Kinh Loại Nghiên Cứu (Can Tích Long Tường) v.v...

XI-SÁU PHÉP QUÁN

Sáu phép quán sau đây không ngoài Lý Bát Nhã, và đến cùng cực thì tìm phương cách giải thoát khỏi triền phược để đạt Niết bàn là đến bến bờ giải thoát.

Đây là những phép quán chán Hạ, ưa Thượng để đoạn trừ Tư Hoặc theo thứ lớp.

Ba cõi được chia làm chín địa gọi chung là Thượng Địa (cõi Sắc và cõi Vô Sắc gồm có 8 Địa) và Hạ Địa (cõi Dục, 1 Địa). So với Thượng Địa thì Hạ Địa là Thô, Khổ và Chướng. Cho nên phải quán xét để nhàm chán. Còn Thượng Địa là Tĩnh, Diệu, Ly cho nên phải quán xét để thăng tiến dần vào kiến đạo.

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ giải thích, trước khi vào Kiến Đạo, hành giả có thể dùng Lục Hành Quán để đoạn một phần Tư Hoặc mà vào Kiến Đạo.

Luận Câu Xá quyển 24 giải thích rằng ở giai đoạn Vô Gian Đạo thì hành giả duyên theo các pháp hữu lậu của Tự Địa (địa vị của chính mình ở hiện tại) và

thứ đến của Hạ Địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Thô, Khổ, Chướng. Ở giai đoạn Giải Thoát Đạo thì duyên theo các pháp hữu lậu của Thượng Địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Tĩnh, Diệu, Ly, cứ như thế thì có thể đoạn trừ được các hoặc của Hạ Địa.

Cộng chung Thượng Địa, Hạ Địa thì phải quán cả 6 hành tướng. Cho nên gọi là 6 Hành Quán.

Cứ theo Thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn, quyển 5, thì nhằm chán khô, thô, chướng của Hạ Địa, ưa thích Thắng, Diệu, Xuất của Thượng Địa, tu theo 3 pháp này, gọi là Lục Hành Quán.

Đó là:

1-YÊM THÔ QUÁN

Yêm Thô Quán là tư duy 5 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) của cõi dục thường sinh ra các điều xấu ác, đó là cái Thô về nhân. Còn thân này là vật bất tịnh chứa đựng 36 thứ kể cả phân, nước tiểu, v.v...đó là cái thô về quả. Thô Nhân và thô Quả đều phải chán ghét.

2-YÊM KHỔ QUÁN

Yêm Khổ Quán là tư duy các tâm sở khởi lên trong tâm thường duyên theo Tham Dục, không lìa ra được, đó là cái khổ về nhân. Còn báo thân ở cõi Dục thường bị nhiều nỗi bức bách như đói khát, nóng rét, bệnh tật, dao gậy v.v...đó là cái khổ về Quả. Khổ Nhân, Khổ Quả đều phải chán ghét.

3-YÊM CHƯỚNG QUÁN

Yêm Chướng Quán là tư duy phiền não chướng ngăn che chân tính, đó là cái chướng về nhân. Còn thân này là chất ngại, không được tự tại, đó là cái chướng về quả. Chướng nhân, chướng quả đều phải chán ghét.

4-HÂN THẮNG QUÁN

Hân Thắng Quán là chán ghét cái khổ tham dục xấu xa, thấp hèn ở cõi Dục, ưa thích cái vui thù thắng cao thượng ở cõi Sơ Thiên.

5-HÂN DIỆU QUÁN

Hân Diệu Quán là chán ghét cái vui ham muốn 5 trần và tâm loạn động rong ruổi ở cõi Dục, ưa thích cái vui thiên định, tâm định bất động ở cõi Sơ Thiền. Đó là cái diệu về nhân. Chán ghét thân hôi thối ở cõi Dục, ưa thích được thân Sơ Thiền, như bóng trong gương, tuy có hình sắc nhưng không chất ngại. Đó là cái diệu về quả. Nhân diệu, quả diệu đều nên ưa thích.

6-HÂN XUẤT QUÁN

Hân Xuất Quán là chán ghét phiền não trói buộc của cõi dục, ưa thích tâm được xuất ly của Sơ Thiền. Đó là sự xuất về nhân. Chán ghét thân chất ngại mất tự do của cõi Dục, ưa thích thân được 5 thần thông, tự tại vô ngại ở Sơ Thiền. Đó là sự xuất về quả. Nhân xuất, quả xuất đều nên ưa thích.

Nhờ các phép quán ưa thích Thượng Địa, chán ghét Hạ Địa này chỉ có thể đoạn trừ được cái hoặc ở 8 Địa dưới chứ không thể đoạn trừ các Hoặc ở Địa Thứ Chín (Hữu Đỉnh Địa). Muốn đoạn trừ các Hoặc của Hữu Đỉnh Địa thì phải nhờ vào Trí Vô Lậu Quán Tứ Đế. Vì thế lực của Trí Vô Lậu rất mạnh có khả năng đối trị các Hoặc của Tự Địa và các Hoặc của Thượng Địa.

Thứ tự nhập quán của 6 pháp này tùy theo ý của người muốn đoạn Hoặc mà tự quyết định, chứ không cần phải theo thứ tự đối ứng giữa Yém Thô Quán của Vô Gian Đạo và Hân Thịnh Quán của Giải Thoát Đạo.

Theo Tông Duy Thức thì cho rằng hiệu năng của Lục Hành Quán chỉ có thể áp phục phiền não, không cho chúng khởi lên hiện hành, chứ không thể tiêu diệt được chủng tử của phiền não.

Tham khảo: Luận Câu Xá, quyển 23, 24, 28. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 64, 165. Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú, quyển trung v.v...

XII-SÁU MƯƠI TÂM

Khi hành giả tu theo Bát Nhã Ba La Mật không thể không nhận diện để đối trị những hành tướng của Tâm. Sau đây là hành tướng của Vọng Tâm Sai Biệt của phàm phu được chia làm 60 loại.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 2 viết: Đức Đại Nhật Như Lai chia tướng Tâm của hành giả Du Già làm 60 loại và giải thích tường tận của mỗi tâm. Nhưng phẩm Trụ Tâm trong Kinh Đại Nhật, quyển 1, chỉ nêu có 59 Tâm trước mà thôi.

59 Tâm Đó là:

1-TÂM THAM (Tiếng Tây Tạng: Hdod-chahs-kyisems).

2-TÂM KHÔNG THAM (Tạng: Hdod-chahs-dan bral-bahi sems).

3-TÂM SÂN HẬN (Tạng: She-sdan-gi semes).

4-TÂM TỪ BI (Tạng: Byams-pahi sems).

5-TÂM SI MÊ (Tạng: Gti-mug-gi sems).

Tâm ngu ngơ không phân biệt được đúng sai, thiện ác, hễ gặp việc gì thì tin nhận liền.

6-TÂM TRÍ TUỆ (Tạng: Ses-rab-kyi sems).

Tâm thuận tu theo pháp tăng thượng thù thắng. Bất cứ việc gì cũng dùng trí suy xét hơn kém rồi mới thực hành.

7-TÂM QUYẾT ĐOÁN (Tạng: Gtan la phab-pahi- sems).

Tâm tuân theo lời chỉ dạy và phụng hành đúng như thuyết. Nếu hành giả chấp giữ tâm này, thì đối với giáo pháp nói trong các Kinh Điển, thường dễ rơi vào vòng cố chấp cứng nhắc. Không biết thích ứng với các pháp nội ngoại một cách quyền biến, đến nỗi tự ngăn che mình. Cho nên thuộc về tâm phiền não nhiễm ô.

8-TÂM HOÀI NGHI (Tạng: The-tsom-gyi sems).

Tâm do dự bất quyết vì nghe điều gì cũng sinh nghi ngờ.

9-TÂM ÁM MUỘI (Tạng: Mum-par-gyur-pahi sems).

Tâm hồ nghi suy tính đối với các pháp vốn không nên nghi hoặc.

10-TÂM MINH TRIẾT (Tạng: Snan-bar-gyur-bahi sems).

Tâm tu hành như thực, không mảy may nghi ngờ đối với Pháp không nên hoài nghi.

11-TÂM CHỨA NHÓM (Tạng: Sdud-pahi sems).

Tâm lấy vô lượng làm một, tức là hành giả đối với một việc đã sinh tin hiểu. Khi nghe các pháp thù thắng khác thì cũng tin nhận và tập hợp làm một.

12-TÂM CÂN TRỌNG (Tạng: Hthab-pahi sems).

Tâm thường hay suy nghĩ so đo cân thận và bàn tính phải trái khi nghe những lời nói của người khác.

13-TÂM SUY LƯỢNG (Tạng: Rtsod-pahisems).

Tâm đối với những lời nói, việc làm cho đến tư tưởng, quan niệm của chính mình, thường hay suy nghĩ kỹ lưỡng. Vì trong lòng chưa biết đúng sai.

14-TÂM BUÔNG XÃ (Tạng: Mi-rtsod-pahi sems).

Tâm không còn tình chấp, vì đã buông bỏ hết mọi việc phải trái.

15-TÂM THIÊN Ý (Tạng: Lhahi sems).

Tâm suy cầu điều gì liền được thành tựu theo ý muốn. Giống như chư thiên, nhờ quả báo đời trước nên cần dùng việc gì liền tùy ý hiện ra.

16-TÂM A TU LA (Tạng: Lha-ma-yin-gyi sems).

Tâm thích ở trong đường sống chết. Vì quả báo của A Tu La giống như chư thiên, nhưng hành nghiệp và chỗ ở thì khác. Nên biết A Tu La có lợi ích giải thoát, nhưng lại rất thích sự khoái lạc của quả báo sinh tử nên không thể tiến tới đạo giải thoát. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán khổ vô thường.

17-TÂM RÒNG (Tạng: Kluihi sems).

Tâm tham lam không biết thế nào là đủ, chỉ suy tính làm sao có thật nhiều tiền của. Để đối trị tâm này, hành giả nên tư duy thiếu dục, tri túc, vô thường...

18-TÂM NGƯỜI (Tạng: Mihi sems).

Tâm thích thực hiện mọi kế hoạch để làm lợi ích cho chúng sanh, thường nghĩ việc lợi tha nhưng lại không thể quán tâm hành của chính mình để sớm cầu pháp lợi.

19-DÂM TÂM (Tạng: Bud-med-kyi sems).

Tâm tùy thuận dục tình, thường nhớ lại những điều khoái lạc đã qua, hoặc nghĩ tưởng về mặt, dáng dấp của người v.v...khiến cho tâm thanh tịnh của người tu hành bị che lấp.

20-TÂM TỰ TẠI (Tạng: Dhan-phyug-gi sems).

Tâm giống như trời Tự Tại muốn cho tất cả điều mình tư duy mong muốn đều được như ý. Tự Tại là vì Thiên Thần được các phái ngoại đạo ở Ấn Độ sùng bái. Thần này có năng lực tạo ra chúng sinh và việc khổ vui.

Người tu pháp này thường mong ý nguyện của mình được thành tựu. Cho nên gọi là Tự Tại Tâm. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán các pháp đều do nhân duyên sinh, chứ không có cái gì là Tự Tại cả.

21-TÂM LÁI BUÔN (Tạng: Thson-pahi sems).

Tâm muốn tích lũy học vấn cho đầy đủ rồi mới tìm chỗ dùng thích hợp. Giống như người lái buôn trước hết góp chứa hàng hóa rồi sau mới xem bán ở đâu có thể thu được nhiều lời.

22-TÂM NÔNG DÂN (Tạng: Shin-pahi sems).

Tâm muốn nghe Đạo Pháp cho rộng sau mới thực hành. Giống như người muốn làm ruộng, trước hết phải học hỏi phương pháp gieo trồng, thu hoạch rồi sau mới thực hiện.

23-TÂM HAI BÊN BỜ (Tạng: Thu bohi sems).

Tâm không nhất định, lúc tu theo “thường”, lúc tu theo “đoạn”, hoặc lại tin cả tà lẫn chính. Tâm tính của hành giả nương vào cả hai bên, giống như sông dựa vào hai bên bờ. Hành giả nên chuyên chú vào 1 cảnh để đối trị tâm này.

24-TÂM AO HỒ (Tạng: Lten-kahi sems).

Tâm tham muốn không biết nhàm chán. Giống như ao hồ, các giòng nước chảy vào không bao giờ đầy. Để đối trị tâm này hành giả nên biết thiếu dục tri túc.

25-TÂM GIẾNG SÂU (Tạng: Khron-pahi sems).

Tâm thích suy nghĩ những việc xa xôi như cuối xuống nhìn nước dưới giếng, không thể đo lường được độ sâu của nó.

26-TÂM BẢO THỦ (Tạng: Kun-Tu-srun-bahi sems).

Tâm suy tính tâm này là thực, tâm khác không thực, tức cho kiến giải của mình là thực, còn kiến giải của người khác đều không thực. Người này chấp chặt tâm ý của mình như người đời giữ gìn tiền của. Để đối trị tâm này phải tôn trọng kiến giải của người khác.

27-TÂM BỎN XẼN (Tạng: Sor-snahi sems).

Tâm bỏn xẻn đối với tài vật, chỉ thu vén cho bản thân, không bao giờ chịu bố thí cho người khác. Muốn đối trị tâm này phải quán vô thường. thực hành bố thí.

28-TÂM CỦA MÈO (Tạng: Byi-lahi sems).

Tâm khi nghe pháp yếu, chỉ ghi trong tâm, chứ chưa thực hành. Đợi đến khi đủ duyên mới dũng mãnh tiến tu. Giống như mèo rình bắt chim chuột, lúc đầu nằm im, nín thở, đợi đúng lúc mới nhảy tới chụp bắt. Để đối trị tâm này, hãy nghe giáo pháp phải thực hành ngay.

Ngoài ra, chịu ơn người khác khuyên rằng dạy bảo mà không nhớ báo đền cũng gọi là Ly Tâm. Giống như con mèo được chủ nuôi nấng, nâng niu mà không biết ơn nghĩa.

29-TÂM CỦA CHÓ (Tạng: Khyihi sems).

Tâm cho rằng nghe được chút ít thiện pháp, rồi thực hành ngần ấy là đủ, không cần cầu mong các việc thù thắng khác. Giống như con chó được chút ít thức ăn thừa liền sinh tâm vui mừng cho là đủ.

Muốn đối trị tâm này, phải dùng ý nhạo tăng thượng.

30-TÂM CỦA CHIM (Tạng: Namkhahi-Idin-gi sems).

Tâm thích thuận theo và nương nhờ vào sự giúp đỡ của người khác. Túc hành giả thường thấy người khác làm thiện rồi sau đó mới phát tâm. Vì không thể làm việc một mình nên thường nhờ sự nâng đỡ của người khác. Giống như chim phải nhờ đôi cánh mới bay đi được.

Để đối trị tâm này, hành giả nên phát tâm bồ đề mạnh mẽ như sư tử vương, không cần sự giúp đỡ của các sư tử khác.

31-TÂM CỦA CHUỘT (Tạng: Byi-bahi sems).

Tâm tư duy để dứt trừ những sự trói buộc, nhưng không bao giờ được lâu và liên tục. Giống như con chuột thấy sợi dây cột trên cái rương liền muốn gặm nhấm cho đứt. Nhưng vì lúc nhấm, lúc ngưng nên rốt cuộc sợi dây không đứt.

32-TÂM ƯA CA VỊNH (Tạng: Gluhi sems).

Tâm muốn được nghe chánh pháp, rồi sau diễn nói lại cho người khác cùng nghe. Giống như người đòi học được khúc nhạc, lại đem tấu lên cho người khác nghe. Đây là thói quen đòi trước của sự nghe tiếng, cũng thường che lấp tâm thanh tịnh.

Để đối trị tâm này, hành giả nên quán mình sẽ được tuệ nội chứng tự nhiên và hiển hiện sắc thân khắp nơi để diễn nói chánh pháp.

33-TÂM VŨ CÔNG (Tạng: Gar-gyi sems).

Tâm mong cầu các phép thần thông. Hành giả tu theo chánh pháp mà mong được các thứ thần thông thì tâm thanh tịnh sẽ bị che lấp.

Bởi vì thần thông biến hiện ra các sự tướng chưa từng có. Giống như người thế gian khoa chân múa tay làm hoa mắt người.

34-TÂM ĐÁNH TRỐNG (Tạng: Sil-snan-gi sems).

Tâm muốn đánh trống pháp để khiến người ta giác ngộ. Hành giả tu theo chánh pháp mà muốn học tập các thư biện tài vô ngại. Đánh trống pháp lớn để cảnh tỉnh chúng sinh. Việc ấy sẽ gây trở ngại cho tâm thanh tịnh.

Nếu muốn đối trị tâm này hành giả nên quán mau chứng Vô Lượng Ngôn Ngữ Đà La Ni. Dùng tiếng trống mầu nhiệm của cõi trời để thức tỉnh hết thầy chúng sinh.

35-TÂM XÂY CÁT (Tạng: Khyim-gyi sems).

Tâm chỉ muốn giữ gìn thân mình, nghĩa là hành giả giữ giới tu thiện, chỉ cầu mong cho mình xa lìa những nỗi thống khổ trong đường ác. Giống như người đời xây dựng nhà cửa để nương náu thân mình.

Để đối trị tâm này hành giả nên nghĩ cứu giúp hết thầy chúng sinh.

36-TÂM SƯ TỬ (Tạng: Sen-gehi sems).

Tâm muốn mình không khiếp sợ bất cứ điều gì. Nghĩa là hành giả muốn mình đối với tất cả mọi việc, tâm không sợ hãi, hơn tất cả mọi người, giống như sư tử đứng giữa bầy thú.

Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Muốn đối trị phải phát tâm Thích Ca Sư Tử, làm cho tất cả chúng sinh đều mạnh mẽ, không phân biệt ngã non hơn **kém**.

37-TÂM CHIM CÚ (Tạng: Hug-pahi sems).

Tâm khéo suy nghĩ tính lường về ban đêm. Nghĩa là lúc ban ngày hành giả nghe được điều gì thì mờ mờ mịt mịt chẳng hiểu sự lý ra làm sao. Nhưng khi đêm đến nhớ nghĩ lại thì thấy sáng tỏ, rõ ràng. Giống như con cú tai mèo, ban ngày chẳng làm gì được nhưng đêm tối thì 6 căn của nó rất sáng suốt, bén nhạy.

Muốn đối trị tâm này, hành giả không nên phân biệt ngày và đêm.

38-TÂM QUẠ ĐEN (Tạng: Bya-ro-gi sems).

Tâm lúc nào cũng sợ hãi về sự sống chết. Giống như con quạ nghi ngờ, sợ sệt tất cả những vật chung quanh nó.

Muốn đối trị tâm này hành giả phải tu tâm an định vô úy.

39-TÂM LA SÁT (Tạng : Srin-pohi sems).

Tâm coi các việc đều là việc bất thiện. Như thấy người làm việc thiện đều cho đó là việc bất thiện.

40- TÂM GAI NHỌN (Tạng: Tsher-mahi sems).

Tâm thường nghĩ việc làm xấu và lo lắng bất an. Người có tâm này dù có làm được việc thiện cũng sinh tâm hối hận. Nếu làm việc ác lại càng hổ thẹn, sợ hãi. Giống như rừng gai thường làm thương tổn, chướng ngại mọi vật.

Về cách đối trị tâm này, nếu làm điều ác nên sám hối ngay. Đối với việc thiện thì sinh tâm vui mừng.

41-TÂM HANG ĐỘNG (Tạng: Sa-hog-gi sems).

Tâm muốn tu hành để được vào sống lâu tự tại trong hang động (quật), hưởng thụ các thú vui dục lạc. Giống như các loài rồng, A Tu La ở trong hang sâu trong lòng đất hay dưới đáy biển.

Về các đối trị tâm này, phải tu hành đúng như chánh pháp để đạt quả Phật.

42-TÂM NHƯ GIÓ (Tạng: Rlun-gi sems).

Tâm tính tán loạn, gieo trồng thiện căn khắp nơi khó có thể an định. Nghĩa là hành giả đối với pháp của ngoại đạo thế gian, hoặc pháp của hàng Tam Thừa nơi, sự tán loạn không an trụ ấy giống như tính của gió.

Về cách đối trị, hành giả nên quán đất toàn sỏi đá, cây cỏ mọc không được chỉ tốn hao hạt giống. Nên cầu ruộng phúc tốt đẹp, chuyên tâm cày cấy thí chắc chắn thu hoạch được nhiều.

43-TÂM NHƯ NƯỚC (Tạng: Chuhi sems).

Tâm thường muốn phát lộ những điều dơ bẩn xấu xa và sám trừ các tội lỗi của 3 nghiệp, giống như nước rửa sạch các tội nhớp nhơ. Vì tâm này thường lưu giữ kiến chấp về cấu, tịnh nên làm chướng ngại tâm thanh tịnh.

Về cách đối trị, hành giả nên quán thực tướng của tâm, rõ suốt lý các pháp cấu uế xưa nay vốn không sinh thì tự tiêu trừ tất cả chướng ngại.

44-TÂM NHƯ LỬA (Tạng: Mehi sems).

Tâm mãnh liệt như lửa. Người có tâm tính này thì lúc làm điều thiện, chỉ trong khoảnh khắc có thể thành tựu vô lượng công đức. Nhưng khi làm việc ác thì cũng chỉ trong chốc lát có thể thành nghiệp ác cực nặng.

Muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán tâm lửa mãnh liệt thường gây tổn hại, phải dập tắt nó bằng nước nhu hòa từ thiện, khiến các việc thiện được phát triển lâu dài.

45-TÂM NHƯ BÙN (Tạng: Hdam-gyi sems).

Tâm không thể phân biệt được giữa vô tri và vô minh của kí ức giống như một khối bùn.

Về cách đối trị, hành giả nên cầu thiện tri thức khai phát cho.

46-TÂM DỄ DUYÊN THEO CẢNH (Tạng: Tshon-rtsihi sems).

Tâm dễ duyên theo cảnh bên ngoài nên thường thay đổi chí thú tu hành. Nghĩa là phạm phu bất luận thấy nghe thiện pháp, ác pháp cho đến vô kí pháp đều tu học theo, giống như câu tục ngữ: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.

Về cách đối trị, hành giả nên chuyên cần tu pháp tự chứng.

47-TÂM NHƯ TẮM VÁNG TRÊN MẶT NƯỚC (Tạng: Sin-leb-gyi sems).

Tâm theo duyên theo lượng chọn lựa lấy thiện pháp mà xả bỏ các pháp khác. Giống như tấm ván trên mặt nước chuyên chở được bao nhiêu đồ vật là tùy khả năng của nó, nếu quá tải sẽ bị nghiêng đổ.

Về cách đối trị, hành giả nên phát tâm rộng lớn học đạo Bồ Đề.

48-TÂM MÊ LOẠN (Tạng: Nor-pahi sems).

Tâm điên đảo tán loạn, hay làm đảo lộn những điều mình chấp trước, suy nghĩ. Nghĩa là muốn học tập Bất Tịnh Quán lại chấp chặt vào tướng thanh tịnh, hết như người lầm đường.

Về cách đối trị, hành giả phải chuyên nhất, quán xét rõ ràng, an định, không điên đảo.

49-TÂM NHƯ TRÚNG ĐỘC ĐƯỢC (Tạng: Dug-gi sems).

Tâm phàm phu không sinh thiện, cũng không sinh ác. Cho đến tất cả tâm đều không sinh khởi. Nhưng chỉ nhậm vận tu hành, dần dần vào chỗ không nhân, không quả, giống như người trúng độc được bất tỉnh, dần dần đi đến chỗ chết.

Muốn đối trị tâm này, phải phát khởi tâm đại bi, lìa đoạn diệt không là diệu được cam lồ.

50-TÂM NHƯ SỢI DÂY TRÓI BƯỚC (Tạng: Shags-pahi sems).

Tâm rơi vào đoạn kiến. Đoạn kiến giam hãm tâm hành giả, giống như tứ chi của người bị sợi dây trói buộc nên không cử động được.

Muốn đối trị tâm này, hành giả phải đoạn trừ chương ngại bằng giao duyên khởi chính tuệ.

51-TÂM NHƯ BỊ CÙM (Tạng: Lsags-sgrog-gi sems).

Tâm thích ngồi ngay thẳng, an trụ nơi vắng lặng. Nghĩa là hành giả dùng tâm này tu tập thiền định và quán xét pháp nghĩa, giống như người bị cùm hai chân không thể tiến bước được.

Muốn đối trị tâm này, hành giả cần phải tu tập tư duy trong mọi lúc, ở mọi nơi, làm cho tâm động tĩnh không gián đoạn.

52-TÂM NHƯ MÂY MƯA (Tạng: Sbrin-gyi sems).

Tâm thường suy nghĩ về những việc vui buồn ở thế gian. Vì thế luôn luôn ở trong trạng thái mờ tối. Giống như vào mùa hạ, trời mưa dầm liên miên, khiến người ta có cảm giác tối tăm ảm đạm.

Muốn đối trị tâm này, cần phải thực hành tâm xả, xa lìa sự buồn vui nhân thế, thuận theo pháp lạc.

53-TÂM NHƯ CHĂM SÓC RUỘNG (Tạng: Shin-gi sams).

Tâm thích dùng nước hoa, bột hương v.v...để xoa rưới, làm sạch thân mình cho xinh đẹp, trang nghiêm, giống như chăm sóc thửa ruộng cho được tốt.

Cách đối trị tâm này là hành giả dùng hạt giống công đức cúng dường gieo vào ruộng phúc, hầu giúp cho quả thù thắng được thành tựu.

54-TÂM NHƯ MUỐI MẶN (Tạng: Lan-tshvahi sams).

Tâm suy nghĩ tìm tòi tính toán kỹ lưỡng, giống như tính của muối là mặn, bỏ vào đâu cũng thấy vị mặn. Như khi tưởng nhớ sắc dục thì lại suy nghĩ: Tâm này từ đâu dấy lên, tương trạng nó thế nào, có nhân duyên gì? Tìm tòi suy nghĩ như thế thì vô cùng vô tận.

Muốn đối trị tâm này, hành giả phải định tâm quán lý làm cho được thấu suốt.

55-TÂM NHƯ DAO CẠO RÂU TÓC (Tạng: Spu-grihi sams).

Tâm cho tướng xuất gia cạo bỏ râu tóc v.v...là thỏa mãn. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh.

Để đối trị tâm này, hành giả nên nhớ rằng cái mà tất cả các bậc thánh hiền phải đoạn trừ là cội gốc 3 độc vô minh trụ địa. Nếu chặt hết được cội gốc này, khiến cho vọng tưởng không sinh, thì mới là xuất gia chân thật.

56-TÂM NHƯ NÚI TU DI (Tạng: Ri-rab-Ita-buhi sams).

Tâm như núi tu di, nghĩa là tâm tự coi mình cao nhất như núi tu di, xem thường người khác, thậm chí đối với cha mẹ, sư trưởng v.v...là những bậc phải được tôn kính cũng không chịu khuất.

Để đối trị tâm này, hành giả nên nhin nhục, nhún nhường, xem tất cả mọi người đều là bậc thầy.

57-TÂM NHƯ BIỂN CẢ (Tạng: Rgya-mtsho-Ita-buhi sems).

Tâm tự coi mình sâu rộng như biển cả, nghĩa là hành giả thường thu gom mọi việc tốt đẹp về cho mình, giống như biển lớn, trăm sông đều chảy về, sức chứa không có giới hạn.

Để đối trị tâm này, hành giả phải thường tư duy về biển đại công đức của Tam Hiền, Thập Thánh v.v...

58-TÂM NHƯ CÁI BÌNH THÙNG (Tạng: Phug-Ita-buhi sems).

Tâm dễ loạn động bởi duyên bên ngoài, thay đổi sở nguyện ban đầu. Nghĩa là hành giả khi mới phát tâm thụ giới thì giữ giới đầy đủ. Nhưng không bao lâu dần dần sinh ra các pháp hữu lậu. Giống như cái bình thùng không dùng vào việc gì được nữa.

Để đối trị tâm này hành giả phải biết rõ tâm hay thay đổi, khiến cho những việc mình làm đều có thủy chung.

59-TÂM THỤ SINH (Tạng: Skye-bar-hgyur-bahi sems).

Tâm hành giả muốn hồi hướng các công hạnh của mình đã tu cho việc thụ sinh ở đời sau. Nhưng dùng tâm này để tu pháp hoặc hành sự, khi đắc quả cũng gồm cả thiện và ác. Bởi vậy, để đối trị tâm này, hành giả phải phân biệt thiện ác, trừ bỏ pháp bất thiện, chỉ tu pháp thiện.

60-TÂM UẾ TRƯỚC (Tạng: Rnōg-pahi sems).

Theo Đại Nhật Kinh Sớ quyển 2, thì trong bản tiếng Phạn thiếu tâm thứ 60 là Tâm Khỉ Vượn. Tâm Khỉ Vượn là tâm tán loạn, giống như khỉ vượn lăng xăng, chạy nhảy không yên.

Để đối trị tâm này hành giả phải chuyên chú vào một cảnh, giống như con khỉ bị buộc vào một cột thì không còn chạy nhảy lăng xăng được nữa.

Theo Đại Nhật Kinh bản Tây Tạng thì sau tâm thứ 45 là Tâm Như Bùn, có thêm Tâm Uế Trước cộng lại thành 60 Tâm.

60 Tâm kể trên đều là vọng Tâm, phân biệt do ngã chấp sinh ra. Khi hành giả hiểu rõ “Duy uẩn vô ngã Tâm” trong 10 Trụ Tâm, thì liền đoạn trừ được 60 tâm thế gian này và xa lìa Ba Độc do ngã chấp điên đảo sinh ra. Đó gọi là “Việt tam vọng chấp”.

Trong tất cả phiên não mê chấp, 60 Tâm này tương đương với Kiến Hoặc mà hàng Thanh Văn của Tiểu Thừa phải đoạn trừ.

Cũng theo Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 2 (Đại 39, 600 trung), viết: “60 Tâm này sinh khởi là vì bản tính của hành giả lúc nặng về Tham, hoặc nặng về Sân hoặc lúc hành đạo dụng tâm phát khởi các vọng chấp phân biệt. Hoặc 60 Tâm này cùng khởi một loạt, hoặc theo thứ tự sinh ra”. Sách đã dẫn còn viết: “Nếu trong mọi lúc, hành giả chân ngôn lưu tâm quán xét để diệt trừ những vọng tâm này thì tự nhiên thuận với tâm bồ đề thanh tịnh”.

Tham khảo: Đại Nhật Kinh Trụ Tâm Phẩm Sớ Tư Ký, quyển 8.

XIII-KIM CƯƠNG KINH LUẬN

Nói cho đủ là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận. Tiếng Phạn: Vajracchedikā-prajñāpāramitopadēsa. Cũng gọi là Kim Cương Bát Nhã Kinh Luận, Kim Cương Bát Nhã Luận.

Gồm có 3 quyển, do Bồ Tát Thiên Thân soạn, Bồ Đề Lưu Chi dịch vào thời Bắc Ngụy, được in vào Đại Chánh Tạng tập 25.

Sách này chú thích bộ Kim Cương Bát Nhã Kinh Luận Tụng của ngài Vô Trước. Sách Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận Thích do Nghĩa Tịnh dịch vào đời Đường là cùng bản tiếng Phạn với bộ này.

Vô Trước còn soạn một bộ sách khác có tên là Kim Cương Bát Nhã Luận (cũng gọi là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận, 2 quyển hoặc 3 quyển) do Đạt Ma Cấp Đa dịch vào đời Tùy.

Vì thế cho nên sách này chú thích bộ Kim Cương Bát Nhã Kinh Luận Tụng của Vô Trước thì e rằng đã truyền nhầm giữa 2 bộ.

Tham khảo: Khai Nguyên Thích Giáo Lục, các quyển: 6, 7, 9. Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục, quyển 8. V.v...

XIV-KIM CƯƠNG KINH SỐ

1-TRÍ KHẢI (531-597) SOẠN

Nói cho đủ là Kim Cương Bát Nhã Kinh Số cũng gọi là: Kim Cương Bát Nhã Số, Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Số. Tác phẩm 1 quyển.

Tác phẩm trên do Trí Khải thuộc tông Thiên Thai soạn vào thời nhà Tùy, được in vào Đại Chánh Tạng tập 33.

Đây là bộ sách chú thích kinh Kim Cương Bát Nhã xưa nhất hiện còn. Nội dung giải thích Kinh Kim Cương theo bản dịch của Cưu Ma La Thập và sử dụng phương pháp Ngũ Trùng Huyền Nghĩa (*) để chú giải và chia Kinh văn làm 3 phần: Tựa, Chính Tông, Lưu Thông. Tuy nhiên, trong sách có rất nhiều điểm không được viên dung, cũng không đúng với phong cách giải thích của Trí Khải. Cho nên, có lẽ do người đời sau mượn danh, hoặc do Trí Khải giảng, người khác ghi chép.

***Ghi Chú:** Ngũ Trùng Huyền Nghĩa cũng gọi là Ngũ Trùng Huyền Đàm, Ngũ Trùng Huyền, Ngũ Huyền, Ngũ Chương.

Năm cách giải thích ý nghĩa sâu xa của các Kinh do Trí Khải thuộc Tông Thiên Thai đặt ra, đó là:

- 1- **Thích Danh:** Giải thích tên bộ Kinh
- 2- **Biện Thể:** Nói rõ về thể tính mà bộ kinh ấy tuyên thuyết. Như Kinh Pháp Hoa lấy “Thực Tướng Trung Đạo” làm diệu thể sở thuyết của toàn bộ Kinh.
- 3- **Minh Tông:** Bàn rõ về tông chỉ của bộ kinh.
- 4- **Luân Dung:** Luận về công dụng của bộ kinh.
- 5- **Phán Giáo:** Cũng gọi là phán giáo tướng. Phân lập giáo tướng để định giá trị của bộ kinh.

Đó là phương pháp giải thích Kinh của Trí Khải áp dụng khi giải thích các Kinh như trong các tác phẩm: Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Duy Ma Kinh Huyền Số, Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa, Nhân Vương Kinh Số, Kim Cương Bát Nhã Kinh Số, Quan Âm Huyền Nghĩa. V v...

Tham khảo: Trí Chứng Đại Sư Thịnh Lai Mục Lục. Đông Vực Truyền Đăng Mục Lục, quyển thượng. Chư Tông Chương Sớ Lục, quyển 1.

A Di Đà Kinh Nghĩa Ký. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ. Huyền Nghĩa Tư Loại Tụ, quyển 1, 4. Pháp Hoa Lược Nghĩa Kiến văn, quyển 1. Pháp Hoa Huyền Nghĩa Giảng Thuật, quyển 1. Pháp Hoa Ngũ Trùng Huyền Nghĩa. V.v...

2-TRÍ NGHIỆM (602-668) SOẠN

Tên sách là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Lược Sớ, Kim Cương Bát Nhã Kinh Lược Sớ, Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ.

Sách gồm 2 quyển, do Trí Nghiễm soạn vào đời Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 33. Đây là một trong những bộ sách chú thích Kim Cương Bát Nhã thịnh hành ở đời nhà Đường.

Trí Nghiễm là Tổ thứ 2 của tông Hoa Nghiêm. Cho nên ngài đã đứng trên lập trường “Đồng Giáo Nhất Thừa” của Hoa Nghiêm mà giải thích Kinh Bát Nhã.

Nếu nhận xét theo quan điểm của Tông Hoa Nghiêm về thực tướng Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Văn Tụ Bát Nhã thì ta mới thấy được cái kiến giải độc đáo của Trí Nghiễm.

Tham khảo: Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục, quyển 1. V.v...

XV-CHÍN VÍ DỤ VỀ KINH KIM CƯƠNG

Bồ Đề Lưu Chi dịch Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật vào thờ Bắc Ngụy, đã dùng 9 hiện tượng ví dụ cho tất cả các pháp hữu vi để nói rõ sự vô thường, hư ảo của các pháp. Đó là:

1-VÍ DỤ NHƯ SAO

Ban đêm các vì sao sáng tỏ, nhưng ban ngày bị ánh sáng mặt trời lấn át nên đều ẩn mất. Ví dụ chúng sinh hôn mê, chấp trước, cho sự thấy biết của mình là sáng suốt, nhưng nếu dùng chánh trí soi rọi thì những thiên kiến đều bị tiêu diệt.

2-VÍ DỤ NHƯ MẮT CÓ MÀNG

Khi mắt bị đau, có màng che mờ, thì thấy những hình ảnh như huyễn, như hoa đốm. Ví dụ cho chúng sinh bị vô minh che lấp, chỉ thấy được những cảnh tượng hữu vi hư vọng.

3-VÍ DỤ NHƯ ĐÈN

Đèn nhờ dầu mà được thấp sáng không tắt. Ví dụ vọng thức của chúng sinh nương vào các cảnh giới tham ái nên đời đời sống chết không dứt.

4-VÍ DỤ NHƯ HUYỄN HÓA

Các việc huyễn hóa, chợt có chợt không, thể vốn chẳng thực, những việc đó đều do sức chú thuật của huyễn sư tạo ra. Ví dụ cho núi sông, đất đai ở thế gian đều là hư vọng, huyễn hóa, do sức hoặc nghiệp của chúng sinh giả hiện mà thôi.

5-VÍ DỤ NHƯ SƯƠNG MỐC

Sương ban mai đọng trên cành cây, ngọn cỏ, chẳng được bao lâu, lúc bị gió thổi thì chỉ trong nháy mắt là tan biến, rơi rụng hết. Ví dụ thân giả tạm của chúng sinh sống ở thế gian đã ngắn ngủi nhưng bất cứ lúc nào bị ngọn gió vô thường ào đến thì vụt biến ngay.

6-VÍ DỤ NHƯ BỌT NƯỚC

Bọt nước là do nhiều nguyên nhân khiến cho nước chuyển động mà tạo ra. Ví dụ chúng sinh do 3 pháp: Căn, Cảnh, Thức hòa hợp nên có cảnh thụ dụng khổ vui.

7-VÍ DỤ NHƯ NẪM MƠ

Ban ngày chạy theo các cảnh vật, đêm đêm nằm mộng. Mộng do vọng tưởng mà sinh ra vốn không có thực thể. Ví dụ chúng sinh nghĩ về quá khứ, tạo tác các việc, tuy cảnh đã diệt, nhưng khi tưởng đến liền sinh ra. Tất cả các pháp hữu vi cũng đều do mộng tưởng mà thành, giống như cảnh trong giấc mộng.

8-VÍ DỤ NHƯ TIA CHỚP

Tia chớp sinh ra ánh sáng, nhưng chỉ biến diệt trong chốc lát. Ví dụ tất cả các pháp hiện tại giống như ánh chớp, biến diệt trong khoảnh khắc.

9-VÍ DỤ NHƯ MÂY

Mây có thể làm mưa nhưng lại biến hiện vô thường. Ví dụ thức A Laya của chúng sinh hàm chứa các pháp có năng lực nắm giữ các cảnh giới ở vị lai và biến hiện một cách vô định.

Tham khảo: Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Đạo Tràn Niệm Tụng Nghi Quĩ, quyển thượng. Lý Thù Thích, quyển hạ. Kinh Kim Cương Đỉnh Du Già Trung Lược Xuất Niệm Tụng, quyển 3. Phẩm Đại Kim Cương Diệm Khẩu Hàng Phục Nhất Thiết Ma Oán trong Kinh Du Già Du Ký. V.v...

XVI-ĐỊNH KIM CƯƠNG

Tiếng Phạn: Vajropamā-samādhi. Cũng gọi là Kim Cương Tam Muội, Kim Cương Diệt Định, Kim Cương Tâm, Đỉnh Tam Muội, chỉ cho Thiền Định bền chắc, sắc bén như Kim Cương, có năng lực phá trừ tất cả phiền não. Cũng như Kim Cương có thể hủy hoại tất cả những vật khác.

Đây là thiền định của hàng Tiểu Thừa Thanh Văn hoặc Đại Thừa Bồ Tát tu tập vào giai đoạn sắp hoàn tất việc đoạn trừ các phẩm phiền não cuối cùng, cũng là tâm sau rốt của người tu theo Tam Thừa.

Thực tập định này có khả năng dứt trừ các phiền não cực nhỏ mà chứng ngộ quả vị cao tột. Như hàng Thanh Văn có thể đạt đến quả A La Hán, Bồ Tát thì chứng được quả Phật.

Gọi các thứ bậc đoạn trừ phiền não là Vô Gian Đạo. Các vị từ đó chứng được Chân Lý là Giải Thoát Đạo.

Bởi thế sinh khởi Kim Cương Định tương đương với Vô Gian Đạo. Từ đó mà được quả A La Hán hoặc quả Phật thì tương đương với Giải Thoát Đạo. Cho nên Vô Gian Đạo có khả năng sinh khởi Kim Cương Định cũng gọi là Kim Cương Vô Gian Đạo.

Tham khảo: Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 28. Luận Đại Trí Độ, quyển 47. Luận Câu Xá, quyển 24. Luận Thành Duy Thức, quyển 10. V.v...

XVII-KINH KIM CƯƠNG ĐỈNH

Bộ kinh này nói về pháp môn Kim Cương Giới của Mật Giáo. Kinh này cùng với kinh Đại Nhật được gọi chung là Nhị Bộ Kinh, được in vào Đại Chánh Tạng tập 18.

Có hai bộ: Bộ đầy đủ và bộ tóm lược. Nhưng hiện chỉ còn bộ tóm lược mà có tới 3 bản dịch khác nhau:

1-KINH KIM CƯƠNG ĐÍNH NHIẾP ĐẠI THỪA

Tên đầy đủ là: Kim Cương Đính Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh, 3 quyển, do Bất Không dịch ra Hán Văn vào thời nhà Đường. Đây là bản lưu truyền rất rộng rãi.

2-KINH KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ

Tên đầy đủ là: Kim Cương Đính Du Già Trung Lược Xuất Niệm Tụng Kinh, cũng gọi là Lược Xuất Kinh, 4 quyển, do Kim Cương Trí dịch xong vào năm Khai Nguyên 11 (723) đời Đường. Do đó có thể suy đoán là nguyên bản đã được soạn vào thế kỷ VII ở Nam Ấn Độ.

3-KINH TAM MUỘI GIÁO VƯƠNG

Tên đầy đủ là: Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Giáo Vương Kinh, 30 quyển, do Thi Hộ dịch vào đời nhà Bắc Tống.

Kinh này trình bày về những nghi quỹ tu hành rất đặc biệt và bí mật của Mật Giáo, khiến cho hành giả có thể mau chóng chứng nhập cảnh giới Phật, Bồ tát. Bản tiếng Phạn hiện nay không còn.

Kinh Kim Cương Đính được nói trong 18 hội ở 14 địa điểm. Bồ tát Long Thọ mở tháp sớ ở miền nam Ấn Độ, được ngài Kim Cương Tát Đỏa trao cho 10 vạn bài tụng của kinh này rồi truyền lại cho ngài Long Trí, Kim Cương Trí. Nhưng ngài Kim Cương Trí trên đường đi Trung Quốc bằng thuyền, gặp gió bão nên phần lớn kinh điển bị trôi mất, phần còn lại được phiên dịch và lưu bố hiện nay chỉ là một phần nhỏ trong đó mà thôi.

Tương truyền Kinh Kim Cương Đính có 4 loại:

- 1- Bản Pháp Nhĩ Hằng Thuyết
- 2- Bản an trí trong tháp

- 3- Bản đầy đủ 10 vạn bài tụng
- 4- Bản rút gọn có 4 nghìn bài tụng, tức phẩm Tứ Đại thuộc hội đầu trong 18 hội.

Tham khảo: Kim Cương Đỉnh Du Già Thập Bát Hội Chỉ Qui. Kim Cương Đỉnh Kinh Đại Du Già Bí Mật Tâm Địa Pháp Môn Nghĩa Quyết, quyển thượng.
V.v...

XVIII-ĐẠI THỪA HIỆN CHỨNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Tên đầy đủ là: Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh.

Kinh này cũng được gọi là: Kim Cương Đỉnh Du Già Chân Thực Đại Giáo Vương Kinh. Kim Cương Đỉnh Đại Giáo Vương Kinh. Kim Cương Đỉnh Kinh. Tam Quyển Bản Đại Giáo Vương Kinh. Giáo Vương Kinh. Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Kinh.

Bộ kinh gồm có 3 quyển, do Bất Không dịch vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 18.

Đây là bộ kinh nói về Đại Mạn Đà La thứ nhất trong 6 Mạn Đà La của hội đầu trong 18 hội thuộc Kinh Kim Cương Đỉnh 10 vạn bài tụng (bản đầy đủ), là Thánh Điển căn bản của Mật Tông. Khi nói tắt Kim Cương Đỉnh Kinh tức là chỉ cho kinh này.

Kinh này nói sơ lược về việc đức Như Lai vào Chánh Định Kim Cương trong Kim Cương Giới. Việc xuất sinh 37 vị tôn thuộc Kim Cương Giới, lễ tán Như Lai, nghi thức và pháp tắc kiến lập Đại Mạn Đà La Kim Cương Giới, phép hướng dẫn đệ tử vào Mạn Đà La và nói về Yết Ma mạn Đà La, Tam Muội Mạn Đà La, Pháp Mạn Đà La v.v...

Ngoài ra, cùng tên với kinh này còn có bản 2 quyển, cũng do ngài Bất Không dịch, là cùng bản tiếng Phạn với Kim Cương Đỉnh Liên Hoa Bộ Tâm Niệm Tụng Nghi Quỹ.

Thêm nữa, Kinh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương, 30 quyển, do Thi Hộ dịch vào thời Bắc Tống, là

toàn bộ của hội đầu trong 18 hội Kinh Kim Cương Đỉnh (bản đầy đủ), cũng gọi là Tổng Dịch Giáo Vương Kinh, Tam Thập Quyển Đại Giáo Vương Kinh, Đại Giáo Vương Kinh.

Tham khảo: Trình Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục, quyển 15. Kinh Đại Giáo Vương, quyển 4. Kinh Kim Cương Đỉnh Du Già Trung Lược Xuất Niệm, quyển 2. Kinh Chư Phật Cảnh Giới Nhiếp Chân Thực, quyển hạ. Kim Cương Đỉnh Du Già Tam Thập Thất Tôn Xuất Sinh Nghĩa. V.v...

XIX-KINH KIM CƯƠNG TAM MUỘI

1-KIM CƯƠNG TAM MUỘI KINH

Tiếng Tây Tạng: Rdo-rjehi tin-ne (dsin-gyi chos-kyi yige).

Kinh gồm có 1 hoặc 2 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương (397-439), mất tên người dịch, được in vào Đại Chánh Tạng tập 9.

Nội dung Kinh giải thích các pháp Không, Chân Như, Như Lai Tạng v.v...được chia làm 8 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Vô Tướng, phẩm Vô Sinh Thành, phẩm Bản Giác Lợi, phẩm Nhập Thực Tế, phẩm Chân Tính Không, phẩm Như Lai Tạng và phẩm Tổng Trì.

Nội dung Kinh bao quát các tư tưởng Đại Thừa, xứng đáng làm Pháp Bảo cho Bồ Tát ra đời độ người.,

Tiếng Tây Tạng của bản kinh này được dịch từ bản chữ Hán.

Tham khảo: Đôn Hoàng Kiếp Dur Lục, quyển 7 (Trần Viên).

2-KIM CƯƠNG TAM MUỘI BẢN TÍNH THANH TỊNH BẤT HOẠI, BẤT DIỆT KINH, KIM CƯƠNG THANH TỊNH KINH

Kinh có 1 quyển, mất tên người dịch, được in vào Đại Chánh Tạng tập 15.

XX-SAMĀDHI-TAM MUỘI

Trong kinh Phật, từ Samādhi được dịch là Đăng Trì Thời. Đăng là giữ cho được bình đẳng, an lành, không để cho lao xao lay động. Trì là chuyên tâm ở một cảnh, không tán loạn, gọi là Tâm Nhất Cảnh Tính. Tông Câu Xá coi Tam Muội là một trong Mười Đại Địa Pháp. Tông Duy Thức thì cho là một trong năm Biệt Cảnh. Cả hai tông đều cho Tam Muội thuộc một trong các Tâm Sở. Nhưng Kinh Lượng Bộ và Tông Thành Thật đều cho Tâm Sở không có tính riêng biệt.

Nói chung, việc tu hành cốt yếu là chuyên tâm chú ý ở một chỗ, không để tán loạn mà phải giữ cho tâm an tĩnh. Trạng thái này gọi là Tam Muội. Khi đạt đến trạng thái Tam Muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lý. Vì thế khi dùng Tam Muội này tu hành mà đạt được cảnh giới Phật thì gọi là Tam Muội Phát Đắc hoặc Phát Định.

Các nhà dịch cũ thường làm ba từ: Tam Ma Địa (Phạn: Samādhi, Tam Muội, Đăng Trì), Tam Ma Bát Để (Phạn: Samāpatti, Đăng Chí, Chính Thụ, Chánh Định, Hiện Tiền) và Tam Ma Hi Đa (Phạn: Samāhita, Đăng Dẫn, Thắng Định) là giống nhau và đều dịch là Tam Muội. Nhưng trên thực tế Tam Muội chỉ là Tam Ma Địa mà thôi.

Hữu Bộ cho rằng phàm là tác dụng tinh thần chung cho tất cả Tâm (tức Đại Địa Pháp) thì đều có Định, Tán và 3 tính thiện, ác, vô ký. Nhưng chỉ giới hạn ở tâm không tán loạn của tất cả Định Hữu Tâm (không có trong định Vô Tâm) và có tác dụng tập trung trong một cảnh thì gọi là Tam Ma Địa.

Ngược lại, Tam Ma Bát Để và Tam Ma Hi Đa thì thông cả Hữu Tâm, Vô Tâm, nhưng chỉ giới hạn ở Định (bao gồm định Hữu Tâm, định Vô Tâm chứ không chung cho Định, Tán).

Luận Câu Xá quyển 28 cho rằng thiên định làm chỗ y chỉ có 4 loại khác nhau là 4 Tĩnh Lự (Tứ Thiện), 4 định Vô Sắc, 8 Đăng Chí và 3 Đăng Trì. 4 Tĩnh Lự và bốn Định Vô Sắc, lấy Thiện Đăng Trì (Tam Ma Địa, Tam Muội) làm thể. Đăng Chí (Tam Ma Bát Để) căn bản của 4 Tĩnh Lự và 4 Định Vô Sắc, có 8 thứ vì thế gọi là Bát Đăng Chí.

Ba Đăng Trì có 3 loại là Hữu Tàm Hữu Tứ, Vô Tàm Duy Tứ và Vô Tàm Vô Tứ.

Ngoài ra, ba Đăng Trì (Tam Tam Muội) cũng chỉ cho 3 lớp Đăng Trì (Tam Trùng Tam Muội) là Không, Vô Tướng, Vô Nguyên hoặc là Không Không, Vô Tướng Vô Tướng, Vô Nguyên Vô Nguyên.

Trong 2 loại Tam Muội thì loại thứ nhất tùy theo có Tầm và Tứ hay không mà được chia làm 3 thứ Tĩnh Lự.

1-SƠ TĨNH LỰ (Sơ Thiền)

Sơ Tĩnh Lự và Vị Chí Định (cũng gọi là Hữu Giác Hữu Quán Tam Muội): Tĩnh lự này thuộc về Tam Ma Địa Hữu Tầm Hữu Tứ.

2-TRUNG GIAN TĨNH LỰ

Cũng gọi là Vô Giác Hữu Quán Tam Muội, Trung Gian Tam Muội: Tĩnh Lự này thuộc Tam Ma Địa Vô Tầm Duy Từ.

3-CẬN PHẦN CỦA ĐỆ NHỊ TĨNH LỰ

Đệ Nhị Thiền trở lên cũng gọi là Vô Giác Vô Quán Tam Muội: Cận Phần này thuộc Tam Ma Địa Vô Tầm Vô Tứ.

Còn Loại thứ hai thì chỉ cho Tam Muội Quán Xét xét “nhân và Pháp” đều không, gọi là Không Tam Muội. Tam muội là bỏ tướng sai biệt, gọi là Vô Tướng Tam Muội. Tam Muội là bỏ ý nghĩa mong cầu gọi là Vô Nguyên Tam Muội. Kể đến, trong ba lớp Tam Muội còn có Không Không Tam Muội, Vô Tướng Vô Tướng Tam Muội và Vô Nguyên Vô Nguyên Tam Muội.

Cứ theo luận Thập Trụ Tỷ Bà Sa quyển 11, chỉ trừ Tứ Thiền (4 Tĩnh Lự) và Bát Giải Thoát, còn tất cả Định đều là Tam Muội. Lại cho rằng chỉ có 3 môn giải thoát (Không Tam Muội, Vô Tướng Tam Muội, Vô Nguyên Tam Muội vô lậu) và ba Tam Muội Hữu Tầm Hữu Tứ, Vô Tầm Duy Từ và Vô Tầm Vô Tứ được gọi là Tam Muội. Cũng Luận đã dẫn còn chỉ ra rằng phạm vi của Định hẹp hơn phạm vi của Tam Muội. Theo đó thì định mà chư Phật và Bồ Tát chứng đắc có thể được xem là Tam Muội.

Đại thừa nghĩa chưa quyển 13 có nêu các thuyết trong luận như Tạp A Tỷ Đàm Tâm quyển 6, Luận Thành Thực quyển 2, Thập Địa Kinh Luận quyển 5 ...rồi y cứ vào đó mà giải thích rõ sự khác nhau giữa: Thiền, Định, Tam Muội, Chính Thụ, Tam Ma Nga (tiếng phạn, Pāli: Samāpatti: Đẳng Chí) , Giải Thoát, Xa Ma Tha (phạn: Samātha, Pāli: Samatha: chỉ)...

Theo sự giải thích này thì Tam Muội với nghĩa hẹp là chỉ cho ba loại Tam Muội Không, Vô tướng và Vô Nguyện. Còn Tam Muội với nghĩa rộng thì chỉ cho bốn Tâm Vô Lượng và tất cả Định khác.

Kinh A Hàm cho rằng ngoài bốn Thiền, 8 Định ra, còn có ba Tam Muội: Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, (3 môn giải thoát), và ba Tam Muội: Hữu Tầm Hữu Tứ, Vô Tầm Duy Tứ và Vô Tầm Vô Tứ. Nhưng trong các kinh Đại Thừa thì có từ vài trăm trở lên đến cả ngàn loại Tam Muội.

Về các kinh Đại Thừa có mang tên Tam Muội thì gồm có: Kinh Bát Chu Tam Muội, Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, kinh Tuệ Ấn Tam Muội, kinh Tứ Thệ Tam Muội, kinh Phật Ấn Tam Muội, kinh Pháp Hoa Tam Muội, kinh Niệm Phật Tam Muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội, kinh Kim Cương Tam Muội...

Tiêu đề Tam Muội trong các kinh trên được giải thích rất tỉ mỉ, rõ ràng. Trong đó, Bát Chu Tam Muội còn được gọi là Chư Phật Hiện Tiền Tam Muội, Phật Lập Tam Muội.

Ngoài ra, kinh Pháp Hoa quyển 1 có nêu tên Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội. Kinh Hoa Nghiêm quyển 6 và 44, theo bản dịch cũ, thì có: Hoa Nghiêm Tam Muội, Hải Ấn Tam Muội, Sư Tử Phấn Tán Tam Muội... Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển 3, quyển 5 cũng có thuyết 108 Tam Muội như Thủ Lăng Nghiêm (Kiện Hành) Tam Muội, Bảo Ấn Tam Muội, Sư Tử Du hí Tam Muội...

Trong Thiên Thai Tông, Ma Ha Chỉ Quán quyển 2, thượng, có nêu 4 loại Tam Muội: Thường Tọa, Thường Hành, Bán Hành Bán Tọa và Phi Hành Phi Tọa. Đạo tràng để tu bốn loại Tam Muội này gọi là Tứ Tam Muội Viện.

Ngoài ra, Luận Thành Duy Thức quyển 12 có nêu ba thứ Tam Muội là Nhất Phần Tu Tam Muội (chỉ tu một phần Định hay Huệ), Cộng Phần Tu Tam Muội (gồm tu cả Định và Huệ Hữu Lậu), và Thánh Chính Tam Muội (gồm tu cả Định và Tuệ vô lậu).

Kinh Niết Bàn quyển 13, (Nam bản), liệt kê tên 25 loại Tam Muội mà Bồ Tát tu để phá trừ “25 Hữu”, 16 Tam Muội trong kinh Pháp Hoa quyển 7, tức là tên gọi khác của Pháp Hoa Tam Muội. Tam Muội từ thân phát ra lửa gọi là Hỏa Tam Muội, Hỏa Định Tam Muội, Hỏa Quang Tam Muội, hàm ý là hỏa táng thi hài.

Tam Muội Tối Thắng thì gọi là Vương Tam Muội, hoặc Tam Muội Vương Tam Muội.

Trong tuyển tập Trạch Bản Nguyên Niệm Phật tập, ngài Pháp Nhiên, vị tăng người Nhật Bản, gọi Niệm Phật là Vương Tam Muội. Lại trong Tọa Thiền Dụng Tâm Ký, ngài Oánh Sơn Thiệu Cẩn cũng gọi tọa thiền Là Vương Tam Muội.

Ngôi nhà đề tu Tam Muội gọi là Tam Muội Đường. Nếu chia theo chủng loại Tam Muội được tu thì có Pháp Hoa Tam Muội Đường, Thường Hành Tam Muội Đường, Lý Thú Tam Muội Đường...

Tham khảo: Kinh Tạp A Hàm quyển 18. Kinh Trường A Hàm quyển 9,10. Kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 25, (Bát Bản). Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển 1 và 23. Đại Trí Độ Luận quyển 28. Luận Du Già Sư Địa quyển 11. Luận Tập Dị Môn Túc quyển 6. Phật Địa Kinh Luận quyển 1. Luận Thành Duy Thức quyển 8. Đại thừa Nghĩa Chương quyển 13. Viên Giác Kinh Lược Sớ Chú quyển thượng. Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập quyển 4, thượng. Bách Bát Tam Muội, Định v.v...

XXI-TRÍ TUỆ GIẢI THOÁT

Trí tuệ Giải Thoát tiếng Phạn là: Prajnā-vimukti.

Tiếng Pāli: Pāññā-vimukti.

Chỉ cho bậc A La Hán dùng năng lực trí tuệ vô lậu Đoạn Trừ Phiền Não mà được giải thoát, 1 trong 7 bậc Thánh, 1 trong chín bậc Vô Học.

Cầu giải thoát là chỉ cho bậc A La Hán đã được Diệt Tận Định, dùng năng lực trí tuệ và thiền định Đoạn Trừ Phiền Não Chướng, giải thoát chướng mà được giải thoát. Còn Trí Tuệ Giải Thoát thì chỉ cho bậc A La Hán chưa được Diệt Tận Định, chỉ dùng năng lực trí tuệ Đoạn Trừ Phiền Não Chướng mà được giải thoát. Giữa hai bậc A La Hán này có năm nghĩa khác nhau:

1-QUÁN: Trí Tuệ Giải Thoát tu Tính Niệm Xứ, còn Cầu Giải Thoát tu Cộng Niệm Xứ.

2-HÀNH: Trí Tuệ Giải Thoát tu Hành Chính Đạo Đoạn Hoặc, còn Câu Giải Thoát thì tu cả Chính và Trợ.

3-PHÁP SỞ Y: Trí Tuệ Giải Thoát không tụ Tập Sự Thiền, mà trực tiếp duyên theo chân lý. Còn Câu Giải Thoát thì tu tập cả Sự Thiền (Sự Thiền chia làm 3 loại: Hữu Lộ Căn Bản Tứ Thiền, Vô Lộ Thiền và Diệt Tận Định. Trong đó, Vô Lộ Thiền lại có 4 loại: Quán, Luyện, Huân, Tu. Trên thực tế, bậc A La Hán Trí Tuệ Giải Thoát cũng tu quán thiền).

4. THẦN BIẾN: Trí Tuệ giải thoát có 14 Thứ Thần Biến, cầu giải thoát có 18 thứ Thần Biến.

5. BA MINH TÁM GIẢI THOÁT: Trí Tuệ giải thoát không có đủ ba minh và 8 giải thoát. Còn Câu Giải Thoát thì ba minh và Tám giải thoát đều có đầy đủ.

Lại nói theo ý nghĩa Thiền thì Trí Tuệ Giải Thoát gọi là Hoại Pháp. Vì bậc A La Hán này không ưa thích công đức sử dụng, như lúc tu Bất Tịnh Quán cho đến Bạch Cốt Tướng Quán thì vẫn còn chấp cái tướng xương trắng và cái tướng xương trắng bị đốt thành tro.

Còn câu giải thoát gọi là Bất Hoại Pháp. Vì bậc A La Hán này ưa thích công đức sử dụng. Nên quán tướng từ giữa hai chân mày của xương sọ trắng phóng ra ánh sáng 8 màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa và gió. Nhờ cách tu luyện này mà được Thần Thông.

Tham khảo: Kinh Thỉnh Thỉnh trong Trung A Hàm Quyển 29. Kinh Đại Duyên Phương Tiện và kinh thế ký trong Trường A Hàm quyển 10. Luận Đại Tỳ Bà Sa Quyển 101. Luận Câu Xá quyển 25. Luận Thành Thực quyển 1. Pháp Hoa kinh Huyền nghĩa quyển 4. Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tận Tập Chú quyển trung. Thiên Thai Tứ Giáo nghi Tập Chú quyển trung. V.v...

CHƯƠNG TÁM

NGHIÊN CỨU VỀ KINH HOA NGHIÊM - AVATAMSAKA- (Sanskrit)

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-KINH HOA NGHIÊM

Kinh Hoa Nghiêm tiếng Sanskrit là Avatamsaka, tiếng Nhật là Kégon Kyo. Kinh này bằng tiếng Sanskrit do Bồ Tát Long Tho (Nagarjuna) soạn vào khoảng thế kỷ thứ 2 Tây Lịch. Vị sư Ấn Độ tên là Buddhabhadra (Phật Đà Bạt Đà La, Tàu dịch nghĩa là Giác Hiền) dịch ra chữ Hán, dịch xong năm 418. Đó là bộ kinh căn bản của Tông Hoa Nghiêm tại Trung Quốc và Nhật Bản.

Vào khoảng thế kỷ thứ 7, ngài Đỗ Thuận, một nhà sư Tàu có công truyền bá kinh ấy, lập thành Tông Hoa Nghiêm.

Về học thuyết của Kinh Hoa Nghiêm: Phật với chúng sanh đều có Phật Tính, Tính Giác, Chơn Như. Chơn Như, Chơn Giác của Phật đã hiển hiện tròn đầy nên gọi là Phật. Như mặt nước êm lặng. Còn nơi chúng sanh, Chơn Như, Chơn Giác còn bị vô minh che lấp nên chúng sanh còn chìm đắm trong vô minh, mê lầm. Như mặt nước còn đang xao động. Song cũng đều là mặt nước cả. Lúc nào lời lành của Phật, tư tưởng của Phật cũng dội ra khắp nơi. Lúc nào ánh sáng của Phật cũng bủa ra khắp nơi để soi đường chỉ lối soi tỏ cho chúng sanh hướng về nẻo thiện, bến giác. Vạn vật đều có liên hệ nhân quả với nhau.

Hoa Nghiêm Kinh nói cho đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Trong bài phú Hoa Nghiêm Cảm Ứng có chép rằng: Ai nghe được 7 chữ ấy thì chẳng đoạ địa ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh và ác thần, ác quỷ...

Giáo lý Hoa Nghiêm Kinh là Giáo Lý Viên Đốn. Ai thọ trì Hoa Nghiêm Kinh thì liền vào cảnh giới của Phật, rất mau thành Phật.

Trong sách Tây Vực Ký ghi: Có một vị Phạm Tăng tay cầm kinh Hoa Nghiêm, nước rửa tay nhỏ trên mình con kiến, con kiến ấy liền hóa sanh lên cõi trời.

Phép định Hoa Nghiêm Tam Muội, cũng gọi là Phật Hoa Nghiêm Tam Muội. Bực tu thiền nhập phép định Hoa Nghiêm thì thông nhiếp tất cả Pháp Giới, tất cả pháp môn của Phật đều gồm vào nơi mình, đạt được Chơn Pháp Giới vô tận duyên khởi của Phật.

Như trong khi diễn Vô Lượng Thọ Kinh, Phật có khen chư Bồ Tát dự nghe, phán rằng: các ngài thành tựu đủ hết vô lượng Tổng Trì (Đà La Ni), trăm ngàn Tam Muội. Các căn và trí tuệ đầy đủ rộng khắp tịch định vào sâu trong Pháp Tạng của Bồ Tát được Hoa Nghiêm Tam Muội của Phật.

II-AVATAMSA – TIẾNG ANH (14)

Hoa Nghiêm, Avatamsa, a garland, a ring-shaped ornament, M.W.; the flower-adorned, or a garland; the name Hoa Nghiêm sūtra, and the Kegon (Japanese) school. Hoa Nghiêm Nhất Thừa. The one Hoa Nghiêm yāna, or vehicle, for bringing all to Buddhahood. Hoa Nghiêm Tam Muội the Buddha Samādhi of an eternal spiritual realm from which all Buddha activities are evolved. Hoa Nghiêm Tam Vương the three Hoa Nghiêm kings, Vairocana in the centre with Samantabhadra and Mānjūrī left and right.

Hoa Nghiêm Tông, Kegon school, whose foundation work is the Avatamsaka sutra; founded in China by Đệ Tâm Đồ Thuận (Ti-hsin Tu-shun). He died A.D. 640 and was followed by Vân Hoa Trí Nghiêm (Yün Hua Chih Yen). Hiền Thủ Pháp Tạng (Hsien Shou Fa Tsang); Thanh Lương Trừng Quán (Ch'ing Liang Ch'êng Kuan); Quế Phong Tôn Mật (Kuei Fêng Tsung Mi) and other noted patriarchs of the sect. Its chief patron is Mānjūrī. The school was imported into Japan early in the T'ang Dynasty and flourished there.

It held the doctrine of the Pháp Tánh, Dharma Nature, by which name it was also called. Hoa Nghiêm Thời, the first of FIVE PERIODS as defined by T'ien T'ai, according to which school this sūtra was delivered by Sākyamuni immediately after his enlightenment. But accounts vary as to whether it was on the second or third seventh day. All these claims are, however, devoid of evidence, the sūtra being Mahāyāna creation.

Hoa Nghiêm Kinh, Avatamsaka sūtra, also Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, there are three translations have been made:

1-By Buddhahadra who arrived in China A.D. 406 in 60 chũan, known also as the Chín sūtra and the old sūtra.

2-By Siksānanda, about A.D. 700, in 80 chũan, known also as the Đường Kinh T'ang sūtra and Tân Kinh the new sūtra.

3-By Prajñā about A.D. 800, in 40 chũan.

The treatises on this sūtra are very numerous and the whole are known as the Hoa Nghiêm Bộ. They include the Hoa Nghiêm Âm Nghĩa dictionary of the Classic by Hui Jūn, about A.D. 700.

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-KINH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM

Đại Phương Quảng là Pháp sở chứng. Phật là người năng chứng, đã chứng được lý Đại Phương Quảng. Hai chữ Hoa Nghiêm là chỉ cho vị Phật này. Vạn Hạnh của Nhân vị như hoa, đem hoa này trang nghiêm cho đất Quả, cho nên gọi là Hoa Nghiêm. Còn muốn như hoa của đất của Phật, đem hoa này trang nghiêm cho Pháp Thân, cho nên gọi là Hoa Nghiêm.

Hoa Nghiêm Lược Sách viết: “Đại Phương quảng an là pháp sở chứng. Đại là sự bao hàm của thể tính. Phương Quảng là nghiệp dụng khắp cả. Phật là quả tròn giác mãn. Hoa thí dụ cho vạn hạnh phô bày. Nghiêm là sức pháp thành người. Kinh là quán xuyên thường pháp”.

Tứ Giáo Nghi Tập Chú, quyển thượng, viết: “Việc làm của Nhân như Hoa, trang nghiêm cho Đức của Quả”. Đó là lấy Hoa ví với việc làm của Nhân.

Thám Huyền Ký, quyển 1, viết: “Phật không phải hạ thừa. Pháp siêu nhân vị. Đức quả khó trưng, gửi gắm ở thí dụ mới rõ rệt. Gọi cứu cánh của vạn đức, tốt

đẹp như Hoa, tu sức cho nhau, làm rõ cái tính là Nghiêm”. Đó là lấy ví với Đức của Quả.

Đại Nhật Kinh Sớ viết: “Hoa có 2 loại: Một là Vạn Hạnh Hoa, hai là Vạn Đức Hạnh”.

II-BA BẢN DỊCH CỦA KINH HOA NGHIÊM

1-PHẬT ĐÀ BẠT ĐÀ LA ĐỜI ĐÔNG TÂN DỊCH

Gồm có 60 quyển, kinh này còn có tên là Sáu Mươi Hoa Nghiêm, hoặc là Tân Kinh, hoặc là Cựu Kinh do ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tân dịch. Trí Nghiễm viết số 5 quyển gọi là Suru Huyền Ký, Hiền Thủ soạn Thám Huyền Ký, 20 quyển.

Ngài Hiền Thủ soạn 20 quyển, Thám Huyền Ký, chú thích kinh Hoa Nghiêm. Quyển 1 trình bày lý do mà Tông Giáo nổi lên, thu nhiếp vào Tạng Bộ, lập giáo sai biệt. Cái cơ mà tông giáo bao trùm, giáo thể của năng thuyên, tông thú của sở thuyên, giải thích đầy đủ đề mục, bộ loại, truyện dịch, văn nghĩa phân chia. Tùy theo văn mà giải thích thập môn để nói rõ ý nghĩa huyền diệu. Từ quyển 2 trở đi giải thích lần lược nguyên văn của Kinh.

2-THỰC XOA NAN ĐÀ ĐỜI ĐƯỜNG DỊCH

80 quyển, còn có tên là Tám Mươi Hoa Nghiêm, do ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường dịch, cũng có tên là Đường Kinh hoặc là Tân Kinh. Tuệ Uyển soạn San Định Ký 16 quyển. Thanh Lương làm số 20 quyển, Diễn Nghĩa Sao 40 quyển.

3-BÁT NHA ĐỜI ĐƯỜNG DỊCH

Bát Nha đời Đường dịch, còn có tên là Bốn Mươi Hoa Nghiêm. Thanh Lương làm số 10 quyển. Trong đó hai kinh trước dài ngắn khác nhau, nhưng nội dung cơ bản giống nhau. Một kinh sau thì chỉ nói rõ một phẩm của 2 kinh trước, đó là Nhập Pháp Giới Phẩm.

III-BA BẢN KINH HOA NGHIÊM

Theo truyền thuyết: Văn Thù Bồ Tát và A-Nan kết tập xong kinh này, Long Thần thu về Long Cung. Sau đó Long Thọ Bồ Tát vào Long Cung đã thấy kinh này. Có 3 bản: Thượng, Trung và Hạ. Bản Hạ có 10 vạn bài kệ và 38 phẩm. Bản Trung có 49 vạn 8 nghìn 8 trăm bài kệ, 1200 phẩm. Bản Thượng có 1300 Đại Thiên Thế Giới và số kệ nhiều như bụi nhỏ. Một Tứ Thiên Hạ Số Bản kệ nhiều như bụi nhỏ. Long Thọ trì 10 vạn bài kệ của bản Hạ lưu truyền ở cõi Diêm Phù Đề.

Ba bản mà Trung Quốc dịch là sao bản của 10 vạn bài kệ của bản Hạ. Bản dịch đời Tấn chỉ có 3 vạn 6 nghìn bài kệ. Bản dịch đời Đường chỉ có 4 vạn 5 nghìn bài kệ, nhân đó gọi là Kinh Lược Bản. Nguyên ba bài này do ngài Chân Đế Tam Tạng nói theo Truyện Ký của Tây Vực.

Tham khảo: Hiền Thủ Hoa Nghiêm Truyện Ký quyển 1. Thám Huyền Ký quyển 1.

IV-10 LOẠI KINH HOA NGHIÊM

Có 2 giả thiết: Một là 10 loại mà Ngài Hiền Thủ đã nói. Hai là 10 loại mà ngài Thanh Lương đã nói.

1-HIỀN THỦ GIẢNG 10 LOẠI

a-HẰNG BẢN

Thân nhiều như bụi nhỏ không thể kể được, hiện ở Sái Độ nhiều như bụi nhỏ, choán hết cõi vị lai. Từng niệm, từng niệm, thường nói về phổ thuyết chưa từng ngừng nghỉ là không thể kết tập. Việc đó có xuất xứ từ Phẩm Bất Tư Nghì của kinh này.

b-ĐẠI BẢN

Như Kinh Phổ Nhãn mà Hải Vân Tỷ Kheo trụ trì, đem cây bút như núi Tu Di chấm mực của 4 biển lớn, viết phần Tu Đa La của một phẩm còn không thể viết hết, huống chi số phẩm, số chương còn nhiều hơn cả cát bụi, lá bối không thể ghi chép hết. Việc này có xuất xứ từ Phẩm Nhập Pháp Giới của kinh này.

c-THƯỢNG BẢN; d-TRUNG BẢN; e-HẠ BẢN

Ba bản này gọi là Hoa Nghiêm Tam Bản. (xem Tây Vực Truyện Ký)

f-LƯỢC BẢN

Đó là bộ Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh. Bản tiếng Phạn có 3 vạn 6 nghìn bài kệ. Tóm lược 10 vạn bài kệ ở Hạ Bản.

g-LUẬN THÍCH

Tức bộ Đại Bất Tư Nghị Luận do ngài Long Thọ soạn. Bộ Thập Địa Luận do Thế Thân tạo ra để giải thích bộ kinh này.

h-PHIÊN DỊCH

Tức bộ Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh , dịch 3 vạn 6 nghìn bài kệ của Lược Bản Hoa Nghiêm Kinh, dịch 3 vạn 6 nghìn bài kệ của Lược Bản.

i-CHI LƯU, ĐÂU SA KINH, BỒ TÁT BẢN NGHIỆP KINH...

Có xuất xứ từ đại kinh và được lưu hành rộng rãi.

j-CẢM ỨNG

Y vào công niệm trì bộ kinh mà có cảm ứng. Việc đó tuy nhờ ở con người, nhưng suy công thì thuộc về bộ kinh.

Tham khảo: Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký quyển 1.

2-THANH LƯƠNG NÓI 10 LOẠI

a-LƯỢC BẢN KINH; b-HẠ BẢN KINH

c-TRUNG BẢN KINH; d-THƯỢNG BẢN KINH

Bốn Kinh này cùng loại như ngài Hiền Thủ đã nói.

e-PHỔ NHÃN KINH

Giống với Đại Bản của ngài Hiền Thủ.

f-ĐỒNG THUYẾT KINH

Chư Phật vô lượng thường nói về Pháp Đồng Nhất.

g-DỊ THUYẾT KINH

Đối với cơ loại sai biệt. Hai loại này là Hằng Bản mở riêng của ngài Hiền Thủ.

h-CHỦ BẠN KINH

Chư Phật đắp đôi làm chủ và làm bạn nói về Pháp Đồng Nhất . Như chư Phật của cõi này là chủ mà nói về Thập Trụ.

i-QUYẾN THUỘC KINH

Phương tiện của kinh Hoa Nghiêm là nói về các loại kinh khác.

j-VIÊN MÃN KINH

Các Bản Viên Dung trước đã bao hàm tất cả.

Tham khảo: Hoa Nghiêm Kinh Sớ , quyển 3.

V-HOA NGHIÊM TAM MUỘI

Tên gọi tắt của Phật Hoa Nghiêm Tam Muội. Cõi duyên khởi vô tận của Nhất Chân Pháp Giới là Lý Thú. Đạt được Lý Thú này mà tu hành vạn hạnh, trang nghiêm Phật quả thì gọi là Hoa Nghiêm, một lòng chú tâm tu tập thì gọi là Tam Muội. Đó là Điều mà kinh Hoa Nghiêm và kinh Phạm Võng đã nói.

Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh, quyển 37 viết: “Phổ Hiền Bồ Tát, chính thụ Tam Muội. Tam Muội đó gọi là Phật Hoa Nghiêm”. Thám Huyền Ký, quyển 17 viết: “**1-Thích Danh**. Vì là tu hạnh Hoa Nghiêm mà thành quả tướng, khiến cho nó rõ rệt. **2-Thể Tính**. Pháp Giới Hành Môn Tâm Hải là thể, vì nó sánh ngang với quảng đại vô hạn lượng. **3-Làm rõ cái dụng của Nghiệp có 2 điều**: Một là y vào đó nói rõ Pháp của Hoa Nghiêm. Cho nên trong kinh Vô Lượng Thọ tán thán đức của Bồ Tát, nói rằng đã đắc được Phật Hoa Nghiêm Tam Muội để nói rõ kinh điển của chư Phật. Hai là y vào đó để hiển thị hạnh của Hoa Nghiêm. Cho nên ở trên đã nói: Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, công đức của phương tiện Trí Tuệ, tất cả tự tại không thể nghĩ bàn. Vì đó là thể lực của Hoa Nghiêm Tam Muội”.

Hoa Nghiêm Du Tâm Pháp Giới Ký giải thích Tam Muội này, cho rằng “Hoa” là muôn hạnh của Bồ Tát. Nghiêm là hạnh thành quả mãn, khế hợp tương ứng, vĩnh viễn tiêu trừ cấu chướng, chứng lý viên dung thanh tịnh. Tam Muội là Lý và Trí không hai, viên dung giao triệt, năng sở đều mất. Sách này còn nêu ra nhiều giải thích khác nhau như Hoa tức là Nghiêm, vì Lý và Trí không trở ngại nhau. Hoặc Hoa tức là Nghiêm vì tu một hạnh tức đốn tu tất cả hạnh. Hoa Nghiêm tức Tam Muội. Vì một hạnh tức nhiều hạnh mà một và nhiều không ngăn ngại nhau. Hoặc Hoa Nghiêm tức Tam Muội, vì định và loạn dung hợp nhau. Hoặc Tam Muội tức Hoa Nghiêm ví Lý và Trí như như.

Nếu đối chiếu Hoa Nghiêm Tam Muội này với Hải Ấn Tam Muội, thì Tam Muội này về mặt giải hạnh là nhân mà Tam Muội Hải Ấn là quả. Nhân và quả vốn không hai nên hai Tam Muội này là hai dụng của một thể.

Trong thuyết “Vọng Tận Hoàng Nguyên Quán”, ngài Pháp Tạng cho rằng thể của tự tánh thanh tịnh viên minh có 2 dụng: 1-Dụng của Hải Ấn Sum La Thường Trụ tức là Hải Ấn Tam Muội. 2-Dụng của Pháp Giới Viên Minh Tự Tại tức là Hoa Nghiêm Tam Muội.

Tham khảo: Kinh Vô Lượng Thọ, quyển thượng. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký, quyển 17. Hoa Nghiêm Kinh Sớ, quyển 5, 16. Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chỉ Quán. Hải Ấn Tam Muội...

VI-HOA TẠNG THẾ GIỚI

Hoa Tạng Thế Giới là tên cõi Tịnh Độ của đức Phật Tỳ Lô Giá Na, là chân thân của đức Phật Thích Ca Như Lai. Tầng dưới cùng là Phong Luân, trên Phong Luân có biển Hương Thủy mọc ra đóa Đại Liên Hoa. Trong hoa sen này gồm nhiều thế giới như bụi nhỏ cho nên gọi là Liên Hoa Tạng Thế Giới, gọi tắt là Hoa Tạng Thế Giới. Nói chung, cõi tịnh độ của Báo Thân Phật đều đầy đủ 18 viên mãn, y trì vào số viên mãn đó tức là Liên Hoa Tạng Thế Giới.

Đường Hoa Nghiêm Kinh, quyển 18 viết: “Lúc đó, Phổ Hiền Bồ Tát nói với đại chúng rằng: Các Phật tử! Hoa này chứa đựng biển trang nghiêm thế giới. Hoa Tạng đó là của đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai, thời quá khứ đã từng tu hạnh Bồ Tát, qua bao kiếp trong biển thế giới nhiều như bụi nhỏ. Trong muôn kiếp đã được gần với vô số vị Phật trong biển thế giới nhiều như bụi nhỏ. Chư vị Phật tịnh tu vô số đại nguyện nhiều như bụi nhỏ mà Phật nghiêm tịnh”. Ba quyển 8, 9, 10 đã nói rõ điều đó, gọi là Hoa Tạng Thế Giới Phẩm. Đại lược về sự kiến lập của Liên Hoa Tạng Thế Giới là trên dưới 20 tầng, chung quanh gồm 11 lớp. Trung tâm là nơi ở của đức Phật Tỳ Lô Giá Na.

Phật Tổ Thông Kỳ, quyển 13 viết: “Trên tốt cùng Bảo Diệm, dưới thấu suốt Phong Luân, đó là một thế giới chủng mà Kinh Hoa Nghiêm nói rõ. Chiều cao thì ước chừng 20 tầng, chung quanh thì ước độ 11 lớp. Từ số này tùy theo từng phương mà mỗi phương là 10, tổng cộng là 111 như lưới ngọc của Thiên Đế trải ra mà ở”.

Liên Hoa Tạng Thế Giới là tên gọi chung của cõi Báo Độ của chư Phật như Kinh Hoa Nghiêm đã nói, như của đức Phật Thích Ca mà Kinh đã viết. Hoa Tạng của đức Phật A Di Đà như Quán Kinh đã nói. Hoa Tạng của Đức Đại Nhật Như Lai là Thai Tạng Giới mà Kinh Đại Nhật đã nói và Mật Nghiêm Quốc mà Mật Nghiêm Kinh đã nói.

C-NGHIÊN CỨU BA

I-THỜI GIAN PHẬT GIẢNG KINH HOA NGHIÊM

Thông thường chúng ta đã biết là Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm sau khi Ngài thành Phật 21 ngày. Đó là một trong 5 thời thuyết giáo của Đức Phật, do Tông Thiên Thai lập ra.

Nhưng về thời gian Phật thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm có nhiều thuyết như sau:

Hoa Nghiêm Tông cho rằng Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm sau khi Ngài thành đạo 14 ngày, không định thời gian dài ngắn, cũng chẳng chia ra phần trước, phần sau, 8 hội đều giảng một lần.

Pháp Tướng Tông cũng cho rằng sau khi thành đạo được 14 ngày, Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm. Nhưng có chia ra phần trước, phần sau, gống chủ trương của Tông Thiên Thai.

Trở lại, Tông Thiên Thai chủ trương rằng bộ Kinh Hoa Nghiêm chia làm 8 hội, hai phần trước và sau. Hoa Nghiêm phần trước từ hội thứ 1 đến hội thứ 7. Tức là thời gian Phật thuyết giảng 21 ngày sau khi Ngài thành Đạo. Hoa Nghiêm phần sau là chỉ cho hội thứ 8, tức là sau khi Ngài thành Đạo 21 ngày cho đến khi vào Niết Bàn, gọi là Hoa Nghiêm Thời Gian Dài.

Tham khảo: Phẩm Phương Tiện Kinh Pháp Hoa. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký, q.2. Hoa Nghiêm Sớ Sao, q.1. Pháp Hoa Huyền Nghĩa, q.10. Năm Thời, 8 Giáo, Hoa Nghiêm Thời Gian Dài...

II-HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI

Do Pháp Tạng (643-712) soạn vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 45.

Pháp Tạng là Tổ thứ 3 của Tông Hoa Nghiêm, ngài trước tác rất nhiều sách, nhận xét một cách tổng quát về tư tưởng và hệ thống giáo học của ngài, người ta thấy Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương là nền tảng, Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký là tập đại thành. Còn Hoa Nghiêm Chỉ Qui là tác phẩm quan trọng ở khoảng giữa 2 tác phẩm trên.

Hoa Nghiêm Tông có thuyết Thập Huyền Duyên Khởi để giải thích rõ tướng trạng của Pháp Giới Vô Ngại và cho rằng có thông suốt nghĩa này thì mới có thể thâm nhập lý sâu xa của Kinh Hoa Nghiêm. Căn cứ vào thuyết Thập Huyền Duyên Khởi, nhị tổ Tông Hoa Nghiêm là ngài Trí Nghiễm sáng lập Thập Huyền Chương được gọi là Cổ Thập Huyền. Ngài Pháp Tạng lại phát huy nghĩa sâu kín của Thập Huyền mà gọi là Tân Thập Huyền. Hoa Nghiêm Chỉ Qui bàn về yếu chỉ giữa Cổ Thập Huyền và Tân Thập Huyền, nội dung nêu ra Thập Nghĩa để làm căn cứ cho Thập Huyền Môn.

III-MƯỜI CỬA HUYỀN NHIỆM SÂU XA

Theo âm Hán Việt gọi là Thập Huyền Duyên Khởi. Gọi đủ là Thập Huyền Duyên Khởi vô ngại pháp môn, Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn, Nhất Thừa Thập Huyền Môn. Hay gọi tắt là Thập Huyền.

Chỉ cho 10 môn sâu xa, mẫu nhiệm biểu thị tướng của Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới. Nếu thông suốt được nghĩa này thì có thể nhập vào biển huyền diệu của Kinh Hoa Nghiêm. Cho nên gọi là Huyền Môn. Mười môn này làm duyên cho nhau mà khởi. Vì thế gọi là Duyên Khởi.

Mười môn tương tức tương nhập, làm tác dụng cho nhau, không ngăn ngại lẫn nhau. Tông Hoa Nghiêm lấy thuyết Thập Huyền Môn và Lục Tướng Viên Dung làm giáo lý căn bản. Xưa nay gọi chung là Thập Huyền Lục Tướng. Cả hai hội thông mà cấu thành nội dung trung tâm của Pháp Giới Duyên Khởi.

Thập Huyền chính là theo 10 phương diện để thuyết minh tướng của Pháp Giới Sự Sự Vô Ngại trong 4 Pháp Giới, biểu thị hiện tượng và hiện tượng nhất thể hóa (tương tức), dung hòa vào nhau mà không trở ngại (tương nhập). Giống như những mắt lưới kết hợp với nhau. Tức là dùng 10 Huyền Môn để biểu thị ý nghĩa sâu xa của Pháp Giới Duyên Khởi.

10 Huyền Môn lại được chia làm Thập Huyền Cũ và Thập Huyền Mới. Ngài Trí Nghiễm chủ trương Nhất Thừa Thập Huyền Môn. Ngài Pháp Tạng soạn Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương kế thừa thuyết này. Đó là Cổ Thập Huyền .

Thập Huyền Môn nói trong Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký của Pháp Tạng được Trùng Quán trình bày lại trong Hoa Nghiêm Huyền Đàm quyển 6. Đó là Tân Thập Huyền.

Tân Thập Huyền nói về 10 môn như sau:

1-ĐỒNG THỜI CỤ TÚC TƯƠNG ỨNG MÔN

Tất cả hiện tượng đồng thời tương ứng, đồng thời đầy đủ, theo lý duyên khởi mà thành lập, một và nhiều dung hợp nhau thành một thể, không có trước sau sai khác.

2-QUẢNG HIỆP TỰ TẠI VÔ NGẠI MÔN

Sự đối lập giữa rộng và hẹp về không gian tựa hồ như mâu thuẫn nhau. Nhưng chính sự mâu thuẫn đối lập ấy lại là môi giới của sự tương tức tương nhập. Vì thế là tự tại viên dung vô ngại.

3-NHẤT ĐA TƯƠNG DUNG BẤT ĐỒNG MÔN

Nói về tác dụng của hiện tượng thì trong một có nhiều, trong nhiều dung chứa một. Tương một và tương nhiều không ngăn ngại. Nhưng thể của chúng thì khác nhau. Không đánh mất tướng một và nhiều.

4-CHƯ PHÁP TƯƠNG TỨC TỰ TẠI MÔN

Nói về thể của hiện tượng thì một và tất cả đáp đối là Không và Có. Cả hai đều nhất thể hóa, dung nhiếp lẫn nhau một cách tự tại vô ngại.

5-ẨN MẬT HIỆU LIỄU CÂU THÀNH MÔN

Nói về hiện tượng duyên khởi thì khi lấy Một làm Hữu mà hiển hiện ra tướng thì Nhiều là không và ẩn kín không hiện. Tức Ẩn và Hiện nhất thể hóa lẫn nhau đồng thời thành lập. Tất cả Pháp và Một Pháp là nhất thể của nhau.

6-VI TẾ TƯƠNG DUNG AN LẬP MÔN

Dựa vào lý Tương Nhập để nói hiện tượng duyên khởi thì đặc biệt chú trọng ở điểm không hoại tự tướng. Tức là trong mỗi hiện tượng đem Nhỏ hòa vào Lớn, dùng Một bao nhiếp Nhiều. Nhưng Lớn và Nhỏ hòa hợp vào nhau mà không loạn, không hoại tướng Một và Nhiều. Trật tự vẫn rõ ràng.

7-NHÂN ĐÀ LA VÕNG PHÁP GIỚI MÔN

Sum la muôn tượng, mỗi mỗi hiển phát lẫn nhau. Lốp lốp vô cùng tận, giống như mảnh lưới của Nhân Đà La (mảnh lưới bằng ngọc châu báu trong cung điện của trời Đế Thích).

8-THÁC SỰ HIỂN PHÁP SINH GIẢI MÔN

Tất cả nghĩa lý sâu xa màu nhiệm nương vào sự pháp nhỏ nhất mà được hiển bày. Sự được nương và Lý được hiển, không hai, không khác.

9-THẬP THỂ CÁCH PHÁP DỊ THÀNH MÔN

Trong mỗi ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai đều có ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai hợp chung thành 9 đời. Chín đời này cũng chỉ thu nhiếp vào trong một niệm, hợp 9 đời với 1 niệm thành ra 10 đời. Thời gian của 10 đời này tuy có gián cách. Nhưng thời này thời kia tương tức tương nhập, trước sau, dài ngắn đồng thời hiển hiện đầy đủ. Thời và pháp không lìa nhau.

10-CHỦ BẠN VIÊN MINH CỤ TỨC MÔN

Trong các hiện tượng duyên khởi, hễ nêu lên một hiện tượng nào thì hiện tượng ấy là chủ. Tất cả hiện tượng khác là bạn. Cứ như thế làm chủ bạn lẫn nhau, đầy đủ mọi đức.

Thứ tự của Cổ Thập Huyền và Tân Thập Huyền hơi khác nhau. Trong Tân Thập Huyền, Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn được dùng thay cho Chư Tạng Thuần Tạng Cụ Đức Môn trong Cổ Thập Huyền và Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức Môn thay cho Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn.

Lý do Cổ Thập Huyền được đổi thành Tân Thập Huyền có lẽ vì muốn tránh sự lẫn lộn giữa Chư Tạng Thuần Tạng Cụ Đức Môn và Lý Sự Vô Ngại. Đồng thời

Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn cũng chỉ nói lên cái lý các pháp vô ngại chứ chẳng phải hiển bày cái tướng các pháp vô ngại.

Tham khảo: Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, Q 10. Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn. Tứ Pháp Giới. Hoa Nghiêm Thập Nghĩa v.v...

IV-KIM SƯ TỬ CHƯƠNG HOA NGHIÊM

Đó là sách Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kim Sư Tử Chương, Kim Sư Tử Chương. Tác Phẩm 1 quyển, do Pháp Tạng đời Đường soạn, được in vào Đại Chánh Tập Tạng 45.

Sách này dùng thí dụ Sư Tử Vàng để giải thích về diệu lý của pháp giới duyên khởi trong Kinh Hoa Nghiêm. Nhờ thí dụ này mà ý nghĩa trong Thiên Đế Vôong, Thập Trùng Huyền Môn, Hải Ấn Tam Muội, Lục Tướng Hòa Hợp, Phổ Nhân Cảnh Giới v.v...được rõ ràng dễ hiểu.

Theo Tống Cao Tăng Truyện quyển 5 chép, Pháp Tạng đã từng tham dự phiên dịch Kinh Tân Hoa Nghiêm. Vào năm Thanh Lịch thứ 2 (699), trọn bộ kinh được dịch xong, ngài vâng chiếu đến chùa Phật thụ ký ở Lạc Dương tuyên giảng Kinh Hoa Nghiêm cho Vũ Hậu Tắc Thiên nghe. Khi ngài Pháp Tạng giảng đến nghĩa Thiên Đế Vôong, Thập Trùng Huyền Môn, Hải Ấn Tam Muội, Lục Tướng Hòa Hợp v.v...thì Vũ Hậu mờ mịt không hiểu được ý chỉ. Ngài liền chỉ vào con sư tử bằng vàng ở trước điện làm thí dụ để giải thích sự cấu tạo của Pháp Giới. Nhờ đó mà Vũ Hậu hiểu được diệu lý của Pháp Giới Duyên Khởi trong Kinh Hoa Nghiêm. Vì thế mà tác phẩm được đặt tên là Kim Sư Tử Chương.

Nội dung sách này được chia làm 10 môn:

1-MINH DUYÊN KHỞI

Vàng vốn không có tự tính, chỉ do bàn tay khéo léo của người thợ đúc chạm mà thành sư tử. Nghĩa là hình tướng sư tử tùy duyên mà hiện.

2-BIỆN SẮC KHÔNG

Thể tính của sư tử tuy là không nhưng cũng không trở ngại gì cho việc phô bày hình tượng sư tử.

3-ƯỚC TAM TÍNH

Đem sư tử Tình Hữu (về mặt tình thì có sư tử nhưng về mặt lý thì không), sư tử Tự Hữu (sư tử có giả) và Chất Vàng Không Thay Đổi (kim tính bất biến), phối hợp với 3 tính: Biến Kế Sở Chấp, Y Tha Khởi và Viên Thành Thật của Duy Thức thì ta thấy:

*Sư Tử Tình Hữu: sự tồn tại của sư tử là do tư tưởng hư cấu chủ quan (Biến Kế Sở Chấp).

*Sư Tử Tự Hữu: sự tồn tại của sư tử là nhờ duyên bên ngoài mà hiện ra một cách giả có (Y Tha Khởi).

*Kim Tính Bất Biến: người thợ khéo léo đúc vàng thành hình tượng sư tử, nhưng tính chất của vàng thì không thay đổi (Viên Thành Thật).

4-HIỂN VÔ TƯỚNG

Về mặt tính mà nói thì tất cả đều là vàng. Ngoài vàng ra không có sư tử, cho đến tướng trạng của sư tử.

5-THUYẾT VÔ SINH

Sư tử tuy có sinh diệt, nhưng bản thể của vàng thì không thêm, bớt.

6-LUẬN NGŨ GIÁO

Về mặt duyên khởi của sư tử, tất cả đều bàn rõ yếu chỉ của Hoa Nghiêm Ngũ Giáo (Ngũ Pháp Thanh Văn Giáo, Đại Thừa Thủy Giáo, Đại Thừa Chung Giáo, Đại Thừa Đốn Giáo, Nhất Thừa Viên Giáo).

7-LẶC THẬP HUYỀN

Lặc nghĩa là thấu tóm tất cả. Tông Hoa Nghiêm mượn bản chất, tướng trạng của sự tử làm thí dụ để trình bày từng môn trong Thập Huyền Môn của Pháp Giới Duyên Khởi.

8-QUÁT LỤC TƯỚNG

Dùng 6 tướng: Tổng, Biệt, Đồng, Dị, Thành, Hoại của sự tử để bàn rõ về Lý “Lục Tướng Viên Dung” .

9-THÀNH BỒ ĐỀ

Nhờ vào các pháp môn nói trên, khi thấy sự tử liền thấu suốt được Lý tất cả pháp hữu vi xưa nay vốn vắng lặng. Đồng thời xa lìa thủ, xả, vào biển Nhất Thiết Trí, rồi tiến lên được Nhất Thiết Chứng Trí mà ngộ Đạo.

10-NHẬP NIẾT BÀN

Nếu thấy rõ được tướng sự tử và vàng đều không còn thì chẳng sinh phiền não, vĩnh viễn xa lìa gốc khổ, chứng nhập Niết bàn.

Hệ thống kinh Hoa Nghiêm tuy phức tạp, sâu xa, khó hiểu, nhưng Kim Sư Tử Chương đã tóm tắt được những điểm cốt yếu một cách rõ ràng. Cho nên đã trở thành bộ sách nhập môn của học thuyết Hoa Nghiêm.

Các bản chú sớ của sách này có: Hoa Nghiêm Kinh kim sư tử chương chú, 1 quyển của Thừa Thiên. Vân Gian loại giải, 1 quyển của Tịnh Nguyên. Quang Hiển sao, 2 quyển của Cao Biện.

Tham khảo: Phật Tổ Thống Kỷ, quyển 39. Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài, quyển 15. Hoa Nghiêm Tông Kinh luận chương sớ mục lục. Chư Tông chương sớ lục, quyển 1, v.v...

V-HỢP LUẬN KINH HOA NGHIÊM

Sách do ngài Lý Thông Huyền soạn vào đời nhà Đường, tác phẩm 120 quyển, được in vào Vạn Tục Tạng tập 45.

Sách chú thích Kinh Hoa Nghiêm (bản 80 quyển). Nội dung lập ra 10 môn để giải thích rõ nghĩa trọng yếu trong Kinh. 10 môn đó là: Y giáo phân tông. Y tông giáo biệt. Giáo Nghĩa sai biệt. Thành Phật Đồng biệt. Kiến Phật sai biệt. Thuyết giáo thời phần. Tịnh độ quyền thực. Nhiếp hóa cảnh giới. Nhân quả diên xúc. Hội giáo thủy chung.

Lý Thông Huyền là cư sĩ cùng thời với Pháp Tạng. Tuy cũng tôn sùng Pháp Tạng của Thập Huyền Lục Tướng nhưng lập trường của ông lại khác với lập trường của ngài Pháp Tạng. Ông dùng kiến giải riêng của mình để nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm (bản 80 quyển), là người mở đầu cho việc chú thích bộ kinh đồ sộ này. Bộ Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao của Quốc Sư Thanh Lương Trừng Quán đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của tác phẩm này.

Quyển đầu của bộ sách này có ghi tiểu sử của ngài Lý Thông Huyền và trình bày khái quát về sự lưu truyền sách này. Điểm đặc biệt của sách này là giải thích Kinh Hoa Nghiêm có 10 hội, được giảng ở 10 nơi, gồm 40 phẩm, không dùng thuyết Ngũ Giáo mà dùng Thập Giáo để phân thích, thêm vào thuyết tính ác, đồng thời phát huy nghĩa “Tam Thánh Viên Dung”.

Tham khảo: Hoa Nghiêm hợp luận giảng yếu, 4 quyển của Lý Chí. Hoa Nghiêm Kinh hợp luận toát yếu, 3 quyển của Phương Trạch. V.v...

VI-DU TÂM PHÁP GIỚI KÝ HOA NGHIÊM

Là sách, 1 quyển, do ngài Pháp Tạng soạn vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 45. Sách này y cứ vào sách Ngũ Giáo Chỉ Quán của ngài Đỗ Thuận, sơ Tổ Tông Hoa Nghiêm, để giải thích rõ về Quán Môn của Kinh Hoa Nghiêm. Nội dung chia làm 5 môn:

- (1)- Pháp thị ngã phi môn
- (2)- Duyên sinh vô tính môn
- (3)- Sự lý hỗn dung môn
- (4)- Ngôn tận lý hiển môn
- (5)- Pháp giới vô ngại môn

Soạn giả theo thứ tự của 5 môn trên mà thuyết minh về tướng trạng sâu, cạn trong Quán Môn của Tiểu Thừa Giáo, Thủy Giáo, Chung Giáo, Đốn Giáo và Viên Giáo.

Tham khảo: Hoa Nghiêm Tông kinh luận chương số mục lục. Chư tông chương số lục, quyển 2. V.v...

VII-HUYỀN ĐÀM HOA NGHIÊM

Sách này còn gọi là Thanh Lương Huyền Đàm, Hoa Nghiêm Kinh số sao huyền đàm. Bộ sách gồm 9 quyển do ngài Trùng Quán soạn vào đời nhà Đường được in vào Vạn Tục Tạng tập 8.

Sách này rút ra những phần có liên quan đến huyền đàm trong Hoa Nghiêm Kinh Số và Hoa Nghiêm tùy số diễn nghĩa sao (cũng do Trùng Quán biên soạn).

Sách này trình bày về cương yếu của Kinh Hoa Nghiêm (bản 80 quyển) nhằm đính chính lại những dị thuyết trong Hoa Nghiêm Kinh san định ký của Tuệ Uyển, đặc biệt lập ra nhiều nghĩa mới để làm sáng tỏ giáo nghĩa của chư Tổ từ xưa đến nay. Toàn bộ sách chia làm 10 môn.

(1)- Giáo ký nhân duyên

(2)- Tạng giáo sở nhiếp

(3)- Nghĩa lý phân tề

(4)- Giáo sở bị cơ

(5)- Giáo thể thiện thâm

(6)- Tông thú thông biệt

(7)- Bộ loại phẩm hội

(8)- Truyền dịch cảm thông

(9)- Tổng dịch giáo đề

(10)- Biệt giải văn nghĩa

Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa Nghiêm huyền đàm quyết trạch, 6 quyển (Tiên Diễn). Huyền đàm hội huyền ký (Phổ Thụy).

VIII-KINH HOA NGHIÊM SƯU HUYỀN KÝ

Tên sách gọi đủ là: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh sư huyền phân tề thông trí phương quĩ. Gọi tắt là: Kinh Hoa Nghiêm lược sớ. Sách gồm 10 quyển do Trí Nghiễm đời Đường soạn được in vào Đại Chánh Tạng tập 35.

Sách nói về cương yếu và giải thích văn nghĩa Kinh Hoa Nghiêm (bản 60 quyển) được chia làm 5 phần:

(1)- Thán Thánh lâm cơ: Khen ngợi đức Phật nói pháp hợp căn cơ.

(2)- Minh tạng nhiếp chi phân tề: Phân định thuộc tạng nào (Thanh Văn tạng hay Bồ Tát tạng).

(3)- Biện giáo hạ sở thuyên chi công thú cập năng thuyên chi giáo thể: Phân biệt về tông thú sở thuyên và giáo thể năng thuyên.

(4)- Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.

(5)- Phân văn giải nghĩa: Theo văn giải nghĩa.

Bốn môn trên là phần huyền đàm trong sư huyền ký. Môn thứ 5 gồm 34 phẩm. Từ phẩm Tịnh Nhân cho đến phẩm Nhập Pháp Giới. Mỗi phẩm được chia ra làm 4 khoa: Tên phẩm, ý nghĩa, tông thú và giải thích văn.

Pháp Tạng đã căn cứ vào sách này mà soạn bộ Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký. Đặc biệt ngài dùng thuyết “Thập Huyền Môn” của sách này để phát huy ý chỉ sâu xa của Kinh Hoa Nghiêm.

Bản khắc in của sách này được chép trong Đại Chánh Tạng là lấy bản của chùa Hải Ấn tại Cao Li phát hành năm 1245 làm bản thảo. Bản được in vào Đại Nhật Bản Tục Tạng Kinh thì căn cứ vào bản chép tay cổ được lưu truyền tại Nhật Bản.

Tham khảo: Tân biên chú tông giáo tạng tổng lục, quyển 1. Hoa Nghiêm Tông kinh số mục lục. Phật Điển số sao mục lục, quyển thượng. Hoa Nghiêm Tông kinh luận chương số mục lục. V.v...

IX-KINH HOA NGHIÊM THÁM HUYỀN KÝ

Sách này cũng gọi là Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký, Hoa Nghiêm Kinh Số, Thám Huyền, Thám Huyền Ký.

Bộ sách gồm 20 quyển, do Pháp Tạng đời Đường soạn, được in vào Đại Chánh Tạng tập 35. Sách được phỏng theo bộ sách Hoa Nghiêm Sư Huyền Ký của Trí Nghiễm mà soạn ra. Nội dung nêu đại ý của Kinh Hoa Nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn kinh. Chủ yếu nói rõ về giáo nghĩa trung tâm của Tông Hoa Nghiêm.

Gồm có 10 môn:

- (1)- Giáo khởi sở do: Nguyên nhân đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm.
- (2)- Tạng bộ sở nhiếp: Kinh Hoa Nghiêm thuộc tạng nào (Thanh Văn Tạng hay Bồ Tát Tạng).
- (3)- Lập Giáo sai biệt: Kinh Hoa Nghiêm lập ra các giáo pháp khác nhau.
- (4)- Giáo sở bị cơ: Giáo pháp Hoa Nghiêm hóa độ căn cơ nào.
- (5)- Năng thuyên giáo thể: Giáo thể giải thích rõ ràng tông thú.
- (6)- Sở thuyết tông thú: Tông thú được giải thích rõ ràng.
- (7)- Thích Kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
- (8)- Bộ loại truyền dịch: Các loại Kinh Hoa Nghiêm được truyền dịch.
- (9)- Văn nghĩa phân tề: Phân định văn và nghĩa.
- (10)- Tùy văn giải thích: Theo văn giải thích.

Các sách giải thích về bộ sách này gồm có: Thám Huyền ký sao của Huyền Tôn. Thám Huyền ký đồng u sao của Ngưng Nhiên. Hoa Nghiêm Kinh thám huyền ký phát huy sao của Phổ Tịch. Hoa Nghiêm Kinh thám huyền ký nam kỳ lục của Phương Anh. Hoa Nghiêm Kinh thám huyền ký giảng nghĩa của Tú Tồn. Hoa Nghiêm Kinh thám huyền ký hội lục của Vân Khê.

Tham khảo: Chư tông chương số lục, quyển 1. Hoa Nghiêm Tông Kinh Luận chương số mục lục. V.v...

X-KINH HOA NGHIÊM TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

Sách này có tên đầy đủ là: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh tùy số diễn nghĩa sao. Gọi ngắn là: Tùy số diễn nghĩa sao, Hoa Nghiêm đại số sao, Diễn nghĩa sao. Sách gồm 90 quyển do Trùng Quán soạn vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 36. Nội dung sách này chia làm 4 phần:

(1)- Tổng tự danh ý: Giải thích bài tựa của chính tác giả trong Đại số.

(2)- Qui kính thỉnh gia: Giải thích bài tựa qui kính trong Đại số.

(3)- Khai chương thích văn: Lần lược giải thích văn chính của Đại số.

(4)- Kiêm tán hồi hương: Lược giải bài kệ lưu thông ở cuối sách.

Trùng Quán từng soạn Hoa Nghiêm kinh số, 60 quyển, cũng gọi là Đại Số, được in vào Đại Chánh Tạng tập 35. Về sau, ngài lại giải thích Hoa Nghiêm Kinh Số một cách tỉ mỉ, rõ ràng hơn mà thành sách này. 9 quyển đầu là tư tưởng Hoa Nghiêm cương yếu của tác giả. Tức là bộ phận huyền đàm của sách này, rất được xem trọng từ trước đến nay.

Tham khảo: Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục, quyển 4. Duyệt tạng tri tân, quyển 35. Hoa Nghiêm Tông chương số lục. Phật điển số sao mục lục, quyển thượng. Hoa Nghiêm Tông Kinh Luận chương số mục lục. V.v...

XI-KINH HOA NGHIÊM VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

Sách này còn có những tên là: Hoa Nghiêm bát hội cương mục chương. Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm bát hội cương mục chương. Hoa Nghiêm Kinh cương mục. Hoa Nghiêm cương mục. Do Pháp Tạng soạn đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 35.

Nội dung sách này lập ra 10 môn để trình bày về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm:

- (1)- Biện giáo khởi sở nhân: Nói về nguyên do đức Phật thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm.
- (2)- Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
- (3)- Minh kinh tông thú: Nói rõ tông chỉ của kinh.
- (4)- Thuyết kinh thời xứ: Nói về thời gian và nơi chốn giảng kinh.
- (5)- Biện định giáo chủ: Biện minh và quyết định ngôi giáo chủ.
- (6)- Minh chúng số sai biệt: Nói về số người nghe kinh khác nhau.
- (7)- Thỉnh thuyết phân tề: Phân định việc thỉnh đức Phật thuyết kinh.
- (8)- Sở nhập tam muội: Nói về các loại thiền định Phật trụ trong đó.
- (9)- Phật quang gia trì: Hào quang của Phật gia trì.
- (10)- Chính thuyết phẩm hội: Chính thức nói về các phẩm và các hội.

Về các bản chú thích của sách này có: Hoa Nghiêm cương mục giáp ngọc ký, 1 quyển của Tăng Lăng. Văn nghĩa cương mục huyền đàm, tịnh phân khoa, 1 quyển của Nghi Nhiên. Văn nghĩa cương mục giảng lục, 1 quyển của Tràm Hạnh. V.v...

XII-NĂM QUÁN MÔN CỦA TÔNG HOA NGHIÊM

Sách này còn được gọi là: Hoa Nghiêm giáo phần ký. Ngũ giáo phần ký. Ngũ giáo chỉ quán. Sách 1 quyển do Đỗ Thuận, sơ tổ Tông Hoa Nghiêm soạn vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 45. Nội dung sách trình bày rõ thứ tự thể nhập Ngũ Giáo Quán Môn của Tông Hoa Nghiêm:

- (1)- Pháp hữu ngã vô môn: Pháp tu chỉ quán của Tiểu Thừa.
- (2)- Sinh tức vô sinh môn: Pháp tu chỉ quán của Đại Thừa Thủy Giáo.
- (3)- Lí sự viên dung môn: Pháp tu chỉ quán của Đại Thừa Chung Giáo.
- (4)- Ngũ quán song tuyệt môn: Pháp tu chỉ quán của Đại Thừa Đốn Giáo.
- (5)- Hoa Nghiêm tam muội môn: Pháp tu chỉ quán của Nhất thừa viên giáo.

Danh xưng ngũ giáo (TIỂU, THỦY, CHUNG, ĐỐN, VIÊN) mới chỉ nói đến tướng tu của các pháp chỉ quán chứ chưa phân biệt giáo tướng. Nhưng căn cứ vào các kinh mà nêu rõ thứ tự từ cạn đến sâu khác nhau của quán môn. cuối cùng qui về pháp quán Sự sự vô ngại của Hoa Nghiêm Viên Giáo. Đó chính là nguyên nhân đầu tiên khiến các ngài Chí Tướng và Pháp Tạng thành lập Ngũ thời pháp giáo sau này.

Tương truyền rằng sách này do Đỗ Thuận soạn nhưng xét về ngôn ngữ trong sách thì phần nhiều là ngôn ngữ được Huyền Trang sử dụng (Đỗ Thuận thị tịch được 5 năm thì Huyền Trang mới từ Ấn Độ trở về Trung Quốc). Vả lại trong sách còn có các tên chùa mà ở thời đại Đỗ Thuận vẫn chưa ai dùng. Bởi thế có thuyết cho rằng sách này là bản thảo cuốn Hoa Nghiêm du tâm pháp giới ký của Pháp Tạng . Hoặc có thuyết nói về sách này bắt chước Hoa Nghiêm du tâm pháp giới ký mà ngụy tạo rồi mượn tên Đỗ Thuận.

Tham khảo: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, quyển 1. Hoa Nghiêm Tông kinh luận chương số mục lục. Chư tông chương số lục, quyển 1.

XIII-HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO PHÂN KÝ

Sách còn có những tên khác: Hoa Nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương, Hoa Nghiêm ngũ giáo chương, Ngũ giáo chương.

Tác phẩm gồm 4 cuốn do Pháp Tạng (643-712) đời Đường soạn được in vào Đại Chánh Tạng tập 45. Sách này thuộc phần phân giáo của Tông Hoa Nghiêm. Tác giả chia giáo pháp của đức Phật thành Ngũ Giáo: Tiểu Thừa Giáo, Đại Thừa Thủy Giáo, Đại Thừa Chung Giáo, Đốn Giáo, Viên Giáo. Mười Tông: Ngũ Pháp Câu Hữu Tông, Pháp Hữu Ngũ Vô Tông, Pháp Vô Khứ Lai Tông, Hiện Thông Giả Thực Tông, Tục Vọng Chân Thực Tông, Chư Pháp Dẫn Danh Tông, Nhất Thiết Giai Không Tông, Chân Đức Bất Không Tông, Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông và Viên Minh Cụ Đức Tông.

Trong Viên Giáo, tác giả cho kinh Pháp Hoa là Đồng Giáo Nhất Thừa. Còn kinh Hoa Nghiêm là Biệt Giáo Nhất Thừa, cũng tức là kinh thù thắng nhất.

Nội dung sách chia làm 10 chương:

Chương 1: Trình bày về ý nghĩa Nhất Thừa Biệt Giáo của kinh Hoa Nghiêm và dung hợp Tam Thừa về Nhất Thừa.

Chương 2: Trình bày về giáo nghĩa của Nhất Thừa và Tam Thừa, cùng sự lợi ích của các Thừa này.

Chương 3: Trình bày về sự lập giáo và sự phản thích giáo tướng của Thập Sư từ Bồ Đề Lưu Chi đến Huyền Trang.

Chương 4: Chính lý các kiến giải về Phật Giáo để phán đoán giá trị của Năm Giáo, Mười Tông.

Chương 5: Bàn về mối quan hệ hỗ tương của Năm Giáo.

Chương 6 và 7: Bàn về thứ tự thời gian và lý do xuất hiện của các loại kinh điển Phật Giáo.

Chương 8: Nói rõ những điểm khác nhau giữa Tam Thừa và Nhất Thừa.

Chương 9: Bàn về mối quan hệ của Giáo Học Hoa Nghiêm với Giáo Học Phật Giáo khác.

Chương 10: Bàn về các vấn đề nội dung của Giáo Học Hoa Nghiêm và về thuyết Lục Tướng và Thập Huyền Môn.

Xem qua nội dung trên, ta thấy tác giả đứng trên lập trường của Tông Hoa Nghiêm mà nhìn một cách tổng quát toàn thể Phật Giáo.

Tham khảo: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, quyển 1. Hoa Nghiêm Tông kinh luận chương số mục lục. Chư tông chương số lục, quyển 1.

XIV-HOA NGHIÊM NHẤT THỪA PHÂN TÊ CHƯƠNG NGHĨA UYÊN SỚ

Cũng gọi là Hoa Nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển. Hoa Nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương nghĩa uyển sớ. Hoa Nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ. Ngũ Giáo chương nghĩa uyển sớ. Hoa Nghiêm nghĩa uyển sớ. Ngũ giáo chương đạo đình sớ. Nghĩa uyển sớ.

Bộ sách gồm 10 quyển do Đạo Đình (1023-1100?) soạn vào đời nhà Tống, được in vào Vạn Tục Tạng tập 103. Đây là một trong 4 bản chú sớ lớn của Tông Hoa Nghiêm, đời Tống, do Tịnh Giác xuất bản vào năm Gia Định thứ 2 (1209) đời vua Ninh Tông nhà Nam Tống.

Sách này giải thích tác phẩm “Hoa Nghiêm ngũ giáo chương” của Pháp Tạng (theo bản hiệu đính của Thủy Tịnh Nguyên đời Hậu Tấn). Đầu sách có bài tựa của Dương Kiệt. Sau đó tác giả lần lượt theo văn mà giải nghĩa.

Sư Hội cho rằng sách này tuy chú thích Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương của Pháp Tạng (Tổ thứ 3 của Tông Hoa Nghiêm). Nhưng hoàn toàn không căn cứ vào bộ “Hoa Nghiêm kinh sư huyền ký” của Trí Nghiễm (Tổ thứ 2 của Tông Hoa Nghiêm) và bộ “Hoa Nghiêm kinh thám huyền ký” của Pháp Tạng, mà chỉ dựa vào thuyết của Trừng Quán (Tổ thứ 4 của tông Hoa Nghiêm) và Tông Mật (Tổ thứ 5 của tông Hoa Nghiêm) vì thế nên có nhiều chỗ thiếu sót.

Vào cuối đời nhà Đường đầu đời Ngũ Đại là thời loạn lạc, kinh sách của tông Hoa Nghiêm phần lớn đã bị tổn hại. Những tác phẩm quan trọng của các vị Tổ như Hoa Nghiêm kinh sư huyền ký, Hoa Nghiêm kinh thám huyền ký, v.v...đều đã bị mai một. Trong tình huống như vậy mà Đạo Đình vẫn còn soạn được bộ sách này, đem Ngũ Giáo Chương và giáo thuyết của các ngài Trừng Quán và Tông Mật làm thành một hệ thống giáo học Hoa Nghiêm là một việc làm rất có ý nghĩa. Hơn nữa đây là bộ sách chú thích Ngũ Giáo Chương sớm nhất tại Trung Hoa.

XV-HOA NGHIÊM 5 VỊ

5 mục đích đức Phật giảng kinh Hoa Nghiêm.

1-Chính vị: Vì hàng Bồ Tát thừa bất tư nghi mà đức Phật giảng kinh Hoa Nghiêm chứ không phải vì những chúng sinh khác.

2-Kiên vị: Vì cả chúng sinh chưa ngộ nhập mà đức Phật giảng kinh Hoa Nghiêm cho họ nghe để nhờ đó mà họ có thể khởi lòng tin đối với Phật Pháp và huân tập hạt giống Phật.

3-Dẫn vị: Vì hàng Bồ Tát quyền giáo không tin nhận Pháp viên dung, nên đức Phật dùng tên Tam Thừa đặt ra ngôi vị Thập Địa mà dẫn dắt họ, để dần dần hiển bày pháp viên dung thù thắng.

4-Quyền vị: Các vị Bồ Tát dùng phương tiện quyền xảo, thị hiện tướng Nhị Thừa ở trong pháp hội để chứng tỏ rằng căn cơ Tiểu Thừa cũng có thể ngộ nhập được pháp viên đôn Nhất Thừa của Hoa Nghiêm.

5-Viễn Vị: Tất cả phàm phu, ngoại đạo, Xiển đề, v.v...đều có tính Phật. Hiện thời tuy họ không tin nhận nhưng vẫn biết có Pháp để hủy báng. Vì họ biết có Pháp nên trong tương lai chắc chắn họ sẽ tin nhận.

XVI-NGUYÊN NHÂN LUẬN

Còn gọi là Hoa Nghiêm nguyên nhân luận. Tác phẩm do Khuê Phong Tông Mật soạn vào đời nhà Đường được in vào Đại Chánh Tạng tập 45.

Nội dung của sách này là phá trừ vọng chấp của Nho Giáo, Đạo Lão và suy cứu về nguồn gốc của nhân loại. Nội dung sách có 4 thiên.

1-Xích mê chấp: Bác bỏ thuyết “Nguyên khí phân phần” (phân tích nguyên khí) của Nho Giáo và thuyết “Hư Vô Đại Đạo” của Đạo Giáo.

2- Xích thiên thiên: Nói về thiên kiến nông cạn của các thuyết trong Phật Giáo như: Nhân thiên giáo, Tiểu thừa giáo, Đại thừa pháp tướng giáo, Đại thừa phá tướng giáo, v.v... Bác bỏ thuyết chủ trương nghiệp và nguồn gốc, thuyết sắc tâm tương tục, thuyết A Lại Ya duyên khởi, thuyết Vạn pháp giai không.

3- Trục hiển chân nguyên: Theo Tông chỉ thẳng tính giáo của Nhất thừa Hoa Nghiêm, lấy chân tâm của bản Giác làm cội gốc của vũ trụ vạn hữu, hiển bày ý chỉ hết thảy hữu tình xưa nay vốn có Phật Tính.

4- Hội thông bản mật: Dung thông các giáo thuyết đã bác bỏ trước, rồi đưa tất cả vào Nhất thừa phương tiện giáo.

Về các bản chú sớ của sách này có: Nguyên nhân luận giải 5 quyển, nguyên nhân luận hợp giải 2 quyển.

Tham khảo: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, quyển 3. Chư tông chương sớ lục, quyển 2. V.V...

XVII-PHẬT HOA TAM MUỘI

Cũng gọi là Hoa Nghiêm tam muội, Phật Hoa Nghiêm tam muội, Hoa Nghiêm định.

Tam muội tức là định. Tu định Hoa Nghiêm. Lấy Nhất chân pháp giới vô tận duyên khởi làm Lý để đạt tới. Vì muốn đạt lý ấy nên tu vạn hạnh, trang nghiêm

quả Phật, gọi là Hoa Nghiêm. Nhất tâm tu hành gọi là tam muội. Tam muội này bao nhiếp pháp giới, là đại tam muội vào tất cả Phật Pháp.

Theo phẩm Lý Thế Gian trong kinh Hoa Nghiêm, quyển 36: Bồ Tát Phổ Hiền vào Tam Muội. Tam muội ấy gọi là Phật Hoa Nghiêm.

Hoa Nghiêm du tâm pháp giới ký giải thích tam muội này. Cho rằng Hoa là muôn hạnh của Bồ Tát. Nghiêm là hạnh thành quả mãn, khế hợp tương ứng, vĩnh viễn tiêu trừ cấu chướng, chứng lý viên dung thanh tịnh. Tam muội là lý và trí không hai, viên dung giao triệt, năng sở đều mất. Sách này còn nêu ra nhiều giải thích khác như: Hoa tức là Nghiêm vì lý và trí không trở ngại nhau. Hoặc Hoa tức là Nghiêm vì tu một hạnh tức đốn tu tất cả hạnh. Hoa Nghiêm tức Tam Muội. Vì một hạnh tức nhiều hạnh mà một và nhiều không ngăn ngại nhau. Hoặc Hoa Nghiêm tức Tam Muội vì định và loạn loạn dung hợp nhau. Hoặc Tam Muội tức Hoa Nghiêm vì lý và trí như như.

Nếu đối chiếu Hoa Nghiêm tam muội này với Hải Ấn tam muội, thì tam muội này về mặt giải hành là nhân mà Tam Muội Hải Ấn là quả. Nhân và quả vốn không hai nên hai tam muội này là 2 dụng của một thể.

Trong giáo thuyết “Vọng tận hoàn nguyên quán”, Pháp Tạng cho rằng thể của tự tánh thanh tịnh viên minh có 2 dụng:

1- Dụng của Hải Ấn sum la thường trụ, tức là Hải Ấn Tam Muội.

2- Dụng của Pháp Giới viên minh tự tại, tức là Hoa Nghiêm Tam Muội.

Tham khảo: Kinh Vô Lượng Thọ, quyển thượng. Hoa Nghiêm Kinh thám huyền ký, quyển 17. Hoa Nghiêm Kinh sớ, quyển 5, quyển 16. Hoa Nghiêm ngũ giáo chỉ quán. Hải Ấn Tam Muội. V.v...

XVIII-BA BẠC THÁNH

Ba bậc Thánh của thế giới Hoa Nghiêm là chỉ cho ba bậc Thánh của thế giới Hoa Tạng nói trong Kinh Hoa Nghiêm: Phật Tỳ Lô Giá Na, Bồ Tát Phổ Hiền và Bồ Tát Văn Thù.

1- PHẬT TỖ LÔ GIÁ NA: Tỳ Lô Giá Na nghĩa là trùm khắp tất cả mọi nơi, đầy đủ các đức, thân và quốc độ tương xứng, là chỗ nương tựa cho các sắc tướng, vô lượng công chân thật, là thực tính bình đẳng của tất cả Pháp, tự tính này cũng gọi là Pháp Thân.

2- BỒ TÁT PHỔ HIỀN: Thể tính trùm khắp nên gọi là Phổ, địa vị gần với bậc Thánh nên gọi là Hiền.

3- BỒ TÁT VĂN THÙ SƯ LỢI: Văn Thù Sư Lợi nghĩa là Diệu Đức. Vì ngài đã thấy rõ Tánh Phật, đầy đủ 3 đức Pháp Thân, Bát Nhã và Giải Thoát bất khả tư nghì. Cho nên gọi là Diệu Đức.

Đức Phật Tỳ Lô Giá Na đủ cả Lý và Trí, ở ngôi vị chính giữa. Bồ Tát Văn Thù chủ về Trí, đứng ở bên trái. Bồ Tát Phổ Hiền chủ về Lý, đứng ở bên phải. Khi chuyển đổi bên phải là Trí, bên trái là Lý thì hiển bày Lý và Trí hòa nhập vào Mạn Đà La Thai Tạng Giới của mật Giáo.

Về sự quan hệ của 3 bậc Thánh, cứ theo Tam Thánh viên dung quán môn của Trùng Quán, thì 2 vị Bồ Tát là Nhân, đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Quả. Nhưng vì Phật quả siêu việt ngôn ngữ, tư tưởng, cho nên phải từ 2 nhân Lý và Trí mà ngộ giải. Nếu ngộ được lẽ huyền vi của 2 nhân này thì biết được chỗ sâu xa mâu nhiệm của Phật quả.

Theo tân Hoa Nghiêm kinh luận, quyển 3: Kinh Hoa Nghiêm cho Phật Quả là bất khả thuyết, vì thế mà lấy 2 vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền làm chủ thuyết pháp. Trong đó lấy thân tâm năng tín là Văn Thù, pháp giới sở tín là Phổ Hiền. Bởi vì sự khuyến tu của ngài Văn Thù thành Trí căn bản của Pháp Thân. Công hạnh của ngài Phổ Hiền thì thành đức của Trí sai biệt. Bởi thế, đem hai ngài Văn Thù và Phổ Hiền phối hợp với đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà thành Hoa Nghiêm Tam Thánh, lợi lạc hết thảy chúng sanh.

Tham khảo: Luận Hoa Nghiêm quyết nghi, quyển 1, phần trên. Hoa Nghiêm Phật Quang tam muội quán bí bảo tạng, quyển thượng. Hoa Nghiêm pháp giới nghĩa kinh, quyển thượng. Tam Thánh viên dung quán nghĩa hiển, quyển 2.
V.v...

XIX-MƯỜI ĐIỂM KHÁC BIỆT CỦA KINH HOA NGHIÊM

Mười điểm khác nhau giữa kinh Hoa Nghiêm và các kinh khác. Theo sách: “Hoa Nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tế chương”, quyển 1: tổng quát các điểm khác nhau ấy thành 10 Môn để hiển bày Lý “Trùng Trùng Duyên Khởi, hoặc là Trùng Trùng Nhân Quả” của Pháp Giới Hoa Nghiêm và gọi kinh Hoa Nghiêm là giáo nghĩa Nhất Thừa để dễ phân biệt với Tam Thừa.

Mười điểm khác nhau đó là:

1-KHÁC NHAU VỀ THỜI

Giáo nghĩa Nhất Thừa này do đức Thế Tôn nói ở thời đầu tiên trong 21 ngày. Cũng như mặt trời mới mọc, trước hết chiếu trên núi cao. Ở thời điểm đầu tiên này bao nhiếp tất cả thời, không có khoảng cách giữa trước và sau.

Tam Thừa thì tùy theo căn cơ, thời không nhất định nên không thể nhất thời thu nhiếp tất cả thời.

2-KHÁC NHAU VỀ NƠI CHỐN

Nơi Đức Phật thuyết giảng về giáo nghĩa Nhất Thừa này là ở gốc cây Bồ Đề trong Liên Hoa Tạng Thế Giới Hải được trang nghiêm bằng các thứ quý báu gồm thâu cả 7, 8 hội và vô lượng thế giới hải khác ở trong đó một nơi này bao nhiếp tất cả chỗ khác. Còn giáo nghĩa Tam Thừa thì chỉ được thuyết giảng dưới các gốc cây trong thế giới Ta Bà mà cũng không có nghĩa là một nơi tức bao gồm tất cả nơi khác.

3-KHÁC NHAU VỀ CHỦ

Giáo nghĩa Nhất Thừa này do 10 thân Phật Tỳ Lô Giá Na và vô lượng thân Phật 3 thế gian thuyết giảng. Tức là Phật, Bồ Tát, cõi nước, chúng sanh, tất cả 3 đời cùng thuyết giảng. Giáo nghĩa Tam Thừa chỉ do Hóa Thân và Thụ Dụng Thân của Phật thuyết giảng.

4-KHÁC NHAU VỀ THÍNH CHÚNG

Thính chúng nghe kinh Nhất Thừa này là chư vị Bồ Tát như Phổ Hiền, v. v... và các vị Thần Vương trong cảnh giới Phật. Khác với thính chúng của các kinh Tam Thừa, hoặc là các vị Thinh Văn hoặc là 2 chúng Đại Thừa và Tiểu Thừa.

5-KHÁC NHAU VỀ CHỖ NƯƠNG

Giáo nghĩa Nhất Thừa nương vào Hải Ấn Tam Muội của Phật mà được nói ra. Giáo nghĩa Tam Thừa thì y cứ vào Hậu Đắc Trí của Phật.

6-KHÁC NHAU VỀ TUYÊN THUYẾT

Khi tuyên nói một nghĩa, một phẩm, một hội, v.v... của giáo nghĩa Nhất Thừa ở một phương thì tất cả thế giới trong 10 phương cũng đều nói như vậy, đầy đủ chủ và bạn mà thành một bộ. Ngược lại giáo nghĩa Tam Thừa thì tùy theo mỗi phương, mỗi tướng mà nói chứ không bao gồm chủ và bạn.

7-KHÁC NHAU VỀ GIAI VỊ

Trong giáo nghĩa Nhất Thừa từ quả vị Phật đến các giai vị Thập Tín, v.v... đều bằng nhau, trong một vị bao nhiếp tất cả các vị. Tam Thừa thì có phân biệt các thứ bậc trên dưới rõ ràng, không lẫn lộn được.

8-KHÁC NHAU VỀ TU HÀNH

Trong giáo nghĩa Nhất Thừa, Bồ Tát tu một vị là gồm đủ cả 6 nghĩa giai vị (Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa và Phật Địa) trong mỗi một giai vị, cùng lúc gồm tu tất cả hành tướng sai biệt Định, Tán. Nhưng trong giáo nghĩa Tam Thừa thì từ giai vị Bồ Tát Thập Địa trở lên vẫn còn có sự sai khác, còn giai vị Bồ Tát, từ Thập Địa trở xuống thì không thể cùng một lúc gồm tu đầy đủ được.

9-KHÁC NHAU VỀ PHÁP MÔN

Tuy có vô lượng pháp môn khác nhau, nhưng kinh Nhất thừa giáo chỉ nêu sơ lược 10 môn: 10 Phật, 10 Thông, 10 Minh, 10 Giải Thoát, 10 Vô Úy, 10 Nhãn, 10 Thế, 10 Đế, 10 Biện, và 10 Bất Cộng Pháp để phân biệt với 10 môn: 3 Thân Phật, 4 Trí, 6 Thông, 3 Minh, 8 Giải Thoát, 4 Vô Úy, 5 Nhãn, 3 Đòi, 4 Đế và 18 Bất Cộng Pháp.

Chữ 10 ở đây được dùng để chỉ ra ý nghĩa vô tận.

10-KHÁC NHAU VỀ SỰ

Pháp tính hằng như của giáo nghĩa Nhất Thừa tùy theo những sự vật, hiện tượng như nhà cửa, vườn rừng, núi non, đất liền, v.v... đều là pháp môn. Hoặc hạnh, hoặc vị, hoặc giáo nghĩa, trong mỗi một hạt bụi đều đầy đủ tất cả sự vật sai biệt, của pháp giới. Không giống như giáo nghĩa Tam Thừa chỉ nói “Tức Không”, “Tức Chân Như” ...

XX-MƯỜI NGHĨA HOA NGHIÊM

Sau đây là mười nghĩa căn bản làm chỗ nương tựa cho “Thập huyền duyên khởi” của Tông Hoa Nghiêm. 10 nghĩa này được giải thích rõ ràng trong các tác phẩm: Hoa nghiêm thám huyền ký, quyển 1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương, quyển trung và Hoa nghiêm chỉ qui, nhưng về danh mục thì có khác nhau.

Theo sách Hoa nghiêm ngũ giáo chương, quyển trung, 10 nghĩa đó là:

1-GIÁO NGHĨA

Giáo là chỉ cho tiếng nói, tên gọi, câu văn v.v... mục đích là giải thích rõ ràng Giáo lý trong Kinh. Nghĩa là minh thị từng ẩn dụ, truy tìm, giải thích những Nghĩa lý sâu xa của Kinh. Giáo Nghĩa Hoa Nghiêm tóm thu tất cả Giáo Nghĩa từ Nhất Thừa, Tam Thừa cho đến Ngũ Thừa. Trong Tam Thừa Giáo, Giáo và Nghĩa hiển nhiên có khác nhau. Nhưng trong Nhất Thừa Giáo thì Giáo và Nghĩa tương ứng, tương tức trong cùng một lúc.

2-LÝ và SỰ

Lý là Chân Lý làm chỗ nương tựa cho các sự tướng. Sự chỉ cho các sự tướng như sắc thân, v.v... Trong Tam Giáo Thừa, Lý và Sự đều khác nhau. Nhưng trong Nhất Thừa Giáo thì Lý tức là Sự, Sự tức Lý. Lý, Sự viên dung vô ngại.

3-GIẢI HÀNH

Giải nghĩa là giải ngộ. Hành là thực tập, tu hành. Trong giáo pháp Tam Thừa, Giải và Hành mỗi việc là một phần của quá trình chứng ngộ. Nhưng trong Nhất Thừa Giáo thì Giải và Hành giống như hai mặt của một vật thể, dung nhiếp lẫn nhau, tương tức, tương nhập.

4-NHÂN và QUẢ

Đứng về phương diện chứng ngộ mà nói thì Nhân là chỉ chung cho quá trình tu hành. Quả là chỉ cho cảnh giới rốt ráo đạt được. Trong giáo pháp tiểu thừa, lấy “Tứ sa môn quả” * làm quả. Trong giáo Tam Thừa lấy các giai vị từ “Đẳng giác” trở xuống làm nhân, lấy “Diệu giác” làm Quả. Trong Nhất thừa Viên giáo thì lấy các hạnh nguyện của bồ tát Phổ Hiền làm Nhân, thành tựu viên mãn Phật Tỳ lô giá na là Quả.

*-Tứ Sa Môn Quả tức là quả vị của bậc Sa môn, hàng xuất gia trong đạo Phật. Bậc Sa Môn nhờ tu Bát Chánh Đạo, lần lượt đắc từng quả vị, từ quả ban đầu là Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm cho đến quả thứ tư là A La Hán. Nhưng thường ngụ ý rằng Sa Môn quả tức A La Hán Quả.

Hàng Sa Môn khi đắc quả A La Hán được pháp thân có đủ 5 phần: Giới, Định, Huệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến. Nhờ được năm phần pháp thân nên gọi là Đáo Bỉ Ngạn, đến bờ bên kia, đắc Niết Bàn tại thế.

Sau khi chứng quả A La hán, bậc Sa Môn liền tụng 4 câu kệ gọi là Tứ Cú Thành Đạo như sau:

Chư lậu dĩ tận. Phạm hạnh dĩ lập. Sở tác dĩ biện. Bất thọ hậu hữu. (mọi sự phiền não đã hết. Đức hạnh thanh tịnh đã lập. Việc làm của mình đã xong. Chẳng còn chịu thân sau nữa).

5-NHÂN và PHÁP

Nhân chỉ cho Phật, Bồ Tát, cho đến các vị Luận Sư, Tổ Sư nhiều đời. Còn Pháp chỉ cho yếu chỉ của các pháp môn do các bậc kể trên giảng nói. Trong Tam Thừa Giáo, Nhân và Pháp đều khác nhau. Nhưng trong Hoa Nghiêm Nhất Thừa thì Nhân và Pháp cùng dung hợp hiển bày lẫn nhau.

6-PHÂN ĐỊNH CẢNH VỊ

Mỗi mỗi Pháp đều có phần vị riêng biệt (trong pháp giới), nhất định, không lẫn lộn nhau.

7-THẦY TRÒ VỚI PHÁP VÀ TRÍ

Thầy là người có thể khơi mở, giáo hóa, dắt dẫn. Trò là người được bậc thầy nương cho nhau khai thị, chỉ dẫn và giúp đỡ cho thành tựu. Pháp chỉ cho Sự Lý được rõ biết. Trí chỉ cho trí tuệ rõ biết sự lý.

8-CHỦ BẠN HỖ TƯƠNG

Trong pháp giới, hễ một pháp làm chủ thì các pháp còn lại là bạn. Như vậy, chủ và bạn nương vào nhau và làm chỗ nương cho nhau.

9-THỊ HIỆN TÙY THEO CĂN CƠ VÀ SỞ NGUYỆN CỦA CHÚNG SINH

Bậc Thánh tùy theo căn cơ và sự ưa thích của tất cả chúng sinh mà thị hiện để giáo hóa, dắt dẫn. Căn cơ và sự ưa thích của chúng sinh là CẢM, sự thị hiện của bậc Thánh là ỨNG. Cảm ứng giao hòa, dung nhiếp thành một thể.

10-NGỊCH THUẬN THỂ DỤNG TỰ TẠI

Nghịch là nghịch pháp, như tham, sân, si. Thuận là thuận pháp như 6 Ba La Mật. Thể là bản thể chân như của các pháp. Dụng là chỉ cho tác dụng ứng hiện ở bên ngoài. Nghĩa là thể và dụng của các pháp nghịch thuận ứng nhau một cách tự tại, làm nhân duyên với nhau, chuyển xoay vô cùng tận.

Tham khảo: Hoa Nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao, quyển 10. Hoa Nghiêm nhất thừa thập huyền môn. Hoa Nghiêm huyền đàm, quyển 6. Thập huyền môn v.v...

XXI-BỐN PHẦN HOA NGHIÊM

Trong “Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục” chia 9 hội thuyết pháp trong kinh Hoa Nghiêm làm 4 phần (theo bản dịch mới).

1-TÍN PHẦN

Trong pháp hội thứ nhất nêu lên quả vị thù thắng về Y Báo, Chính Báo của đức Như Lai để khuyến khích người đương cơ sinh tâm ưa thích mà phát khởi tịnh tín. Cho nên gọi là Tín Phần.

2-GIẢI PHẦN

Từ pháp hội thứ hai đến pháp hội thứ bảy, đem viên nhân để tiến tu 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Thập Định (a), khế chứng diệu quả Thập thân (b), khiến cho người nghe sinh thẳng giải cho nên gọi là Giải Phần.

Sau đây giải thích về 10 Định và 10 Thân nói trên.

a-MƯỜI ĐỊNH

Mười Định cũng gọi là Mười đại tam muội, Mười tam muội.

Số 10 biểu thị sự tròn đầy của số. Đại Tam Muội biểu thị thiền định hạnh nguyện viên mãn gọi là Pháp giới định. Tức nói về Thiền Định sâu xa, diệu dụng vô tận của Bồ Tát phổ Hiền.

Theo Kinh Hoa NGhiêm, quyển 40, bản dịch mới, đức Như Lai bảo Bồ Tát Phổ Hiền vì Bồ Tát Phổ nhân và các chúng Bồ Tát hiện diện trong pháp hội nói cho các vị ấy nghe 10 môn Tam muội để giúp họ thiện nhập và thành tựu tất cả hạnh nguyện Phổ hiền. 10 Tam muội:

a/1-PHỔ QUANG ĐẠI TAM MUỘI: nghiệp dụng của thân tâm tràn khắp, bao gồm tất cả gọi là Phổ. Trí chiếu tự tại gọi là Quang.

a/2-DIỆU QUANG ĐẠI TAM MUỘI: lực dụng thù thắng, ánh hiện giao nhau gọi là Diệu. Trí thân chiếu khắp gọi là quang.

a/3-THỨ ĐỆ BIẾN VÃNG CHƯ PHẬT QUỐC ĐỘ THẦN THÔNG ĐẠI TAM MUỘI: Đến khắp các cõi nước ở mười phương mà nhập định, gọi là biến vãng. Đi, đến không tạp loạn, phân minh rõ ràng gọi là thứ đệ. Khởi lên lực dụng gọi là thần thông. Vì trí dụng như lý vốn tự trùm khắp.

a/4-THANH TỊNH THÂN TÂM HÀNH ĐẠI TAM MUỘI: Thấu suốt các pháp vốn tự thanh tịnh, lìa mọi nhớ tưởng, thân tâm khế hợp với lý, nương vào đó mà khởi dụng, cúng dường hết thầy chư Phật, cung thỉnh thuyết pháp, gọi là Hành.

a/5-TRI QUÁ KHỨ TRANG NGHIÊM ĐẠI TAM MUỘI: Phật đã trải qua các việc như kiếp (thời gian) và sát (không gian) gọi là trang nghiêm. Trong quá khứ bao hàm các việc trang nghiêm vô tận này gọi là Tạng. Nhập định thường nhập kiếp số, một niệm cũng không duyên theo. Xuất định thường thụ pháp, tam luân (3 nghiệp thân, khẩu, ý của Phật) không đắm trước, đều gọi là thanh tịnh. Tức biết rõ thứ tự xuất hiện, số kiếp, cõi nước, độ sinh và thọ mệnh của chư Phật quá khứ.

a/6-TRÍ QUANG MINH TẠNG TAM MUỘI: Trong tạng vị lai bao hàm chư Phật và Phật Pháp gọi là Tạng. Trí tuệ chiếu suốt gọi là Quang minh. Tức là biết rõ chư Phật đã nói pháp và chưa nói pháp trong kiếp vị lai.

a/7-LIỄU TRI NHẤT THIẾT THỂ GIỚI PHẬT TRANG NGHIÊM ĐẠI TAM MUỘI: Tác dụng của chư Phật hiện tại và thân tướng của chúng hội làm lợi ích chúng sinh, gọi là trang nghiêm; trùm khắp 10 phương nên gọi là nhất thiết. Tức có năng lực đi vào khắp các thể giới trong 10 phương để thấy sự giáo hóa trang nghiêm của tất cả chư Phật.

a/8-CHÚNG SINH SAI BIỆT THÂN TAM MUỘI: Trong và ngoài thân chúng sinh sai biệt, nhập định, xuất định đều tự tại. Tuy thông ba thể gian

nhưng theo số nhiều mà gọi là chúng sinh, các định trước sau đều gọi theo số nhiều.

a/9-PHÁP GIỚI TỰ TẠI ĐA TAM MUỘI: Đối với 18 giới (6 căn, 6 cảnh, 6 thức) tự tại ra vào, lại biết nghiền mé của sự pháp giới và lý pháp giới tự tại vô ngại.

a/10-VÔ NGẠI LUÂN ĐẠI TAM MUỘI: Ba luân (thân, miệng, ý) nhiếp hóa đều tự tại. Còn được 10 vô ngại của quả Phật viên mãn. Cho nên vô tận đại dụng mỗi mỗi đều vô ngại, đều viên mãn và đều có thể hàng phục tất cả. Vì thế không có mé trước sau. Tức trụ nơi cõi Phật 3 nghiệp (tam luân) vô ngại, thành tựu việc giáo hóa chúng sinh, quay bánh xe pháp thanh tịnh, tiếp nối hạt giống chư Phật.

Tham khảo: Hoa nghiêm kinh hợp luận, quyển 68. Hoa nghiêm kinh số, quyển 45. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao, quyển 73. Đại tạng pháp số, quyển 58. V.v...

b-MƯỜI THÂN

Cũng gọi là 10 Phật, chỉ cho 10 thân của Phật, Bồ tát. Gồm có 9 loại như sau:

b/1-MƯỜI THÂN DUNG 3 THẾ GIAN

Tức giải cảnh 10 Phật theo danh xưng của Tông Hoa Nghiêm.

Hàng Bồ Tát Bất Động Địa thứ 8 thuộc 10 Địa biết rõ những điều mà trong tâm chúng sinh ưa thích, liền dùng 10 thân là Chúng Sinh Thân, Quốc Độ Thân, Nghiệp Báo Thân, Thanh Văn Thân, Độc Giác Thân, Bồ Tát Thân, Như Lai Thân, Trí Thân, Pháp Thân, và Hư Không Thân, làm thân mình để tùy căn cơ hóa độ chúng sinh.

Trong 10 thân này thì Thân Quốc Độ thuộc Khí Thế Gian. Thân Chúng Sinh, Thân Nghiệp Báo, cho đến Thân Bồ Tát thuộc Hữu Tình Thế Gian. Thân Như Lai cho đến Thân Hư Không thì thuộc Chính Giác Thế Gian. Tức 10 thân này dung nhiếp các pháp của 3 thế gian. Lại do 10 Thân và Tự Tại Thân tác dụng lẫn nhau, dung thông vô ngại, cho nên gọi là Dung Ba Thế Gian 10 Thân.

Tham khảo: Kinh Hoa Nghiêm, quyển 26 (bản dịch cũ). Kinh Hoa Nghiêm, quyển 38 (bản dịch mới). Thập Địa Kinh Luận, quyển 10. V.v...

b/2-MƯỜI THÂN NHƯ LAI ĐÃ CHÚNG

Tức Hành Cảnh 10 Phật theo danh xưng của Tông Hoa Nghiêm.

(1)-Bồ Đề Thân: Thân Phật thị hiện 8 tướng thành đạo.

(2)-Nguyên Thân: Thân Phật nguyên sinh lên cung trời đâu suất.

(3)-Hoá Thân: Hóa Thân sinh trong cung vua.

(4)-Trụ Trì Thân: Thân Xá Lợi duy trì Phật pháp sau khi Hóa Thân diệt độ.

(5)-Tướng Hảo Trang Nghiêm Thân: Chỉ cho Thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm.

(6)-Thế Lực Thân: Thân Phật dùng đức từ bi nhiếp phục tất cả chúng sinh.

(7)-Như Ý Thân: Thân Phật đối với hàng Bồ Tát Địa Tiền, Địa Thượng mà tùy ý hiện sinh.

(8)-Phúc Đức Thân: Thân Phật an trụ trong Tam Muội (Tam Muội là sự tốt cùng của phúc đức, vì thế gọi là Phúc Đức Thân).

(9)-Trí Thân: Chỉ cho 4 Trí (Thành Sở Tác Trí, Diệu Quang Sát Trí, Bình Đẳng Tánh Trí và Đại Viên Cảnh Trí).

(10)-Pháp Thân: Tức Bản Tính mà Trí Thân Rõ suốt.

Tham khảo: Kinh Hoa Nghiêm, quyển 26 (bản dịch cũ). V.v...

b/3-MƯỜI THÂN BỒ TÁT THẬP ĐỊA CHÚNG ĐƯỢC

(1)-Bình Đẳng Thân: Bồ Tát Sơ Địa lìa các tà khúc, thông suốt pháp tánh cho nên hiện thân bình đẳng.

(2)-Thanh Tịnh Thân: Bồ Tát Nhị Địa xa lìa lỗi phạm giới, giới thể thanh tịnh, cho nên được thân này.

(3)-Vô Tận Thân: Bồ Tát Tam Địa nhờ xa lìa các tham, sân, được thắng định cho nên có thân này.

(4)-Thiện Tu Thân: Bồ Tát Tứ Địa thường siêng năng tu tập Bồ Đề Phần cho nên được Thân Thiện Tu.

(5)-Pháp Tính Thân: Bồ Tát Ngũ Địa quán xét lý các đế Đế, chứng tính của các pháp cho nên được Thân Pháp Tính.

(6)-Bất Khả Giác Trí Thân: Bồ Tát Lục Địa quán xét lý duyên khởi, xa lìa Tâm và Tư vì thế nên được thân này.

(7)-Bất Tư Nghi Thân: Bồ Tát Thất Địa nhờ phương tiện khéo léo, Trí và Hạnh tròn đầy cho nên được thân này.

(8)-Tịch Tĩnh Thân: Thân vắng lặng. Bồ Tát Tám Địa nhờ xa lìa các phiền não và các hí luận mà được thân này.

(9)-Hư Không Thân: Bồ Tát 9 Địa, có thân tướng vô tận, trùm khắp tất cả, cho nên gọi là Hư Không Thân.

(10)-Diệu Trí Thân: Bồ Tát 10 Địa đã chứng Nhất Thiết Chứng Trí, tu hành viên mãn cho nên được Thân Diệu Trí.

Tham khảo: Phẩm Pháp Giới trong kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật, quyển 2. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển 7. V.v...

b/4-MƯỜI THÂN MÀ HÀNG BỒ TÁT NHƯ HƯ KHÔNG NHẪN TRONG MƯỜI NHẪN CHÚNG ĐƯỢC

Mười Thân đó là: Vô lai thân, Bất sinh thân, Bất tụ thân, Cụ túc bất thực thân, Nhất tướng thân, Vô lượng thân, Bình đẳng thân, Bất hoại thân, Chí nhất thiết xứ thân và Ly dục tế thân.

Tham khảo: Phẩm Thập nhĩn trong kinh Hoa nghiêm, quyển 28 (bản dịch cũ).
Kinh Hoa nghiêm, quyển 44 (bản dịch mới).

b/5-MƯỜI THÂN MÀ HÀNG BỒ TÁT THIỆN PHÁP HẠNH TRONG MƯỜI HẠNH CHỨNG ĐƯỢC

Mười thân đó là: Nhập vô lượng vô biên pháp giới thân, Vị lai thân, Bất sinh thân, Bất diệt thân, Bất thực thân, Ly si vọng thân, Vô lai khứ thân, Bất hoại thân, Nhất tướng thân và Vô tướng thân.

Tham khảo: Kinh Hoa nghiêm, quyển 11 (bản dịch cũ). Kinh Hoa nghiêm, quyển 20 (bản dịch mới).

b/6-MƯỜI THÂN MÀ HÀNG BỒ TÁT Ở GIAI VỊ CUỐI THẬP HỒI HƯỚNG CHỨNG ĐƯỢC

Mười thân đó là: Bồ tát bất lai thân, Bồ tát bất khứ thân, Bồ tát bất thực thân, Bồ tát bất hư thân, Bồ tát bất tận thân, Bồ tát kiên cố thân, Bồ tát bất động thân, Bồ tát tướng thân, Bồ tát vô tướng thân và Bồ tát phổ chí thân.

Tham khảo: Kinh Hoa nghiêm, quyển 40 (bản dịch cũ). Kinh Hoa nghiêm thám huyền ký, quyển 17. V.v...

b/7-MƯỜI THÂN HỒI HƯỚNG CHỨNG SINH CỦA HÀNG BỒ TÁT PHÁP GIỚI ĐẲNG VÔ LƯỢNG HỒI HƯỚNG TRONG THẬP HỒI HƯỚNG CHỨNG ĐƯỢC

Mười thân đó là: Minh tịnh thân, Ly trược thân, Cứu cánh tịnh thân, Thanh tịnh thân, Ly trần thân, Ly chủng chủng trần thân, Ly cấu thân, Quang minh thân, Khả ái nhạo thân và Vô ngại thân.

Tham khảo: Kinh Hoa nghiêm, quyển 22 (bản dịch cũ).

b/8-MƯỜI THÂN MÀ HÀNG BỒ TÁT HOAN HỖ ĐỊA TRONG MƯỜI ĐỊA CHỨNG ĐƯỢC

Mười thân đó là: Ba la mật thân, Tứ nhiếp thân, Đại bi thân, Đại từ thân, Công đức thân, Trí tuệ thân, Tịnh pháp thân, Phương tiện thân, Thần lực thân và Bồ đề thân.

Tham khảo: Kinh Hoa nghiêm, quyển 40 (bản dịch cũ).

b/9-MƯỜI THÂN MÀ HÀNG BỒ TÁT PHÁP VÂN ĐỊA THỨ MƯỜI TRONG MƯỜI ĐỊA CHỨNG ĐƯỢC

Mười thân đó là: Nhân thân, Phi nhân thân, Thiên thân, Học thân, Vô học thân, Duyên giác thân, Bồ tát thân, Như lai thân, Ma nâu ma thân và Vô lậu pháp thân.

Tham khảo: Kinh Hoa nghiêm, quyển 41 (bản dịch cũ). Kinh Hoa nghiêm, quyển 57 (bản dịch mới).

3-THÁC PHÁP TIẾN TU THÀNH HẠNH PHẦN

Gọi tắt là Hạnh phần. Đại chúng đối với 7 pháp hội trước đã sinh khởi thắng giải, nay trong pháp hội thứ 8 này nhiếp giải thành hạnh. Tùy theo mỗi hạnh mà đốn tu 6 giai vị cho nên gọi là Hạnh Phần.

4-Y NHÂN CHỨNG NHẬP THÀNH ĐỨC PHẦN

Gọi tắt là Chứng phần. Trong pháp hội thứ 9 các hạnh đều viên mãn đầy đủ thì tùy sự mà hiển lý. Cũng tức là đồng tử Thiện tài đi tham vấn các bậc thiện tri thức. Tùy theo chỗ thấy nghe của mình mà được chứng nhập cho nên gọi là Chứng phần.

Tham khảo: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh.

XXII-TÔNG HOA NGHIÊM

Tông Hoa Nghiêm còn được gọi là Pháp giới tông, Hiền thủ tông, Viên minh tông.

Tông Hoa nghiêm y cứ vào ý chỉ vi diệu của kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm mà lập ra thuyết Pháp giới duyên khởi, Sự sự vô ngại, tôn thiên sư Đỗ thuận (tức Pháp thuận , 557-640) đời Đường là Sơ tổ. Là một trong 13 Tông phái Phật giáo của Trung quốc. Một trong 8 Tông của Phật giáo Nhật bản. Tông này đặc tên theo kinh Hoa nghiêm nên có tên là Tông Hoa Nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm là pháp môn nội chứng của Đức Phật, được Ngài tuyên giảng cho hàng Bồ tát thượng thừa như ngài Văn thù và Phổ hiền, sau khi thành đạo được 14 ngày. Tương truyền rằng khoảng 700 năm sau khi đức Phật nhập diệt, Bồ tát Long thọ được thấy kinh này có 3 bản ở Long cung. Vì nhận thấy căn cơ của phàm phu không thể thọ trì 2 bản thượng và trung nên ngài chỉ đem 10 vạn kệ tụng gồm 48 phẩm (có thuyết nói 38 phẩm) của bản hạ về lưu truyền trong dân gian Ấn Độ và viết luận Đại bất tư nghị gồm 10 vạn bài kệ để giải thích nghĩa của văn kinh. Về sau ngài soạn ra luận Thập trụ tỳ bà sa để chú thích một phần của phẩm Thập địa của kinh Hoa nghiêm. Đây là bộ luận mở đầu cho các bộ luận giải thích kinh Hoa nghiêm sau này.

Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 900 trăm năm, ngài Thế thân soạn Thập địa kinh luận để giải thích phẩm Thập địa. Các vị luận sư như Kim cương quân, Kiên tuệ, v.v...cũng lần lượt soạn luận để giải thích phẩm Thập địa.

Tại Trung Quốc, vào năm Nghĩa hi 14 (418) đời Đông Tấn, bản kinh Hoa nghiêm 60 quyển, do Phật đà bạt đà la dịch ra được gọi là Cưu Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ). Sau đó không bao lâu, có ngài Pháp nghiệp giảng kinh này và soạn Hoa nghiêm chỉ qui 2 quyển. Ngài cũng là người đầu tiên giảng kinh này ở Trung Quốc.

Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời Bắc ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lạc na ma đề ở Lạc dương dịch Thập địa kinh luận của ngài Thế thân, ngài Tăng thống Tuệ quang dựa theo luận này lập ra tông Địa luận, soạn Hoa nghiêm kinh số 10 quyển, Hoa nghiêm kinh lược số 4 quyển, đồng thời lập 3 loại giáo phán Tiệm, Đốn, Viên và lấy kinh Hoa nghiêm làm viên giáo.

Tông địa luận tuy là phái khác của tông Hoa nghiêm, nhưng vẫn lấy bộ Thập địa kinh luận làm chỗ y cứ, chứ chưa dùng đến kinh Hoa nghiêm.

Năm thánh lịch thứ 2 (699), Thực xoa nan đã dịch lại bộ kinh này thành 80 quyển, đây tức là Tân Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch mới). Khoảng năm Trinh nguyên, Tam tạng Bát nhã dịch phẩm Phổ hiền hạnh nguyện 40 quyển, người đời gọi là Hoa nghiêm 40 quyển.

Ngài Đỗ thuận biên soạn Ngũ giáo chỉ quán và Hoa nghiêm pháp giới quán môn để xiển dương giáo học Hoa nghiêm được vua Đường thái tông qui kính. Trí nghiễm đệ tử của thiền sư Đỗ thuận đã từng học tập các bộ: Tứ phần luật, Tì đàm, Thành thật, Niết bàn v.v...sau nhờ đọc kinh Hoa nghiêm mà có chỗ tĩnh ngộ nên ngài mới soạn các sách như: Hoa nghiêm kinh sư huyền ký, Hoa nghiêm không mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp v.v...để phát huy ý chỉ sâu kín của Thập huyền lục tướng, đặt nền tảng cho việc thành lập tông Hoa nghiêm.

Pháp tạng đệ tử của đại sư Trí nghiễm rất được Vũ hậu Tắc thiên tôn kính, đã từng nêu ra những điểm hoài nghi đối với kinh Hoa nghiêm. Nhưng đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), ngài Tam tạng Nhật chiếu đến Trung Quốc dâng bộ kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạn, Pháp tạng nhờ đó đã bổ sung được những chỗ thiếu sót của bản kinh Hoa nghiêm đã được dịch ở Trung Quốc. Ngài cũng từng tham dự dịch trường phiên dịch kinh tân Hoa nghiêm do Thực xoa nan đảm nhiệm. Sau đó ngài soạn ra các sách: Hoa nghiêm kinh thám huyền ký, Hoa nghiêm ngũ giáo chương v.v...và phân thích toàn bộ giáo điển của đức Phật chia làm 3 thời, 5 giáo, chủ trương Pháp giới duyên khởi và sự sự vô ngại của Hoa nghiêm là Biệt giáo Nhất thừa. Ngài giảng kinh Hoa nghiêm trước sau hơn 30 lượt, lấy giáo nghĩa của 2 bậc tôn sư trước (tức Đỗ thuận và Trí Nghiễm) làm cơ sở mà tập đại thành tông Hoa nghiêm, giáo tướng của Quán môn đến đây đã đầy đủ.

Trùng quán chú giải kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) có tới mấy trăm quyển, người đời tôn xưng ngài là Hoa nghiêm sơ chủ. Sau đó có Tông mật từng thực tập thiền học, khai sáng thiền Hoa nghiêm, mở đầu cho chủ trương “Giáo Thiền Nhất Trí”.

Về hệ thống truyền thừa, Tông này thờ đức Phật Tỳ lô giá na làm vị giáo chủ mở pháp, rồi lập riêng thuyết Mười tổ, Bảy tổ, Năm tổ.

-Mười Tổ: Phổ hiền, Văn thù, Mã minh, Long thọ, Thế thân, Đỗ thuận, Trí nghiêm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.

-Bảy Tổ: Mã minh, Long thọ, Đỗ thuận, Trí nghiêm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.

-Năm Tổ: Đỗ thuận, Trí nghiêm, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật.

Đời Đường Vũ tông xảy ra pháp nạn Hội xương, kinh luận bị thiêu hủy gần hết, các tông đều suy.

Đến đời Tống, ngài Tử tuyên trùng hưng tông này. Môn nhân của ngài là Tịnh nguyên làm chú sớ giải thích kinh luận của tông này. Về sau lại có các ngài Đạo đình, Quán phục, Sư hội và Hy địch mỗi vị đều soạn chú sớ Ngũ giáo chương, được người đời gọi là Tứ đại gia của đời Tống.

Đời Nguyên có Phổ thụ, Viên giác, Bản cáo, Bàn cốc, Văn tài, Đạt ích ba. Đời Minh có Đức thanh, Cổ đình, Lý trắc ngô, Đạo thông, Như phi, Tổ trụ. Đời Thanh có Chu khắc phục, Tục pháp v.v... nối nhau làm chương sớ hoặc diễn giải kinh Hoa nghiêm.

Đầu năm 1911, có Nguyệt hà (1861-1918) sáng lập đại học Hoa nghiêm các sư Trí Quang, Thường tỉnh, Định tây, Từ chu, Liễu trần v.v... đều đến học tại trường này, trong đó có sư Thường tỉnh nổi tiếng hơn cả.

Tông Hoa nghiêm phân biệt toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Năm giáo, Mười tông.

Năm Giáo: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

Mười Tông: Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đản danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tướng câu tuyệt tông, và Viên minh cụ đức tông. Sáu tông trước là Tiểu thừa giáo. Từ tông thứ 7 đến thứ 10 theo thứ tự là Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Tông thứ 10 tức là Giáo chỉ của tông Hoa nghiêm.

Tông chỉ của kinh Hoa nghiêm sâu xa kín nhiệm, tuy giảng nói vô cùng, nhưng phần cốt tủy thì không ngoài lý pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi nghĩa là vũ trụ vạn tượng tương tức tương nhập, một vật làm duyên cho muôn vật khác, muôn vật khác làm duyên cho một vật này. Tự tha đáp đối lẫn nhau viên dung vô ngại. Để giải bày rõ lý duyên khởi vô tận, sự sự vô ngại của pháp giới, tông Hoa nghiêm đã lập ra các pháp môn: Bốn pháp giới, Mười huyền môn, Sáu tướng viên dung v.v...

Bốn Pháp Giới: Sự pháp giới, Lý pháp giới, Lý sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Bốn pháp giới này ở trong Nhất tâm nên gọi là Nhất tâm pháp giới, bao trùm toàn thể vũ trụ vạn hữu.

Mười Huyền Môn: Mười môn này mở bày tướng trạng của pháp giới duyên khởi, thuyết minh nguyên lý vạn vật đồng thể, tương tức tương nhập, viên dung vô ngại.

Sáu Tướng Viên Dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng, tất cả các pháp đều có đầy đủ 6 tướng này, viên dung tương tức vô ngại.

Tông Hoa nghiêm của Triều tiên do ngài Nghĩa tương, vị tăng nước Tân la, truyền vào Hải đông và là sơ Tổ của tông này ở Hải đông, cùng với Nguyên hiểu hợp lực truyền bá tông này.

Nguyên hiểu soạn Hoa nghiêm kinh sơ, Nghĩa tương soạn Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ. Đến thời đại Cao ly, vương tử Nghĩa thiên mang Hoa nghiêm chương sơ của nước mình sang Trung quốc (đời Tống) theo Tịnh nguyên nghiên cứu về tông chỉ và nghĩa lý, sau khi về nước, Nghĩa thiên hết sức truyền bá tông này. Nhờ đó mà sự nghiên cứu, học tập và giảng thuyết về tông Hoa nghiêm được thịnh hành và lâu dài hơn các tông khác.

Tại Nhật bản, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) bắt đầu được biên chép vào tháng 11 năm 722. Năm 736, Đạo tuyên mang kinh Hoa nghiêm chương sơ từ Trung quốc sang Nhật và bắt đầu truyền bá tông này. Người đầu tiên giảng kinh Hoa nghiêm tại Nhật bản là Thâm tường, vị tăng nước Tân la, ngài cũng là sơ Tổ của tông Hoa nghiêm Nhật bản.

Về sau Thảm tường truyền pháp cho Lương biện, người Nhật bản, và do sự cầu xin của Lương biện, Thành Vũ Thiên Hoàng (trị vì 724-749) ban sắc xây dựng chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản của tông Hoa nghiêm.

Sự truyền thừa của tông này lần lược qua các ngài Thực trang, Đăng định, Chính tiến đến Quang trí, vị cao tăng trùng hưng tông Hoa nghiêm đã xây dựng viện Tôn thắng để làm đạo tràng chuyên tu Hoa nghiêm. Sau ngài Quang trí, tông Hoa nghiêm Nhật bản chia làm 2 hệ phái: Hệ phái chùa Đông đại và hệ phái chùa Cao sơn.

Từ 2 hệ phái này đã xuất hiện 2 vị kỳ tài lỗi lạc cùng nhau phục hưng tông Hoa nghiêm ở thời đại Kiêm thương. Đó là Ngưng nhiên và Cao biện.

Tham khảo: Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Hoa nghiêm kinh truyện ký. Hoa nghiêm kinh thám huyền ký, q.1, q.19. Hoa nghiêm kinh số, q.1, q.2, q.3. Phật tổ thống ký, q.29. Pháp giới tông Ngũ Tổ lược ký. Bát tông cương yếu, q.hạ. Thập huyền môn. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh. Ngũ giáo thập tông. Lục tướng viên dung. Tứ pháp giới. Pháp giới duyên khởi. Hoa nghiêm thập nghĩa v.v...

CHƯƠNG CHÍN

NGHIÊN CỨU VỀ

BỒ TÁT

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-TÌM HIỂU Ý NGHĨA BỒ TÁT

Bodhisattva (sanskrit), Bodhisat(Pali). Viết trọn chữ theo tiếng Phạn là: Bồ Đề Tát Đỏa. Bồ Đề, Bodhi là Chánh Giác. Tát Đỏa, Sattva là chúng sanh. Bậc đắc quả vị Phật nhưng còn làm chúng sanh để giác ngộ chúng sanh. Bậc đã được tự giác, chứng quả Giác Ngộ, Bồ Đề, một bậc nữa là chúng quả vị Phật, Thế Tôn, bèn chuyển phương tiện ra đi cứu độ chúng sinh.

Giống như trường hợp của Đức Phật Thích Ca đã trải qua những đời trước làm Bồ Tát. Đến đời sau rốt tham thiền nhập định dưới cội Bồ Đề mới thành Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong vô số cõi có vô số Bồ Tát. Có những Bồ Tát mới phát tâm, mới thành Bồ Tát.

Có những vị Bồ Tát tinh tấn dũng mãnh tiến đến quả vị chánh giác, chẳng hề thoái chuyển gọi là Bất Thoái chuyển Bồ Tát.

Có những Bồ Tát xuất gia, tức là những vị Đại Đức, Tổ Sư truyền Đạo và thuyết pháp giúp đời.

Có những Bồ Tát tại gia tức là những nhà đại từ thiện đứng ra bố thí giúp người nghèo và thường hộ trì Tam Bảo.

Có những Bồ Tát tại thế sanh lên cõi này giúp ích cho chúng sanh hoặc theo hầu đức Phật lúc sanh tiền. Những vị Bồ Tát Tỳ Kheo, tuy thực hành hạnh Tỳ Kheo La Hán nhưng có đủ hạnh Bồ Tát.

Và cũng có Bồ Tát du hành, tức là chư Bồ Tát ở các cõi Phật, ở thượng thiên, thường du hành khắp nơi và đến viếng chư Phật trong các cõi. Lúc Phật thành

đạo, có rất nhiều Bồ Tát tại thế xuất gia và tại gia theo hầu Ngài và cũng có nhiều Bồ Tát du hành đến viếng Ngài.

Lại cũng có bậc Bồ Tát có thể thành Phật, như muốn thành Phật thì đã thành Phật lâu đời rồi. Song vì lòng từ bi, vì sức Đại Nguyện nên còn ở trong hàng Bồ Tát mà độ chúng sinh. Ấy là chư Bồ Tát Ma Ha Tát (Bodhisattva-Mahāsattva) như các ngài: Văn Thù, Quan Thế Âm, Phổ Hiền, Địa Tạng v.v...

Và cũng có những vị Bồ Tát nhứt sanh bỏ xứ Phật, Tức là những vị Bồ Tát thường du hành đến các cõi Phật, chừng giáng thế đến cõi nào thì làm Phật Như Lai tại cõi đó. Như ở Cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà có rất nhiều vị Bồ Tát Nhứt Bồ Phật xứ.

Bồ Tát cũng là tiếng tôn kính để xưng tán người có đại hiệu, đại hạnh, dù người ấy đương thời chưa tu hành. Trong Địa Tạng kinh, quý Vô Độc xưng người Bà La Môn nữ đi tìm mẹ ở địa ngục là Bồ Tát.

Bồ Tát cũng là tiếng gọi người tu học có thọ trì Bồ Tát Giới. Ấy là tiếng nói tắt để gọi Bồ Tát Tỳ Kheo, Bồ Tát Ưu Bà Tắc v.v...

Trong các bài thuyết pháp của đức Phật Thích Ca, Ngài thường nhắc lại những đời trước của Ngài, lúc Ngài còn là vị Bồ Tát. Khi sinh ra nơi nào cũng đều tận tâm cứu người, giúp đời, luôn luôn thực hành các hạnh Bồ Thái, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Tuệ, Phương Tiện. Đó tức là Hạnh Bồ Tát.

Trong kinh Pháp Hoa có kể công hạnh chư vị Bồ Tát Ma Ha Tát như sau: Các ngài đều không thoái chuyển, đều theo một mục đích quyết tu tới quả vị Phật. Các ngài đều có phép Đà La Ni (thần chú). Các ngài khấn chặt nhờ có sức mạnh huyền vi. Các ngài chuyển bánh xe pháp luôn luôn đi tới chứ không thoái lui. Các ngài đã thờ cúng, phụng sự không biết bao nhiêu Đức Phật. Các ngài từng nầy sinh cõi đức trước mặt cả trăm ngàn đức Phật. Các ngài từng nghe cả trăm ngàn Đức Phật mở miệng mà khen tặng mình. Các ngài hằng tu thân lập tâm bằng sự nhơn từ, bố thí. Các ngài rất thiện trong sự nhập huệ Phật. Các ngài thông đạt Đại Trí. Các ngài rõ thấu Bát Nhã Ba La Mật Đa. Các ngài hằng độ vô số chúng sanh.

II-GIỚI BỒ TÁT

Giới Bồ Tát là giới luật của người muốn tu trì đại hạnh để thành Bồ Tát và thành Phật. Bồ Tát giới khác với Bồ Tát Ưu Bà Tắc giới. Bồ Tát Ưu Bà Tắc Giới là riêng cho người tu tại gia. Gồm có 6 giới trọng, 28 giới khinh.

Bồ Tát Giới là giới chung của hàng tứ chúng: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di. Có 10 giới trọng và 48 giới khinh.

1-10 GIỚI NẶNG

1/-Giết, 2/-Trộm, 3/-Dâm, 4/-Nói láo, 5/-Mua rượu, 6/-Nói điều lỗi của Tứ Chúng, 7/-Khen mình chê kẻ khác, 8/-Keo tiếc lại còn chê bai, 9/-Lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, 10/-Giềm chê Tam Bảo.

2-48 GIỚI NHẸ

1/-Không kính thầy bạn, 2/-Uống rượu, 3/-Ăn thịt, 4/-Ăn năm món cay đắng, 5/-Không bảo sám hối, 6/-Không cung cấp thỉnh pháp, 7/-Trễ nhắc không tới nghe pháp, 8/-Trái Đại, theo Tiểu, 9/-Không thăm bệnh, 10/-Chứa đồ giết chúng sanh, 11/-Làm quốc sứ, 12/-Buôn bán, 13/-Báng hủy, 14/-Phóng lửa đốt cháy, 15/-Dạy sai, 16/-Vì lợi nói ngược, 17/-Cây thế lực mà xin xỏ, 18/-Không hiểu mà làm thầy, 19/-Hai lưỡi, 20/-Không làm việc phóng sanh cứu độ, 21/-Hòn đánh trả thù, 22/-Kiêu mạn không thỉnh pháp, 23/-Kiêu mạn nói bậy, 24/-Không tập học Phật, 25/-Không khéo hòa chúng, 26/-Riêng thọ lợi dưỡng, 27/Nhận thỉnh riêng cho mình, 28/-Thỉnh Tăng riêng, 29/-Dùng tà mạn nuôi sống lấy mình, 30/-Không kính ngày giời tốt, 31/-Không làm việc cứu chuộc, 32/-Làm việc tổn hại chúng sanh, 33/-Làm nghề phi pháp, chơi xem, 34/-Tạm niệm Tiểu Thừa, 35/-Không phát nguyện, 36/-Không phát thệ, 37/-Xông pha nơi hiểm nguy mà du hành, 38/-Trái thứ tự cao thấp, 39/-Không tu phước huệ, 40/-Lựa chọn người thọ giới, 41/-Vì lợi làm sư, 42/-Thuyết giới với người hung ác, 43/-Không hổ thẹn mà thọ bố thí, 44/-Không cúng dường kinh điển, 45/-Không giáo hóa chúng sanh, 46/-Thuyết Pháp không theo như Pháp, 47/-Trái phép hạn chế, 48/-Phá Pháp.

Tham khảo: Bồ Tát Giới Kinh v.v...

Đại Niết Bàn Kinh quyển 28 nói có 2 thứ giới: Thỉnh Văn Giới và Bồ Tát Giới.

Từ sơ phát tâm đến đắc thành quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, gọi là Bồ Tát Giới.

Từ lúc quán bộ xương trắng cho đến khi chứng quả A La Hán, gọi là Thỉnh Văn Giới.

III-BỒ TÁT ƯU BÀ TẮC GIỚI

Là giới hạnh của người tu tại gia nguyện giữ theo Đại Thừa Phật Giáo để tiến đến đắc quả vị Phật. Có 3 phần: 1/-Luật nghi giới, 2/-Thiện pháp giới, 3/-Nhiều ích hữu tình giới.

1-LUẬT NGHI GIỚI

Ngoài Tam Qui, Ngũ Giới, còn có 6 giới trọng và 28 giới khinh.

a-6 GIỚI NẶNG

1/-Không sát sanh, 2/-Không trộm cắp, 3/-Không vọng ngữ, 4/-Không tà dâm, 5/-Không nói xấu Tứ Chúng, 6/-Không bán rượu.

b-28 GIỚI NHẸ

1/-Phải phụng dưỡng cha mẹ, cúng dường sư trưởng; 2/-Không nên uống rượu; 3/-Phải chăm nom bệnh nhân, đừng sợ nhóp; 4/-Tùy nghi bố thí; 5/-Đón rước lễ bái các bậc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Trưởng Lão Tiên Túc, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di; 6/-Chẳng nên kiêu mạn khi Tứ Chúng phá giới; 7/-Mỗi tháng phải thọ trì Bát Quan Trai và cúng dường Tam Bảo, ít ra 6 ngày; 8/-Cách 40 dặm có chỗ thuyết pháp phải đến nghe; 9/-Không nên thọ lãnh giường ghế, chiếu mền của nhà chùa; 10/-Phải lọc nước trước khi uống, kéo uống nhằm vì trùng; 11/-Không nên đi một mình trong chỗ hiểm nạn; 12/-Không ngủ trong chùa sư nữ một mình; 13/-Không đánh mắng đày tớ hoặc người ngoài vì của cải, vì thân mạng; 14/-Không lấy đồ ăn thừa mà bố thí cho Tứ Chúng; 15/-Không nuôi mèo, nuôi chồn; 16/-Không nuôi các động vật như voi, ngựa, trâu, dê, lừa, lạc đà; 17/-Nên dự trữ áo Tăng Già Lê với bình bát, tích trượng để cúng cho các bậc xuất gia; 18/-Lựa chỗ nước tốt, ruộng tốt mà làm ruộng; 19/-Có ruộng bán thì nói chắc giá và đừng có cân lường thiếu; 20/-Cấm dâm dục những ngày chay và tại chùa; 21/-Không buôn bán đồ lậu thuế, đồ ăn trộm; 22/-Không phạm luật nước; 23/-Không được ăn trước lễ vật cúng dường Tam Bảo; 24/-Muốn thuyết Pháp phải có chư Tăng tán thán cho; 25/-Không được đi trước bậc Tỳ Kheo và Sa Di; 26/-Khi cúng dường chư Tăng, không được lựa đồ ngon mà cúng riêng cho thầy mình; 27/-Không nuôi tằm; 28/-Đi đường có gặp người bệnh thì phải chăm nom, gởi gắm.

2-THIỆN PHÁP GIỚI

Thiền Pháp Giới: Phải tu học thiền sự thể gian, xuất thế gian và các giáo pháp của Phật. Phải tu học tất cả thiền pháp, hữu lậu và vô lậu. Phải học Ngũ Minh: 1/-Thanh Minh: là rõ biết văn từ văn chương. 2/-Công Xảo Minh: là rõ biết các kỹ nghệ, mỹ thuật. 3/-Y Học Minh. 4/-Nhân Sinh Minh: là rõ biết phương pháp luận lý. 5/-Nội Minh: là thông hiểu Tam Tạng Kinh Điển Đạo Phật.

Tùy theo căn cơ, dùng phương tiện khéo léo mà hóa độ chúng sinh.

3-ĐEM LẠI LỢI ÍCH CHO CHÚNG HỮU TÌNH

Phải tu tập Đại Bi Tâm đối với chúng sanh độc ác, mê lầm, khỗ não, tà kiến, không hiểu Phật Pháp. Bồ Tát dũng mãnh đắc Đạo thì có thêm đại bi tâm. Bồ Tát hết lòng dắc dìu, dạy dỗ, giáo hóa chúng sinh, hành bố thí v.v...

B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (15)

Bodhisattva. While the idea is not foreign to Hīnayāna, its extension of meaning is one of the chief marks of Mahāyāna.

“The Bodhisattva is indeed the characteristic feature of the Mahāyāna”. Keith. According to Mahāyāna the Hinayanists, i.e. sāvaka and pratyeka-buddha, seek their own salvation, while the bodhisattva’s aim is the salvation of others and of all.

The earlier intp. of bodhisattva was all beings with mind for the truth. Later is became conscious beings of or for the great intelligence, enlightenment. It is also intp. in terms of leadership, heroism, etc. In general it is a Mahayanist seeking Buddhahood, but seeking it altruistically. Whether monk or layman, he seeks enlightenment to enlighten others, and he will sacrifice himself to save others; he is devoid of egoism and devoted to helping others.

All conscious beings having the Buddha-nature are natural bodhisattvas, but require to undergo development. The mahāsattva is sufficiently advanced to become a Buddha and enter Nirvana, but according to his vow he remains in the realm of incarnation to save all conscious beings. A monk should enter on the arduous course of discipline which leads to Bodhisattvahood and Buddhahood.

One of the “five vehicles”, which teaches the observance of the six pāramitās, the perfecting of the two, i.e. the perfecting of self for perfecting others, and the attaining of Buddhahood.

The five-fold knowledge of the Bodhisattva: that of all things by intuition, of past events, of establishing men in sound religious life, of the elements in or details of all things, of attaining everything at will.

The Bodhisattvasaṅgha, or monks, i.e. Mahāyāna, though there has been dispute whether Hinayāna monks may be included. Ten stages in a Bodhisattva's progress; Bodhisattva-Mahāsattva, a great Bodhisattva, e.g. Māñjuśrī, Kuan-yin, etc. v. Infra. Bodhisattva nature, or character. The rules are found in the sūtra of this name, taken from the Phạm Võng Kinh. Bodhisattva-Mahāsattva. Mahāsattva is the perfected Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha.

The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary bodhisattvas. The Mahāyāna scriptures, i.e. those of the bodhisattva school. The way or discipline of the bodhisattva, i.e. to benefit self and benefit others, leading to Buddhahood.

C-NGHIÊN CỨU BA

I-KINH BỒ TÁT GIỚI

Kinh Bồ Tát Giới, bản dịch cuối cùng của La Thập đời Diêu Tần là Bồ Tát Tâm Địa Giới (phẩm thứ 10) trong kinh Phạm Võng, 2 quyển. Tên chung là kinh Phạm Võng Lô Già Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới phẩm Địa Thập. Sau ghi riêng phần kệ tụng trì. Trí Giả, tổ của Tông Thiên Thai đặt tên là Bồ Tát Giới Kinh. Đề tử của ngài là Chương An, ghi lời nói của Trí Giả thành hai quyển Nghĩa Sớ. Pháp Tạng của Tông Hoa Nghiêm ghi là Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Bồ Tát Thập Trọng Tứ Thập Bát Giới Kinh, ngày nay bản sao này làm số 5 quyển gọi tắt là Phạm Võng Kinh Giới Bản.

Các nhà chú thuật như sau: Bồ Tát Giới Nghĩa Sớ, 2 quyển, Trí Khải đời Tùy trình bày, đề tử Quán Đỉnh ghi. Bồ Tát Giới Kinh Sớ San Bồ, 3 quyển, Minh Khoáng đời Đường san bồ. Bồ Tát Giới Kinh Sớ Chú, 8 quyển, Dĩ Hàm đời Tống đưa vào Sở Tiên Kinh làm thêm chú thích sớ. Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ

Phát Ân, 5 quyển, Chu Hoàng đời Minh mở ra sự sâu kín. Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ân Sự Nghĩa, 1 quyển, Chu Hoàng đời Minh trình bày. Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ân Văn Biện Phụ Sự Nghĩa, 1 quyển, Chu Hoàng đời Minh trình bày.

II-TÁC PHÁP CỦA BỒ TÁT GIỚI

Tát Pháp thọ Bồ Tát Giới, phép tu. Giới Kinh Thiên Thai Sớ, quyển thượng, có 6 loại: 1/-Phạm Võng bản. 2/-Địa Trì bản. 3/-Cao Xương bản. 4/-Anh Lạc bản. 5/-Tân Soạn bản. 6/- Chế Chỉ bản. Trong đó, phép thọ của Phạm Võng bản, là phép của Lư Xá Na Phật trao giới cho Diệu Hải vương tử, Liên Hoa Tạng thế giới, Thích Ca thụ nhận bài tụng từ Xá Na sau đó truyền cho Đệ Đa Bồ Tát. Như vậy là hơn 20 Bồ Tát lần lượt trao phó cho nhau mà Đại Sư La Thập truyền lại.

Tham khảo Phẩm Luật Tạng, Kinh Phạm Võng.

III-BỒ TÁT ĐẠO

Giữa Xuất gia Bồ Tát Tăng và Thanh Văn Tăng có điểm khác biệt còn phải bàn luận về phép thọ giới cũng như hình tướng bề ngoài.

Những người lấy Phạm Võng làm tôn chỉ cho rằng hình tướng bề ngoài của Thanh Văn Tăng và Bồ Tát Tăng tương đối như nhau. Giới Bồ Tát được nói trong Kinh Phạm Võng rất khác với tiểu thừa của Thanh Văn Tăng. Những người này viện dẫn ba loại tăng được nói đến trong Phẩm Báo Ân, Kinh Tâm Địa Quán, để chứng minh. Còn những người theo Du Già thì lấy Luận Trí Độ để chứng minh. Họ bảo các Phật khác tuy có tăng Tam Thừa, nhưng giới pháp của mỗi loại có khác để phân biệt vị thứ.

Còn trong giáo pháp của đức Phật Thích Ca thì ngoài Thanh Văn Tăng ra không có Bồ Tát Tăng riêng rẽ. Bồ Tát xuất gia và Thanh Văn Tăng cùng thọ giới Tỳ Kheo và căn cứ theo tuổi hạ mà xếp ngôi thứ trong hàng ngũ Thanh Văn Tăng như Thường Bất Khinh Bồ Tát tỳ kheo trong Kinh Pháp Hoa vậy.

Đứng về phương diện giới pháp mà nói thì trong Hiền Giáo, Thanh Văn Bồ Tát có khác nhau. Nhưng về phương diện hình tướng thì điều mà trong Hiền Giáo

gọi là Thánh Đệ Tử, bất luận là Thanh Văn hay Bồ Tát đều là hình tượng sa môn xuất gia.

Hình tượng tại gia đẹp đẽ như đê tóc, đội mũ, đeo chuỗi ngọc thì chỉ giới hạn ở Mật Giáo. Vả lại, Kinh Tâm Địa Quán là bộ kinh không phải chỉ thuần nói về Hiền Giáo mà còn nói cả về Mật Giáo nữa. Cho nên bỏ luật mà dùng áo dài bằng lụa trắng, hoặc đội mũ thì chỉ có Bồ Tát Tăng của Mật Giáo mà thôi. Bồ Tát Tăng của Hiền Giáo trong giáo pháp của Phật Thích Ca thì không được như vậy.

Ở Trung Quốc thời Hậu Chu mới có Bồ Tát Tăng. Lại như Thích Ngạn Tông không chịu làm Bồ Tát, vì không thích những hình tượng của các Bồ Tát đội mũ hoa, đeo ngọc anh lạc v.v...bảo đó không phải là Phật cho phép...

Tham khảo: Tăng Sử Lược v.v...

IV-KINH BỒ TÁT THIỆN GIỚI

Còn gọi là Kinh Bồ Tát Địa, 9 quyển. Cầu Na Bạt Ma đời Lưu Tống dịch. Có 30 phẩm giống với Đại Bảo Kinh U Bà Li Hội 24. Phẩm thứ hai trở xuống giống với Bồ Tát Địa trong Luận Du Già mà Di Lặc lấy kinh này làm tổng trở thành Thập Địa Luận. Kinh Địa Trì cũng từ Thập Địa Luận chép ra để lưu hành riêng. Cho nên Kinh Địa Trì rất giống với Kinh Thiện Giới này.

Còn có Kinh Bồ Tát Thiện Giới, 1 quyển, nói rõ 6 Trọng, 8 Trọng, 18 Khinh, phép của Bồ Tát thọ giới. Kinh này cũng được rút riêng ra từ Giới Phẩm trong Kinh Bồ Tát Thiện Giới nói trên.

Đối chiếu với Bồ Tát Giới Bản và Bồ Tát Giới Yết Ma Văn do Huyền Trang dịch thì có khác chút ít. Nhưng phần lớn là giống nhau.

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-BỒ ĐỀ TÁT ĐOÀ LÀ GÌ

Bồ Tát: Từ gọi tắt của Bồ Đề Tát Đỏa. Bồ Đề Tát Đỏa, tiếng Phạn là: Bodhisattva. Tiếng Pali là Bodhisattva. Cũng gọi là Bồ Đề Sách Đa, Mạo Địa Tát Đát Phược, Phù Tát. Dịch ý: Đạo Chúng Sinh, Giác Hữu Tình, Đạo Tâm

Chúng Sinh. Hàm ý là người cầu đạo, cầu Đại Giác, người có tâm cầu đạo rộng lớn.

Bồ Đề nghĩa là Giác, Trí, Đạo. Tát Đỏa nghĩa là chúng sinh, Hữu Tình. Bồ Tát cùng với Thanh Văn, Duyên Giác gọi chung là Tam Thừa. Cũng là một trong 10 giới. Bồ Tát là chỉ cho người tu hành, trên cầu Vô Thượng Bồ Đề bằng trí tuệ, dưới hóa độ chúng sinh bằng tâm từ bi, tu các hạnh Ba La Mật và trong vị lai sẽ thành tựu quả Phật. Cũng tức là người dũng mãnh cầu bồ đề, tròn đủ hai hạnh lợi mình và lợi người.

Nếu đứng trên quan điểm cầu Bồ Đề, Trí Giác Ngộ, mà nói, thì Thanh Văn, Duyên Giác cũng có thể được gọi là Bồ Tát. Bởi vậy, để phân biệt, mới gọi những người tu hành Đại Thừa cầu Vô Thượng Bồ Đề là Ma Ha Tát Đỏa, tiếng Phạn là mahā-sattva, mahā nghĩa là lớn. Ma Ha Tát, Bồ Tát Ma Ha Tát, Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát, Ma Ha Bồ Đề Chất Đế Tát Đỏa v.v...

Những tên khác của Bồ Tát được ghi trong kinh điển là: Khai Sĩ, Bồ đề tát đỏa. Đại sĩ, Ma ha tát đỏa. Tôn nhân, Đệ nhất tát đỏa. Thượng nhân, Thượng tát đỏa. Vô thượng, vô thượng tát đỏa. Lực sĩ, lực tát đỏa. Vô song, vô đẳng tát đỏa. Vô tư nghi, bất tư nghi tát đỏa. Phật tử, Phật tri, đại sư, đại thánh, đại công đức, đại tự tại, chính sĩ, thủy sĩ, cao sĩ, đại đạo tâm thành chúng sanh, pháp thân, pháp vương tử, thắng sinh tử, quảng đại tát đỏa, cực diệu tát đỏa. Thắng xuất nhất thiết tam giới tát đỏa. Thân nghiệp vô thất, ngữ nghiệp vô thất, ý nghiệp vô thất, ba nghiệp không có lỗi. Thân nghiệp thanh tịnh, ngữ nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh. Thân nghiệp vô động, ngữ nghiệp vô động, ý nghiệp vô động.

Thành tựu giác tuệ, tiếng Phạn là dhīmat, người có trí tuệ. Tồi thượng chiếu minh, tiếng Phạn là uttama-dyuti, thành tựu cao tốt. Tồi thắng chân tử, tiếng Phạn là jina-putra, người con hơn hết, người con hàng phục. Tồi thắng nhậm trì, tiếng Phạn là jinādhāra, chỗ nương tựa hơn hết, nắm giữ hàng phục.

Phổ năng hàng phục, tiếng Phạn là Vijetr, người sai khiến hơn hết, hay hàng phục. Tồi thắng mạnh nha, tiếng Phạn là jinānkura, cái mầm móng hơn hết.

Dũng kiện, tiếng Phạn là vikrānta, mạnh mẽ. Tồi thánh, tiếng Phạn là paramācārya, bậc thầy khuông phép cao hơn hết, thượng thánh. Thương chủ, tiếng Phạn là sārthavāha, thầy dẫn đường. Đại xung, tiếng Phạn là mahā-yāsa, bậc có danh tiếng lớn. Lân mẫn, tiếng Phạn là krpālu, thành tựu tình thương. Đại phúc, tiếng Phạn là mahā-punya, phúc đức lớn. Tự tại, tiếng Phạn là īśvara. Pháp sư, tiếng Phạn là dhārmika v.v...

Lại vì Bồ Tát là những vị phát đại Bồ Đề Tâm, đầy đủ các nguyện thù thắng thế gian và xuất thế gian cho nên gọi chúng Bồ Tát là “Thắng nguyện Bồ Đề Đại Tâm Chúng”.

Bồ Tát được chia làm nhiều chủng loại, tùy theo sự liễu ngộ có cạn có sâu không giống nhau mà Bồ Tát có những giai vị bất đồng. Ngoài điểm khác biệt này ra, kinh Bồ Tát địa trì, quyển 8, phẩm Bồ Tát Công Đức còn nêu ra 10 loại Bồ Tát: Chủng tính, tiếng Phạn là gotra-stha. Nhập, tiếng Phạn là avatīrna. Vi

ting, tiếng Phạn là a-suddhā-saya. Vị thực, tiếng Phạn là a-paripakva. Thực, tiếng Phạn là paripakva. Vị Định, tiếng Phạn là a-niyatipa-tita. Định, tiếng Phạn là niyati-patita. Nhất sinh, tiếng Phạn là eka-jāti-pratibaddha. Tối hậu thân, tiếng Phạn là carama-bhavika và Chứng Tính.

Trong 10 loại Bồ Tát trên đây, loại chưa được tâm thanh tịnh, gọi là chủng tính phát tâm tu học gọi là Nhập. Vào rồi mà chưa đạt đến địa vị tâm thanh tịnh gọi là Chưa Thanh Tịnh. Đã vào địa vị Tâm Thanh Tịnh gọi là Tịnh. Người tâm đã thanh tịnh nhưng chưa vào được địa vị rốt ráo gọi là Vị Thực. Đã vào địa vị rốt ráo gọi là Thực. Thực rồi nhưng chưa vào địa vị Vị Định, gọi là Vị Định. Vào địa vị Định rồi thì gọi là Định. Thực lại còn có hai loại:

1/- Nhất Sinh, là theo thứ lớp được Vô Thượng Bồ Đề.

2/- Tối hậu thân, là được vô thượng bồ-đề ngay trong đời này.

Ngoài ra, Bồ Tát cũng còn được chia làm tại gia và xuất gia. Bệ bạt trí là trở lui và A bệ bạt trí là không trở lui. Sinh thân là người chưa dứt trừ phiền não và Pháp thân là người đã đoạn trừ phiền não, được sáu Thần Thông. Sinh tử nhục thân và Pháp tính sinh thân. Đại Lực và tâm phát tâm, đốn ngộ và tiệm ngộ, Trí Tăng và Bi Tăng v.v...

Thuyết Trí tăng và Bi tăng là chủ trương của Tông Pháp Tướng. Nghĩa là theo sự phân loại Bồ Tát từ địa vị thứ 8 trở về trước, thì Bồ Tát trực vãng, Bồ Tát đốn ngộ, chế phục sự hiện hành của phiền não Câu Sinh Khởi, liền chịu thân biến dịch, thành là Trí Tăng Thượng Thượng Bồ Tát. Đến địa vị thứ 7, mãn tâm, sau khi chế phục hết phiền não, chịu thân phần đoạn, thì thành là Bi tăng Thượng Bồ Tát, hoặc đại bi Bồ Tát. Đối với các Bồ Tát hồi tâm hướng về Đại Thừa tức các Bồ Tát tiệm ngộ, thì người hồi tâm từ Bất Hoàn và A La Hán, do đã dứt hết phiền não ở cõi Dục, cho nên là Trí Tăng. Còn người Hồi Tâm Từ Dục Lưu và Nhất Lại thì là Trí tăng hoặc Bi tăng.

Ngoài ra còn có Bồ Tát Trí Bi bình đẳng. Đồng thời Bồ Tát của giai vị Thập Tín gọi là Tân Phát Ý Bồ Tát, Trụ tiền tín tướng Bồ Tát, Giả Danh Bồ Tát v.v...

Hạnh Bồ Tát tu, gọi là Bồ Tát hạnh. Tất cả phép tắc nghi thức liên quan đến Bồ Tát, gọi là Bồ Tát Pháp Thức. Giáo Pháp nhằm đạt đến quả vị Phật, gọi là Bồ Tát thừa. Kinh điển của Bồ Tát thừa đó là Bồ Tát Tạng. Kinh Phạm võng nói về giới Bồ Tát do Bồ Tát nhận giữ. Tên các vị Bồ Tát thường được nói đến trong các kinh gồm có các Bồ Tát Di Lặc, Văn Thù, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí v.v...

Trong giới Tăng Sĩ hoặc Cư Sĩ thuộc Đại Thừa cũng có các vị được tôn thành Bồ Tát như các học giả Long Thọ, Thế Thân v.v... của Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ đã được tôn là Bồ Tát. Ở Trung Quốc thì ngài Trúc Pháp Hộ được tôn là Đôn Hoàng Bồ Tát. Ngài Đạo An là Ấn Thủ Bồ Tát. Tại Nhật Bản cũng có các vị cao tăng được vua ban hiệu Bồ Tát.

Tham khảo: xem kinh phóng quan Bát Nhã quyển 5. Kinh Đại Phương Đẳng đại tập, quyển 12. Kinh Đại A Di Đà, quyển thượng. Kinh Hoa Nghiêm, bản dịch cũ, phẩm Ly thế gian. Kinh Hoa Nghiêm, bản dịch mới, phẩm Phổ Hiền Hạnh

Nguyện. Kinh Bồ Tát Địa Trì, quyển 4. Kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp, quyển thượng. Kinh Tiệm bi nhất thiết Trí Đức. Kinh Đại Bảo Tích, quyển 3. Kinh Đại Thừa bản sinh tâm địa quán, quyển 7. Kinh Phạm võng, quyển hạ. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 176. Luận đại trí độ quyển 4, quyển 41, Q. 44, Q. 71, Q. 94. Luận Du Già Sư Địa, Q.46. Đại Nhật kinh sớ, Q.1. Đại thừa Nghĩa Chương, quyển 17. Khuyến phát Bồ Đề Tâm tập, quyển hạ. Đại Tổng Tăng sử lược, quyển hạ. Tam thừa Bồ Tát Giaì Vị v.v...

II-TỨ SỰ NHẬP MÔN CỦA BỒ TÁT

Theo kinh Đại Bảo Tích, quyển 13, hội Mật tích kim cương lực sĩ, Bồ Tát muốn hóa độ chúng sinh, thì trước hết phải vào pháp môn 4 việc: Thiên tư, Trí tuệ, Tổng trì và Biện tài.

1/-Nhập thiên tư môn: nghĩa là Bồ Tát nói pháp mở đường cho chúng sinh, trước hết phải vào định tư duy, quán xét căn khí của chúng sinh để tùy cơ nói pháp.

2/-Nhập trí tuệ môn: nghĩa là Bồ Tát nói pháp dùng trí tuệ soi rõ tất cả, đối với chương cú nghĩa lý, đều thông suốt không ngại, giúp chúng sinh tỏ ngộ để phá trừ sự ngu tối, sanh tâm pháp hỷ.

3/-Nhập tổng trì môn: nghĩa là Bồ Tát vào thiện pháp nắm giữ không để mất, đối với ác pháp thì giữ không cho phát sinh.

4/-Nhập biện tài môn: Bồ Tát đối với nghĩa lý Phật Pháp quyết đoán phân minh, biện luận lưu loát, mở mang tâm trí của tất cả chúng sinh, giúp họ được vào chính đạo.

III-BỐN PHÁP MÔN CỦA BỒ TÁT

Theo kinh Như Lai bát tư nghi bí mật đại thừa, quyển 17, phẩm Khứ lai, thì Bồ Tát dùng 4 Pháp môn để hóa độ chúng sinh là:

1/-Trí môn: Bồ Tát nhờ có đại trí tuệ mà biết rõ căn tính của tất cả chúng sinh, tùy thuận điều phục, giúp họ được giải thoát.

2/-Tuệ môn: Bồ Tát dùng đại diệu tuệ vì chúng sinh phân biệt giảng nói nghĩa lý sâu xa mầu nhiệm của Pháp Pháp, giúp họ mở mang trí tuệ, biết rõ muôn pháp xưa nay vốn rỗng lặng.

3/-Đà la ni môn: Đà la ni nghĩa là nắm giữa tất cả. Bồ Tát nắm giữ tất cả pháp, thuận theo chúng sinh mở đường chánh tín, giúp họ diệt trừ các ác hạnh mà tu tất cả pháp lành.

4/-Vô ngại giảng môn: Bồ Tát dùng trí hiểu thông suốt vì chúng sinh giảng nói nghĩa pháp rất sâu vô tận để khiến họ được trí hiểu biết không trở ngại.

IV-BỐN PHÁP TU TẬP CỦA BỒ TÁT

Theo luận Du già sư địa, quyển 47, phẩm Du già xứ phần, thì người tu hạnh Bồ Tát, phải tu tập 4 pháp dưới đây:

1/-Thiện tu sự nghiệp: nghĩa là hành giả phải tu rộng rãi các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ v.v...

2/-Phương tiện thiện xảo: nghĩa là đối với những chúng sinh chưa vào Phật pháp, hành giả nên tìm cách đưa họ vào. Người đã vào rồi thì giúp họ được thành thực. Người đã thành thực thì làm cho họ được giải thoát, và đặt ra những phương tiện giúp chúng sinh được lợi ích.

3/-Nhiều ích u tha: nghĩa là hành giả phải thực hiện những hạnh bố thí, ái ngữ, lợi tha, hoặc cùng làm những việc tốt lành để chúng sinh được yên vui.

4/-Vô đảo hồi hướng: nghĩa là với tất cả nghiệp lành, hạnh lành hành giả đã tu đều đem hồi hướng cho chúng sinh. Cầu mong cùng chúng Vô thượng chánh đẳng bồ đề, chứ không cầu quả báo thế gian.

V-CÁCH NGỒI CỦA BỒ TÁT

Bồ Tát ngồi theo kiểu bán già. Cũng gọi là Bán tọa, Bán già, Hiền tọa.

Tức là khi ngồi gác một chân lên chân kia. Thông thường đây là kiểu ngồi của Bồ Tát, đối lại kiểu ngồi của Như Lai gọi là già phu tọa. Trong mạn đồ la của hai bộ Kim cương, Thai tạng Mật giáo, ngoại trừ một số ít Bồ Tát như các ngài Hư không tạng, Thiên thủ quan âm, Kim cương tạng vương, Bát nhã v.v... Còn hầu hết các Bồ Tát khác đều ngồi bán già trên hoa sen.

Cách ngồi bán già lại chia làm hai kiểu:

1/-Cát tường bán già tọa: cách ngồi chân phải gác lên chân trái, thường được Mật giáo sử dụng.

2/-Hàng ma bán già tọa: cách ngồi chân trái gác lên chân phải, thông dụng trong nhà Thiền.

Ngoài ra theo luật Tứ phần, quyển 49, luật Ma ha tăng kỳ, quyển 40, và Hửu bộ tì nại da tập sự, quyển 30 chép, thì lúc giáo đoàn Phật giáo mới được thành lập, chúng tăng vốn ngồi theo kiểu kiết già, toàn già phu tọa. Nhưng sau vì quan tâm đến các vị tỳ kheo ni khi ngồi thiền, để tránh việc trùng rấn xâm nhập và kinh nguyệt hiện ra, nên đức Phật mới cho phép các tỳ kheo ni ngồi theo kiểu bán già, và đây cũng là khởi đầu cách ngồi của Bồ Tát.

Tham khảo: Kinh Bát không quyên sách thần biến chân ngôn, quyển 8. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu. Thích thị yếu lãm, quyển trung. Kiết già phu tọa v.v...

VI-NĂM PHÁP TƯỚNG NIỆM CỦA BỒ TÁT KHI NGHE PHÁP

Theo luận Du già sư địa, quyển 44, phẩm Cúng dường thân cận vô lượng có nói, khi nghe pháp Bồ Tát nên sinh khởi 5 thứ tướng niệm như sau:

1/-Bảo tướng: nghĩa là nghĩ tướng chính pháp tôn quý, hiếm có, khó được.

2/-Nhãn tướng: nghĩa là nghĩ tướng chính pháp như cặp mắt mở toang màn tăm tối của mình, sinh ra trí tuệ.

3/-Minh tướng: nghĩa là nên nghĩ chánh pháp như ánh sáng mặt trời, chiếu soi tất cả một cách bình đẳng.

4/-Đại quả thắng công đức tướng: nghĩa là nên nghĩ chánh pháp làm cho mình được Niết Bàn và quả đại bồ đề công đức thù thắng.

5/-Vô tội đại thích duyệt tướng: nghĩa là nên nghĩ đối với pháp hiện tại tuy chưa chứng quả, nhưng nếu nương theo pháp mà tu hành như thực, xa lìa các tội cấu bần thì được niềm vui rất lớn.

VII-MƯỜI THÍ PHÁP CỦA BỒ TÁT

Kinh Hoa nghiêm, quyển 21, phẩm Thập vô tận tạng có nói, Bồ Tát vì lòng từ bi mà làm mười việc bố thí như sau:

1/-Chia xẻ bố thí: nghĩa là Bồ Tát có lòng nhân từ, thích làm việc bố thí, đem thức ăn ngon của mình trước chia bớt cho chúng sinh rồi sau mới ăn. Đồng thời Nguyên cho các loài vi trùng trong thân mình cũng được đủ no.

2/-Cho tất cả: nghĩa là Bồ Tát đem hết thức ăn ngon, áo mặc đẹp và những thứ cần thiết cho cuộc sống cho những ai cần cho, ngay đến thân mạng khi cần cứu người cũng không tiết rẽ.

3/-Cho trong, hy sinh cả quyền cao chức trọng: nghĩa là Bồ Tát có hình tướng trẻ khỏe, đẹp đẽ, dù đang ở ngôi vị Chuyển luân vương, đầy đủ ngọc ngà châu báu, làm vua lớn trong thiên hạ, nhưng vì để cứu giúp chúng sinh ngay cả hy sinh, cho thân mạng cũng không hối tiếc.

4/-Cho ngoài: nghĩa là Bồ Tát đem bảy thứ quý báu đẹp đẽ bố thí cho chúng sinh.

5/-Nội Ngoại thí: nghĩa là Bồ Tát đem ngôi vua bố thí cho chúng sinh, đồng thời làm bảy tội cung kính phục dịch chúng sinh mà không ân hận.

6/-Cho không ân hận những gì mình có: nghĩa là Bồ Tát thương xót chúng sinh, tùy theo chỗ họ mong cầu mà đem tất cả những gì mình có của cải, thân mạng v.v... cho để cứu người mà không ân hận, hối tiếc.

7/-Quá khứ thí: nghĩa là Bồ Tát đối với tất cả pháp và công đức của chư Phật quá khứ không tham đắm. Chuyên tâm chỉ vì giáo hóa chúng sinh để thành thực Phật pháp, mà giảng nói các pháp trọng yếu, không hề tham đắm giữ riêng cho mình một pháp nào.

8/-Vị lai thí: nghĩa là Bồ Tát quán xét các pháp vị lai đều không thể được. Nhưng vì nhiếp hóa chúng sinh nên thường siêng năng tu hành.

9/-Hiện tại thí: nghĩa là Bồ Tát đối với công đức của các cõi trời lòng không tham đắm. Chỉ mong cho chúng sinh lìa bỏ các đường ác, tu đạo thành Phật.

10/-Cứu kính thí: nghĩa là Bồ Tát từ bi bố thí hết cho tất cả chúng sinh, dù có trải qua nhiều kiếp thì cũng không hối tiếc. Chỉ một lòng mong cầu thành tựu trí thân thanh tịnh.

VIII-BA PHÁP TU CỦA BỒ TÁT

Kinh Bồ Tát anh lạc bản nghiệp, quyền thượng, phẩm Hiền thánh học quán có nêu ra 3 pháp tu học của Bồ Tát Đẳng giác như sau:

1/-100 kiếp tu tam muội ở trong định Đỉnh tịch: nghĩa là Bồ Tát Đẳng giác ở trong định Đỉnh tịch, là định đứng trên hết các định, dùng sức đại nguyện ở lâu trong 100 kiếp. Tu tất cả tam muội mà vào tam muội Kim cương thì ngàm tương ứng với hết thủy pháp tính mà được một tướng chung.

2/-1000 kiếp ở trong định Kim cương học các uy nghi: nghĩa là Bồ Tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Kim cương 1000 kiếp để học tất cả uy nghi, tu vô lượng pháp thần thông hóa đạo không thể nghĩ bàn của Phật và vào chỗ hạnh Phật, ngồi ở đạo tràng của Phật.

3/-Một vạn kiếp ở trong định Đại tịch học hạnh giáo hóa của Phật: nghĩa là Bồ Tát Đẳng giác lại ở lâu trong định Đại tịch một vạn kiếp học hạnh giáo hóa của Phật để thị hiện các sắc tướng giáo hóa chúng sinh, và thị hiện hạnh trung đạo ngang bằng với chư Phật.

IX-BA VIỆC THÙ THẮNG CỦA BỒ TÁT

Bồ Tát sinh ở cõi trời Đâu suất có ba việc thù thắng:

1/-Mệnh thắng: nghĩa là Bồ Tát đã xa lìa sự sống chết trong ba cõi. Tuy không tu nhân nghiệp sống lâu, nhưng tuổi thọ của các trời sinh ở cõi Đâu suất là 4000 tuổi. Sau đó thì sinh nơi có văn hóa cao để được bổ làm Phật.

2/-Sắc thắng: Bồ Tát tuy không tu nhân nghiệp có sắc tướng tốt đẹp, nhưng sinh ở cung trời Đâu Suất thì sắc thân vi diệu, ánh sáng rực rỡ, tự nhiên trang nghiêm, khác với các trời.

3/-Danh thắng: nghĩa là Bồ Tát sinh ở cõi trời Đâu Suất, cho nên các trời liền gọi tên Bồ Tát là Hộ minh, chỉ cho Phật Thích Ca, dần dần tiếng xưng hô ấy

truyền thấu đến cõi trời Tịnh cư, rồi đến tận cõi trời cao nhất của Sắc giới là Sắc cứu cánh thiên.

X-BỐN TRÍ SỞ QUÁN CỦA BỒ TÁT

Đó là bốn trí do Bồ Tát thành tựu trước khi ngộ nhập lý Duy thức. Tông Duy thức chủ trương các pháp đều do tâm thức biến hiện. Cho nên phủ nhận các thuyết cho rằng ngoài tâm có thực pháp. Bốn trí này nhằm bác bỏ kiến giải “thực ngã thực pháp” của ngoại đạo.

Đó là:

1/- Tương vi thức tướng trí: nghĩa là chúng sinh trong sáu ngã khác nhau như quỷ, thần, trời, người v.v...tuy cùng một cảnh vật, nhưng chỗ thấy của mỗi loài khác nhau. Vì thế nên biết đó là tùy theo sức nghiệp mà có khác chứ chẳng phải cảnh giới có thật.

2/- Vô sở duyên thức trí: khi người ta duyên theo những cảnh hư uẩn ở quá khứ, vị lai, trong giấc mộng, thì những điều do tâm biến hiện, tùy lúc thay đổi, chứ chẳng phải thật có cảnh giới.

3/- Tự ưng vô đảo trí: nghĩa là tất cả phàm phu phải nhờ tu hành chứng ngộ mới được giải thoát, chứ không phải tự nhiên mà có thể thành Thánh, thành Phật. Cho nên biết cảnh giới là hư uẩn. Nếu như cảnh giới là có thật thì chúng sinh phàm phu đều có thể không cần phải trải qua tu chứng mà tự nhiên tỏ ngộ cảnh giới ở ngoài tâm để được giải thoát.

4/- Tùy tâm trí chuyển trí, có 3 thứ:

a-Tùy tự tại giả trí chuyển trí: nghĩa là bậc thánh đã chứng được tâm tự tại có thể tùy theo ý muốn mà có thể chuyển biến cảnh giới bên ngoài đều được. Nếu cảnh giới là có thật thì bậc Thánh nhân không thể tùy tâm mà tự tại chuyển biến ngoại cảnh.

b-Tùy quán sát giả trí chuyển trí: nghĩa là bậc Thánh đã được thiên định thù thắng trong khi tu quán. Chỉ quán xét một cảnh mà các tướng hiện ra trước mặt. Vì thế nên biết cảnh giới chẳng phải thật có.

c-Tùy vô phân biệt trí chuyển trí: nghĩa là đối với bậc Thánh đã chứng được trí không phân biệt mà nói, thì tất cả cảnh tượng đều không hiện trước mặt. Cho nên biết cảnh giới chẳng phải thật có.

XI-HAI TÂM VÀ NĂM TRÍ CỦA BỒ TÁT

1/-HAI TÂM: Bồ Tát có hai tâm đó là: Tâm đại từ và Tâm đại bi.

a-Tâm đại từ: Từ là yêu thương, cũng tức là Tâm ban vui cho chúng sinh. Nghĩa là Bồ Tát yêu mến tất cả chúng sanh, thường làm lợi ích theo đúng những điều chúng sinh mong cầu.

b-Tâm đại bi: Bi là thương xót, cũng tức là tâm cứu khổ. Nghĩa là Bồ Tát thương xót tất cả chúng sinh, thường cứu tế giúp đỡ họ, khiến chúng sinh thoát khổ.

2/-NĂM TRÍ: Năm trí của Bồ Tát đó là:

a-Thông đạt trí: Trí thấu suốt các pháp, biết rõ vạn hữu như uyển.

b-Tùy niệm trí: Trí có khả năng nhớ hết các việc trong quá khứ.

c-An lập trí: Trí có khả năng kiến lập chính hạnh khiến chúng sinh tu tập.

d-Hòa hợp trí: Trí quán xét tất cả pháp theo duyên hòa hợp

e-Như ý trí: Trí có khả năng thành đạt những điều mong muốn.

Tham khảo: Nhiếp đại thừa luận bản, q.hạ. Nhiếp Đại Thừa luận thích luận, quyển 9. V.v...

XII-NĂM TƯỚNG CỦA BỒ TÁT

Trong Trang nghiêm kinh luận nêu ra năm thứ tướng của Bồ Tát như sau:

1/-Lân Mẫn tướng: Nghĩa là Bồ Tát đem thân từ bi giác ngộ thương nhớ tất cả chúng sanh, dùng nhiều phương tiện làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

2/-Ái ngữ tướng: Nghĩa là Bồ Tát có thể giảng nói tất cả Phật pháp một cách khéo léo. Lời nói dịu dàng thương mến, khiến chúng sinh được chính tín.

3/-Dùng kiện tướng: Nghĩa là Bồ Tát vì độ chúng sinh, đối với các việc khó làm đều làm hết không lùi bước.

4/-Khai thủ tướng: Nghĩa là bi nguyện của Bồ Tát sâu rộng, dùng của cải và trí tuệ độ khắp tất cả, làm việc bố thí, giúp đỡ người nghèo khổ.

5/-Thích nghĩa tướng: Nghĩa là Bồ Tát vì độ chúng sinh nên dùng tài biện luận trôi chảy, giải thích nghĩa kinh, thu nhiếp chúng sinh bằng pháp tối thượng.

XIII-NĂM PHÁP TỰ TẠI CỦA BỒ TÁT

Theo kinh Đại bảo tích, quyển 68, phẩm Biến tịnh thiên thụ ký chép, Bồ Tát nhờ vận dụng cả Bi và Trí, muôn hạnh tròn đủ mà được 5 pháp tự tại dưới đây:

1/-Thọ mệnh tự tại: Nghĩa là Bồ Tát thành tựu pháp thân tuệ mệnh, đã thoát khỏi sống chết, nhưng vì hóa độ chúng sinh mà tùy cơ thị hiện chân tướng, có tuổi thọ dài, ngắn, nhưng tâm Bồ Tát không vương mắc.

2/-Sinh tự tại: Nghĩa là Bồ Tát vì tâm đại bi cứu độ chúng sinh mà tùy loại thụ sinh, làm lợi ích cho tất cả. Ở trên cung trời không cho là sợ, vào trong địa ngục không lấy làm khổ, đi hay ở đều tự do không bị trở ngại.

3/-Nghiep tự tại: Nghĩa là Bồ Tát muôn hạnh đã đầy đủ, vận dụng cả Bi và Trí, vì hóa độ chúng sinh, hoặc hiện thân thông, tuyên nói diệu pháp, hoặc vào thiên định, tu hành khổ hạnh, nhậm vận vô ngại.

4/-Giác quán tự tại: Giác nghĩa là tâm thô, Quán nghĩa là tâm tế. Nghĩa là Bồ Tát hoặc tu hạnh thiên quán, hoặc khởi tâm lợi sinh. Tuy có tư duy nhưng không rơi vào trạng thái tán loạn, rối ren, tùy nguyện độ sinh, bình đẳng vô ngại.

5/-Chúng cụ quả báo tự tại: Nghĩa là Bồ Tát nhờ nhân hạnh của mình sâu rộng, quả báo thù thắng nên tất cả vật dụng cần thiết, đều có đầy đủ, nhưng tâm không dính mắc.

XIV-NĂM LOẠI THỤ SINH CỦA BỒ TÁT

Theo kinh Bồ Tát địa trí, quyển 10, phẩm Tát kính phương tiện xứ chép: Bồ Tát do sức nguyện, sức tự tại mà có năm loại thụ sinh như sau:

1/-Tức khổ sinh: Nghĩa là sinh ra để chấm dứt các nỗi khổ. Gặp thời đói kém thì Bồ Tát sinh làm thân cá lớn v.v... Vào thời bệnh dịch hoành hành thì Bồ Tát sinh làm thầy thuốc giỏi. Vào thời chinh chiến thì Bồ Tát sinh làm đại lực sĩ v.v...Bồ Tát thụ sinh vào vô lượng chỗ như thế để cứu khổ cho chúng sinh.

2/-Tùy loại sinh: Nghĩa là Bồ Tát thụ sinh trong hết thảy chúng sinh trời, rồng, quỷ, thần, a tu la, ngoại đạo v.v...để giáo hóa và dẫn dắt chúng sinh về đường chính thiện, bỏ đường tà ác.

3/-Thắng sinh: Nghĩa là Bồ Tát tuy thị hiện thụ sinh, nhưng quả báo về tuổi thọ và sức lực đều hơn cả trời và người.

4/-Tăng thượng sinh: Nghĩa là trong tất cả nơi thụ sinh, Bồ Tát đều là người kỳ lạ nhất trong đó.

5/-Tối hậu sinh, sinh ra lần cuối cùng: Nghĩa là trong các hàng Bồ Tát, Bồ Tát này, khi thụ sinh là “Tối thượng Bồ Tát trụ”, được đại pháp thân, đầy đủ pháp tự tại, cầu chứng Bồ Đề, muôn hạnh trọn vẹn, sinh vào dòng vua, chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác và làm hết thảy Phật sự.

XV-BỐN ĐIỀU KHÓ CỦA HẠNH BỒ TÁT

Theo Hoa nghiêm kinh sớ, quyển 6, thì người tu hạnh Bồ Tát có 4 điều khó:

1/-Bỏ tự lợi mưu cầu lợi cho đời là điều khó: Nghĩa là người tu hành chỉ vì lợi ích cho chúng sinh chứ không có mảy may ý nghĩ tư lợi vì mình.

2/-Chỉ một đường tu khổ hạnh là khó: Nghĩa là người tu hành vì lợi ích của chúng sinh, theo nguyện của mình mà tu khổ hạnh, không ưa tìm cầu những thú vui của thế gian.

3/-Trãi qua các nơi khổ là khó: Nghĩa là người tu hành vì lợi ích của chúng sinh mà không một chỗ khổ nào không trải qua.

4/-Thời kiếp không hạn lượng là khó: Nghĩa là người tu hành mong cầu quả Phật vô lượng, lại gồm tu hạnh lợi người, cho nên phải trải qua vô lượng kiếp, không có hạn định.

XVI-NĂM NGHĨA GIẢI THÓAT CỦA BỒ TÁT

Theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao, nêu ra năm nghĩa giải thoát của Bồ Tát là:

1/-Bồ Tát không bị trói buộc trong sinh tử: Nghĩa là chúng sinh bị trói buộc trong đường sinh tử nhưng Bồ Tát thì không bị trói buộc trong đường sinh tử.

2/-Bồ Tát không bị Tướng cảnh giới trói buộc: Nghĩa là Bồ Tát tuy thấy tất cả tướng cảnh giới nhưng không bị dính mắc vào.

3/-Bồ Tát không bị dính mắc vào các đối tượng thấy, phân biệt trước mắt: Nghĩa là Bồ Tát không để bị vướng mắc vào cái đối tượng mình thấy trước mắt và biết rõ cái tâm hay thấy, năng kiến, cũng là không.

4/-Bồ Tát không dính mắc vào các pháp hữu vi: Nghĩa là tất cả các pháp hữu vi mà Bồ Tát thấy đều là không nên Bồ Tát không chấp trước.

5/-Không bị các phiền não trói buộc: Nghĩa là Bồ Tát thấu suốt mê vọng tức chân như, phiền não tức Bồ đề, nên dính mắc mà chẳng dính mắc gì cả.

XVII-CÁC GIAI ĐOẠN TU HÀNH CỦA BỒ TÁT

Các giai đoạn tu hành mà Bồ Tát phải trải qua, kể từ lúc mới phát tâm Bồ đề rồi trải qua nhiều kiếp tu hành chứa góp công đức, cho đến khi đạt đến quả vị Phật.

Chữ VỊ hoặc chữ TÂM được dùng để gọi thay cho từ GIAI VỊ, như Thập tín VỊ, cũng gọi là Thập tín Tâm. Thập hồi hướng VỊ, cũng gọi là Thập hồi hướng Tâm v.v...Đều là tên gọi giai vị Bồ Tát. Tuy nhiên, về thứ tự và danh nghĩa của các giai vị Bồ Tát thì các kinh luận nói không giống nhau. Chẳng hạn như thuyết “Thập Trụ” : Phát tâm trụ, Trì địa tâm trụ v.v...thì đời xưa vốn bao gồm toàn bộ giai vị tu hành của Bồ Tát. Nhưng đến đời sau thì Thập trụ chỉ tương đương với giai vị đầu tiên của vị Tam hiền trước “Thập địa” mà thôi.

Bởi thế nên biết thuyết giai vị Bồ Tát cũng tùy thuộc sự phát triển của lịch sử giáo lý mà có thay đổi.

Trong các thuyết về giai vị Bồ Tát như: 41 giai vị, 51 giai vị, 52 giai vị, 57 giai vị v.v...thì thuyết 52 giai vị, Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác, của Kinh Bồ Tát anh lạc bản nghiệp là hoàn

chỉnh nhất cả về danh nghĩa và thứ bậc. Cho nên từ xưa đến nay thuyết này đã được sử dụng rộng rãi. Liệt kê như sau:

-Thập tín tâm, Thập tín: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Định tâm, Huệ tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ tâm, Giới tâm, Nguyện tâm.

-Thập trụ tâm, còn gọi là Thập trụ, Thập giới: Phát tâm trụ, Trì địa trụ, Tu hành trụ, Sinh quý trụ, Phương tiện trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái trụ, Đồng chân trụ, Pháp vương tử trụ, Quán đỉnh trụ. 10 tâm này thuộc Tập chủng tính.

-Thập hành tâm (Thập hành): Hoan hỷ tâm hành, Nhiều ích hành, Vô sân hận hành (Vô vi nghịch hành), Vô tận hành (Vô khuất tạo hành), Ly si loạn hành (vô si loạn hành), Thiện hiện hành, Vô trước tâm hành, Tôn trọng tâm hành (Nan đắc hành), Thiện pháp tâm hành, Chân thực tâm hành. Mười tâm này thuộc Tính chủng Tính.

-Thập hồi hướng: Cứu hộ nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng, Chí nhất thiết xứ hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh, Như tướng hồi hướng, Vô phược giải thoát hồi hướng, Pháp giới vô lượng hồi hướng. Mười tâm này thuộc Đạo chủng tính.

-Thập địa: Tứ vô lượng tâm Hoan hỷ địa, Thập thiện tâm Ly cấu địa, Minh quang tâm Phát quang Địa, Diệm huệ tâm Diệm huệ địa, Đại thắng tâm Nan thắng địa, Hiện tiền tâm Hiện tiền Địa, Vô sinh tâm Viễn hành địa, Bất tư nghi tâm Bất đồng địa, Tuệ quang tâm Thiện huệ địa, Thụ vị tâm Pháp vân địa. Mười tâm này thuộc Thánh chủng tính.

-Đẳng giác: Nhập pháp giới tâm thuộc Đẳng giác tính.

-Diệu giác: Tịch diệt tâm thuộc Diệu giác tính.

Trên đây là 52 giai vị thuộc 6 chủng tính. Như đã nói ở trước, thuyết 52 giai vị là của Kinh Bồ Tát anh lạc bản nghiệp. Còn các kinh luận khác cũng có những luận thuyết bất đồng. Biểu thị như sau:

-Kinh Anh lạc, 52 giai vị: Thập tín, ngoại phạm, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, nội phạm-Tam Hiền, Thập Địa, Thập Thánh, Đẳng Giác, Diệu Giác.

-Kinh Nhân Vương, 51 giai vị: Thập Thiện, Thập Tín, ngoại phạm, Thập chỉ, Thập kiên, nội phạm, Tam Hiền, Thập địa, Phật địa.

-Kinh Phạm Võng, 40 giai vị: Thập phát thú, Thập trưởng dưỡng, Thập kim cương, Thập địa.

-Kinh Hoa nghiêm, 41 giai vị: Thập Trụ Thập phạm hạnh, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Phật địa.

-Kinh Thủ lạng nghiêm, 57 giai vị: Càn tuệ địa, Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ thiện căn: Noãn, Đảnh, Nhân, Thế Đệ Nhất. Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác.

-Luận Thành duy thức, 5 giai vị: Tư lương vị: nội phạm – Tam Hiền. Gia hạnh vị: Tứ thiện căn. Thông đạt vị: mới vào sơ địa. Tu tập vị: Sơ địa trụ tâm trở về sau. Cứu kính vị.

-Luận nhiếp đại thừa, 4 giai vị: Nguyên nhạo hành địa, Kiện đạo, Tu đạo, Cứu kính đạo.

-Kinh Bồ Tát địa trì, 13 giai vị: Chứng tính trụ, chưa phát tâm. Giải hạnh trụ. Hoan hỷ trụ. Tăng thượng giới trụ. Tăng thượng ý trụ. Bồ đề phần pháp tương ứng tăng thượng tuệ trụ. Đế tương ứng tăng thượng tuệ trụ. Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ trụ. Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ. Vô hành vô khai phát vô tướng trụ. Vô ngại trụ. Tối thượng Bồ Tát trụ. Như Lai trụ.

-Kinh Bồ Tát địa trì, 7 giai vị: Chứng tính địa. Giải hành địa. Tịnh tâm địa. Hành tích địa bao gồm Tăng thượng giới trụ cho đến Hữu hành hữu khai phát vô tướng trụ ở trên. Quyết định địa. Quyết định hành địa. Tất kinh địa bao gồm Tối thượng Bồ Tát trụ và Như Lai trụ ở trên.

Chủ trương của các tông phái đối với các giai vị Bồ Tát cũng không giống nhau. Nay hãy đề cập đến thuyết của ba tông phái lớn là Duy Thức, Hoa Nghiêm và Thiên Thai như sau:

1-TÔNG DUY THỨC

Tông Duy Thức dùng thuyết 41 giai vị, điểm sai khác với thuyết 52 giai vị của kinh Anh Lạc là ở chỗ “Thập Tín” được gom chung vào Sơ trụ trong “Thập Trụ”. Đẳng Giác được gom chung vào địa thứ 10 trong “Thập Địa” khi viên

mãn thành tựu tức lúc cuối cùng. Còn tâm hồi hướng thứ 10 trong “Thập hồi hướng tâm” thì được mở rộng ra làm tứ thiện căn: Noãn vị, Dẫn vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị, và lấy 29 tâm trước tức Thập trụ tâm, Thập hành tâm, Chín tâm hồi hướng trước của Thập hồi hướng trong 30 tâm trước Thập địa cùng với một phần tâm thứ 30 hồi hướng thứ 10 mà làm “Đại thừa thuận giải thoát phần” tức Tam hiền vị, lấy một phần khác nữa của tâm hồi hướng thứ 30 làm “Đại thừa thuận quyết trạch phần tức Tứ thiện căn”.

Về “Thập tín vị”, ngài Viên Trắc ở chùa Tây minh đời Đường lập riêng hai thuyết khác nhau:

a-CHỦ TRƯỞNG CÓ “GIAI VỊ THẬP TÍN”

Tức là thừa nhận rằng trước khi tiến vào Sơ Trụ cần phải có giai vị “Tiền phương tiện vị”. Đây là Bồ Tát thường tu “Thập thuận danh tự” trong thập tâm.

b-CHỦ TRƯỞNG “THẬP TÍN HÀNH GIẢ”

Tức là cho tất cả 10 tâm mà các Bồ Tát cùng chung tu chứng từ “Sơ trụ vị” trở lên.

Ngài Viên Trắc và ngài Khuy Cơ tổ của tông Duy thức ở Trung Quốc vốn là anh em đồng môn, suốt cuộc đời dốc sức vào việc nghiên cứu, giảng dạy, trước tác Duy Thức học. Nhưng mỗi khi trình bày ngài Viên Trắc thường phê phán bác bỏ thuyết của ngài Khuy Cơ và chủ trương khác với sự giải thích chính thống của Duy Thức Học đương thời. Cho nên ngài được coi là nhà Duy Thức hiểu biết lệch lạc như hai thuyết khác nhau về “Thập tín vị” trên đây là quan điểm rất đặc thù.

2-TÔNG HOA NGHIÊM

Tông Hoa nghiêm phân lập “Năm giáo” khác nhau, do đó có mấy thuyết về thứ bậc của Bồ Tát như sau:

a-TIỂU THỪA

Tiểu thừa giáo trước kiến đạo, có phương tiện vị tứ thiện căn.

b-ĐẠI THỪA

Đại thừa thủy giáo lại chia làm hai loại:

b/1-HỒI TÂM GIÁO

Hồi tâm giáo dẫn dắt người Nhị thừa ngu pháp vào Đại thừa giáo, y theo thứ bậc của Tiểu thừa và căn cứ vào thuyết “Tam thừa cộng thập địa” mười Địa chung cho Ba thừa của tông Thiên thai mà có 10 Địa: Càn huệ địa, Tính địa, Bồ Tát địa, Phật địa v.v...

b/2-TRỰC TIẾN GIÁO

Trực tiến giáo là tiến thẳng vào Đại thừa giáo, bao gồm các thứ bậc trong Thập tín nên có tất cả 51 giai vị, và lấy “Thập hồi hướng” trở lên làm “Bất thoái vị”, cũng tức là tùy theo tính chất, năng lực khác nhau giữa ba hạng người: thượng căn, trung căn, hạ căn mà lần lượt ở các giai vị Đệ nhất trụ, Thập hồi hướng, Sơ địa v.v...tiến vào ngôi vị Bất thoái chuyển.

c-CHUNG GIÁO

Chung giáo nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Thập tín vẫn chưa chứng được ngôi vị Bất thoái chuyển, mà chỉ có hành, nên không lập thuyết Thập tín vị, chỉ lập 41 vị thôi. Trong 41 giai vị này lấy Sơ trụ làm bất thoát vị.

d-ĐÓN GIÁO

Trong Giáo này, nếu người có thể một niệm chẳng sinh, rõ lý, dứt hoặc thì có thể liền ngay đó mà vào ngôi vị Phật. Vì thế không lập thứ bậc Bồ Tát.

e-VIÊN GIÁO

Viên giáo chia làm 2 loại:

e/1-ĐÓN GIÁO NHẤT THỪA

Đón giáo Nhất thừa cũng không lập thứ bậc riêng biệt mà thu hết vào thứ bậc của bốn giáo trước.

e/2-BIỆT GIÁO NHẤT THỪA

Biệt giáo Nhất thừa, trong “Hàng bố môn” tuy có lập các thứ bậc Bồ Tát nhưng trong “Viên dung môn” thì chủ trương trong một giai vị có đầy đủ tất cả giai vị

nên thừa nhận rằng khi giai vị thành tựu viên mãn thì có thể thành Phật liền gọi là “Tín mãn thành Phật”.

3-TÔNG THIÊN THAI

Tông Thiên Thai: Trong Bốn giáo hóa pháp, ba giáo Thông, Biệt, Viên được phối với các thứ bậc Bồ Tát như sau:

a-THÔNG GIÁO

Thông giáo, phối với giai vị “Tam thừa cộng thập địa”: Càn tuệ địa, Tính địa v.v...Cũng gọi là Thông giáo Thập địa, là 10 giai vị của Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác tu chung.

b-BIỆT GIÁO

Biệt giáo: Lấy 52 giai vị của kinh Bồ Tát anh lạc bản nghiệp làm thứ bậc. Nhưng quy nạp 52 giai vị thành 7 khoa: “Tính, Trụ, Hành, Hướng, Địa, Đăng giác, Diệu giác”. Tổng kết 7 khoa thành hai mục lớn là Phàm và Thánh. Tức là trong 52 giai vị lấy “Thập tín” làm giai vị ngoại phàm, áp dụng Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba hoặc của “giới nội”. Giới: chỉ cho ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc và lấy Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng làm giai vị nội phàm cho đến áp phục vô minh hoặc của “giới ngoại”, lấy Sơ địa trở lên làm giai vị Thánh. Trong giai vị Thánh, lấy Thập địa, Đăng giác làm nhân của Thánh vị, và lấy Diệu giác làm quả.

c-VIÊN GIÁO

Theo giáo nghĩa của Viên giáo cho rằng tất cả những cái tồn tại xưa nay vốn đã đầy đủ 3000 pháp. Cho nên nói theo mặt bản thể thì Phật và chúng sinh là bình đẳng không hai. Nhưng nói về mặt hiện tượng thì có mê ngộ khác nhau. Bởi thế nếu đứng trên lập trường thực tiễn mà nói thì việc tu hành cũng nên có thứ lớp. Do đó mới lập ra thuyết “Lục Túc vị” để giúp người tu hành lìa bỏ tâm thấp hèn, ngã mạn. Ngoài ra còn mượn tên của 52 giai vị Biệt giáo để nói rõ thứ bậc của Viên giáo. Cho nên ở trước Thập tín vị có thêm một khoa “Ngũ phẩm đệ tử vị”.

Đồng thời, Thập trụ vị của Viên giáo tương đương với Thập địa vị của Biệt giáo. Thứ bậc của Bồ tát Viên giáo cũng có thể được phối hợp sáu bánh xe: Bánh xe sắc Thập tín, bánh xe đồng Thập trụ, bánh xe vàng Thập hồi hướng, bánh xe lưu li Thập địa, bánh xe ngọc như ý Đăng giác v.v...

Vì bánh xe báu của vua Chuyển luân Thánh vương có khả năng hơn tất cả các loại vũ khí khác nên nó được dùng để ví dụ mỗi giai vị tu hành đều có thể đoạn trừ phiền não.

Trong các giai vị kể trên, Bồ Tát Thập tín vị chỉ có tên chứ không có thật nên gọi là “Danh tự Bồ tát” hoặc “Trụ tiền tính tướng Bồ Tát”. Đồng thời, Bồ Tát từ sơ trụ trở lên, nhờ tín căn đã thành tựu, không lui mất nữa nên gọi 30 tâm Địa tiền: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là “Tín tướng ứng địa”.

Lại nữa, Bồ Tát từ “Tính Địa” trở lên trong Thập địa: Càn tuệ v.v...Hoặc Bồ Tát “Sơ hoan hỷ địa” trở lên trong Thập Địa: Hoan hỷ địa v.v...Hoặc Bồ tát “Sơ hoan hỷ địa” vì lòng thương xót, nghĩ nhớ hết thấy chúng sinh giống như mẹ nhớ thương con, nên cũng gọi là Bồ tát “Nhất tử địa”.

Tịnh độ chân tông Nhật bản đem Nhất tử địa phối hợp với Sơ hoan hỷ địa để làm lợi ích cho đời này. Hoặc làm lợi ích cho đời sau của lòng tin.

Ngoài ra, luận Tịnh độ của ngài Thế thân có đề cập đến “Giáo hóa địa” ý là chỉ cho chỗ giáo hóa của Bồ Tát hoặc là giai vị của Bồ tát giải tác. Nếu là giai vị giải tác thì tương đương với đệ Bát địa trở lên.

Tham khảo: Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật, quyển thượng, phẩm Bồ tát giáo hóa. Kinh Đại phẩm bát nhã, Q.6, phẩm phát thú. Kinh Phạm võng, Q. Thượng. Kinh Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm, Q.8. Kinh Hoa nghiêm, bản dịch cũ, Q.8, phẩm Thập trụ, Q. 11, phẩm Thập hạnh, Q.14, phẩm Thập hồi hướng, Q.23, phẩm Thập địa. Luận Đại trí độ, Q.49. Luận Thập trụ tỷ bà sa, Q.1. Nhân vương kinh số, Q.Trung. Hoa nghiêm kinh số, Q.18. Đại thừa tứ luận huyền nghĩa, Q.2. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Q.5. Đại thừa nghĩa chương, Q.12. V.v...

XVIII-BỒ TÁT ĐỊA

1-NÓI CHUNG

Bồ Tát địa chỉ chung cho 10 địa vị, tức là 10 giai đoạn trong quá trình tu hành. Phổ thông phần nhiều chỉ cho 10 Giai vị chung cho Tam thừa. Hoặc chỉ cho 10 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ Tát Đại thừa. Mười giai vị chung cho ba thừa cũng gọi là Cộng địa, tức là 10 giai vị mà những người ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng tu.

2-NÓI RIÊNG

Chỉ riêng cho giai vị thứ 9 trong 10 giai vị chung của Ba thừa, cũng tức là giai vị thứ 9 trong “mười giai vị Thông giáo” của tông Thiên thai. Giai vị này là giai vị của Bồ tát từ lúc mới phát tâm cho đến trước khi thành đạo.

a-THEO KINH ĐẠI PHẨM BÁT NHÃ

Theo Kinh Đại phẩm bát nhã, quyển 6, phẩm Phát thú chép: Bồ tát ở nơi địa thứ 9 này có đủ 12 pháp như sau: Mong được chư Phật ở vô biên thế giới hóa độ. Được toại nguyện ấy, biết rõ tiếng nói của các trời, rồng, dạ xoa v.v...và nói pháp cho họ nghe, ở trong thai thành tựu, nhà thành tựu, chỗ sinh thành tựu, dòng họ thành tựu, quyến thuộc thành tựu, sinh ra thành tựu, xuất gia thành tựu, cây Phật, cây Bồ đề, trang nghiêm thành tựu, thành tựu đầy đủ các công đức tốt lành.

b-THEO PHÁP HOA HUYỀN NGHĨA

Theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 4, phần dưới và Ma ha chỉ quán quyển 6 phần trên: Bồ tát ở giai vị này, vì sự giáo hóa và làm lợi ích cho chúng sinh mà sinh trong ba cõi, phúc đức sâu dày, trí tuệ sắc bén, thấu suốt chân đế và tục đế, lại tiến thêm mà dứt trừ các tập khí phiền não thuộc sắc pháp và tâm pháp v.v...được pháp nhãn đạo chủ trí, cho đến học các pháp Thập lực, Vô sở úy của Phật. Đến lúc ấy tập khí còn sót lại sẽ hết, y như đóm lửa cuối cùng đã tắt. Trong ba thừa, chỉ có Bồ tát có khả năng tiến tới giai vị này. Cho nên gọi là Bồ tát địa.

2-CHỈ CHUNG CHO 10 GIAI VỊ

10 giai vị tu hành của Bồ tát nói trong kinh Hoa nghiêm, bản dịch cũ, quyển 23. Đó là: Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Minh Địa, Diệm địa, Nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa và Pháp vân địa.

Đây là giai đoạn tu hành từ giai vị thứ 41 đến giai vị thứ 50 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát.

Tham khảo: Bồ tát 10 Địa v.v...

XIX-GIỚI BỒ TÁT

Bồ tát giới là giới luật của Bồ tát Đại thừa nhận giữ. Cũng gọi là Đại thừa giới, Phật tính giới, Phương đẳng giới, Thiên Phật đại giới. Đối lại với “Tiểu thừa thanh văn giới”. Nội dung của giới Bồ tát là Tam tụ tịnh giới, ba nhóm giới trong sạch.

Đó là: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu tình giới.

Cũng tức là thu tóm hết thảy Phật pháp vào ba môn lớn là: Giữ gìn luật nghi, Tu các pháp lành, cứu độ chúng sanh và lấy đó làm giới cấm để tuân thủ.

Rất nhiều kinh sách Đại thừa nói về Bồ tát, nhưng có thể tổng hợp làm hai loại sách luật là Phạm võng và Du già.

Bồ tát giới bản được trích ra từ phẩm Luật tạng của kinh Phạm võng gồm có 10 giới Nặng và 48 giới Nhẹ. Bất luận là người xuất gia hay tại gia đều có thể nhận giữ.

Còn giới bản được trích ra từ luận Du già sư địa quyển 40, quyển 41 thì lấy Tam tụ tịnh giới, Tứ chủng tha thắng xứ pháp làm nền tảng. Trước phải nhận giới của bảy chúng Tiểu thừa trong thời gian dài. Nếu người nào không vi phạm thì mới được nhận giữ giới Bồ tát.

Ngày xưa lấy giới Bồ tát trong Du già sư địa làm chính. Nhưng ngày nay thì giới Bồ tát trong kinh Phạm võng lại thịnh hành hơn. Giới Viên Đốn của tông Thiên thai tức là giới trong kinh Phạm võng.

Theo kinh Phạm võng, quyển hạ thì nhận giữ giới Bồ tát được 5 lợi ích:

- 1/-Được chư Phật trong mười phương thương xót, che chở.
- 2/-Khi sắp chết được chính kiến, tâm vui mừng.
- 3/-Sinh ở nơi nào đều được làm bạn với chư vị Bồ tát.
- 4/-Chứa góp nhiều công đức, thành tựu giới Ba la mật.

5/-Đời này, đời sau, tính giới phước huệ tròn đầy.

Giới Bồ tát là Ba la đề mộc xoa, giới biệt giải thoát, nằm ngoài giới của bảy chúng: Ưu bà tắc, ưu bà di, sa di, sa di ni, thức xoa ma ni, tỳ kheo, tỳ kheo ni.

Người nhận giữ giới Bồ tát có thể ở trong bảy chúng, mà cũng có thể ở ngoài bảy chúng, chỗ tôn quý củ giới Bồ tát là vượt lên trên và bao trùm tất cả giới. Kinh Phạm võng nói giới Bồ tát là nguồn gốc của chư Phật, là cội rễ của Bồ tát và Phật tử. Tính chất của giới Bồ tát tương tự như tám giới, tám giới quan trai. Tám giới cũng là một loại giới Biệt giải thoát nằm ngoài giới của bảy chúng.

Nhưng vì trong giới Bồ tát có một vài giới tương tự như giới Tám quan trai, nên là “Đốn lập giới” lại cũng có một số giới không giống Tám quan trai mà tương tự như “Tiệm thứ giới” của giới bảy chúng, cho nên giới Bồ tát có thể được chia làm hai loại:

1/-Đốn lập: Có thể nhận ngay giới Bồ tát.

2/-Tiệm thứ: Trước phải nhận 3 quy y, 5 giới v.v... rồi sau mới nhận giới Bồ tát.

Trong tạng kinh Hán dịch, có 6 loại Bồ tát giới bản hoặc Bồ tát giới kinh rất được coi trọng là: Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, Phạm võng kinh Bồ tát giới bản, Du già sư địa luận Bồ tát giới bản, Bồ tát địa trì kinh giới bản, Bồ tát thiện giới kinh giới bản và Ưu bà tắc giới kinh giới bản. Nếu sáu thứ trên đây được chia theo hai loại đốn và tiệm, thì Anh lạc và Phạm võng thuộc về Đốn lập, còn các giới kinh Du già, Địa trì, Thiện giới, Ưu bà tắc v.v... thuộc Tiệm thứ.

Giới Bồ tát bắt đầu được truyền bá ở Trung quốc do ngài Cưu ma la thập, 344 – 413. Trong các bản chép tay tìm thấy ở Đôn hoàng có Thụ bồ tát giới nghi quỹ 1 quyển do ngài soạn. Còn người đầu tiên làm phép thụ giới là ngài Đàm vô sám, 358 – 433, khi ngài trao giới Bồ tát cho nhóm các sư Đạo tiến v.v...gồm hơn 10 người ở Cô tang, tỉnh Cam túc, huyện Vũ uy. Đến đời Lương, đời Trần thuộc Nam triều, phong trào thọ giới Bồ tát khá thịnh hành, như Lương vũ đế, Trần văn đế đều nhận giới Bồ tát.

Lương vũ đế từng lập đàn giới, thỉnh ngài Tuệ siêu trao giới Bồ tát. Năm Thiên giám 18 tức năm 519, nhà vua tự phát nguyện rồi theo ngài Tuệ ước nhận giới Bồ tát ở điện Đăng giác. Thái tử, Công khanh, xuất gia, tại gia v.v... xin thọ giới Bồ tát rất đông, có tới 84.000 người. Cũng có thuyết nói Lương vũ đế nhận giới Bồ tát nơi ngài Trí tạng.

Đến đời Tùy, vua Văn đế nhận giới Bồ tát nơi ngài Trí Khải, đều xưng là Bồ tát giới đệ tử. Theo đó mà suy, có thể biết phong trào thọ giới Bồ tát tại Trung quốc vào thời ấy đã thịnh hành đến mức nào.

Tham khảo: kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, Q. Hạ. Kinh Bồ tát thiện giới, Q. 4. Kinh Ưu bà tắc, Q.3. Bồ tát giới bản. Thọ Bồ tát giới nghi, Trạm nhiên. Luận đại trí độ, Q. 46. Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sơ, Q. 1. Tứ phần luật hành sự soa tư trì ký, Q. Thượng. Bát công cương yếu, Q. Thượng. Tục cao tăng truyện, Q.5. Trí tạng truyện . Q. 6. Tuệ siêu truyện, Tuệ ước truyện. Quảng hoằng minh tập, Q. 22. Tam tụ tịnh giới, Giới, Truyền giới, Viên Đốn giới v.v...

XX- CÓ BA SÁCH NÓI VỀ BỒ TÁT GIỚI BẢN

1-BỒ TÁT GIỚI BỔN I

Bồ tát giới bản I là chỉ cho bản văn nói về các giới điều ở sau phần kệ tụng trong kinh Phạm võng quyển hạ. Cũng gọi là Bồ tát giới kinh. Ngài Cưu ma la thập, 344 – 413, dịch vào đời Hậu Tần, được in vào Đại chánh tạng tập 24. Tên đầy đủ của kinh Phạm võng do ngài La thập dịch là: “Phạm võng kinh lô xá na Phật thuyết bồ tát tâm địa giới phẩm đệ thập”. Cứ theo bài tựa kinh Phạm võng do ngài Tăng triệu viết thì bản tiếng Phạn của kinh này có 112 quyển, 61 phẩm, trong đó Bồ tát giới bản là phẩm thứ 10 mà ngài La thập đã dịch thành 2 quyển. Người đời sau chép riêng phần văn nói về 10 giới nặng, 48 giới nhẹ trong quyển hạ ra làm một quyển để tiện việc tụng trì.

Nội dung của Bồ tát giới bản: Từ “Ngã kim Lô xá na” đến “đệ nhất thanh tịnh giả” là phần tựa của Giới bản này. Và từ “Phật cáo chư Phật tử” đến “hiện tại chư Bồ tát kim tụng” là phần chánh tông. Văn giới bao gồm 10 giới nặng:

1/-Giết, 2/-Trộm, 3/-Dâm, 4/-Nói láo, 5/-Bán, mua rượu, 6/-Nói điều lỗi của Tứ Chúng, 7/-Khen mình chê kẻ khác, 8/-Keo tiếc lại còn chê bai, 9/-Lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, 10/-Gièm chê Tam Bảo.

Và 48 giới Nhẹ:

1/-Không kính thầy bạn, 2/-Uống rượu, 3/-Ăn thịt, 4/-Ăn năm món cay đắng, 5/-Không bảo sám hối, 6/-Không cung cấp thỉnh pháp, 7/-Trề nhác không tới nghe pháp, 8/-Trái Đại, theo Tiểu, 9/-Không thăm bệnh, 10/-Chứa đồ giết chúng sanh, 11/-Làm quốc sứ, 12/-Buôn bán, 13/-Báng hủy, 14/-Phóng lửa đốt cháy, 15/-Dạy sai, 16/-Vì lợi nói ngược, 17/-Cây thế lực mà xin xỏ, 18/-Không hiểu mà làm thầy, 19/-Hai lưỡi, 20/-Không làm việc phóng sanh cứu độ, 21/-Hòn

đánh trả thù, 22/-Kiêu mạng không thỉnh pháp, 23/-Kiêu mạn nói bậy, 24/-Không tập học Phật, 25/-Không khéo hòa chúng, 26/-Riêng thọ lợi dưỡng, 27/Nhận thỉnh riêng cho mình, 28/-Thỉnh Tăng riêng, 29/-Dùng tà mạn nuôi sống lấy mình, 30/-Không kính ngày giờ tốt, 31/-Không làm việc cứu chuộc, 32/-Làm việc tổn hại chúng sanh, 33/-Làm nghề phi pháp, chơi xem, 34/-Tạm niệm Tiểu Thừa, 35/-Không phát nguyện, 36/-Không phát thệ, 37/-Xông pha nơi hiểm nguy mà du hành, 38/-Trái thứ tự cao thấp, 39/-Không tu phước huệ, 40/-Lựa chọn người thọ giới, 41/-Vì lợi làm sư, 42/-Thuyết giới với người hung ác, 43/-Không hổ thẹn mà thọ bố thí, 44/-Không cúng dường kinh điển, 45/-Không giáo hóa chúng sanh, 46/-Thuyết Pháp không theo như Pháp, 47/-Trái phép hạn chế, 48/-Phá Pháp.

Sau đó là phần lưu thông nói về công đức lưu thông Giới Bản này. Đối với Tông Thiên Thai, Giới Bản này là Giới Bản mẫu mực cho Viên Giới Đại Thừa của Tông mình.

Về sách chú thích thì có Bồ Tát Giới Nghĩa Sớ, 2 quyển, do ngài Trí Khải giảng và đệ tử của ngài là Chương An Quán Đính ghi chép. Bồ Tát Giới Văn Sớ, 5 quyển hoặc 6 quyển của ngài Pháp Tạng. Bồ Tát Giới, 3 quyển, của ngài Nghĩa Tịnh v.v...

Tham khảo: Bồ Tát Giới Kinh v.v...

Đại Niết Bàn Kinh quyển 28 nói có 2 thứ giới: Thỉnh Văn Giới và Bồ Tát Giới.

Từ sơ phát tâm đến đắc thành quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, gọi là Bồ Tát Giới.

Từ lúc quán bộ xương trắng cho đến khi chứng quả A La Hán, gọi là Thỉnh Văn Giới. V.v...

2-BỒ TÁT GIỚI BẢN II

Ngài Đàm Vô Sấm, 385 – 433, dịch vào đời Bắc Lương: Bồ Tát Giới, 1 quyển. Cũng gọi là Bồ Tát Giới Bản Kinh, Địa Trì Giới Bản. Đây là phần giới văn nói về bốn Ba La Di và 41 giới nhẹ được ghép riêng ra từ phẩm Phương Tiện Xứ Giới trong Kinh Bồ Tát Địa Trì quyển 4 mà thành. Là Giới Bản của Bồ Tát Đại Thừa nhận giữ và do Bồ Tát Từ Thị nói, được in vào Đại Chánh Tạng tập 24.

Phần nội dung, đầu quyển có bài kệ qui kính, kể đến phần giới nương theo phép tắc Bồ Tát thuyết giới mà nêu ra những giới đều nặng nhẹ, cuối cùng là văn khuyên bảo trì tụng. Theo Bồ Tát Giới Bản Tiên Yếu của ngài Trí Húc đời Minh thì tên gọi của 4 Ba La Di là:

1/-Khen mình chê người

2/-Sẻn tiếc của cải và Pháp Bảo

3/-Tức giận không chịu nghe lời khuyên bảo mà ăn năn

4/-Chê bai làm loạn Chánh Pháp

Ngoài ra, Bồ Tát Giới Bản Tiên Yếu còn chia giới thứ 26 là “Học Chư Ngoại Đạo” và Ái Nhạo Tà Pháp, nên tất cả là 42 giới Nhẹ.

Các bản dịch khác của giới bản này gồm có:

1/-Du Già Giới Bản của ngài Huyền Trang nêu 43 Giới Nhẹ.

2/-Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Uy Nghi của ngài Cầu Na Bạt Ma đời Lưu Tống cũng nêu 41 giới Nhẹ. Nhưng sắp đặt có hơi khác. Nội dung bao gồm kệ qui kính, văn giới. Đồng thời nói rõ năm việc công đức giữ giới, khuyên người ta xa lìa những việc xấu ác của thân, miệng, tà mệnh, nghiêm sự, việc đồng bóng nhảm nhí, buông lung v.v... Và nêu ra phép làm lễ sám hối, phép nhận giường giây, nhận tích v.v...

3/-Bồ Tát Thiện Giới Kinh Bản, 1 quyển, cũng do ngài Cầu Na Bạt Ma dịch, liệt kê 8 giới Ba La Di và tổng cộng có 50 giới điều. Sách chú thích thì có Bồ Tát Giới Bản Tiên Yếu, 1 quyển, của ngài Trí Húc.

Tham khảo: Đại Đường Nội Điển Lục, Q.3. Lịch Đại Tam Bảo Kí, Q.9. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q.4, Q.12, Q.14. V.v...

3-BỒ TÁT GIỚI BẢN III

Bồ Tát Giới Bản, 1 quyển, do Huyền Trang dịch vào năm Trinh Quán 23 nhằm năm 649. Giới Bản này là những luật nghi của Giới Bồ Tát được sao chép ra từ phẩm Bồ Tát Sơ Địa Trì Du Già Xứ Giới của Bản Địa Phần trong luận Du Già Sư Địa, Q.40, 41, mà thành. Giới Bản này do Bồ Tát Di Lặc nói, thường gọi là du Già Giới Bản, cũng gọi là Du Già Bồ Tát Giới Bản, Bồ Tát Giới Kinh, Bồ Tát Giới Bản Kinh, được in vào Đại Chánh Tạng tập 24.

Những giới Nhẹ nói trong bản này, tương đương với 48 giới Nhẹ của kinh Phạm Võng. Sách này là cùng bản với Địa Trì Giới Bản, nhưng là bản dịch khác. Nội dung của giới bản này phần lớn giống với nội dung Địa Trì Giới Bản. Nhưng có

một vài điểm sai khác là: Giới Bản này không có kệ quy kính, nêu tất cả 43 giới Nhẹ, tức là chia giới 26 “Bất Tập Học Phật” ra làm hai giới, ở dưới giới thứ 8 thêm riêng một giới nữa là “lợi ích phạm giới sinh công đức” và ở sau văn giới có đề ra pháp sám hối.

Ngoài ra, về số giới điều của giới bản này, thì thông thường phần nhiều y theo thuyết của Du Già Luận Kí, quyển 10, phần dưới, nêu 43 giới Nhẹ. Nếu căn cứ theo các bản luật số khác, thì vì cách sắp đặt không giống nhau, nên có các thuyết bất đồng, như có 42 giới, tức thường nói 4 Nặng, 42 Nhẹ, 44 giới, 45 giới v.v...

Sách chú thích có: Bồ Tát Giới Bản Trì Phạm Yếu Kí, 1 quyển của Nguyên Hiếu, Ứng Lý Tông Giới Đồ Thích Văn Sao, 2 quyển của Duệ Tôn v.v...

Tham khảo: Đại Đường Nội Điển Lục, Q.5. Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kí, Q.4. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q.8. Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục, Q.11. V.v...

XXI-NHỮNG KINH ĐIỂN CÓ GHI GIỚI BỒ TÁT

Đó là chỉ chung cho những kinh điển thu chép các giới luật mà Bồ Tát phải thụ trì. Những kinh điển này được chia làm 4 loại:

1/-Kinh Bồ Tát Địa Trì: do Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc Lương, gồm có 10 quyển, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 30.

2/-Kinh Phạm Võng: do Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần, gồm có 2 quyển, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 24.

3/-Kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp: Kinh này còn gọi là Kinh Anh Lạc, gồm 2 quyển, do Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 24.

4/-Ba loại Bồ Tát Giới Bản được in vào Đại Chánh Tạng tập 24:

- A- Bồ Tát Giới Bản, 1 quyển, cũng gọi là Địa Trì Giới Bản: gồm những giới điều được chép riêng ra từ phẩm Phương Tiện Xứ Giới trong Kinh

Bồ Tát Địa Trì, quyển 4, do Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc Lương, để tiện việc thọ trì đọc tụng.

- B- Kinh Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Uy Nghi, 1 quyển, do Cầu Na Bát Ma dịch vào đời Lưu Tống là cùng bản của Địa Trì Giới Bản, nhưng khác dịch. Cầu Na Bát Ma còn dịch Bồ Tát Thiện Giới, 1 quyển, được in vào Đại Chánh Tạng tập 30.
- C- Bồ Tát Giới Bản, 1 quyển, do Huyền Trang dịch vào đời nhà Đường. Cũng gọi là Du Già Sư Địa quyển 40, quyển 41, do Huyền Trang dịch.

Trong những Kinh Luận ghi trên, dựa theo thuyết của các học giả xưa nay, có thể tổng hợp lại làm hai loại: PHẠM VŨNG và DU GIÀ.

Kinh Anh Lạc và Kinh Phạm Võng đều thuộc về Phạm Võng Giới Bản.

Ngoài ra có thể qui hết vào Du Già Giới Bản.

Hai hệ thống luật điển này có những chỗ khác nhau rất lớn sau đây:

1/-Phạm Võng Giới Bản: do Đức Phật Thích Ca nói. Du Già Giới Bản do Bồ Tát Từ Thị Di Lạc nói.

2/-Phạm Võng Giới Bản nói rõ 10 giới Nặng, 48 giới Nhẹ, là những giới mà tăng và tục đều có thể thọ ngay, gọi là Đốn Lập Giới. Du Già Giới Bản thì lấy Ba Tụ Tịnh Giới, bốn pháp tha thắng xử làm mẫu mực. Tuy cùng chung tăng và tục, nhưng trước phải thọ giới của bảy chúng Tiểu Thừa trong thời gian lâu mà không trái phạm thì mới nhận giới Bồ Tát nên gọi là Tiệm Lập Giới.

3/-Phạm Võng Giới Bản nghiêm khắc, rườm rà hơn. Người nhận lãnh phải tuyệt đối làm theo đúng những điều được chỉ bảo, khéo giữ uy nghi, ngăn ngừa tất cả sự nhơ nhuốm dù nặng hay nhẹ. Còn Du Già Giới Bản thì phương tiện khéo léo hơn, thông quyền đặt biến, thị nhiệm, phi phạm, có khai có giá, có chỗ cho phép, có chỗ cấm chỉ.

Ở Trung Quốc, xưa nay Phạm Võng Giới Bản thịnh hành hơn. Còn ở Tây Tạng thì thọ trì Du Già Giới Bản chứ không tin và không biết đến Phạm Võng. Thời gian gần đây, ngài Thái Hư lấy Du Già Giới Bản làm tiêu chuẩn hành trì cho 4 chúng đệ tử.

Tham khảo: Bồ Tát Giới Bản Tiên Yếu. Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ, Q. thượng. Du Già Bồ Tát Giới Bản dữ Phạm Võng Kinh Lược Đàm. Minh Tính, Hiện Đại

Phật Giáo Học Thuật Tùng San tập 89. Giới Luật Học Cương Yếu của Thánh Nghiêm. Bồ Tát Giới Bản v.v...

XXII-TĂNG HÀNH BỒ TÁT ĐẠO

1-BỒ TÁT TĂNG

Tăng hành Bồ Tát Đạo là tiếng gọi chung các vị Bồ Tát. Kinh Duy Ma quyền hạ, Đại 14, 554 trung, viết: “Được nghe tiếng nói của Phật thân miệng ý đều lành, được thấy uy nghi của Phật chỗ tu các thiện pháp càng thù thắng hơn lên. Nhờ giáo pháp Đại Thừa thành Bạc Bồ Tát Tăng” .

Tham khảo: luận Du Già Sư Địa, q. 79.

2-TĂNG HÀNH BỒ TÁT ĐẠO

Tăng hành Bồ Tát Đạo hay Bồ Tát Tăng là một trong 2 loại Tăng, Thanh Văn Tăng và Bồ Tát Tăng. Người hiện tướng sa môn xuất gia tu học Giới, Định, Tuệ Tiểu Thừa. Gọi là Thanh Văn Tăng. Trái lại, người hiện hình tướng tại gia tu học Giới, Định, Tuệ phối với 6 Độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ của Đại Thừa, gọi là Bồ Tát Tăng. Bồ Tát Tăng cũng là một trong 3 loại Tăng: Thanh Văn Tăng, Duyên Giác Tăng, Bồ Tát Tăng. Hoặc là Thanh Văn Tăng, Bồ Tát Tăng, Phạm Phu Tăng.

Tham khảo: luận Đại Trí Độ, Q. 34.

3-CAO TĂNG

Thời Bắc Chu bên Trung Quốc, Bồ Tát Tăng là chỉ các vị cao tăng bị bắt buộc phải để tóc, đội mũ, mặc áo có trang sức chuỗi ngọc như người ngoài đời. Trong “Tam Vũ nhất Tông pháp nạn”, pháp nạn ở thời 3 vua Vũ một vua Tông, của lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, Vũ Đế nhà Bắc Chu đã đặt ra những điều luật tàn ác để bức hại tăng, ni hòng đạt mục đích hủy diệt Phật Pháp của ông ta.

Như vào năm Kiến Đức thứ 3, năm 574, Vũ Đế ra lệnh lập riêng các đạo quán, nhà thờ của Đạo Giáo, rồi tuyển chọn các bậc danh đức của Phật Giáo, Đạo Giáo buộc họ phải thay đổi hình tướng bằng cách để tóc và được gọi là “Học Sĩ”. Sau khi vua Vũ chết, Tuyên Đế lên nối ngôi, tuy nhà vua muốn phục hưng Phật Giáo, nhưng vì pháp lệnh của Vũ Đế còn đó, chưa thể bỏ ngay được, nên

hạ lệnh cho chùa Trắc Hồ ở kinh đô đặt 120 vị “Thông Đạo Quan Viên”, rồi chọn các bậc đại đức của Phật Giáo, Đạo Giáo để tóc, đội mũ, mặc áo anh lạc, áo trang sức bằng chuỗi ngọc, gọi là “Thông Đạo Quán Viên Học Sĩ”.

Những vị cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ như các ngài Pháp Tạng, Ngạn Tông v.v...đều được tuyển chọn. Vì các bậc cao tăng được tuyển chọn đều phải “đội mũ hoa, mặc áo anh lạc” nên dùng từ “Bồ Tát Tăng” để gọi thay.

Tham khảo: Đại Tổng Tăng Sử Học, Q. hạ.

XXIII-KINH BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP

Do ngài Trúc Phật Niệm dịch vào năm Kiến nguyên 12 đến 14, tức là từ năm 376 đến năm 378, đời Diêu Tần. Kinh này còn được gọi là Bồ tát anh lạc kinh, 2 quyển. Hay còn được gọi là Anh lạc bản nghiệp kinh, Anh lạc kinh, Bản nghiệp kinh, được in vào Đại chánh tạng tập 24.

Nội dung nói về các giai vị tu nhân và Ba tụ tịnh giới của Bồ Tát. “Anh lạc bản nghiệp” là tiếng dùng trong hệ thống Hoa Nghiêm. Vì thế kinh này có rất nhiều chỗ hợp nhau với giáo tướng Hoa Nghiêm.

Kinh này lập 52 giai vị tu hành của Bồ tát gồm có: Thập Tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Vô cấu địa và Diệu giác v.v...

Kinh có 8 phẩm như sau: Tập chúng phẩm, Hiền thánh danh tự phẩm, Hiền thánh học quán phẩm, Thích nghĩa phẩm, Phật mẫu phẩm, Nhân quả phẩm, Đại chúng thụ học phẩm, Tập tán phẩm, để trình bày rõ các giai vị và sự tu hành của Bồ Tát.

Phẩm Đại chúng thụ học nói về “Tam tụ tịnh giới”. Lấy tám vạn bốn nghìn pháp môn làm Nhiếp thiện pháp giới. Lấy 4 tâm vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả làm nhiếp chúng sinh giới. Lấy Mười ba la di làm nhiếp luật nghi giới. Mười ba la di trong kinh này cũng giống với mười giới Nặng của kinh Phạm võng.

Kinh này chịu ảnh hưởng của kinh Phạm võng rất sâu. Nội dung Tam tụ tịnh giới đều thuộc về giới Đại Thừa. Đặc điểm ở đây là giới Bồ tát có nhận pháp mà không bỏ pháp. Một khi đã được giới thì vĩnh viễn không mất. Cho dù có phạm giới Ba la di cũng không mất giới thể. Và chủ trương giới lấy Tâm làm thể.

Ở Ấn Độ xét thấy kinh này không thấy có căn cứ sử thực. Ở Trung Quốc, từ Pháp kinh lục trở đi, các kinh lục phổ thông đều ghi do ngài Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần. Nhưng trong phần dịch kinh của Xuất tam tạng ký tập thì không có tên kinh này. Kinh được xếp vào Thất dịch tập kinh lục, phần ghi chép những Kinh mất tên người dịch.

Lịch đại tam bảo ký thì nói kinh này ngoài bản dịch của ngài Trúc Phật Niệm ra còn có bản dịch của Ngài Trí Nghiêm đời Tống nữa.

Tham khảo: Bồ tát giới kinh nghĩa sớ, Q. Thượng. Phạm võng Bồ tát giới bản sớ, Q. 1. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ, Q.3. Đại Đường nội điển lục, Q.3. Khai nguyên thích giáo lục, Q. 4, 5, 12. v.v...

XXIV-KINH BỒ TÁT BẢN NGHIỆP

Do Chi Khiêm dịch vào đời Ngô, 1 quyển. Cũng có tên là Hoa Nghiêm Kinh, Tịnh Hạnh Phẩm, Bản Nghiệp Kinh, Tịnh Hạnh Phẩm Kinh, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 10. Kinh này lấy phẩm Tịnh Hạnh trong kinh Hoa Nghiêm làm căn bản mà soạn thành một Kinh riêng. Mục đích nói rõ lý tướng của Bồ Tát tại gia. Đối chiếu Kinh Hoa Nghiêm với kinh này, người ta khó có thể đoán định được kinh này đã được mở rộng thành Kinh Hoa Nghiêm hay Kinh Hoa Nghiêm đã được rút gọn lại mà thành kinh này.

Tham khảo: Xuất Tam Tạng Ký Tập, Q. 2. Lịch Đại Tam Bảo Ký, Q.5. Đại Đường Nội Điển Lục, Q.2 v.v...

XXV-KINH BỒ TÁT THIỆN GIỚI

1-KINH BỒ TÁT ĐỊA THIỆN GIỚI

Kinh này có 9 quyển do Cầu Na Bát Ma (367 - 431) dịch vào đời Lưu Tống. Cũng gọi là Kinh Bồ Tát Thiện Giới, Thiện Giới Kinh được in vào Đại Chánh Tạng tập 30. Nội dung kinh này chia làm 30 phẩm, trình bày về chủng tính, phát tâm tu hành, đắc quả, bản hữu chủng tử, tân huân chủng tử v.v...của Bồ Tát. Mười vị luận sư lớn của Duy Thức dựa vào sự giải thích của văn kinh này mà bàn về chủng tử bản hữu, vốn có, và tân huân, mới xông ướp.

Du Già Sư Địa Luận Lược Toàn quyển 9 đến quyển 12 của Khuy Cơ và Du Già Luận Ký quyển 16 đến quyển 24 của Đôn Luân đều là những tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu kinh này. Kinh này và kinh Bồ Tát Địa Trì là cùng bản và khác dịch, cả hai đều được sao trích ra từ Bồ Tát Địa trong luận Du Già Sư Địa rồi chỉnh lý thêm mà thành thể tài của kinh. Nhưng nội dung có hơi khác, vì thế có thuyết bảo hai kinh này là hai bản khác nhau.

2-KINH THIÊN GIỚI

Kinh này cũng được gọi là Bồ Tát Thiên Giới Kinh, 1 quyển, Cầu Na Bạt Ma đời Lưu Tống dịch. Kinh này cũng được gọi là Kinh Thiên Giới, Kinh Bồ Tát Địa Thiên Giới, Ưu Ba Ly Vấn Bồ Tát Thụ Giới Pháp được in vào Đại Chánh Tạng tập 30. Nội dung kinh này nói rõ về tác pháp và tâm đắc của việc thụ giới Bồ Tát, bảo rằng người muốn thọ giới Bồ Tát thì trước hết phải thọ đầy đủ các giới Ưu Bà Tắc, Sa Di và Tỳ Kheo, đồng thời giải thích rõ ràng 10 giới Nặng của Kinh Phạm Võng và 10 giới Nặng của Kinh Anh Lạc.

Kinh Bồ Tát Thiên Giới Bản 9 quyển cũng như bản 1 quyển đều là được sao chép ra từ Bồ Tát Địa của Luận Du Già Sư Địa rồi sửa chữa thêm mà thành là thể tài riêng của Kinh. Bản 9 quyển bao gồm phần Tựa, phần Chính Tông, phần Lưu Thông, trong khi bản 1 quyển thì chỉ có phần Chính Tông mà thôi.

Cứ theo sự khảo chứng thì nội dung của bản 1 quyển nên được sát nhập vào giữa quyển 4, quyển 5 của bản 9 quyển.

Tham khảo: Xuất Tam Tạng Ký Tập. Q.2. Lịch Đại Tam Bảo Ký, Q. 3. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q.5. Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục, Q.7. Bồ Tát Địa Kinh v.v...

XXVI-KINH BỒ TÁT THỌ TRAI GIỚI

Kinh này do Niếp Đạo Chân dịch vào thời Tây Tấn, 1 quyển. Cũng gọi là Bồ Tát Thọ Trai Giới Kinh, Thọ Trai Kinh được in vào Đại Chánh tập 24. Nội dung tường thuật: để khích lệ việc hành đạo, nên giữ trai giới vào những ngày trai đặc biệt đã qui định, tu hành 6 ba la mật, tu niệm 10 niệm, 10 giới v.v...

Sau khi đã được đời sống trong sạch, thì phát tâm cứu độ chúng sinh. Trong đây tu niệm 10 niệm là: niệm Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại, giới ba la mật, thiên ba la mật, phương tiện thiện xảo, bát nhã ba la mật, thiên tam muội sáu

vạn Bồ Tát ở nước Phật A Di Đà, hòa thượng, a xà lê v.v...Khác với 10 niệm phổ thông: Phật, Pháp, tăng, giới, thí, thiên, chỉ quán, an ban, thân, tử v.v...và 10 giới ở đây cũng khác với 10 giới sa di.

Ngoài ra về tên người dịch kinh này thì các kinh chép cũng không giống nhau, như Lịch Đại Tam Bảo Kỳ quyển 6 và Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 2 v.v... nói là do Niếp Đạo Chân dịch. Nhưng Đại Đường Nội Điển Lục quyển 2 thì lại nói không rõ người dịch.

Tham khảo: Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỳ quyển 2. Trình Nguyên Tân Dịch Thích Giáo Mục Lục quyển 4 v.v...

XXVII-LUẬN BỒ TÁT BẢN SINH

Tiếng Phạn là: Jātakamālā, 16 quyển, các ngài Thánh Dũng, Ārya-Sura v.v... người Ấn Độ soạn, các sư Thiệu Đức, Tuệ Tuân đời Bắc Tống dịch được in vào Đại Chánh Tạng tập 3. Cũng gọi là Bản Sinh Man Luận, Bản Sinh Man. Sách này thuật lại sự tích của Đức Phật trong các kiếp quá khứ khi tu hành đạo Bồ Tát và giải thích pháp nghĩa của nó. Nội dung toàn bộ sách được chia làm hai phần, phần trước gồm 4 quyển kể 14 truyện của đức Phật như sau:

Gieo mình cho cọp ăn, vua Thi Tỳ cứu mạng chim bồ câu, Như Lai đi xin ăn, hóa thân thông tối thắng, Như Lai không bị chất độc làm hại, thổ chúa bỏ mình cúng dường Phạm Chí, vua rồng từ tâm tiêu trừ oán hại, vua Từ Lực đắm vào mình lấy máu bồ thí năm quý dạ xoa, dạy rõ dù bồ thí ít cũng được công đức vì nhân chân chính, Như Lai đầy đủ trí tuệ không ghen ghét điều thiện của người khác, Phật rưới nước lên đầu vị tỷ kheo bị bệnh nhờ thế được an lành, xưng niệm công đức của Tam Bảo, xây tháp được phúc báo, công đức xuất gia.

Phần sau gồm 12 quyển, tức từ quyển 5 trở đi, giải thích rõ về pháp tướng trong Hộ Quốc Bản Sinh. Đứng về phương diện kết cấu của toàn bộ bản Hán dịch hiện còn mà nói thì 14 truyện của phần trước, văn nghĩa dễ hiểu, còn nữa trước của phần sau thì thiếu sót. Hơn nữa hành văn trúc trắc, tối nghĩa khó hiểu, có lẽ đã do chấp nối từ nhiều nguyên bản mà ra, cho nên rất khác với nguyên bản tiếng Phạn hiện còn.

Bản tiếng Phạn hiện còn thu chép tất cả 34 truyện tích bản sinh của Đức Phật, phổ thông đều cho là do ngài Thánh Dũng soạn. Cứ theo Chí Nguyên Pháp Bảo

Khám Đồng Tổng Lục quyền 9 nói thì nguyên bản tiếng Phạn đã do các ngài Thánh Dũng, Tịch Biến và Thánh Thiên soạn.

Nhưng Duyệt Tạng Tri Tân quyền 38 thì lại nói 4 quyền trước do tôn giả Thánh Dũng Hộ Quốc biên tập. 12 quyền sau do các ngài Tịch Biến, Thắng Thiên biên soạn.

Nếu Thánh Dũng, người viết luận Bồ Tát Bản Sinh Man này và Đại Dũng, soạn giả của kinh Phân Biệt Nghiệp Báo - do Tăng Già Bạt Ma dịch vào đời Lưu Tống – là cùng một người thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạn phải là vào thế kỷ IV Tây lịch.

Lại có một số học giả cho rằng tác giả của bộ luận Bồ Tát Bản Sinh Man, tiếng Phạn, và tác giả của 150 bài tán, 400 bài tán chỉ là một người. Nếu thuyết này đúng, thì niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạn của luận Bồ Tát Bản sinh là vào khoảng thế kỷ II Tây lịch.

Nói tóm lại về niên đại thành lập nguyên bản tiếng Phạn của luận Bồ Tát Bản Sinh Man có hai thuyết:

1/-Nếu Thánh Dũng và Đại Dũng – soạn giả của Kinh Phân Biệt Nghiệp Báo – là một người thì bộ luận Bồ Tát Bản Sinh Man bằng tiếng Phạn đã được soạn vào thế kỷ IV Tây lịch.

2/-Nếu Thánh Dũng, người soạn luận Bồ Tát Bản Sinh Man, tiếng Phạn, đồng thời cũng là tác giả của 150 bài tán và 400 bài tán khác nữa thì luận Bồ Tát Bản Sinh Man được soạn vào thế kỷ II Tây lịch.

Theo Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện quyền 4 chép thì Bản Sinh Man là bài tán vịnh hay nhất trong các bài tán vịnh. Hơn 10 nước thuộc các đảo Nam Hải đều có phong tục phúng tụng Bản Sinh Man.

Vào năm 1891 bản tiếng Phạn được ấn hành. Bản dịch ra tiếng Anh thì được xuất bản vào năm 1895.

Tham khảo: Anh dịch Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục. Phạn Ngữ Phật Điển Chi Chư Văn Hiến, Sơn Điền Long Thành. M. Winternitz: Geschichte Der Indischen Literatur, Bd. II v.v...

CHƯƠNG MƯỜI

TẠI SAO KINH NÀY CÓ TÊN LÀ: KINH HOA SEN DIỆU PHÁP (Saddharma- pundarīka sūtra, sanscrit)

oOo

A-NGHIÊN CỨU MỘT

Trước tiên chúng ta thử tìm hiểu các từ ngữ: Diệu, Pháp, Diệu Pháp, Hoa Sen sau đó là KINH HOA SEN DIỆU PHÁP.

I-DIỆU

1-LÝ THẬT TƯỚNG

Diệu: thông thường có nghĩa là tốt đẹp, sáng láng, ngon ngọt, sạch sẽ, tinh tế, nhiệm màu. Những ý nghĩa ấy diễn tả khôn cùng, nói không thể hết ý, nghĩ bàn không cùng tốt...Tức là cái lý thật tướng. Diệu trái nghĩa với Thô, Trược. Diệu tức là thoát khỏi phiền não, ngũ dục của phàm phu, sau đó có được Ngũ Diệu của Thánh Giả. Năm cảnh tịnh diệu như: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, tất cả đều tịnh diệu, cho nên gọi là Năm Diệu. Đó là năm đức tịnh diệu ở cõi Cực Lạc. Năm Diệu là từ dùng để chỉ cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

Chư Phật và chư Đại Bồ Tát có rất nhiều chỗ Diệu. Như: cảnh diệu, trí diệu, hạnh diệu, vị (ngôi vị) diệu, pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyền thuộc diệu, lợi ích diệu, lại thêm bốn nhơn diệu, bốn quả diệu, quốc độ diệu, thọ mạng diệu, Niết Bàn diệu v.v...

2-TUYỆT ĐỐI KHÔNG CÓ GÌ SO SÁNH ĐƯỢC

Diệu là một thuật ngữ. Phiên âm theo tiếng Phạn là Mạn Nhũ, Tát, Tô.

Diệu có nghĩa là tuyệt đối, không gì có thể so sánh được. Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển 1 viết: “Diệu có nghĩa là tinh vi thâm viễn”. Đại Nhật Kinh Sớ quyển 1 viết: “Diệu có nghĩa là không gì sánh bằng, không gì hơn thế”. Pháp Hoa Huyền Tán quyển 1 viết: “Tất có nghĩa là chính diệu”. Bí Tạng Ký quyển cuối viết: “Tô có nghĩa là Diệu”...

3-KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Diệu còn có ý nghĩa là không thể nghĩ bàn. Kinh điển thù thắng gọi là Diệu Điển, đặc biệt chỉ cho kinh Pháp Hoa. Đạo lý sâu xa mầu nhiệm gọi là Diệu Lý. Cảnh giới bất khả tư nghĩ gọi là Diệu Cảnh. Pháp không thể nghĩ bàn, không thể so sánh gọi là Diệu Pháp. Quả nhờ Diệu Nhân, Diệu Hạnh mà chúng được gọi là Diệu Quả, quả Phật.

Tham khảo: Đại Nhật Kinh Sớ quyển 1. Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển 1. Pháp Hoa Dụ Ý. Pháp Hoa Huyền Tán quyển 1. Phạm Ngũ Tật Danh. Bí Tạng Ký quyển cuối. Thập Diệu v.v...

II-PHÁP

1-NGHĨA THÔNG THƯỜNG

Pháp: tiếng sanscrit là Dharma. Tiếng Pali là: Dhamma. Nghĩa là bất kỳ việc gì dù nhỏ hay lớn, hữu hình hay vô hình, tốt hoặc xấu, hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng đều có thể gọi là Pháp. Và từ những nguyên tắc, những lẽ thường, lý nhỏ cho đến tôn giáo, luật chung bao gồm vũ trụ, hư không... cũng gọi là Pháp. Nhưng trong Phật học từ Pháp còn có nghĩa là Phật Pháp.

2-“PHÁP” TRONG CÁC BỘ LUẬN

Luận Đại Trí Độ viết: “Tất cả Pháp chia ra làm 3: Hữu Vi Pháp, Vô Vi Pháp, Bất Khả Thuyết Pháp. Ai có đủ ba món Pháp ấy thì có tất cả Pháp”.

Theo Duy Thức Luận giải thích chữ Pháp như sau: “Tự thể nhậm trì và qui sinh vật giải”. Tự thể nhậm trì có nghĩa là có khả năng duy trì bảo hộ tự thể. Như trúc có tự thể của trúc. Mai có tự thể của mai. Vật hữu hình có tự thể hữu hình. Vật vô hình có tự thể vô hình. Mỗi một sự vật hiện tượng đều duy trì bảo hộ tự thể của mình. “Qui sinh vật giải” là mỗi sự vật đã có tự thể của nó đều là trạng

thái duy trì bảo hộ tự thể nhưng chỉ hạn chế ở những sự vật hiện tượng có thật thể, chứ không bao gồm những khái niệm không có thực thể, tức là bao quát hết tất cả.

Tham khảo: Nhân Minh Luận Sớ Minh Đăng Sao, Q.2. Nhân Minh Luận Sớ Thụy Nguyên Ký, Q. 2. Luận Đại Tỳ Bà Sa, Q.73. Luận Câu Xá , Q.1. Pháp Uẩn Túc Luận, Q. 10. Luận Đại Trí Độ, Q. 48. V.v...

3-“PHÁP” TRONG KINH ĐIỂN

Trong Kinh Kim Cương Đức Phật dạy chư tỳ kheo rằng: “Đối với Pháp, chớ nên chấp có, mà cũng chớ nên chấp không. Hãy giữ cho tự nhiên. Pháp mà Đức Phật thuyết để độ chúng sanh chẳng khác chiếc bè. Hễ giác ngộ rồi, thì chẳng còn nương vào Pháp nữa.”

Kinh Vô Lượng Thọ nói: Bồ Tát giác ngộ và hiểu rõ rằng các Pháp, mọi sự mọi vật như mộng, như trò ảo thuật, như tiếng dội. Lại biết rằng Pháp như điện chớp, như ảnh trong gương. Rốt cuộc thì được đạo Bồ Tát, có đủ các công đức căn bản, được thọ ký thành Phật. Tất cả các ngài đều thông đạt Vô Ngã.

Trong kinh Du Già quyển 71 có nói về 5 thứ Pháp: Giáo Pháp, Hành Pháp, Nhiếp Pháp, Thọ Pháp, Chứng Pháp.

Tham khảo: Kinh Tạp A Hàm, Q. 31. Kinh Chư Pháp Bản trong Trung A Hàm, Q. 28. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, Q. 4. Kinh Đại Thừa Lăng Già, Q.5. Kinh Đại Bảo Tích, Q. 52. V.v...

III-HOA SEN

1-HOA SEN TẠI ẤN ĐỘ

Tại Ấn Độ hoa sen có 4 loại:

1/-Utpala- Ưu Bát La hoa – màu xanh

2/-Kumuda- Câu Vật Đầu hoa – màu vàng

3/-Padma- Ba Đầu Ma hoa – màu đỏ

4/-Pundarika- Phân Đà Lị – trắng

Thêm một loại nữa là Nilotpala- Ni Lư Bát La là năm.

Năm loại này dịch chung là Hoa Sen. Nhưng thông thường gọi hoa sen là chỉ loại hoa sen Phân Đà Lị màu trắng. Loại hoa này có 3 thời. Khi chưa nở gọi là Mukula, Khuất Ma La. Khi nở rồi và khi sắp tàn gọi là Ca Ma La, Kamala. Đang độ nở đẹp thì gọi là Phân Đà Lị, Pundarika.

Tham khảo: Pháp Hoa Du Ý. Pháp Hoa Huyền Tán, Q. 1. Đại Nhật Kinh Sớ, Q. 15. V.v...

2-Ý NGHĨA HOA SEN

Hoa Sen tiếng sanscrit gọi là Padmâ. Hoa Sen có tiếng là trong sạch nhất, thơm tho nhất trong các loại hoa. Có 4 đặc tính như sau:

- 1/-Ở nơi bùn lầy mà không dính dơ
- 2/-Hoa cùng quả kết thành một lúc
- 3/-Loài bướm không đáp xuống mà nút lấy mùi thơm được
- 4/-Hàng phụ nữ không dùng hoa sen trang điểm mà giặt lên đầu.

Các Kinh thường nói trong ao thất bảo ở cõi Cực Lạc có đủ 4 loại hoa sen ấy. Mùi rất thơm diệu và tinh khiết.

Trong Kinh Bốn Mươi Hai Chương Đức Phật dạy rằng: Bạc Sa Môn sấn mình vào cõi ô trược này, phải giữ như hoa sen mọc dưới bùn mà chẳng dính dơ. Đối với phụ nữ phải có tư tưởng đứng đắn như sau: Già thì coi như mẹ, lớn tuổi hơn thì coi như chị ruột, ngang bằng tuổi xem như anh em ruột, nhỏ tuổi xem như con gái mình. Bởi Hoa Sen là hoa chẳng nhiễm ô trược, cho nên Phật lấy đó làm biểu hiệu, để hiện tỏ Chánh Giác tự nhiên của Ngài: Ngài sanh ở thế gian, cũng như hoa sen chẳng dính bùn dù mọc lên từ trong bùn.

Tịnh Độ Tông cũng lấy hoa sen làm chỗ ở: Những người vãng sanh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, đều do nơi hoa sen mà sinh ra.

Chư Phật và chư Bồ Tát đều lấy hoa sen làm chỗ đứng, ngồi. Ấy cũng vì lấy cái ý nghĩa hoa sen hàm tàng thế giới, từ nơi thế gian mà ra khỏi thế gian.

Cũng theo nghĩa hoa sen là hoa thanh khiết, không nhiễm trước nên lấy hoa sen đặt tên cho áo Cà Sa: Liên Hoa Y, tức là áo thanh tịnh, không nhiễm dơ.

3-NELUMBO NUCIFERA – HOA SEN

Đó là tên khoa học của hoa sen. Hoa sen thuộc họ thực vật nẩy mầm từ củ của năm trước, mọc ở các đầm lầy hoặc ao hồ. Mùi hoa thơm thường nở vào mùa hạ, màu sắc rất đẹp. Tuy sinh ra từ bùn nhơ nhưng hoa rất thanh khiết. Người Ấn Độ, từ ngàn xưa rất quý hoa này. Theo sử thi Mahābhārata, ma ha bà la đa, của Ấn Độ, khi trời đất mới nở thì ngay rốn của Visnu, Tì Thập Nô, mọc lên một hoa sen, giữa hoa có Phạm Thiên ngồi kiết già, sáng tạo ra muôn vật. Tì Thập Nô và vị thần phối ngẫu của mình đều dùng hoa sen làm biểu tượng.

Còn có thuyết cho rằng hoa sen là một trong bảy thứ báu của trời Kubera, Đa Văn. Phật Giáo cũng quý hoa sen như Phật và Bồ Tát dùng hoa sen làm tòa.

Theo luận Nhập Đại Thừa quyền hạ, Bồ Tát Thập Địa sinh ở cung trời Ma Hê Thủ La ngồi trên tòa Bảo Liên Hoa Vương mà thành Phật.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ viết: Đức Phật A Di Đà, các Bồ Tát Quan Âm và Thế Chí đều ngồi trên tòa hoa sen báu. Những chúng sanh nào được sinh về Tịnh Độ Phương Tây, khi lâm chung, Đức Phật A Di Đà và các vị Bồ Tát cầm đài sen đến đón.

Tại Ấn Độ, hoa sen được chia làm hai loại chính:

1/-Padma, theo tiếng Pāli, Hoa Bát Đầu Ma, cũng gọi là Bát Đàm Ma hoa, Bát Đạc Ma hoa, Bát Nỗ Ma hoa, Ba Đàm hoa, Ba Mộ hoa.

Tên khoa học là *Nymphaea alba*, tức là hoa sen màu đỏ.

2/-Utpala, theo tiếng sanscrit; Uppala, theo tiếng Pāli. Tức là hoa Ưu Bát La. Cũng gọi là Ưu Bát hoa, Ô Đát Bát La hoa, Ưu Bạt La hoa. Tên khoa học là *Nymphaea Terragona*. Tức là hoa sen màu xanh.

Theo Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, quyển 15, bản dịch đời Lương thì hoa sen có 4 đặc tính là: Thơm, sạch, mềm mại, dễ thương được dùng để ví dụ 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của pháp giới chân như. Trong Mật Giáo hoa sen được ví dụ cho trái tim của con người, để biểu thị ý nghĩa chúng sinh vốn có tâm trong sạch như hoa sen, tức là Tịnh Bồ Đề Tâm.

Tham khảo: Kinh Trung A Hàm, Q.23. Kinh Hoa Thủ, Q.1. Kinh Đại Nhật, Q.5. Luận Đại Trí Độ, Q.9. Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Q.7. Phật Giáo Mỹ Thuật Nghiên Cứu. Mạn Đồ La Chi Nghiên Cứu. The Buddhism of Tibet của L. A Waddell. V.v...

IV-HOA SEN DIỆU PHÁP

Hoa Sen Diệu Pháp là giáo pháp được thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa. Quang Trạch giải thích Diệu Pháp là nhân của đạo Nhất Thừa, là quả của đạo Nhất Thừa. Mười bốn phẩm đầu nói về nhân của Nhất Thừa. Mười bốn phẩm cuối nói về quả của Nhất Thừa. Gọi Nhân quả của Nhất Thừa là Diệu Pháp, pháp tinh diệu. Để đối lại với Thô Pháp, Pháp không tinh diệu của Tam Thừa. Liên Hoa, hoa sen, là thí dụ. Cánh sen và hạt sen đồng thời tồn tại biểu trưng cho nhân và quả của Nhất Thừa đồng thời.

Tông Thiên Thai giải thích Diệu Pháp là Pháp Quyền, Thực của 10 giới, mười như. Mười như của 9 giới là Quyền. Mười như của Phật giới là Thực. Pháp quyền thực này đều là thực tướng “Tức Không”, “Tức Giả”, “Tức Trung” cho nên gọi là Diệu, mâu nhiệm. Hoa sen ví với mối quan hệ giữa Quyền và Thực: cánh sen là Quyền, hạt sen là Thực.

Đức Phật từ sau ngày thành Phật đến nay, tức lúc giảng Kinh Pháp Hoa, chỉ mới nói các Quyền Pháp, pháp tạm thời, làm phương tiện để giờ đây thật sự muốn nói về Thực Pháp, Giáo Pháp Chân Thực. Cũng ví như các cánh sen, vì hạt sen mà nở ra. Điều này có nghĩa là vì muốn hiển thực pháp mà tạm thời nói Quyền Pháp.

Kế đến là nói rõ tất cả quyền pháp được nói từ trước đến giờ đều chỉ là phương tiện để hiển bày thực pháp Nhất Thừa. Cũng ví như các cánh sen nở ra để hiển bày hạt sen. Điều này có nghĩa là “Hoa nở hạt hiện”. Khi thực pháp Nhất Thừa đã hiển hiện rõ ràng thì ngoài Thực Pháp không có quyền pháp. Tất cả quyền pháp đều là Thực Pháp. Cũng ví như hạt đã thành thì cánh sen rụng. Điều này có nghĩa là “Hoa rụng hạt thành”.

Như vậy hoa sen được dùng để biểu trưng sự thi thiết quyền pháp để mở bày Thực Pháp.

Theo Từ Ân thì giải thích “Diệu Pháp” là Nhân Quả Nhất Thừa. Hoa sen có hai ý nghĩa là nhô lên khỏi mặt nước và mở bung ra. Dùng nghĩa nhô lên khỏi mặt nước để biểu trưng chân lý “Sở Thuyên”, chân lý được giải thích rõ ràng, đã nhô lên khỏi mặt nước của Nhị Thừa. Còn dùng nghĩa mở bung ra để biểu trưng giáo pháp “Năng Thuyên”, giáo pháp giải thích, có khả năng mở bày chân lý. Đây là theo nghĩa trong luận Pháp Hoa của ngài Thiên Thân. Còn ngài Gia Tường thì giải thích “Diệu Pháp” là Pháp Nhất Thừa.

Tham khảo: Pháp Hoa Quang Trạch Sớ. Pháp Hoa Huyền Nghĩa. Luận Pháp Hoa. Khuy Cơ Pháp Hoa Huyền Tán. Pháp Hoa Huyền Luận. V.v...

V-KINH HOA SEN DIỆU PHÁP

Tiếng Sanscrit đọc là Saddharmapundarika Sūtra. Ngài Cưu Ma Thập vâng lệnh nhà vua dịch ra chữ Hán khoảng năm 400 Tây lịch. Tông Thiên Thai và Tông Pháp Hoa dùng kinh này làm kinh căn bản cho tông phái mình để nghiên cứu, tu tập.

Đại khái nội dung Kinh: Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Tuy tạm thời còn mờ ám, sa ngã hoặc bị đọa lạc nhưng nếu biết tu tập họ sẽ trở nên giác ngộ. Như thế những chúng sinh dù hiện tại đang còn trong đường sinh tử mê lầm nhưng tất cả đều có khả năng tu hành đi đến giác ngộ hoàn toàn, thành Phật.

Trong phẩm 21, Như Lai Thần Lực, trong lời chúc lụy của Đức Phật với chư Bồ Tát, Phật dạy rằng: Kinh Hoa Sen Diệu Pháp công đức vô lượng vô biên kể không xiết. Bao nhiêu những pháp của Phật, bao nhiêu những sự cao thượng của Phật, bao nhiêu những lực thần thông của Phật, bao nhiêu những mật pháp cao siêu của Phật, bao nhiêu những pháp thậm thâm vi diệu của Phật, ta đều có dạy vắn tắt trong Kinh Hoa Sen Diệu Pháp này...

Trong phẩm thứ 23, Đức Phật có giảng về công hiệu của kinh này như sau: Kinh này tức là Phật Như Lai. Luôn che chở, bảo hộ cho chúng sanh khỏi các tai ách, giải thoát cho chúng sanh khỏi các phiền não. Nó như nguồn nước trong sạch đối với kẻ khát. Như hệ thống sưởi ấm đối với người đang bị lạnh. Như áo quần đối với kẻ rách. Như đoàn trẩy buồn đối với thương khách. Như mẹ hiền đối với bầy con thơ. Như chiếc ghe đối với người muốn qua sông. Như thầy thuốc đối với người đang bị bệnh. Như đèn sáng đối với người trong tối. Như châu ngọc đối với người muốn giàu sang ...

Trong phẩm Phổ Hiền Bồ Tát thứ 28, Đức Phật dạy rằng: các thiện nam, tín nữ nào được 4 pháp như dưới đây đều có thể thọ trì Kinh Hoa Sen Diệu Pháp:

1/-Người ấy phải được chư Phật độ hộ (ai phát tâm tu trì đều được chư Phật độ hộ)

2/-Người ấy phải sanh nảy căn lành cội đức nơi mình

3/-Người ấy phải có lòng chánh định chắc quyết

4/-Người ấy phải nhận thấy mình có quả Phật vì muốn cứu vớt chúng sanh.

Kinh Hoa Sen Diệu Pháp do E. Burnouf dịch ra tiếng Pháp từ chữ Phạn dưới tên là “Lotus de la Bonne Loi” in tại Paris năm 1852. Phần kinh là 283 trang, kể cả phần chú thích là 434 trang. Sách đã trở thành một áng văn rất có giá trị trong

B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (16)

Sau đây là phần trích trong Tự Điển Danh Từ Phật Học về Kinh Hoa Sen Diệu Pháp.

I-THE LOTUS

Pundarīka, the lotus, especially the white lotus, *Nymphaea alba*. Padma, especially the *Nelumbium speciosum*. Utpala, the *Nymphaea caerulea*, the blue lotus. Kumuda, *Nymphaea esculenta*, white lotus or *N. rubra*, red lotus. Nilotpala, *N. Cyanea*, blue lotus. The first four are called white, red, blue, and yellow lotuses. But the white lotus is generally meant unless otherwise specified. Lotus-ksetra or Lotus-land, the paradise of Amitābha. Lotus seeds. The lotus sect founded by Hui-yuan circa A.D. 390 at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty.

The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-yuan by the reading of the Prajñāpāramitā sūtra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land.

The school became that of the Amitābha or Pure-land sect, which in later years developed into the principal Buddhist cult in the Far East.

Padmavimāṇa. Lotus-palace, the Pure Land of the Sambhogakāya. Also the eight-leaved lotus of the heart. The lotus throne on which are seated the images. Buddha throne. The mystic doctrine of the Lotus faith.

The eye of blue lotus, i.e. the wonderful eye of Buddha. The white lotus sect, idem Mutual protectors, or helpers of the Lotus sect, i.e. members. The Lotus sūtra. The lotus-womb in which the believers of Amitābha are born into his paradise. It is also described as the believer's heart in embryo or The lotus flower.

The pure land of every Buddha, the land of his enjoyment. Padmāsana; to sit with crossed legs. Also a lotus throne. Disciples, or followers, shown in the mandalas.

Padmapāṇi, Kuan-yin holding a lotus flower. The lotus or mystic wisdom of Amitābha, one of the five. The blue lotus eyes of Kuan-yin. Lotus throne for images of Buddhas and bodhisattvas.

The lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakāya. The lotus garment or robe of purity, the robe of the monk or nun. The lotus land, the pure land of Amitābha. The lotus sect, idem.

II-SADDHARMA

The wonderful law or truth, of the Lotus Sūtra. The one Vehicle of the wonderful dharma, or perfect Mahāyāna. The hall of wonderful dharma, situated in the south west corner of the Trayastrimsās heaven, where the thirty three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary.

The palace of the wonderful law, in which the Buddha ever dwells. The lamp of the wonderful Law shining into the darkness of ignorance. The bark or boat of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvāṇa. Idem. The treasury of the wonderful dharma. The wheel of the wonderful Law, Buddha's doctrine regarded as a great cakṛa or wheel. The wonderful truth as found in the Lotus Sūtra, the One Vehicle sūtra; which is said to contain Buddha's complete truth as compared with his previous or i.e. partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth.

The sūtra is the Saddharmapundarīka or also known as of wich several translations in whole or part were made from Sanskrit into Chinese, the most popular being by Kumārajīva. It was the special classic of the T'ien-t'ai school, wich is sometimes known as the Lotus School and it profoundly influenced Buddhist doctrine in China, Japan, and Tibet.

The commentaries and treatises on it are very numerous; two by Chih-i of the T'ien-t'ai school being the văn cú and huyền nghĩa.

III-SADDHARMAPUNDARĪKA SŪTRA

The Dharma flower, i.e. the Lotus Sūtra, the Saddharmapundarīka sūtra. Also the Lotus sect, i.e. that of T'ien-t'ai, wich had this sūtra for its basis. There many treatises with this as part of the title. Ceremonials, meetings, or explications connected with this sūtra.

The one perfect Vehicle of the Lotus gospel. The last eight years of the Buddha's life, when, according to T'ien-t'ai from 72 to 80 years of age he preached the Lotus gospel. The samādhi wich sees into the three dogmas of unreality, dependent reality, and the absolute which unites them; it is derived from the "sixteen" samādhis in chapter 24 of the Lotus sūtra. There is a independent of this samādhi.

C-NGHIÊN CỨU BA

I-KINH HOA SEN DIỆU PHÁP

Như trên đã nói theo tiếng Phạn đó là Saddharmapundarīka sūtra dịch ra tiếng Việt là Kinh Hoa Sen Diệu Pháp. Nói rút ngắn là Kinh Diệu Pháp Hoa hay còn gọi là Kinh Pháp Hoa. Trong tiếng Việt có nhiều bản dịch như của các Hòa Thượng Thích Trí Quang, Thích Trí Tịnh, thích Trí Quảng v.v...

Hòa Thượng Thích Trí Quảng đương nhiệm là Giáo Sư Tiến Sĩ viện trưởng viện Đại Học Phật Giáo tại thành phố Hồ Chí Minh đã viết nhiều tác phẩm về Kinh Pháp Hoa như Bồn Môn Pháp Hoa Kinh, Lược Giải Kinh Pháp Hoa v.v... Ngài đã sáng lập chùa Huê Nghiêm 2 tại quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngài sáng lập Đạo Tràng Pháp Hoa tại chùa này để truyền dạy về pháp môn tu theo Kinh Pháp Hoa do ngài là người sáng lập ra pháp môn tu này đầu tiên tại Việt Nam.

Về bản dịch chữ Hán đầu tiên do Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch. Có 3 bản dịch, bản dịch của Cưu Ma La Thập là bản dịch thứ 2. Các sách như Xuất Tam Tạng Ký của Tăng Hựu đời Lương; Lịch Đại Tam Bảo Ký của Phí Trường Phòng đời Tùy; Tứ Đại Tạng Kinh Mục Lục của nước Cao Ly và các đời Tống, Nguyên, Minh; Duyệt Tạng Tri Tân của Trí Húc đời Minh v.v...đều ghi bộ kinh này gồm 7 quyển. Chỉ có Khai Nguyên Thích Giáo Lục của Trí Thăng đời Đường ghi là 8 quyển, ghi chú thêm là cổ bản 7 quyển.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa căn cứ vào loại 8 quyển. Như thế đương thời đã có loại bản 8 quyển rồi. Nhưng xem những ghi chép mục lục Kinh của các đời sau như Tứ Đại Tạng Kinh (Cao Ly, Tống, Nguyên, Minh) đều ghi là 7 quyển. Như thế loại thông dụng là loại bản 7 quyển.

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, bản hiện hành tuy gồm 8 quyển nhưng trong bài tựa lại có 6 câu: “Chia làm 7 quyển để khắc in lưu truyền lâu dài”. Như thế đủ biết bộ Kinh này nguyên gồm 7 quyển. Các nhà chú thuật, cùng các tác phẩm liên quan đến Kinh này như sau: Pháp Hoa Kinh Sớ, 2 quyển, Trúc Đạo Sinh đời Tống soạn. Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký, 8 quyển, Pháp Vân đời Lương soạn. Pháp Hoa Huyền Nghĩa, 20 quyển, Trí Khải đời Tùy soạn. Pháp Hoa Văn Cú, 20 quyển, Trí Khải đời Tùy soạn.

Cát Tạng đời Tùy soạn những sách sau đây: Pháp Hoa Luận Sớ, 3 quyển; Pháp Hoa Kinh Huyền Luận, 10 quyển; Pháp Hoa Kinh Dự Ý, 2 quyển; Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sớ, 12 quyển; Pháp Hoa Thông Lược, 6 quyển.

Pháp Hoa Kinh An Lạc Hành Nghĩa, 1 quyển, Tuệ Tứ đời Tần soạn.

Trạm Nhiên đời Đường soạn những sách sau đây: Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Tiêm, 20 quyển. Pháp Hoa Văn Cú, 30 quyển. Pháp Hoa Kinh Đại Ý, 1 quyển. Thiên Thai Pháp Hoa Huyền Nghĩa Khoa Văn, 16 quyển.

Thiên Thai Pháp Hoa Kinh Văn Cú Phụ Hành Ký, 10 quyển, Đạo Tiêm đời Đường thuật. Pháp Hoa Kinh Sớ Nghĩa Toàn, 6 quyển, Trí Độ đời Đường soạn. Diệu Kinh Văn Cú Tư Chí Chư Phẩm Yếu Nghĩa, 2 quyển, Trí Vân đời Đường soạn. Diệu Kinh Văn Cú Tư Chí Ký, 14 quyển, Trí Vân đời Đường soạn. Pháp Hoa Kinh Vi Chương, 1 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán, 10 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán Nghĩa Quyết, 1 quyển, Tuệ Chiếu đời Đường soạn. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán Nhiếp Thích, 4 quyển, Trí Chu đời Đường soạn. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán

Quyết Trạch Ký, 8 quyển, hiện còn hai quyển đầu, Sùng Tuấn đời Đường soạn, Pháp Thanh tập sớ. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán Yếu Tập, 35 quyển, hiện còn thiếu các quyển 22, 23, 32, 33, Thế Phục đời Đường biên tập. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán Thích, ngờ chính là sách Huyền Tán Bình Kinh Sao do Khả Chu đời Đường soạn. Pháp Hoa Tam Đại Bộ Độc Giáo Ký, 20 quyển, Pháp Chiếu đời Tống soạn. Pháp Hoa Tam Đại Bộ Bồ Chú, 14 quyển, Tùng Nghĩa đời Tống soạn. Đại Bộ Diệu Huyền Cách Ngôn, 2 quyển, Thiện Nguyệt đời Tống soạn. Pháp Hoa Kinh Huyền Tiêm Bị Kiểm, 4 quyển, Hữu Nghiêm đời Tống chú. Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa Tiết Yếu, 2 quyển, Trí Húc đời Minh rút gọn. Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa Tập Lược, 1 quyển, Truyền Đăng đời Minh ghi chép. V.v...

II-CỬA HUYỀN DIỆU

Tức là Pháp Môn Thù Thắng, Đường Hoa Nghiêm Kinh, quyển 1, viết: “Phổ ứng quần sinh xiển dương Cửa Huyền Diệu”. Niết Bàn tức là Diệu, cửa đi vào chốn vi diệu gọi là Cửa Huyền Diệu”, cũng chính là 6 Cửa Huyền Diệu do Thiên Thai lập ra.

Do Tông Pháp Hoa tức là Tông Thiên Thai lập ra:

1-ĐẾM HƠI THỞ

Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Đếm từ 1 đến 10 để tâm khỏi rối loạn. Đây là phương pháp trọng yếu để đi vào định. Cho nên gọi đếm hơi thở là Cửa Huyền Diệu hay là Pháp Môn Mậu Nhiệm.

2-THEO DÕI HƠI THỞ

Lắng tâm theo dõi hơi thở. Biết nó vào, nó ra, thế gọi là theo dõi hơi thở. Nếu cứ cố giữ số đếm thì sẽ khởi loạn niệm. Cho nên buông bỏ số đếm mà theo hơi thở: khi nó vào, khi nó ra: dài, ngắn, lạnh, ấm...đều biết rõ tức là Thiền Định tự phát, cho nên gọi Theo là Cửa Huyền Diệu.

3-LẮNG TÂM TĨNH LẶNG

Lắng tâm tĩnh lặng gọi là Chỉ. Hành giả tu cách theo dõi hơi thở. Tuy tâm được tĩnh lặng, trong sáng, nhưng cứ theo mãi thì khởi loạn tưởng. Cho nên lại phải

bỏ Theo mà tu phép tiếp theo là Ngưng Tâm Lại, không lay động nữa thì thiên định sẽ tự khai phát nên gọi là Cửa Lắng Tâm.

4-CỬA QUÁN

Tâm tạm thời phân biệt chia chẻ một cách rõ ràng mọi pháp gọi là Quán. Hành giả tuy nhờ tu Ngưng mà đạt được các định nhưng trí tuệ sáng suốt chưa phát, tâm vô minh còn đả trước các định cho nên phải phân tích và quán xét cái tâm một cách rõ ràng để phá trừ bốn quan niệm điên đảo và 16 tri kiến chấp ngã.

Điên đảo đã hết thì trí phương tiện vô lậu nhờ đó mà khai phát. Cho nên gọi là Cửa Quán.

5-CỬA HƯỚNG TÂM TRỞ LẠI

Hướng tâm trở lại chiếu soi vào trong gọi là “Trở Lại”. Hành giả tuy tu quán chiếu, nhưng nếu lại thấy mình là người quán chiếu để phá trừ điên đảo thì sẽ bị cái chấp ngã mê hoặc mà trở thành giống như ngoại đạo. Cho nên phải hướng tâm trở vào trong mà soi rọi cái tâm năng quán. Nếu biết cái tâm năng quán là hư dối không thật thì sự điên đảo chấp ngã nơi quán tâm sẽ tự tiêu tan và trí phương tiện vô lậu sẽ tự nhiên sáng láng.

Cho nên gọi là cửa Hướng Tâm Trở Lại.

6-CỬA TỊNH

Tâm không dính mắc vào đâu cả. Vọng động không sinh khởi gọi là Tịnh. Hành giả khi tu Cửa Hướng Tâm Trở Lại, tuy có thể phá trừ cái tâm năng quán. Nhưng trí tuệ vô lậu chân thực sáng suốt chưa phát. Vì còn trụ vào ý niệm không “Chủ Thể” và “Đối Tượng” tức là một ý niệm cảm giác. Vì thế khiến tâm trí vẫn đục. Nếu biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đả, bỗng nhiên thanh tịnh. Nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát mà chặ dứt mọi phiền não trong ba cõi, chứng đạo Tam Thừa. Cho nên gọi là Cửa Tịnh.

Sáu pháp tu trên đây được gọi chung là Cửa Huyền Diệu. Bởi vì thứ lớp của chúng đều thông nhau mà đưa đến Niết Bàn chân thực mầu nhiệm.

Tham khảo: Lục Diệu Môn. Pháp Giới Thứ Độ v.v...

III-PHÁP HOA TAM MUỘI

Tiếng Phạn là Saddharma-pundarika-samādhī. Diệu lý dung hợp tam đế. Sự sáng tỏ phân minh trước mắt, màng vô minh ngăn che lý trung đạo đã bị phá tan. Trạng thái đó gọi là Pháp Hoa Tam Muội và là tên gọi khác của 16 Tam Muội đã được nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Diệu Âm Bồ Tát.

Cứ theo ý kiến của các nhà Thiên Thai thì Pháp Hoa Tam Muội là Pháp Nhất Thực của lý Tam Đế Viên Dung. Cũng ví như bông hoa “Quyển Thực bất nhị”, đài hoa là Thực, cánh hoa là Quyền, thấu tóm tất cả các pháp mà qui về một Thực Tướng. Pháp Hoa Văn Cú Ký, quyển 10 viết: “16 Tam Muội này đều là tên gọi khác của Pháp Hoa Tam Muội tùy theo nghĩa mà nói”.

Đại Bộ Phụ Chú, quyển 10 viết: “Về Pháp Hoa, ngài Từ Ân nói: Đạt đến lý Nhất Thừa tức Tam Đế viên dung gọi là Pháp, ví như bông hoa kỳ đặc”. Gia Tường Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển 12 viết: “Đối với đạo Tam Thừa, Nhất Thừa được tự tại vô ngại. Đó là Pháp Hoa Tam Muội. Từ Đó về sau, được nghe các Kinh thì tự hiểu mà không còn nghi ngờ gì nữa”.

Phật Tổ Thông Ký, Trí Khải Truyện viết: “Nam Nhạc than rằng: chẳng phải ông thì không ai chứng được. Chẳng phải tôi thì không ai biết được. Vì khi nhập định đã lấy Pháp Hoa Tam Muội làm phương tiện trước”. Muốn chứng được Pháp Hoa Tam Muội phải thiết lập riêng đạo tràng để tụng, niệm Kinh Pháp Hoa và gọi là “Hành Pháp Hoa Tam Muội”.

Về tu Pháp Hoa Tam Muội sám pháp thì như Trí Giả đại sư có Pháp Hoa Tam Muội Pháp Nghi, 1 quyển. Kinh Khê có Pháp Hoa Tam Muội Hành Sự Vận Tướng Bồ Trợ Nghi, 1 quyển v.v...

IV-PHÁP HOA TÔNG

Đại Sư Trí Giả đời Tùy nhập tịch tại núi Thiên Thai nên gọi là Đại Sư Thiên Thai. Tông Pháp Hoa do ngài lập ra tại núi Thiên Thai. Tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm Bản Kinh, lấy luận Đại Trí Độ làm kim chỉ nam, lấy kinh Niết Bàn làm phù sớ, lấy kinh Đại Phẩm làm quán pháp. Dựa vào đó mà thuyết minh về diệu lý Nhất Tâm Tam Quán.

Trước đây tổ thứ nhất của tông này là Tuệ Văn đời Bắc Tề dựa vào Trung Quán Luận mà bắt đầu phát minh ra diệu lý này rồi chuyển tổ thứ hai là Tuệ Tư ở Nam Nhạc. Tổ thứ hai truyền cho tổ thứ ba là Trí Giả ở Thiên Thai. Trí Giả nói: Truyền đạo cốt ở chỗ thực hành và cũng cốt ở chỗ lý thuyết. Thế rồi Trí Giả giảng thuyết ba bộ:

1/-HUYỀN NGHĨA: Sách này nói về Giáo Tướng.

2/-VĂN CÚ: Đó là sách giải thích văn Kinh Pháp Hoa.

3/-CHỈ QUÁN: Sách này chỉ rõ phép Nhất Tâm Quán Hành.

Giáo quán của một nhà được thuyết minh đầy đủ trong ba bộ này. Vì vậy mà lấy vị sư này để nêu bậc tên của bản tông. Thứ đến tổ thứ tư là Quán Đỉnh ở Chương An ghi chép những bài giảng thuyết của Thiên Thai và ba bộ sách được hoàn thành vào đời này. Thế là điển hình của một tông được tồn tại mãi mãi. Từ tổ Chương An trải qua tổ thứ năm là Thiên Cung ở Thiên Thai. Tổ thứ sáu là Tam Sư ở Tả Khê. Tổ thứ bảy là Trạng Nguyên ở Kinh Khê. Kinh Khê nổi lên vào thời Trung Đường viết các sách Thích Tiêm, Sử Ký, Phụ Hành, lần lược giải thích 3 bộ đó. Ngài còn viết sách Kim Tỳ Nghĩa Lệ phê phán các cách kiến giải lệch lạc khác.

Từ tổ Kinh Khê truyền tám đời đến tổ Tứ Minh đời Tống. Lúc này tông Thiên Thai bị suy vỵ chẳng phát triển lên được, Từ Minh là bậc giải hành kiêm chí đã trùng hưng tông này. Như thế tông Thiên Thai bắt đầu chia làm hai chi Sơn Gia và Sơn Ngoại.

Sơn Gia là chính truyền của tổ Tứ Minh lấy vọng tâm làm quán cảnh và chủ trương Sự Tậ Tam Thiên. Còn Sơn Ngoại thì lấy ngài Ngô Ân ở Từ Quang làm tổ. Lấy Chân Tâm làm quán cảnh, hơn nữa chẳng tán thành thuyết Sự Tậ Tam Thiên.

Tổ Tứ Minh đã xiển dương chính tông của Sơn Gia và những người kế thừa tiếp thu là ngài Quảng Trị, Thần Chiếu, Nam Bình v.v...Liên tục ngày càng nhiều. Hơn nữa còn truyền tới tận Nhật Bản, lưu hành truyền bá rất rộng. Còn chi phái Sơn Ngoại thì chẳng bao lâu đã bí mai một.

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-BA THỪA VỀ MỘT

Kinh này được in vào Đại Chánh Tạng tập 9. Là một trong những bộ Kinh chủ yếu của Phật Giáo Đại Thừa, gồm 28 phẩm.

Diệu Pháp hàm ý là giáo pháp nói trong bộ kinh mẫu nhiệm không gì hơn. Hoa Sen ví dụ Kinh Diệu thanh khiết, hoàn mỹ. Cứ theo sự suy đoán thì nguyên điển kinh này có lẽ đã được thành lập vào khoảng trước hoặc sau kỷ nguyên Tây lịch. Chủ ý của kinh này cho rằng các phái Phật Giáo Tiểu Thừa đã quá coi trọng hình thức mà xa rời ý nghĩa đích thực của giáo pháp. Vì thế để nắm bắt được chơn tinh thần của Đức Phật mới dùng thể tài văn học, thi ca, thí dụ tượng trưng v.v... tán thán Đức Phật vĩnh hằng, Phật đã thành từ lâu xa, và thọ mệnh của ngài vô hạn.

Hiện các loại hóa thân, dùng mọi phương tiện mà nói pháp vi diệu. Tâm điểm của Kinh này là “Ba Thừa về một”, tức là đưa Ba Thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát về một Phật Thừa. Điều hòa các giáo thuyết Đại Thừa, Tiểu Thừa mà chủ trương hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật.

Về cách biểu hiện của bộ kinh tuy có tính cách văn học, nhưng chủ ý vẫn khế hợp với tư tưởng chân thực của giáo pháp Đức Phật. Niên đại thành lập các phẩm tuy có khác nhau, nhưng nhận xét theo phương diện chỉnh thể thì vẫn không mất tính thống nhất hồn nhiên. Đối với tư tưởng sử và văn học sử Phật Giáo, Kinh Pháp Hoa đã có một giá trị bất hủ.

Có 6 loại bản dịch của kinh này nhưng hiện còn có 3 : Kinh Chính Pháp Hoa 10 quyển, 27 phẩm, do Trúc Pháp Hộ dịch năm 286 đời Tây Tấn. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 8 quyển, 27 phẩm, do Cưu Ma La Thập dịch năm 406 đời Diêu Tần. Kinh Thiêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa 8 quyển, 27 phẩm do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601 đời Tùy.

Trong các bản dịch trên đây thì Chính Pháp Hoa rất tỷ mỷ rõ ràng. Diệu Pháp Hoa thì ngắn gọn nhất nhưng lại được lưu truyền rất rộng và được tụng đọc nhiều nhất.

Về các sách chú thích kinh này, ở Ấn Độ ngài Thế Thân là người đầu tiên đã soạn Hoa Sen Diệu Pháp Ưu Bà Đề Xá, 2 quyển, do Bồ Đề Lưu Chi và Đàm Lâm dịch vào đời Hậu Ngụy. Còn ở Trung Quốc thì từ sau Cưu Ma La Thập

người ta đã thấy xuất hiện các bản chú thích đầu tiên là: Pháp Hoa Kinh Số 2 quyển do Trúc Đạo Sinh soạn vào đời Tống thuộc Nam Triều. Kế đến là: Pháp Hoa Nghĩa Ký, 8 quyển của Pháp Vân ở chùa Quang Trạch; rồi lần lượt đến Pháp Hoa Tam Đại Bộ của Trí Khải. Pháp Hoa Nghĩa Số, 12 quyển và Pháp Hoa Huyền Luận, 10 quyển của Cát Tạng. Pháp Hoa Huyền Tán, 20 quyển của Khuy Cơ v.v... Riêng Trí Khải đã căn cứ vào kinh này mà sáng lập Tông Thiên Thai.

Tại Nhật Bản, sau khi thái tử Thánh Đức chú giải kinh Pháp Hoa thì kinh này trở thành một trong ba bộ kinh hộ quốc của Nhật Bản, xưa nay rất được kính tín tôn sùng. Sau khi ngài Tōtō Trừng khai sáng tông Thiên Thai ở Nhật Bản, kinh này lại trở thành trung tâm giáo học của Phật Giáo Nhật Bản, là kinh nòng cốt của nền Phật Giáo mới chi phối giới Phật Giáo Nhật Bản.

Bản tiếng Phạn của kinh Pháp Hoa gần đây đã được tìm thấy ở Khách Thập Cát Nhĩ (Kashgar) thuộc Tân Cương và được học giả người Pháp là Eugène Burnouf dịch ra Pháp Văn và xuất bản năm 1852. Về sau lại có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật, Phạn Nhật đối chiếu.

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh được truyền bá rộng nhất từ xưa đến nay. Các kinh như Đại Bát Nê Hoàn, Đại Bát Niết Bàn, Ưu Bà Tắc Giới, Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp, Đại Thừa Bản Sinh Tôm Địa Quán, Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm v.v... và các bộ luận như: Đại Trí Độ, Trung Quán, Cứu Kính Nhất Thừa Bảo Tánh, Nhiếp Đại Thừa, Phật Tánh, Nhập Đại Thừa v.v... đều có nêu tên Kinh Pháp Hoa và trích dẫn nhiều đoạn văn nghĩa trong đó.

Trong các sách của Đạo Giáo cũng thường trộm dùng lời văn và giáo nghĩa của kinh này nhưng thêm bớt lộn xộn. Ngoài ra trong các bản đạo được ở Đôn Hoàng thấy có các phẩm: Đặc Lượng Thiên Địa thứ 29, Bồ Tát Mã Minh thứ 30 của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa đều được in vào Đại Chánh Tạng tập 85.

Kinh Pháp Hoa được sao chép rất thịnh hành. Bản kinh sao chép sớm nhất mà vẫn tự có thể khảo xét được là bản kinh chép vào năm Kiến Sơ thứ bảy, năm 411, đời Tây Lương, tức là sau bản dịch của Cưu Ma La Thập 6 năm.

Tham khảo: Pháp Hoa Văn Cú, Q. 8. Lịch Đại Tam Bảo Ký, Q. 8. Xuất Tam Tạng Ký Tập, Q. 4, 8. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q. 11, 14. Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục, Q. 2. Duyệt Tạng Tri Tân, Q. 24. Chính Pháp Hoa Kinh v.v...

II-BỒ TÁT THỂ THÂN CHÚ THÍCH KINH PHÁP HOA

Bồ Tát Thể Thân viết sách giải thích Kinh Pháp Hoa dưới tựa đề tiếng Phạn là: Saddharma-pundarīka-sātra, Saddharma-pundarīka-upadēsa. Theo tiếng Phạn phải dịch thành 2 tên là: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và Diệu Pháp Liên Hoa Ưu Bà Đề Xá, 2 quyển. Thể Thân soạn. Bồ Đề Lưu Chi và Đàm Lâm dịch chung vào đời Hậu Ngụy. Đây là sách chú thích Kinh Pháp Hoa. Cũng gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh luận, Pháp Hoa Kinh luận, Pháp Hoa luận. Được in vào Đại Chánh Tạng tập 26.

Kinh Pháp Hoa bản tiếng Phạn mà bộ sách này y cứ để dẫn giải không ăn khớp với bản dịch của Cưu Ma La Thập mà lại tương tự như bản tiếng Phạn ở Népal hiện còn. Cũng có bản dịch khác của sách này là: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh luận Ưu Bà Đề Xá 1 quyển, do Lạc Na Ma Đề và Tăng Lăng dịch vào thời Nguyên Ngụy. Lời dịch của bản Nguyên Ngụy này tuy giống với bản của Bồ Đề Lưu Chi và Đàm Lâm nhưng thiếu bài tụng qui kính và có khác nhau về câu, chữ, phần nói rộng, phần giản lược.

Trong những bản đào được ở Đôn Hoàng, có bản luận tương tự như bản của tạng Cao Ly do Lạc Na Ma Đề dịch.

Về sách chú sớ của luận này có: Sớ 3 quyển của Cát Tạng đời Tùy, Thuật Ký 2 quyển do Nghĩa Tịch và Nghĩa Nhất soạn chung vào đời nhà Đường.

Tham khảo: Đại Trí Độ Luận Sớ, Q. 24. Lịch Đại Tam Bảo Ký, Q. 9. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q. 11, 14. Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục, Q. 8. Duyệt Tạng Tri Tân, Q. 24. Ngạn Tông Lục, Q. 1. V.v...

III-KINH PHÁP HOA GIẢI THÍCH THEO MẬT GIÁO

Kinh này có tên là Diệu Pháp Liên Hoa Tam Muội Bí Mật Tam Ma Da Kinh. Bất Không dịch vào đời nhà Đường, 1 quyển. Cũng gọi là Đại Liên Hoa Tam Muội Bí Mật Tam Ma Da Kinh, Vô Chướng Ngại Kinh, Liên Hoa Tam Muội Kinh được in vào Vạn Túc Tạng tập 3.

Đứng trên quan điểm của Mật Giáo giải thích kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Toàn quyển kinh là những câu thỉnh vắn của ngài Kim Cương Tát Đỏa và lời giải đáp của đức Đại Nhật Như Lai.

Về nội dung, trước hết nêu hai bài tụng gồm 8 câu khen ngợi Bản Giác. Hai bài tụng này rất nổi tiếng, được xem như kệ tùy thân của chư Phật ba đời và là căn cứ của tất cả chúng sinh thành Phật. Tiếp đến trình bày ý nghĩa trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa thì 14 phẩm đầu lấy Văn Thù làm bản tôn, 14 phẩm sau lấy Phổ Hiền làm bản tôn.

Trong phẩm Phương Tiện Bí Mật Tam Ma Da và phẩm Kiến Bảo Tháp Bí Mật Tam Ma Da lại nói rõ phương pháp phối hợp giữa Thập Như Thị và Bát Diệp Cửu Tôn. Ý chỉ sâu xa giữa Bảo Tháp và chữ “A” căn bản của kinh Pháp Hoa, nguồn gốc của Đề Bà Đạt Đa, mật chú của Long Nữ và cỏ cây thành Phật. Ý nghĩa việc đức Như Lai đã thành Phật từ lâu xa, tâm chân ngôn trụ xứ và sự lễ bái của Bồ Tát Thường Bất Khinh v.v...

Tham khảo: Pháp Hoa Văn Cú, Q. 8. Pháp Hoa Huyền Nghĩa v.v...

IV-VĂN CÚ KÝ

Trạm Nhiên đời Đường biên soạn sách Pháp Hoa Văn Cú Ký, tác phẩm có 30 quyển. Sách này có những tên khác nhau như: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú Ký, Pháp Hoa Văn Cú Ký, Văn Cú Ký, Pháp Hoa Văn Cú Sớ, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú Sớ, Thiên Thai Pháp Hoa Sớ Ký, Diệu Lạc Ký.

Sách này được in vào Đại Chánh Tạng tập 34. Đây là sách chú thích sách Pháp Hoa Văn Cú của Trí Khải. Trong nguyên bản Pháp Hoa Văn Cú, Trí Khải chỉ chia Pháp Hoa kinh một cách sơ lược. Trạm Nhiên lại chia thêm thành các đoạn nhỏ. Đồng thời giải thích thêm những chỗ mà Trí Khải giải thích chưa được rõ ràng.

Ngoài ra sách này còn nhấn mạnh chủ trương của Tông Thiên Thai mà bác bỏ luận thuyết của Cát Tạng của Tông Tam Luận. Pháp Tạng, Trùng Quán của Tông Hoa Nghiêm, Khuy Cơ của Tông Pháp Tướng v.v...

Trạm Nhiên bài xích việc đặt phẩm Chúc Lụy của kinh Pháp Hoa ở cuối bộ kinh mà chủ trương nên đặt ở trước Kinh và đề ra thuyết “Bát Bất Khả”.

Theo truyện Hàm Quang trong Tổng Cao Tăng Truyện quyển 27 và lời bạt cuối sách này, thì tác giả có đến núi Ngũ Đài để hội kiến với Đàm Quang. Theo đó mà suy đoán thì có lẽ sách này đã được hoàn thành vào khoảng năm Đại Lịch thứ 9, 10 (774 - 775). Theo tư liệu của các sư Đạo Thúc và Hạnh Mãn, môn đệ của Tràm Nhiên, ghi thì các vị này từng nghe ngài Tràm Nhiên giảng bộ Pháp Hoa Văn Cú ở Tỳ Lăng. Như vậy, sách này chính là bản mà ngài Tràm Nhiên đã giảng tại chùa Diệu Lạc ở Tấn Lăng, cho nên đời sau mới gọi sách này là Diệu Lạc Ký.

Nguyên bản của sách này trong Đại Tạng tại chùa khai Nguyên là 10 quyển. Trong năm Vạn Lịch (1573 - 1619) đời Minh, để tiện cho việc học tập, nghiên cứu, Thiệu Giác đem cả 3 bộ: Kinh Pháp Hoa, Pháp Hoa Văn Cú và Pháp Hoa Văn Cú Ký hợp lại làm một, chính là bộ Pháp Hoa Văn Cú Hội Bản 30 quyển lưu hành hiện nay.

V-PHÁP HOA 7 VÍ DỤ

1-VÍ DỤ NHÀ LỬA

Trong Kinh Pháp Hoa đưa ra 7 thí dụ, đây là thí dụ nhà lửa. Lửa thí dụ cho 5 ác trước. Đó là:

1/-Kiếp Trước: Kiếp Trước không có thể riêng, chỉ có Tứ Trước tích tụ ở thời đó. Kinh Bi Hoa viết: Từ thời Diệt Kiếp, lúc con người thọ hai vạn tuổi là Kiếp Trước.

2/-Kiến Trước: tức Ngũ Lợi Sử.

3/-Phiền Nảo Trước: tức Ngũ Độn Sử.

4/-Chúng Sanh Trước: cũng không có thể riêng, lấy quả báo lợi độn mà đặc ra giả danh này.

5/-Mạng Trước: liên tục chấp trì sắc tâm làm giảm tuổi thọ”.

8 Khổ: Kinh Niết Bàn quyển 12 viết: “Bát Tướng Khổ gồm có: Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm xí thành khổ.”

Nhà là ví dụ cho Cõi như: Dục, Sắc, Vô Sắc.

Nghĩa là chúng sinh ở trong 3 cõi bị 5 trược, 8 khổ bức bách, không được an ổn, giống như ngôi nhà lớn đang bị lửa thiêu đốt. Người trong nhà không thể nào ở yên được. Đây là ví dụ trong phẩm Thí Dụ.

2-ĐỨA CON NGHÈO CÙNG

Ví dụ đứa con nghèo cùng. Nghĩa là hàng Nhị Thừa, Thanh Văn, Duyên Giác, không có công đức và pháp tài, 6 Độ, muôn hạnh, của Đại Thừa để trang nghiêm; giống như đứa con nghèo cùng, sống cuộc đời lay lắt, cơm không đủ no bụng, áo chẳng đủ che thân. Đây là ví dụ trong phẩm Tín Giải.

Người con khốn cùng, tiếng Phạn là Daridrapurusa. Một trong 7 thí dụ trong Kinh Pháp Hoa, chúng sinh sống chết trong 3 cõi ví như người Cùng Tử không có công đức pháp tài, như các vị Thanh Văn Tu Bồ Đề, đức Phật được ví như vị trưởng giả giàu có.

Đem trường hợp người Cùng Tử do sự chỉ bảo của vị trưởng giả giàu có mà được kho báu. Thí dụ đức Như Lai từ bi dùng mọi phương tiện khéo léo để dẫn dắt hàng nhị thừa cùng về một Phật Thừa.

Theo kinh Pháp Hoa, phẩm Tín Giải viết: Có đứa Cùng Tử từ nhỏ đã bỏ cha mẹ trốn đi, lâu ngày lưu lạc nơi xứ người. Đến 50 tuổi thì đã già, lại thêm nghèo cùng khốn khổ phải rong ruổi bốn phương để kiếm sống, lần hồi về đến nơi cha ở lúc ấy cha đã là một trưởng giả đại phú trong thành. Bấy giờ người Cùng Tử đi làm thuê làm mướn, một hôm được thuê về làm việc trong nhà cha mình, đứng tựa nơi cửa, xa thấy cha ngồi trên giường sư tử, các Bà La Môn, Sát Đế Lợi, cư sĩ cung kính vây chung quanh, trên châu anh lạc trang sức khắp mình. Người Cùng Tử thấy cha có thể lực lớn lòng sinh sợ hãi liền bỏ chạy.

Lúc ấy ông trưởng giả nhận ra con mình liền sai người đuổi theo. Người con sợ quá đến nỗi ngất xỉu. Người cha từ xa thấy thế biết rằng ý chí con mình hèn kém nên thả cho đi. Người con lại tiếp tục cuộc sống nghèo hèn cùng khổ.

Lúc bấy giờ ông trưởng giả mới bày phương tiện để dẫn dụ con. Trước hết ông ngầm sai hai người hình dáng tiều tụy, áo quần dơ dáy, giả làm người hốt phân để gần gũi Cùng Tử. Sau đến đích thân trưởng giả cũng ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, tay cầm đồ hốt phân hệt như Cùng Tử nhờ thế được gần con mình, thấy con chịu khó lại trả thêm tiền rồi khuyên Cùng Tử ở lại làm việc. Ngày tháng trôi qua, lâu dần Cùng Tử cảm thấy không còn sợ sệt.

Trưởng giả khen Cùng Tử trẻ khỏe, chịu khó, không gian dối, không sâu hận và nhận Cùng Tử làm con. Cùng Tử tuy rất mừng đã gặp cảnh may mắn, nhưng vẫn tự cho mình là người hèn hạ và cứ như thế làm việc dọn phân suốt hai mươi năm.

Khi trưởng giả lâm bệnh tự biết mình chẳng còn sống được bao lâu nữa mới đem kho tàng vàng bạc trân bảo giao hết cho Cùng Tử. Cùng Tử tuy nhận sự ủy thác nhưng không mong cầu giữ lấy các kho tàng trân bảo. Sau đó trưởng giả biết ý Cùng Tử dần dần thông suốt, thành tựu được chí lớn, nên lúc sắp chết mới tuyên bố Cùng Tử chính là con mình, và kể lại việc Cùng Tử bỏ cha bỏ nhà mà đi đã hơn 50 năm. Cùng Tử lúc đó mới tỉnh ngộ, tâm rất vui mừng và nói rằng mình vốn không có lòng mong cầu mà nay kho báu tự nhiên đến.

Về thí dụ trên, Tông Thiên Thai chia làm hai khoa: Người đuổi theo, Hai lần dụ dỗ, Gây lòng tin, Nhận ra, Giao phó cơ nghiệp, và phối với 5 thời: Hoa Nghiêm, Lộc Uyển, Phương Đẳng, Bát Nhã và Pháp Hoa. Đối lại với 5 vị nói trong kinh Niết Bàn để hiển bày rõ ý của Phật thuyết pháp giáo hóa trong một đời.

Tham khảo: Kinh Đại Bi, Q. 4. Pháp Hoa kinh Nghĩa Ký, Q. 5. Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Q. 10. Pháp Hoa Huyền Luận, Q. 7. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán, Q. 6. V.v...

3-VÍ DỤ CỎ THUỐC

Cỏ thuốc ví dụ căn tính chúng sanh Tam Thừa. Cỏ có 3 loại: cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ lớn. Theo thứ tự ví dụ cho Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát Tạng Giáo. Cỏ thuốc tuy nhỏ, vừa và lớn khác nhau, nhưng nếu được mưa tưới tắm thì đều phát triển tốt tươi, chữa khỏi các bệnh. Ví dụ người Tam Thừa tuy căn tính có cao thấp khác nhau, nhưng nếu được những trận mưa pháp của Như Lai thấm nhuần thì thành bậc đại y vương cứu độ tất cả chúng sanh.

Theo kinh Pháp Hoa, Dược Thảo Dụ thì 3 cỏ, 2 cây được dùng để ví căn cơ của Ngũ Thừa. Nhưng về cỏ lớn, hai cây trong Bồ Tát Thừa thì các tông phái giải thích không giống nhau.

Tông Thiên Thai theo thuyết trong Pháp Hoa Văn Cú, quyển 7, đem cỏ lớn ví dụ Bồ Tát Tạng Giáo, cây nhỏ ví dụ Bồ Tát Thông Giáo. Cây lớn ví dụ Bồ Tát Biệt Giáo. Tức là dùng 3 cỏ, hai cây ví dụ hàng Ngũ Thừa Thất Phương Tiện.

Phẩm Dược Thảo Dụ trong Kinh Pháp Hoa viết: “Hoặc ở cõi người, cõi trước, làm Chuyển Luân Thánh Vương, Đệ Thích, Phạm Vương, đó là loại cỏ thuốc nhỏ; rõ biết pháp vô lậu, chứng được Niết Bàn, khởi 6 thần thông, có được Tam Minh, ở một mình nơi núi rừng, thường tu thiền định, chứng quả Duyên Giác. Đó là cỏ thuốc loại vừa, cầu ngôi vị Thế Tôn, ta sẽ thành Phật. Thực hành định tinh tiến, đó là cỏ thuốc loại lớn.

Các Phật tử chuyên tâm về Phật Đạo thường tu hạnh từ bi, tự biết mình là Phật, quyết định không nghi. Đó là loại cây nhỏ. An trụ trong thần thông, chuyển pháp luân bất thối, độ vô lượng ức trăm nghìn chúng sinh. Bồ Tát như thế gọi là cây lớn”.

Bởi vì giáo thuyết của Phật tuy bình đẳng nhất vị, nhưng tùy theo căn cơ chúng sinh mà chỗ hấp thụ có khác. Giống như cây có thắm nhuần mưa móc khác nhau. Về việc giải thích và phối hợp 3 cỏ, 2 cây có nhiều thuyết bất đồng.

Trí Khải phối hợp 3 cỏ, 2 cây với 7 phương tiện. Theo thứ tự ví dụ cho Nhân Thiên Thừa, Nhị Thừa, Tạng Giáo Bồ Tát, Thông Giáo Bồ Tát và Biệt Giáo Bồ Tát. 5 Thừa này mỗi Thừa tùy phần mà hấp thụ.

Khuy Cơ thì trái lại cho rằng Cỏ không có hạt giống thành Phật và theo thứ tự ví dụ cho Vô Chung Tính, Thanh Văn Chung Tính và Duyên Giác Chung Tính. Còn 2 Cây thì được thành Phật và lần lượt dụ cho Bất Định Chung Tính và Bồ Tát Chung Tính.

Tóm lại, Trí Khải dùng 3 Cỏ, 2 Cây để biểu thị ý thú MUỖI CỎI ĐỀU ĐƯỢC THÀNH PHẬT. Còn Khuy Cơ thì dùng 3 Cỏ, 2 Cây để hiển bày yếu chỉ NĂM TÍNH ĐỀU KHÁC.

Tham khảo: Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký, Q. 6. Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Q.4. Pháp Hoa Văn Cú, Q.7. Pháp Hoa Nghĩa Sớ, Q. 8. Pháp Hoa Huyền Tán, Q.7. Tam Thảo Nhị Mộc. V.v...

4-VÍ DỤ THÀNH BIẾN HÓA

Có người muốn đến Bảo Sở, Niết Bàn, Cực Lạc, nhưng nửa đường cảm thấy mỗi mệt muốn trở về. Có một người dẫn đường sáng suốt, phương tiện hóa ra một tòa thành trì để họ tạm nghỉ ngơi, sau đó tiếp tục đưa họ đi đến Bảo Sở. Ví

dụ hàng Nhị Thừa mới được nghe giáo pháp Đại Thừa nhưng nữa chừng bỗng quên mất. Do đó phải trôi lãng trong dòng sinh tử.

Vì thế Đức Phật tạm đặt phương tiện, giúp họ dứt trừ Kiến, Tư Hoặc trước để tạm thời chứng Niết Bàn Chân Không, làm nơi nghỉ ngơi trong chỗ lát để cuối cùng đến được Bảo Sở Cứu Cánh. Ví dụ lý thực tướng, tức chỉ cho Đại Niết Bàn rốt ráo.

Đây là ví dụ trong phẩm Đại Thành Dụ của Kinh Pháp Hoa.

Hóa Thành, tiếng Phạn là Rddhi-nagara. Ví dụ về thành ấp do biến hóa mà có.

Theo phẩm Hóa Thành Dụ, quyển 3, có một đoàn người phải vượt qua chặng đường dài 500 do tuần, đầy gian nan nguy hiểm để đến được nơi có nhiều châu báu. Nhưng vì quá mỏi mệt, cực nhọc, nên muốn quay về. Vì muốn cho mọi người phấn chấn tinh thần nên người dẫn đường mới dùng phương tiện, cách nơi đến khoảng 300 do tuần, hóa hiện ra một tòa thành ấp để mọi người được nghỉ ngơi. Cuối cùng đoàn người có thể tiến tới chỗ có châu báu.

Thí dụ này mượn Hóa Thành để ví dụ cho Niết Bàn mà hàng Nhị Thừa đã đạt được chưa phải là nơi rốt ráo mà chỉ là phương tiện của Đức Phật tạm lập ra mục đích muốn cho mọi người đạt được đến quả Phật cao tốt cùng của Đại Thừa.

Đối với chặng đường 500 do tuần có nhiều thuyết khác nhau. Các học giả xưa nay cho rằng 500 do tuần dụ chỉ cho lộ trình đi đến quả Phật phải trải qua. Còn về mỗi chặng thì trong Pháp Hoa Văn Cú, quyển 7, phần dưới có nêu rõ chủ trương của các nhà nghiên cứu cho rằng quả báo trong ba cõi là chỗ 300 do tuần. Quốc Độ Hữu Dư là chỗ 400 do tuần. Quốc Độ Thực Báo là 500 do tuần.

Đứng về phương diện phiền não mà nói thì Kiến Hoặc là 100, Ngũ Hạ Phần là 200, Ngũ Thượng Phần là 300. Trần Sa là 400 và Vô Minh là 500.

Đứng trên phương diện quán trí thì Không Quán là đã có thể vượt qua 300 do tuần. Giả Quán là vượt qua 400 do tuần. Trung Quán là vượt qua 500 do tuần.

Tham khảo: Pháp Hoa Huyền Luận, Q. 8. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán, Q. 8. Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Q. 5. Pháp Hoa Thất Dụ. V.v...

5-HUỆ CHÂU DỤ

Ví dụ có người đến nhà bạn uống rượu say, nằm ngủ, bây giờ người bạn có việc quan phải đi, lấy hạt châu báu vô giá buộc vào trong chéo áo của người bạn say ấy rồi ra đi. Người say nằm ngủ chẳng hay biết gì. Khi tỉnh dậy người say đi đến nước khác tìm cầu cơm áo cực kỳ khó khăn. Nếu được chút ít thì cho là đã quá đủ.

Sau gặp lại người bạn thân, người bạn bảo cho biết trước kia đã buộc hạt ngọc châu báu vào trong chéo áo. Bây giờ người này mới biết và lấy ngọc ra mua sắm các thứ cần dùng.

Ví dụ xưa kia khi còn là Bồ Tát, Đức Phật giáo hóa các đệ tử Thanh Văn, khiến họ phát tâm Nhất Thiết Trí. Nhưng nay họ đã quên không biết gì nữa. Mới được đạo A La Hán đã cho là diệt độ chân thực.

Nay Phật ra đời khiến họ thức tỉnh, chỉ bảo cho biết đạo mà họ chứng đắc được chưa phải rốt ráo, và hướng dẫn họ trở về Nhất Thừa.

Đây là ví dụ trong phẩm Năm Trăm Đệ Tử Thọ Ký.

Tham khảo: Pháp Hoa Thất Dụ. V.v...

6-ĐÍNH CHÂU DỤ

Ví dụ hạt châu báu trong búi tóc. Đây là chỉ hạt châu trong búi tóc của Luân Vương. Luân Vương là ví dụ Đức Như Lai. Búi tóc ví dụ giáo pháp phương tiện tạm thời, Quyền Giáo, của hàng Nhị Thừa. Hạt châu ví dụ thực lý Nhất Thừa.

Hạt châu ở trong búi tóc cũng như thực lý ẩn trong Quyền Giáo. Ví dụ trong hội Pháp Hoa, Đức Như Lai xóa bỏ Quyền Giáo, nêu tỏ Thực Lý, thụ ký cho hàng Nhị Thừa được thành Phật. Cũng giống như Luân Vương lấy hạt châu trong búi tóc ra để ban cho công thần.

Đây là ví dụ trong phẩm An Lạc Hạnh.

7-Y SƯ DỤ

Y Tử Dụ cũng gọi là Y Sư Dụ.

Có một lương y vì công việc phải đến nước khác, các con ông ở nhà uống lầm thuốc độc. Đến khi người cha trở về vội lấy thuốc giải độc cứu các con. Người

chưa mất trí uống vào liền khỏi. Còn những người đã mất trí thì cự tuyệt không uống. Người cha liền đến nước khác và phao tin mình đã chết. Những người con không chịu uống thuốc kia khi nghe tin cha chết, vì quá thương xót nên tỉnh ngộ và uống thuốc giải độc. Người cha trở về, cha con lại gặp nhau.

Trong thí dụ này, lương y ví dụ Đức Như Lai. Các con ví dụ hàng Tam Thừa. Hàng Tam Thừa tin nhận Quyền Giáo, chưa được chính đạo. Như Lai dùng sức phương tiện dạy chúng pháp Đại Thừa khiến chúng mau lìa khổ não.

Tham khảo: Đại Minh Tam Tạng Pháp Số. Phẩm Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa.

VI-Y VƯƠNG

Phật và Bồ Tát thường được tôn xưng là Y Vương. Vì Phật và Bồ Tát có năng lực chữa tâm bệnh của chúng sinh như các thầy thuốc giỏi trên thế gian nên được tôn xưng là Y Vương, vua trong các thầy thuốc giỏi.

Vì phiền não nên từ vô thủy đến nay chúng phàm phu bị chìm đắm trong 3 đường dữ khó có thể giải thoát. Phật và Bồ Tát bèn khởi tâm đại bi, biết rõ phiền não căn bản chung của chúng sinh là sinh, lão, bệnh, tử và căn cơ, nhân duyên khác nhau của chúng sinh mà mỗi mỗi giáo hóa làm lợi ích khiến được giải thoát. Giống như thầy thuốc giỏi ở thế gian, khéo chẩn đoán các chứng bệnh, biết rõ phương cách chữa trị không thể sai lầm.

Kinh Tạp A Hàm, quyển 15 và Kinh Y Dụ cũng nêu ra “ 4 Pháp Thành Tựu” của bậc Đại Y Vương, đó là:

1-Biết rõ chứng bệnh

2-Biết rõ nguyên nhân phát sinh bệnh

3-Biết rõ phương pháp chữa trị

4-Chữa bệnh xong còn biết nguyên nhân tái phát sau này để đoạn trừ.

Trong kinh cũng dùng 4 pháp mà bậc đại Y Vương thành tựu để ví dụ 4 đức do Như Lai thành tựu là xuất hiện nơi đời nói rõ 4 Pháp Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo để chữa trị bệnh của chúng sinh.

Ngoài ra luận Đại Trí Độ, quyển 22 cũng nêu thí dụ nổi tiếng , (Đại Chánh 25, 225 hạ): “Phật như thầy thuốc giỏi, Pháp như phương thuốc hay, Tăng như người xem bệnh. Giới như uống thuốc kiêng”...

Tham khảo: Kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán, Q. 8. Phẩm Văn Tật trong kinh Duy Ma, Q. trung. Duy Ma Kinh Lược Sớ, Q. 7. Tuệ Lâm Âm Nghĩa, Q. 29. V.v...

VII-PHÁP HOA KINH VĂN CÚ

Tác phẩm do Thiên Thai Trí Khải thuyết giảng tại chùa Quang Trạch ở Kim Lăng vào niên hiệu Trinh Minh năm đầu, năm 587 đời Trần thuộc Nam Triều, Quán Đình ghi chép, được in vào Đại Chánh Tạng tập 34, sách có 10 quyển hoặc 20 quyển.

Sách này giải thích từng câu của Kinh Pháp Hoa. Trong sách phần nhiều vận dụng phương pháp chú thích riêng do Tông Thiên Thai sáng tạo gọi là Thiên Thai Tứ thích, 4 cách giải thích của Tông Thiên Thai, để giải thích.

1-GIẢI THÍCH NHÂN DUYÊN

Căn cứ vào nhân duyên Đức Phật nói pháp và chúng sinh nghe pháp để giải thích văn kinh.

2-GIẢI THÍCH THEO ƯỚC GIÁO

Dùng 5 vị, 8 giáo để giải thích các giáo pháp Thiên, Viên, Đại, Tiểu.

3-GIẢI THÍCH THEO BẢN, TÍCH MÔN

Chia Kinh Pháp Hoa làm Bản Môn và Tích Môn để giải thích nghĩa lý khác nhau của Kinh.

4-GIẢI THÍCH THEO QUÁN TÂM

Dem mỗi sự kiện được nói trong Kinh thu nhiếp vào tâm mình để quán xét về lý thực tướng.

Sách này có nhiều lý luận công kích luận thuyết của các sư khác. Như căn cứ vào sự phân khoa trong phẩm Tựa để luận phá thuyết của Đạo Bằng và 6 vị

khác. Căn cứ vào thuyết Vô Lượng Nghĩa mà luận phá thuyết của Đạo Sinh và 4 vị khác. Căn cứ vào Thập Như Thực Tướng trong phẩm Phương Tiện mà vấn nạn thuyết của Quang Trạch và 3 vị khác. Căn cứ vào Thị Chân Thực Tướng trong phẩm Pháp Sư mà luận phá thuyết của Đạo Sinh và 10 vị khác. Nhất là thuyết của Pháp Vân ở chùa Quang Trạch bị nạn vấn ở nhiều điểm.

Chú sớ của sách này có Pháp Hoa Văn Cú Ký, 30 quyển, do Trạm Nhiên soạn vào đời Đường.

Tham khảo: Tục Cao Tăng Truyện, Q. 17. Tổng Cao Tăng Truyện, Q. 6. Phật Tổ Thống Ký, Q. 7, 10, 25, 45, 47. V.v...

VIII-PHÁP HOA SÁM PHÁP

Chỉ cho Tam muội, được chia ra từ Bán Hành Bán Tọa Tam Muội trong 4 loại Tam Muội do Tông Thiên Thai thành lập.

Phương Pháp tu Tam Muội này y cứ vào Kinh Pháp Hoa và Kinh Quán Phổ Hiền. Lấy 21 ngày làm 1 thời hạn, hành đạo tụng kinh, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi lúc nào cũng tư duy quán xét Lý Thực Tướng Trung Đạo. Pháp tu này lấy sám hối diệt trừ tội chướng làm chính. Cho nên ngày đêm 6 thời (sáng sớm, giữa trưa, chiều tối, canh 1, canh 3, và canh 5) cần phải tu tập Ngũ Hội (sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng và phát nguyện).

Có 3 phương pháp tu tập:

1-THÂN KHAI GIÀ

Nên đi và ngồi, KHAI; không nên đứng và nằm, GIÀ.

2-NÓI NĂNG VÀ IM LẶNG

Tụng Kinh Đại Thừa không xen lẫn các việc khác.

3-Ý CHỈ QUÁN

Chia làm hai: Hữu Tướng hành và Vô Tướng Hành

a-HỮU TƯỚNG HÀNH

Y cứ vào phẩm Khuyến Phát: dùng tán tâm trì tụng Kinh Pháp Hoa, không nhập thiền định. Bất luận là ngồi, đứng hay đi đều phải nhất tâm tụng niệm Kinh Pháp Hoa ngày đêm 6 thời sám hối tội chướng của 6 căn.

b-VÔ TƯỚNG HÀNH

Y cứ vào phẩm An Lạc Hạnh: nhập thiền định sâu xa, quán chiếu 6 căn để thấu suốt thực tướng Trung Đạo của 3 Đế: KHÔNG, GIẢ, TRUNG.

Theo Pháp Hoa Tam Muội Sám Nghi và Ma Ha Chỉ Quán quyển 2, thượng của Trí Khải: Bất cứ ai muốn thấy sắc thân của Bồ Tát Phổ Hiền, Đức Phật Thích Ca và Phân thân của chư Phật, cho đến muốn diệt trừ hết thảy tội chướng và muốn ngay đời này được vào ngôi vị Bồ Tát thì đều phải tinh cần tu tập Pháp Hoa Tam Muội.

Tham khảo: Pháp Hoa Văn Vú Ký, Q. 2. Phần cuối. Pháp Hoa Nghĩa Sớ, Q. 12. Pháp Hoa Kinh Huyền Tán, Q. 10. Phần cuối. Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết, Q. 2. Phần 2. Pháp Hoa Truyện Ký, Q. 2. Phật Tổ Thông Ký, Q. 6. Tỳ Ni Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện. Tứ Minh Tôn Giả Giáo Hành Lục, Q. 2. V.v...

IX-NĂM LỚP NGHĨA HUYỀN DIỆU CỦA KINH PHÁP HOA

Do Trí Khải của Tông Thiên Thai thành lập. Đó là: Giải thích Tên, Thực Tướng là Thể, giải rõ Tông, giải rõ Dụng, Đưa ra Giáo Thuyết.

1-GIẢI THÍCH TÊN

Dùng Pháp và Dụ để đặt tên. Pháp là Diệu Pháp. Dụ là Hoa Sen. Nghĩa là Pháp Quyền, Thực, Thập Giới, Thập Như, rất vi diệu không thể nghĩ bàn. Cho nên phải tạm mượn thí dụ để làm cho sáng tỏ. Dem Diệu Pháp để dụ cho quyền thực nhất thể. Dùng Hoa Sen để dụ cho hoa quả đồng thời. Đó là dùng Pháp và Dụ để đặt tên. Nên gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.

2-THỰC TƯỚNG LÀ THỂ

Lấy thực tướng làm thể. Nghĩa là thực tướng trung đạo là cái thể màu nhiệm, Diệu Thể, được Kinh Pháp Hoa giải bày. Vì thế nên nói Thực Tướng là Thể.

3-GIẢI RÕ TÔNG

Lấy Nhân Quả Nhất Thừa làm Tông. Nhất Thừa là Nhất Thực Tướng. Tông là nghĩa cốt yếu. Nghĩa là tu hạnh thực tướng là Nhân. Chứng Lý Thực Tướng là Quả. Vì thế nói nhân quả Nhất Thừa là Tông.

4-GIẢI RÕ DỤNG

Lấy dứt ngờ sinh tin làm dụng. Dụng là lực Dụng. Nghĩa là dùng Diệu Pháp Đại Thừa để mở bày căn cơ viên mãn. Đối với Tịch Môn khiến cho dứt trừ mọi ngờ quyền giả mà sinh lòng tin chân thực. Đối với Bản Môn thì dứt mọi ngờ gần, Phật mới thành gần đây, mà sinh lòng tin xa, Phật đã thành từ lâu. Vì thế nên nói dứt ngờ sinh tin là Dụng.

5-ĐƯA RA GIÁO THUYẾT

Lấy Đề Hồ Vô Thượng làm Giáo Tướng. Lời dạy của bậc Thánh gọi là Giáo. Phân biệt giống nhau hay khác nhau gọi là Tướng. Nghĩa là Kinh Pháp Hoa thuần là Viên Giáo và rất màu nhiệm. Khác hẳn với các Giáo Tiểu Thừa thiên chấp. Cũng như Đề Hồ thượng vị khác hẳn với các Giáo Tiểu Thừa, thiên chấp. Cũng như Đề Hồ thượng vị. Khác hẳn với các vị như: Nhữ, Lạc, Sinh Tô và Thực Tô. Vì thế nên nói Đề Hồ vô thượng là Giáo Tướng.

Tham khảo: Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Tiêm, Q. 1. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa Bản Tịch Môn. V.v...

X-PHÁP HOA KINH NGHĨA SỚ

Còn gọi là Pháp Hoa Nghĩa Sớ, Pháp Hoa Kinh Sớ, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Nghĩa Sớ.

Cát Tạng soạn vào thời nhà Tùy, tác phẩm gồm có 12 quyển, được in vào Đại Chánh Tạng tập 34.

Cát Tạng đứng trên lập trường Tam Tông Luận để giải thích Kinh Pháp Hoa. Ngài cũng trích dẫn nhiều Kinh, Luật, Luận để chú thích thêm. Toàn sách lập

thành 3 nghĩa: Bộ loại bất đồng, Phẩm thứ sai biệt và Khoa kinh phân tề để nói về Đại cương Kinh Pháp Hoa. Sau đó lần lượt giải thích Kinh văn từ Phẩm Tựa đến phẩm 28.

1-BỘ LOẠI BẤT ĐỒNG

Nêu 7 trường hợp để chỉ rõ bộ loại các Kinh, lấy bản Kinh 28 phẩm làm bản đầy đủ.

2-PHẨM THỨ SAI BIỆT

Lập thành 5 nghĩa:

- Nói về nguyên do sinh khởi của các phẩm.
- Nói rõ về nghĩa nhiều hay ít.
- Bàn về thứ tự trước sau của các phẩm.
- Nói rõ về lý do các phẩm có hay không.
- Giải thích riêng về Phẩm Tựa.

3-KHOA KINH PHÂN TỀ

Nêu lên các thuyết khác và kiến giải của mình về sự phân khoa của các Kinh. Kế đó, giải thích 28 phẩm của Kinh.

Quyển 1 đến quyển 6: Giải Thích 3 phẩm, từ phẩm Tựa trở xuống.

Quyển 7: Giải thích phẩm Tín Giải

Quyển 8: Giải thích 3 phẩm, từ phẩm Dược Thảo Dụ trở xuống.

Quyển 9: Giải thích 6 phẩm từ phẩm 500 Đệ Tử Thọ Ký trở xuống.

Quyển 10: Giải thích 6 phẩm, từ phẩm An Lạc Hạnh trở xuống.

Quyển 11: Giải thích 6 phẩm, từ phẩm Tùy Hỷ Công Đức trở xuống.

Quyển 12: Giải thích 5 phẩm còn lại. Trong đó chỉ thiếu có phần kệ tụng của phẩm Phổ Môn.

Đây là bộ sách sơ giải rất có giá trị đối với việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa.

Tham khảo: Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục, Q. 1. Tam Luận Tông Chương Sớ. V.v...

XI-MUỖI BẢY TÊN CỦA KINH PHÁP HOA

Ngài Thế Thân có nêu ra 17 tên của Kinh Pháp Hoa trong tác phẩm Pháp Hoa Kinh Luận của mình để phân tích ý nghĩa sâu xa huyền nhiệm không thể nghĩ bàn của Kinh này. Đó là:

1-KINH VÔ LƯỢNG NGHĨA

Tiếng Phạn là Mahānirdesa. Đức Phật muốn nói về lý Nhất Thực Tướng của Kinh Pháp Hoa. Nên trước hết Ngài nói Vô Lượng Nghĩa Xứ. Dem Vô Lượng Nghĩa này qui về lý Nhất Thực Tướng.

2-TỐI THẮNG TU ĐA LA

Tiếng Phạn là Sūtrānta. Kinh Pháp Hoa chỉ nói về lý Nhất Thừa Thực Tướng, là Diệu Pháp hơn hết trong Tam Tạng, không có Kinh nào sánh bằng.

3-ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG KINH

Tiếng Phạn là Mahā-vaipulya. Kinh Pháp Hoa chỉ bàn về lý Nhất Thừa Thực Tướng có đầy đủ 3 nghĩa: Đại, Phương là chính lý, Quảng là trùm khắp.

4-GIÁO BỒ TÁT PHÁP

Tiếng Phạn là Bodhisattvāvavāda. Kinh Pháp Hoa chỉ bàn về lý Nhất Thừa Thực Tướng mà Đức Như Lai dùng để giáo hóa tất cả Bồ Tát đã thành tựu thiện căn, tùy thuận pháp khí, khiến chứng được quả vị Phật.

5-TẤT CẢ CHƯ PHẬT SỞ HỘ NIỆM

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-parigraha. Kinh Pháp Hoa chỉ nói về lý Nhất Thừa Thực Tướng mà Đức Phật đã tự chứng đắc và được tất cả chư Phật hộ niệm. Tuy muốn mở bày cho chúng sinh, nhưng vì căn cơ của họ còn thấp kém. Nên Ngài tạm thời im lặng không vội nói ra.

6-TẤT CẢ CHƯ PHẬT BÍ MẬT PHÁP

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-rahasya. Kinh Pháp Hoa chỉ nói về lý Nhất Thừa Thực Tướng. Pháp này rất sâu xa, huyền nhiệm, là pháp bí mật của Tất cả chư Phật và chỉ có chư Phật chứng biết được.

7-TẤT CẢ CHƯ PHẬT CHI TẠNG

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-nigũdha. Kinh Pháp Hoa chỉ nói về lý Nhất Thừa Thật Tướng. Công đức tam muội của tất cả các Đức Như Lai đều bao hàm trong kinh này.

8-TẤT CẢ CHƯ PHẬT BÍ MẬT XÚ

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-guhya-sthãna. Kinh Pháp Hoa là tạng bí mật của hết thảy chư Phật. Vì thiện căn của chúng sinh chưa chín mùi, chưa đủ khả năng để lãnh nhận Diệu Pháp nên đức Phật không vội diễn nói cho họ.

9-NĂNG SINH TẤT CẢ CHƯ PHẬT KINH

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-jãti. Chư Phật trong ba đời đều nhờ pháp này mà thành tựu đạo quả Đại Bồ Đề.

10-TẤT CẢ CHƯ PHẬT CHI ĐẠO TRÀNG

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-bodhi-manda. Kinh Pháp Hoa là đạo tràng của tất cả chư Phật. Người nghe pháp này thì có thể thành tựu được đạo quả Bồ Đề.

11-TẤT CẢ CHƯ PHẬT SỞ CHUYỂN PHÁP LUÂN

Tiếng Phạn là Sarva-Buddha-dharma-cakra-pravartana. Chư Phật ra đời đều dùng pháp môn này để quay bánh xe pháp diệt trừ phiền não chướng cho hết thảy chúng sinh khiến cho họ được giải thoát.

12-TẤT CẢ CHƯ PHẬT KIÊNG CỐ XÁ LỢI

Tiếng Phạn là Sarva-Buddhaika-ghana-sãrĩra. Kinh Pháp Hoa chỉ nói về lý Nhất Thừa Thật Tướng đó là xá lợi của Pháp Thân Phật mà từ xưa đến nay không đổi dời, không hư hoại.

13-KINH PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO RỘNG LỚN CỦA TẤT CẢ CHƯ PHẬT

Tiếng Phạn là Sarvopāya-kausālya. Kinh Pháp Hoa chỉ nói về lý Nhất Thừa Thật Tướng. Chư Phật nhờ pháp môn này mà đã thành tựu Đại Bồ Đề, trở lại dùng phương tiện thiện xảo rộng lớn diễn nói pháp Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát khiến chúng sinh ngộ nhập cảnh giới Phật.

14-KINH NÓI VỀ NHẤT THỪA

Tiếng Phạn là Ekayāna-nirdeśa. Kinh này hiển bày thể tính Bồ Đề rốt ráo của chư Phật. Chẳng phải chỗ mà hàng Thanh Văn, Duyên Giác có thể chứng được.

15-ĐỆ NHẤT NGHĨA TRỤ

Tiếng Phạn là Paramārtha-nirhāra-nirdeśa. Kinh này là chỗ an trụ tột cùng của Pháp Thân Như Lai.

16-KINH HOA SEN DIỆU PHÁP

Tiếng Phạn là Saddharma-puṇḍarīka. Kinh này dùng Hoa Sen làm thí dụ. Bởi vì Diệu Pháp tức là quyền lực nhất thể mà Hoa Sen thì Hoa Quả Đồng Thời.

17-TỐI THƯỢNG PHÁP MÔN

Tiếng Phạn là Dharma-paryāya. Vô Lượng Pháp Nghĩa được hiển bày trong các kinh đều chứa đựng trong Kinh này. Vì thế Kinh này là thù thắng hơn hết trong các Kinh.

Tham khảo: Đông Vực Truyền Đăng Mục Lục, Q. thượng, hạ. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục, Q. 3. Chư Tông Chương Sớ Lục, Q. 1. Pháp Hoa Kinh Truyện Ký, Q. 6. Chư A Xà Lê Chân Ngôn Mật Giáo Bộ Loại Vật Lục, Q. hạ. V.v...

XII-Ý NGHĨA HUYỀN DIỆU CỦA KINH PHÁP HOA

Được gọi với nhiều tên như Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa. Tác phẩm có 10 hoặc 20 quyển. Do Trí Khải tông Thiên Thai giảng vào năm Khai Hoàng thứ 13, tức là năm 593, đời nhà Tùy, tại chùa Ngọc Tuyên, Kinh Châu. Quán Đính ghi chép lại, được in vào Đại Chánh Tạng tập 33.

Trí Khải giải thích đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa và nói rõ nghĩa lý sâu xa mầu nhiệm của Kinh Pháp Hoa.

Nội dung chia làm 2 phần: Thất Phiên Cộng Giải và Ngũ Trùng Các Thuyết. Tức Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Thích Danh, Biện Thể, Minh Tông, Luận Dụng, Phán Giáo. Năm đề mục này được chia ra làm 2 môn Thông và Biệt để giải thích.

1-THÔNG THÍCH

Lập ra 7 khoa: Tiêu Chương, Dẫn Chứng, Sinh Khởi, Khai Hạp, Liễu Giải, Quán Tâm, Hội Di để giải thích thêm về đại cương của bộ kinh gọi là 7 lược giải chung.

2-BIỆT GIẢI

Căn cứ vào 5 Lớp Nghĩa Sâu Kín nói trên mà giải thích riêng từng lớp một gồm có 5 chương:

a-THÍCH DANH

GIẢI THÍCH “DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH”

Giải thích 2 diệu nghĩa Đãi và Tuyệt, Tích Môn và Bồn Môn.

b-BIỆN THỂ

Nói rõ thực tướng các pháp là thể của kinh này.

c-MINH TÔNG

Giải rõ nhất thừa chân thực, lấy nhân quả của Phật Thừa làm tông chỉ của kinh này.

d-LUẬN DỤNG

Lấy đoạn nghi sinh tín, tác dụng của kinh này.

e-PHÁN GIÁO

Lập thuyết 5 Thời, 8 Giáo, nhận Kinh này là Giáo Pháp Đề Hồ, thuần viên độc diệu.

Nội dung 7 Lược Giải Chung và Năm Lóp Nói Riêng được tóm lược như sau:

Thông Thích: 7 phiên cộng giải:

1-Tiêu Chương; 2-Dẫn Chứng; 3-Sinh Khởi; 4-Khai Hợ; 5-Liệu Giản; 6-Quán Tâm; 7-Hội Dị.

Biệt Thích: Ngũ Trùng các Thuyết:

1-Thích Danh; 2-Biện Thể; 3-Minh Tông; 4-Luận Dụng; 5-Phán Giáo.

***Diệu Pháp:** 1-Phán thông biệt; 2-Định tiền hậu; 3-Xuất cự; 4-Chính giải

***Liên Hoa:** 1-Định pháp thí; 2-Dẫn cự giải; 3-Xuất kinh luận; 4-Chính giải

***Chính Giải :** 1-Lược thị; 2-Chính thích

***Chính Thích:** 1-Pháp, tam pháp Diệu; 2-Diệu

***Diệu:** 1-Thông thích, đải tuyệt nhị diệu; 2-Biệt thích

***Biệt Thích:** 1-Tích môn; 2-Bản môn

***Tích Môn:** 1-Cảnh diệu; 2-Trí diệu; 3-Hành diệu; 4-Vi diệu; 5-Tam pháp diệu; 6-Cảm ứng diệu; 7-Thần thông diệu; 8-Thuyết pháp diệu; 9-Quyển thuộc diệu; 10-Lợi ích diệu

***Bản Môn:** 1-Bản Tích; Thập diệu

Tham khảo: Thiên Thai Tông Chương số. Đông Vực Truyền Đăng Lục, Q. thượng. Phật Tổ Thống Ký, Q. 10, 25, 47. Đại Minh Tam Tạng Thảng Giáo Mục Lục, Q. 4. Duyệt Tạng Tri Tân, Q.39. v.v...

XIII-DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH HUYỀN TÁN

Cũng gọi là Pháp Hoa Kinh Huyền Tán. Tác phẩm 10 quyển do Từ Ân Khuy Cơ, 623 – 682, soạn vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 34.

Khuy Cơ trên lập trường Duy Thức Học của Tông Pháp Tướng giải thích Kinh Pháp Hoa, y cứ vào chủ trương Nhất Thừa Phương Tiện, Tam Thừa Chân Thực của luận Nhiếp Đại Thừa mà phê phán thuyết của các Tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm...

Sách có dẫn dụng Luận Pháp Hoa của ngài Thế Thân, Chú Pháp Hoa Kinh của Lưu Cầu, Chú Vô Lượng Nghĩa Kinh của Tuệ Biểu. V.v...

Trước hết sách này nói về nguyên nhân hưng khởi của Kinh Pháp Hoa, kể đến nói rõ về tông chỉ Kinh Pháp Hoa, giải thích lý do đặt tên và thứ tự của các phẩm kinh, cuối cùng là giải thích văn kinh.

Sách này có bản dịch chữ Tây Tạng đề là “Diệu Pháp Liên Hoa Chú” được in vào Đại Tạng Kinh Tây Tạng.

Tham khảo: Về các sách chú thích Pháp Hoa Huyền Tán thì có: Pháp Hoa Huyền Tán Nghĩa Quyết, 1 quyển. Pháp Hoa Huyền Tán Nhiếp Thích, 4 quyển. Pháp Hoa Huyền Tán Quyết Trạch Ký, 8 quyển. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục, Q. 1. Pháp Tướng Tông Chương Số. V.v...

XIV-PHÁP HOA AN LẠC HẠNH

Cũng gọi là Pháp Hoa Kinh An Lạc Hạnh Nghĩa. Tác phẩm 1 quyển do Tuệ Tư, 515 – 577, soạn vào đời nhà Trần thuộc Nam Triều, được in vào Đại Chánh Tạng tập 46.

Y cứ vào Hạnh Tam Muội trong phẩm An Lạc Hạnh của Kinh Pháp Hoa, Tuệ Tư giải rõ về việc thực hành Pháp Hoa Tam Muội, gồm có 2 loại: Hữu Tướng Hạnh và Vô Tướng Hạnh.

1-HỮU TƯỚNG HẠNH

Dựa vào phẩm Phổ Hiền Khuyến Phát trong Kinh Pháp Hoa mà nói về Hạnh Quán Tướng Phổ Hiền, nhấn mạnh việc tinh tiến đọc tụng Kinh Pháp Hoa.

2-VÔ TƯỚNG HẠNH

Chuyên tu thiền định, thể nhập Tam Muội trong hết thảy các pháp “Tâm tướng vắng lặng, rốt ráo chẳng sanh”.

Tuệ Tư suốt đời thực hành nghĩa KHÔNG của Bát Nhã mà đạt được ý chỉ sâu xa của Phật Pháp. Vì muốn cho mọi người tu hành đều được sự lợi ích của chánh pháp nên Ngài mới đem sự thể nghiệm của bản thân trình bày thành sách này.

Kết quả không những phát huy tu thiền và niệm Phật mà còn là nhân tố khai sinh ra giáo quán Thiên Thai. Đối với lịch sử giáo lý của Phật Giáo, tác phẩm này có ảnh hưởng rất lớn.

XV-PHÁP HOA KINH HUYỀN LUẬN

Cũng gọi là Pháp Hoa Huyền Luận. Tác phẩm có 10 quyển do Cát Tạng, 549 – 623, soạn vào đời nhà Tùy, được in vào Đại Chánh Tạng tập 34.

Sách này dựa theo Giáo Chỉ Tam Luận để giải thích rõ yếu nghĩa của Kinh Pháp Hoa. Nội dung sách có 6 điểm chính:

1-CÁCH THỨC HOẰNG TRUYỀN KINH PHÁP HOA

Bàn luận về phương pháp hoằng truyền Kinh Pháp Hoa.

2-ĐẠI Ý:

Nói về 16 nguyên do Đức Phật tuyên thuyết Kinh Pháp Hoa.

3-GIẢI THÍCH Ý NGHĨA ĐỀ KINH

Giải thích ý nghĩa đề Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

4-TÔNG CHỈ CỦA KINH

Giải thích rõ về Tông Chỉ Kinh Pháp Hoa

5-GIẢI RÕ NHỮNG NGHI VẤN

Giải thích những điểm giống nhau và khác nhau giữa 3 bộ kinh Bát Nhã, Tịnh Danh, và Pháp Hoa.

6-NỘI DUNG KINH PHÁP HOA

Tác giả giải thích nội dung của 28 phẩm Kinh Pháp Hoa.

Tác giả trưng dẫn các thuyết của: Tăng Duệ, Tuệ Quán, Đạo Lăng, Lưu Cầu, Cưu Ma La Thập, Tăng Triệu, Cầu Na Bạt Ma, Đạo Sinh, Tuệ Viễn, Bồ Đề Lưu Chi. V.v...

Tham khảo: Pháp Hoa Luận Sớ, Q. thượng. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục, Q. 1. Tam Luận Tông Chương Sớ. V.v...

XVI-PHÁP HOA TÁM HỘI GIẢNG

Tiếng dùng của Phật Giáo Nhật Bản. Chỉ cho pháp hội giảng diễn cúng dường Kinh Pháp Hoa. Bộ Kinh Pháp Hoa có 8 quyển, được chia ra 8 tòa giảng thuyết, mỗi tòa giảng thuyết một quyển. Vì thế gọi là Pháp Hoa 8 Giảng.

Những pháp hội này có nguồn gốc từ Trung Quốc, sau thịnh hành tại Nhật Bản.

Theo truyện Tuệ Minh đời Đường trong Pháp Hoa Truyện Ký, quyển 3 in trong Đại Chánh Tạng tập 51, 58 trung, viết: “Người trời nói: Tôi muốn về cõi trời gấp, xin sư hãy chia bộ Kinh ra giảng 8 lần. Ngài Tuệ Minh nói: Trì tụng 7 quyển thì chia làm 7 tòa giảng, cần gì phải chia làm 8? Người trời đáp: Đức Phật giảng Kinh Pháp Hoa trong 8 năm, nếu giảng 8 năm thì lâu quá. Tôi muốn mở 8 tòa giảng coi như là nói 8 năm. Như vậy có thể tóm lược ý chỉ của Phật. Ngài Tuệ Minh chấp nhận, bèn chia 7 quyển Kinh làm 8 hội giảng”. Đó là nguồn gốc của việc chia Kinh Pháp Hoa làm 8 hội để giảng.

Tại Nhật Bản, có nơi thêm kinh Vô Lượng Nghĩa vào phần mở đầu và kinh Quán Phổ Hiền vào phần kết thúc của 8 quyển Kinh Pháp Hoa mà chia làm 10 tòa để giảng thuyết, gọi là Pháp Hoa 10 Giảng.

Cũng có khi thêm kinh Vô Lượng Nghĩa và kinh Quán Phổ Hiền vào 28 phẩm kinh Pháp Hoa, rồi mỗi ngày giảng một phẩm thành 30 hội giảng, gọi là Pháp Hoa 30 Hội Giảng. Hoặc cũng có ngày giảng 2 phẩm. Những pháp hội này đều gọi là Pháp Hoa Hội. Pháp Hoa Vấn Đáp Giảng.

Tham khảo: Duệ Sơn Đại Sư Truyện, Nhật Bản Ký Lục Hậu Thiên, Q. 13. Phù Tang Lục Ký, Q. 23, 26, 29. Nguyên Hạnh Thích Thư, Q. 2. Thất Đại Tự Niên Biểu. V.v...

XVII-TÔNG PHÁP HOA NHẬT LIÊN

1-NHẬT LIÊN (1222 - 1282)

Ngài là cao tăng người Nhật Bản, tổ khai sáng tông Nhật Liên tại Nhật Bản. Ngài sinh ngày 16-2-1222, niên hiệu Trinh Ứng nguyên niên tại Kominato, tỉnh Chiba.

Năm 12 tuổi sư xuất gia tại chùa Thanh Trừng. Sư vốn tu theo các pháp môn Thai Mật và niệm Phật. Nhưng sau sinh tâm nghi ngờ bèn cầu nguyện trước Bồ Tát Hư Không Tạng, muốn trở thành bậc trí tuệ đệ nhất ở Nhật Bản.

Sau đó sư lên núi Tỷ Duệ tu học trong 11 năm, rồi lại đến núi Cao Dã, chùa Thiên Vương ...ngộ được Kinh Pháp Hoa là tinh túy của Thánh Giáo mà Đức Phật đã giảng trong suốt đời ngài. Sau khi trở về quê sư đề xướng niệm 5 chữ DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH, đổi tên là Nhật Liên và sáng lập Tông Nhật Liên. Sau đó sư đến Kamakura bài bác học thuyết của các tông phái khác như Tịnh Độ, Thiền Tông, Luật Tông... Đồng thời soạn luận Lập Chánh An Quốc, dâng trình lên Bắc Điều Thời Lại nhưng không được tin dùng.

Niên hiệu Hoàng Trường năm đầu, 1261, sư bị đày đến Y Đậu, Y Đông. Đến năm Hoàng Trường thứ 3, 1263, sư được đặc xá, lại trở về Kamakura và tiếp tục phê phán các tông phái khác mạnh mẽ hơn nữa, đến nỗi gây ra pháp nạn Tiểu Tùng Nguyên.

Tháng 9 năm Văn Vĩnh thứ 8, 1271, sư bị án tử hình ở Lũng Khẩu. Nhưng vì bệnh nên thoát chết và bị đày đi Tá Độ. 3 năm sau được ân xá, sư trở lại Kamakura lập thảo am trên núi Thân Diên phát huy tông phong.

Năm Hoàng An thứ 5, 1282, sư tịch ở Trì Thượng tại Vũ Tạng, thọ 61 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Quán Tâm Bản Tôn Sao, Khai Mục Sao, luận Lập Chánh An Quốc, Báo Ân Sao, Soạn Thời Sao.

Tham khảo: Tam Quốc Cao Tăng Lược Truyện, Q. hạ. Bản Hóa Biệt Đầu Phật Tổ Thông Kỷ, Q.3, 8. V.v...

2-TÔNG PHÁP HOA NHẬT LIÊN

Nhật Liên Tông tại Nhật Bản. Theo cách gọi thông thường của người Nhật là Nhật Liên Tông vì tông này do ngài Nhật Liên lập ra. Ngài y cứ vào Kinh Pháp Hoa mà lập ra tông phái này. Do đó cũng gọi là Pháp Hoa Tông, Nhật Liên Pháp Hoa Tông. Nhật Liên có nghĩa là Nhật Nguyệt Liên Hoa.

Tông Nhật Liên là một trong 13 tông của Phật Giáo Nhật Bản. Tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm Tông Chỉ, hoằng dương Tam Đại Bí Pháp, cầu Diệu Ngộ “Tức Thân Thành Phật”.

Giáo Phán của tông này có Ngũ Cương Phán Giáo là: Giáo, Cơ, Thời, Quốc và Tự.

Tông chỉ của tông này là: Tam Đại Bí Pháp:

a-BẢN TÔN: Lấy 5 chữ DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH do chính tay ngài Nhật Liên viết và Mạn Đà La vẽ các vị tôn của Thiên Bộ làm Bản Tôn.

b-ĐỀ MỤC: Túc 5 chữ DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH.

c-GIỚI ĐÀN: Lấy Đề Mục làm Giới Thê. Miệng xướng Đề Mục chính là giới Viên Đốn.

Tông Bản Sơn của tông này là chùa Cửu Viễn ở núi Thân Diên. Pháp Hệ tông này truyền bá rất rộng. Ngài Nhật Liên có rất nhiều đệ tử. Trong đó có 6 vị ưu tú là: Nhật Chiêu, Nhật Lăng, Nhật Hưng, Nhật Hương, Nhật Đỉnh, Nhật Trì. Gọi là Lục Lão Tăng.

Nhật Chiêu đứng đầu Lục Lão, mở ra dòng Tân Môn. Đệ tử Nhật Chiêu là Nhật Hựu khai sáng dòng Ngọc Trạch Môn. Đệ tử của Nhật Lăng gồm 9 vị, đứng đầu là Nhật Tượng, Nhật Luân...Người đương thời gọi là Lăng Môn Cửu Phụng.

Nhật Tượng bắt đầu truyền giáo tại Kyoto vào năm Vĩnh Nhân thứ 2, tức là năm 1294, sáng lập chùa Diệu Hiển, là một trong 21 bản sơn của tông Nhật Liên ở vùng Lạc Trung. Pháp hệ của sư gọi là giòng Vương Thành. Pháp hệ của sư Nhật Hưng gọi là dòng Phú Sĩ Môn. Đây là lần chia dòng phái đầu tiên của Tông Nhật Liên.

Ngoài ra còn có Nhật Liên Chánh Tông, Bản Môn Tông, Pháp Hoa Tông, Pháp Hoa Tông Chính Môn Lưu, Bản Môn Pháp Hoa Tông, Pháp Hoa Tông Bản Môn Lưu, Bản Diệu Pháp Lưu Tông, Pháp Hoa Tông Châu Môn Lưu, Hiển Bản Pháp Hoa Tông. V.v...

Tham khảo: Nhật Liên Tông. Lịch sử Phật Giáo Nhật Bản. V.v...

XVIII -TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ (538 - 597)

Sư còn có biệt hiệu là Thiên Thai Đại Sư. Người Hoa Dung, Kinh Châu, nay là huyện Hoa Dung, tỉnh Hồ Nam. Sư họ Trần, tự Đức An, tên là Trí Khải.

Lúc 18 tuổi, sư xuất gia tu tại chùa Quả Nguyên, Tương Châu. Sau đó sư đến núi Đại Tô ở Quảng Châu theo ngài Tuệ Tư tu tập 4 hạnh An Lạc. Tại Kim Lăng sư lần lượt giảng Kinh Pháp Hoa, luận Đại Trí Độ và xiển dương Thiền Pháp.

Năm Thái Kiến thứ 7, tức là năm 575, sư đến núi Thiên Thai, giảng Kinh Pháp Hoa, Tăng tục đến đó rất đông. Năm Khai Hoàng 11, 591 tây lịch, sư truyền giới Bồ Tát cho Tấn Vương Quảng, tức vua Tùy Dạng Đế sau này, ở Dương Châu, Vương ban cho sư hiệu là Trí Giả.

Tháng 11 năm Khai Hoàng 17, 579 TL, sư thị tịch, thọ 60 tuổi. Người đời gọi sư là Thiên Thai Đại Sư. Một đời xây dựng 36 ngôi chùa, viết được rất nhiều sách về kinh Phật, tạo được rất nhiều tôn tượng, độ trên 1000 vị tăng, 32 học sĩ được truyền nghiệp...

Trong số đệ tử của sư, các ngài Quán Đỉnh, Trí Việt, Trí Tảo...là nổi tiếng hơn cả.

Sư đề lại các tác phẩm:

*Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa, 20 quyển.

*Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú, 20 quyển.

*Duy Ma Kinh Lược Sớ, 10 quyển.

*Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, 6 quyển.

*Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Kinh Sớ, 5 quyển.

*Bồ Tát Giới Nghĩa Sớ, 2 quyển.

*Ma Ha Chỉ Quán, 10 quyển.

Tham khảo: Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện. Đường Cao Tăng Truyện, Q. 17. Đại Đường Nội Điển Lục, Q. 10. Trí Khải. V.v...

5 PHÉP SÁM HỐI CỦA THIÊN THAI

Đó là chỉ cho 5 pháp môn mà hành giả tông Thiên Thai ngày đêm 6 thời tu tập để sám hối cầu diệt tội sinh phúc. Pháp tu này do ngài Trí Khải y cứ vào Kinh Di Lặc Vấn, Kinh Chiêm Sát, Kinh Phổ Hiền Quán...mà lập ra. Đó là:

a-SÁM HỐI

Phát lộ và hối cải các tội lỗi mà 3 nghiệp: Thân, Miệng, Ý đã tạo ra từ vô thủy đến nay.

b-KHUYẾN THỈNH

Khuyến thỉnh chư Phật trong 10 phương trụ lâu ở thế gian và thường chuyên bánh xe Pháp để cứu độ chúng sinh.

c-TÙY HỖ

Trừ bỏ các ý niệm ganh ghét, khen ngợi tất cả các thiện căn của mình mà người đã tu tập được.

d-HỒI HƯỚNG

Dem tất cả thiện căn của mình hồi hướng về Bồ Đề.

e-PHÁT NGUYỆN

Phát 4 thệ nguyện lớn để thể hiện 4 hạnh nói trên thành sự thật.

Năm Pháp trên đây đều là các Pháp hồi tội diệt ác. Cho nên đều gọi là Hồi Pháp. Tông Thiên Thai dùng 5 Pháp Sám Hồi nói trên trợ duyên cho việc tu hành Pháp Hoa.

Theo Ma Ha Chỉ Quán quyển 7, phần cuối thì ngày đêm 6 thời phải tu 5 Pháp này. Sám Hồi có năng lực phá được tội nghiệp đại ác. Khuyến Thỉnh phá được tội phi bán Pháp. Tùy Hỷ phá được tội ghen ghét. Hồi Hương phá được tội chấp Sở Hữu, công đức có được không thể hạn lượng.

Tham khảo: Kinh Kim Quang Minh Hợp Bộ, Q. 2. Tu Sám Yếu Chỉ. Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết, Q.7. Pháp Hoa Tam Muội Sám Nghi. Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo Kinh Hành Pháp. V.v...

XIX-NĂM THỜI THUYẾT GIÁO

Trí Giả đại sư dùng vị trí mặt trời chiếu soi muôn vật để chia Giáo Pháp trong một đời giáo hóa của Đức Phật thành 5 thời, gọi là Thiên Thai Năm Thời. Đó là:

1-THỜI HOA NGHIÊM

Lấy Kinh Hoa Nghiêm làm đề mục đặt cho thời kỳ này. Đầu tiên đức Như Lai nói Hoa Nghiêm cho những người mà căn cơ Đại Thừa đã thuần thục nghe, giống như mặt trời mới mọc trên núi cao ánh sáng tỏa ra khắp mọi nơi. Thời này nói về pháp giới vô tận, tính hải viên dung, không hữu đều hiển, sắc tâm đều nhập, lạng lẽ sâu thẳm trùm hải ấn, ví dụ Phật Trí, hiện cõi nước trên đầu lông. Dùng thời kinh này hóa độ hàng Bồ Tát Đại Thừa.

2-THỜI VƯỜN NAI

Thời kỳ này lấy tên Vườn Nai đặt tên cho thời giảng kinh tiếp theo của Đức Phật. Nghĩa là sau thời Hoa Nghiêm, Như Lai giảng nói Kinh A Hàm, như lúc mặt trời chiếu vào hang tối. Thời này, Như Lai vì hàng Tiểu Thừa đối với Đại Pháp Hoa Nghiêm như điếc, như mù, không nghe, không thấy cho nên ẩn đi đại hóa mà thi hành tiểu hóa. Nói pháp Tứ Đế, giảng nói Kinh A Hàm trong Vườn Nai.

3-THỜI PHƯƠNG ĐẲNG

Thời kỳ Phật giảng Kinh Phương Đẳng. Phương là rộng lớn bao trùm khắp tất cả căn cơ. Đẳng là nói chung cả 4 Giáo: Tạng, Thông, Biệt Viên.

Sau thời Lộc Uyển, Như Lai giảng nói các Kinh Phương Đẳng như lúc mặt trời chiếu sáng trên đồng bằng. Tại Vườn Nai, Như Lai nói pháp Tiểu Thừa. Hàng Nhị Thừa mới hiểu chút ít đã cho là đủ. Như Lai bèn giả ra cư sĩ Duy Ma Cật để quở trách, khiến cho họ hổ thẹn Tiểu Thừa mà mến mộ Đại Pháp, cho nên giảng nói Kinh Duy Ma, Kinh Lăng Già ...

4-THỜI BÁT NHÃ

Y cứ vào tên Kinh mà định danh. Sau thời Phương Đẳng, Như Lai nói Kinh Bát Nhã. Như lúc mặt trời chiếu lúc 9-11 giờ. Tiểu Thừa đã bị chê trách, hồi tâm hướng Đại. Nhưng tính chấp vẫn chưa dứt liền. Như Lai bèn nói pháp Bát Nhã không tuệ để rửa sạch tính chấp ấy.

5-THỜI PHÁP HOA NIẾT BÀN

Y cứ vào tên Kinh để định danh. Sau thời Bát Nhã, Như Lai chính thức giảng nói Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn, như mặt trời chiếu đúng Ngọ. Ở 4 thời giáo trước, Như Lai đã điều phục các căn cơ thuần thực. Cho nên trong hội Linh Sơn Đức Như Lai giảng thuyết xưng tính khiến từ Quyền, tạm thời, vào Thực, chân thật. Rõ vọng tức chân, nói về tuổi thọ lâu dài, hiển bày sự xa thẳm của Chí Đạo. Thượng, Trung, Hạ Căn đều được thọ ký. Đây chính là lý do Đức Như Lai tuyên thuyết Kinh Pháp Hoa.

Tuy nhiên vẫn còn các căn cơ khác nên Đức Phật lại nói Kinh Niết Bàn để thu nhắc hết không bỏ sót.

Tham Khảo: Ngũ Thời Bát Giáo. V.v...

XX-TỪ LINH THỨU ĐẾN THIÊN THAI

1-NÚI LINH THỨU

Đức Phật đã giảng nói Kinh Pháp Hoa tại núi này. Núi Linh Thứu tiếng Sanscrit là Grdhrakūṭa. Tiếng Pāli là Gijjhakūṭa. Phiên Âm là Kỳ Xà Quật. Còn gọi là

Linh Sơn, Thử Phong, Linh Nhạc. Núi ở phía đông bắc thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà, miền trung Ấn Độ.

Vì hình dáng núi này giống như đầu con chim Thử và trong núi cũng có nhiều chim Thử nên đặt tên là Linh Thử.

Đức Như Lai từng giảng nói các kinh Đại Thừa như Kinh Pháp Hoa, v.v... tại núi này cho nên núi này đã trở thành Thánh Địa của Phật Giáo.

Theo nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham căn cứ vào những ghi chép trong Đại Đường Tây Vực Ký và Cao Tăng Pháp Hiển Truyện mà đoán định vị trí núi này nằm ở Saila-giri phía đông nam Rajgir thuộc tiểu bang Behar.

Theo sự khảo sát gần đây cho biết thì ở giữa khoảng thành Vương Xá mới và thành Vương Xá cũ có một dãy núi chạy dài theo hướng đông. Phía Bắc dãy núi này có một ngọn núi cao vút hơn nghìn thước. Ở lưng chừng mặt nam ngọn núi này có một khoảng đất rộng độ 224 mét vuông. Trên có một cái nền nhám thạch gọi là Chata-giri, đây chính là núi Linh Thử, nơi mà Đức Phật xưa kia đã nhiều lần giảng nói Diệu Pháp.

Vua Bimbisāra, nước Ma Kiệt Đà, sống đồng thời với Đức Phật, vì muốn nghe Đức Phật giảng nói Kinh Pháp nên ông đã thực hiện một công trình to lớn, làm con đường từ sườn núi lên đỉnh núi, lấp các hang cốc, xếp đá làm thành từng bậc, rộng hơn 10 bước, dài khoảng 3 cây số, đi lại rất dễ dàng. Trên đỉnh núi có một cái đài mà thuở xưa Đức Phật ngồi để thuyết pháp. Nhưng đến nay chỉ còn nền móng tường gạch màu hồng.

Ngoài ra còn có nhiều di tích như chỗ Đề Bà Đạt Đa lăn đá hại Phật. Thạch thất, nơi đức Phật và ngài Xá Lợi Phất cùng các vị Thanh Văn nhập định. Nơi ngài A Nan bị ma vương sách nhiễu. Nơi Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa, Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, Kinh Vô Lượng Thọ...

Tham khảo: Luận Đại Trí Độ, Q. 3. Đại Đường Tây Vực Ký, Q.9. Pháp Hoa Kinh Văn Cú, Q. 1. Huyền Ứng Âm Nghĩa, Q. 6, v.v...

2-LINH SƠN HỘI THƯỢNG

Pháp hội trên núi Linh Thử khi đức Phật thuyết pháp độ chúng đệ tử. Có hai thuyết:

a-PHÁP HỘI KINH PHÁP HOA

Trong Pháp Hoa Kinh Khoa Chú, in trong Vạn tục số 48, 355 hạ, viết: “Thuở xưa, đức Thế Tôn đã tuyên thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trên hội Linh Sơn”.

b-HỘI LINH SƠN TRUYỀN PHÁP

Theo kinh Đại Phạm Thiên Vương Văn Phật Quyết Nghi: Trên hội Linh Sơn đức Thích Ca cầm một hoa sen đưa lên trước đại chúng, Tôn Giả Ca Diếp nhìn và mỉm cười, đức Thế Tôn liền đem Chánh Pháp Nhãn Tạng Niết Bàn Diệu Tâm phó chúc cho Ngài.

3-LINH SƠN TỊNH ĐỘ

Linh Thứu sơn là nơi đức Thích Ca giảng nói Kinh Pháp Hoa. Tức núi Linh Thứu là Tịnh Độ của Báo Thân đức Thích Tôn thường trụ.

Theo phẩm Như Lai Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa, quyển 5, vì hóa độ chúng sinh nên đức Thích Ca phương tiện thị hiện Niết Bàn. Chứ thực ra Ngài không diệt độ mà thường ở trên núi Linh Thứu nói Pháp. Khi hỏa tai ở kiếp mạt nổi lên, cả thế giới đều bị thiêu rụi. Chỉ có Tịnh Độ Linh Sơn là không hề hấn gì, vẫn thường trụ an ổn, người trời đông đảo.

Tham khảo: Phẩm Như Lai Thọ Lượng trong kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, Q. 1. Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Bà Đề Xá, Q. hạ. Pháp Hoa Huyền Luận, Q. 9. Pháp Hoa Văn Cú, Q. 10. V.v...

XXI-NÚI THIÊN THAI

Khi nghiên cứu về Kinh Pháp Hoa không thể không nói đến Tông Thiên Thai. Nói đến Tông Thiên Thai không thể không nhắc đến núi Thiên Thai.

Núi Thiên Thai còn có tên là Thai Nhạc, Thiên Thê sơn. Núi ở phía đông bắc dãy Phật Hà Lãnh Sơn, phủ Thai Châu nay là huyện Thiên Thai tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

Hình thể núi như hoa sen 8 cánh úp xuống. Có 8 nhánh, 8 khe, thượng thai, trung thai, hạ thai. Giống như chòm sao Thai có 3 sao, vì thế gọi là Thiên Thai. Núi này do 8 ngọn hợp thành. Tức là các ngọn: Đồng Bách, Xích Thành, Bộc Bồ, Phật Lũng, Hương Lô, La Hán, Đông Thương và Hoa Đỉnh. Trong đó ngọn Hoa Đỉnh cao 1136 mét, là ngọn cao nhất.

Theo truyền thuyết núi này tên cũ là Nam Nhạc. Con vua Linh Vương, vua nhà Chu là thái tử Tấn đến đây ở, sau khi chết hồn ông trở thành thần núi, báo mộng cho các quan tả hữu bảo đổi tên núi thành Thiên Thai Sơn.

Núi rất quanh co nhiều lớp, có các núi Chiêu Hiền, Kim Đôn..., các ngọn Trích Tinh, Ngọc Nữ..., các hang Bách Trượng, Sư Tử..., các động Lưu Nguyễn, Đơn Hà..., các khe Náo, Tú..., các đầm Huệ Trạch, Linh Trạch, Bách Trượng, các hồ Tuyên, Mặc... Còn có suối nước ngọt, suối Trí Giả, suối Tích Trượng, ao mực, ao phóng sinh, đá 500 La Hán... từ xưa đã rất nổi tiếng.

Đây cũng là nơi ở ẩn của các đạo sĩ, ẩn sĩ như Ba Di, Thúc Tề, Bành Tông, Nguyễn Triệu, Hứa Mai, Cát Huyền, Cố Hoan, Diệp Pháp Thiện, Tư Mã Thừa Trinh, Lã Đồng Tân, Trương Tử Dương...

Tương truyền Phật Giáo được truyền đến núi này khoảng năm Xích Ô, 238 – 251, đời Ngô thời Tam Quốc, đầu tiên xây chùa Thanh Hóa, am Thúy Bình. Không bao lâu có các ngài Chi Độn, Vu Pháp Lan, Đàm Quang, Trúc Đàm Du...lần lượt thành lập các chùa như chùa Thê Quang, chùa Ẩn Nhạc, chùa Trung Nham... Về sau ngài Pháp Thuận sáng lập chùa Bộc Bồ, Tuệ Minh sáng lập chùa Ngọa Phật.

Tăng Hộ ở Thạch Thành phát nguyện tạo lập tượng Phật Di Lặc bằng đá. Các ngài Tăng Thục, Tăng Hựu nối tiếp sự nghiệp này và đến năm Thiên Giám 15, tức là năm 516 đời Lương thì tượng được hoàn thành.

Ngoài ra Trí Đạt sáng lập chùa Thê Thiên. Tôn giả Thiên Hoa xây chùa Khai Nghiêm. Tăng Hựu cất chùa Bạch Nham. Đến năm Thái Kiến thứ bảy, năm 575, đời Trần Tuyên Đế thuộc Nam Triều, Trí Khải dựng chùa Tu Thiền sau gọi là chùa Thiền Lâm ở ngọn Phật Lũng. Từ đó chùa Thiền Lâm trở thành Đạo tràng căn bản của Tông Thiên Thai.

Lúc về già Trí Khải được Tấn Vương, vua Dạng Đế nhà Tùy sau này, xây dựng Thiên Thai Sơn Tự để ngài an trụ và vào niên hiệu Đại Nghiệp năm đầu, năm

605, vua ban biển hiệu Quốc Thanh Tự. Lịch Đại tổ sư tông Thiên Thai đều trụ ở chùa này. Sau lại xây thêm chùa Bình Điền.

Năm Trinh Quán thứ 6, năm 632, đời Đường, ngài Quán đỉnh nhập tịch ở chùa Quốc Thanh. Về sau có các ngài Trí Việt, Phổ Minh, Trí Uy... nối tiếp nhau trụ trì chùa này. Tương truyền rằng khi ngài Phong Cang trụ trì tại chùa Quốc Thanh thì ngài Thập Đắc làm Điện Tọa, lúc đó thi sĩ Hàn Sơn trụ trì ở hang Hàng Nham thường đến chùa này xin ăn, giao du rất thân mật với ngài Thập Đắc, làm hơn 300 bài thơ kệ. Sau các ngài Huyền Lãng, Tràm Nhiên kế tiếp nhau đến trụ ở chùa này.

Năm Kiến Trung thứ 3, năm 782, Tràm Nhiên thị tịch ở Đạo Tràng Phật Lũng, các đệ tử xây tháp thờ toàn thân xá lợi của ngài ở góc phía nam khu tháp của ngài Trí Khải. Năm Trinh Nguyên 20, năm 804, đời Đường, các vị tăng người Nhật Bản là Tối Trừng, Nghĩa Chân... đến thiền viện Trí Giả, chùa Chân Giác, theo học giáo pháp tông Thiên Thai với các ngài Đạo Thúc, Hành Mãn... sau khi về nước sáng lập tông Thiên Thai Nhật Bản.

Trong Pháp nạn Hội Xương, 841 – 846, Vũ Tông nhà Đường phá hoại Phật Giáo, phần lớn chùa tháp ở núi Thiên Thai bị phá hủy.

Thiền viện do sư Tối Trừng của Nhật Bản sáng lập trong chùa Thiên Lâm nơi sư đã học thiền với ngài Tiêu Nhiên từ năm 804 cũng đã bị hoang phế. Sau các ngài Viên Trân, Viên Giác đến Trung Quốc lưu học xây dựng lại thiền viện này và đặt tên là: “Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự Nhật Bản Quốc Đại Đức Tăng Viện”. Các vị tăng Nhật Bản đến Trung Quốc du học phần nhiều thường lên chiêm bái núi Thiên Thai. Trong các năm Long Đức đời hậu Lương, các ngài Đức Thiệu, Sư Uẩn trụ ở Vân Cư nhận sự quy y của Ngô Việt Vương và phục hưng lại các di tích cũ của ngài Trí Khải.

Từ cuối đời Đường về sau Thiền tông hưng thịnh. Cho nên các thiền tự ở núi Thiên Thai đặc biệt được xây cất rất nhiều. Vào thời Ngũ Đại các ngài Đức Thiệu, Nghĩa Tịch phục hưng. Đến đời Tống các ngài Trí Lễ, Tuân Thúc đời Trung Tâm của giáo học Thiên Thai đến núi Tứ Minh, Tây Hồ. Về sau, núi Thiên Thai dần suy vi.

Đời Nguyên có ngài Vô Kiến Tiên Đô trụ ở núi Thiên Thai. Đời Minh thì có các ngài Đàm Ngạc, Tượng Tiên Chân Thỉnh, Dịch Am Như Thông, Nguyệt Đình

Minh Đắc... trụ tại núi này. Nhưng đến khoảng các năm Hoằng Trị, Chính Đức đời Minh thì giáo tích của tông Thiên Thai ở núi này hầu như đã suy diệt.

Trong núi Thiên Thai vốn có 72 ngôi chùa Phật. Đến khoảng năm Vạn Lịch đời Minh thì đã bị phá phân nửa, còn phân nửa. Hiện nay còn các chùa: Quốc Thanh, Cao Minh, Đại Phật, Hoa Đỉnh, Thượng Phương Quảng, Hạ Phương Quảng, Vạn Niên, Bảo Tướng... Trong đó chùa Quốc Thanh là đạo tràng căn bản, các điện đường còn nguyên vẹn, nổi tiếng nhất.

Chùa Chân Giác là nơi an táng ngài Trí Khải. Trước tháp có 2 tòa tháp bằng đá hiệu là: “Định Tuệ Chân Thân Tháp Viện”. Chùa Cao Minh còn lưu giữ di tích ngài Trí Khải giảng Kinh Tịnh Danh, hiệu là Trí Giả U Khê Đạo Tràng.

Chùa Bảo Tướng cũng gọi là chùa Xích Thành, chùa Đại Phật là nơi ngài Trí Khải thị tịch. Thời Ngô Việt Vương, ngài Đức Thiệu xây dựng điện đường hiệu là Bảo Quốc Hoa Nghiêm Viện, đến đời Tống mới đổi tên như hiện nay.

Trên đỉnh núi có ngôi tháp gạch gồm 7 tầng, cao 20 trượng do vương phi Nhạc Dương xây cất vào đời Lương, hiện nay chỉ còn 4 tầng. Ngoài ra còn 5 động là Phi Hà, Ngọc Kinh, Xan Hà, Hoa Dương và Tử Dương.

Tham khảo: Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Giải, Q. thượng. Lương Cao Tăng Truyện, Q. 11, 13, 14. Quốc Thanh Bách Lục, Q. 2, 3, 4. Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện. Thiên Thai Sơn Phương Ngoại Chí. Pháp Hoa Trì Nghiệm Ký, Q. thượng. Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành Sơn Xuyên điển 121 – 126. Chúc Phương Điển 995 – 1000, 1002. Thiên Thai Hà Tiêu, Q. 5, phần 4. China Phật Giáo sử Tích Bình Giải, Q. 4. V.v...

XXII-TÔNG THIÊN THAI

Tông này còn có những tên gọi khác như Pháp Hoa Tông, Thiên Thai Pháp Hoa Tông, Thai Tông, Viên Tông, Thai Gia.

Đây là một tông phái lớn của Phật Giáo Trung Quốc, lấy giáo chỉ Kinh Pháp Hoa làm nền tảng, do Đại sư Trí Khải trụ ở núi Thiên Thai sáng lập, là 1 trong 13 tông phái Phật Giáo tại Trung Quốc, 1 trong 8 tông của Phật Giáo Nhật Bản.

Ngài Trí Khải thờ thiền sư Tuệ Tư, 511 - 577, tại núi Nam Nhạc làm thầy, tu tập 3 loại pháp chỉ quán. Thiền sư Tuệ Tư kế thừa yếu chỉ “Nhất Tâm Tam Trí” nơi thiền sư Tuệ Văn đời Bắc Tề.

Theo Ma Ha Chỉ Quán quyển 1, phần đầu, thì thiền sư Tuệ Văn nương vào luận Đại Trí Độ mà tu được pháp Quán Tâm, lại nêu bài kệ Trung Luận làm nền tảng cho “Nhất Tâm Tam Quán”. Sau khi ngài Tuệ Tư học được pháp quán tâm ấy liền khai phát Tam Muội Pháp Hoa, soạn ra Pháp Hoa Kinh An Lạc Hành Nghi, Tùy Ý Tam Muội, Chư Pháp Vô Trách Tam Pháp Môn...

Thời niên hiệu Thiên Gia năm đầu nhà Trần, năm 560, Trí Khải yết kiến thiền sư Tuệ Tư thọ học Tam Muội Pháp Hoa, 4 hạnh an lạc, đọc Kinh Pháp Hoa đến câu “Thị chân tinh tiến, thị danh chân pháp cúng dường” tức là tinh tiến chân thực, đó gọi là pháp cúng dường chân thực, liền bừng tỉnh tỏ ngộ. Sau sư đến chùa Ngõa Quan ở Kim Lăng dùng khai đề của Kinh Pháp Hoa để diễn giảng luận Đại Trí Độ, giải thích Thứ Độ Thiền Môn.

Năm Thái Kiến thứ bảy, năm 575, Trí Khải đến núi Thiên Thai ở ẩn trong 10 năm. Sư soạn Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Ma Ha Chỉ Quán và Pháp Hoa Văn Cú được gọi là “Thiên Thai Tam Đại Bộ”. Đầu đời Đường, sư đến chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Châu giảng Pháp Hoa Huyền Nghĩa, thuyết Ma Ha Chỉ Quán. Cho nên tông Thiên Thai tuy tôn Bồ Tát Long Thọ là sơ Tổ, ngài Trí Khải là tổ thứ tư. Nhưng y cứ vào việc tập đại thành tư tưởng truyền thừa thì đúng ra ngài Trí Khải mới là tổ khai sáng của tông Thiên Thai.

Học trò của sư rất đông, đệ tử nối pháp thì có 32 vị. Trong đó ngài Quán Đỉnh, 561 – 632, thờ đại sư Trí Khải hơn 20 năm, có khả năng nhận lãnh và truyền trì di giáo của Đại Sư. Quán Đỉnh soạn Bát Đại Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa Cập Sớ, Quán Tâm Luận Sớ...vài mươi quyển, là tổ thứ hai. Truyền đến tổ thứ 3 Trí Uy, Tổ thứ 4 Tuệ Uy, Tổ thứ 5 Huyền Lăng. Tổ thứ 6 Trạng Nhiên, 711-782, vốn tu tập Thiên Học hơn 20 năm. Sư mở rộng giáo pháp Thiên Thai, từng được sắc triệu của 3 vị vua như Huyền Tông...nhưng sư đều tạ từ. Sư chuyên việc soạn thuật và diễn giảng, được tôn xưng là Tổ trung hưng của tông Thiên Thai. Soạn phẩm của sư gồm hơn 20 bộ sách như Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Tiêm, Pháp Hoa Văn Cú Ký, Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết, Chỉ Quán Nghĩa Lệ, Kim Cương Ty...Sư đề xướng các nghĩa “Phi Tình Phật Tính”, “Vô Tình Hữu Tính”, chủ trương cây cỏ, gạch đá cũng có tính Phật.

Ngoài ra, sư còn dung hợp tư tưởng của tông này với thuyết của luận Đại Thừa Khởi Tín để xác lập nền tảng cho giáo học Thiên Thai đời tông. Đệ tử của sư có các vị Đạo Thúy, Hành Mẫn, Nguyên Hạo, Đạo Xiêm, Minh Khoáng... Ngài Đạo Thúy lại truyền cho các vị Tông Dĩnh, Lương Tư.

Không bao lâu xảy ra pháp nạn Hội Xương và các cuộc chiến loạn ở cuối đời Đường, đầu thời Ngũ Đại kéo dài đã làm cho phần lớn sách vở chương sớ của tông Thiên Thai bị thất lạc. Do đó tông này dần dần rơi vào tình trạng suy vi.

Về sau có vị tăng nước Cao Li là ngài Đế Quán, đáp lời thỉnh cầu của Trung Ý vương nước Ngô Việt, mang một lượng lớn kinh sách Thiên Thai đến Trung Quốc, tông Thiên Thai nhờ đó dần dần được phục hưng.

Ngài Nghĩa Thông từ nước Cao Li đến thờ Tổ Nghĩa Tịch thứ 12 của tông Thiên Thai làm thầy, hoằng dương giáo quán, đó là Tổ thứ 13. Học trò của sư Nghĩa Thông có các vị Tứ Minh Tri Lễ, 960-1028, Từ Vân Tuân Thúc... Tri Lễ soạn Chỉ Yếu Sao, Diệu Tông Sao, cùng với hệ thống Tuân Thúc đều cùng phái Thiên Thai Sơn gia. Một vị đệ tử khác của Nghĩa Tịch là Từ Quang Chí Nhân truyền xuống cho Ngô Ân, Nguyên Thanh, Hồng Mẫn, Cô Sơn Trí Viên, 976-1022, Phạm Thiên Khánh Chiêu, 963-1017...Hệ thống này gọi là phái Sơn Ngoại.

Cuộc tranh luận giữa hai phái Sơn Gia và Sơn Ngoại bắt nguồn từ vấn đề chơn, ngụy liên qua đến quảng bản “Kim Quang Minh Huyền Nghĩa” của đại sư Trí Khải. Từ đó dần dần biến thành cuộc tranh luận đối lập giữa Duy Tâm Luận và Thực Tướng Luận. Trí Lễ thuộc phái Sơn Gia từng đối lại với thuyết “Chân Tâm Quán” của Ngô Ân thuộc phái Sơn Ngoại mà soạn “Phù Tông Thích Nạn” đề xướng thuyết “Vọng Tâm Quán” đã làm cho cuộc luận chiến giữa hai phái kéo dài đến 40 năm.

Về phái Sơn Ngoại, học trò Khánh Chiêu có các vị Hàm Nhuận, Kế Tề... tiếp nối. Học thuyết của phái Sơn Ngoại thường bị chê trách là không thuần túy cho nên chẳng bao lâu bị suy vi. Pháp hệ của Tứ Minh Tri Lễ thuộc phái Sơn Gia thì rất phồn thịnh. Có 3 vị đệ tử là Quảng Trí Thượng Hiền, Thần Chiêu Bản Như và Nam Bình Phạm Trăn được gọi là “Tứ Minh Tam Gia”.

Đến đời Nguyên thì thế lực tông Thiên Thai quá suy yếu khó vực dậy được. Sang đời Minh có U Khê, Truyền Đăng, Chân Giác... mở rộng Sơn Gia Chính Tông. Đến Ngẫu Ích Trí Húc, 1599-1655, thì viện dẫn Duy Thúc, yếu chỉ Thiên

Tông đề hỗ trợ cho việc phát huy Giáo Quán Thiên Thai. Nhưng cũng vì đề xướng thuyết Tính Tướng Dung Hợp, Thiền Tịnh Nhất Trí mà tự rước lấy vận suy.

Tông Thiên Thai Nhật Bản thì tôn Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng làm sơ Tổ. Sư từng đến Trung Quốc vào đời Đường thụ pháp nơi các vị đệ tử của Trạm Nhiên như Đạo Thúc, Hành Mãn...Sau khi trở về Nhật Bản sư khai sáng yếu chỉ nhất trí giữa 4 tông: Viên Giáo, Thiền, Viên Giới và Mật Giáo ở núi Tỳ Duệ, khác với tông Thiên Thai của Trung Quốc. Đệ tử của Tối Trừng là sư Viên Nhân và đệ tử của Nghĩa Chân là sư Viên Trân cũng lần lượt đến Trung Quốc vào đời Đường thờ các ngài Tông Dĩnh, Lương Tư làm thầy, học giáo pháp Thiên Thai, lại còn thụ học các pháp bí yếu của ba bộ Kim, Thai, Đại Pháp Tô Tất Địa và các kinh quỹ tân dịch làm cho giáo học Mật Giáo Thiên Thai được phát triển phổ biến.

Đến thời An Nhiên thì tông Thiên Thai của Nhật Bản đã được Mật Giáo Hóa một cách cực đoan. Từ Nghĩa Chân về sau, vị tọa chủ Thiên Thai thống trị một tông. Nhưng đến Viên Nhân, Viên Trân trở đi thì pháp hệ tách ra làm hai. Đồ chúng của Viên Trân đi ra khỏi núi Tỳ Duệ, trụ ở chùa Viên Thành, chùa Tam Tĩnh, gọi là Tự Môn, núi Tỳ Duệ gọi là Sơn Môn. Sơn Môn đến thời Lương Nguyên, Giáo Học lấy Viên Giáo sẵn có làm Tông Chỉ, các đệ tử ưu tú xuất sắc rất đông và thế lực tông này nổi lên khá mạnh. Đệ tử ngài Lương Nguyên là Nguyên Tín thì cổ xúy tư tưởng Tịnh Độ, lập ra dòng Huệ Tâm. Một vị đệ tử khác là Giác Vận thì lập dòng Đàn Na, gọi chung là “Huệ Đàn Nhị Lưu”, hai dòng Huệ – Đàn.

Cộng chung hệ thống Thai Mật, Mật Giáo thuộc Tông Thiên Thai, đến đời sau, có tất cả 13 dòng phái thuộc tông Thiên Thai. Đến cuối thời kỳ Bình An về sau thì các dòng phái thuộc tông Thiên Thai nói trên dần dần xem trọng khẩu truyền. Do đó sinh ra chủ trương “Khẩu Truyền Pháp Môn”. Trái lại, phương diện giáo học thì dần dần suy vỵ.

Ngoài ra sự vùng dậy của tầng bình, sự tranh cướp của chính quyền, cộng với việc đốt phá của Chức Điền Tín Trường...đều đã góp phần đưa núi Tỳ Duệ đến thời sụp đổ.

Cho mãi đến thời đại Giang Hộ, núi Đông Duệ, Núi Nhật Quang lần lượt được khai sáng mới phục hồi được sự hưng thịnh như xưa. Lại nhờ Mạc Phủ đương

thời khuyến khích việc học vẫn nên giáo học cũng dần phục hưng. Hiện nay có các tông phái như: Tông Thiên Thai, chùa Diên Lịch núi Tỉ Duệ; tông Thiên Thai Tự Môn, chùa Viên Thành; tông Thiên Thai Chân Thịnh, chùa Tây Giáo...

Giáo nghĩa của tông Thiên Thai có thể lược chia ra các khoa: Tam Đế Viên Dung, Nhất Niệm Tam Thiên, Nhất Tâm Tam Quán, Lục Tức...Tông này lại dùng 5 Thời 8 Giáo để phân thích Thánh Giáo một đời của Đức Phật.

Kể từ đời Dân Quốc, 1912, về sau, Thiên Thai Học được phục hưng nhờ sự nỗ lực của Đại Sư Đế Nhân, 1858 – 1932, ngài sáng lập Quán Tông Nghiên Cứu Xã, chuyên môn giáo dục người học Thiên Thai. Nhân tài xuất hiện rất nhiều như các vị tôn túc: Nhân Sơn, Thường Tĩnh, Bảo Tĩnh, Tĩnh Tu, Đàm Hư, Thiên Định, Khả Đoan...

Tham khảo: Phật Tổ Thông Ký, Q. 5 – 22. Thiên Thai Cửu Tổ Truyện. Thiên Thai Sơn Phương Ngoại Chí. Bát Tông Cương Yếu, Q. hạ. Ngũ Giáo Chương Thông Lộ Ký, Q. 12. Sơn Gia Sơn Ngoại. Ngũ Thời Bát Giáo. Thai Mật. Tam Đế. Nhất Niệm Tam Thiên. Nhất Tâm Tam Quán. Lục Tức. V.v...

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

TẠI SAO CÓ DANH HIỆU

QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT

(Avalokitésvara, Sanscrit)

oOo

A-NGHIÊN CỨU MỘT

Trước tiên chúng ta thử tìm hiểu “QUÁN” là như thế nào?

I-QUÁN HAY QUAN

Tuy hai chữ này khác âm nhưng đồng nghĩa, tùy theo âm điệu bằng trắc mà đọc.

Theo nghĩa kinh điển Phật Giáo là xem xét điều lầm lỗi trái quấy đặng trừ bỏ đi.

Lại còn có nghĩa là quán tưởng đi đến đạt chân lý, đạt đến Trí Tuệ viên mãn.

Tiếng Phạn là Ayana. Như: Quán Chiếu, tức là dùng trí tuệ chiếu kiến sự lý.

Quán Đạo: quán xét pháp lý của đạo. Quán Đạt: dùng trí tuệ quán xét thông đạt

đến chỗ cùng tột. Quán Không: quán tưởng thấy các Pháp đều không có tướng.

Quán Phật, Quán Phật Tam Muội: quán tưởng hình Phật có đầy đủ các tướng tốt đó là phép tam muội quán tưởng Phật.

Quán Tưởng Niệm Phật: trong tâm quán tưởng chơn thân đức Phật A Di Đà, còn miệng thì xưng danh hiệu Ngài.

Quán có hai từ : Tà Quán và Chánh Quán.

Tà Quán: sự quán tưởng quấy bậy, sai lạc, cong vạy theo phương tà tâm, theo hàng ngoại đạo mê dốt.

Chánh Quán: phép quán tưởng chính đáng, chân thiện theo lời dạy của đức Phật trong kinh điển. Như theo lời Phật dạy trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ mà

quán tưởng cho thấy đức Phật Vô Lượng Thọ và toàn cõi Cực Lạc. Đó là Chánh Quán.

Quán theo lời Phật dạy trong Kinh Quán Di Lạc Thượng Sanh Đâu suất Thiên. Tức là quán tưởng cõi Đâu Suất, Tushita, của đức Di Lạc, Maitreya, đặng sanh về cõi ấy. Đó tức là Chánh Quán.

Quán Chiếu Bát Nhã: là trí tuệ chơn thật do mình quán tưởng mà sáng tỏ chiếu soi. Một trong ba Bát Nhã:

1/-Thật Tướng Bát Nhã: là trí tuệ mà mình vốn có sẵn, lìa hư vọng.

2/-Quán Chiếu Bát Nhã: là trí tuệ do mình tu thiền định mà chứng đắc.

3/-Phương Tiện Bát Nhã: là trí tuệ tạm dùng để phân biệt các Pháp.

Quán Sát Môn: Pháp môn quán tưởng Đức Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ của Phật có đầy đủ mọi công đức trang nghiêm. Một trong Ngũ Niệm Môn:

1/-Lễ Bái Môn. 2/-Tán Thán Môn. 3/-Tác Nguyên Môn. 4/-Quán Sát Môn. 5/-Hồi Hướng Môn.

Quán Sát Pháp Nhẫn: tức là đức nhẫn nại quán sát các Pháp. Một trong 2 đức Nhẫn: An Thọ Khổ Nhẫn, Quán Sát Pháp Nhẫn. Đối với sự khổ đến cho mình, mình quán tưởng, suy xét rằng các Pháp vốn chẳng có thật, chẳng sanh, chẳng diệt. Nhờ quán xét như vậy mình an nhiên nhẫn nại, chẳng động chẳng khổ.

Quán Tự Tại: Tức là ngài Quan Thế Âm Bồ Tát. Có 2 nghĩa: 1/-Quán tưởng cảnh giới duy tâm mà chứng được quả tự tại. 2/-Quán thấu căn cơ của tất cả chúng sanh mà hóa độ một cách tự tại.

Sự quán trên là Trí, sự quán dưới là Bi. Gồm cả Trí và Bi tức là Quán Tự Tại.

Quán Tượng Niệm Phật: Quán hình tượng và niệm Phật. Người tu pháp môn Tịnh Độ, trong tâm thì quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà, ngoài miệng thì xưng niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, tức miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật.

II-QUÁN TƯỞNG

1-QUÁN SÁT VÀ TƯỚNG NIỆM: Quán Tướng là tiếng đôi, hiệp lại bởi 2 chữ đồng nghĩa. Nghĩa là dùng Trí mà quán sát và tướng niệm. Tức là Tư Duy, Thiền Định. Như nói: quán tướng Phật.

2-QUÁN XÉT TƯ TƯỚNG: Tức là quan sát, suy xét tư tướng. Tướng là Uẩn thứ Ba trong ngũ Uẩn. Quán Tướng là coi Tư Tướng Chánh hay Tà, điên đảo hay không điên đảo. Tư Tướng đó do đâu mà sanh ra và quả báo của nó là thế nào. Trí Giả thấy rằng: Tướng do xúc và thọ sanh ra. Nếu Xúc và Thọ nhiễm phiền não thì Tướng sẽ sanh phiền não. Nếu xúc và thọ được minh chánh thì Tướng sẽ là minh mẫn, chánh đại.

Trí Giả thấy rằng: chúng sanh vì chưa đắc Chánh Đạo cho nên Tướng của họ là Diên Đảo Tướng. Còn Phật Thánh đã đắc Chánh Đạo nên Tướng của các ngài là không có Diên Đảo, trong sạch, giải thoát. Trí Giả thấy rằng Tướng có ba hạng: Tiểu, Đại, Vô Lượng... Đó là Quán Tướng.

III-QUÁN TƯỚNG NIỆM PHẬT

Đó là: 1/-Xưng danh niệm Phật. 2/-Quán tướng niệm Phật. 3/-Thật tướng niệm Phật.

Quán tướng niệm Phật là ngồi yên lặng một chỗ mà tưởng nhớ công đức của Phật, sức thế nguyện của Phật, thân tướng trang nghiêm của Phật có đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ.

IV-QUÁN ĐỈNH TRỤ

Trụ vị quán đỉnh, trụ vị cao rốt, trụ vị thứ 10 trong 10 trụ vị, Thập Trụ. Bồ Tát đã trải qua 9 trụ vị, khi vào trụ vị thứ 10 thì đủ sức thi hành Phật sự, được Phật đem Nước Trí mà rảy lên đầu. Cũng như vị vương tử khi lên ngôi vua thì được thọ nước bốn biển rảy lên đầu. Vì vậy trụ vị thứ 10 của Bồ Tát gọi là Quán Đỉnh Trụ. Tham khảo Thập Trụ...

V-QUÁN ĐỈNH

Mūrdhaja, Abhisluka (Sanskrit).

Bên Ấn Độ, khi một vị quốc vương tức vị, thì vị trưởng thượng trong tôn giáo dùng nước bốn biển cả mà rưới lên đầu của vị tân vương, làm phép lành cho vị tân vương, đó là Quán Đỉnh. Lễ rưới nước lên đầu của đệ tử để truyền Giới, truyền Pháp, truyền quả Phật cũng gọi là Quán Đỉnh.

Dưới đây là lễ Quán Đỉnh trong dịp Thái Tử Siddharta lên ngôi Đông Cung. Trong một buổi lâm triều vua Tịnh Phạn phán rằng: “Nay Thái Tử đã trưởng thành, người đủ trí tuệ và dũng kiện. Đây là lúc phải cho người thọ lễ Quán Đỉnh, chịu rưới nước bốn đại hải lên đầu”. Liền đó tin ấy được truyền ra cho các vị vua các tiểu quốc rằng: ngày 8 tháng 2 hoàng tử sẽ thọ lễ Quán Đỉnh và luôn dịp thỉnh các vị vua đến dự lễ. Đến ngày ấy, các vị vua, các vị tiên nơn và các thầy Bà La Môn đều hội họp tại đền vua. Đền chung dọn rức rỡ, nghi ngút những mùi trầm hương và hoa, có nhạc trời và khêu vũ theo điệu cúng kiến. Nhứt là có một cái bình quý báu đựng nước bốn đại hải. Mấy vị tiên nơn tức thầy tu núi bưng cái bình ấy trao cho mấy thầy Bà La Môn. Mấy thầy Bà La Môn trao cho các quan, các quan dâng lên vua. Vua bèn rưới nước lên đầu Thái Tử, giao cho Thái Tử một cái ấn sắc và đọc kệ lớn tiếng như vậy: “Kể từ nay trầm phong Tất Đạt Đa làm Đông Cung Thái Tử”.

Phép Quán Đỉnh trong đạo, vị sư trưởng lấy nước thanh tịnh mà gội lên đỉnh đầu của người thọ giới. Kể từ khi thọ phép Quán Đỉnh giới tử vào trong Phật Pháp.

Phật cũng ban lễ Quán Đỉnh cho Bồ Tát, nhứt là để chúc truyền Đạo Pháp hoặc để thọ ký quả Phật.

Tham khảo: Tam Đẳng Quán Đỉnh, Tứ Chủng Quán Đỉnh ...

VI-QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH

Chữ Sanscrit là Amitayus-dhyàna-sutra. Đây là Kinh chính của Tịnh Độ Tông và Tịnh Độ Chân Tông. Hai tông ấy có 3 bản kinh chánh là Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh và A Di Đà Kinh.

Bản Quán Vô Lượng Thọ Kinh, ngài Cương Lương Da Xá, một nhà sư người Ấn Độ dịch ra chữ Hán vào đầu thế kỷ thứ năm. Đại lược nội dung kinh: Bà Hoàng Hậu Vaidehi, vợ vua Bimbisàra nước Magadha thấy con bà là thái tử Ajtatacatru hung ác, cầm tù cha, lại toan giết bà nên bà buồn lắm. Bà chán cõi

Ta Bà đầy khổ não ác trước đây. Bà mới vọng bái Phật để nhờ Phật chỉ dạy cho bà về cõi Cực Lạc của đức Phật Vô Lượng Thọ.

Đức Thích Ca dạy rằng bà và bất cứ ai có thể hưởng sự an nhàn tự tại nơi cõi Cực Lạc bằng 3 cách làm lành:

1/-Làm lành trong các phận sự ở đời.

2/-Thọ trì giới luật: 5 giới, 8 giới cho hàng tại gia. 10 giới và Cụ Túc Giới cho hàng xuất gia.

3/-Thực hành theo Tứ Diệu Đế và Bát Nhã Ba La Mật Đa hoặc đọc tụng Kinh Diễm Đại Thừa.

Phật khuyên bà Vi Đề Hy và chúng sanh về sau nên nhất tâm mà niệm Phật A Di Đà.

Ba cách hành trì trong kinh Quán Vô Lượng Thọ tạo cho con người nhơn duyên tốt. Nhơn duyên này đưa con người vào chín phẩm khác nhau ở cõi Tịnh Độ.

Đến thế kỷ thứ bảy dương lịch, ngài Viễn Công ở Trung Hoa ra công cổ động cho người ta đọc tụng kinh Quán Vô Lượng Thọ và niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà. Ngài sáng lập Tông Tịnh Độ tại Trung Hoa.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh còn có tên khác là Mười Sáu Quán Kinh. Vì Kinh ấy dạy 16 phép quán tưởng Đức Phật A Di Đà. Và Kinh này cũng có tên là Quán Kinh.

VII-QUÁN THẾ ÂM MUỖI BỐN THÍ VÔ ÚY

14 công đức độ cho chúng sanh khiến họ dứt trừ sợ sệt. Quán Thế Âm Bồ Tát đắc lòng bi ngưỡng, ngài hướng về chúng sinh phổ hành đức Bi của ngài nếu họ nguyện vái tên Ngài:

1/-Chúng sanh khổ não trong 10 phương liền được giải thoát.

2/-Những chúng sinh gặp cơn lửa dữ, không bị lửa thiêu đốt.

3/-Những chúng sinh đang gặp nạn nước, không bị chết chìm.

4/-Những chúng sinh không may gặp nạn ác quỷ, không bị ác quỷ làm tổn hại.

- 5/-Những chúng sinh sắp bị tấn công bằng đao, gậy; đao gậy liền bị đứt gãy.
- 6/-Những chúng sinh gặp các loài ác quỷ, ác thần; nhờ sức che chở của Đức Quán Âm, chúng không thể trông thấy những chúng sinh ấy được.
- 7/-Những chúng sinh đương cơn trời buộc vì xiềng xích gông cùm, nhờ nguyện lực của Đức Quan Âm, lìa xa được những món ấy.
- 8/-Những chúng sinh khi đi vào đường nguy hiểm, đạo tặc, không bị cướp dợt.
- 9/-Những chúng sinh tham dục, liền dứt khỏi lòng tham dục.
- 10/-Những chúng sinh nóng giận, liền dứt lòng sân.
- 11/-Những chúng sinh mê ám, liền dứt khỏi tánh si mê.
- 12/-Những chúng sinh muốn cầu con trai, thì sinh ra nam tử tuần tú.
- 13/-Những chúng sinh muốn cầu con gái, thì sanh gái đẹp, có phước đức.
- 14/-Những chúng sinh chỉ trì niệm một danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thì được lợi ích, phước đức bằng trì đủ các danh hiệu của các vị đại Bồ Tát nhiều như số các trong 62 ức sông Hằng.

Tham khảo: Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tam Thập Tam Quán Âm...

VIII-BA MƯƠI HAI CÁCH ỨNG HIỆN THÂN

Ba Mươi Hai Cách ứng hiện của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Bởi vì Quan Thế Âm Bồ Tát đồng một Sức Từ với đức Phật Như Lai cho nên ngài ứng hiện ra 32 thân, vào các quốc độ mà độ thoát chúng sanh:

- 1/-Phật Thân. 2/-Độc Giác Thân. 3/-Duyên Giác Thân. 4/-Thinh Văn Thân. 5/-Phạm Vương Thân. 6/-Đế Thích Thân. 7/-Tự Tại Thiên Thân. 8/-Đại Tự Tại Thiên Thân. 9/-Thiên Đại Tướng Quân Thân. 10/-Tứ Thiên Vương Thân. 11/-Tứ Thiên Vương Quốc Thái Tử Thân. 12/-Nhơn Vương Thân. 13/-Trưởng Giả Thân. 14/-Cư Sĩ Thân. 15/-Tể Quan Thân. 16/-Bà La Môn Thân. 17/-Tỳ Kheo Thân. 18/-Tỳ Kheo Ni Thân. 19/-Ưu Bà Tắc Thân. 20/-Ưu Bà Di Thân. 21/-Nữ Chúa Thân và Quốc Phu Nhơn, Mạnh Phụ Đại Gia. 22/-Đồng Nam Thân. 23/-Đồng Nữ Thân. 24/-Thiên Thân. 25/-Long Thân. 26/-Dược Xoai Thân. 27/-Càn

Thác Bà Thân. 28/-A Tu La Thân. 29/-Khẩn Na La Thân. 30/-Ma Hô La Già Thân. 31/-Nhơn Thân. 32/-Phi Nhơn Thân.

Tham khảo: Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 6...

IX-QUÁN THẾ ÂM

Quán Thế Âm cũng gọi tắt là Quán Âm. Tiếng Sanscrit là Avalôkitêcvvara. Còn được gọi là Quán Tự Tại, Từ Tâm Bất Sát (Lockecvara). Quán Thế Âm nghĩa là nghe xét các âm thanh của chúng sanh trong pháp giới để hiện sức thần thông mà cứu vớt họ.

Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, trả lời phỏng vấn của chương trình phát thanh Hương Từ Bi tại Sydney, Úc Đại Lợi, năm 2018, thì trong Kinh Phổ Môn, Đức Quán Âm là người nam. Nhưng tại Á Châu người Việt thờ hình tượng Đức Quán Âm là người nữ khoảng trước thế kỷ thứ 11. Tại Trung Quốc sau Việt Nam khoảng 200 năm, vào thời nhà Nguyên mới bắt đầu thờ đức Quán Âm hình tượng người nữ.

Tại Tây Tạng thờ ngài dưới hình tượng người đàn ông. Họ cho rằng ngài có nguyện lực hộ trợ xứ Tây Tạng. Họ còn tin rằng chính ngài chuyển hóa vào thân đức vua Dalai Lama.

Ngài hiện hình có 11 mặt, ngàn tay và ngàn mắt, 108 hồng danh, ngài ngự nơi đền Potala xứ Lhasa, Tây Tạng. Toàn quyền kinh Karanda Vyũha xưng tụng công đức của đức Quán Thế Âm.

Ngài có dự nghe đức Thích Tôn diễn nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika). Trọn phẩm Phổ Môn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa xưng tụng công đức và lòng từ bi cứu thế của ngài. Hễ ai thờ ngài ắt được các sự phước đức. Ai cầu nguyện và niệm tưởng ngài thì được sức lành của ngài chở che và cứu trợ trong trường hợp bị nạn nguy. Chính niệm vái vô số chư Phật với niệm vái ngài, hai công đức ấy đều bằng nhau.

Thật ra Đức Quán Thế Âm Bồ là một vị cổ Phật, nghĩa là ngài đã thành Phật từ kiếp xa xưa. Trong thời Đức Thích Ca Mâu Ni ngài nguyện trở lại cõi này để khen tán đức Phật Thích Ca và hộ trì chánh Pháp của Đức Phật.

Vì lòng từ bi cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh và vì sự hộ trì chánh Pháp của chư Phật nên ngài Quán Âm tùy phương tiện mà hiện thân như phần trên đã nói.

Ngoài Kinh Phổ Môn ra, trong kinh Địa Tạng, phẩm 12, đức Phật có khen ngài Quan Âm rằng: Ở thế giới Ta Bà này, người có nhơn duyên lớn; hoặc thiên, long, nam, nữ; hoặc thần, quỷ, cho đến chúng sanh tội khổ trong sáu nẻo; hề nghe danh người, thấy hình người, luyến mộ người, tán thán người, thì những chúng sanh ấy đều chẳng thối chuyển đối với quả Đại Bồ Đề, thường sanh lên cõi trời, cõi người, hưởng phước duyên mầu nhiệm, đến khi nhơn quả tới kỳ thì gặp Phật thọ ký cho.

Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 6, đức Quán Thế Âm Bồ Tát sở trường phép tu Tam Muội về căn tai. Ngài đắc căn tai viên thông thời đức Phật quá khứ cách nay Hằng Hà Sa số kiếp tên là Quán Thế Âm. Đức Phật Quán Thế Âm tại giữa đại hội có thọ ký cho ngài danh hiệu là Quán Thế Âm. Vì vậy cho nên trải qua nhiều kiếp Bồ Tát vẫn giữ tên là Quán Thế Âm.

Trong kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni có viết rằng: Lực oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát không thể nào suy xét, bàn luận cho xiết. Trong quá khứ cách nay vô lượng kiếp, ngài đã thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì nguyện lực đại bi muốn làm cho chúng sinh được an lạc, nên ngài hiện thân làm Bồ Tát.

Tham khảo: Tam Thập Tam Quán Âm...

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-QUÁN ÂM

Quán Âm còn gọi là Quán Thế Tự Tại hay Quán Tự Tại.

Quán Thế Âm nghĩa là quan sát nghe âm thanh của người đời gọi tên vị Bồ Tát Đó mà rủ lòng cứu giúp nên gọi là Quán Thế Âm. Còn Quán Thế Tự Tại có nghĩa là quan sát thế giới mà tự tại cứu khổ đem lại an lành. Quan Âm có 6 Quan Âm, 7 Quan Âm cho đến 33 Quan Âm. Nhưng Quan Âm thường được nêu danh là chỉ vị Thánh Quan Âm trong 6 Quan Âm. Như Quan Âm trong phẩm Phổ Môn, kinh Pháp Hoa, Quan Âm trong kinh Vô Lượng Thọ chính là vị

Quan Âm này. Đó là tổng thể của Quan Âm, là đồng thể với tối sơ pháp Bồ Tát của Tây Phương A Di Đà.

Hiền Giáo cho rằng Quan Âm là đệ tử của đức Phật A Di Đà. Mật Giáo thì cho đó là hóa thân của đức A Di Đà. Cùng với đức Đại Thế Chí Bồ Tát đều ở tại hai bên trái mặt của đức A Di Đà (Quan Âm bên tay trái của Đức Phật, Thế Chí bên tay mặt của đức Phật) mà giúp cho sự giáo hóa của Đức A Di Đà.

Theo sách Phạm Hiệu Lễ Sám thì bản danh A Di Đà là Quán Tự Tại Vương, quán theo danh hiệu của bản sư nên gọi là Quán Tự Tại Vương. Giống như đức Thích Ca Mâu Ni ngày nay theo bản sư từ đời xa xưa là Thích Ca Mâu Ni mà được danh xưng đó.

II-QUÁN BÁT TƯ NGHÌ CẢNH

Quán Bát Tư Nghì cảnh là đệ nhất trong Thập Thừa Quán Pháp. Tứ Giáo Nghĩa viết: “Quán cảnh bát tư nghì là chỉ quán một niệm tâm có đầy đủ tất cả Tam Thiên Tính Tướng, Bách Giới Thiên Như. Tức là cảnh đó tức Không tức Giả tức Trung. Càng không có trước sau, rộng lớn tròn đầy, dọc ngang tự tại”.

Lưỡng Trùng Năng Sở: là dị nghĩa của phái Sơn Ngoại tông Thiên Thai, lấy chân tính mà lập ra Quán Cảnh, chẳng đồng ý coi niệm âm vọng là Cảnh Sở Quán. Sách Thập Nghĩa Thư của Tứ Minh tôn giả đã đả phá triệt để quan niệm này. Hơn nữa trong sách Chỉ Yếu Sao, Tứ Minh tôn giả có lập ra hai tầng Năng Sở. Chứng minh rằng Âm Vọng chính là cảnh sở quán. Quán là Trí Năng Quán, quán sát Tam Thiên, ví như cái chày. Cảnh bát tư nghì là Diệu Đế của Tam Thiên, tức là cảnh sở quán, ví như cái cối. Quán trí và diệu cảnh đó ngóng nhau mà lập ra một tầng năng sở. Còn một niệm âm vọng ví như gạo xay, vì sao vậy? Vì quán giải một niệm âm vọng là diệu cảnh của Tam Thiên tức là bát tư nghì cảnh, tức quán, cho nên hai thứ đó đối với cái tâm âm vọng thì đều là năng quán và lại có thêm một tầng năng quán nữa.

Tóm lại dùng cái chày Trí Tuệ năng quán cùng với cái cối diệu cảnh sở quán để mà xay giã gạo là cái tâm âm vọng hiện tiền, khiến cho nó thành diệu thể của Tam Thân Đế.

Sách Yếu Chỉ Sao viết: “Nay lại tự đặt thêm một thí dụ nữa để thuyết minh cả đôi hai tầng Năng Sở. Ví như giã gạo, lẽ nào chỉ dùng chày mà không có cối?

Cho nên biết rằng chày và cối tự chia thành năng và sở. Nếu đối với gạo xay mà nói thì đều thuộc sở. Trí để ví với sự đắc giải.”

Tham khảo: Thập Thừa Quán...

III-QUÁN ÂM BẢN ĐỊA

Bản Địa của Quan Âm chính là đức Chính Pháp Minh Phật đã khai chính giác. Nhưng vì để tế độ chúng sinh mà nay hiện thành thân Bồ Tát. Hơn nữa đến thời vị lai còn hiện thành tướng Phật. Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni do Gia Phạm Đạt Ma dịch viết rằng: “Quan Thế Âm Bồ Tát, lực uy thần bất khả tư nghì. Trong vô lượng kiếp thời quá khứ đã là Phật rồi, Phật đó hiệu là Chính Pháp Minh Như Lai. Nhưng vì Đại Từ nguyện lực, vì muốn cho chúng sinh được an lạc mà hiện làm Bồ Tát.”

Nhưng kinh Bi Hoa, quyển 3, lại viết rằng: “Ở cõi Tây Phương Cực Lạc, sau khi Đức A Di Đà nhập Niết Bàn rồi, đức Quan Âm sẽ thành Phật tên là Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn Như Lai.”

Kinh Quan Âm Thọ Ký thì nói rằng: “Sau khi đức Phật A Di Đà diệt độ, Đức Quan Âm là bồ xứ Phật mà hiện là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai.”

Đại để đó đều là phương tiện thị hiện cả.

IV-QUÁN ÂM KINH

Quan Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm, phẩm thứ 25, thuộc quyển 8 của kinh Pháp Hoa, khi được tách riêng ra đem lưu hành thì được gọi là Quan Âm Kinh. Pháp Hoa Huyền Ký, quyển 1 viết: “Chỉ có một phẩm Phổ Môn của Thập Công được tách ra lưu hành ở vùng Tây Hà. Vì sao vậy? Vì Đàm Ma La Sấm có nghĩa là Pháp Phong, là người Trung Ấn, vốn gốc Bà La Môn, còn gọi là Y Ba Lặc Bồ Tá, có chí hoằng hóa, du hóa ở vùng núi Thông Lĩnh, tới vùng Hà Tây. Hà Tây vương Thư Cừ Mông qui mệnh chính pháp, thêm nữa lại có bệnh tật, nên nói với Bồ Tát. Bồ Tát bèn dạy rằng: Đất này có duyên với đức Quán Thế Âm. Rồi bảo tụng niệm. Bệnh khổ liền khỏi. Nhân đó mà truyền riêng một phẩm, lưu thông ngoài bộ”.

Các sách chú sớ của các nhà về kinh này như sau:

1/-Quán Âm Huyền Nghĩa, 2 quyển, Trí Khải đời Tùy giảng, Quán Đỉnh ghi.

2/-Quán Âm Huyền Nghĩa Ký, 4 quyển, Trí Lễ đời Tống thuật, ghi.

3/-Quán Âm Nghĩa Sớ, 2 quyển, Trí Khải đời Tùy giảng, Quán Đỉnh ghi.

4/-Quán Âm Nghĩa Sớ Ký, 4 quyển, Trí Lễ đời Tống ghi.

C-NGHIÊN CỨU BA – TIẾNG ANH (17)

Quan Âm theo từ ngữ từ điển tiếng Anh viết như sau:

I-QUÁN

Vipasýanã, vidardsánã. To look into, study, examine, contemplate; contemplation, insight; a study, a Taoist monastery; to consider illusion and discern illusion, or discern the seeming from the real; to contemplate and mentally enter into truth.

Giác is defined as awakening or awareness, Quán as examination or study. Quán is especially a doctrine of the Thien Thai school as shown in the Chi Quán.

II-QUÁN THẾ ÂM

Regarder or the world's sounds, or cries, the so-called Goddess of Mercy; also known as Quán Âm, Quan Thế Âm Bồ Tát, Quán Thế Tự Tại, Quan Thế Âm (the last being the old form). Avalokitésvara. Originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt; it is intp. as above, but the term Quán Tự Tại accords with the idea of Sovereign Regarder and is not associated with sounds or cries. Kuan-yin is one of the triad of Amida, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl a "thousands" eyes and hands, etc., and when as bestower of children, carrying a child. The island of Potala is the chief centre of Kuan-yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. There are many sūtras, etc., devoted to the cult, but its provenance and the date of its introduction to China are still in doubt.

Chapter 25 of the Lotus sūtra is devoted to Kuan-yin, and is the principal scripture of the cult; its date is uncertain. Kuan-yin is sometimes confounded with Amitābha and Maitreya. She is said to be the daughter of king Subhavyūha, Diệu Trang Vương, who had her killed by “stifling because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell; but hell changed into paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of Poo-too”. Eitel.

Tãrã, the sakti or female energy of the masculine Avalokiteśvara.

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-CHÍNH QUÁN

Còn gọi là Quán Tưởng hay Tưởng. Tập trung tưởng niệm vào một đối tượng duy nhất nào đó để áp phục những vọng tưởng như tham dục..., Hoặc là một loại quán tưởng phương tiện cần phải thực hành để đi vào chính quán.

Kinh Tọa Thiền Tam Muội, quyển hạ, viết: “Người tu hành đạo Bồ Tát, trong 3 độc nếu thấy nghiêng nặng về dâm dục thì trước phải quán thân, xương, thịt, da dày, da mỏng, gân, mạch, mồ hôi, máu, gan, phổi, ruột, dạ dày, phân, nước tiểu, nước mắt, nước miếng, đờm, dãi, 36 vật, 9 thứ quán tưởng bất tịnh. Chuyên tâm xét bên trong. Không nhớ nghĩ bên ngoài. Nếu nhớ nghĩ đến các duyên bên ngoài thì lập tức thu nhiếp các duyên trở về”. Đây là nói về “Quán Chín Tướng” có công năng đoạn trừ dâm dục.

Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ thì tu quán Mặt Trời... là phương tiện để đi vào chân quán chính báo, y báo của thế giới Cực Lạc. Mật Giáo đối với những hành giả mới phát tâm Bồ Đề cũng thường đặt ra các loại quán tưởng phương tiện. Như quán tưởng hình tượng, hình Tam Muội Da... của các vị Tôn. Nhờ sự quán tưởng ấy để diệt trừ vọng niệm. Dần dần từ Hữu Tướng tiến vào Vô Tướng. Dứt bất tất cả cái thấy chủ quan, khách quan sai biệt để chứng muôn pháp bình đẳng mà ứng hợp với bản tôn.

Tham khảo: Kinh An Tượng Tam Muội Nghi Quĩ. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 11, 14. Phẩm Trì Tụng Pháp Tắc trong Đại Tỳ Lô Giá Na Kinh Cúng Dường Thứ Đệ Pháp Sớ, quyển hạ. V.v...

II-TÍN NGƯỠNG QUÁN THẾ ÂM

Chỉ cho tín ngưỡng tông giáo tôn thờ Bồ Tát Quán Thế Âm.

Theo phẩm Phổ Môn Kinh Pháp Hoa thì khi chúng sinh gặp tai ách khổ nạn, chỉ cần tụng niệm danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm thì tức thời ngai quán sát âm thanh ấy mà đến cứu giúp. Trong các viên thông của 25 vị Thánh thì nhĩ căn viên thông của Bồ Tát Quán Thế Âm là thù thắng nhất.

Ở Trung Quốc, tín ngưỡng Quán Thế Âm rất phổ cập. Việc dịch kinh có liên quan đến tín ngưỡng Quán Thế Âm ở Trung Quốc cũng rất sớm. Đầu tiên là năm Ngũ Phụng thứ hai, năm 255, đời Ngô thời Tam Quốc, Chi Cương Lương Tiếp đã dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội, nay đã thất lạc. Kế đến Trúc Pháp Hộ dịch phẩm Quang Thế Âm Phổ Môn kinh Pháp Hoa vào năm Thái Khang thứ 7, năm 286, đời Tây Tấn. Đến Cưu Ma La Thập dịch phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn kinh Diệu Pháp Liên Hoa vào năm Hoằng Thủy thứ 8, năm 406 đời Diêu Tần. Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa cùng dịch phần kệ tụng của phẩm Phổ Môn kinh Thêm Phẩm Pháp Hoa vào niên hiệu Nhân Thọ năm đầu, năm 601 đời Tùy. Đàm Vô Kiệt dịch kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thụ Ký vào đời Lưu Tống...Theo với đà tín ngưỡng Kinh Pháp Hoa nói nhiều về công đức của Bồ Tát Quán Thế Âm được mở rộng và phổ cập. Tín ngưỡng Quán Thế Âm cũng đi sâu vào nhân gian.

Ngoài Kinh Pháp Hoa, kinh Vô Lượng Thọ do Khang Tăng Khải dịch vào năm Gia Bình thứ 4, năm 252 đời Tào Ngụy. Kinh Quán Vô Lượng Thọ do Cương Lương Đa Xá dịch. Phẩm Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm do Phật Đà Bạt Đà La dịch...Tất cả đều nói rộng về sự lợi ích mà Bồ Tát Quán Thế Âm ban bố cho chúng sinh.

Kinh Thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni chú do Trúc Nan Đề dịch vào đời Đông Tấn. Kinh Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú do Đa Xá Quật Đa dịch vào thời Bắc Chu thì nói rõ về công đức và sự linh nghiệm của việc xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm.

Ngoài ra cũng có sự truyền bá rộng rãi Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh trong dân gian. Sự phiên dịch các kinh điển nói trên đã làm cho tín ngưỡng Quán Thế Âm phát triển sâu rộng.

Cùng với phong trào này cũng đã xuất hiện một số lớn kinh điển phổ biến tín ngưỡng Quán Thế Âm bị ngờ là các kinh giả tạo. Như kinh Cao Vương Quán Thế Âm, kinh Quán Thế Âm Thập Đại Nguyên, kinh Quán Thế Âm Vĩnh Thác Sinh, Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Vãng Sinh Tịnh Độ Bản Duyên, kinh Quán Thế Âm Sám Hồi Trừ Tội Chú, kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ, kinh Quán Thế Âm Sở Thuyết Hành Pháp, kinh Quán Thế Âm Tam Muội... Trong đó kinh Cao Vương Quán Thế Âm còn được gọi là Kinh Tiểu Quán Âm.

Đến đời Tùy Trí Khải y cứ vào phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa mà soạn Quán Âm Huyền Nghĩa 2 quyển, Quán Âm Nghĩa Sớ 2 quyển; rồi lại dựa vào kinh Thỉnh Quán Thế Âm Bồ Tát Tiêu Phục Độc Hại Đà La Ni Chú mà soạn Thỉnh Quán Thế Âm Kinh Sớ 1 quyển, Thỉnh Quán Âm Sám Pháp 1 quyển. Mặt khác Trí Khải còn tích cực dẫn dụng thuyết trong các kinh giả như kinh Quán Âm Tam Muội... để chỉ rõ cách nhìn và hiểu về tín ngưỡng Quán Âm làm khuôn mẫu cho việc giải thích phẩm Phổ Môn của người sau. Trí Lễ soạn Quán Âm Huyền Nghĩa Ký 4 quyển, Quán Âm Nghĩa Sớ Ký 4 quyển là thêm phần kệ tụng, đồng thời chú thích 2 bộ Sớ của Trí Khải.

Đến đời nhà Đường, Bảo Tư Duy dịch kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni 1 quyển, Đà La Ni Niệm Tụng Pháp 1 quyển. Thực Xoa Nan Đà cũng dịch kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà La Ni Thần Chú 1 quyển. Thời kỳ giữa Đường về sau, Mật Giáo hưng thịnh, tín ngưỡng Quán Âm cũng có sự phát triển khác nhau.

Thời kỳ cuối Đường đầu Ngũ Đại, Tuệ Ngạc, vị tăng người Nhật Bản, thỉnh được tượng Quán Âm từ núi Ngũ Đài để thờ ở động Triều Âm tại quần đảo Chu Sơn, sáng lập viện Quán Âm, gọi Chu Sơn là núi Bồ Đà Lạc, là thánh địa của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Theo truyền thuyết kinh Cao Vương Quán Thế Âm vốn ngắn. Vì số trang có ít, người ta muốn cho dài nên tăng thêm số trang. Do đó mới có tạp chú xen kẽ trong đó. Khi tác phẩm Phật Tổ Thống Ký được biên soạn vào đời Nam Tống thì kinh Cao Vương Quán Thế Âm đã trở thành một áng văn tạp nhạp lưu hành trong dân gian. Tuy nhiên, tác giả của Phật Tổ Thống Ký là Chí Bàn vẫn tin sâu và không nghi ngờ gì về sự không linh nghiệm của việc trì tụng kinh này.

Trái lại, Vân Thê Châu Hoàn đời Minh thì cực lực bài bác kinh Cao Vương Quán Thế Âm. Nhưng từ đời Minh, Thanh đến nay do chịu ảnh hưởng của kinh này, tín ngưỡng Quán Âm lại càng tiến sâu hơn vào nhân gian.

Từ thời nhà Thanh trở về sau lại xuất hiện hình tượng “Quán Âm Tống Tử” làm cho phạm vi tín ngưỡng Quán Âm càng rộng thêm. Thời nhà Thanh, Hoàng Tán soạn Quán Âm Từ Lâm Tập, 3 quyển. Năm Thuận Trị 16, năm 1659, cư sĩ Chu Khắc Phục soạn Quán Âm Kinh Trì Nghiệm Ký, 2 quyển. Nội dung ghi thuật 118 sự tích linh nghiệm. Cuối quyển có phục thêm Quán Thế Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni, Lễ Quán Âm Văn, Biện Ngoa Ngữ...

Do tín ngưỡng Quán Thế Âm phổ cập nên chẳng những việc dịch kinh, soạn luận đã nhiều, mà ngay cả việc tạo tượng Quán Thế Âm cũng nhiều không kể xiết. Nhất là sau đời Bắc Ngụy, phong trào tạo tượng càng hưng thịnh. Cho Đến nay, các nơi Đại Đồng, Long Môn, Đà Sơn...vẫn còn rất nhiều di phẩm.

Các đời Tùy Đường trở đi do ảnh hưởng của Mật Giáo hưng thịnh nên đã có các loại hình tượng Quán Âm như: Thập Nhất Diện Quán Âm, Thiên Thủ Quán Âm, Như Ý Luân Quán Âm, Bát Không Quyên Sách Quán Âm, Chuẩn Đề Quán Âm... Căn cứ vào sự cảm ứng của những người có tín tâm nên lại có các loại tượng như: Quán Âm ngồi trên con sò, Quán Âm ngồi trên sườn núi trong biển cả...

Trong số tượng Bồ Tát ở động Thiên Phật tại Đôn Hoàng, thì tượng Quán Thế Âm chiếm hơn phân nửa. Ngoài Kinh, Luận, tạo tượng ra các chùa viện lấy Quán Thế Âm làm đối tượng thờ phụng chủ yếu. Hoặc tên các chùa viện đứng đầu bằng 2 chữ Quán Âm cũng không thể kể xiết.

Tại Nhật Bản xưa nay tín ngưỡng Quán Thế Âm cũng hưng thịnh. Theo Phù Tang Lược Ký quyển 3 thì Thiên Hoàng Suy Cổ, trị vì 592 – 628, từng ban sắc lệnh khắc tượng Quán Thế Âm bằng gỗ thơm trầm thủy. Thái Tử Thánh Đức cũng tôn trí tượng Cứu Thế Quán Thế Âm tại Mộng Điện chùa Pháp Long và ở Kim Đường chùa Tứ Thiên Vương. Thiên Hoàng Thánh Vũ và hoàng hậu Quang Minh triều Nại Lương rất sùng tín Phật Giáo. Vua cho xây chùa Quốc Phần Ni Tự tại các nơi và an vị tượng Quán Thế Âm tạo 177 pho tượng Quán Thế Âm, viết chép 177 quyển kinh Quán Âm.

Đồng thời ở các nơi tạo tượng Bát Không Quyên Sách Quán Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm...Tín ngưỡng Quán Âm ở triều Bình An cũng rất phổ cập. Có rất

nhiều tác phẩm quý giá điêu khắc, hội họa tượng Quán Thế Âm qua các triều đại. Hiện nay có tới 450 tượng được xếp vào hàng quốc bảo. Ngoài ra các trước tác nói về sự linh nghiệm của Quán Thế Âm cũng nhiều như: Quán Âm Cảm Thông Truyện, Quán Âm Tân Nghiệm Lục, Trường Cốc Tự Duyên Khởi, Quán Âm Diệu Ứng Tập, Chuẩn Đề Quán Âm Niệm Tụng Linh Nghiệm Ký Đồ Hội, Chuẩn Đề Bồ Tát Tụng Niệm Linh Nghiệm Ký, Lạc Dương Quán Âm Linh Nghiệm Chân Sao...

Những phần trình bày trên cho thấy một cách khái quát về sự thịnh hành của tín ngưỡng Quán Thế Âm tại Trung Hoa và Nhật Bản. Nhưng vì hòa nhập với Mật Giáo nên tín ngưỡng Quán Thế Âm ở Trung Quốc trở nên phức tạp. Sau đó lại kết hợp với Đạo Giáo mà phát triển thành tín ngưỡng “Nương Nương Miếu”.

Tín ngưỡng dân gian vốn vùng bái Quán Thế Âm như vị Nữ Thần nên lâu ngày bèn hỗn hợp với tín ngưỡng “Nương Nương Thần” của Đạo Giáo mà có danh xưng là “Quán Âm Nương Nương”.

Tham khảo: Luận Đại Trí Độ, Q. 26, 30, 34. Luận Du Già Sư Địa, Q.7. Đại Nhật Kinh Nghiã Thích, Q.4. Pháp Kinh Lục, Q.3. Phiên Dịch Danh Nghiã Tập, Q.2. Chư Thuyết Bát Đồng Ký, Q.2,3,5,7. V.v...

III-KINH QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT THỌ KÝ

Tiếng Phạn là: Avalokitesvara-bodhisattva-mahāsthāma-prāta-bodhisattva-vyākaraṇa-sūtra.

Kinh có 1 quyển do Đàm Vô Kiệt dịch vào đời Lưu Tống, được in vào Đại Chánh Tạng, tập 12.

Kinh này thuật lại khi Phật còn trụ tại Vườn Nai, nước Ba La Nại, nội dung nói về cách dùng pháp vô y chỉ được tam muội như uyển cho Bồ Tát Hoa Đức Tạng nghe. Các Bồ Tát Di Lặc, Văn Thù, và 2 Đại Sĩ Quán Âm, Thế Chí ở cõi nước An Lạc đều được Tam Muội này. Kế đến nói về nhân duyên phát tâm chính đạo của Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí và cho biết sau khi đức Phật A Di Đà diệt độ, Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thành Chánh Đẳng Chánh Giác hiệu là Phổ Quang Công Đức Vương Như Lai.

Ngoài ra kinh A Di Đà quyển thượng, kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, quyển 3, kinh Bi Hoa quyển 3, kinh Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi quyển

3...Cũng có nói về việc các Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí thành Đạo giống như ý thú của kinh này.

Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát thụ ký do Trúc Pháp Hộ dịch và kinh Như Huyền Tam Ma Địa Vô Lượng Ấn Pháp Môn do Thi Hộ dịch là các bản dịch khác của kinh này.

Tham khảo: Xuất Tam Tạng Ký Tập, Q.2. Lịch Đại Tam Bảo Ký, Q.6, 10. Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q. 2, 5, 12, 14. V.v...

IV-KINH QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM

Tiếng Phạn là Samantamukhaparivartanām-Avalokiteśvara-vikurvana-nirdesa.

Cũng gọi là Quán Âm Kinh Phổ Môn Phẩm, Quán Thế Âm Kinh, Quán Âm Kinh, Phổ Môn Phẩm Kinh, Phổ Môn Phẩm.

Kinh có 1 quyển được in vào Đại Chánh Tạng tập 9, là bản lưu hành riêng của Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa quyển 7.

Nội dung phẩm này nói về sự diệu dụng thị hiện rộng khắp của Bồ Tát Quán Thế Âm. Được trình bày bằng thể văn trường hàng, văn xuôi và kệ tụng, văn vần. Nhưng phần kệ tụng trong các bản Hán dịch thì bản có, bản không rất khác nhau.

Kinh này có 3 bản Hán dịch:

1/-Quang Thế Âm Bồ Tát phẩm thứ 23 kinh Chính Pháp Hoa, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn.

2/-Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm thứ 25 kinh Diệu Pháp Liên Hoa, do Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần.

3/-Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm thứ 24 kinh Thiên Phẩm Pháp Hoa, do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa cùng dịch vào đời Tùy.

Trong 3 loại bản dịch trên, Kinh Chính Pháp Hoa hoàn toàn thiếu phần kệ tụng. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do Cưu Ma La Thập dịch lúc đầu cũng không có kệ

tụng. Đến đời Tùy Xà Na Quật Đa mới thêm vào. Cho nên hoàn toàn giống với phần kệ tụng của Kinh Thiên Phẩm Pháp Hoa.

Phẩm Phổ Môn đã được rút ra làm bản Kinh lưu hành riêng rất sớm. Như Kinh Quang Thế Âm 1 quyển, rút ra từ Kinh Chính Pháp Hoa, hoặc gọi là Quang Thế Âm Phổ Môn Phẩm. Kinh Quán Thế Âm 1 quyển rút ra từ Kinh Thiên Phẩm Pháp Hoa. Hai Kinh này được nêu trong xuất Tam Tạng Ký Tập quyển 4, nhờ đó ta mới biết được.

Xưa nay ở Ấn Độ, Trung Á, Trung Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản... Tín ngưỡng Quán Âm được lưu truyền rất rộng.

Thời gian gần đây người ta còn phát hiện những mẫu vụn của Phẩm Phổ Môn viết bằng các thứ tiếng Hồi Hột, Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ...

Theo sự nghiên cứu của các học giả cận đại, trong bản văn của phẩm Kinh này có vài ba chỗ dẫn dụng thuyết của Kinh Phệ Đà. Cho nên giữa Kinh này và tín ngưỡng Bà La Môn có sự quan hệ rất sâu đậm. Bởi thế, đa số học giả khi bàn về nguồn gốc của Bồ Tát Quán Thế Âm thường nói đến Thần Thấp Bà của Bà La Môn Giáo.

Về các sách chú thích của phẩm Kinh này gồm có:

-Quán Âm Huyền Nghĩa 2 quyển, và Quán Âm Nghĩa Sớ 2 quyển của Trí Khải đời Tùy.

-Quán Âm Huyền Nghĩa Ký 4 quyển, Quán Âm Nghĩa Sớ 4 quyển của Trí Lễ đời Tống.

Tham khảo: Pháp Kinh Lục Q.2. Đại Đường Nội Điển Lục Q.2. Hồi Hột Văn Pháp Hoa Kinh Phổ Môn Phẩm Chi Đoạn Phiến (Vũ Điền Hanh, Đông Dương Học Báo). V.v...

V-KINH QUÁN THẾ ÂM BÍ MẬT TẠNG

Kinh này tên gọi cho đủ là: Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà La Ni Thần Chú.

Kinh có 1 quyển, do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào đời nhà Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 20. Nội dung kinh này chia làm 6 phẩm:

1/-Phẩm Trừ Phá Nhất Thiết Ác Nghiệp Đà La Ni.

2/-Phẩm Nhất Thiết Ái Nhạo Pháp.

3/-Phẩm Hòa A Già Đà Dược Pháp Linh Nhân Ái Nhạo.

4/-Phẩm Hàm Dược.

5/-Phẩm Nhẫn Dược.

6/-Phẩm Hỏa Ấn Đà La Ni Dược.

Kinh Như Ý Luân Đà La Ni do Bồ Đề Lưu Chi Dịch là bản dịch khác của kinh này.

VI-KINH QUÁN THẾ ÂM ĐÀ LA NI

Tiếng Phạn viết là: Padmacintāmanidhāraṇī-sūtra.

Tên gọi đủ là: Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni. Gọi tắt là: Kinh Như Ý Ma Ni Đà La Ni.

Kinh có 1 quyển, do Bảo Tư Duy dịch, vào năm Thần Long thứ 2, năm 706, đời Đường, được in vào Đại Chánh Tạng tập 20.

Nội dung kinh này nói về công năng của các thần chú: Căn Bản Chú, Tâm Chú, Tùy Tâm Chú...đồng thời nêu ra phương pháp trị liệu các bệnh.

Các kinh: Như Ý Luân Đà La Ni do Bồ Đề Lưu Chi dịch. Kinh Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni Chú do Nghĩa Tịnh dịch. Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà La Ni Thần Chú do Thực Xoa Nan Đà dịch là những bản dịch khác hoặc là kinh giống nội dung kinh này.

Tham khảo: Khai Nguyên Thích Giáo Lục, Q.9. Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục, Q.3. v.v...

VII-KINH QUÁN TÂM THÍCH HOA NGHIÊM ĐỀ

Liên quan đến từ QUÁN nên trong mục này giải rõ thêm về tựa đề Kinh Hoa Nghiêm để làm nổi bật về từ QUÁN TÂM.

Dùng nhất tâm pháp giới để giải thích đề mục Kinh Hoa Nghiêm. Tên đầy đủ là: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Hoa Nghiêm Kinh Sớ dùng Nhất Tâm Pháp Giới để giải thích từng chữ trong 7 chữ của đề kinh Hoa Nghiêm. Cách giải thích như sau:

1/-Đại là thể của Tâm: Đại nghĩa là thường hằng, trùm khắp. Thể là Thể của Tâm. Thể của Tâm chứa đựng Pháp Giới, xứng tính chu biến, bình đẳng rộng lớn, không có đôi dôi, cũng không có ngăn mé cho nên gọi ĐẠI là thể của Tâm.

2/-Phương là tướng của Tâm: Phương tức là phương pháp. Tướng tức là Quĩ Trì. Nghĩa là vô biên pháp tướng, hằng sa tính đức đều do 1 Tâm duy trì dung nhiếp. Vì thế gọi PHƯƠNG là tướng của Tâm.

3/-Quảng là dụng của Tâm: Quảng là rộng lớn. Dụng là nghiệp dụng. Nghĩa là nghiệp dụng của Tâm rộng lớn vô biên, có năng lực sinh ra muôn pháp và ứng dụng vô tận. Vì thế gọi QUẢNG là dụng của Tâm.

4/-Phật là quả của Tâm: Phật tức là bậc Giác Ngộ. Quả tức là quả Bồ Đề. Nghĩa là bậc lìa các phiền não, rõ biết muôn pháp, đầy đủ tất cả trí, được Bồ Đề vô thượng, bậc chứng đắc quả Bồ Đề của Tâm mình. Quả này chẳng phải được từ bên ngoài cho nên gọi PHẬT là quả của Tâm.

5/-Hoa là nhân của Tâm: Hoa tức là ví dụ cho muôn hạnh công đức. Nhân tức là hạnh. Nghĩa là nhân hoa của muôn hạnh đều là sự khơi mở giác ngộ của Tâm. Vì thế gọi HOA là nhân của Tâm.

6/-Nghiêm là công của Tâm: Nghiêm tức trang nghiêm. Công tức công dụng. Nghĩa là dùng nhân hoa muôn hạnh để tô điểm cho quả thể pháp thân, đều là công vận dụng nhất tâm. Cho nên gọi NGHIÊM là công của Tâm.

7/-Kinh là giáo của Tâm: Kinh tức ngôn giáo năng thuyết. Giáo tức ngôn thuyết. Nghĩa là 1 câu 1 lời, các pháp các lý, đều có thể hoằng hóa tất cả. Đây là thuyết lượng bao quát của Tâm. Vì thế gọi KINH là giáo của Tâm.

VIII-QUÁN PHẬT TAM MUỘI

Còn được gọi tắt là Quán Phật. Đó là nhất tâm quán tưởng tướng hảo và công đức của thân Phật.

Kinh Quán Phật Tam Muội Hải Quyển 1 được in trong Đại Chánh Tạng, quyển 15, 646 thượng, viết: “Nếu người nào một lòng buộc niệm bên trong, ngồi ngay thẳng chính quán sắc thân Phật thì nên biết tâm người ấy hết như Tâm Phật, không khác với Phật. Tuy sống trong phiền não nhưng không bị các điều ác xấu che lấp”.

Ngoài việc quán tưởng tốt đẹp của thân Phật ra, quán Phật còn có các pháp quán như: Pháp Thân, Thực Tướng...

Theo Luận Đại Trí độ quyển 21 thì thứ tự tu tập quán Phật như sau: Trước hết niệm 10 hiệu của Phật. Kế đến niệm 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp và năng lực thần thông công đức của Phật. Tiếp đến niệm 5 phần Pháp Thân Giới, Định, Huệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến của Phật. Cuối cùng niệm Nhất Thiết Trí, Đại Từ, Đại Bi, Thập Lực, Tứ Vô Úy, Tứ Vô Ngại Trí, 18 Bất Cộng Pháp... của Phật.

Trong sách Tư Duy Lược Yếu Pháp của Cưu Ma La Thập viết: Về Pháp Quán Phật Tam Muội thì trước hết nên quán tưởng tốt đẹp của Phật. Kế đến nên quán các thiện nghiệp như: Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy, Đại Từ, Đại Bi của Pháp Thân. Sau cùng lại tu quán thực tướng các Pháp.

Sách Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ quyển thượng, Tịnh Ảnh cho rằng Quán Phật có 2 pháp: Quán Chân Thân và Quán Ứng Thân. Quán Chân Thân tức là quán thân bình đẳng của Như Lai trùm khắp Pháp Giới, thuộc về Quán Thực Tướng Pháp Thân. Còn Quán Ứng Thân là Quán Sắc Thân tướng hảo của Như Lai, thuộc về quán Sắc Thân.

Cát Tạng trong sách Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ cũng có nói niệm Phật có 2 cách: Niệm Phật Pháp Thân và Niệm Phật Sinh Thân. Điều này cũng có nghĩa là Quán Sắc Thân và Quán Pháp Thân.

Thiền Đạo, trong sách Quán Niệm Pháp Môn của mình đã y cứ vào Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Phật Tam Muội Hải mà nói rõ về Pháp Quán Phật Tam Muội như sau: Quán sắc thân màu vàng ròng của đức Phật A Di Đà, hào quang tròn sáng soi suốt, tướng hảo trang nghiêm đoan chính không gì sánh bằng.

Nguyên Tín, người Nhật Bản, trong sách Vãng Sanh Yếu Tập, quyển thượng, chia Quán Phật làm 3 loại:

1/-Quán riêng từng tướng hảo một của Phật.

2/-Quán chung một lúc tất cả tướng hảo quang minh của Phật.

3/-Quán đơn giản từng phần.

Thông thường lấy Quán Tượng Phật để làm phương tiện Quán Phật.

Trong sách Vãng Sanh Yếu Tập, quyển trung, phần đầu, cũng nói người mới phát tâm trước nên tu tập Pháp Quán Sắc Thân, sau mới dần dần tiến đến Quán Pháp Thân và Quán Thực Tướng.

Tri Lễ đời Tống, đề xướng “Ước Tâm Quán Phật”. Tức là Y Báo và Chánh Báo của Phật A Di Đà không ngoài tâm mình, nương vào đó mà Quán Phật để hiển bày lý ấy. Từ đời Tống về sau thuyết này khá thịnh hành.

Tham khảo: Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Luận Vãng Sanh. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Q.9. An Lạc Tập, quyển thượng. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Q.3, Thiện Đạo. V.v...

IX-QUÁN LUYỆN HUÂN TU

Đây là từ ngữ gọi chung cho Quán Thiền, Luyện Thiền, Huân Thiền và Tu Thiền.

Có thể chia Thiền làm 3 loại: Thế Gian Thiền, Xuất Thế Gian Thiền và Xuất Thế Gian Thượng Thiền. Trong đó Xuất Thế Gian Thiền có 4 giai đoạn: Quán, Luyện, Huân, Tu:

1/-Quán Thiền: Chỉ cho Thiền có đối tượng quán chiếu rõ ràng. Tức quán tưởng những cảnh bất tịnh để phá trừ nghĩa dâm dục. Như Cửu Tướng, Bát Bội Xả, Bát Thắng Xứ, 11 nhất thiết xứ...

2/-Luyện Thiền: Chỉ cho loại Thiền đem cảnh giới Thiền Quán tiến lên bước nữa tôi luyện làm cho trong sạch. Tức dùng Thiền Vô Lậu tôi luyện các Thiền Hữu Lậu. Giống như luyện vàng như Cửu Thứ Độ Định.

3/-Huân Thiền: Chỉ cho Thiền lại đem một cảnh giới trước tiến lên bước nữa xông ướp cho thuần thực để mở ra cảnh địa tự tại. Tức có khả năng huân tập khắp các thiền làm cho đều thuần thực, đều thông lợi, chuyển biến tự tại như Tam Muội Sư Tử Phấn Chấn.

4/-Tu Thiền: Chỉ cho Thiền lại đem cảnh giới tử trước tiến lên bước nữa mà tu trì để tăng trưởng công đức. Tức là Thiền xuất nhập, thuận nghịch đều siêu việt tự tại như Tam Muội Siêu việt.

Tu Thiền là cảnh giới Thiền Xuất Thế Gian cao nhất nên cũng được gọi là Đỉnh Thiền.

Tham khảo: Thích Thiền Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn, Q.10. Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Q.4, thượng.

X-QUÁN PHÁP

Quán Pháp là phương pháp Quán Tưởng chân lý, là pháp môn thực hành phổ thông của Phật Giáo. Những dụng ngữ đồng loại có: Quán, Tu Quán, Quán Niệm, Quán Tưởng, Quán Hành, Quán Sát, Quán Môn, gọi chung là Quán Pháp.

Quán, tiếng Phạn là Vipasýanã. Nghĩa là dùng trí tuệ chuyên tâm quán tưởng một đối tượng đặc biệt nhất định như Phật hoặc Pháp... và dốc toàn lực vào việc chứng ngộ. Chẳng hạn như Quán Tưởng Mặt Trời, Quán Tưởng Mặt Trăng...đều là quán tưởng một đối tượng cụ thể trong tâm, đây là pháp quán bước đầu. Sau đó lại tiến thêm bước nữa là thông qua đối tượng cụ thể ấy để quán tưởng giáo nghĩa sâu xa hoặc triết lý của Phật Giáo.

Các Kinh Luận có bàn nói rất nhiều về QUÁN như kinh Đại An Ban Thủ Ý, kinh Âm Trì Nhập, kinh Tu Hành Đạo Địa, kinh Thiền Yếu, kinh Nội Thân Quán Chương Cú, kinh Pháp Quán, kinh Thân Quán, kinh Thiền Bí Yếu Pháp, kinh Tọa Thiền Tam Muội, kinh Bồ Tát Ha Sắc Dục Pháp, Thiền Pháp Yếu Giải, Tư Duy Lược Yếu Pháp, kinh Đạt Ma Đa La Thiền, Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp... tất cả đều giải thích rõ về Quán Pháp.

Quán có rất nhiều loại, phương pháp và mục đích cũng đều khác nhau. Xin liệt kê các Quán Pháp tương đối có tính cách đại biểu như sau:

1/-Quán Pháp Về Tứ Đế, Mười Hai Nhân Duyên mà Phật Giáo Nguyên Thủy nhấn mạnh: Quán 4 Đế gọi là Tứ Đế Quán, Quán 12 Nhân Duyên, Quán Hơi Thở ra vào, Quán Thân Bất Tịnh, Quán các Hạnh Vô Thường, Quán các Pháp Vô Ngã, Quán 4 Pháp Không Thường: Vô Thường, Khổ Không, Vô Ngã gọi là Phi Thường Quán. Quán 5 cách dùng vọng tâm gọi là Ngũ Đỉnh Tâm Quán (Bất

tịnh quán, Từ bi quán, Nhân duyên quán, Giới phân biệt quán, Sổ tức quán).
Quán 4 Niệm Xứ.

2/-Quán Pháp phân tích các pháp sắc, tâm là không: Đối với Tiểu Thừa như Quán Không, Quán Sinh Không, Quán Pháp Không, Quán Phân Tích Sắc là Không. Đối với Đại Thừa như thấu suốt đương thể của các pháp tức là Thể Không Quán. Quán thắng nghĩa đều không gọi là Giai Không Quán.

3/-Quán pháp về Tam Đế Không, Giả, Trung của Tông Thiên Thai: như Quán Giả, Quán từ Giả vào Không gọi là Nhị Đế Quán. Quán từ Không vào Giả gọi là Bình Đẳng Quán. Quán Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế gọi là Trung Đạo Quán. Tu ba quán theo thứ tự gọi là Thứ Đệ Quán. Trong một Tâm quán ba Đế gọi là Nhất Tâm Tam Quán.

4/-Quán Pháp của Tông Hoa Nghiêm quán xét về thực tướng các Pháp: Như quán thực tướng gọi là Thực Tướng Quán. Quán 4 pháp giới gọi là Tứ Pháp Giới Quán.

5/-Tông Pháp Tướng có Quán Pháp Quán 3 cõi duy tâm: như Quán 5 lớp duy thức gọi là Ngũ Trùng Duy Thức Quán.

6/-Quán pháp trọng yếu của Tông Tam Luận: Như quán 5 tướng của tâm Bồ Đề thanh tịnh gọi là Ngũ Tướng Thành Thân Quán.

7/-Quán pháp quan trọng của Tông Chân Ngôn: Như quán 5 tướng của Tâm Bồ Đề thanh tịnh gọi là Ngũ Tướng Thành Thân Quán.

8/-Quán pháp trọng yếu của Tông Tịnh Độ: Như quán Mặt trăng gọi là Nguyệt Luân Quán. Quán nước gọi là Thủy Tướng Quán. Quán đất ở cõi Tịnh Độ gọi là Địa Quán. Quán tòa hoa sen gọi là Hoa Tòa Quán. Quán hình tượng gọi là Tượng Quán. Quán chân thân của Phật gọi là Chân Thân Quán. Quán ứng thân của Phật gọi là Ứng Thân Quán. Quán tướng chung của thân Phật gọi là Tổng Tướng Quán. Quán tướng riêng gọi là Biệt Tướng Quán.

Quán đối lại với Chỉ (tiếng Phạn là Samatha tức là công phu chú tâm vào 1 đối tượng, ngăn dứt vọng niệm). Trung đạo quán tuy cũng gọi là Quán nhưng là chỉ quán song tu, nghĩa là Quán hợp với Xã (tiếng Phạn là: Upeksā). Cho nên các loại Quán được trình bày ở trên tuy gọi chung là Tì Bát Xá Na nhưng Trung Đạo Quán thì có nghĩa khác.

Đối cảnh bị quán gọi là Quán Cảnh. Trí tuệ tác quán gọi là Quán Trí hoặc là Quán Tuệ. Tư duy về chân lý và hiểu rõ về chân lý gọi là Quán Giải. Quán các pháp vô ngại mà đạt được diệu lý tam đề viên dung chẳng thể nghĩ bàn gọi là Quán Đạt.

Ngoài ra, trong các quán pháp của Tông Thiên Thai có NHẤT NIỆM TAM THIÊN, Nhất Tâm Tam Quán là quán về bản tính của tâm mình. Vì thế nên cũng gọi là Quán Tâm. Còn Tông Hoa Nghiêm thì lấy quán pháp làm con đường thông vào cảnh giới giác ngộ nên gọi là Quán Đạo.

Tham khảo: Kinh Đại Bát Niết Bàn, bản Bắc, Q.31. Luận Vãng Sanh. Luận Câu Xá, Q.28. Luận Du Già Sư Địa, Q.45. Vãng Sanh Luận Chú, Q.hạ. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký, Q.10. Ma Ha Chỉ Quán, Q.3. Đại Thừa Nghĩa Chương, Q.10...

XI-QUÁN LUYỆN HUÂN TU

Đó là từ ngữ gọi chung cho Quán Thiền, Luyện Thiền, Huân Thiền và Tu Thiền.

Thiền có 3 loại: Thế Gian Thiền, Xuất Thế Gian Thiền và Thế Gian Thượng Thượng Thiền. Trong đó Xuất Thế Gian Thiền là Thiền có 4 giai đoạn: Quán, Luyện, Huân, Tu.

1/-Quán Thiền: Chỉ cho Thiền có đối tượng quán chiếu rõ ràng. Tức là quán tưởng những cảnh bất tịnh để phá trừ ý nghĩa dâm dục. Như Cửu Tướng, Bát Bội Xả, Bát Thắng Xứ, Thập Nhất Thiết Xứ...

2/-Luyện Thiền: Chỉ cho loại Thiền đem cảnh giới Thiền Quán tiến lên bước nữa tôi luyện làm cho trong sạch. Tức là dùng Thiền vô lậu tôi luyện các Thiền Hữu Lậu. Giống như luyện vàng, như Cửu Thứ Đệ Định.

3/-Huân Thiền: Chỉ cho Thiền lại đem 1 cảnh giới trước tiến lên bước nữa xông ướp cho thuần thực để mở ra cảnh địa tự tại. Tức có khả năng huân tập khắp các Thiền làm cho đều thuần thực, đều thông lợi, chuyển biến tự tại, như Tam Muội Sư Tử Phấn Tấn.

4/-Tu Thiền: Chỉ cho Thiền lại đem cảnh giới ở trước tiến lên bước nữa mà tu trì để tăng trưởng công đức. Tức là Thiền Xuất Nhập, thuận nghịch đều siêu việt tự tại như Tam Muội Siêu Việt.

Tu Thiền là cảnh giới Thiền Xuất Thế Gian cao nhất nên cũng được gọi là Đỉnh Thiền.

Tham khảo: Thích Thiền Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn, Q.10. Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Q.4...

XII-SÁU NHÂN DUYÊN PHẬT NÓI QUÁN KINH

Sáu nhân duyên đức Phật nói kinh Quán Vô Lượng Thọ. Thuyết này được căn cứ vào Tự Phần Nghĩa trong Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo mà lập ra. Sáu nhân duyên đó là:

1/-Cấm Phụ Duyên: Thái Tử A Xà Thế giam cầm vua cha, đó là nhân duyên Quán Kinh hưng khởi.

2/-Cấm Mẫu Duyên: Thái Tử cấm cô mẫu hậu là Vi Đề Hi trong thâm cung 7 lớp cửa. Đó là nguyên nhân Phật nói Pháp cho bà nghe.

3/-Yêm Khổ Duyên: Bà Vi Đề Hi bị giam cầm, chán ngán nỗi khổ của thế gian. Đó là nhân duyên đức Phật nói Pháp cho bà nghe.

4/-Hậu Tịnh Duyên: Bà Vi Đề Hi bị khổ não dày vò nên thích cầu về nơi an lạc thanh tịnh. Đó là nhân duyên đức Phật nói kinh này.

5/-Tán Thiện Hiện Hành Duyên: Đức Phật nói về các pháp thiện hành như Tam Phúc, Cửu Phẩm...trong 3 pháp quán sau cùng của Thập Lục Quán để được vắng sanh Tịnh Độ. Đó cũng là nhân duyên Phật nói kinh này.

6/-Định Thiện Thị Quán Duyên: Đức Phật nói về quán môn do tu 13 pháp quán trước trong 16 quán để được sinh về thế giới Cực Lạc. Đó là nhân duyên Phật nói kinh này.

XIII-NGHI THỨC RÚOI NƯỚC LÊN ĐỈNH ĐẦU TẠI ÁN ĐỘ

Tiếng Phạn là Abhisecana, hay Abhiseka.

Tại Ấn Độ thời xưa, khi vua lên ngôi hoặc lập Thái Tử thì vị quốc sư đem nước lấy từ 4 biển rưới lên đầu để bày tỏ sự chúc phúc.

Theo phẩm Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm, quyển 27, bản dịch cũ, khi Bồ Tát Địa thứ 9 tiến vào địa thứ 10 là Pháp Vân Địa thì chư Phật dùng nước Trí rưới lên đầu vị ấy để chứng minh vị ấy đã nhận chức Pháp Vương gọi là Nhận Chức Quán Đỉnh hoặc là Trao Chức Quán Đỉnh.

Còn theo phẩm Bồ Tát Thập Trụ trong kinh Hoa Nghiêm quyển 8, bản dịch cũ, và phẩm Hiền Thánh Danh Tự trong kinh Bồ Tát Anh Lạc quyển thượng thì giai vị thứ 10 của Thập Trụ được gọi là Quán Đỉnh Trụ. Hoặc theo thuyết trong Đại Sư, tiếng Phạn: Mahāvastu, thì địa thứ 10 của Bồ Tát Thập Địa gọi là Quán Đỉnh Địa. Còn Quán Đỉnh Địa thì đặc biệt chỉ cho giai vị Đăng Giác trên Thập Địa.

Quán Đỉnh được thực hành trong Mật Giáo gọi chung là Bí Mật Quán Đỉnh, hay Mật Quán. Trong các tông phái Phật Giáo thì Mật Giáo đặc biệt coi trọng Pháp Quán đỉnh. Tác Pháp này do vị Thượng Sư lấy nước từ 5 cái bình, tượng trưng cho 5 Trí Như Lai, rưới lên đầu đệ tử, biểu thị ý nghĩa kế thừa địa vị Phật.

Tác pháp Quán Đỉnh có rất nhiều loại nhưng chủ yếu có 3 loại:

1/-KẾT DUYÊN QUÁN ĐỈNH

Pháp Quán Đỉnh kết duyên rộng rãi với Phật, không kể tăng hay tục, thượng căn hay hạ căn tất cả đều được Quán Đỉnh. Người nhận Quán đỉnh tung hoa lên các tôn tượng của chư Phật ở trên đàn để chọn vị Phật có duyên với mình, vị Phật mình tung hoa dính trúng, làm vị Bản Tôn, sau đó xưng danh hiệu Phật. Vị Thượng Sư 3 lần lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu rồi trao cho một ấn và một minh, đà la ni.

2/-HỌC PHÁP QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi là Thụ Minh Quán Đỉnh, Đệ Tử Quán Đỉnh, Hứa Khả Quán Đỉnh. Đối với đệ tử muốn học Mật Giáo, trước hết chọn người, thời gian, địa điểm nhất định, đồng thời chuẩn bị tác pháp, rồi trao nghi quỹ pháp minh của 1 vị Tôn cho đệ tử ấy.

3/-TRUYỀN PHÁP QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi là Truyền Giáo Quán, Phó Pháp Quán Đỉnh, A Xà Lê Quán Đỉnh. Người tu hành đúng Pháp muốn làm bậc thầy hoặc làm A Xà Lê, thì trao cho họ nghi quỹ pháp minh của Đại Nhật Như Lai. Đây là pháp quán đỉnh truyền chân ngôn sâu xa bí mật nhất, có thể chia ra 3 loại:

a-ẤN PHÁP QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi là Bí Ấn Quán Đỉnh, Thủ Ấn Quán Đỉnh, Ly Tác Nghiệp Quán Đỉnh. Đệ tử thành tâm muốn tu hành chân ngôn, nhưng vì không đủ khả năng chu toàn tất cả nhu cầu cần thiết. Trong trường hợp này vị thầy nên xem xét tâm hạnh của đệ tử ấy mà cử hành nghi thức Quán Đỉnh bằng cách bỏ bớt các tác nghiệp, chỉ trao ấn bí mật của Bản Tôn cho họ thôi.

b-SỰ NGHIỆP QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi là Tác Nghiệp Quán Đỉnh, Cụ Chỉ Quán Đỉnh. Bảy ngày trước khi nhận Quán Đỉnh, đệ tử phải thành tâm sám hối, vị thầy cũng phải hành trì trong thời gian bảy ngày. Sau đó mới thiết lập đàn tràng, sắm sửa các thứ hương đèn hoa quả cúng dường. Đây là pháp Quán Đỉnh truyền trao ấn bí mật và người nhận phải có điều kiện tài chánh dồi dào mới có thể thực hành.

c-DĨ TÂM QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi là Tâm Thụ Quán Đỉnh, Bí Mật Quán Đỉnh, Du Kỳ Quán Đỉnh. Pháp Quán Đỉnh này được ứng dụng trong trường hợp cả vị thầy và đệ tử đều thành tựu Tam Muội Giới. Tức là không cần bày đàn tràng ở ngoài tâm mà kiến lập Mạn Đồ La trong tâm vị A Xà Lê. Tâm đệ tử nhập vào tâm của thầy, rồi trong đó thầy trò trao truyền và tiếp nhận Quán Đỉnh.

Nơi cử hành Pháp Quán Đỉnh gọi là Quán Thất. Tiếp nhận Quán Đỉnh gọi là Thụ Quán. Thiết lập đạo tràng Mạn Đồ La để cử hành nghi thức Quán Đỉnh thì gọi là Mật Đàn Quán Đỉnh. Ấn Khế và Đà La Ni được truyền trao trong lúc Quán Đỉnh gọi là Quán Đỉnh Ấn Minh.

Trong Mật Giáo, khi thọ giới đều phải cử hành Quán Đỉnh. Thế nên Thọ Giới Chân Ngôn Tam Muội Da gọi là Thọ Giới Quán Đỉnh. Trong lúc Quán Đỉnh, nếu người nhận Quán Đỉnh muốn nhờ đó mà tiêu trừ tai chướng thì tu pháp Hộ

Ma, đốt các vật cúng dường như hương hoa, nhũ mộc...Đây gọi là Quán Đỉnh Hộ Ma. Về số lần tu pháp này hoặc về các phẩm vật cúng dường thì có nhiều loại khác nhau.

Hiện nay, Đông Mật của Nhật Bản, Mật Giáo do Tông Chân Ngôn của Nhật Bản truyền, sau khi tu pháp kim cương giới xong, trong khoản từ đầu hôm đến cuối đêm đều thực hành pháp tu hộ ma, gọi là Trung Gian Hộ Ma.

Đề lợi ích cho các loài thủy tộc, Mật Giáo dùng Phướn Quán Đỉnh hoặc cái tháp thả vào sông, biển, gọi là Lưu Quán Đỉnh.

Tham khảo: Phẩm Đỉnh Sinh Vương trong kinh Hiền Ngưu, Q.13. Phẩm Cự Duyên trong kinh Đại Nhật, Q.1. Phẩm Bí Mật Mạn Đà La trong kinh Đại Nhật, Q.5. Phẩm Trì Tụng Pháp Tắc trong kinh Đại Nhật, Q.7. Phẩm Phân Biệt Hộ Ma kinh Nhuy Hy Da, Q. hạ. Phẩm Bản Tôn Quán Đỉnh kinh Tô Tất Địa Yết La, Q. hạ. Đại Nhật Kinh Sớ, Q.3, 15, 16. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký, Q. 5. V.v...

XIV-QUÁN BÁT TƯ NGHÌ

Cũng gọi là Quán Bát Tư Nghì Cảnh, Phân Biệt Bát Tư Nghì Cảnh, Thiện Thức Bát Tư Nghì Cảnh, Tín Giải Chính Nhân Duyên, Tín Chính Nhân Duyên, Thiện Thức Bát Tư Nghì Nhân Duyên.

Bát Tư Nghì Cảnh là cảnh sở quán, đối tượng bị quán xét. Quán Bát Tư Nghì Cảnh nghĩa là quán xét một niệm vọng tâm hiện tiền của chúng ta có đủ 3 nghìn các pháp. Tâm ám vọng này tức không, tức giả, tức trung, là cảnh Tam Đế màu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn. Đây là Pháp Quán Thứ Nhất trong 10 Pháp Quán do tông Thiên Thai lập ra.

Muốn tu Quán Hạnh, trước phải quyết định cảnh sở quán. Nhưng muôn pháp đều có đủ 3 nghìn 3 đế dung nhiếp lẫn nhau, không phân biệt nhân quả, mê ngộ. Mỗi mỗi đều là diệu đế bát tư nghì. Bởi vậy, tuy tất cả đều là cảnh sở quán nhưng vì vạn pháp duy tâm nên đặc biệt lấy một niệm vọng tâm hiện tiền làm cảnh sở quán.

Bậc thượng căn tu một pháp quán này tức đầy đủ 10 pháp quán, được bước lên địa vị Sơ Trụ Chân Nhân. Các hàng trung căn, hạ căn thì chưa thể tiến tu hạnh này nên phải tu từ hạnh Quán Hạnh thứ 2 trong 10 Quán Hạnh trở xuống.

Tham khảo: Ma Ha Chỉ Quán, Q.5. Tứ Giáo Nghĩa, Q.11. Thập Thừa Quán Pháp. V.v...

XV-QUÁN ÂM VIÊN THÔNG

Ba thứ chân thực về nhĩ căn viên thông của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Trên hội Lăng Nghiêm, 25 vị Thánh đều tự nói về phương tiện Viên Thông mà mình đã chứng được. Trong đó nhĩ căn viên thông của Bồ Tát Quán Thế Âm được ngài Văn Thù khen là tối thượng, tối thù thắng. Đồng thời, ngài Văn Thù nêu ra 3 thứ chân thực để khen ngợi tính chất viên thông của nhĩ căn, đó là:

1-THÔNG CHÂN THỰC

Các căn mắt, mũi, lưỡi, thân, ý đều không bằng Nhĩ Căn. Vì mắt không thể thấy vật bên kia bức tường. Cho đến tâm ý có lúc bị lãng xăng bất định. Còn Nhĩ Căn thì nghe được âm thanh bên kia bức tường và nghe được cả gần lẫn xa.

2-VIÊN CHÂN THỰC

Nếu 10 phía cùng đánh trống một lúc thì Nhĩ Căn vẫn nghe và phân biệt được.

3-THƯỜNG CHÂN THỰC

Âm thanh khi có khi không, lúc động, lúc tĩnh, nhưng tính nghe không mất. Có âm thanh thì có nghe, không âm thanh thì không nghe. Nhưng dù có âm thanh hay không, tính nghe ấy vẫn vắng lặng, thường trụ và không sinh diệt.

Tham khảo: Kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, Q.6. v.v...

XVI-BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM

Bồ Tát Quán Thế Âm, tiếng Phạn là Avalokitesvara. Cũng gọi là Quan Thế Âm Bồ Tát, Quán Tự Tại Bồ Tát, Quán Thế Tự Tại Bồ Tát, Hiện Âm Thanh Bồ Tát, Khuy Âm Bồ Tát. Gọi tắt là Quán Âm Bồ Tát. Tên gọi khác là Cứu Thế Bồ Tát, Liên Hoa Bồ Tát, Viên Thông Đại Sĩ.

Đây là vị Bồ Tát lấy lòng thương xót cứu giúp chúng sinh làm bản nguyện. Ngài còn có danh hiệu tiếng Phạn khác nữa là Āryāvalokitēśvara, nghĩa là Thánh Quán Thế Âm.

Bồ Tát này và Bồ Tát Đại Thế Chí là 2 vị Bồ Tát đứng hầu đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc Phương Tây mà người đời gọi là Tây Phương Tam Thánh. Nếu chúng sinh nào gặp nạn mà tụng niệm danh hiệu của Ngài thì Ngài liền quán sát tiếng cầu cứu ấy mà đến cứu giúp. Cho nên gọi là Quán Thế Âm Bồ Tát. Lại vì đối với cảnh lý sự Ngài quán sát một cách thông suốt, tự tại vô ngại. Cho nên cũng gọi là Quán Tự Tại Bồ Tát.

Trong kinh Pháo Hoa, phẩm Phổ Môn, có nói rõ về việc làm lợi ích cho chúng sinh ở thế giới Ta Bà của vị Bồ Tát này như sau: “Chúng sinh đang bị nạn khổ, một lòng xưng danh, Bồ Tát Quán Thế Âm tức thời quán sát âm thanh ấy, làm cho được giải thoát. Nếu có mong cầu điều gì cũng đều khiến cho được như ý”.

Bồ Tát Quán Thế Âm có năng lực thị hiện các loại thân như thân Phật, thân ưu bà tắc, thân trời, thân dạ xoa...tùy theo nhu cầu mà cứu độ.

Theo kinh Hoa Nghiêm quyển 68, bản dịch mới, về chỗ ở của Bồ Tát Quán Thế Âm là ở núi Bồ Đà Lạc tại Nam Hải. Cho nên chỗ ở chính của Ngài tại thế giới Ta Bà. Nhưng kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Thế Âm thọ Ký thì cho rằng Bồ Tát này theo hầu đức Phật A Di Đà, thường ở thế giới Cực Lạc Phương Tây để giúp đức Phật A Di Đà trong việc giáo hóa. Tức là nơi ở chính của vị Bồ Tát này là Tịnh Độ Phương Tây.

Mật Giáo cũng cho rằng vị Bồ Tát này là thị giả của Phật A Di Đà và nói Bồ Tát này và Phật A Di Đà vốn khác nhau về nhân quả. Tức tìm về Bản Giác thì Bồ Tát này chính là Phật Vô Lượng Thọ. Nhưng vì bản thế nên thị hiện hình tướng Bồ Tát Đại Bi.

Mật Giáo còn an lập vị Bồ Tát này ở Mạn Đà La Thai Tạng Giới và trong các viện như Viện Trung Đài Bát Diệp, Viện Quán Âm, Viện Biến Tri, Viện Thích Ca, Viện Văn Thù, Viện Hư Không Tạng, Viện Tô Tát Địa... hình tượng, vật cầm đều khác. Nhưng kinh Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương và kinh Thanh Tịnh Quán Thế Âm Phổ Hiền Đà La Ni thì cho rằng Bồ Tát Quán Thế Âm là thị giả của đức Phật Thích Ca.

Vì sự ứng hóa của Ngài nên Ngài không có trụ xứ nhất định và biến hóa dưới nhiều hình thức cho nên tướng trạng cũng rất sai khác. Nhưng lấy Quán Âm có hai tay làm hình tướng chính. Còn ngoài ra đều là do lực dụng thần biến của Ngài thị hiện một cách tự tại vô ngại. Chẳng hạn như Ngài thị hiện các loại hình tượng có 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, cho đến nghìn đầu, vạn đầu, 8 vạn 4 nghìn đầu thước ca ra. Hình tượng có 2 tay, 4 tay cho đến một vạn tay, 8 vạn 4 nghìn tay mẫu đà la. Hình tượng có 2 mắt, 3 mắt, cho đến 8 vạn 4 nghìn mắt báu thanh tịnh.

Hóa thân của Ngài có: Thiên Thủ Thiên Nhãn, Thập Nhất Diện, Chuẩn Đề, Như Ý Luân, Bát Không Quyên Sách, Thanh Cảnh, Hương Vương, A Ma Lai...cũng đều có nghi quỹ riêng.

Kinh Bát Không Quyên Sách Thần Biến Chân Ngôn thì nêu: Tứ Diện Đại Bi, Quán Âm, Trừ Bát Nạn Tiên Quán Âm, Bá Noa Mục Khư Quán Âm, Đại Phạm Thân Tướng Quán Âm, Căn Bản Liên Hoa Đỉnh Quán Âm, Quảng Đại Minh Vương Ương Câu Xả Quán Âm...

Ngoài ra, Ma Ha Chỉ Quán quyển 2 có nêu 6 loại Quán Âm. Chư Tôn Chân Ngôn Cú Nghĩa Sao nêu 15 loại Quán Âm. Còn có 25 loại Quán Âm, 33 loại Quán Âm...Trong đó có một số không phải căn cứ vào kinh quý mà có, mà là do sự hỗn hợp tín ngưỡng, phong tục dân gian của các dân tộc Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản ... mà sinh ra.

Tín ngưỡng Quán Âm bắt nguồn từ Ấn Độ, Tây Vực sau được truyền đến Việt Nam, Trung Hoa, Tây Tạng, Triều Tiên, Nhật Bản...cho nên có rất nhiều truyền thuyết về Quán Thế Âm.

Tín ngưỡng Quán Thế Âm ở Tây Tạng rất đặc biệt hưng thịnh. Các vị Đạt Lai Lạt Ma trải qua các thời đều được tôn xưng là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm và chân ngôn của Ngài, Lục Tự Đại Minh Chân Ngôn : Án Ma Ni Bát Di Hồng, đến nay vẫn còn được lưu truyền khắp cõi Tây Tạng.

Từ sau khi kinh Chính Pháp Hoa được ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn thì tín ngưỡng Quán Thế Âm cũng bộc phát tại nội địa các quốc gia châu Á và các trước tác về Quán Thế Âm cũng rất nhiều. Từ thời Bắc Ngụy trở về sau phong khí tạo tượng Quán Âm càng thịnh. Hiện nay ở các nơi như Đại Đồng, Long Môn, Đà Sơn...còn rất nhiều di phẩm.

Từ các đời Tùy, Đường về sau theo đà truyền nhập của Mật Giáo, các loại tượng Quán Thế Âm cũng được tạo lập rất nhiều. Như trong số tượng Bồ Tát tại động Thiên Phật tại Đôn Hoàng thì tượng Quán Thế Âm chiếm quá phân nửa. Bắt đầu từ kinh Cao Vương Quán Âm của Tôn Kính Đức đời Nguyên Ngụy, các loại kinh Quán Âm như Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ, Kinh Quán Thế Âm Thập Đại Nguyên, Kinh Quán Thế Âm Tam Muội...cùng nối nhau xuất hiện.

Tương truyền rằng đạo tràng Bồ Tát Quán Thế Âm thị hiện thuyết pháp ở núi Phổ Đà, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Cũng theo truyền thuyết thì Ngài đàn sinh vào ngày 19/2 âm lịch. Xuất gia ngày 19/9 và thành đạo ngày 19/6.

Tham khảo: Kinh Hoa Nghiêm, Q.51, bản dịch cũ. Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, Q.6. Kinh Đại Bảo Tích, Q.82, 100. Kinh Bi Hoa, Q.3. Phẩm Cù Duyên Kinh Đại Nhật, Q. 1. Kinh Thiên Quang Nhãn Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp. Kinh Kim Cương Khủng Bố Tập Hội Phương Quảng Nghi Quỷ Quán Tự Tại Bồ Tát Tam Thế Tối Thắng Tâm Minh Vương. Kinh Đà La Ni Tập, Q.5. Luận Đại Trí Độ, Q.26, 30, 34. Luận Du Già Sư Địa, Q.7. Pháp Hoa Kinh Văn Cú, Q.10. Pháp Hoa Nghĩa Ký, Q. 8. Chú Duy Ma Cật Kinh, Q.1. Bát Nhã Tâm Kinh U Tán, Q. thượng. Đại Nhật Kinh Sớ, Q. 5. Tam Bộ Bí Thích. Đại Đường Tây Vực Ký, Q.3. Huyền Ứng Âm Nghĩa, Q. 5. Pháp Uyển Châu Lâm, q.17.....

PHỤ LỤC

oOo

PHỤ LỤC MỘT:

Ý NIỆM VỀ CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI MỚI

* (Ghi chú: Đây là bài tham luận đã thuyết trình trong buổi hội thảo Quốc Tế “PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI MỚI : CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC” , do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh vào hai ngày 15, 16 tháng 7 năm 2006. TS Lâm Như Tạng).

Lâm Như-Tạng, PhD.

Sống trong xã hội Tây Phương trên 30 năm, chúng tôi thường nghe người ta nói về love (thương yêu), harmony (hòa hợp), multiculture (đa văn hóa), freedom (tự do), equality (bình đẳng), human rights (nhân quyền), democracy (dân chủ), plurality (đa nguyên)... Những năm gần đây thường nghe nói về vấn đề globalization (Toàn Cầu Hóa). Nhưng ít khi nghe người ta nói đến compassion (tình thương yêu rộng lớn), và tolerance (lòng khoan dung độ lượng). Hiện nay trên thế giới tình trạng khủng bố, chiến tranh, kỳ thị chủng tộc, kỳ thị Tôn Giáo, phá hoại môi trường sống v.v... đã và đang diễn ra một cách tệ hại chưa có lối thoát. Từ vị trí của người Phật Tử Việt Nam sinh sống lâu năm tại Nhật Bản và Úc Đại Lợi xin có một số nhận định về CƠ HỘI và THÁCH THỨC đối với PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI MỚI.

I - NHỮNG TẤM GƯƠNG THÀNH CÔNG RỰC RỎ KHI ÁP DỤNG TINH THẦN BẤT BẠO ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO

1- THÁNH MAHATMA GANDHI (1869 – 1948)

Nói đến Gandhi tưởng chúng ta cần nghĩ đến những cuộc tranh đấu bất bạo động và tinh thần hòa hợp khoan dung của Ngài. Kết quả là đường lối tranh đấu bất bạo động đó đã thành công và Ấn Độ đã được tự do độc lập như ngày nay. Từ năm 1893 đến 1914 Gandhi đã tranh đấu cho nhân quyền tại Nam Phi. Từ năm 1916 đến 1945 tranh đấu cho sự độc lập của Ấn Độ từ tay đế quốc Anh. Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức Gia đình Gandhi theo Ấn Độ Giáo, Gandhi vẫn giữ đạo của mình nhưng Ngài đã xác nhận mình cũng là người Phật Giáo, ảnh hưởng Phật Giáo rất sâu đậm trong tư tưởng và đường lối tranh đấu bất bạo động của Ngài. Gandhi thường nhấn mạnh về chân lý như sau: “The truth is far more powerful than any weapon of mass destruction”. Những sự kiện đã và đang diễn ra trên thế giới và ngay chính những hoạt động của Ngài đã chứng minh điều Ngài nói là hoàn toàn đúng. Chân lý là sức mạnh vô biên không vũ khí nào có thể phá hủy được. Ngài cũng thường nói: “An eye for an eye makes the whole world blind”. Nếu bạo động cứ lấy mắt đổi mắt, răng đổi răng thì ôi thôi cả thế giới này sẽ là địa ngục mù lòa. Ngài cũng nói một câu đầy thánh thiện trong tinh thần bất bạo động như sau: “There are many causes that I am prepared to die for but no causes that I am prepared to kill for”. Rõ ràng câu nói này là tinh thần Bồ Tát Đạo của Phật Giáo. Chúng ta có lý do để hy sinh cho tổ quốc hoặc cho một lý tưởng cao đẹp nhưng không có lý do gì để lấy mạng sống của đồng loại hoặc những loài khác. Đó là những nguyên tắc căn bản về tinh thần bất bạo động của Ngài. Những kinh nghiệm trong lịch sử thế giới từ xưa đến nay những kẻ độc tài tàn bạo có binh hùng, tướng giỏi, phương tiện chiến tranh đầy đủ, vũ khí hiện đại khủng khiếp nhưng cuối cùng phải khuất phục, chịu thua trước sự tranh đấu dũng cảm, bất bạo động và đoàn kết của con người. Gandhi đã thành công trong công việc vĩ đại là giải phóng Ấn Độ khỏi ách thống trị của đế quốc Anh, đưa nước Ấn đến độc lập, hòa bình, thịnh vượng. Tinh thần bất bạo động của Phật Giáo đã thành công.

2- BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 – 1963)

Ngài vị pháp thiêu thân ngày 11-6-1963 tại ngã tư đường Phan Đình Phùng, Lê Văn Duyệt, Sài Gòn. Ngày hôm sau hầu hết các báo tại Hoa Kỳ, Âu Châu, và khắp nơi trên thế giới đều sùng sốt, tôn kính đưa tin về sự kiện vĩ đại đó. - Theo tài liệu nghiên cứu của Đại học Missouri State University tại Hoa Kỳ thì: - Báo

chí trên thế giới tường thuật, họ thấy ngài tự bật diêm châm lửa và vẫn ngồi trong tư thế hoa sen (ngồi kiết già) cho đến khi ngọn lửa bùng lên và xác nhận ngài đã viên tịch vẫn trong tư thế ngồi ấy. Một hiện tượng mà từ xưa đến nay họ chưa từng thấy bao giờ. Một tấm lòng dũng cảm vô úy, chỉ có nơi Bồ Tát đắc đạo mới có thể ung dung bình tĩnh thánh thiện như vậy. - Sau đó nhà thơ Vũ Hoàng Chương đã viết trong bài Lửa Từ Bi như sau: “ Lửa !” “Lửa cháy ngất tòa sen Tám, chín phương nhục thể , trần tâm hiện thành thơ, quỳ cả xuống Hai vàng sáng rung rung Đông, Tây nhòa lệ ngọc Chắp tay đón một mặt trời mới mọc Ánh đạo vàng phơi phơi đang bùng lên dâng lên Ôi đích thực hôm nay trời có mặt Giờ là giờ Hoàng Đạo nguy nga Muôn vạn khối sân si đều mở mắt Nhìn nhau tình huynh đệ bao la ...” Đúng như vậy, những thế lực vô minh, sân si đã được ánh sáng từ bi, trí tuệ của Ngài soi rọi. Vô minh, sân si đã tan biến chỉ nhường lại cho Tình Huynh Đệ bao la nở rộ dưới ánh hào quang của Phật Pháp. Trong bài Kệ Thiêu Thân của Bồ Tát Quảng Đức có những câu: “ Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình Làm đèn soi sáng nẻo vô minh...” Ngài đã nguyện hy sinh thân mạng để làm đèn soi sáng nẻo “vô minh” của con người. Vô Minh là cội nguồn sinh tử, là nguyên nhân Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức sâu xa nhất của dục vọng, của chiến tranh, của hận thù khủng bố, của những ác chứng thời đại. Nếu thấp sáng “vô minh”, thì “vô minh sẽ tan biến”, con người sẽ có hạnh phúc vĩnh cửu không còn khổ đau nữa. Kể từ sau cuộc tự thiêu của Ngài, hàng triệu triệu người trên toàn thế giới đã hưởng ứng lời kêu gọi của Ngài, đã đứng lên tranh đấu bất bạo động đòi chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam. Kết quả là quân đội ngoại quốc đã rút khỏi Việt Nam, tiến đến Việt Nam đã có hòa bình thống nhất đất nước. Đồng thời nhiều nơi khác trên thế giới cũng đã tranh đấu theo phương thức bất bạo động trong tinh thần Quảng Đức và họ đã đạt được những thắng lợi sau cùng. Như vậy tinh thần từ bi bất bạo động của Phật Giáo đã và đang là phương châm chủ đạo tích cực đưa đến hòa bình cho nhân loại.

II - NHỮNG CƠ HỘI

1-ĐỨC DALAI LAMA

BIỂU TƯỢNG CỦA LÒNG TỪ BI VÀ KHOAN DUNG TRONG TINH THẦN PHẬT GIÁO.

Từ năm 1959 sau khi Đức Dalai Lama rời khỏi Tây Tạng đến Ấn Độ, sau đó ngài đi chu du khắp thế giới để thuyết giảng về giáo lý của Đức Phật. Từ đó toàn thể nhân loại trên thế giới chú tâm hơn, tìm về với Phật Giáo ngày càng tăng. Nhất là tại các nước phương tây. Theo công trình nghiên cứu của giáo sư Eric Sharp thuộc đại học Sydney, Australia, trong số những thánh nhân của thế giới trong thế kỷ 20, có Mahatma Ghandi (1869-1948) ... và một vị còn sống đó là Đức Dalai Lama thứ 14 hiện tại. Ủy ban hòa bình Na Uy trong quyết định trao giải Nobel Hòa Bình cho ngài có đoạn viết: “Ủy ban muốn nhấn mạnh rằng Đức Dalai Lama với sự đấu tranh cho tự do cho Tây Tạng vẫn kiên quyết không sử dụng bạo lực. Ngài đã ủng hộ giải pháp hòa bình dựa trên tinh thần khoan dung và tôn trọng lẫn nhau để bảo vệ lịch sử và tài sản văn hóa của con người”. Ngày 10-12-1989 trong buổi lễ nhận giải thưởng tại Na Uy Ngài đã nói: “Giải thưởng đã tái xác nhận một lần nữa lòng quyết tâm của chúng tôi rằng chân lý, lòng dũng cảm và quyết tâm của chúng tôi như Lâm Như Tạng là những vũ khí, Tây Tạng sẽ được tự do. Cuộc đấu tranh của chúng tôi vẫn phải theo đuổi đường hướng bất bạo động và loại bỏ hận thù”. Trên thế giới hiện nay mọi người đều cung kính Đức Dalai Lama như là vị lãnh đạo tinh thần tối cao của Phật Giáo. Ngài đã có công đầu trong việc tranh đấu cho hòa bình nhân loại. Ngài thường kêu gọi trên diễn đàn Liên Hiệp Quốc là tất cả các nước hãy hủy bỏ tất cả vũ khí nguyên tử và những vũ khí sát thương hàng loạt khác. Thực hành hòa giải hòa hợp giữa các dân tộc và tôn giáo để đem lại hòa bình vĩnh cửu và hạnh phúc toàn vẹn cho nhân loại. Nhờ cơ hội Phật Giáo chúng ta có Đức Dalai Lama, được toàn thể nhân loại không phân biệt tín ngưỡng, chủng tộc, kính trọng Ngài như là vị Phật sống, nên những lời kêu gọi vận động của Ngài cho sự hòa giải hòa hợp chung sống hòa bình trên thế giới rất hữu hiệu.

2-LIÊN HIỆP QUỐC CHÍNH THỨC CÔNG NHẬN NGÀY PHẬT ĐẢN VÀ ĐỪNG RA TỔ CHỨC ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN HÀNG NĂM TỪ NĂM 1999

Đại diện chính quyền Sri Lanka tại Liên Hiệp Quốc, được 20 nước ủng hộ, đã kêu gọi Liên Hiệp Quốc công nhận ngày Phật Đản. Sau đó chính cơ quan Quốc Tế này đã công nhận ngày Đức Phật xuất thế là một sự kiện trọng đại của thế giới và đã quyết định đứng ra tổ chức lễ Phật Đản hàng năm. Từ năm 2004 đến nay chính phủ Thái Lan đã thỉnh cầu Liên Hiệp Quốc, hàng năm, tổ chức lễ

Phật Đản tại Thái Lan. Điều đó nói lên tầm quan trọng của Phật Giáo đối với nhân loại về những phương diện như lòng từ bi, khoan dung, tinh thần bất bạo động, sự chung sống hòa bình giữa các dân tộc không phân biệt chủng tộc, Tôn Giáo, màu da hay phái tính. Tinh thần bất bạo động , từ bi, khoan dung trong Phật Giáo được đặc biệt coi trọng như những phương cách hữu hiệu diệt trừ những nguyên nhân sâu xa gây ra chiến tranh, khủng bố.

3- NHỮNG NHÂN VẬT VÀ NHỮNG GIÁO HỘI NỔI TIẾNG TRÊN THẾ GIỚI CÓ CÔNG TRUYỀN BÁ PHẬT PHÁP VÀ DUY TRÌ HÒA BÌNH

Thiền Sư Thích Nhất Hạnh Từ những sáng tác và công tích mà Thiền Sư đã vận động hòa Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức bình cho Việt Nam, Mục Sư Martin Luther King, Jr., người tranh đấu cho nhân quyền nổi tiếng thế giới tại Hoa Kỳ, đã đề cử Thiền Sư Nhất Hạnh ứng viên cho giải thưởng Nobel hòa bình năm 1967. Mục Sư đã nói “Tôi không biết được một ai xứng đáng hơn vị tăng sĩ lỗi lạc từ Việt Nam này” (I know of no one more worthy ... than this gentle monk from Vietnam). Những cuộc vận động hòa bình, thuyết giảng về Phật Pháp (thầy thường giảng về phương pháp thực hành Chánh Niệm và Quán Niệm Hơi Thở), viết và xuất bản nhiều sách rất nổi tiếng về Phật Giáo, cũng như tổ chức những thiền viện khắp mọi nơi trên thế giới, hướng dẫn nhiều người tu tập của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh (có trụ sở là Làng Mai tại miền nam nước Pháp) rất được thế giới Phương Tây hâm mộ, kính nể một vị tăng sĩ Việt Nam. tài ba đức độ. Thiền Sư Nhất Hạnh là một trong những vị có công lớn trong việc truyền bá Phật Giáo Việt Nam vào các nước Tây Phương. Từ những năm chiến tranh Việt Nam đang diễn ra khốc liệt, thầy đã viết những lời ca như: “kẻ thù ta đâu có phải là người, giết người đi rồi ta ở với ai”, “kẻ thù ta tên nó là hung ác, kẻ thù ta tên nó là bạo tàn” v.v... Đó là những thông điệp, tư tưởng nhân bản, hòa bình đã ảnh hưởng sâu rộng trong mọi tầng lớp người Việt Nam và thế giới, nó cổ động tích cực cho sự chung sống thương yêu hòa hợp không phân biệt tôn giáo, màu da hay chủng tộc.

Hòa Thượng Tinh Vân (người Trung Quốc) Những hoạt động truyền bá Giáo Lý Phật Giáo của Phật Quang Sơn do Hòa Thượng Tinh Vân sáng lập (năm 1967) và lãnh đạo tại Đài Loan đã có trên 120 chi nhánh khắp thế giới rất được toàn thế giới ngưỡng mộ, kính trọng và quan tâm. Tổ đình Phật Quang Sơn tại

Đài Loan có thể nói là một trong những quần thể tự viện Phật Giáo vĩ đại, tiên tiến, hiện đại nhất trên thế giới về mặt khoa học kỹ thuật hiện nay. Giáo Hội này đã thành lập nhiều cơ sở đồ sộ hiện đại khác trên khắp thế giới. Tại Úc Đại Lợi, Giáo Hội đã thành lập chùa Nam Thiên trên một diện tích 26 hecta, một quần thể gồm nhiều tòa lầu liên kết nhau có chánh điện và các tòa lầu đông tây nam bắc, có tháp 9 tầng, hồ sen, khách sạn, thư viện, nhiều giảng đường, viện bảo tàng, thiền đường, Lâm Như Tạng hội trường hội nghị quốc tế có đủ tiện nghi hiện đại tầm cỡ quốc tế v.v... Đây là một ngôi chùa vĩ đại nhất và hiện đại nhất về phương diện kiến trúc, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất tại nam bán cầu hiện nay. Hòa Thượng Tinh Vân thường nói: “Phật Giáo phải là hiện đại, tiến bộ và sinh động, nó không phải là một bức tranh u sầu, ảm đạm và buồn chán. Phật Giáo cần có giới trẻ và giới trẻ cũng cần có Phật Giáo”. Ngài là một trong những vị có công đầu trong việc áp dụng những phương tiện khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất hiện đại nhất vào những sinh hoạt Phật Giáo ngày nay.

Hòa Thượng Tuyên Hóa (người Trung Quốc) (1918-1995) Vạn Phật Thánh Thành do Hòa Thượng Tuyên Hóa thành lập (1974) tại Hoa Kỳ và nhiều chi nhánh tại các nước khác là một trong những Giáo Hội rất nổi tiếng tại các nước phương tây đã có công kiến tạo môi trường chung sống hòa hợp không phân biệt Tôn Giáo và chủng tộc. Trong khuôn viên Vạn Phật Thánh Thành tại California rộng 488 mẫu đất có trên 70 tòa lầu cao lớn hiện đại, có đủ tiện nghi cho trên 20000 người cư trú tu học. Ngài đã áp dụng Lục Đại Tông Chỉ để làm phương châm điều hành trung tâm này như sau: không tranh, không tham, không tìm cầu, không ích kỷ, không mưu cầu tự lợi, và không nói dối.

Pháp Sư Nikkyo Niwano (người Nhật Bản) (1906-1999) Giáo Hội Phật Giáo Rissho Kosei-Kai do pháp sư Nikkyo Niwano sáng lập và lãnh đạo. Pháp sư Nikkyo Niwano là một nhà lãnh đạo Phật Giáo thế giới rất nổi tiếng đã có công vận động hòa bình cho thế giới nhiều thập niên qua. Tháng 4 năm 1972, Pháp Sư là người Nhật đầu tiên được bầu làm chủ tịch Hiệp Hội Tôn Giáo và Hòa Bình Thế Giới (WCRP). Với chức vụ này và nhiều chức vụ lãnh đạo Tôn Giáo thế giới và Nhật Bản Ngài đã tích cực vận động cho hòa bình thế giới trong đó Việt Nam. Hiện tại Phật Giáo đang phát triển rất mạnh trên khắp thế giới. Số tín đồ quy y theo Phật Giáo có số phần trăm tăng trưởng lớn nhất so với sự tăng trưởng của các tôn giáo khác.

4- GIÁO HỘI TĂNG GIÀ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

Trên thế giới hiện nay có Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Thế Giới (The World Buddhist Sangha Council – WBSC, Địa chỉ liên lạc của hội tại Taipei, Đài Loan), do chư Tăng lãnh Đạo. Giáo Hội này được thành lập vào tháng 5 năm 1966 tại Colombo, Tích Lan. Trong những phương châm hoạt động có ghi : “Tán thành, ủng hộ mọi hoạt động về tự do và hòa bình cho thế giới qua đóng góp của Tăng Già”. Giáo hội có chừng 123 chi nhánh tại 39 quốc gia trên khắp các châu lục. E- GIÁO HỘI LIÊN HỮU PHẬT GIÁO THẾ GIỚI Giáo Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (The World Fellowship of Buddhists – WFB, địa chỉ liên lạc của Giáo Hội tại Bangkok, Thái Lan), do cư sĩ lãnh đạo. Giáo Hội này được thành lập ngày 25-5-1950 tại Tích Lan. Mục tiêu hoạt động của Giáo Hội gồm 5 điểm. Trong đó điểm thứ hai có ghi: “Siết chặt tình hữu nghị, đoàn kết và thống nhất giữa các quốc gia Phật Giáo.” Điểm thứ tư: “Tổ chức và đưa các hoạt động Phật sự vào trong các lĩnh vực xã hội, giáo dục, văn hóa.” Điểm thứ năm: “Mang lại hòa bình, an lạc và hạnh phúc đến cho hành tinh này và sẵn sàng liên kết với những tổ chức khác có cùng đường hướng.” ... Giáo Hội đã thành lập được 135 chi nhánh tại 40 quốc gia trên khắp các châu lục. Năm 1970 Giáo Hội này được UNESCO của Liên Hiệp Quốc thừa nhận là một tổ chức phi chính phủ, trở thành thành viên thường trực trong ban cố vấn của UNESCO trong vấn đề giáo dục, văn hóa, xã hội theo quan điểm của Phật Giáo. Đó là hai Giáo Hội Phật Giáo Thế Giới có tầm cỡ lớn nhất và số thành viên đông nhất và có uy thế lớn nhất của Phật Giáo trên thế giới hiện nay. Phật Giáo trên khắp thế giới đã áp dụng những kỹ thuật tin học hiện đại, truyền thông đại chúng tiên tiến, kỹ thuật in ấn, xuất bản tân tiến nhất vào việc truyền bá Phật Pháp rất hữu hiệu. Phật Giáo đã được các tôn giáo lớn và toàn thể nhân loại trên toàn cầu xem như là một tôn giáo ôn hòa, không hề gây chiến tranh với các tôn giáo khác. Lâm Như Tạng Tất cả đó là những CƠ HỘI rất tốt để Phật Giáo có thể đạt đến những THÁCH THỨC góp phần giải quyết những khủng hoảng, những nan đề nhất trên thế giới hiện nay.

III- NHỮNG THÁCH THỨC MÀ PHẬT GIÁO ĐÃ VÀ ĐANG TÍCH CỰC GÓP PHẦN GIẢI QUYẾT

1- CHIẾN TRANH, KHỦNG BỐ VÀ HÒA BÌNH

Nói về chiến tranh thì từ xưa đến nay có những loại chiến tranh như: - Chiến tranh giữa các bộ tộc, chiếm đoạt lãnh thổ, thành lập quốc gia.. - Chiến tranh giành thuộc địa. - Chiến tranh giành thị trường. - Chiến tranh giải phóng, giành độc lập. - Chiến tranh ý thức hệ, bành trướng chủ nghĩa. - Chiến tranh Tôn Giáo. - Chiến tranh lạnh. Chiến tranh nóng v.v... Chiến tranh sẽ không còn nữa nếu ta thương yêu người khác, tôn trọng mạng sống người khác như tôn trọng mạng sống của chính bản thân mình. Nói rộng ra là các dân tộc khác không phân biệt màu da, chủng tộc, tôn giáo, thương yêu nhau, tôn trọng mạng sống của nhau như tôn trọng mạng sống của chính mình. Thương yêu mọi người như thương kính cha, mẹ ta, thương yêu mọi người như thương yêu anh em ruột cùng một nhà, như thương yêu vợ, chồng, con ta, tôn trọng tự do căn bản của mỗi người trong đó có sự tự do theo một tôn giáo nào hay tự do chuyển đổi tín ngưỡng, tôn giáo mà họ đang theo... Mọi người tôn trọng chính kiến của nhau. Chia đều những lợi lộc mà ta đang và sẽ được thừa hưởng. Cố gắng giải quyết những tranh chấp dù là tranh chấp về bất cứ vấn đề nào bằng đường lối thảo luận tìm phương cách giải quyết trong ôn hòa không dùng bạo lực. Không một dân tộc hay một tôn giáo nào vì sự bành trướng ảnh hưởng, mở rộng đất đai, hay nhân danh bảo vệ hạnh phúc cho riêng dân tộc mình, tôn giáo mình mà áp bức những người khác phải tuân thủ những nguyên tắc do mình đưa ra. Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức Nếu tất cả chúng ta, những người đang sống chung trên hành tinh này mà tôn trọng những nguyên tắc như vừa nêu trên thì chúng ta vĩnh viễn sống trong hòa bình không còn chiến tranh hay bị khủng bố nữa. Khi đã chắc chắn những nguyên nhân gây chiến tranh, khủng bố không còn nữa thì những vũ khí nguyên tử, vũ khí sát thương hàng loạt cần phải hoàn toàn hủy bỏ vì không còn cần thiết phải giữ lại chi nữa. Chúng ta sẽ vĩnh viễn sống trong hòa bình.

2- BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA HÀNH TINH

Tất cả nhân loại chúng ta đều ý thức rằng hành tinh của chúng ta đang sống đây chính là khu vườn, là nhà cửa, là hương, là hoa, là bóng mát, là không khí, là nước ngọt để ta uống hằng ngày thì không một ai quên trách nhiệm phải bảo vệ môi trường sống của chúng ta cả.

3- VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HÓA, GIẢI QUYẾT NẠN NHÂN MÃN

Toàn cầu hóa là chúng ta đang kiến tạo một đại gia đình trên hành tinh của chúng ta. Khoa học kỹ thuật phát triển cao độ cho chúng ta những phương tiện truyền thông rất hiện đại tiện lợi siêu cao tốc, giao thông tiện lợi nhanh chóng v.v... Những điều đó đưa con người trên hành tinh này đến gần nhau hơn, truyền đạt tin tức, ý tưởng nhanh chóng và chính xác hơn. Những vấn đề giao lưu được giải quyết nhanh chóng hơn. Thế nhưng tất cả những quyền tự do căn bản của con người phải được tuyệt đối tôn trọng. Kể đến là những món lợi về kinh tế phải được phân phối một cách đồng đều và hợp lý. Nạn nhân mãi phải được tiêu trừ một cách có khoa học. Vì những nước nghèo, kém mở mang lại là những nơi có sinh suất cao. Những nơi đó chậm phát triển, nhân lực còn là sức lao động chính để tạo ra của cải và no ấm cho gia đình họ. Do đó việc sinh nhiều con như là một phương cách giúp họ làm tăng sức lao động của họ. Bởi lẽ đó đã góp phần làm tăng nạn nhân mãi. Các nước giàu, tiên tiến cần phải ra sức giúp đỡ những nước nghèo kém mở mang mới mong giải quyết được vấn nạn này.

4-VAI TRÒ CỦA CÁC TÔN GIÁO

Tôn Giáo nào cũng có mục tiêu là đem lại hạnh phúc cả phương Lâm Như Tạng diện vật chất và tinh thần cho con người. Giúp con người giải thoát khỏi những khổ đau ràng buộc họ. Thế nhưng trong quá khứ và đang diễn tiến đến hiện tại, có những người khi hăng say đi giảng đạo khuyên mọi người thực hành giải thoát khỏi khổ đau để được hạnh phúc, họ lại rơi vào tình trạng là đi bành trướng Tôn Giáo của họ. Họ muốn Tôn Giáo mình phải có nhiều người theo, phải tranh dành đất sống riêng, thậm chí võ trang tranh đấu để lập ra quốc gia riêng cho Tôn Giáo mình. Những người nào dám cải đạo để theo Tôn Giáo khác sẽ bị họ trừ dập, xử cho những bản án nghiêm trọng, nặng nề nhất, hoặc có những hình phạt dã man v.v... Như thế là những người đó đã nhân danh bảo vệ và phát triển Tôn Giáo mình, tức là có đầu óc bè nhóm, mong cầu lợi lộc riêng cho Tôn Giáo mình mà cướp đoạt đi tự do của người khác, khiến những người bị hại đó đau khổ bởi sự ràng buộc, bức bách triền miên. Vì tình trạng như thế khiến cho thảm trạng thánh chiến, khủng bố, chiến tranh bùng nổ với những lý do là để bảo vệ Tôn Giáo mình chống lại kẻ thù. Chiến tranh Tôn Giáo từ đó đã xảy ra triền miên khó chấm dứt. Nhóm người này vì suy nghĩ nông cạn đã đánh mất mục tiêu cao thượng của Tôn Giáo là phải giúp con người mưu cầu hạnh phúc, thoát khỏi khổ đau. Như trên đã dẫn chứng Phật Giáo là Tôn Giáo lấy Từ Bi, Trí Tuệ, bất bạo động làm phương châm hành đạo để đưa con người đến

hạnh phúc, an vui. Do đó Phật Giáo luôn luôn tỉnh thức góp phần giải quyết những vấn nạn của thời đại một cách hữu hiệu. Người Phật Tử luôn luôn theo lời Phật dạy là thương yêu tất cả muôn loài. Tôn trọng mạng sống của tất cả chúng sinh. Luôn luôn hành Bồ Tát Đạo quên mình mà tìm mọi phương tiện để tạo hạnh phúc cho con người. Thương yêu đồng loại, đoàn kết, giúp mọi người giải thoát khỏi khổ đau để mưu cầu hạnh phúc. Lịch sử đã chứng minh Phật Giáo đã và đang đóng góp đem lại hòa bình, hạnh phúc cho nhân loại. Phật Giáo tuyệt đối không gây ra chiến tranh Tôn Giáo. Không gây ra khủng bố. Không phá hoại môi trường hay giành đất sống riêng cho Tôn Giáo mình. Phật Giáo đi đến đâu là hòa mình với các Tôn Giáo khác một cách hài hòa và nhân ái. Phật Giáo đã chung sống hài hòa với các Tôn Giáo mới du nhập vào những nơi mà Phật Giáo đã có mặt lâu đời. Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức Bởi những lý do nêu trên Phật Giáo đã và đang tích cực góp phần giải quyết hữu hiệu những vấn nạn nan đề của thời đại mới hiện nay.

IV - NHỮNG ĐỀ NGHỊ

Từ những CƠ HỘI mà Phật Giáo đã và đang có, để thực hiện những THÁCH THỨC CỦA THỜI ĐẠI MỚI này, chúng tôi xin có những đề nghị như sau:

1- NGÀY HỘI ĐA VĂN HÓA, CHUNG SỐNG HÀI HÒA

Phật Tử chúng ta hãy vận động tại mỗi quốc gia tổ chức NGÀY LỄ HỘI ĐA VĂN HÓA, CHUNG SỐNG HÀI HÒA. Mỗi cộng đồng sắc tộc tham gia vào các tiết mục văn nghệ, trình diễn những văn hóa đặc thù của mỗi sắc tộc mình. Tạo môi trường thuận lợi gần gũi các sắc tộc, các Tôn Giáo khác nhau để gây tình đoàn kết, thông cảm, hòa giải những dị biệt để cùng chung sống hòa bình. Tổ chức hội thảo, giao lưu văn hóa, tìm hiểu phong tục tập quán của các cộng đồng cùng chung sống trên một quốc gia. Tổ chức những tiết mục có nội dung cần thiết cho sự chung sống hài hòa. Tại Úc Đại Lợi họ đã chọn ngày 21-3 dương lịch hàng năm để tổ chức những lễ hội CHUNG SỐNG HÀI HÒA trên toàn quốc rất thành công. Do đó mà xã hội Úc tránh được những nạn kỳ thị chủng tộc và Tôn Giáo, đồng thời cũng tránh được những tác động xấu có thể gây ra tai họa khủng bố, chiến tranh.

2- BAN ĐẠI DIỆN LIÊN TÔN GIÁO TỪNG QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Phật Tử đứng ra vận động thành lập Ban Đại Diện Liên Tôn Giáo (từng quốc gia), tổ chức hội nghị liên tôn giáo (2 năm một lần) tại mỗi quốc gia để hội thảo, trao đổi ý kiến, tìm ra những điểm bất đồng quan điểm về nhiều mặt giữa các tôn giáo, các sắc tộc.Đúc kết những ý kiến và đề ra những phương án giải quyết những xung đột tôn giáo, sắc tộc (nếu có) hoặc những vấn đề của quốc gia có liên quan đến Tôn Giáo, gửi đến chính quyền trung ương và địa phương đề giải quyết. - Thành lập Ban Đại Diện Liên Tôn Giáo Thế Giới, tổ chức đại Lâm Như Tạng hội quốc tế (4 năm một lần) giữa các đại diện các Tôn Giáo, hội thảo những đề tài trọng điểm liên quan đến những vấn đề cấp bách của thế giới phải trực diện giải quyết.Tìm ra những quan điểm dị, đồng giữa các tôn giáo, các sắc tộc, đề ra phương hướng giải quyết chung.Đúc kết ý kiến và những phương án giải quyết vấn đề gửi đến các chính quyền quốc gia liên hệ, các cơ quan Liên Hiệp Quốc liên hệ. - Mục đích là thông tin, hòa giải và hòa hợp, tương kính lẫn nhau, hiểu biết nguyện vọng của nhau để cảm thông, đoàn kết, giúp đỡ nhau duy trì hòa bình và thịnh vượng chung cho nhân loại. - Ban Đại Diện Liên Tôn Giáo Thế Giới nên cử phái đoàn đến những điểm nóng trên thế giới đang có tranh chấp để tìm phương cách hòa giải trong tinh thần hài hòa tương kính lẫn nhau.

3- ĐẶC SAN LIÊN TÔN GIÁO TẠI MỖI QUỐC GIA

Xuất bản tờ Đặc San Liên Tôn Giáo tại mỗi quốc gia.Mỗi Tôn Giáo cử đại diện vào ban biên tập của tờ báo, phát hành định kỳ 3 tháng một lần. - Mỗi tôn giáo viết bài bất cứ thể loại nào về tôn giáo mình để đóng góp cho tờ báo, nói lên lập trường và đưa ra những phương án giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến các Tôn Giáo, hướng đến sự hài hòa chung sống hòa bình.

4- NGÀY KIẾN TẠO MÔI TRƯỜNG SỐNG

Chọn một ngày thích hợp trong năm, động viên mọi tầng lớp người tham gia làm sạch biển, sông, công viên, đường phố v.v... và trồng cây, hoa nơi thích hợp để làm tốt môi trường sống của chúng ta. - Trường hợp này đề nghị BAN

ĐẠI DIỆN LIÊN TÔN GIÁO tại mỗi quốc gia vận động quần chúng tích cực tham gia ngày này.

5-ĐẠI HỘI THANH THIẾU NIÊN PHẬT TỬ TẠI MỖI QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Tại mỗi quốc gia, Giáo Hội Phật Giáo nên tổ chức ngày đại hội Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức thanh thiếu niên Phật Tử (2 NĂM MỘT LẦN). Trên thế giới, kêu gọi các Giáo Hội Phật Giáo Thế Giới liên kết để tổ chức đại hội thanh thiếu niên Phật Tử định kỳ (4 NĂM MỘT LẦN) và luân phiên tại mỗi quốc gia. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2006 tại Hàng Châu Trung Quốc đã tổ chức hội thảo quốc tế về đề tài: “Một thế giới hài hòa khởi sự từ nội tâm”, có trên một ngàn vị học giả gồm cả Tăng Ni, các giáo sư, tiến sĩ, chuyên viên từ trên 30 quốc gia về tham dự. Đại hội bế mạc tại Châu Sơn (gần Hàng Châu) ngày 16 tháng 4. Đây là đại hội Tôn Giáo quốc tế lớn nhất kể từ khi Đảng Cộng Sản Trung Quốc lên nắm chính quyền tại Trung Hoa.

6-THÀNH LẬP QUỸ TỪ THIỆN PHẬT GIÁO TẠI MỖI QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Mỗi Giáo Hội Phật Giáo tại mỗi quốc gia và quốc tế nên thành lập QUỸ TỪ THIỆN. Qua QUỸ TỪ THIỆN này chư Tăng Ni và hàng cư sĩ Phật Tử có nhiều cơ hội để gần gũi tầng lớp người nghèo khổ ở khắp mọi nơi, từ thành thị đến thôn quê, từ người Kinh đến các bộ tộc ít người sống những nơi rừng núi xa nên văn minh của nhân loại. Phật Tử đem tình thương và những nhu cầu thiết yếu để cứu giúp những người cần chúng ta giúp đỡ về phương diện vật lực và trí lực. Giúp họ mưu cầu hạnh phúc, thoát khỏi khổ đau.

7-NHỮNG ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO

Thành lập ủy ban vận động kiến tạo thêm những Đại Học Phật Giáo tại Việt Nam như Đại Học Phật Giáo tại Cần Thơ, Đại Học Phật Giáo tại Huế, Đại Học Phật Giáo tại Hà Nội v.v... Hiện nay Phật Giáo đang tái kiến tạo Đại học Phật Giáo tại thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng theo nhu cầu giáo dục và truyền bá giáo lý Phật Đà cần được phổ cập đến mọi tầng lớp người Việt vì nó sẽ đem lại hạnh phúc và tiến bộ cho mọi người. Trường hợp Nhật Bản hầu hết những đại

học công lập như Đại học Tokyo, Đại học Kyoto v.v..đều có phân khoa Phật học. Ngoài ra mỗi Tông phái đều có đại học Phật Giáo riêng. Các nước tiên tiến khác cũng tổ chức giáo dục tương tự như thế. Đề nghị các tổ chức Phật Giáo Việt Nam và Phật Tử trên khắp thế giới hỗ trợ cho những công trình xây dựng đại học nêu trên.

8-THAM KHẢO VÀ THỰC HÀNH NHỮNG ƯỚC NGUYỆN CỦA PHẬT TỬ

Đặc cử những ủy viên chuyên môn để tìm hiểu và đúc kết những nhu cầu, sáng kiến và ý kiến xây dựng Phật Giáo Việt Nam (cả trong lẫn ngoài nước) trong thời đại hiện nay.Đúc kết những nhu cầu và sáng kiến thành những báo cáo và đề ra phương án thực hiện. Lâm Như Tạng Kiểm điểm về oai nghi, phương cách hành đạo và cách xưng hô của chư Tăng Ni đối với Phật Tử tại gia và những người không phải Phật Tử để tránh tình trạng Phật Tử càng lúc càng xa rời các chùa và chư Tăng Ni. Mở những lớp huấn luyện Trụ Trì, dạy môn Tâm Lý Học Thông Thường, tâm lý quần chúng, Tâm Bệnh Lý Học và môn cổ vấn Sinh Hoạt Gia Đình, môn So Sánh các Tôn Giáo v.v... Đề nghị Giáo Hội Phật Giáo tại mỗi quốc gia nên xem xét lại những pháp môn tu do các tăng sĩ sáng tạo ra, xem xét kỹ có hợp với lời Phật dạy không, có đem lại an lạc, giải thoát, giác ngộ cho người hành trì hay không.Vì có nhiều pháp môn tu quá chú trọng đến hình thức lập dị bên ngoài khiến mọi người nhìn vào thấy rất khó chịu...Chính những điều đó khiến cho những tôn giáo khác có cái nhìn không có thiện cảm đối với Phật Giáo.Cũng chính những điều kỳ quái đó gây chướng ngại cho sự phát triển của Phật Giáo. Cổ vấn về giáo dục con em trong gia đình theo tinh thần Phật Giáo. Cổ vấn về hạnh phúc lứa đôi, hòa giải những mối bất hòa trong gia đình Phật Tử góp phần tạo dựng hạnh phúc theo giáo lý Phật Giáo. Giáo Hội nên mở ra những lớp dạy về tâm lý cho nam và nữ trước khi lập gia đình, sinh hoạt gia đình và nuôi dạy con v.v... Ngày đại Lễ Phật Đản và ngày Lễ Vu Lan hằng năm nên tổ chức tại một địa điểm rộng lớn tại mỗi thành phố như sân vận động, công viên chẳng hạn, bao gồm có những triển lãm thú vật, nông sản phẩm, hát xiết, chiếu phim v.v...và những trò chơi hợp với mọi tầng lớp quần chúng, đó là dịp tốt để nhiều thành phần dân chúng có thể tham dự tham dự.Đây là nhân duyên tốt để những ai chưa hiểu Phật Giáo có dịp gần gũi với những sinh hoạt của Phật Tử chúng ta hơn.

V- KẾT LUẬN

Để tóm kết lại những ý chính trong bài viết này, sau đây xin trích dẫn vài câu nói của Đức Phật để làm nổi bật giá trị của Phật Giáo trong thời đại mới ngày nay. Có một hôm một vị đệ tử Phật hỏi : “Ngài có phải là Thượng Đế không?”. Đức Phật trả lời “ Không” .Hỏi : “là bậc Thánh phải không?” Phật Giáo Thời Đại Mới Cơ Hội và Thách Thức .Trả lời: “ Không”. Vậy Như Lai là người thế nào?” .Đức Phật đáp: “Ta là người đã giác ngộ”. Trong những lời đối đáp đó ta hiểu được rằng: Ngài là ánh sáng vô biên và lòng từ vô hạn muốn dẫn dắt chúng sinh thoát khổ để được an vui hạnh phúc và giải thoát, giác ngộ. Đức Phật thường dạy rằng: “Giáo lý của Như Lai không gì khác ngoài lời dạy cuộc sống là khổ đau và phương pháp diệt trừ đau khổ” .Do đó những lời dạy của Đức Phật rất thực dụng và có tính cách khoa học, luôn luôn liên hệ đến sự sống và sự phát triển về cả hai phương diện vật chất để thỏa mãn những nhu cầu của sự sống bình thường và tâm linh là yếu tố chủ đạo để hướng dẫn chúng ta luôn luôn hướng thượng để đạt đến chân lý giải thoát mọi ràng buộc khổ đau. Khi đức Phật sắp nhập diệt Ngài đã dạy chúng ta qua lời nhắn nhủ A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy tự dập ngọn đuốc cho chính mình.Hãy quay về nương tựa nơi chính mình.Đừng tìm nơi nương tựa nào khác ở bên ngoài.Hãy nắm vững chân lý làm ngọn đèn soi sáng cho mình.Hãy nắm vững chân lý làm nơi nương tựa cho mình.Hãy tinh tấn để tự giải thoát”. Nếu dẹp bỏ bản ngã “của Ta” hoặc “không phải của Ta” để tiến đến “NGUYÊN LÝ ĐỒNG NHẤT BẢN THỂ CỦA CUỘC SỐNG” theo tinh thần Vô Ngã, Bình Đẳng, Từ Bi, Trí Tuệ như lời Phật dạy thì chúng ta không còn lo có nạn chiến tranh, khủng bố, phá hoại môi sinh, vũ khí nguyên tử hay chiến tranh toàn diệt nữa. Nếu được như thế, nhân loại chắc chắn, vĩnh viễn sống trong hòa hợp, hòa bình, an vui hạnh phúc. * Ghi chú: Đây là bài tham luận trong buổi hội thảo Quốc Tế “PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI MỚI : CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC” , do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh vào hai ngày 15, 16 tháng 7 năm 2006.

Lâm Như-Tạng PhD.

PHỤ LỤC HAI: DIVERSITY OF CULTURE, RELIGION AND THE ROLE OF RELIGION IN ASEAN

oOo

By Nhu-Tang Lam Ph.D.

*(Tham luận đã thuyết trình tại Hội Thảo Quốc Tế: HỘI THẢO QUỐC TẾ SSEASR LẦN THỨ 7.

VÙNG ASEAN VÀ NAM Á: NƠI GIAO HÒA CỦA VĂN HÓA VÀ PHẬT GIÁO Ở ĐÔNG NAM Á.

THE 7th SSEASR INTERNATIONAL CONFERENCE.

THE ASEAN REGION AND SOUTH ASIA: A MELTING POT OF CULTURE AND BUDDHISM IN SOUTHEAST ASIA.

July 9 – 12. 2017 MINH DANG QUANG DHARM INSTITUTE, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIETNAM)

oOo

The Most Venerables, Venerables, Professors, Researchers, Monks, Nuns, Lay Buddhists, and every bodies are present today.

I would like to introduce the culture, religion of the ASEAN countries and discussing the role of the different religion in this area.

A-ASEAN

I-ORGANISATION

ASEAN was preceded by an organization formed in 1961 called the **Association of Southeast Asia (ASA)**, a group consisting of the Philippines, Malaysia, and Thailand. ASEAN itself was created on 8 August 1967, when the [foreign ministers](#) of five countries: Indonesia, Malaysia, the Philippines, Singapore, and Thailand, signed the ASEAN Declaration, more commonly known as the [Bangkok Declaration](#).

ASEAN grew when [Brunei Darussalam](#) became its sixth member on 7 January 1984, barely a week after gaining independence. On 28 July 1995, Vietnam became ASEAN's seventh member. Laos and Myanmar (Burma) joined two years later on 23 July 1997. Cambodia was to have joined at the same time as Laos and Burma, but its entry was delayed due to the country's internal political struggle. It later joined on 30 April 1999, following the stabilization of its government.[1'].

The **Association of Southeast Asian Nations [1]** is a [regional organisation](#) comprising ten [Southeast Asian](#) states which promotes intergovernmental cooperation and facilitates economic integration amongst its members. Since its formation on 8 August 1967 by [Indonesia](#), [Malaysia](#), the [Philippines](#), [Singapore](#), and [Thailand](#), the organisation's membership has expanded to include [Brunei](#), [Cambodia](#), [Laos](#), [Myanmar](#), and [Vietnam](#). Its principal aims include accelerating [economic growth](#), [social progress](#), and [sociocultural evolution](#) among its members, alongside the protection of regional stability and the provision of a mechanism for member countries to resolve differences peacefully [2]. ASEAN is an official [United Nations](#) Observer.

ASEAN covers a land area of 4.4 million square kilometres, 3% of the total [land](#) area of Earth. ASEAN territorial waters cover an area about three times larger than its land counterpart. Member countries have a combined population of approximately 625 million people, 8.8% of the world's population. In 2015, the organisation's combined [nominal GDP](#) had grown to more than US\$2.8 trillion. If ASEAN were a single entity, it would rank as the sixth largest economy in the world, behind the USA, China, Japan, India and Germany[3]. ASEAN shares land borders with [India](#), [China](#), [Bangladesh](#), [East Timor](#), and [Papua New Guinea](#), and maritime borders with India, China, [Palau](#), and [Australia](#). Both East Timor and Papua New Guinea are backed by certain ASEAN members for their membership in the organisation.

II-PURPOSE

As set out in the [ASEAN Declaration](#), the aims and purposes of ASEAN are.

- To accelerate economic growth, social progress, and cultural development in the region.
- To promote regional peace and stability.
- To promote collaboration and mutual assistance on matters of common interest.

- To provide assistance to each other in the form of training and research facilities.
- To collaborate for the better utilisation of agriculture and industry to raise the living standards of the people.
- To promote [Southeast Asian studies](#).
- To maintain close, beneficial co-operation with existing international organisations with similar aims and purposes. [4]

III-ASEAN ECONOMIC REVIEW

List of [ASEAN](#) countries GDP - data are according to [International Monetary Fund](#)'s January 2017 estimates[4a].

Rank	Country	Population in million	GDP Nominal millions of USD	GDP Nominal per capita USD	GDP (PPP) millions of USD	GDP (PPP) per capita USD
1	 Indonesia	258.802	1,020,515	3,895	3,257,123	12,432
2	 Thailand	68.981	432,898	6,265	1,226,407	17,749
3	 Philippines	104.195	329,716	3,102	878,908	8,270
4	 Malaysia	31.716	309,860	9,623	922,057	28,636
5	 Singapore	5.591	291,861	51,431	514,837	90,724
6	 Vietnam	92.637	215,829	2,305	648,234	6,925
7	 Myanmar	52.254	68,277	1,212	342,205	6,501
8	 Cambodia	15.776	19,476	1,144	64,365	4,020
9	 Laos	7.163	13,761	1,787	44,880	6,149
10	 Brunei	0.423	10,458	30,993	35,817	83,513

B-10 COUNTRIES IN ASEAN

I-BRUNEI

Nation of Brunei

1-GRNERAL

Nation of Brunei, Abode of Peace Negara Brunei Darussalam ([Rumi](#))

Capital and largest city: Bandar seri Begawan. Official Languages: Malay.

Ethnic groups: 66.3% Malays. 11.2% Chinese. 3.4% Indigenous Bornean. 2.3% Indians. 16.8% others. Religion: Sunni Islam.

Government: Unitary Islamic Absolute Monarchy. Legislature: Legislative Council. Independence from United Kingdom: 01/01/1984.

Area: Total: 5,765km² (172th). Water (%): 8.6. Population: July 2015 estimate 417,200 (175th). Density 72.11/km² (134th).

GDP (PPP) 2016 estimate: total \$33.376 billion (116th) . Per capita: \$80,000 (5th). GDP (nominal): 2015 estimate, total \$13.002 billion (111th). Per capita \$30,000 (25th) [5]. Currency: Brunei dollar (BND).

2-CULTURAL LIFE

The culture of Brunei is predominantly [Malay](#) (reflecting its ethnicity), with heavy influences from [Islam](#), but is seen as much more conservative than [Indonesia](#) and [Malaysia](#) .Influences to Bruneian culture come from the Malay cultures of the [Malay Archipelago](#). Four periods of cultural influence have occurred, animist, [Hindu](#), Islamic, and Western. Islam had a very strong influence, and was adopted as Brunei's ideology and philosophy. Brunei's official main language is [Malay](#) but English is also widely spoken as it is a compulsory subject in the majority of the schools .

As a [Sharia](#) country, the sale and public consumption of alcohol is banned . Non-Muslims are allowed to bring in a limited amount of alcohol from their point of embarkation overseas for their own private consumption [6].

3-LIVING METAPHYSICS

Religions in Brunei: [Islam](#) (67%). [Buddhism](#) (13%). [Christianity](#) (10%).

Indigenous beliefs and non-religious, Atheist or Agnostic (10%). [Islam](#) is the official religion of Brunei, specifically that of the [Sunni](#) branch, as dictated by the Madhhab of [Shafi'i](#). Two-thirds of the population, including the majority of

[Bruneian Malays](#) and [Bruneian Chinese](#), adhere to Islam. Other faiths practised are [Buddhism](#) (13%, mainly by the Chinese) and [Christianity](#) (10%) . [Freethinkers](#), mostly Chinese, form about 7% of the population. Although most of them practise some form of religion with elements of Buddhism [7].

II-CAMBODIA

Kingdom of Cambodia

1-GENERAL

Capital and largest city: Phnom Penh. Official languages: Khmer. Ethnic groups: 97.6% Khmer. 1.2% Cham. 0.1% Vietnamese. 0.1% Chinese. 0.9% others. Religion: official: Theravada Buddhism. Other religions: Islam, Christianity ...Government: Parliamentary elective constitutional monarchy. Legislature: Parliament: Upper House: Senate. Lower House: National Assembly. 9/11/1953 Independent from France.

Area: Total: 181,035 km² (88th). Water (%): 2.5. Population: July 2016 estimate: 15,957,223(65th) . Density: 81.8/km² (118th). GDP (PPP): 2017 estimate, total: \$64.405 billion. Per capita: \$4,022 . GDP (nominal): 2017 estimate, total: \$20.953 billion. Per capita: \$1,308. [8]. Currency: Riel (KHR).

2-CULTURAL LIFE

Various factors contribute to the Cambodian culture including [Theravada Buddhism](#), [Hinduism](#), [French colonialism](#), [Angkorian culture](#), and [modern globalisation](#). The [Cambodian Ministry of Culture and Fine Arts](#) is responsible for promoting and developing Cambodian culture. Cambodian culture not only includes the culture of the [lowland](#) ethnic majority, but also some 20 culturally distinct hill tribes colloquially known as the [Khmer Loeu](#), a term coined by [Norodom Sihanouk](#) to encourage unity between the highlanders and lowlanders. Khmer culture, as developed and spread by the [Khmer empire](#), has distinctive styles of dance, architecture and sculpture, which have been exchanged with neighbouring [Laos](#) and [Thailand](#) throughout history. [Angkor Wat](#) (*Angkor* means "city" and *Wat* "temple") is the best preserved example of Khmer architecture from the Angkorian era along with hundreds of their temples that have been discovered in and around the region [9].

3-LIVING METAPHYSICS

[Theravada Buddhism](#) is the official religion of Cambodia, practised by more than 95 percent of the population with an estimated 4,392 monastery temples throughout the country . Cambodian Buddhism is deeply pervaded by [Hinduism](#), Tantrism, and native animism. Key concepts in Cambodian Buddhism include [reincarnation](#), and religious activities are focused on acquiring *bonn* (Pali *punna*, merit), and erasing *kamm* (Pali *kamma*, [karma](#)), which, for Khmers, means the negative results accrued from past actions. [Mahayana Buddhism](#) is the religion of the majority of Chinese and Vietnamese in Cambodia [10].

III-INDONESIA

Republic of Indonesia

1-GENERAL

Republic of Indonesia (Republik Indonesia). Capital and largest city: Jakarta. Official languages: Indonesian. Spoken languages: Indonesian, Javanese, Malay, Slang, English, 700 others. Government: Unitary presidential constitutional republic. Legislature: People's Consultative Assembly. Upper House: Regional Representative Council. Lower House: People's Representative Council. 17/8/1945 Independence from Netherlands.

Area: Total: 1,904,569km² (14th) . Water (%): 4.85. Population: 2017 estimate: 263.51 million [18]. Density 124.66/km² (84th). GDP (PPP): 2017 estimate, total: \$3.257trillion (7th). Per capita : \$12,432 (99) . GDP (nominal): 2017 estimate, total: 1.020 trillion (16th) . Per capita: 3,895 (113th) [11]. Currency: Indonesian rupiah (Rp) (IDR).

2-CULTURAL LIFE

Indonesia is a rich country with more than 300 [ethnic groups](#). Each of them has its own [art](#), [architecture](#) and housing, [cuisine](#), traditional dress, [festivals](#), [music](#), [dance](#), [tradition](#), [ritual](#), [myths](#), [philosophy of life](#), even [language](#) . The cultural identities developed over centuries, and influenced by [Indian](#), [Arabic](#), [Chinese](#), and [European](#) sources, resulting in many cultural practices being strongly influenced by a multitude of [religions](#), including [Hinduism](#), [Buddhism](#), [Confucianism](#), [Islam](#) and [Christianity](#) . The result is a complex and unique cultural mixture that different from the original indigenous cultures. The fusion of Islam with Hindu in Javanese [Abangan](#) belief, the fusion of Hinduism,

Buddhism and [animism](#) in [Bodha](#), and the fusion of Hinduism and animism in [Kaharingan](#) . Traditional Javanese and Balinese dances, for example, contain aspects of Hindu culture and mythology, as do [wayang kulit](#) (shadow puppet) performances .

As of 2015, Indonesia holds [8 items of UNESCO's Intangible Cultural Heritage](#), which include [wayang puppet theatre](#), [kris](#), [batik](#), education and training on making Indonesian batik, [angklung](#), [saman dance](#), [noken](#), and the three genres of traditional [Balinese dance](#) [28]. Batik which natives to Indonesia also was recognised by [UNESCO](#) as a [Masterpiece of Oral and Intangible Heritage of Humanity](#) on October 2009 [12].

3-LIVING METAPHYSICS

Religion:[Islam](#) 87.2%. [Protestantism](#) 7%. [Roman Catholicism](#) 2.9%. [Hinduism](#) 1.6%. [Buddhism](#) 0.72%. [Confucianism](#) 0.05% . Other 0.5%.

While religious freedom is stipulated in the Indonesian constitution, the government officially recognises only [six religions](#): [Islam](#), [Protestantism](#), [Roman Catholicism](#), [Hinduism](#), [Buddhism](#), and [Confucianism](#). Indonesia is the world's most populous Muslim majority country, at 87.2% in 2010, with the majority being [Sunni Muslims](#) (99%) . The [Shias](#) and [Ahmadis](#) respectively constitute 0.5% and 0.2% of the Muslim population .

Though now minority religions, [Hinduism](#) and [Buddhism](#) remain defining influences in [Indonesian culture](#). [Hindu](#) influences reached the [Indonesian Archipelago](#) as early as first century . [Salakanagara kingdom](#), a [Sundanese](#) kingdom, is the first historically recorded [Indianised kingdom](#) in Indonesia, located in [West Java](#), created by [Indian trader](#) after marrying a local [Sundanese](#) princess . This Kingdom existed since 130 AD. [Islam](#) was first adopted by Indonesians in northern [Sumatra](#) in the 13th century, through the influence of traders, and became the country's [dominant religion](#) by the 16th century [13].

IV-LAO

Lao People's Democratic Republic

1-GENERAL

Capital and largest city: Vientiane. Official languages: Lao. Ethnic group: 55% Lao. 11% Kmu. 8% Hmong. 26% others. Religion: Buddhism. Gouvernment:

Unitary Marxist-Leninist one-party Communist republic. Legislature: National Assembly. 22/10/1953 Declared independence. Area: Total: 237,955 km² (84th). Water (%): 2. Population: 2015 census: 6,492,228 [14]. Density: 26.7 km² (177th).

GDP (PPP): 2016 estimate: \$41 billion. Per capita: \$5,517. GDP (nominal): 2016 estimate: Total: \$14 billion. Per capita: \$1,921 [15]. Currency: Kip (LAK).

2-CULTURAL LIFE

[Theravada Buddhism](#) is a dominant influence in Lao culture. It is reflected throughout the country from language to the temple and in art, literature, performing arts, etc. Many elements of Lao culture predate Buddhism, however. For example, Laotian music is dominated by its national [instrument](#), the [khaen](#), a type of [bamboo pipe](#) that has prehistoric origins. The khaen traditionally accompanied the singer in [lam](#), the dominant style of [folk music](#). Among the *lam* styles, the [lam saravane](#) is probably the most popular.

[Sinh](#) is a traditional garment worn by Laotian women in daily life. It is a hand-woven silk skirt which can identify the woman who wears it in a variety of ways. In particular, it can indicate which region the wearer is from.

3-LIVING METAPHYSICS

67 percent of Laotians are [Theravada Buddhist](#), 1.5 percent are Christian, and 31.5 percent are other or unspecified (mostly practitioners of [Satsana Phi](#)) according to the 2005 census [16]. [Buddhism](#) has long been one of the most important social forces in Laos. Theravada Buddhism has coexisted peacefully since its introduction to the country with the [local polytheism](#).

V-MALAYSIA

MALAYSIA

1-GENERAL

Capital: Putrajaya. Largest city: Kuala Lumpur. Official languages: Bahasa Malaysia. Ethnic groups: 50.1% Malay. 22.6% Chinese. 11.8% Indigenous. 6.7% Indian. 8.8% others. Religion: 61.1% Sunni Islam (official). 19.8% Buddhist. 9.2% Christian. 6.2% Hindu. 3.4% others.

Government: Federal parliamentary elective constitutional monarchy.
Legislature: Parliament: Upper House: Dewan Negara. Lower House: Dewan Rakyat. Independent from United Kingdom: 31/8/1957 . Area: Total: 330,803 km² (66th). Water (%): 0.3. Population: 2017 estimate 31,492,000 (44th) . Density: 92/km² (116th) [17]. GDP (PPP): 2017 estimate: Total: \$913.593 billion (27th). Per capita: \$28,490 (50th). GDP (nominal): 2015 estimate: Total: \$375.633 billion (35th). Per capita: \$12,127 (65) [18]. Currency: Ringgit (RM) (MYR).

2-CULTURAL LIFE

Malaysia has a multi-ethnic, multicultural, and multilingual society. The original culture of the area stemmed from indigenous tribes that inhabited it, along with the [Malays](#) who later moved there. Substantial influence exists from [Chinese](#) and [Indian](#) culture, dating back to when foreign trade began. Other cultural influences include the [Persian](#), [Arabic](#), and [British](#) cultures. Due to the structure of the government, coupled with the [social contract](#) theory, there has been minimal [cultural assimilation](#) of ethnic minorities.

In 1971, the government created a "National Cultural Policy", defining Malaysian culture. It stated that Malaysian culture must be based on the culture of the indigenous peoples of Malaysia, that it may incorporate suitable elements from other cultures, and that Islam must play a part in it. It also promoted the Malay language above others. This government intervention into culture has caused resentment among non-Malays who feel their cultural freedom was lessened. Both Chinese and Indian associations have submitted memorandums to the government, accusing it of formulating an undemocratic culture policy [19].

3-LIVING METAPHYSICS

Malaysia is a [secular state](#) with [Islam](#) as the state religion; the [Constitution of Malaysia](#) guarantees [freedom of religion](#) and conscience. According to the Population and Housing Census 2010 figures, ethnicity and religious beliefs correlate highly. Approximately 61.3% of the population practice [Islam](#), 19.8% practice [Buddhism](#), 9.2% [Christianity](#), 6.3% [Hinduism](#) and 1.3% practice [Confucianism](#), [Taoism](#) and other traditional [Chinese religions](#). 0.7% declared no religion and the remaining 1.4% practised other religions or did not provide any information. [Sunni Islam](#) of [Shafi'i](#) school of [jurisprudence](#) is the dominant branch of [Islam in Malaysia](#), while 18% are [nondenominational Muslims](#) .

The Malaysian constitution strictly defines what makes a "Malay", considering Malays those who are Muslim, speak Malay regularly, practise Malay customs, and lived in or have ancestors from [Brunei](#), Malaysia and [Singapore](#).^[125] Statistics from the 2010 Census indicate that 83.6% of the Chinese population identify as Buddhist, with significant numbers of adherents following Taoism (3.4%) and Christianity (11.1%), along with small [Hui-Muslim](#) populations in areas like Penang. The majority of the Indian population follow Hinduism (86.2%), with a significant minority identifying as Christians (6.0%) or Muslims (4.1%). Christianity is the predominant religion of the non-Malay *bumiputera* community (46.5%) with an additional 40.4% identifying as Muslims [20].

VI-MYANMAR

Republic of the Union of Myanmar

1-GENERAL

Capital: Naypyidaw. Largest city: Yangon (Rangoon). Official languages: Burmese, Kachin, Kayah. Ethnic groups: 68% Bamar. 9% Shan. 7% Karen. 4% Rakhine. 2% Mon. 10% others. Religion: Theravada Buddhism. Government: Unitary parliamentary constitutional republic. Legislature: Assembly of the Union: Upper House: House of Nationalities. Lower House: House of Representatives. 4/1/1948 independence from United Kingdom.

Area: Total: 676,578 km² (40th). Water (%): 3.06. Population: 2014 census: 51,487,253 (25th) [21]. Density 76/km² (125th). GDP (PPP) 2017 estimate: Total \$334.856 billion (53th). Per capita: \$6,360 (127th). GDP (nominal): 2017 estimate: Total: \$72.368 billion (72th). Per capita: \$1,374 (150th) [22]. Currency: Kyat (K) (MMK).

2-CULTURAL LIFE

A diverse range of indigenous cultures exist in Myanmar, the majority culture is primarily [Buddhist](#) and [Bamar](#). Bamar culture has been influenced by the cultures of neighbouring countries. This is manifested in its language, cuisine, music, dance and theatre. The arts, particularly literature, have historically been influenced by the local form of [Theravada Buddhism](#). Considered the national epic of Myanmar, the [Yama Zatdaw](#), an adaptation of India's [Ramayana](#), has been influenced greatly by Thai, [Mon](#), and Indian versions of the play. Buddhism is practised along with [nat worship](#), which involves elaborate rituals to propitiate one from a pantheon of 37 nats.

In a traditional village, the monastery is the centre of cultural life. Monks are venerated and supported by the lay people. A novitiation ceremony called [shinbyu](#) is the most important [coming of age](#) events for a boy, during which he enters the monastery for a short time. All male children in Buddhist families are encouraged to be a novice (beginner for Buddhism) before the age of twenty and to be a monk after the age of twenty. Girls have ear-piercing ceremonies at the same time [23].

3-LIVING METAPHYSICS

A large majority of the population practices Buddhism; estimates range from 80% to 89%. According to [2014 Myanmar Census](#), 87.9% of the population identifies as Buddhists. [Theravāda](#) Buddhism is the most widespread. Other religions are practised largely without obstruction, with the notable exception of some religious minorities such as the Rohingya people, who have continued to have their citizenship status denied and treated as illegal immigrants instead, and Christians in Chin State.

According to 2014 census, 6.2% of the population identifies as Christian; 4.3% as Muslim; 0.8% as followers of tribal religions; 0.5% as [Hindus](#); 0.2% as followers of other religions; and 0.1% follow no religion.

Several strains of Hinduism existed alongside both Theravada Buddhism and Mahayana Buddhism in the Mon and [Pyu period](#) in the first millennium, and down to the [Pagan period](#) (9th to 13th centuries) when "[Saivite](#) and [Vaishana](#) elements enjoyed greater elite influence than they would later do [24]. [Burmese folk religion](#) is practiced by many [Bamars](#) alongside Buddhism.

VII-PHILIPPINES

Republic of the Philippines

1-GENERAL

Capital: Manila. Largest city: Quezon City. Official languages: Filipino, English. Ethnic groups (2010): 33.8% Visayan. 27.7% Tagalog. 9.8% Ilocano. 6.8% Bicolano. 5.1% Moro. 3.1% Kapampangan. Others. Religion: 92.2% Christianity. 5.5% Islam. 2.4% others [25]. Government: Unitary presidential constitutional republic. Legislature: Congress: Upper House: Senate; Lower

House: House of Representatives. 4/7/1946 independence from United States of America.

Area: Total: 300,000 km² (72th). Water (%): 0.6 (inland water). Population: 2015 sencus: 100,981,437 (12th). Density: 336.60/km² (43th). GDP (PPP): 2017 estimate: Total: \$873.966 billion. Per capita: \$8,223. GDP (nominal): 2017 estimate: Total: \$348.593. Per capita: \$3,280 [26]. Currency: Peso (Filipino: piso) (PHP).

2-CULTURAL LIFE

Philippine culture is a combination of [Eastern](#) and [Western cultures](#). The Philippines exhibits aspects found in other Asian countries with a [Malay](#) [27] heritage, yet its culture also displays a significant number of [Spanish](#) and [American](#) influences.

Traditional festivities known as *barrio fiestas* (district festivals) to commemorate the feast days of patron saints are common. These community celebrations are times for feasting, music, and dancing and the [Moriones](#) and [Sinulog](#) festivals are a couple of the most well-known.

3-LIVING METAPHYSICS

Census data from 2010 found that about 80.58% of the population professed [Catholicism](#). Around 37% regularly attend [Mass](#) and 29% identify as very religious. [Protestants](#) are 10.8% of the total population, mostly endorsing [Evangelical Protestant](#) denominations that were introduced by American missionaries at the turn of the 19th and 20th centuries. The [Philippine Independent Church](#) is a notable [independent Catholic](#) denomination. [Iglesia ni Cristo](#) is a notable [Restorationist](#) denomination in the country [28].

[Islam](#) is the second largest religion. The [Muslim](#) population of the Philippines was reported as 5.57% of the total population according to census returns in 2010, although a 2012 report by the [National Commission on Muslim Filipinos](#) estimates it at 11%. The majority of Muslims live in the [Bangsamoro region](#). Most practice [Sunni Islam](#) under the [Shafi'i school](#).

[Buddhism](#) is practiced by around 2% of the population, and is concentrated among Filipinos of Chinese descent. The remaining population is divided between a number of religious groups, including [Hindus](#), [Jews](#), and [Baha'is](#) [29].

VIII-SINGAPORE

Republic of Singapore

1-GENERAL

Capital: Singapore (city-state). Official languages: English, Malay, Mandarin, Tamil. Ethnic groups: 74.1% Chinese. 13.4% Malay. 9.2% Indian. 3.3% others. Religion: 33% Buddhism. 18.8% Christianity. 14% Islam. 11% Taoism and folk religion. 5% Hinduism. 18.2% others. Government: Unitary dominant-party parliamentary republic. Legislature: Parliament. 9/8/1965 independence from Malaysia.

Area: Total: 719.1 km² (176th). Population: 2016 estimate: 5,607,300 (113th). Density 7,797/km². GDP (PPP): 2017 estimate: \$508.449 billion (39th) [30]. Per capita: \$90,724 (3th). GDP (nominal): 2017 estimate: Total: \$291.860 (41th). Per capita: \$51,431 (10th). Currency: Singapore Dollar (SGD).

2-CULTURAL LIFE

When Singapore became independent from the United Kingdom in 1963, most Singaporean citizens were uneducated labourers from Malaysia, China and [India](#). Many were transient labourers, seeking to make some money in Singapore, with no intention of staying permanently. There was also a sizeable minority of middle-class, locally-born people—known as [Peranakans](#) or Baba-Nyonya descendants of 15th and 16th-century Chinese immigrants. With the exception of the Peranakans who pledged their loyalties to Singapore, most of the labourers' loyalties lay with their respective homelands of Malaysia, China and India. After independence, the government began a deliberate process of crafting a Singaporean identity and culture.

Each Singaporean's behaviours and attitudes are influenced by, among other things, his or her home [language](#) and his [religion](#). Singaporeans who speak English as their native language tend to lean toward [Western culture](#), while those who speak Chinese as their native language tend to lean toward [Chinese culture](#) and [Confucianism](#). Malay-speaking Singaporeans tend to lean toward [Malay culture](#).

Racial and religious harmony is regarded by Singaporeans as a crucial part of Singapore's success, and played a part in building a Singaporean identity [31].

3-LIVING METAPHYSICS

[Buddhism](#) is the most widely practised religion in Singapore, with 33% of the resident population declaring themselves adherents at the most recent census. The next-most practised religion is [Christianity](#), followed by [Islam](#), [Taoism](#), and [Hinduism](#). 17% of the population did not have a religious affiliation. The proportion of Christians, Taoists, and non-religious people increased between 2000 and 2010 by about 3% each, whilst the proportion of Buddhists decreased. Other faiths remained largely stable in their share of the population. An analysis by the [Pew Research Center](#) found Singapore to be the world's most religiously diverse nation. There are monasteries and [Dharma](#) centres from all three major traditions of Buddhism in Singapore: [Theravada](#), [Mahayana](#), and [Vajrayana](#). Most Buddhists in Singapore are Chinese and are of the Mahayana tradition, with missionaries having come into the country from Taiwan and China for several decades. However, [Thailand's Theravada Buddhism](#) has seen growing popularity among the populace (not only the Chinese) during the past decade. The religion of [Soka Gakkai International](#), a Japanese Buddhist organisation, is practised by many people in Singapore, but mostly by those of Chinese descent. [Tibetan Buddhism](#) has also made slow inroads into the country in recent years [32].

IX-THAILAND

Kingdom of Thailand

1-GENERAL

Capital and largest city: Bangkok. Official languages: Thai. Spoken languages: Isan, Kam, Mueang, Pak Tai, Thai. Ethnic groups: 34.1% Central Thai. 24.9% Khon Isan. 9.9% Khon Muang. 7.5% Southern Thai. 14% Thai Chinese. 12% others. Religion: 93.2% Buddhism. 5.5% Islam. 0.9% Christianity. 0.1% Hinduism, 0.3% Unaffiliated [33]. Government: Unitary parliamentary constitutional monarchy. Legislature: National Legislative Assembly. Area: Total: 513,120 km² (50th). Water (%): 0.4 (2,230 km²). Population: 2015 estimate 67,595,000 (20th). Density: 132.1/km² (88th). GDP (PPP): 2016 estimate: Total: US\$1.152 trillion. Per capita: US\$16,706. GDP (nominal): 2016 estimate: Total: US\$409.724 billion. Per capita: US\$5,938 [34]. Currency: Baht (THB).

2-CULTURAL LIFE

Its traditions incorporate a great deal of influence from India, China, Cambodia, and the rest of Southeast Asia. Thailand's national religion, Theravada Buddhism, is central to modern Thai identity. [Thai Buddhism](#) has evolved over time to include many regional beliefs originating from [Hinduism](#), [animism](#), as well as ancestor worship. The [official calendar](#) in Thailand is based on the Eastern version of the [Buddhist Era](#) (BE), which is 543 years ahead of the [Gregorian \(Western\) calendar](#). Thus the year 2015 is 2558 BE in Thailand.

Several different ethnic groups, many of which are marginalised, populate Thailand. Some of these groups spill over into Myanmar, Laos, Cambodia and Malaysia and have mediated change between their traditional local culture, national Thai, and global cultural influences. [Overseas Chinese](#) also form a significant part of Thai society, particularly in and around Bangkok. Their successful integration into Thai society has allowed for this group to hold positions of economic and political power. Thai Chinese businesses prosper as part of the larger [bamboo network](#), a network of [overseas Chinese](#) businesses operating in the markets of Southeast Asia that share common family and cultural ties [35].

As with other Asian cultures, respect towards ancestors is an essential part of Thai spiritual practice. Thais have a strong sense of hospitality and generosity, but also a strong sense of social hierarchy. Seniority is paramount in Thai culture. Elders have by tradition ruled in family decisions or ceremonies. Older siblings have duties to younger ones.

3-LIVING METAPHYSICS

Thailand's prevalent **religion** is [Theravada Buddhism](#), which is an integral part of Thai identity and culture. Active participation in Buddhism is among the highest in the world. According to the 2000 census, 94.6% of the country's population self-identified as Buddhists of the Theravada tradition. [Muslims](#) constitute the second largest religious group in Thailand, comprising 4.9% of the population [36].

Islam is concentrated mostly in the country's southernmost provinces: [Pattani](#), [Yala](#), [Satun](#), [Narathiwat](#), and part of [Songkhla Chumphon](#), which are predominantly [Malay](#), most of whom are [Sunni Muslims](#). Christians represent 0.9% of the population, with the remaining population consisting of [Sikhs](#) and [Hindus](#), who live mostly in the country's cities. There is also a small but historically significant [Jewish community in Thailand](#) dating back to the 17th century.

X-VIETNAM

Socialist Republic of Vietnam

Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1-GENERAL

Capital: Hanoi. Largest city: Ho Chi Minh City. Official language: Vietnamese. Ethnic groups: 86.2% Vietnamese. 53 Minorities. Religion: 2017 Estimate: 60.1% Buddhism [37]. 8.3% Christianity. 4.8% Caodaism. 1.4% Hoahaoism. Others. Government: Socialist Republic of Vietnam. Legislature: National Assembly.

Area: Total: 332,698 km² (65th). Water (%): 6.4. Population: 2016 estimate: 92,700,000 (14th) [38]. Density: 276.03/km² (46th). GDP (PPP): 2017 estimate: Total: \$648.243 billion (35th). Per capita: \$6,925 (128th). GDP (nominal): 2017 estimate: Total: \$215.829 billion (47th). Per capita: \$2,305 (129th) [39]. Currency: ĐỒNG (VND).

2-CULTURAL LIFE

Vietnam's culture has developed over the centuries from indigenous ancient [Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo cultures](#) with [wet rice](#) agriculture as its economic

base. Vietnamese society is structured around *làng* (ancestral villages). All Vietnamese mark a [common ancestral anniversary](#) on the tenth day of the third [lunar month](#).

The national religion of [Buddhism](#) is strongly entwined with popular culture. In recent centuries, the influences of Western cultures, have become evident in Vietnam.

The traditional focuses of Vietnamese culture are humanity, compassion, tolerance and harmony ; family and community values are highly regarded. Vietnam reveres a number of key cultural symbols, such as the [Vietnamese dragon](#). Vietnam's National Father, [Lạc Long Quân](#), is depicted as a holy dragon. The *lạc* – a holy bird representing Vietnam's National Mother, [Âu Cơ](#) – is another prominent symbol, while [turtle](#) and [horse](#) images are also revered [40].

3-LIVING METAPHYSICS

Vietnamese adhere to [indigenous religions](#), 2017 estimate: 60.1% [Buddhism](#) [41], 8.2% to [Christianity](#), 0.4% to other faiths, and 29.6% of the population isn't religious.

Buddhists came from India, directly arrived in Vietnam (Luy Lau) about first century BC to transmit Buddhism for Vietnamese. Then many years later Buddhism from Vietnam has been transmitted into China [42].

Vietnamese Buddhism Zen Master KHUÔNG TĂNG HỘI has arrived in Kien Nghiep (Nam Kinh) of China in 247, established Kien So Buddhism temple, then He teaching Buddhism Zen for Chinese[43].

Bodhidharma Zen Master came from India, in 502 He arrived in China to teach Buddhism Zen. So that He arrived in China 255 years later than Vietnamese Zen Master KHUONG TANG HOI arrived in Nam Kinh [44].

As we known Avalokitesvara Bodhisattva was the Man Statue coming from India, however, in Vietnam before 1049 the Female Statue of Avalokitesvara Bodhisattva was appeared. Then This Female Statue was appeared In China about 3th century [45]. Almost Vietnamese and asian are very respectful Avalokitesvara Bodhisattva in the female statue.

C- CULTURAL DIVERSITY

DECLARATION ON ASEAN UNITY IN CULTURAL DIVERSITY: TOWARDS STRENGTHENING ASEAN COMMUNITY:

1. PROMOTING AN ASEAN MINDSET
2. PROTECTION, PROMOTION AND UTILIZATION OF ASEAN CULTURAL DIVERSITY
3. ENHANCEMENT OF CULTURAL CREATIVITY AND INDUSTRY
4. CULTURE AS A MEANS TOWARDS AN ASEAN CARING AND SHARING SOCIETY
5. HUMAN RESOURCE AND NETWORKING DEVELOPMENT IN THE CULTURAL CONTEXT
6. COOPERATION WITH OTHER ASEAN SECTORAL BODIES

ASEAN Ministers Responsible for Culture and Arts (AMCA) will seek to cooperate with other ASEAN Sectoral Bodies in the utilization and promotion of culture, in areas such as disaster management and humanitarian assistance, environmental protection, promotion of biodiversity, education, and sports.

SIGNED in Bali, Indonesia, this Seventeenth day of November, in the Year Two Thousand and Eleven, in a single original copy in the English Language [46].

D-THE ROLE OF RELIGION

RELIGION IN ACTION:

**Religion in Action for Social Development. *Establishment of order in the world and for the peaceful contentment. *Primary force for social progress, motivating individuals to develop spiritual qualities. *Empowering them to sacrifice for their fellow human-beings. *Contribute to the betterment of their communities.*

**Universal spiritual of religion are tolerance, compassion, love, justice, humility, sacrifice, trustworthiness, dedication... *The well-being of others, and unity... *The foundations of progressive civilization... .*

E-THE ROLE OF BUDDHISM

I-INTER-RELIGIOUS DIALOGUE

What role Buddhist should take in the Inter-religious Dialogue?

The first and foremost thing is to study our own religion carefully, especially, about the technique used by the Buddha in establishing his religion in Brahmanical culture which has entirely different values. One might be surprised to find out that the very technique that the Buddha used in his days was also Inter-religious Dialogue.

Before Socratics, Plato, Aristotle ...etc, and all those Hellenistic philosophical tradition, to was the Buddha who introduced the art of dialogue of the world. He explained his doctrine be using the terminology of the Vedic culture.

Although there are numerous disagreements between Buddhism and the religion of the Veda, but the Buddha never rejected the Brahmanical values ort right. he put himself as a teacher of Brahmins who was capable to show the way of a Brahmin born in the society to be a real Brahmin. There are many technical terms in Buddhism which have been converted from Brahmanical terminology, but all their meanings have been revalued, suitable for Buddhist philosophy.

The Buddha has also strongly emphasized that his religion must not be spread by means of violence of all kinds, but through the practice of morality alone. His teaching, there fore, makes Buddhism a dialoguing religion by nature.

Buddhism can take a leading role in our modern societies, not only to supplement the advance of science and technology with its own spiritual values enriched with intellectual treasure, and keep them in balance, but also can provide the people of the Western countries the profound and practical meditation enabling them to experience " the Real Peace" without touching their own religious faith.

To achieve this goal, Buddhist of all schools should have a dialogue among themselves in order to learn about each other, share among each other, and work closely together for the sake of all mankind, regardless of nationality, race or religious belief.

The last thing that I may suggest here is that we Buddhist from all different countries should have a single legitimate organization for inter-religious dialogue, not only to participate with other religions, but also to preserve our own identity. This should be done as soon as possible .

II- VISION, MISSION AND GOALS

Also Buddhism may focus on : Vision, Moission and Goals:

Vision:

- *Motivate future generations to gain and apply profound understanding of the Buddha-dhamma in every aspect of life.
- *Raise the quality of scholarly work within Buddhist Studies and across other academic endeavors.
- *Contribute to meeting the challenges that face human society world-wide.

Mission:

- *Support and collaborate with members to ensure humanity can benefit from the richness and variety of the multidimensional Buddhist traditions.
 - *Provide a framework towards better understanding diverse policies and activities.
 - *Collaborate in administration, teaching, research and outreach.
- Recognize each other's qualilcations.

Goals:

- *Propagate the Buddha-dhamma through collaborative academic channels.
- *Eliminate Buddhist sectarian, national, and institutional barriers.
- *Raise the academic standards throughout the Buddhist world.
- *Maximize academic potentials and abilities.

F-CONCLUSION

WE ARE HOLDING THE REIN OF OUR LIFE

Today one may ask the question: Are we in a situation where people are really happy or are we in a situation where people at last have realized that in spite of all that they could gain, they have lost something in the form of some fundamental aspects of life? Who is to be blamed? Are we to blame

science? Are we to blame technology? Are we to blame the political systems? Are we to blame the economic system that we have inherited or we have developed? Or are we to blame ourselves?

We are our own Master of our life . It is easy to blame a person, saying "we have let an opportunity Going back to the Buddha's own way of looking at the problem we will say, we hold the reins of life in our hands. Because whatever has gone wrong we are responsible, we are our own master. We have let it go - allowed it away out pass. It has slipped away from our hands!".

By Nhu-Tang Lam, Ph.D.

References:

[1'] *"Vietnam in ASEAN : Toward Cooperation for Mutual Benefits". ASEAN Secretariat. 2007. Archived from the original on 11 May 2011. Retrieved 28 August 2009.* ^ [Jump up to:](#) ^a ^b Carolyn L. Gates; Mya Than (2001). *ASEAN Enlargement: impacts and implications. Institute of Southeast Asian Studies. ISBN 981-230-081-3.* [Jump up](#) ^ ["Statement by the Secretary-General of ASEAN Welcoming the Kingdom of Cambodia as the Tenth Member State of ASEAN: 30 April 1999, ASEAN Secretariat". ASEAN Secretariat. 2008. Archived from \[the original\]\(#\) on 11 May 2011. Retrieved 28 August 2009.](#)

[1] [Jump up to:](#) ^a ^b ["Overview". ASEAN. Association of Southeast Asian Nations. Retrieved 15 February 2015.](#)

[2] ["ASEAN Notional Calendar 2015" \(PDF\). asean.org. ASEAN. Retrieved 7 February 2015.](#)

[3] , [4] [The Asean Declaration \(Bangkok Declaration\) Bangkok, 8 August 1967". ASEAN. Retrieved 17 June 2015.](#)

[4a] [^](#) { {cite web|title=World Economic Outlook Database October 2017|url=<https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2017/update/01/pdf/0117.pdf>

[3'] [World Economic Outlook Database, October 2016; Report for Selected Countries and Subjects](#)".

[5] ["Brunei"](#). *International Monetary Fund*. Retrieved 22 January 2016.

[6] [Bruneipress.com.bn](#). 30 July 1998. Archived from [the original](#) on 23 June 2002. Retrieved 23 March 2012.

[7] [2010 Brunei Statistical Yearbook](#) (PDF). Brunei Government. 2010. p. 19. Archived from [the original](#) (PDF) on 2012-03-07.

[8] [Cambodia](#)". *International Monetary Fund*.

[9] [^] ["Bonn Om Touk, the Water and Moon Festivals"](#). Government of Cambodia. Archived from [the original](#) on 11 October 2007.

[10] [Ramadan Ends Friday Evening](#)". *Khmer Times – News Portal Cambodia* -.

[11] [Jump up to: ^a ^b ^c ^d ^e ^f "Report for Selected Countries and Subjects: Indonesia"](#)". *World Economic Outlook. International Monetary*

[12][Jump up](#) [^] ["Expedition Magazine – Cloth and Custom in West Sumatra"](#).

[13] <http://www.copenhagenconsensus.com/sites/default/files/indonesia>

[14] <http://www.geohive.com/cntry/laos.aspx>

[15] ^d ["Report for Selected Countries and Subjects"](#)". *World Economic Outlook Database. International Monetary Fund*.

[16] ^b ^c ^d [Laos](#). CIA – The World Factbook. Cia.gov. Retrieved on 27 January 2013

[17] ["Malaysia Population Clock"](#)". Department of Statistics, Malaysia. Archived from [the original](#) on 5 December 2013. Retrieved 16 March 2014.

[18] ^c ^d ["Malaysia"](#). *International Monetary Fund*. Retrieved 16 October 2014.

[19] [^] [Jump up to: ^a ^b "Cultural Tourism Promotion and policy in Malaysia"](#)".

[20] [Population Distribution and Basic Demographic Characteristics](#)" (PDF)

- [21] [The 2014 Myanmar Population and Housing Census Highlights of the Main Results Census Report Volume 2 – A.](#)
- [22] www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2017/01/weodata/weorept.aspx
- [23] [Jump up to:](#) ^a [Chit, Khin Myo](#) (1980). *Flowers and Festivals Round the Burmese Year*
- [24] [Lieberman](#), pp. 115–116
- [25] ["Table 1.10; Household Population by Religious Affiliation and by Sex; 2010" \(PDF\).](#)
- [26] [Highlights of the Philippine Population 2015 Census of Population – Philippine Statistics Authority](#).
- [27] www.everyculture.com
- [28] ["The World Factbook"](#). *cia.gov*.
- [29] www.adherents.com.
- [30] [Singapore](#)". [International Monetary Fund](#).
- [31] ["PM Lee on racial and religious issues \(National Day Rally 2009\)"](#).
- [32] [^] ["Modernity in south-east Asia"](#). *Informaworld*. 2 December 1995. Retrieved 1 November 2010.
- [33] ["Religious Composition by Country, 2010–2050"](#).
- [34] ^b ^c ^d ["Thailand"](#). [International Monetary Fund](#). Retrieved 16 April 2016.
- [35] [The Bamboo Network: How Expatriate Chinese Entrepreneurs are Creating a New Economic Superpower in Asia](#).
- [36] ^b ["US Department of State, Thailand"](#). *State.gov*. Retrieved 25 April 2010.
- [37] International Wikipedia Vietnamese
- [38], [39] [World Economic Outlook: Vietnam](#)". [International Monetary Fund](#).

[40] [Animism in Vietnam's culture](#)". Vietnam-Holidays.co.uk. Retrieved 1 October 2012.

[41] Vietnamese Buddhism private document

[42] www.quangduc.com/LNT

[43] Thuvien.thichnhathanh.org

[44] Thuvien.thichnhathanh.org

[45] www.quangduc.com/HuongTuBi

[46] [www.asean.org/storage/archive/documents/19th summit/Culture.pdf](http://www.asean.org/storage/archive/documents/19th%20summit/Culture.pdf).

PHỤ LỤC BA:

BUDDHISM IS THE GREATEST RELIGION

*(Tham luận đã thuyết trình tại: ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN LIÊN HIỆP QUỐC UN VESAK LẦN THỨ 16, tổ chức tại chùa Tam Chúc, Hà Nam, Việt Nam, từ ngày 12 đến 14 tháng 5 năm 2019.)

[Nhu-Tang Lam PhD.](#)

oOo

Buddhism is the greatest religion. Buddhism initiates human rights, freedom and equality for all living beings. Buddhism is a religion that attains world peace, protecting and developing the environment for our planet.

oOo

Why We can say: BUDDHISM IS THE GREATEST RELIGION IN THE WORLD

I-BUDDHISM AROUND THE WORLD

***Buddhism could now be more than 2 billion of the world's populations.**

Buddhist populations have grown in other countries. Remarkably, over 14 countries have Buddhist populations at more than 50% of citizens. Seven of these countries indicate Buddhism is practiced by 90% of their populations.

The 14 countries with higher than 50% Buddhist populations are:

- Cambodia 97%
- Japan 96%
- Thailand 95%
- Taiwan 93%
- Mongolia 93%
- Myanmar 90%
- Hong Kong 90%
- Bhutan 84%
- China 80% [this is according to note 2 below. It is significantly less in earlier reports note 5 below, at 102 million people and another report at 500 million. However these were both prior to China's new "promotion" of Buddhism]
- Vietnam 75%

- Sri Lanka 70%
- Laos 67%
- Tibet 65% [5]
- Singapore 51%
- South Korea 50%
- Numbers Just Another Label

So which is it? The conservative estimate indicated in 2010 studies at just about half a billion, or the 1.6 Billion, now estimated by some studies in 2014? It doesn't really matter, of course. Numbers are just a label of another kind. The number is just a matter of curiosity or interest, nothing more.

According to that estimate Buddhism could be 1.6 Billion or 22% of world's population. (1)

However I think in 2018 Buddhism should be more than 2 billion of the world's populations. Because China, India, Japan, Vietnam etc. Asia countries and around the world: USA, Euro, South America etc. Buddhist populations have grown up very quickly.

II-BUDDHISM INITIATES HUMAN RIGHTS, FREEDOM AND EQUALITY FOR ALL LIVING BEINGS

1-The teaching of the Buddhas: Cease to do evil, Learn to do Good, Cleanse your own Mind

The sad truth is that human mind is not always filled with love, compassion, and intelligence. Whether one likes it or not, the mind always has priority over the matter in the sense that all human behaviour and action are basically derived from it, as the Buddha is so fully aware in His moral precept: "Cease to do evil; Learn to do Good, Cleanse your own Mind; This is the teaching of the Buddhas." (2)

So also with the concept and practice of human rights, which is no less susceptible to do good or to do evil according to the states of mind on the part of particular individuals, classes, and nations. And, as with the human heart, the concept of human rights no less needs to be cleansed of all the parochialism and sectarian prejudices so as to be able to cease to do evil and to learn to do good - the most basic problem with which Buddhism is concerned. (3)

Finally in the field of social studies such as human rights and perhaps many others, one can also find in the Buddhist system of thought a most objective and relevant conceptual framework that, regrettably, tends to be overlooked. It starts from a plain and simple premise as a pragmatic approach close to everyday problems and presents an intellectual outlook that could serve as an empirical basis for rational inquiries. In the words of another leading Buddhist scholar:

"Man has been the central problem of Buddhist philosophy. Metaphysical speculation concerning problems not related to human activities and the attainment of Enlightenment -- such as whether the world is infinite or finite, whether the soul and the body are identical or different from each other, or whether a perfect person exists after his death -- is discouraged. Admitting the transitoriness of everything, the Buddha did not want to assume the existence of any metaphysical substance. This attitude was logically derived from his fundamental standpoint. The Buddha reduced things, substances and souls, to forces, movements, functions, and processes, and adopted a dynamic conception of reality. Life is nothing but a series of manifestations of generation and extinction. It is a stream of becoming and change." (Hajime Nakamura, "The Basic Teachings of Buddhism," in Dumoulin "Cultural, Political, and Religious Significance in the Modern World, Collier Books, NY, 1976). (4)

2-According to Buddhism, all men are equal

Religion has come into existence as a result of the human struggle to solve the basic problem of life, that is, suffering. "If there were no birth, decay and death," the Buddha says, "the Enlightened One would not have arisen in the world and his teachings would not have spread abroad." He also proclaims again and again that a Buddha arises in the world for the good and happiness of the many, out of compassion for the world, for the benefit, for the advantage and for the happiness of gods and men. This is the same with the preaching of the Dharma, the lastingness of his Dispensation and the solidarity of the Sangha. Thus, just as the worth of medicine lies in the cure of the disease, so the value of religion is ascertained by its efficacy in the alleviation and elimination of human suffering.

Broadly speaking, when a religion helps people to live together in peace and helps the individual to be at peace with himself, it can be said to have fulfilled its functions. However, that is still a vague picture of religious functioning. The picture will become clearer only when we look deeper to see what outlook the religion has on man and suffering and how it functions to relieve or get rid of that suffering.

All men are born equal, but only in some respects. In many other respects, no man is born equal to any other man. Man's mistreatment of, or wrong attitude towards, this equality and inequality has given rise to all kinds of problems, from the social to the spiritual ones.

According to Buddhism, all men are equal in that they are all subject to the same law of nature. All are subject to birth, old age and death. The law of Karma is

binding on everyone. Everyone reaps what he sows and the world keeps going on after the Karma activities contributed to by everyone.(5)

III-THE RIGHTS OF ALL LIVING BEINGS

*A PROPOSAL FOR A UNIVERSAL DECLARATION OF THE RIGHTS OF ALL LIVING BEINGS

In 1948, the General Assembly of the United Nations adopted and proclaimed the "Universal Declaration of Human Rights," a historical document that firmly anchored human rights in international law and provided a powerful legal and ethical basis for the worldwide struggle to maintain these rights. Since then, this struggle has led to the downfall of most of the world's totalitarian regimes and currently serves as a threat to those few that still remain. Today, at the beginning of the new century, it is clear that the increasing destruction of the biosphere poses a threat no less grave to human existence. Environmental action groups have emerged all over the world, but they do not have an international legal foundation similar to that provided by the Declaration of Human Rights.

This draft is a proposal for such a declaration. As with any declaration of this nature, many compromises have been made that are not necessarily to the liking of more extreme groups, such as vegetarians or those who object to animal experimentation. Such compromises, however, are essential for a declaration that seeks broad international support.

Any comments or criticism would be appreciated.

Draft Proposal to the General Assembly of the United Nations

THIS UNIVERSAL DECLARATION OF THE RIGHTS OF ALL LIVING BEINGS as a common standard to which all peoples and nations should strive in their relations with all other living creatures so that the human species can continue to exist and develop with dignity and in comfort along with all other living species. (6)

IV-ALL BEINGS ARE IN THE PROCESS OF BECOMING BUDDHAS

“Every sentient being—even insects—have Buddha nature. The seed of Buddha means consciousness, the cognitive power—the seed of enlightenment. That’s from Buddha’s viewpoint. All these destructive things can be removed from the

mind, so therefore there's no reason to believe some sentient being cannot become Buddha. So every sentient being has that seed." The Dalai Lama.

All sentient beings have Buddha Nature:

In the Buddhist teachings, animals are not lesser or "other." This ethic is consistent with Buddhist philosophies of karma and oneness. For a Buddhist practitioner, harm done to others is harm done to oneself, for we are all one, and we are bound by karma. (7)

Compassion is expected of monks, saints, and all Buddhists, "ahiṃsā, or non-injury, is an ethical goal" for every Buddhist (Shinn 219). Those who successfully travel the Buddhist path will be filled with mercy, living a life that is "compassionate and kind to all creatures" (Burt 104).

Buddhist teachings state that the moral ideal is to reduce suffering—flesh eating (as well as drinking the nursing milk of factory-farmed animals) fosters massive amounts of misery among millions of animals. Factory farmed animals are deprived of freedom, their young, their nursing milk, their eggs, and ultimately their lives. To support industries that cause such suffering is to live a life that is spiritually impoverished.

For the Buddhist, good conduct requires "putting away the killing of living things" and holding "aloof from the destruction of life" (Burt 104).

All beings tremble before danger, all fear death. When a man considers this, he does not kill or cause to kill.

All beings fear before danger, life is dear to all. When a man considers this, he does not kill or cause to kill.

He who for the sake of happiness hurts others who also want happiness, shall not hereafter find happiness.

He who for the sake of happiness does not hurt others who also want happiness, shall hereafter find happiness.

- Dhammapada 54

An enlightened human is one who, "whether feeble or strong, does not kill nor cause slaughter" (Burt 71). It matters little who kills the turkey; the one who buys a dead bird causes another to be raised and killed, and has thereby caused unnecessary suffering. Buddhist philosophy teaches that a flesh-eater can no more avoid negative karma from eating flesh, than one can escape the effects of dust thrown into the wind. Those who seek happiness in this life but cause misery to others "will not find happiness after death."

- Burt 59).(8)

V-NOTABLE SCIENTISTS ON BUDDHISM

[Niels Bohr](#), who developed the [Bohr Model](#) of the atom, said,

For a parallel to the lesson of atomic theory...[we must turn] to those kinds of [epistemological](#) problems with which already thinkers like the Buddha has been confronted, when trying to harmonize our position as spectators and actors in the great drama of existence. (9)

Nobel Prize–winning philosopher [Bertrand Russell](#) described Buddhism as a speculative and scientific philosophy:

Buddhism is a combination of both speculative and scientific philosophy. It advocates the scientific method and pursues that to a finality that may be called Rationalistic. In it are to be found answers to such questions of interest as: 'What is mind and matter? Of them, which is of greater importance? Is the universe moving towards a goal? What is man's position? Is there living that is noble?' It takes up where science cannot lead because of the limitations of the latter's instruments. Its conquests are those of the mind. (10)

The American physicist [J. Robert Oppenheimer](#) made an analogy to Buddhism when describing the [Heisenberg uncertainty principle](#):

If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say 'no;' if we ask whether the electron's position changes with time, we must say 'no;' if we ask whether the electron is at rest, we must say 'no;' if we ask whether it is in motion, we must say 'no.' The Buddha has given such answers when interrogated as to the conditions of man's self after his death; but they are not familiar answers for the tradition of seventeenth and eighteenth-century science.(11)

Nobel Prize–winning physicist [Albert Einstein](#), who developed the [general theory of relativity](#) and the [special theory of relativity](#), also known for his [mass–energy equivalence](#), described Buddhism as containing a strong cosmic element: 1) *Buddhism has the characteristics of what would be expected in a cosmic religion for the future: It transcends a personal God, avoids dogmas and theology; it covers both the natural and the spiritual, and it is based on a religious sense aspiring from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity.* and 2) *Buddhism is the only religion able to cope with modern scientific needs* – Einstein. (12)

VI-10 REASONS WHY BUDDHISM IS THE GREATEST RELIGION

“Wisdom burns its own flame. So does humor. So does this title, which makes fun of the notion of religious oneness. Read beyond the title, if curious:

If you don't do Buddhism. Don't worry. You're not going to hell.

***You'll just endure countless lifetimes of cyclical suffering.**

1. We're not really a religion

As the Dalai Lama said, if Buddhism and Science disagree, go with science. As the Buddha himself said, don't believe anything I say unless it matches with your experience.

We are however a path: there are teachings, meditation practices, rituals with meaning...but it's all centered on one point. *Wake up. Be kind. Be present. Be genuine. Be generous to others.*

2. We don't go to war, much

Historically, when we're attacked, our anemic joke-of-an-army fights heroically while the rest of wherever we're at flees, gets burned, looted, raped, pillaged. No fun for us, but at least we don't fight others in order to spread our religion.

3. Buddhism works

If we [meditate, and we meditate some more](#), and we study, and we work with our mixed bag of a (difficult, incompetent, sycophantic, insecure, kind, generous, gentle, eco-minded, tolerant) community, we'll naturally begin to soften, and straighten, and enjoy life, and help others enjoy life more, too.

4. Buddhism doesn't believe in anything

Any Buddhist who tells you to [believe in reincarnation](#) or anything that can't be proven is caught up in superstition, and should be forcibly sent to remedial Buddhist meditation camp, which sounds like a fun camp.

5. Buddhist teachers are transparent

The greatest Buddhist teacher I've ever known was utterly human: full of "mistakes," full of wildness and sweetness, open about just about everything. If Buddhist teachers aren't transparent...*on to number six.*

6. Buddhism is non-theistic

In Buddhism, we're taught to bow with mutual respect, and self-respect. You aren't any better than me except to the extent that you serve me and others better than I do. Serving is leadership.

Our hierarchical triangle is upside down. To lead is to serve. To lead without serving is selfish and useless and silly. If a Buddhist teacher leads out of arrogance or selfish privilege, they will be slapped in the face, with a [grin](#). It's happened.

7. Buddhism doesn't say other religions are wrong or anyone's going to hell

And doesn't advocate judging others "nonbelievers" from afar, let alone sending them to some sort of eternal damnation. In the Buddhist view, we're all damned already by our happiness-desiring egos, but luckily we're all fundamentally aok,

and we just can relax and (through meditation, study) begin to be ourselves, and serve others in suffering. And then the joke is we'll start being happy.

8. Buddhism is of the world

It is wildly enthusiastic about money, family, business, sports, books, education, politics...as long as these things are being used to help us and others wake up and be of benefit, it's all good.

9. Buddhism is not laissez-faire New Ageyness

While Westerners who embrace Buddhism as a lifestyle may be irritating [Portlandia](#)ish parodies of a type, like yours truly, Buddhism is all about tradition, about being a good, dues-paying member of society, about decorum and giving back and the arts.

The 10th Reason why Buddhism is the greatest Religion

10. We're not better than others religions.

Your religion has lots of goodness and helpful stuff in it, and you should honor and practice that if you like. If you don't like, you should become agnostic or atheistic and that's pretty awesome, too."

Let's stop: "The My Way is Better than Yours stuff". (13)

VII-BUDDHISM CONTRIBUTED THE SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF WORLD PEACE

1-The Road Map for Sustainable Development of World Peace:

"According to Buddhism, conflict, intolerance and disharmony arises out of desires, hatred and ignorance. To develop confidence, tolerance, and harmony it is extremely important to cultivate common values or universal ethics. Therefore, promotion of education, dialogue, social and economic development would lead for sustainable development of peace in the world. The Buddha welcomed teachers of other religions, but he never attempted to convert any or urged any one to change their beliefs, traditions or teachers. In this regards, we find evidence throughout the Pali Canon where wandering ascetics, sophists and philosophers come to meet the Buddha and discussed or exchanged their different views concerning the way of spiritual practice and liberation. In the Brahmajalasutta the Buddha summarizes the main ideas of his contemporary teachers by saying the following words:

"You may remember this exposition as the 'net of aim', the 'net of doctrines', the 'supreme net' ' the net of religious - philosophic theories' and the 'glorious victory' in the war of ideologies" (Dighanikaya, Brahmajalasutta).

Today, it has become an urgent necessity to provide avenues to build world peace through understanding different cultures and religions' because, the causes of religious and ethnic conflict in the world today have their roots in the misunderstanding religious beliefs and misinterpretation of sacred texts. Therefore, it is important to apply the wisdom of the Buddha to extend understanding through learning the religious beliefs of others through direct contact and dialogue. This approach in the modern world requires tolerance in a deeper understanding that all religions may have common ground on which bridges could be built to establish trust and acceptance, and therefore peace and harmony.

United Nations Educational Scientific and Cultural Organization (UNESCO) at its 161st session of the Executive Board in 2001 examined a resolution on dialogue among civilizations, which states as follows:

“Only dialogue ends war, and the dialogue of peace is very much a cultural dialogue as well. Many nations and peoples nurse memories of historic grievances and cultural slights. Dialogue alone brings these clearly into the open, where they may be assessed with full intellectual honesty and deep concern for one another’s merits. Only then can past wrongs be finally laid to rest. Cultural dialogue thus helps dispel the germs of war, and sows the seeds of peace and any chance for lasting, harmonious development. UNESCO is one of the world’s forums for such dialogue. The dialogue fostered is predicated upon universal acceptance and observance of basic human rights, as enshrined by the Universal Declaration of 1948, to which all the organizations’ members are committed. Within this broad moral framework, each culture knows that its voice is heard, weighed, and respected”.

The Buddha, with his great compassion for the world required his followers to practice the four boundless states (appamanna) of loving kindness (metta), of compassion (karuna), of sympathetic joy (mudita), and of equanimity (upekkha). This practice of ‘metta’ or universal love, begins by suffusing ones own mind with universal love (metta) and then pervading it to one’s family, then to the neighbors, then to the village, country and the outer regions of the Universe”. (14)

2-The war drums are now replaced by the drum of the dharma – Emperor Asoka

“The Buddhist doctrine of universal love and compassion was practiced by the Great Indian Emperor Asoka, with his mind pervading with loving kindness, said thus: “All men are my children, and as I desire for my children that they obtain every kind of welfare and happiness, both in this world and the next world, so do I desire for all men”.

The King Asoka’s Rock Edict XIII, states, that when he embraced Buddhism, he indulged in spiritual conquest saying that: the war drums are now replaced by the

drum of the dharma. Some scholars say that the King Asoka, was trying to emulate the example of a righteous 'universal monarch' (cakkavatti raja) as depicted in the Buddhist texts. Elsewhere, the Buddha said that: it was possible to rule a country in accordance with dharma without resorting to harsh punishment (S.I.116). The universal monarch who is called a 'king of righteousness' governs his country as a model state in which there is both economic prosperity, as well as righteousness.

The concept of a just society is unthinkable today in our modern world, until and unless the people reduce their unlimited desire, hatred and ignorance.

A just society may be establish in the world, when the nations and rulers of the world stop the fabrication of arms of mass destruction, and use that wealth for "mass construction", through social development and elimination of social injustice.

The international community has recognized, that social inequality leads to ethnic and political violence, theft, and other forms of crime. Revolutions, wars, and terrorism in general have as a root cause, an imbalance of: wealth distribution, political power, educational and professional opportunities. The Buddha viewed extreme poverty as a cause of violence. Therefore, the Buddha suggested in the Kutadanta Sutta, in the DighaNikaya, the following solution to prevent violence: "Per chance His Majesty might think, I will soon put a stop to these scoundrels' game by degradation and punishment, and fines and imprisonment and execution". But the criminal actions of bandits who pillage villages and towns and make roads unsafe cannot be satisfactorily put to a stop. The criminals left unpunished would still go on harassing the realm. Now there is one method to adopt to put a thorough end to this disorder' to those who keep cattle and cultivate farms, let the king give fodder and seedcorn. To those who trade, let the king give wages and food Then these people, following each one's own business, will no longer harass the realm. The king's revenue will go up and the realm will be quite and at peace. The populace, pleased with one another and happy, dancing with their children in their arms, will dwell with open doors".

Though, the Buddha took no interest in shaping political situations, he was directly involved with politically active people. He took advantage of every occasion to admonish such people to maintain moral standards, to act with responsibility and to work for peace within the country, and with the neighboring countries. The Mahaparinibbana Sutta provides an example of the Buddha's idea on statecraft, and even his sympathy for a republic form of government.

It is important to note that the Buddha's struggle was to establish a society, where all human beings could live with dignity, irrespective of their birth, caste, class, sex, and religion. Therefore, the Buddha repeatedly stood against unequal treatment of any human being. He wanted a society free from: violence, discrimination of ethnic, and with religious and professional opportunity. His

vision for society, which existed in the 6th century BCE, is still valid to our modern society in the modern world. Whether deliberately or unknowingly, the United Nations is forging ahead with its noble mission to work for the betterment of humanity, with the same theme and same solutions that the Compassionate Buddha thought out during his time, 2500 years ago.” (15)

VIII-UNIVERSAL RESPONSIBILITY FOR BOTH MANKIND AND NATURE

1-Our planet is our house

“Studying Buddhism, I was taught the importance of a caring attitude toward the environment. Our practice of nonviolence applies not just to human beings but to all sentient beings - any living thing that has a mind. Where there is a mind, there are feelings such as pain, pleasure, and joy. No sentient being wants pain: all wants happiness instead. I believe that all sentient beings share those feelings at some basic level.

In Buddhism practice we get so used to this idea of non-violence and the ending of all suffering that we become accustomed to not harming or destroying anything indiscriminately. Although we do not believe that trees or flowers have minds, we treat them also with respect. Thus we share a sense of universal responsibility for both mankind and nature.

Our belief in reincarnation is one example of our concern for the future. If you think that you will be reborn, you are likely to say to yourself, I have to preserve such and such because my future reincarnation will be able to continue with these things. Even though there is a chance you may be reborn as a creature, perhaps even on a different planet, the idea of reincarnation gives you reason to have direct concern about this planet and future generations.

In the West when you speak of "humanity," you usually mean only our existing generation of human beings. Past humanity is already gone. The future, like death, has yet to come. Western ideas usually deal with the practical side of things for only this present generation of human beings.

We Buddhists express compassion for all sentient beings, but this compassion is not necessarily extended to every rock or tree or house. Most of us are somewhat concerned about our own house, but not really compassionate about it. We keep it in order so that we can live and be happy. We know that to have happy feelings in our house we must take care of it. So our feelings may be of concern rather than compassion”. (16)

2- Harmony between people, between people and animals, between sentient beings and the environment

Similarly, our planet is our house, and we must keep it in order and take care of it if we are genuinely concerned about happiness for ourselves, our children, our

friends, and other sentient beings who share this great house with us. If we think of the planet as our house or 'as "our mother - Mother Earth - we automatically feel concern for our environment. Today we understand that the future of humanity very much depends on our planet, and that the future of the planet very much depends on humanity. But this has not always been so clear to us. Until now, you see, Mother Earth has somehow tolerated sloppy house habits. But now human use, population, and technology have reached that certain stage 'where Mother Earth no longer accepts our presence with silence. In many ways she is now telling us, "My children are behaving badly," she is warning us that there are limits to our actions.

It is not at all wrong for humans to use nature to make useful things, but we must not exploit nature to make useful things, but we must not exploit nature unnecessarily. It is good to live in a house, to have medicines, and to be able to drive somewhere in a car. In the right hands, a machine is not a luxury, but something very useful. A camera, for example, can be used to make pictures that promote understanding". (17)

3-Peace and survival of life on earth

Peace and survival of life on earth as we know it are threatened by human activities that lack a commitment to humanitarian values. Destruction of nature and natural resources results from ignorance, greed, and lack of respect for the earth's living things. This lack of respect extends even to the earth's human descendants, the future generations who will inherit a vastly degraded planet if world peace doesn't become a reality and if destruction of the natural environment continues at the present rate.

Our ancestors viewed the earth as rich and bountiful, which it is. Many people in the past also saw nature as inexhaustibly sustainable, which we now know is the case only if we care for it. It is not difficult to forgive destruction in the past that resulted from ignorance. Today, however, we have access to more information. It is essential that we re-examine ethically what we have inherited, what we are responsible for, and what we will pass on to coming generations.

Clearly this is a pivotal generation. Global communication is possible, yet confrontations take place more often than meaningful dialogues for peace. Our marvels of science and technology are matched, if not outweighed, by many current tragedies, including human starvation in some parts of the world and extinction of other life forms. Exploration of outer space takes place at the same time the earth's own oceans, seas, and freshwater areas grow increasingly polluted, and their life forms are still largely unknown or misunderstood. Many of the earth's habitats, animals, plants, insects and even microorganisms that we know as rare may not be known at all by future generations. We have the capability and the responsibility. We must act before it is too late. " (18)

Buddhism is the only religion able to cope with modern scientific needs – Albert Einstein.

FOR ALL THOSE REASONS WE CAN SAY THAT: BUDDHISM IS THE GREATEST RELIGION IN THE WORLD.

IX-SUGGESTIONS:

1. The international conferences should be organised every 4 years held in rotation at different locations in ASEAN(Association of Southeast Asian Nations). Suggestion to avoid the old doctrine of religion relating to religion wars and terrorism.
2. Promote research and understanding of all the different doctrine of religions
3. For sustainable world peace, all religions should discuss their approach and indoctrinate their doctrine of religion with respect for humanity and living in harmony and tolerance.
4. Research the reasons that has brought about terrorism in the past, learn and create ways to improve tolerance of each other, create a compassionate environment to let go of hatred so that we call all living together in peace and harmony.
5. Suggest working on a way to manage and stop terrorism, starting with religious beliefs and teachings
6. Religions must take responsibility for sustaining world peace. Do not repeat past hatreds, do not have thoughts of invading other countries and religion to cause chaos and wars like the past. Instead come together, communicate to resolve any misunderstandings and apply the wisdom of Buddha to create tolerance and a compassionate atmosphere for human happiness and living together in harmony.

NHU-TANG LAM PhD.

References:

(1)Buddha Weekly 2017: NOTES:[1] [Low estimate](#) according to [Adherents.com](#),[2] [“World’s Buddhist Population”](#) Dr. DayaHewapathirane. Also, information extrapolated from CIA’s [World Fact Book](#) ,[3] [Pew Research 2010](#),[4] [“Moscow’s First Buddhist Temple”](#) World Religion News
[5] Stats from [2] above and from “Largest Buddhist Populations” Buddhanet.net.

(2), (3), (4): Buddhism and Human Rights

Prof. SanehChamarik, Faculty of Political Science Thammasat University Bangkok

Paper originally presented at the Expert Meeting on The Place of Human Rights in Cultural and Religious Traditions, Bangkok, Thailand December 3-7, 1979 Preamble by PhraRajavaramuniPayutto, Recipient of UNESCO Prize for Peace Education, 1994, Paper No. 12 ,ISBN 974-572-182-4 Reprinted by the permission of the author.

(5) Buddhism and Human Rights

**Preamble by PhraRajavaramuniPayutto
Recipient of UNESCO Prize for Peace Education 1994**

**(6) Avshalom C. Elitzur Bar-Ilan University 52900 Ramat-Gan, Israel; and
The Bhaktivedanta Institute Juhu, Juhu Road Mumbai 400049, India
e-mail: avshalom.elitzur@weizmann.ac.il (Comment Environment Ethis)**

**(7), (8): "ALL CREATURES.ORG" : Buddhist Ethics: Compassion for All:
Animals Animals: Tradition - Philosophy - Religion Article from All-
Creatures.org, FROM [Lisa Kemmerer](#) February 2009**

(9): 1958 Niels Bohr, Atomic Physics and Human Knowledge, (edited by John Wiley and Sons, 1958) p. 20.

(10): [*"Buddhism and Science: Probing the Boundaries of Faith and Reason," Verhoeven, Martin J., "Religion East and West", Issue 1, June 2001, pp. 77-97".*](#)
Online.sfsu.edu. Retrieved 2013-03-04.

(11): J. R. Oppenheimer, Science and the Common Understanding, (Oxford University Press, 1954) pp 8-9.

(12): Religion and Science (1930) , Wikipedia 2017

(13): Waylon Lewis 5-4-2012; Elephant Journal

(14), (15): Buddhist Contribution to World Peace and Sustainable Development. Friday, May 12, 2017. By [Ven. Dr. ThampalawelaDhammaratanaTheroPhD \(Sorbonne\) UNESCO Consultant. ParisFrance.](#) (Daily News)

(16), (17), (18): Excerpt from My Tibet by H.H. the Fourteenth Dalai lama: Thames and Hudson Ltd., London, 1990 (p 79-80).

PHỤ LỤC BỐN: Ý NIỆM VỀ MẸ NHÂN MÙA BÁO HIẾU VU LAN

Làm người ai cũng có đấng sinh thành là Cha Mẹ. Đặc biệt nhân mùa Vu Lan báo hiếu này, tôi xin được nói về Mẹ như một bó hoa tưởng niệm Mẹ tôi đã qua đời tại Việt Nam ngày 1-3-1996. Khi đề cập đến Mẹ trong ngôn từ tiếng Việt, ta thử so sánh với nhiều ngôn ngữ khác nhau gọi Mẹ như thế nào và tìm xem có từ nào mà toàn thể các dân tộc trên thế giới này có tiếng gọi chung về Mẹ hay không? Mẹ trong văn hóa và tập tục của Đông Phương và Tây Phương như thế nào? Mẹ trong kinh điển Phật Giáo, và phương pháp báo hiếu ra sao?

I-DANH TỪ MẸ

Tiếng Việt gọi Mẹ là người đàn bà đã sinh ra ta. Trong đó bao gồm ý nghĩa mười tháng cưu mang chịu không biết bao nhiêu điều cực nhọc cho đến ngày khai hoa nở nhụy và nuôi nấng dạy dỗ cho đến khi khôn lớn nên người. Những thâm ân đó chỉ khi nào chúng ta nuôi con mới biết được công ơn của Cha Mẹ. Như Đức Khổng Tử đã nói: “dưỡng tử phương tri phụ mẫu ân” (Khi nuôi con mới biết được công ơn Cha Mẹ).

Danh từ Mẹ ấy, tiếng Tây Ban Nha gọi là Madre, tiếng Ý cũng gọi là Madre. Tiếng La Tinh là Mater. Tiếng Anh là Mother. Tiếng Đức là Mutter. Tiếng Pháp là La Mère. Tiếng Hy Lạp là Mitera. Tiếng Nga là Matb (Moma). Tiếng Iran là Modar, Tiếng Trung Hoa là Mouchan (Ma, Mu). Tiếng Ấn Độ là Mata, Tiếng Nhật là Okaasan. Tiếng Ả Rập là Waldetak.

Kể cả tiếng Việt, tất cả 14 ngôn ngữ vừa nêu trên hầu như là đại đa số các dân tộc trên thế giới ngày nay đang dùng những ngôn ngữ đó. Trừ tiếng Nhật và tiếng Ả Rập có âm vận riêng, còn mười hai ngôn ngữ còn lại âm vận na ná giống nhau và đều bắt đầu bằng mẫu tự “M”.

Có điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là tất cả các dân tộc trên thế giới đều có ngôn ngữ riêng, thế nhưng khi nói danh từ Mama tất cả đều biết đó là Mẹ. Làm sao tôi có thể cả quyết được điều đó. Bởi vì chính tôi đã tiếp xúc trực tiếp với mấy chục người nói những ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau nhưng khi hỏi danh từ Mẹ trong ngôn ngữ của họ tất cả đều gọi là Mama. Tôi chưa thỏa mãn. Vì tôi

biết từ đó không phải là ngôn ngữ chính gốc của họ nên lần lượt họ mới cho biết từ chính gốc trong ngôn ngữ riêng biệt của mỗi dân tộc. Thế nhưng tại sao lại có một từ cộng thông như thế. Theo tôi nghĩ, đó là tiếng nói bập bẹ đầu tiên của đứa bé vừa mới tập nói mà ra, rồi thành ra tiếng nói phổ thông bất thành văn trong dân gian của mỗi dân tộc mà thành. Trừ danh từ Mama là Mẹ vừa nói, ngoài ra không có một từ nào có tính phổ thông như thế cả. Như vậy đủ chứng tỏ Mẹ là thiêng liêng cao cả không có người nào hoặc vật gì khác có thể sánh bằng Mẹ. Khi nghĩ về công sinh thành dưỡng dục đứa con mà nói, ngay cả Cha cũng không bằng Mẹ. Vì chỉ có thân thể người Mẹ mới có thể thai nghén và sinh con được mà thôi.

II. MẸ TRONG TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA VIỆT NAM

Mẹ là mười tháng cưu mang, ba năm bồng bế, sau đó là giáo dục cho con nên người hữu ích trong xã hội như Chinh Phụ Ngâm đã nói:

Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam

Day con đèn sách thiếp làm phụ thân

Hai câu thơ trên còn nói lên bổn phận, công lao của người Mẹ đối với con với chồng trong gia đình Việt Nam.

Cha Mẹ là chỗ dựa về tinh thần và là cây đa cổ thụ để con nương nhờ về vật chất:

Gió đưa cây cửu lý hương

Con xa cha mẹ thất thường bữa ăn

(không rõ tác giả)

Hoặc là:

Có Cha có Mẹ thì hơn

Không Cha không Mẹ như đèn đứt dây

(Ca dao)

Hay là những câu thơ sau đây đã nói lên được một phần công ơn của người Mẹ. Trong thời kỳ đầu của sự thai nghén, người Mẹ phải chịu:

...

Sự buồn nôn của thời kỳ đầu thai nghén

Mặt mày xanh choáng váng lúc về chiều

Mắt tối sầm dù nắng đẹp trưa hè

Những thú vui không màng mơ tưởng đến

(thơ Như Tạng)

Khi bào thai trong thời kỳ phát triển trong cơ thể người Mẹ:

...

Mỗi ngày con mỗi lớn

Da căng theo ngày tháng bước nặng dần
Cũ kiềng từng hành động lẫn thức ăn
Đêm trần trọc đáng nằm ngời khó nhọc
(thơ Như Tạng)

Nỗi lo lắng và đau đớn của người Mẹ trong lúc sinh nở:

...

*Nỗi lo của người gần sinh nở
Những cơn đau quặn quại vỡ người
Kịp đến khi nghe con khóc chào đời
Hồn nhẹ nhõm cơn đau dường đứng lại
(thơ Như Tạng)*

Công lao của người Mẹ nuôi con và lo giáo dục, lo tương lai cho con mình:

*Và con sẽ lớn lên Người dạy bảo
Nuôi nấng, nâng niu, áp ủ, dỗ dành
Vì tương lai, Mẹ lo lắng tảo tần ...
(thơ Như Tạng)*

Biết bao nhiêu là thơ, nhạc, văn chương nói về Mẹ. Nào là ví lòng Mẹ như biển rộng bao la như trời cao không cùng tận... Bài nào nói về Mẹ cũng hay, cũng réo rắt, cảm động dễ đi vào lòng người. Bởi vì nói về Mẹ là nói về tình thương, mà tình thương là bắt đầu từ cõi lòng chân thật và sâu lắng nhất của tâm hồn mình. Do đó nói về Mẹ là nói về những gì mình có kinh nghiệm sống thực, những xúc động chân thành, những suối nguồn êm dịu trong lành mát mẻ nhất. Vì thế cho nên những bài thơ, nhạc... viết về Mẹ đều hay và cảm động.

Vì ân trọng đối với Mẹ như thế nên ngày xưa trong xã hội Việt Nam không được làm đám cưới hoặc người vợ không được có thai trong lúc thọ tang Cha Mẹ. Trong sách “Hải Dương Phong Vật Chí” của Trần Đàm Trai có ghi: “Cổ thời trọng đạo hiếu đến nỗi luật pháp cấm vợ có thai trong khi tang chế, đến đời Lê Thánh Tông mới bỏ lệ ấy, nhân vì có người tỉnh Hải Dương huyện Đường An xã Thời Cử tên là Nguyễn Kim An, thuở nhỏ hàn vi, thời Hồng Đức (1470-1497) làm lính châu trong cung. Vua thấy có tài nên cho về đi học. 22 tuổi đỗ Hương Cống, rồi thi Hội thi Đình đỗ Bảng Nhãn (học vị của người thi đỗ thứ hai, sau Trạng Nguyên, trong khoa thi Đình). Được bổ làm quan ít lâu sau, về cư tang, giữ trọn ba năm đạo hiếu thì mất, không có con trai, vua cảm thương, từ đó bỏ lệ kia.” “Các triều vua thường khuyến miến thuần phong mỹ tục vẫn nhắc nhở đạo hiếu, như lệnh vua Lê Huyền Tông ra năm Cảnh Trị thứ ba (1665) cho tiến biểu những người có hiếu hạnh (cho tiến vàng biểu dương hiếu hạnh, trong biểu ghi tên tuổi quán chỉ người được khen thưởng và nói rõ duyên do có hiếu hạnh như thế nào) (Lê Triều Chiêu Lịnh Thiện Chính). Lệnh vua Hàm Nghi năm đầu (1884) ban thưởng biểu son khắc bốn chữ vàng “Hiếu Hạnh Khả Phong” cho những người có tiếng hiếu hạnh (Đại Nam Điển Lệ)”. (theo sách Đất Lề Quê Thói, của Nhất Thanh, 1992).

Những gương hiếu thảo ngày xưa nhiều khi đã phải hy sinh thân mình để cứu mạng Cha Mẹ. Trong sách “Việt Nam Văn Học Toàn Thư” của Hoàng Trọng Miên có ghi trường hợp: “Lãnh Tào, người làng Tuần Lễ tỉnh Nghệ An, chống đối triều Minh Mạng. Lê Văn Duyệt được cử làm Tổng Trấn Nghệ An để dẹp Lãnh Tào, bị Tào lừa, ngang nhiên đem quân lính tới dinh trấn giả làm đi thanh tra; Lê Văn Duyệt dụ hàng, tâu vua cho làm quan, Tào không chịu, chỉ ưng nhận vàng bạc rồi đi. Sau đó Lê Văn Duyệt sai lính bắt giữ mẹ và vợ của Tào. Vì thương Mẹ mà Tào phải ra hàng...”

Năm 1962, Thầy Nhất Hạnh cho ra đời tác phẩm *Bông Hồng Cài Áo* rất nổi tiếng và rất thành công trong mục đích cổ vũ cho Ngày Mẹ nhằm ngày Vu Lan rằm tháng bảy Âm Lịch. Hiện nay ngày rằm tháng bảy đã nghiêm nhiên trở thành Ngày Mẹ của người Việt Nam. Trong ngày ấy hoa hồng được cài cho người có diễm phúc còn Mẹ và hoa trắng cho những người mà Mẹ đã qua đời.

Theo truyền thống Đông Phương thì Hiếu đứng đầu trăm hạnh lành như trong Nhị Thập Tứ Hiếu Diễn Âm của Lý Văn Phức có câu:

Chữ hiếu hạnh niệm tròn một tiết
Thời suy ra trăm nét đều nên

Người bất hiếu nghĩa là đối xử không tốt với đấng sinh thành của mình thì khi ra đời không còn ai tin tưởng được người ấy nữa. Do đó mà trăm sự trăm việc sẽ đổ vỡ, không thể thành công trên đường đời dù là việc nhỏ hay việc lớn.

III. MẸ TRONG KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO

1. Tám Gương Hiếu Hạnh của Đức Phật

Trong bài kinh Ba Mẹ hồi các đời trước (trong sách “Một Trăm Bài Kinh Phật” của Đoàn Trung Còn, không ghi năm xuất bản) có ghi tám gương hiếu hạnh của Đức Phật như sau:

Lúc ấy Phật ngự với Giáo Hội chư đại tỳ kheo tại xứ Ca-căn-ga-la (Kacangala). Trong cánh rừng ở gần đó, có bà già tên là Ca-căn-ga-lác (Kâcangalâ), bà xách một cái bình đến giếng mà múc nước.

Lúc ấy Đức Thế Tôn gọi A-Nan và bảo rằng: “Này A-Nan hãy đi nói với bà ấy rằng: Đức Thế Tôn khát nước, bà cho Ngài uống với.”

A-Nan nói với bà mấy lời ấy, bà đáp rằng:

“Để tôi đem đến cho Ngài.”

Bà đổ nước vào đầy bình mang đến trước mặt Phật. Bà thấy Phật rất trang nghiêm với 32 tướng chánh, 80 tướng phụ, một vòng hào quang sáng ngời. Bà vừa thấy Phật, tình Mẹ thương con nảy sinh nơi lòng bà, bà vội đưa tay lên ôm hôn Đức Phật vừa nói rằng: “Con tôi! Con tôi!” Mấy vị tỳ kheo muốn cản bà lại

nhưng Đức Phật liền phán rằng: “Này chư tỳ kheo! Chớ cản bà ấy!”
Tại sao vậy?

Bởi vì trong năm trăm đời liên tiếp bà đã làm Mẹ ta:

Vì	tình	mẫu	tử	sâu	xa
Nên	bà	chạy	đến	ôm	ta
Ai	mà	ngăn	cản	đón	nhầu
Thì	bà	tức	giận	máu	hầu
Ta	đây	nhớ	Mẹ	buổi	tuôn
Cám	on	nghĩa	nặng	vì	ta
Từ	bi,	thương	xót	lấy	bao
					đời
					người

Nên ta chịu để ôm vùi mà hôn

Liên sau đó Đức Thế Tôn thuyết pháp Tứ Diệu Đế để độ bà. Bà liền chứng quả Tu-Đà-Hườn và đọc bài kệ như sau:

Làm	con	mà	biết	báo	đền
Tác	thành	việc	khó,	đáp	tình
Thế	Tôn	giữ	trọn	hiếu	mẫu
Giúp	ta	đổi	tánh	thoát	trần
Độ	ta	ra	khỏi	bến	dứt
Đường	Tiên,	đường	Phật	đưa	về
Con	ta	chuyển	sức	ra	đúng
					nơi
					tài

Đặng làm việc tốt, đáng đời kính khen

Sau đó bà xin phép xuất gia và nhập vào hàng tỳ kheo ni. Bà tinh tấn tu hành và chứng quả A-La-Hán.

2. Kinh Tâm Địa Quán

Kinh Tâm Địa Quán, phẩm báo ân, Đức Phật nhân tán thán 500 vị trưởng giả thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đa đến cúng dường Phật và đại chúng. Đức Phật giảng cho họ nghe về công ơn sinh thành của Mẹ như sau:

"... Mẹ hiền thương con, thật không biết lấy vật gì để so sánh cho cân xứng vậy. Từ khi vào thai, trải qua 10 tháng, những lúc Mẹ đi, đứng, ngồi, nằm chịu trăm điều khổ não mà miệng mẹ không thể nói ra. Muốn những đồ uống ăn hay áo mặc, dù có được cũng chẳng mừng, vì lòng lo lắng không hề dứt, chỉ lo nghĩ cho đứa con sắp sanh sao cho hoàn hảo là hơn thôi. Nếu khi đẻ khó thì như trăm ngàn mũi dao đồng thời đâm khắp toàn thân. Nếu khi sanh đẻ an lành, bà mẹ cùng các thân thuộc cùng chung vui sướng y như kẻ nghèo được châu báu. Sự đau khổ của Mẹ trong mười tháng do một tiếng khóc đầu tiên của con khi mới lọt lòng, mà nỗi khổ ấy Mẹ liền quên mất và vui sướng như nghe âm nhạc. Con lấy nơi bụng ngực của Mẹ làm chỗ ngủ, lấy hai cổ vế làm chỗ dạo chơi, và do nước giết cam lồ nơi ngực Mẹ chảy ra mà nuôi lớn. Ôi ơn đức của Mẹ, núi cao biển sâu cũng chẳng

sánh kịp. Nếu đưa con nào biết tùy thuận nghe theo những lời dạy bảo của từ mẫu mà không trái nghịch thì được chư thiên hộ niệm, phước đức vô cùng...” (Kinh Tâm Địa Quán, H.T. Thích Tâm Châu dịch) (tham khảo sách Cho Trọn Hiếu Ân của T.T. Thích Bảo Lạc, 1991).

3. Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân

Nhân khi Đức Phật dẫn đại chúng đi hành đạo hướng về Phương Nam, giữa đường Đức Phật đến lạy trước một đồng xương khô đã lâu đời chắt to như quả núi. Đại chúng thấy vậy không rõ nguyên do, A-Nan liền bạch Phật xin dạy cho biết tại sao Đức Thế Tôn lại làm như thế. Phật chỉ rõ rằng đồng xương đã chồng chất đó rất lâu đời về trước nên biết đâu trong đó có xương của cha, mẹ, vợ, con, anh, em ta nhiều đời trước. Vì lòng hiếu kính nên ta lạy đồng xương như vậy. Đức Phật đã dạy bảo đại chúng rất nhiều về công ơn sinh thành của Cha Mẹ, đặc biệt mười điều chúng ta nên ghi nhớ như sau:

Thế	Tôn	lại	bảo	A-Nan:
Ơn	Cha	nghĩa	Mẹ	mười
Điều	thứ	nhất	giữ	gìn
Mười	tháng	trường	châu	đáo
Thứ	hai	sanh	để	góm
Chịu	đau	chịu	khổ	mỏi
Điều	thứ	ba	thâm	ân
Cực	đến	đâu	bền	vững
Thứ	tư	ăn	đắng	nuốt
Để	dành	bùi	ngọt	đủ
Điều	thứ	năm	lại	còn
Uót	Mẹ	năm	khô	ráo
Thứ	sáu	sú	nước	nhai
Miễn	con	no	ấm	chẳng
Điều	thứ	bảy	không	ché
Giặt	đồ	dơ	của	trẻ
Thứ	tám	chẳng	nữ	chia
Nếu	con	đi	vắng	cha
Điều	thứ	chín	miễn	con
Dầu	phải	mang	nghiệp	chương
Tính	sao	có	lợi	thì
Chẳng	màng	tội	lỗi	bị
Điều	thứ	mười	chẳng	ham
Dành	cho	con	các	cuộc

Thương con như ngọc như vàng...
(“Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân” - không rõ dịch giả)

Ngoài mười điều ân trọng ghi trên toàn bài kinh Đức Phật còn chỉ rất ràng rẽ từng ly từng tý một về công sinh thành nuôi nấng và dạy dỗ cho con nên người. Đọc toàn bài kinh được chuyển ngữ thành thơ song thất lục bát khiến tôi bồi ngùi xúc động đến rơi nước mắt nhiều lần khi nghĩ đến người Mẹ qua đời. Tôi thấy mình bất hạnh vì đã xa Cha Mẹ rất lâu năm, và bây giờ nhìn đóa hoa trắng trên áo tôi mới thấm dần thấm dần và hiểu nghĩa rất sâu sắc của tâm trạng kẻ mồ côi. Đây! bầu trời đen tối đã phủ kín tâm hồn tôi! Tôi trở thành kẻ mồ côi Mẹ, đau đớn quá! Cho dù tôi đã bao nhiêu tuổi trên đời!...

IV. PHƯƠNG PHÁP BÁO HIẾU

Tôi nghĩ ai có khát nước đến cùng cực khi gặp nước mới thấy nước uống quý giá vô ngần. Vấn đề báo hiếu cũng vậy. Ai đã mất Cha Mẹ mới thấy phương pháp báo hiếu của Đức Phật dạy là quý báu.

Lấy kinh nghiệm bản thân mà nói, khi Mẹ tôi còn tại thế tôi vẫn thường xem kinh sách, vẫn tin lời Đức Phật dạy, vẫn cầu nguyện cho bảy đời Cha Mẹ đã qua trong quá khứ siêu sanh về miền cực lạc của Đức Phật A Di Đà, như trong kinh Vu Lan đã dạy. Vẫn luôn luôn học về gương hiếu hạnh của Đức Đại Hiếu Mục Kiền Liên. Vẫn biết ngày Mother's Day của các nước Tây Phương. Và truyền thống báo hiếu của Đông Phương. Thế nhưng việc làm đã qua của tôi là do lý trí chủ đạo. Còn việc báo hiếu của tôi nhân mùa Vu Lan năm nay được thúc bách bởi một sự mất mát to lớn nhất trong đời tôi. Đồng thời nó bắt nguồn từ lòng thương Mẹ mà ra. Tôi muốn tìm một cái gì đó, một hành động nào đó để may ra lấp bớt được một khoảng trống trong tâm hồn.

Ngược dòng thời gian về thời điểm trước khi Mẹ tôi qua đời, tôi thường tìm hiểu xem những người không phải là Phật tử họ nghĩ gì về tôn giáo của mình, để có thêm kiến thức. Tôi cũng tìm hiểu những giáo lý của Đức Phật dạy được các học giả khác tôn giáo với mình và các nhà khoa học, triết gia Tây Phương có những nhận xét gì về Phật Giáo để củng cố thêm niềm tin của mình về phương pháp báo hiếu của Đức Phật dạy.

Trong đó có Giáo Hoàng John Paul II đã công nhận là rất nhiều tín đồ Thiên Chúa Giáo có cả các vị Linh Mục đã áp dụng phương pháp thiền quán để tu tập, trau dồi thân tâm của họ.

Một học giả đạo Hồi đã nói: Đức Phật là của cả nhân loại (Buddha is for whole mankind. The Buddha is not property of Buddhists only. He is the property of whole mankind. His teaching is common to everybody. Every religion, which came into existence after the Buddha, has borrowed many good ideas from the Buddha).

Triết gia Bertrant Russell ca ngợi Phật Giáo có triết lý hành động vĩ đại nhất và lâu đời nhất...

Có thể nói khoa học gia nổi tiếng nhất thế kỷ, Albert Einstein, đã nói là: “Phật Giáo đương đầu với khoa học” (Buddhism copes with Science), (If there is any religion that would cope with modern scientific needs it would be Buddhism). Theo tôi không phải Phật Giáo đương đầu với khoa học mà Đức Phật đã hướng dẫn cho khoa học tự nhiên tiến lên về mọi mặt mới đúng. Tôi không muốn dài dòng trình dẫn lời Đức Phật để chứng minh ở đây vì bài đã quá dài. Xin mời bạn đọc đọc Duy thức học ta sẽ thấy Đức Phật đã giải thích về nguồn gốc của con người và vũ trụ rất tinh tế, rất khoa học, khiến các nhà khoa học và các triết gia phải tìm tòi học hỏi.

Giáo sư Rhys Davids nói rằng: “*không có tôn giáo nào vượt trội hơn Phật Giáo*”. (Nothing to surpass Buddhist. Buddhist or not Buddhist, I have examines every one of the great religion systems of the world, and in none of them have I found anything to surpass, in beauty and comprehensiveness, the Noble Eightfold Path and the Four Noble Truths of the Buddha. I am content to shape my life according to that path). (tham khảo sách “*BUDDHISM in the EYES of INTELLECTUALS*” của K. Sri Dhammananda).

Trở lại lời Phật dạy về phương pháp báo hiếu trong Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân và Kinh Vu Lan: Phật đã dạy rằng vì công ơn của Cha Mẹ bao la như biển cả và cao vòi vọi như trời xanh vô hạn. Vì thế cho nên chúng ta không thể nào đền đáp công ơn ấy bằng phương pháp vật chất hữu hạn được. Hơn nữa trong cõi luân hồi kể từ vô thủy đến nay, chúng ta có biết bao nhiêu là Cha Mẹ thì làm sao chỉ dùng những phương tiện vật chất để phụng dưỡng Cha Mẹ hiện tiền mà có thể đền đáp thâm trọng ân ấy. Phật đã cho ví dụ là:

Ví	có	người	gặp	con	đói	rét
Nuôi	song	thân	dâng	hết	thân	này
Xương	nghiền	thịt	nát	phân	thấy	
Trải	trăm	ngàn	kiếp	ân	đâu	chưa
						đồng...

(Kinh Báo Ân)

Như vậy phải làm thế nào để báo đáp được hiếu ân đó. Đức Phật đã dạy rất nhiều phương pháp trong rất nhiều kinh điển như Bồ Thí Ba La Mật, Thân Cận Ba La Mật, Chân Thật Ba La Mật... Nhưng hôm nay xin theo các bộ kinh đã dẫn và đặc biệt về sự giới hạn của bài này nên chúng tôi xin tóm lược thành hai phương pháp đơn giản: Tự Lực và Tha Lực.

1-Thứ Nhất Là: Tự Lực

Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề, cầu Phật Đạo giải thoát, tiến tu, thật học để đem khả năng của mình giảng giải cho mọi người chung quanh chúng ta cùng phát

tâm ấy, hướng về Đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, và cuối cùng là cầu nhất thừa Phật Đạo.

Giai đoạn đầu là chúng ta học hỏi và hiểu thấu đáo về thâm ân sinh thành của Cha Mẹ. Ăn năn hối cải những lỗi lầm, nếu có, từ trước đã làm hại mình hại người và lây tiếng xấu đến song thân. Giai đoạn kế tiếp là phải siêng năng không ngừng nghỉ để đạt được những thành công lớn trong đời, khiến Cha Mẹ vui lòng toại nguyện, an tâm vì con... Và làm thế nào để cho Cha Mẹ cảm nhận được lòng hiếu kính, yêu thương của mình đối với Cha Mẹ. Đồng thời phải có tâm niệm sung sướng không gì bằng khi mình còn được Cha Mẹ trên đời. Bởi vì nếu Cha Mẹ biết được điều đó Cha Mẹ cũng sung sướng vô vàn. Những điều vừa kể rất đơn giản nhưng không kém phần khó khăn khi thực hiện được nó. Giai đoạn cuối cùng như trên đã nói là cầu nhất thừa Phật Đạo để giải thoát cho mình, và phổ độ giải thoát cho Cha Mẹ nhiều đời đã qua và hiện tiền Cha Mẹ sống lâu và tránh khỏi những ách nạn trong đời.

2-Thứ Hai là: Tha Lực

Như Đức Phật đã dạy trong Kinh Vu Lan, cho dù chúng được quả Bồ Tát và đã được thần thông quảng đại như Ngài Mục Kiền Liên, cộng với tiếng tăm lừng cả trời người đều nể phục đi chăng nữa, một mình Ngài không thể nào cứu được Mẹ Ngài trong địa ngục và càng không thể cầu siêu độ cho Cha Mẹ bảy đời trước đó nữa. Như vậy chỉ có một cách là cầu Tha Lực. Hay nói đúng hơn là cầu Cộng Lực của chư Tăng trong mười phương tụ hội nhân ngày rằm tháng bảy, Trong hàng chư Tăng đó gồm có phàm Tăng, thánh Tăng, và những hàng Bồ Tát mười phương vì nguyện lực độ sinh nên các Ngài đã hiện hình làm Phàm Tăng thân cận chúng ta.

Nhân ngày ấy nhờ thần lực Chư Tăng chú nguyện cho sở cầu báo hiếu của chúng ta được viên thành.

PHỤ LỤC NĂM:
TỔ SƯ THIỀN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT
NAM VÀ TRUNG QUỐC:
KHƯƠNG TĂNG HỘI

oOo

TỔ SƯ THIỀN
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC
KHƯƠNG TĂNG HỘI TỪ THẾ KỶ III

oOo

TỔ SƯ THIỀN CỦA PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC
(NGÀI BỒ ĐỀ ĐẠT MA TỪ THẾ KỶ THỨ VI)

oOo

Lê Tâm (LT) phỏng vấn T/S Lâm Như Tạng (LNT) cho chương
trình phát thanh HƯƠNG TỪ BI 22-4-2017 tại Sydney, Australia.

oOo

1/-LT: Xin cho biết Phật Giáo Việt Nam, đặc biệt là Thiền Tông tại Việt
Nam bắt đầu từ khi nào và do Thiền Sư nào khởi xướng?

***LNT trả lời:**

Như ta đã biết, Phật Giáo từ Ấn Độ trực tiếp truyền vào Việt Nam có thể là một thế kỷ trước Tây Lịch, còn nhiều di tích lịch sử như Chùa Dâu còn gọi là chùa

Pháp Vân, tại Luy Lâu nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, miền Bắc Việt Nam. Chùa Pháp Vân hiện nay vẫn còn.

Nhưng Những sự phát triển của Phật Giáo, đặc biệt là sự truyền thừa từ đời này qua đời khác của các vị Tổ Sư, sách, truyện, Kinh Phật đều bị thiêu hủy trong chiến tranh triền miên trên đất nước Việt Nam...

Mãi đến thế kỷ thứ III chúng ta mới có thiền sư Khương Tăng Hội coi như Tổ Sư Thiền Việt Nam cho đến ngày nay vẫn còn nhiều kinh sách của Ngài viết lời tựa như kinh An Ban Thủ Ý v.v...dạy về thiền.

2/-LT: Như vậy Phật Giáo Việt Nam đã có Thiền Sư Khương Tăng Hội, xin cho biết thân thế của Ngài?

***LNT trả lời:**

Theo sách Cao Tăng Truyện: “Thân phụ của Thiền sư Khương Tăng Hội là một thương gia người Khương Cư (Sogdiana) thuộc miền Bắc Ấn Độ, đã theo đường biển sang Giao Châu buôn bán và ở lại kết duyên với một cô gái Giao Châu. Hai ông bà sinh hạ được một người con trai vào thập niên đầu của thế kỷ thứ 3.

Khi con được trên 10 tuổi thì cả hai ông bà đều qua đời, cho nên người con được nhận vào trung tâm Luy Lâu để làm chú tiểu, và đã trở thành một thiền sư danh tiếng, sơ tổ của Thiền tông Việt Nam.

Chúng ta không biết ai đã nuôi dạy ngài Tăng Hội sau khi cha mẹ ngài mất. Ta cũng không biết bốn sư của ngài là ai, và trong số mười vị tăng sĩ truyền giới cho ngài, có vị nào là người ngoại quốc hay không. Ngày nay có người nói Mâu Tử là thầy của Sơ Tổ Tăng Hội, nhưng chuyện đó là một nghi vấn, chưa được kiểm chứng.

Chúng ta chỉ biết rằng Thiền sư Tăng Hội sinh trưởng ở Việt Nam, học Phật ở Việt Nam, dịch kinh tiếng Phạn ra tiếng Hán cũng tại Việt Nam, nghĩa là thầy là người Việt mang ba nền văn hóa Việt, Hoa, Ấn, thông thạo cả tiếng Phạn lẫn tiếng Hán. Ngài tinh thông về Phật học, Nho học, và cả Lão học.

Ngài đã thành lập đạo tràng, huấn luyện đồ chúng và phiên dịch kinh điển tại chùa Diên Ứng, còn gọi là Chùa Dâu hay Chùa Pháp Vân, thủ phủ Luy Lâu, tức phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh của Việt Nam ngày nay.

Có những bằng chứng cho chúng ta thấy rằng kinh Lục Độ Tập, trong đó có bài Phương Pháp Đạt Thiền[1], đã được tổ Tăng Hội sáng tác trước khi viết Bài Tựa kinh An Ban Thủ Ý[1]. Lý do là trong Bài Tựa kinh An Ban Thủ Ý, tư tưởng Đại thừa của ngài thâm sâu hơn, rõ ràng hơn.

Những tác phẩm có dính líu đến Sơ tổ Tăng Hội mà ngày nay ta biết được, gồm có: Kinh An Ban Thủ Ý; Kinh Pháp Cảnh; Đạo Thọ Kinh; Lục Độ Yếu Mục; Nê Hoàn Phạm Bối; Ngộ Phẩm (Đạo Hành Bát Nhã); Lục Độ Tập Kinh...

Truyền thống do ngài thành lập đã trở nên một thiền phái vững mạnh tồn tại mãi cho đến đời nhà Lý, và sau đó, vào đời nhà Trần thì hòa nhập cùng các thiền phái khác, vào thiền phái Trúc Lâm.

Năm 247 ngài tới Kiến Nghiệp, kinh đô nước Ngô, xây dựng trung tâm hoằng pháp Kiến Sơ, tổ chức giới đàn, độ người xuất gia. Đây là lần đầu tiên tại Trung Quốc, người bản xứ được phép xuất gia để thành sa môn.

Sự nghiệp của thiền sư Khương Tăng Hội rất lớn lao. Tư tưởng thiền của ngài là thiền Đại thừa, trước cả tư tưởng Hoa Nghiêm và Duy Thức. Căn bản thiền tập của ngài là sự thực tập An Ban Thủ Ý (tức là thực tập hơi thở có ý thức) và quán chiếu về Tứ Niệm Xứ (tức là bốn lãnh vực hiện hữu).

Chúng ta có sử liệu ghi năm thị tịch của ngài là 280.”

3/- LT : Trong phần trình bày vừa rồi cho thấy Ngài Khương Tăng Hội đã viết nhiều lời tựa cho nhiều dịch phẩm Kinh Phật và chính Ngài cũng đã dịch nhiều Kinh Phật, vậy Ngài đã dạy chúng ta về Thiền như thế nào?

***LNT trả lời:**

Nói về Thiền là một môn hết sức khó khăn nhưng tôi cố gắng trình bày và trích dẫn bài Pháp Thoại của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh để công hiến quý vị:

Trước tiên khởi nguyên về Thiền như sau: Trong hội Linh Sơn Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên, tất cả mọi người đều ngơ ngát không hiểu Đức Thế Tôn muốn nói gì! Chỉ có Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp mỉm cười mà thôi. Đức Phật liền gọi Tôn Giả Ca Diếp lên đưa cành hoa và nói: Như Lai có : “CHÁNH PHÁP NHÃN TẠNG, NIẾT BÀN DIỆU TÂM, THẬT TƯỚNG PHI TƯỚNG, BẤT LẬP VĂN TỰ, TRỰC CHỈ NHÂN TÂM, KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT”, hôm nay trao cho ông, hãy khéo giữ gìn, truyền dạy để cứu độ chúng sanh.

Từ đó mới có sự truyền thừa của Thiền đến ngày hôm nay.

4/- LT: Xin cho biết thêm về trường hợp của thiền Khương Tăng hội?

***LNT trả lời:**

Xin tóm lược như sau:

“Thiền học đối với Ngài Khương Tăng Hội không phải chỉ là những phương pháp hành đạo mà còn có cả một căn bản triết học về tâm học. Trong bài tựa An Ban Thủ Ý Kinh, Ngài Khương Tăng Hội nói: "Trong thời gian búng ngón tay, tâm ý ta có thể trải qua 960 lần chuyển niệm: trong thời gian một ngày một đêm, ta có thể trải qua 13 ức ý niệm. Dùng phương pháp đếm hơi thở... ta có thể khử bỏ 13 ức ý niệm không trong sạch ấy."

An Ban tức là Ànàpàna (An Na Ba Na), nghĩa là hơi thở. Thủ Ý là sự nhiếp tâm, định tâm. An Ban Thủ Ý tức là dùng phương pháp điều khiển hơi thở để điều phục tâm ý. Có sáu pháp gọi là lục diệu môn:

1) Số Tức Môn: điều phục thân thể, đếm hơi thở từ một đến mười, tập trung tâm tư vào sự đếm để trừ diệt loạn tâm, đi vào định.

2) Tùy Môn: theo dõi hơi thở, ý thức được trong từng giây sự ra vào của hơi thở. Bỏ con số mà theo hẵn hơi thở.

3) Chỉ Môn: bỏ sự theo dõi hơi thở để thực hiện sự ngưng lặng (chỉ).

4) Quán Môn: tuy là ở trong định nhưng tuệ giác chưa phát hiện. Phải quán về tâm, về ngũ âm và những quan điểm sai lạc như ngã, ngã sở... để khơi mở tuệ giác.

5) Hoàn Môn: Xoay về quán sát tự tâm để phá trừ quan điểm nhị nguyên về chủ thể, quán sát đối tượng, phá trừ ngã chấp.

6) Tịnh Môn: Trạng thái vô phân biệt chủ thể và đối tượng kia vẫn chưa phải là chứng ngộ, hành giả không nên vướng mắc vào đó. Phải vượt thoát trạng thái này để trí tuệ chân minh hoàn toàn hiển lộ.

Ngài Khương Tăng Hội định nghĩa tâm là "không có hình, không có tiếng, không có trước, không có sau, thâm diệu, vi tế, không có tác tạo hình thức; Phạm Thiên, Đế Thích và tiên thánh cũng không thấy rõ được; những hạt giống của

tâm khi thì ẩn khi thì hiện, cái này hóa sinh thành cái kia, người phàm không thể thấy được; đó gọi là âm." Chúng sanh phiêu trầm vì tâm ấy bị lôi kéo theo lục tình và mười ba ức uế niệm. Lục tình gồm có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tâm (ý), gọi là nội tình; và sắc, thanh, hương, vị, tế hoạt (xúc) và tà niệm (pháp) tức là ngoại tình. Những tà hạnh của lục tình nhiều như nước muôn sông chảy về biển, bất tận, do đó phương pháp AN BAN THỦ Ý là để đối phó lục tình và ngăn chặn tà hạnh. Ngài Khương Tăng Hội nói tiếp: "Người hành giả đã chứng đắc được phép An Ban, thì tâm bừng sáng, dùng cái sáng ấy để quán chiếu thì không gì tối tăm mà không thấy..." (tựa kinh An Ban Thủ Ý)".

(Trích: Việt Nam Phật Giáo Sử Luận quyển I của Nguyễn Lang)

Xin thưa quý vị thánh giả đang nghe đài: đây là một đề tài rất khó trả lời và trong thời gian rất ngắn này không thể nào chúng ta có thể bàn luận cho thấu tình đạt lý được, xin hẹn quý vị trong một dịp khác chúng ta sẽ trở lại câu hỏi khó này.

5/- LT : Như thế sự truyền thừa của Thiền Phái này tại Việt Nam như thế nào?

***LNT trả lời:**

“Thiền của Ngài Khương Tăng Hội, được thiết lập vào thế kỷ thứ 3, tức khoảng 300 năm trước ngày tổ Bồ-Đề Đạt-Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa để dạy thiền.

Sau khi thiết lập tông thiền này tại Giao Chỉ, thiền sư Khương Tăng Hội đã sang nước Ngô để dạy thiền. Như vậy sơ tổ của thiền tông Việt Nam đã sáng lập một tông phái thiền ở Việt Nam, và đã sang Trung Quốc để thiết lập tông phái đó ở Trung Quốc, gọi là thiền Tăng Hội.

Thiền Khương Tăng Hội không phải chỉ là thiền của một thiền sư dạy mà là cả một tông phái. Sách Thiền Uyển Tập Anh có bằng chứng tông phái đó đã kéo dài hàng ngàn năm. Trong câu chuyện về thiền sư Thông Biện, sách Thiền Uyển Tập Anh có câu: "Đại diện cho tông phái của thiền sư Khương Tăng Hội là thiền sư Lôi Hà Trạch đang sống trong thời đại của chúng ta". Thời đại đó là đời nhà Lý.

Như vậy nghĩa là từ thế kỷ thứ 3 cho đến thế kỷ thứ 12, tông phái thiền gọi là tông phái Tăng Hội vẫn sống, vẫn truyền thừa, và nhờ tác phẩm đó mà chúng ta

biết rằng người nổi giỏi cho tông phái thiền Khương Tăng Hội là thiền sư Lô Hà Trạch.

Vì những sử liệu, kinh sách của của Việt Nam bị những kẻ xâm lược đốt sạch, những nhà thông thái cao minh của dân tộc bị giết sạch thì làm gì còn có sử liệu truyền thừa rõ ràng... Cho nên chúng ta thiếu tài liệu. Điều đó không có nghĩa là các thiền phái ở đất nước ta không được truyền thừa liên tục.

Chỉ cần một câu trong Thiền Uyên Tập Anh là chúng ta biết rằng phái thiền Khương Tăng Hội không phải chỉ có mặt trong thời Ngài Khương Tăng Hội còn tại thế, mà sau khi thầy Tăng Hội đã sang Trung Quốc để dạy thiền, thì phái thiền Khương Tăng Hội vẫn tiếp tục. Bằng cứ hùng hồn nhất là chúng ta có một thiền sư đại diện cho phái thiền Khương Tăng Hội trong đời nhà Lý, tên là Lô Hà Trạch.”

6/- LT : Tại sao Thiền Trung Quốc có hệ thống truyền thừa rõ ràng từ Tổ thứ... 28, 29 v.v... còn Việt Nam thì không thấy rõ ràng?

***LNT trả lời:**

Từ nhà Lý trở đi đến ngày nay Thiền Khương Tăng Hội vẫn tiếp nối không đứt đoạn. Mặc dù không có sách sử ghi chép sự truyền thừa từ sơ Tổ đến ngày nay nhưng sự thật đã minh chứng trong các chùa tu Thiền tại Việt Nam và Trung Quốc đều đã và đang áp dụng phương pháp tu Thiền quán của Ngài Khương Tăng Hội vì những lý do như sau:

a/- Tại Trung Quốc:

Xin trích lời thiền sư Thích Nhất Hạnh:

“Người ta thường nói truyền thống thiền ở Trung Quốc là truyền thống không đứt đoạn, từ tổ thứ nhất là Ca Diếp, sang tổ thứ hai là A Nan, cho đến hết 28 vị tổ ở Ấn Độ, Tây Vực, rồi mới tới các vị tổ ở Đông Độ như Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhãn, Huệ Năng v.v...”

Nhưng chỉ có những người không học thì mới tin vào chuyện đó. Những người có một ít kiến thức về sử học thì biết rằng danh sách 28 vị tổ ở Ấn Độ là hoàn toàn do những người trong thiền phái Huệ Năng đặt ra. Những tên đó là những tên có thật, nhưng người ta đã chấp nối vị này với vị khác, và họ cũng đã sáng tạo ra những bài kệ truyền thừa của các tổ để gây thêm niềm tin cho học giả.

Sự ăn gian đó là một sự ăn gian rất thành kính, rất có thiện chí. Ăn gian như vậy là để gây đức tin cho người ta. Tuy thiện chí có đó, tuy sự thành kính có đó, nhưng người xưa đâu có biết rằng ngày nay các nhà khoa học đã dùng những phương pháp Khảo cổ học, Văn bản học, Bác ngữ học mà khám phá ra được sự thật. Họ biết rằng những tác phẩm nào, những kinh điển nào xuất hiện tại địa phương nào và trong thời đại nào. Vì vậy cho nên nói rằng thiền đã được truyền lại từ Ca Diếp cho đến bây giờ không đứt đoạn, đứng về phương diện nội dung thì ta có thể chấp nhận được, nhưng đứng về phương diện hình thức như họ đã trao truyền, như họ đã trình bày, thì chúng ta không thể nào chấp nhận được, vì điều đó trái chống với khoa học.

Ngay cả sự có mặt của tổ thứ ba là Tăng Xán cũng rất là mơ hồ. Trong Cao Tăng Truyện không có tiểu sử của Đề Tam Tổ Tăng Xán, và trong Truyền Đăng Lục chỉ nói rằng sau Huệ Khả là tới Tăng Xán mà thôi. Chúng ta cũng không tìm được bài kệ truyền thừa của Tăng Xán trao cho Đạo Tín, tức là tổ thứ Tư. Nhân cách cũng như sự thật về tổ Tăng Xán cũng không được rõ ràng. Do đó mà có người đã nghĩ rằng có sự gộp nhặt, có sự chế tác có tính cách nhân tạo trong sự thiết lập lại truyền thống thiền Trung Quốc. "Công trình" đó là của Nam tông, là của thầy Thần Hội và các đệ tử đã chế tác ra".

Trích Pháp thoại của thiền sư Thích Nhật Hạnh.

b/- LT: Xin cho biết trường hợp tại Việt Nam sự truyền thừa đó được tiếp nối như thế nào?

***LNT trả lời:**

Tiếp tục trích lời thiền sư Thích Nhất Hạnh:

“Trong lịch sử thiền Việt Nam chúng ta thấy có những tông phái như Vô Ngôn Thông hay Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi, có ghi chép tên các thiền sư từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự ghi chép đó tới khoảng thế kỷ thứ 12, 13 thì đứt đoạn. Nhưng như vậy không có nghĩa là trên thực tế sự truyền thừa của các tông phái đó đứt đoạn.

Mỗi người Phật tử Việt Nam đều có trong dòng máu của mình chất liệu của các thiền phái đó. Chúng ta không thuộc về một thiền phái, chúng ta thuộc về rất nhiều thiền phái, và thiền phái đầu tiên có mặt trong máu huyết ta là thiền phái Khương Tăng Hội. Dòng Thiền của Ngài Khương Tăng Hội đã được tôi trao

truyền cho quý vị. Đó là việc tôi sử dụng những thiền kinh căn bản của Phật giáo Nguyên thủy và thực tập các kinh đó bằng con mắt cởi mở, rộng rãi của Đại thừa. Đó là gia tài của Ngài Khương Tăng Hội.

Thiền phái thứ hai do tổ sư Đạt Ma Đề Bà thiết lập ở Việt Nam vào thế kỷ thứ 5, cũng vậy. Đó là thiền phái sử dụng kinh điển Đại thừa. Nhưng nó cũng có mặt trong ta, và thầy Huệ Thắng, đệ tử của thầy Đạt Ma Đề Bà cũng đã qua Trung Hoa để giảng dạy thiền học. Chúng ta nên biết rằng thiền Việt Nam đã đóng góp rất nhiều cho thiền Trung Quốc trong thời đại đầu của thiền học, ngay trước khi có sự xuất hiện của tổ Bồ-Đề Đạt-Ma.

Ngày nay, thực tập giáo lý của ngài Tăng Hội, chúng ta thực tập theo phương pháp của ngài Tăng Hội và chúng ta giới thiệu cho thế giới biết về nhân cách, về con người, và phương pháp thực tập của thiền phái Khương Tăng Hội.

Trong khi thầy Bồ-Đề Đạt-Ma, từ nhân cách, tiểu sử cho đến giáo lý, phần lớn đều thuộc truyền thuyết, tức do người khác kể lại, thì con người, tiểu sử và giáo lý của thầy Tăng Hội hoàn toàn là những sự thật, được ghi chép lại trong các sử liệu. Những phương pháp của thầy Tăng Hội dạy, những giáo lý thầy Tăng Hội giảng, vẫn còn được truyền lại cho đến ngày nay, trên giấy trắng mực đen”.

7/-LT: Xin cho biết đã có chùa nào của người Việt Nam thờ ngài Khương Tăng Hội là Tổ Sư Thiền đầu tiên của Việt Nam chưa?

***LNT: trả lời**

Hằng năm NGÀY RẼM THÁNG CHÍNH ÂM LỊCH (15/9 Âm Lịch) LÀ NGÀY GIỖ TỔ SƯ THIỀN KHƯƠNG TĂNG HỘI tại tất cả những tu viện của LÀNG MAI trên khắp thế giới.

Còn nhiều chùa khác nữa tại Việt Nam mà chúng tôi chưa có thống kê chính xác. Thế nhưng trên đà Phật Tử Việt Nam trở về nguồn cội thờ Tổ Sư người Việt là lẽ tất nhiên rồi.

Vì sau ngàn năm bị các triều đại phong kiến đế quốc phương bắc đô hộ, đồng hóa, ngu dân, đã mang diệt chủng, đốt tất cả Kinh sách, tất cả tài liệu lịch sử, chôn học trò và nhiều thủ đoạn dã man, tàn độc, đô hộ văn hóa thâm độc v.v...

Những thời kỳ tương đối độc lập thì Tổ Quốc qua phân, chiến tranh loạn lạc triền miên...

Tiếp đến là một trăm năm dưới ách đô hộ của thực dân phương tây với những chính sách tru diệt Phật Giáo, ngu dân, chia để trị, nô dịch dân Việt Nam...

Vì thế Phật Giáo Việt Nam còn gì là truyền thừa là kế vị Tổ Tổ tương truyền cho được...

Thế nhưng chúng ta có Tổ Khương Tăng Hội. Còn lại những kinh Phật do ngài dịch, do Ngài viết lời tựa v.v...để dạy nhân loại về Pháp Tu Thiền Quán v.v...để độ chúng sanh từ bên Mê đưa qua Bờ Giác.

Ngài là Tổ Sư Thiền đầu tiên của Việt Nam.

Ngài là Tổ Sư Thiền đầu tiên của Trung Quốc.

Ngài xuất hiện trước Ngài Bồ Đề Đạt Ma khoảng 300 năm.

Ôi Vĩ Đại thay! Tự hào thay!

THIỀN SƯ KHƯƠNG TĂNG HỘI

**MỘT VỊ TỔ SƯ THIỀN NGƯỜI VIỆT NAM
MINH TRIẾT VĨ ĐẠI NHẤT MỌI THỜI ĐẠI**

Tài liệu tham khảo:

*Thiền Uyển Tập Anh

*Cao Tăng Truyện

*Pháp Thoại của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

*Phật Giáo Sử Luận của GS Nguyễn Lang

*Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam của GS, TS Lê Mạnh Thát v.v...

Trân trọng

Chào tạm biệt cô Lê Tâm

Kính chào tạm biệt quý thính giả

Kính chúc tất cả quý vị và gia đình an lạc hạnh phúc.

LÂM NHƯ-TẠNG

PHỤ LỤC SÁU:
QUẢ TIM KIM CƯƠNG BẤT HOẠI ĐẦU
TIÊN
TRONG LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI
(Quả Tim Xá Lợi của Bồ Tát Thích Quảng
Đức)

oOo

***Trả lời Phỏng vấn của Lê Tâm cho chương trình
phát thanh hàng tuần của Hương Từ Bi trên radio
2VNA, phát thanh ngày 16-6-2018 tại Sydney,
Australia.**

oOo

T/S Lâm Như-Tang

oOo

I-NHẬN XÉT KHÁI QUÁT VỀ QUẢ TIM NÀY?

Chúng ta có thể khẳng định được rằng: Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, một người Việt Nam, Tăng Sĩ Phật Giáo Việt Nam, đã vì đại nguyện tự thiêu, và với nguyện lực lưu lại quả tim. Cho nên kết cuộc Ngài đã để lại QUẢ TIM KIM CƯƠNG BẤT HOẠI, y như lời nguyện của Ngài trước khi tự thiêu. Quả Tim được thiêu lần thứ hai, bằng điện với nhiệt độ lên đến 4.000 độ C vẫn không cháy mà đã trở thành kim cương bất hoại.

Quả Tim Kim Cương Bất Hoại này đã trở thành BẢO VẬT CAO QUÍ NHẤT VÀ DUY NHẤT của loài người chúng ta từ xưa đến nay. Vì đó là bảo vật có một không hai trong lịch sử loài người.

Tại sao chúng ta có thể khẳng định được như vậy? Bởi vì trong lịch sử loài người từ xưa đến nay chưa thấy trường hợp nào thiêu thân thể mà còn lại Quả Tim.

Có rất nhiều trường hợp sau khi thiêu còn lại nhiều mảnh xương không cháy đã trở thành Xương Xá Lợi. Nhưng không có mảnh thịt nào còn lại cả.

Có những xác ướp còn nguyên vẹn, cũng có những thân thể của nhiều vị thiền sư sau khi viên tịch hàng trăm năm vẫn còn nguyên vẹn toàn thân thể. Nhưng nếu đem thiêu không biết bộ phận nào còn lại?

Do đó một lần nữa chúng ta có thể khẳng định rằng QUẢ TIM KIM CƯƠNG BẤT HOẠI CỦA BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC là BẢO VẬT CAO QUÍ NHẤT VÀ DUY NHẤT CỦA LOÀI NGƯỜI CHÚNG TA. Đó là bảo vật cao quý nhất và duy nhất có một không hai trên quả đất này, tính đến ngày hôm nay.

Pháp Bảo đó đối với Phật Giáo là một Bảo Vật Thiêng Liêng Siêu Tuyệt.

II-LÝ DO TỰ THIÊU CỦA BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC ?

Xuyên qua những dữ kiện lịch sử, thì việc cố tình kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm đã tiềm phục từ lâu, cụ thể thì từ 1957 tới 1963 qua những bản phúc trình của Phật giáo Trung Việt. Đặc biệt vào lễ khánh thành nhà thờ Đức Mẹ La Vang tại Quảng Trị, trùng hợp với đại lễ Phật Đản hàng năm, từ ngày 8/4 đến 15/4 Âm lịch trên toàn quốc. Vào dịp lễ khánh thành này, ông Diệm, ông Nhu, ông Cần, Giám Mục Ngô Đình Thục cùng đi dự lễ. Trên đường tới nhà thờ tại Quảng Trị, họ đi qua thành phố Huế, thấy trang hoàng cổng chào và cờ Phật giáo rợp trời, ông Diệm mới hỏi người tùy tùng và được trả lời : Đây là cờ Phật giáo? Do đó, ông Diệm liền hạ lệnh cho Quách Tòng Đức, Đồng lý văn phòng phủ Tổng thống, cùng đi theo: "Hãy gọi gấp công điện, khắp nơi phải hạ cờ Phật giáo xuống!". Đó là nguyên nhân chính xảy ra cuộc tranh đấu Phật giáo chống chính quyền ông Diệm vào mùa Phật Đản, năm 1963.

Tiếp đến là vụ thẩm sát các hàng Phật tử hồi 9 giờ tối, đêm ngày 15/4 ÂL (8/5/63) trước đài phát thanh Huế để nghe tin tức về đại lễ Phật Đản, do các nhân viên công lực của chính quyền gây ra.

Kết quả là tám Phật tử chết tại chỗ; và bốn Phật tử bị thương phải mang vào bệnh viện cấp cứu!

Sáng hôm sau, Hòa thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết, Tổng hội Phật giáo Việt Nam, khẩn cấp triệu tập một phiên họp bất thường, gồm các vị lãnh đạo cao cấp Phật giáo, tại chùa Từ Đàm, Huế để tìm phương tiện đối phó với chính quyền và chính thức soạn thảo một bản Tuyên Ngôn gồm 5 điểm như sau để gởi tới Tổng Thống Ngô Đình Diệm:

1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ giáo kỳ Phật giáo.
2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa giáo đã được ghi trong đạo dụ số 10.
3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo.
4. Yêu cầu cho Tăng Ni Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo.
5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bù xứng đáng.

Đến ngày 10/5/1963, bản tuyên ngôn gồm năm nguyện vọng nêu trên đã được gởi đi khắp nước. Riêng tại Sài Gòn, đã được một sĩ quan Đại úy, người Phật tử, đích thân từ Huế mang vào chùa Ấn Quang và Xá Lợi đầy đủ bản Tuyên ngôn nói trên cùng những hình ảnh về vụ thẩm sát các Phật tử và chính quyền Huế.

Ngay sau đó, theo văn thư chỉ thị của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, đã thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo Việt Nam cử Thượng Tọa Thích Tâm Châu làm Chủ tịch, gồm tất cả 11 tập đoàn giáo phái Phật giáo, dưới sự lãnh đạo tối cao của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, để trực tiếp gặp Tổng thống Diệm hầu mong giải quyết đẹp đẽ mọi vấn đề giữa Phật giáo và chính phủ. Song, không đạt được bất cứ việc gì cho Phật giáo. Bởi vậy, Ủy ban Liên phái bắt buộc phải hành động theo phương pháp bất bạo động.

Vào 14 giờ, ngày 30/5/1963, đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết ở Huế đã ra chỉ thị cho các cấp Phật giáo phải tổ chức tuyệt thực đòi hỏi chính quyền thực thi năm nguyện vọng. Tại Sài Gòn, Ủy ban Liên phái tuân lệnh tổ chức ngay một cuộc biểu tình tại Công trường Lam Sơn trước quốc hội, từ 12 giờ 5 phút tới 5 giờ chiều, rồi diễn hành, căng biểu ngữ, về tới chùa Xá Lợi tuyệt thực suốt 48 giờ. Dịp này có Hòa thượng Thích Quảng Đức tham dự và Ngài có gửi một bức tâm thư xin tự thiêu lên Ủy ban Liên phái, đề ngày 27/5/1963. Tuy nhiên, Ủy ban Liên phái bác bỏ nguyện vọng tự thiêu này.

III-CÔNG VIỆC TỰ THIÊU ĐƯỢC CHUẨN BỊ NHƯ THẾ NÀO?

vào 8 giờ tối ngày 10/6/1963, hai Thượng tọa Tâm Châu và Thiện Hoa có cho xe vào chùa Ấn Quang, mời Đại Đức Đức Nghiệp ra chùa Xá Lợi bàn Phật sự gấp. Khi tới chùa Xá Lợi, ĐĐ gặp hai vị Thượng Tọa đang ngồi tại phòng khách.

Thượng Tọa Thiện Hoa nói là:

- Phật Giáo mình đương bị lâm nguy quá, nhất là tại Huế hiện nay....

Thượng tọa Tâm Châu nói theo :

- Ngày mai, buổi sáng chủ nhật, tới phiên tôi rước linh và cầu siêu tại chùa Phật Bửu Tự, do Hòa thượng Thích Minh Trục tổ chức, tại đường Cao Thắng, Quận 3. Vậy Thầy (ĐĐ Đức Nghiệp) về hỏi lại ý nguyện tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức, hiện đương tụng kinh Pháp Hoa tại chùa Ấn Quang. Nếu Hòa thượng đồng ý, thì ngay sau khóa lễ ở Phật Bửu Tự, trên đường về Xá Lợi, Thầy tìm mọi cách có hiệu quả nhất, để Hòa thượng Quảng Đức được tự nguyện [tự thiêu](#), đồng thời để cứu nguy cho Phật giáo hiện nay.

Khi về, ĐĐ Đức Nghiệp gặp ngay Hòa thượng Quảng Đức ở chùa Ấn Quang.

Sau khi hỏi : - Hòa thượng còn giữ ý nguyện tự thiêu như lá thư Hòa thượng đã gửi cho Ủy Ban Liên Phái trước đây không?

Hòa thượng mừng rỡ trả lời: Tôi sẵn sàng tự thiêu để cúng dường Tam Bảo và để giác ngộ cho chính quyền mau mau thỏa mãn năm nguyện của Phật giáo.

ĐD Thích Đức Nghiệp nói thêm :

- Vậy Hòa thượng hãy đi nghỉ và sáng mai, con sẽ tổ chức cho Hòa thượng tự thiêu cho Hòa thượng được thành tựu viên mãn.

Song Hòa thượng nói thêm :

- Đại đức cho tôi được lễ tạ Phật và Thượng tọa Thiện Hoa, tôi sẽ nói : Ngày mai tôi phải đi xa vì Phật sự, đồng thời cho tôi viết một lá thư gửi cho Tổng thống Ngô Đình Diệm.

ĐD Đức Nghiệp trả lời: đều được cả, nhưng tuyệt đối Hòa thượng không nên để cho ai biết việc tự thiêu này. Sau đó, ĐDDN đến phòng Thượng tọa Thiện Hoa mới ở chùa Xá Lợi về để xin ít tiền mua sắm xăng để thiêu và vải để viết biểu ngữ cho sáng ngày mai. Tiếp theo tôi gọi anh lái xe ô tô Austin của Phật tử Trần Quang Thuận gửi ở Ấn Quang và nhờ anh ta đi mua xăng và vải, đồng thời ĐDDN nhờ anh ấy chở Hòa thượng Quảng Đức đi dự lễ tại Phật Bửu Tự.

Kế đó, ĐDDN họp ngay mấy Thầy lại để phân công vào việc sáng mai :

Thầy Chân Ngữ có trách nhiệm đổ hết xăng từ đầu tới chân Hòa thượng Quảng Đức khi cùng ngồi trên xe Austin để đi tới ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt trước tòa Đại sứ Cao Miên.

Thầy Trí Minh phải ngồi cùng hàng ghế trước để bảo anh lái xe phải dừng lại ở ngã tư đường nói trên, rồi làm bộ chữa xe để Hòa thượng bước xuống đường và ngồi tự thiêu.

Thầy Hồng Huệ giữ trật tự, Tăng Ni đi thành hai hàng và xe của Hòa thượng từ từ đi ở giữa.

Đại Đức Thích Đức Nghiệp đi bên cạnh xe của Hòa thượng. Khi xe ngừng lại Hòa thượng bước xuống, ĐDDN trao tay Hòa thượng bao quẹt và bao diêm để Hòa thượng tự bật lửa thiêu.

Bùng cháy! Ngọn lửa ngất trời! Không thể nào tả xiết nỗi bàng hoàng của tất cả Tăng Ni và những người đứng xung quanh! Lệ rơi! Tiếng khóc vang lên!

Lập tức, ĐDDN yêu cầu hai mươi vị Tăng Ni ra nằm chặn ở bốn đầu đường để xe cứu hỏa không thể vào nơi thiêu của Hòa thượng Quảng Đức. Biết rằng trong lúc tự thiêu này, có cả Simon Michaud, đại diện hãng thông tấn AFP của Pháp;

Malcome Browne, đại diện AP của Mỹ và Neel Shiham, đại diện UPI; đều chứng kiến tận mắt và xe của Đại tướng Hakinm Mỹ cũng tới chỗ tự thiêu này.

Sau 30 phút, thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức được rước về chùa Xá Lợi trên một lá cờ Phật giáo. Tới cổng chùa ông Mai Thọ Truyền nằm lặn trên đất dưới thi hài của Hòa thượng từ cổng tới cửa nhà giảng. Rồi những làn sóng người bốn phương tràn tới chùa Xá Lợi để kính viếng một Bồ tát đã tự thiêu thân. Đài phát thanh trong nước và khắp thế giới đều kính cẩn đưa tin tự thiêu này.

IV-NHỮNG LỜI DẶN DÒ CỦA BỒ TÁT TRƯỚC NGÀY NGÀI TỰ THIÊU (10-6-1963) NHƯ THẾ NÀO?

Ngày 30-5-63, Hòa-Thượng tham gia cuộc biểu tình tại công trường Lam Sơn trước Quốc Hội, tới 5 giờ chiều về chùa Xá-Lợi dự cuộc tuyệt thực. Dịp này Hòa-Thượng Thích-Quảng-Đức trình lên Ủy-Ban Liên-Phái Bảo Vệ Phật-Giáo một bức Tâm thư xin tình nguyện tự thiêu. Thư đề ngày 27-5-63. Ủy-Ban Liên-Phái không chấp nhận sự tự thiêu.

Nhưng đến ngày 10-6-63, tình hình không được sáng sủa, chẳng những vậy mà Phật giáo tại Huế đang bị lâm nguy. Lúc này Hòa-Thượng đang tụng Kinh Pháp-Hoa tại chùa Ấn-Quang. Vào 8 giờ tối 10-6-63, Thương-tọa Thích-Tâm-Châu và Thiện-Hoa đang họp ở chùa Xá-Lợi. Quý vị cho mời Đại Đức Thích-Đức-Nghiệp tới chùa để nhờ Đại Đức chuyển lời hỏi Hòa-Thượng Quảng-Đức về tâm nguyện tự thiêu nếu Hòa-Thượng không thay đổi thì tổ-chức ngay cuộc tự thiêu vào ngày hôm sau.

Hòa-Thượng Quảng-Đức trả lời Đại Đức Đức-Nghiệp rằng Ngài vẫn quyết tâm hy-sinh cho đạo pháp, tự thiêu để cúng dường Tam Bảo. Trả lời Đại Đức Đức-Nghiệp xong, Hòa-Thượng bình thản như không có chuyện gì, lúc ấy là 7 giờ 30 đêm 10-6-1963, Ngài lên chánh điện Chùa Ấn-Quang chủ lễ khóa Tịnh-Độ thường ngày. Buổi lễ cuối cùng ấy có Đại Đức Huệ-Thới đi chuông, Đại Đức Đức-Niệm đi mõ.

Đại chúng hiện diện đều không ai biết một biến-cố quan trọng sắp xảy ra. Sau khi Phật tử về hết, tại giữa chánh điện, Hòa-Thượng Quảng-Đức mới tâm sự với hai Đại Đức rằng:

- Vì đạo pháp tôi xin hiến thân giả huyễn này để cho Pháp Nạn được giải thoát. Ngày mai này tôi sẽ từ giả cõi đời, hẹn gặp hai Thầy ở cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà. Sau khi tôi tự thiêu để hiến dâng cho Phật Pháp, xin các Thầy lưu ý, vì tôi không thể trực tiếp nói điều này với các Ngài lãnh đạo:

Một là, sau khi thân tôi thiêu thành tro bụi sẽ còn lưu lại một vật gì đó cho đời, thì đó là kết quả tốt đẹp về lời Phát nguyện của tôi hiến dâng thân này cho Đạo Pháp và đó cũng là thành quả đời tu hành của tôi.

Hai là, khi tôi thiêu, nếu tôi chết trong tư thế nằm ngửa thì nguyện vọng Phật-Giáo sẽ thành công, các Thầy cứ tiếp tục tranh-đấu. Ngược lại nếu tôi chết nằm sấp thì quý Thầy nên tìm cách đi ra các nước Miên, Lào, Thái, v.v... để mà tu, nguyện vọng tranh đấu của Phật-Giáo sẽ không thành.

Ba là, ngày di quan tài của tôi, nếu các Thầy có cảm thấy triệu-chứng gì lạ lạ, có thể là ngủ mộng thấy, có thể là cảm giác hay triệu chứng gì thì nên đình chỉ ngay, dời việc di quan qua ngày khác.

Nghĩ lại ba điều Hòa-Thượng Quảng-Đức nói đêm trước ngày tự thiêu đều hiển ứng:

1. Thân thể Ngài thiêu thành tro, mà quả tim của Ngài vẫn còn đỏ hồng như trái xoài chín dưới sức nóng 4.000 độ C; nóng đến nỗi lò thiêu An-Dưỡng-Địa đã phải nứt nẻ.

2. Khi ngọn lửa thiêu thân vừa lặn tắt, ba lần cuối đầu xá về hướng Tây, liền ngay khi đó, Ngài bật ngửa nằm im trên mặt đất giữa ngã tư đường Phan-Đình-Phùng và Lê-Văn-Duyệt trong tiếng niệm Phật vang dội của hàng trăm chư Tăng Ni đang ngồi vây quanh chấp tay thành kính. Tư thế viên-tịch đúng như Ngài huyền ký lại, làm cho Tăng tín đồ tin tưởng vào sự thành công nguyện vọng bình đẳng tôn giáo mà quyết tâm dấn thân hơn. Chung cuộc chánh nghĩa đã thắng.

3. Ai sống trong thời 1963, nếu có lưu tâm đến thời cuộc đều nhớ ngày di quan của Hòa-Thượng Quảng-Đức ra An-Dưỡng-Địa để thiêu. Theo chương trình là 10 giờ sáng. Dân chúng ở hai bên đường Phan-Thanh-Giản và đường Minh-Mạng lập hương án để tiễn đưa Ngài; nhưng mọi người đợi mãi đến hơn 12 giờ trưa mà vẫn chẳng thấy đâu. Sau đó mới nhận được thông báo của Ủy-Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật-Giáo cho biết dời ngày di quan. Dân chúng lúc bấy giờ vô cùng bàng-hoàng kinh ngạc. Khoảng 2 giờ chiều hôm ấy, người ta thấy năm bảy người mặc sắc phục đen lặng lẽ từ

dưới bờ ruộng bước lên gở những quả mìn đã được chôn từ lúc nào trên quãng đường đất dẫn đến lò thiêu của An-Dưỡng-Địa.

Sau 3 lần cúi sấp, nhục thân của Bồ-Tát Thích-Quảng-Đức đã bật ngửa ra sau đem đến niềm tin thắng lợi cho cuộc tranh đấu vì đạo pháp của toàn thể Tăng tín đồ Phật-Giáo.

V- DIỄN BIẾN VIỆC THIÊU NHỤC THÂN CỦA BỒ TÁT TẠI LÒ THIÊU AN DƯỠNG ĐỊA NHƯ THẾ NÀO?

Theo nhân chứng Tổng Hồ Cầm lúc đó là phó ban quản trị chùa Xá Lợi, sự lựa chọn An Dưỡng Địa ở Phú Lâm để hỏa thiêu thi hài Bồ tát Thích Quảng Đức là có tính toán cẩn thận. Lò hỏa thiêu nằm trên phần đất của chùa Ấn Quang được các tăng ni, Phật tử bảo vệ chặt chẽ trước sự trấn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Điều huyền diệu bất ngờ đã xảy ra khi thi hài Bồ tát được hỏa thiêu hàng giờ đã cháy thành than tro nhưng vẫn còn lại quả tim đỏ hồng. Sự kiện linh thiêng kỳ lạ này được các nhà sư cấp báo về chùa Xá Lợi. Những hòa thượng lãnh đạo Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo quyết định đưa trái tim của ngài vào thiêu thêm lần nữa. Nhưng thật kỳ lạ trái tim vẫn tiếp tục nguyên vẹn và trở thành một khối rắn chắc như đá.

Các tăng ni, Phật tử bàng hoàng xúc động. Người quỳ xuống tụng kinh. Người òa khóc. Họ đặt quả tim linh thiêng của Bồ tát Thích Quảng Đức vào bình thủy tinh và cung thỉnh về chùa Xá Lợi.

Trong lúc đó ở bên ngoài có những tin đồn xuyên tạc xuất phát từ người của chính quyền Ngô Đình Diệm rằng “quả tim đã bị tráo, không thể có quả tim nào còn được sau hàng giờ cháy trong lò hỏa thiêu”. Nhiều nhân chứng, kể cả những người không phải là Phật tử và cảnh sát theo dõi cuộc tự thiêu đã bác bỏ sự bịa đặt này.

Chính ông Nguyễn Văn Thông được lực lượng mật vụ của chính quyền Ngô Đình Diệm cử bí mật theo dõi từ đầu đến cuối cuộc hỏa thiêu cũng khẳng định sự huyền diệu này. “Tôi đã tận mắt chứng kiến sự thật bắt đầu từ chùa Xá Lợi đến khi lấy quả tim ra. Khoảng 8 giờ sáng, thi hài ngài được đưa vào lò hỏa thiêu. Lửa bắt đầu bùng lên từ hai đầu quan tài và rừng rực cháy.

Đến 2 giờ chiều thì lửa tắt và người ta đã tìm thấy quả tim ngài vẫn nguyên vẹn trong đồng tro tàn. Không thể có sự mở nắp lò thiêu, tráo đổi quả tim nào” - ông Thông xúc động kể chính mình là mật vụ cũng không tìm được nước mắt trước sự mầu nhiệm. Ông Tổng Hồ Cẩm cũng kể: “Rất nhiều người đã đứng gần lò thiêu tụng kinh tiễn đưa ngài lần cuối. Sự thật về trái tim xá lợi được hàng trăm cặp mắt chứng kiến, kể cả các nhà báo trong nước lẫn quốc tế”.

Sau đó trái tim được các chuyên gia người Mỹ và các nước khác đã đem thiêu lần thứ hai bằng điện lên đến 4.000 độ C trong nhiều giờ liền vẫn còn y nguyên, cứng như đá.

Hòa Thượng Thích Thanh Long, Giám Đốc Nha Tuyên Ủy Phật Giáo đã nói như sau: "Tôi không nhớ rõ thời gian bao lâu trước ngày Thầy Quảng Đức tự thiêu, trong một buổi họp kín giữa những thành phần lãnh đạo cuộc đấu tranh Phật Giáo tại chùa Xá Lợi, trong đó có tôi. Sau khi bàn thảo xong các việc, đến phần linh tinh thì Thầy Quảng Đức giơ tay, xin ghi tên tự thiêu. Vì là chỗ thân tình, mà cũng để đùa với ông, nên tôi nói: "Này Thầy ơi! Máy vị Thiên sư khi chết thường để lại xá lợi đấy nhé. Vậy Thầy định để lại cái gì?" Ngay lúc đó, theo phản ứng tự nhiên ông trả lời tôi: "Để lại trái tim được không?" Tôi đáp: "Được chứ, tốt lắm, tốt lắm!" .

VI- CÓ YẾU TỐ NÀO KHIẾN QUẢ TIM BỒ TÁT ĐÃ TRỞ THÀNH KIM CƯƠNG BẤT HOẠI THIÊU 4.000 độ C VẪN KHÔNG CHÁY?

Trong một cuộc họp báo, có phóng viên quốc tế hỏi hòa thượng Thích Đức Nghiệp về bí ẩn khó hiểu của trái tim không thể bị thiêu cháy này, hòa thượng trả lời: “Đó là do ngài Thích Quảng Đức phát đại thệ nguyện, nung nấu một ý chí phi thường vì đạo pháp và hòa bình cho dân tộc nên đã biến thành một năng lượng đặc biệt làm trái tim bất hoại”.

Còn ông Nguyễn Văn Thông sau này có hỏi thượng tọa Thích Pháp Hoa ở chùa Ấn Quang và được trả lời: “Ngài có nguyện nếu việc tự thiêu của ngài thành chứng đạo thì sẽ để lại trái tim. Chúng tôi tin đó là điều mầu nhiệm của bậc chân tu hết lòng vì đạo pháp và chúng sinh”.

Bí mật bảo vật quốc gia

Theo hòa thượng Thích Đức Nghiệp, trái tim Bồ tát Thích Quảng Đức sau khi thỉnh về chùa Xá Lợi được cất trong tủ sắt của cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Đêm 20-8-1963, cảnh sát đã tràn vào đây bắt bớ các hòa thượng và lực lượng cướp trái tim, nhưng không hiểu điều huyền bí nào đã che mắt họ không thể nhìn thấy trái tim linh thiêng.

Về sau, trái tim được đưa qua chùa Việt Nam Quốc Tự để hòa thượng Thích Từ Nhơn bảo vệ. Lúc đó, trái tim đã được đặt trong một chiếc tháp đồng cao gần nửa mét mà nhìn từ ngoài vào không thể thấy bên trong. Nắp tháp được đóng kín và có chữ ký niêm phong của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết.

Nhận bảo vệ trái tim Bồ tát, đầu tiên hòa thượng Thích Từ Nhơn cất nguyên chiếc tháp chứa trái tim Bồ tát trong tủ sắt lớn ở phòng trụ trì Việt Nam Quốc Tự. Lúc đó khuôn viên Việt Nam Quốc Tự rất rộng, cây cối um tùm. Phòng trụ trì chỉ là một gian nhà đơn sơ. Cảnh sát và mật vụ thường xuyên tràn vào trấn áp, quấy nhiễu Phật sự nơi này.

Hòa thượng Thích Từ Nhơn xin gửi vào chi nhánh Ngân hàng Pháp ở Sài Gòn. Ngân hàng giao cho ông một két sắt dưới tầng hầm và trái tim được ông đặt vào tháp đồng rồi cất trong két đó. Ngân hàng chỉ có hai chìa khóa mở két. Ông giữ một chìa, chìa kia do trụ sở ngân hàng chính giữ ở Pháp. Chi nhánh ngân hàng ở Sài Gòn cũng không có chìa để có thể tự mở được két này.

Trước năm 1975 ông thường vào thăm trái tim Bồ tát. Nhân viên ngân hàng chỉ mở cửa tầng hầm rồi để tự ông vào mở két sắt. Không được hương khói dưới hầm ngân hàng, ông đành ứa nước mắt, vái lạy trái tim linh thiêng: “Hoàn cảnh đất nước loạn lạc chưa cho phép chúng con thỉnh trái tim từ bi của ngài về thờ phụng đàng hoàng”.

Sau năm 1975, Nhà nước gìn giữ trái tim Bồ tát Thích Quảng Đức một thời gian. Đến năm 1991, trái tim được giao lại Ngân hàng Nhà nước ở TP.HCM gìn giữ trước sự chứng kiến của đại diện chính quyền, ngân hàng và hòa thượng Thích Từ Nhơn, Thích Giác Toàn, Thích Thiện Hào. Không ai mở ra xem tình trạng trái tim, nhưng thấy chiếc tháp đồng chứa trái tim vẫn nguyên vẹn chữ ký niêm phong của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết. Và theo hòa thượng Thích Từ Nhơn, từ đó đến nay không ai mở ra xem nữa.

VII-SỰ BẢO QUẢN VÀ KÝ GỬI QUẢ TIM KIM CƯƠNG BẤT HOẠI NHƯ THẾ NÀO ?

Hòa thượng Thông Bửu kể lại trong tài liệu này rằng sau khi biết có “trái tim bất diệt” tồn tại, chính quyền mở chiến dịch “nước lũ” tấn công các chùa chiền,

bắt Tăng Ni giam nhốt. Điểm trọng yếu của chiến dịch “nước lũ” này là tấn công chùa Xá Lợi, bắt toàn bộ lãnh đạo và cướp “trái tim bất diệt”. Đoán biết trước được âm mưu này nên các vị chư tôn đức giáo phẩm tại chùa Xá Lợi đã làm giả một trái tim khác bằng thạch cao để thờ. Còn trái tim thật của Bồ tát thì mang đi ký gửi vào ngân hàng Pháp tại Sài Gòn để bảo mật. Việc ký gửi có dán niêm phong chữ ký của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết và Hòa thượng Thích Từ Nhơn.

Tuy nhiên, diễn biến cụ thể hơn về “trái tim bất diệt” của Bồ tát Thích Quảng Đức ở chùa Xá Lợi sau khi đưa từ An dưỡng địa về thờ thì có lẽ Thượng tọa Thích Đồng Bôn, trụ trì hiện tại của chùa là người hiểu rõ nhất. Ngài đã kể lại rằng trái tim được đưa về chùa Xá Lợi và thờ tại đây khoảng hơn 3 tháng. Từ sau sự kiện tự thiêu và “trái tim bất diệt” của Bồ tát Thích Quảng Đức xuất hiện, phong trào đấu tranh của Phật giáo ở khắp các địa phương tỉnh thành trên cả nước bùng phát mạnh mẽ. Do trái tim đã trở thành biểu tượng đấu tranh bất bạo động của Phật giáo, chính quyền rất lo sợ và tìm mọi cách đánh cắp trái tim để dập tắt phong trào đấu tranh này.

Không những thế, một vài thế lực ngoại quốc cũng manh nha đánh cắp trái tim ấy.

Nhưng ngay trong đêm mật vụ xông vào, 20/8/1963, áp đảo nhà chùa định cướp đi Trái Tim thì nhà chùa đã được mật báo trước. Không những thế, Hòa Thượng Thích Trí Quang cũng dự đoán trước được tình hình nên khi có biến cố, Ngài đã ôm Trái Tim nhảy qua bên kia hàng rào và đi vào tòa Đại Sứ Mỹ tại Sài Gòn tỵ nạn.

VIII- PHÒNG VẤN HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TOÀN VỀ VIỆC BẢO QUẢN QUẢ TIM ?

Hòa thượng Thích Giác Toàn – người duy nhất còn tại thế đại diện ký gửi trái tim Bồ tát vào ngân hàng.

Chính tôi, Lâm Như-Tạng, đã điện thoại 2 lần: 1/12/2017 và 4/12/2017, và xác nhận những nguồn tin như sau:

Trong cuộc trao đổi về “Trái tim bất diệt”, Hòa thượng có chia sẻ thêm một số chi tiết mà ít ai biết đến về quá trình cất giữ trái tim. Thật ra, tổng cộng đã có 3 lần Pháp Bảo được ký gửi vào ngân hàng trong vòng hơn 50 năm qua. Lần thứ nhất là vào năm 1963, lần thứ hai là vào năm 1981 và lần thứ ba vào năm 1991. Nhưng trong 3 mốc thời gian đây có một số thay đổi địa điểm cất giữ trái tim.

Cụ thể là vào thời điểm sau 30/04/1975, theo quy định chung thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) sẽ tiếp quản các ngân hàng tại Sài Gòn, trong đó có Ngân hàng Pháp, nơi cất giữ trái tim Bồ tát từ năm 1963. Thế nên NHNNVN đã

tiếp nhận trái tim và chuyển từ Sài Gòn ra Hà Nội để lưu giữ, bảo quản. Đến năm 1981 thì đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng cơ quan chức năng liên quan đã bàn ký gửi lại ngân hàng tại Hà Nội, đó là lần ký gửi thứ hai. Đến năm 1991, cơ quan chức năng mới chuyển trái tim Bồ tát về lại TP HCM cất giữ trong NHNNVN tại đây. Sau đó, đại diện NHNNVN và cơ quan chức năng đã mời đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến tiếp nhận lại Pháp Bảo này.

Hòa Thượng Giác Toàn vẫn nhớ rõ bên nhận lại trái tim khi đó gồm các chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội như: Hòa thượng Thích Thiện Hào – Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Từ Nhơn – Phó trưởng ban Tăng sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Hòa thượng Thích Giác Toàn, khi đó là Thượng Tọa giữ chức vụ Ủy viên kiểm soát Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiêm Phó ban trị sự Giáo hội Phật Giáo TP HCM. Phía môn đồ đệ tử Bồ Tát Thích Quảng Đức thì có Trưởng Pháp Tử là Hòa Thượng Thích Thông Bửu. Các vị đại diện Giáo hội trên có trách nhiệm đón nhận lại quả tim mà Ngân hàng và các cơ quan bàn giao lại.

Đó cũng chính là lần đầu tiên mà Hòa thượng Giác Toàn tận mắt chứng kiến trái tim Pháp Bảo. Theo Hòa Thượng miêu tả lại thì trái tim Bồ Tát được giữ bên trong một tháp đồng, cao khoảng 0,5 mét, rộng khoảng khoảng 0,3-0,4 mét. Trên tháp đồng vẫn còn nguyên niêm phong có chữ ký và khuôn dấu của Đức Tăng Thống Thích Tịnh Khiết và Hòa thượng Thích Từ Nhơn – hai đại diện đã đứng ra ký gửi trái tim vào ngân hàng năm 1963.

“Sau nhiều năm qua không ai dám mở tháp ra để xem trái tim thế nào! Thứ nhất bởi vì đó là một Pháp Bảo linh thiêng của Phật giáo. Thứ hai là vì trái tim đó cũng là một vật thể của con người bằng xương bằng thịt. Sau 50 năm qua, chưa có nhà khoa học nào kiểm tra xem trái tim thế nào nên không ai mà dám mở.” – Hòa thượng Giác Toàn chia sẻ.

Khi đó, đại diện NHNNVN cho biết đã cất giữ và bảo quản tốt trái tim kể từ sau ngày 30/04/1975 và nay muốn trao lại cho đại diện Phật giáo. Nhưng Hòa Thượng Thích Giác Toàn cho biết là chư tôn đức giáo phẩm sau khi bàn bạc đã đi đến quyết định thống nhất là gửi trái tim lại cho NHNNVN bảo quản. Lý do chính là vì khi đó, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có bảo tàng nào để bảo quản và tôn trí “trái tim bất diệt” cho tương xứng nên các hòa thượng không ai dám nhận về. Thế là các vị chư tôn đức giáo phẩm đã làm thủ tục ký gửi trái tim Bồ Tát lại ngân hàng.

IX-HIỆN TẠI QUẢ TIM KIM CƯƠNG BẤT HOẠI ẤY ĐANG ĐƯỢC CẤT GIỮ Ở ĐÂU?

Lần ký gởi sau cùng cho đến ngày nay, đó là vào một buổi trưa ngày cuối tháng 04 năm 1991, tại văn phòng làm việc của NHNNVN tại TP HCM. Đại diện bên

gửi gồm có 3 vị là Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Từ Nhơn, Thượng tọa Thích Giác Toàn. Bên nhận gồm có ông Trịnh Thanh Tùng - Vụ phó Vụ phát hành kho quỹ NHNN, bà Trần Thị Kim Liên - Kế toán NHNN, ông Phạm Văn Hùng - Giám đốc Bảo tàng Cách mạng TP HCM, ông Bùi Văn Hàn - Cục phó Bộ Nội vụ, ông Đỗ Quốc Dân - Phó Ban Tôn giáo TP HCM.

“Trái tim bất diệt” của Bồ tát Thích Quảng Đức là một bảo vật vô giá, chẳng những của Phật giáo Việt Nam mà là của Tổ quốc Việt Nam. Do tính chất đặc biệt thiêng liêng ấy nên nghi thức ký nhận và bàn giao gửi được tiến hành một cách rất nghiêm cẩn với các thành phần được quần chúng hoàn toàn đặt niềm tin” – Hòa thượng Giác Toàn cho biết.

Văn bản ký gửi trái tim lần thứ 3 này mang số 03.BB.TG, hiện Trung ương Giáo hội vẫn còn đang giữ.

Tài liệu tham khảo:

- 1/ Những lời phát biểu của HTT Tâm Châu
- 2/ Những lời phát biểu của HTT Đức Nghiệp
- 3/Những bài phát biểu về Bồ Tát Thích Quảng Đức của GS TS HT Thích Trí Quảng, VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO TẠI TP HCM
- 4/Những bài nghiên cứu và sách xuất bản về Bồ Tát Thích Quảng Đức của GS TS Lê Mạnh Thát
- 5/Bài nghiên cứu của GS TS Mỹ gốc Việt Nguyễn Tri Ân về Bồ Tát Thích Quảng Đức
- 6/Báo chí và những phản ứng của các chính quyền trên thế giới về sự tự thiêu của Bồ Tát Thích Quảng Đức, trên Google. V.v...
- 7/Theo báo của Petro Times
- 8/Các trang mạng Phật Giáo Việt Nam, Đạo Phật Ngày Nay, Quảng Đức, Hoa Sen, Hoa Vô Ưu...
- 9/Theo chi tiết cuộc mạn đàm giữa Lâm Như-Tạng với HT Thích Giác Trí trụ trì chùa Quang Thế Âm tại Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh tháng 3 năm 2013
- 10/Theo 2 lần phỏng vấn (1/12/17 và 4/12/17) với HTT Giác Toàn của Lâm Như-Tạng bằng điện thoại quốc tế. V.v...

Ghi chú: Lê Tâm hỏi

TS Lâm Như -Tạng trả lời và ghi lại.

PHỤ LỤC BẢY:
PHÁT A-NẬU-ĐA- LA
TAM-MIỆU TAM-BỒ-ĐỀ TÂM
(Anouttara Samya Sambodhi)

o0o

T/S Lâm Như-Tang

- I- Bồ-Đề là gì?
- II- Những Kinh nói về Bồ-Đề
- III- Những Luận nói về Bồ-Đề
- IV- Bồ-Đề Tâm là thế nào?
- V- Những kinh nói về Bồ-Đề Tâm
- VI- Những luận nói về Bồ-Đề Tâm
- VII- Những Kinh nói về Phát Bồ-Đề Tâm
- VIII- Những luận nói về Phát Bồ-Đề Tâm
- IX- Nội dung bài “Khuyến Phát Bồ-Đề Tâm Văn”
- X- Phần kết luận

o0o

I-BỒ-ĐỀ LÀ GÌ ?

Khi khảo sát về PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM, chúng tôi tự nghĩ, chúng ta cần phải biết Bồ-Đề là gì? Bồ-Đề Tâm là thế nào? Phát Bồ-Đề Tâm phải học theo những Kinh, Luận nào? Vv.v...

Tiếng Pāli : bodhi. Dịch là Tri, Đạo, Giác, Trí. Nói theo nghĩa rộng Bồ Đề là Trí Tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết Bàn. Tức là Trí Giác Ngộ mà Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn đã đạt được ở quả vị của các Ngài. Trong các loại Bồ Đề này, Bồ Đề của Phật là rốt ráo tột bậc, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề dịch là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, Vô thượng chánh biến trí, Vô thượng chính chân đạo, Vô thượng Bồ Đề.

Sau khi thành Phật, Đức Thích Ca có giải rằng ngài có đủ ba thể Bồ Đề:

- 1- Ứng Hóa Phật Bồ Đề: tức là thể Bồ Đề hiện lại trong đời Ngài làm Thái Tử Tất Đạt Đa mà tu hành.
- 2- Báo Phật Bồ Đề: tức là thể Bồ Đề mà Ngài tự tạo ra nhờ các điều lành, các sự tu học trong những đời trước.
- 3- Pháp Phật Bồ Đề: tức là thể chơn như đã có nơi Ngài tự bao giờ, nó vẫn thường trụ nơi các chúng sanh. Đó là Tam Bồ Đề hay là Tam Phật Bồ Đề.

Ngoài ra Bồ Đề còn có nghĩa thông thường là thông suốt và Giác Ngộ. Nhưng cảnh sở thông và sở giác có hai Pháp.

Một là: Cắt đứt phiền não chướng mà được Nhất thiết trí của Niết Bàn, đó là Bồ Đề của Tam Thừa (Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát).

Hai là: Cắt đứt được Sở tri chướng mà được Nhất thiết chủng trí biết tất cả các Pháp, đó là Bồ Đề của riêng Phật.

Bồ Đề của Phật gồm Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí cho nên gọi là Đại Bồ Đề.

II-NHỮNG KINH NÓI VỀ BỒ-ĐỀ

1-KINH PHÁP HOA, PHẨM NHƯ LAI THỌ LƯỢNG

Kinh có ghi : “Ta thực thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên kiếp”. Đó là nói về Báo Phật Bồ Đề, thập địa viên mãn, chứng được Niết Bàn chân thường.

Pháp Phật Bồ Đề, Như lai tạng tính vốn là thanh tịnh, chúng sanh giới tức Niết Bàn Giới. Điều mà kinh nói: “Như Lai thấy biết tướng của ba giới đúng như thực, chứ không như Tam Giới thấy tam giới” chính là nghĩa ấy.

2-KINH ƯU BÀ TẮC GIỚI

Trong kinh Ưu Bà Tắc Giới có ghi rằng: Muốn tăng trưởng hạt giống Bồ Đề thì nên làm 5 việc này:

- (1)- Tự mình không nên tưởng điều khinh thường mà nói rằng mình chẳng được quả Chánh-đẳng Chánh-giác.
- (2)- Tự mình chịu khổ mà tâm không chán nản hối hận.
- (3)- Tu hành tinh tấn không ngừng không nghỉ.
- (4)- Cứu độ vô lượng khổ não của chúng sanh.
- (5)- Thường xưng tán công đức nhiệm mầu của Tam Bảo.

Bồ Tát cầu quả Bồ Đề nên làm 4 việc này:

- (1)- Gần gũi bạn lành.
- (2)- Giữ tâm kiên cố không hoại.
- (3)- Làm đặng việc khó làm.
- (4)- Thương xót chúng sanh.

Lại phải làm 4 việc này nữa:

- (1)- Thấy người có lợi, sanh tâm vui mừng.
- (2)- Thường ưa khen tặng công đức người khác.
- (3)- Thường tu tập Pháp Lục Niệm : (không sát sanh, không tà dâm, không trộm cắp, không vọng ngữ, không uống rượu, không ăn sau giờ Ngọ).
- (4)- Thường hay giảng thuyết về chỗ lỗi lầm trong đường sanh tử.

Phải thực hành tám 8 điều ấy mới mau chứng đắc quả Bồ Đề.

3-NHỮNG KINH KHÁC

Ngoài ra còn có thể tham khảo những Kinh sau đây: Kinh Bồ Tát Địa Trí

q.3, phẩm Vô Thượng Bồ Đề. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã q.22. Kinh Bồ Đề Tâm

q.1. Kinh Hoa Nghiêm q.38, q.52. Kinh Duy Ma Cật quyển thượng. Kinh Đại

Bảo Tích q.1, q.27 v.v.

III-NHỮNG LUẬN NÓI VỀ BỒ-ĐỀ

1-ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN (CỦA BỒ TÁT LONG THỌ), Q.53

Về Bồ Đề của Phật, theo Luận Đại Trí Độ quyển 53, có 5 loại:

(1)- Phát Tâm Bồ Đề: nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Thập Tín phát tâm Bồ Đề, tâm ấy là nhân đưa đến quả Bồ Đề.

(2)- Phục Tâm Bồ Đề: nghĩa là Bồ Tát ở các giai vị Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng... tu các hạnh Ba La Mật, chế phục phiền não, hàng phục tâm mình.

(3)- Minh Tâm Bồ Đề: nghĩa là Bồ Tát ở giai vị Đẳng Địa (Hoan Hỷ Địa), biết rõ thực tướng các Pháp rốt ráo trong sạch, là tướng Bát Nhã Ba La Mật.

(4) Xuất Đáo Bồ Đề: nghĩa là Bồ tát ở ba giai vị Bất Động Địa, Thiện Huệ Địa, Pháp Vân Địa, ở trong Bát Nhã ba La Mật diệt trừ phiền não trói buộc, ra khỏi ba cõi, đến Nhất Thiết Trí, nên gọi là xuất đáo Bồ Đề.

(5)- Vô Thượng Bồ Đề: nghĩa là bậc Đẳng Giác (Phật ,bình đẳng nhất như), Diệu Giác (tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn) chứng đắc A Nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề tức là Giác Trí của quả Phật.

2- VÃNG SANH TỊNH ĐỘ LUẬN CỦA BỒ TÁT THẾ THÂN

Luận viết: có 3 điều trái với cửa Bồ Đề, gọi là 3 tâm xa lìa hoặc là ba chương lìa Bồ Đề, đó là:

(1)- Chấp trước tự ngã.

(2)- Không muốn làm cho tất cả chúng sinh được yên ổn.

(3)- Chỉ cầu lợi ích cho bản thân mình.

Cũng Luận trên viết ba tâm thanh tịnh như sau:

- (1)- Vô nhiễm thanh tịnh tâm: không cầu yên vui cho bản thân mình.
- (2)- An thanh tịnh tâm: trừ khổ cho chúng sanh, khiến họ được yên vui.
- (3)- lạc thanh tịnh tâm: khiến chúng sanh đến Bồ Đề và cho an vui vĩnh viễn.
Đây là ba tâm thuận theo cửa Bồ Đề.

3-THIÊN TỔ TRÚC LÂM YÊN TỬ - TRẦN NHÂN TÔNG

Tổ Trần Nhân Tông đã lập ra Thiên Phái Việt Nam Trúc Lâm Yên Tử, xin ghi ra đây bài thơ KỆ THỊ TỊCH của Tổ để nói lên Tính Giác trong bài thơ này:

“Kệ Thị Tịch

Hết thấy Pháp không sanh

Hết thấy Pháp không diệt

Nếu hay hiểu như vậy

Chư Phật thường trước mặt

Đến đi sao có đây”

(trích trong Trần Nhân Tông Toàn Tập của Giáo Sư Tiến Sĩ Lê Mạnh Thát, bản in 2006)

4- BỒ ĐỀ THEO THIÊN THAI TÔNG

Trong Thiên Thai Tông cũng có 3 Bồ Đề đó là :

- (1)- Thực tướng Bồ Đề, cũng gọi là Vô thượng Bồ Đề: chân tướng Bồ Đề ngộ lý thực tướng, tương đương với Đức Pháp Thân.
- (2)- Thực Trí Bồ Đề, cũng gọi là Thanh tịnh Bồ Đề: trí tuệ ngộ lý khế hợp, tương đương với Đức Bát nhã.
- (3)- Phương tiện Bồ Đề, cũng gọi là cứu kính Bồ Đề: ngộ được tác dụng tự tại giáo hóa chúng sinh, tương đương với Đức Giải Thoát.

IV-BỒ-ĐỀ TÂM LÀ THỂ NÀO ?

Bồ Đề Tâm tiếng Sanscrit là Bodhi-citta. “Gọi đủ là A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề Tâm. Cũng gọi là vô thượng chính chân đạo ý, vô thượng Bồ Đề Tâm, vô thượng đạo tâm, vô thượng đạo ý, vô thượng tâm, Đạo Tâm, Đạo Ý, Đạo Niệm, Giác Ý. Tức là tâm cầu Bồ Đề vô thượng (cầu thành Phật). Tâm Bồ Đề là hạt giống sinh ra hết thảy chư Phật, là ruộng tốt nuôi lớn các Pháp trong sạch. Nếu phát khởi tâm này mà tu hành tinh tiến thì sẽ mau chóng thành Bồ Đề vô thượng.

Cho nên biết Tâm Bồ Đề là chỗ bắt đầu của tất cả thế nguyện chân chính, là gốc của Bồ Đề, là chỗ dựa của đại bi và Bồ Tát học. Bồ Tát Đại Thừa trước hết cần phải phát tâm rộng lớn, gọi là phát tâm Bồ Đề, phát tâm, phát ý. Mới bắt đầu phát tâm, gọi là sơ phát tâm, tâm phát ý. Người cầu về Tịnh Độ cũng phải phát tâm Bồ Đề.” (tham khảo Phật Quang Đại Tự Điển).

Ngoài giải thích về Bồ Đề Tâm nói trên còn có:

1-NHỊ CHÚNG BỒ ĐỀ TÂM:

(1)- Duyên sự Bồ Đề Tâm: đó là lấy Tứ Hoảng Thế Nguyện là thể: Một là chúng sanh vô biên thế nguyện độ. Hai là phiền não vô tận thế nguyện đoạn. Ba là pháp môn vô lượng thế nguyện học. Bốn là Phật Đạo vô thượng thế nguyện thành.

(2)- Duyên lý Bồ Đề Tâm: tất cả các Pháp vốn là tịch diệt, an trụ ở thực tướng trung đạo này mà thành nguyện hành TRÊN CẦU, DƯỚI HÓA đó là Bồ Đề Tâm tối thượng gọi là Bồ Đề Tâm duyên lý.

2- BA BẬC BỒ ĐỀ TÂM

Bồ Đề Tâm có 3 bậc: Thượng, Trung, Hạ

(1)- Bậc Hạ có thể lần lên Bậc Trung và Bậc Thượng.

(2)- Bậc Trung có thể tiến lên Bậc Thượng hoặc sụt xuống Bậc Hạ.

(3)- Bậc Thượng cũng có thể sụt xuống Bậc Trung và Bậc Hạ.

Bồ Đề tâm mà sụt lùi gọi là thối chuyển, hay thối Bồ Đề Tâm. Nếu tinh tấn tu các thiện Pháp thì Phước Đức và Trí Tuệ ngày càng lớn, quả vị Phật ngày càng gần, đó gọi là Bất Thối chuyển Bồ Đề Tâm. Chỉ tu trì bền bỉ nhẫn nhục chịu đựng với những cảnh trái nghịch, cương quyết để đạt đến mục đích thành Phật gọi là Kiên Cố Bồ Đề Tâm.

Gặp Phật, hoặc Tăng đoàn mà thỉnh cầu chứng minh cho mình phát nguyện tu cho đến thành Phật thì gọi là Phát **Bồ Đề Tâm**. Như Ngài Pháp Tạng tỳ kheo đến trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương mà phát Bồ Đề Tâm, Ngài tinh tấn tu tập sau thành Phật A Di Đà. Hoặc là lễ bái cúng dường Tam Bảo, nguyện tu cho đến khi đắc quả vị Phật cũng gọi là Phát Bồ Đề Tâm, phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề Tâm, gọi tắt là Phát Tâm.

V- NHỮNG KINH NÓI VỀ BỒ-ĐỀ TÂM

1-KINH NIẾT BÀN

Kinh Niết Bàn quyển 25: Bồ Tát cần phải gìn giữ Bồ Đề Tâm giống như người đời trông nom đứa con một của mình; giống như kẻ mù hết một con mắt phải lo gìn giữ con mắt còn lại của mình; lại giống như những người đi đường xa vắng phải gìn giữ người dẫn đường của mình. Bồ Tát gìn giữ Bồ Đề Tâm cũng như vậy đó. Nhờ thủ hộ Bồ Đề Tâm nên đắc quả Chánh Đẳng Chánh Giác.

2-KINH BỒ TÁT ĐỊA TRÌ

Biết tâm mình một cách như thật đó là Bồ Đề. Tức tâm tự tính trong sạch sẵn có là Tâm Bồ Đề. Tâm Bồ Đề nhờ vào nhiều duyên mà phát khởi.

Theo Kinh Bồ Tát Địa Trì quyển 1, Tâm Bồ Đề gồm có 4 mục như sau:

- (1)- Thấy nghe thân thông biến hóa không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ Tát mà phát tâm.
- (2)- Tuy chưa thấy thân biến, nhưng được nghe nói về Bồ Đề và Bồ Tát tạng mà phát tâm.
- (3)- Tuy chưa nghe Pháp, nhưng tự thấy tướng Pháp diệt, vì muốn giữ gìn Pháp mà phát tâm.

(4)- Tuy không thấy tướng Pháp diệt, nhưng thấy chúng sanh đời ô trọc bị phiền não quấy phá khó phát tâm được nên mình phát tâm.

Ngoài ra hành giả nên tham khảo thêm những Kinh khác như Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Đại Nhật, Kinh Kim Cang, Kinh Pháp Hoa, Kinh Bát Nhã, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Lăng Nghiêm...

VI-NHỮNG LUẬN NÓI VỀ BỒ ĐỀ TÂM

1-LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN CỦA MÃ MINH BỒ TÁT

Theo Luận Đại Thừa Khởi Tín nói về ba loại phát tâm có liên quan đến Bồ Đề Tâm như sau:

- (1)- Tín Thành Tựu phát tâm.
- (2)- Giải hạnh Phát Tâm (Tu 6 pháp Ba La Mật).
- (3)- Chứng Phát Tâm (Từ Tịnh Tâm đến cứu cánh, chứng Trí Chân Như , Pháp Thân).

Trong Tín Thành Tựu Phát Tâm sinh khởi 3 loại Tâm: Trục Tâm, Thâm Tâm, Đại Bi Tâm. Trường hợp này cũng gọi là 3 loại Phát Tâm Bồ Đề.

2-LUẬN BỒ ĐỀ TÂM CỦA BỒ TÁT LONG THỌ

Mật Giáo chủ trương phát tâm là một trong năm lần chuyển biến của chữ A, và dựa vào ba Tâm Bồ Đề là hạnh Nguyên, Thắng Nghĩa, Tam Ma Địa trong Luận Bồ Đề Tâm của Bồ Tát Long Thọ mà lập ra 4 loại phát tâm:

- (1)-Tín Tâm: chỉ cho tâm đối với việc cầu Vô Thượng Bồ Đề không một mảy may ngờ vực. Vì tâm này là nền tảng của muôn hạnh nên cũng gọi là Bạch Tịnh Tín Tâm (lòng tin trắng sạch).
- (2)- Đại Bi Tâm: sau khi phát Bạch Tịnh Tín Tâm, lại lập bốn thế nguyện rộng lớn, Tâm này cũng gọi là Hạnh Nguyên Tâm, Hạnh Nguyên Bồ Đề Tâm.
- (3)- Thắng Nghĩa Tâm: trong các Giáo Pháp, chọn lựa giáo pháp chân thực. Tâm này cũng gọi là Thâm Bát Nhã Tâm, Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.

(4)- Đại Bồ Đề Tâm: ngay lúc quyết định bỏ phần kém, chọn phần hơn, thì Chư Phật mười phương liền hiện ở trước mặt để chứng minh, các ma thấy thế sợ mà rút lui. Đại Bồ Đề Tâm này cũng gọi là Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Tuy chia ra 4 tâm như trên nhưng vốn là một thể, cho đến lúc thành Phật quả cũng không giây phút nào rời nhau. Được như thế là nhờ Tự Hành, Hóa Tha, thế gian, xuất thế gian, tu tam mật của chư tôn mà ra, nên gọi là Hữu Tướng Bồ Đề Tâm.

Nhưng vì xưa nay vốn có tướng tức không tướng (theo Kinh Bát Nhã), cũng như hư không lia tất cả tướng, nên khế hợp với Vô Tướng Bồ Đề Tâm.

3-PHÁT BỒ ĐỀ TÂM KINH LUẬN CỦA BỒ TÁT THỂ THÂN

Theo Phát Bồ Đề tâm Kinh Luận, quyển thượng, phẩm phát tâm nói về Bồ đề Tâm như sau:

- (1)- Tư duy về Phật.
- (2)- Quán xét lỗi lầm của thân.
- (3)- Thương xót chúng sinh.
- (4)- Cầu quả tối thắng.

4-THIỀN TỔ TRÚC LÂM YÊN TỬ TRẦN NHÂN TÔNG

Bài thơ 8 câu như sau của Tổ nói về Bồ Đề Tâm:

“Mạn Hứng Ở Sơn Phòng

Ai buộc mà đi giải thoát tìm?

Không phạm sao phải kiếm thần tiên

Vượn mòn, ngựa mỏi ta già phải

Như cũ am mây một sập thiền

Phải trái tâm theo hoa sớm rơi

Lợi danh lòng lạnh mưa đêm rồi

Hoa tàn, mưa tạnh non im ắng

Một tiếng chim kêu xuân hết thôi.

(trích trong Toàn Tập Trần Nhân Tông của GSTS Lê Mạnh Thác, 2006).

VII-NHỮNG KINH NÓI VỀ PHÁT BỒ- ĐỀ TÂM

Do tâm thành phát khởi ý nguyện tu trì cho đến khi thành Phật hầu tế độ chúng sinh. Chữ Bồ Đề ở đây là chỉ cho sự giác ngộ hoàn toàn của Phật, là quả Chánh Giác.

Phát Bồ Đề Tâm ở đây còn gọi là Phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-Bồ-Đề Tâm.

Khi phát Bồ Đề Tâm hành giả phải phát khởi đủ ba Tâm sau đây: một là: Thiện Tâm: tất cả phiền não nguyện dứt sạch, tất cả pháp môn nguyện tu học. Hai là : Bi Tâm: thề nguyện độ tất cả chúng sanh. Ba là : Trục Tâm: thề xin tinh tấn tu tập để mau chóng thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

1-KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển 6, Đức Quán thế Âm Bồ Tát bạch với Phật rằng: Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay Hằng hà sa số kiếp, có đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm. Tôi đến trước Đức Phật ấy Phát Bồ Đề tâm...

2-KINH ƯU BÀ TẮC GIỚI

Trong Kinh Ưu Bà Tắc Giới Đức Phật có dạy rằng: Có những chúng sanh tu học ngoại đạo, nhưng không ưa những thuyết điên đảo trong các sách ngoại đạo, nên phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh ở chỗ vắng lặng, nhờ thiện duyên bề trong mà phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh xét lỗi của sự sanh tử luân hồi mà phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh mắt thấy việc dữ, bèn phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh thấu biết thân tâm mình tham lam, hờn giận, ngu si, bòn xén, ganh ghét; vì ghét bỏ các thói xấu ấy, bèn phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có

chúng sanh vì thấy thần tiên của ngoại đạo có ngũ thông, bèn phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh muốn biết thế gian là cùng hay vô cùng, bèn phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh thấy nghe những chỗ không thể nghĩ bàn của Đức Như Lai, bèn phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh sanh lòng thương xót mà phát Bồ Đề Tâm. Hoặc có chúng sanh vì yêu thương chúng sanh mà phát Bồ Đề Tâm. V.v.

VIII- NHỮNG LUẬN NÓI VỀ PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

1-THIÊN TRÚC LÂM YÊN TỬ TỔ TRẦN NHÂN TÔNG

Tổ có hai bài thơ sau đây ý khuyên người đời mau Phát Tâm Bồ Đề, tu hành chóng thành Phật quả.

“Thân Như

Thân như hơi thở vào ra mũi

Thế tựa gió luôn mây núi xa

Đỗ quyên rền rĩ trăng ngày tháng

Đừng để tâm thường xuân luống qua.”

Ý nói đời người trong chuỗi thời gian vô thường qua rất mau, nên tinh tấn Phát Bồ Đề Tâm tu học để chóng thoát sanh tử luân hồi.

Và bài thơ:

“ĐỀ CHÙA THÔN HƯƠNG CỔ CHÂU

Số đời một màn kéo

Tình người đôi mắt ngân

Cung ma chật hẹp lắm

Cõi Phật khôn xiết xuân.” (hai bài thơ trên cũng trích trong sách Toàn Tập Trần Nhân Tông của GS Lê Mạnh Thác).

Ý thơ đã rõ, Tổ nói đời người bị chi phối bởi những định luật: vô thường, khổ, không, vô ngã. Tổ khuyên chúng ta nên mau Phát đại nguyện Bồ Đề Tâm để tinh tấn tu tập, thoát khỏi cõi sinh tử hỗn độn này để mau thành Phật Quả.

2-HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUANG KHUYÊN CHÚNG TA PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

Trong tác phẩm TÂM ANH LỤC của Hòa Thượng, Ngài đã viết:

“Về lý do Phát Bồ Đề Tâm, ngoài nỗi thống khổ sinh tử mà mình mục kích và ý thức, có 2 việc mà kinh luận đề cập nhiều nhất, đó là tự biết mình có thể làm Phật và, tha thiết hơn cả, nghĩ đến sự suy tàn của Phật Pháp.

Trong 2 buổi công phu, buổi sáng, sự phát Bồ Đề Tâm được thể hiện trong đoạn văn chính sau đây, ngoài văn phát nguyện hồi hướng:

Nguyện kim đặc quả thành Bảo Vương (ngôi vị Phật Chí Tôn)

Hoàn độ như thị hằng sa chúng

Tương thử thân tâm phụng trần sát (quốc độ nhiều như vi trần)

Thị tắc danh vi báo Phật ân

Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh

Ngũ trước ác thế tiên nhập

Như nhất chúng sanh vị thành Phật

Chung bất ư thử thủ Nê Hoàn

Đại hùng đại lực đại từ bi

Hy cánh thâm trừ vi tế hoặc

Linh ngã tảo đặng Vô Thượng Giác

Ư thập phương giới tọa đạo tràng

Thuần- nhã- đa tánh (tánh Không) khả tiêu vong

Thước- ca- la tâm (tâm kim cương) vô động chuyển.

Buổi chiều cũng vậy, sự phát Bồ Đề Tâm được thể hiện trong 2 đoạn văn sau đây:

Chúng sanh vô biên thế nguyện độ

Phiền não vô tận thế nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thế nguyện học

Phật đạo vô thượng thế nguyện thành

Tự tánh (bản chất) chúng sanh thế nguyện độ

Tự tánh phiền não thế nguyện đoạn

Tự tánh pháp môn thế nguyện học

Tự tánh Phật Đạo thế nguyện thành.

3-“TUYỂN TRẠCH BẢN NGUYỆN NIỆM PHẬT TẬP” CỦA NGÀI NGUYÊN KHÔNG

Trong Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Ngài Nguyên Không đã soạn sách nói trên, ngài có cái nhìn hơi khác về cách thực hành khi nói về Bồ Đề Tâm.

Căn cứ vào sách trên, phái Trán Tây thuộc Tông Tịnh Độ mới chia Tâm Bồ Đề thành **Bồ Đề Tâm Thánh Đạo Môn** và **Bồ Đề Tâm Tịnh Độ Môn**, và cho rằng Bồ Đề Tâm là Tổng An Tâm, Tam Tâm (Chí Thành Tâm, Thâm Tâm, Hồi Hướng Phát Nguyện Tâm) và Biệt An Tâm; vì thế chủ trương cần phải Phát Tâm Bồ Đề.

Lại nữa, phái Tây Sơn thuộc Tông Tịnh Độ chia Bồ Đề Tâm làm BỒ ĐỀ TÂM HÀNH MÔN và BỒ ĐỀ TÂM QUÁN MÔN. Phái này chủ trương không cần thực hành Bồ Đề Tâm Hành Môn là vì trong Bồ Đề Tâm Quán Môn đã đầy đủ Tam Tâm rồi.

Còn Tịnh Độ Chân Tông thì chia Bồ Đề Tâm thành TỰ LỰC BỒ ĐỀ TÂM và THA LỰC BỒ ĐỀ TÂM. Trong hai tâm này, Phật dùng thế nguyện gốc cho chúng sanh tâm tin ưa, tức là Tín Tâm Chân Thực vì Tâm nguyện làm Phật, Tâm Độ chúng sinh, cho nên gọi là Tha lực Bồ Đề Tâm, Tịnh Độ Đại Bồ Đề tâm. (X. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã q.9; Kinh Ưu Bà tắc Giới q.1; ...) ...

IX-NỘI DUNG “KHUYẾN PHÁT BỒ- ĐỀ TÂM VẤN”

Bài văn này do Ngài Đại Sư Thật Hiền, tự Tư Tề, hiệu Tĩnh Am, (người đời nhà Thanh, con nhà họ Thời ở Thường Thục), chùa Phạm Thiên Cổ Hàng, biên soạn.

Trích từ trang mạng : www.dharmasite.net/khuyenphatbodetam_hv.htm

Không thấy ghi dịch giả là ai?

Trong đoạn đầu nói về sự PHÁT TÂM và LẬP NGUYỆN:

“Từng nghe, cửa chính yếu vào đạo thì sự PHÁT TÂM làm đầu, việc khẩn cấp tu hành thì sự LẬP NGUYỆN đứng trước. Nguyên Lập thì có thể độ chúng sanh, tâm Phát thì Phật Đạo có thể thành. Nếu không Phát Tâm rộng lớn, không Lập Nguyên vững bền kiên cố, thì dù trải qua nhiều kiếp như số vi trần, cũng vẫn y nhiên ở trong vòng luân hồi. Dù có tu hành cũng chỉ là uổng công lao nhọc, khổ sở một cách vô ích. Nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nếu quên mất Tâm Bồ Đề mà tu các pháp lành, gọi đó là nghiệp ma”. Quên mất mà còn như thế, huống chi chưa phát ư ? Cho nên muốn học Như Lai thừa thì trước phải phát Bồ Tát Nguyên, không thể chậm trễ vậy”.

Đoạn thứ hai, nói về tám tướng: TÀ, CHÁNH, CHƠN, NGUY, ĐẠI, TIÊU, THIÊN, VIÊN.

“Nhưng tâm nguyện vốn có nhiều tướng trạng khác nhau, nếu không chỉ ra thì làm sao biết mà xu hướng đến. Nay xin vì đại chúng mà trình bày sơ lược. Sự Phát Tâm, Lập Nguyên gồm tám tướng là TÀ, CHÁNH, CHƠN, NGUY, ĐẠI, TIÊU, THIÊN, VIÊN. Như thế nào là tà, chánh, chơn, nguy, đại, tiêu, thiên, viên ?

Đời có kẻ tu hành mà từ trước đến nay chỉ một bề hành theo sự tướng, không biết tham cứu tự tâm, chỉ lo những việc ở ngoài, hoặc mong cầu lợi dưỡng, hoặc ưa thích hư danh, hoặc ham dục lạc hiện đời, hoặc mong cầu phước báo mai sau, phát tâm như vậy gọi là TÀ.

Đã không mong cầu hư danh lợi dưỡng, lại không ham quả báo dục lạc đời sau, chỉ vì mong liễu thoát sinh tử, vì chứng đắc Bồ Đề, Phát Tâm như vậy gọi là CHÁNH.

Niệm niệm trên cầu Phật Đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh, nghe con đường thành Phật lâu xa cũng không sanh tâm thối chí khiếp sợ. Thấy chúng sanh khó độ mà không chán nản mệt mỏi, như leo núi cao vạn trượng cũng quyết trèo lên tận đỉnh, như lên tháp lớn chín tầng cũng cố lên đến tột nóc. Phát tâm như vậy gọi là CHÂN.

Có tội không sám hối, có lỗi không trừ bỏ, trong trược ngoài thanh, trước siêng năng sau lười biếng. Dù có tâm tốt phần lớn cũng bị danh lợi xen lẫn. Dù tu thiện Pháp phần nhiều cũng bị nghiệp tội làm ô nhiễm. Phát tâm như vậy gọi là NGUY.

Chúng sanh độ hết nguyện ta mới hết, đạo Bồ Đề thành nguyện ta mới thành, phát tâm như vậy gọi là ĐẠI.

Xét xem ba cõi như lao ngục, nhìn sanh tử như oan gia, chỉ mong tự độ, không muốn độ người, phát tâm như vậy gọi là TIỂU.

Nếu ngoài tâm thấy có chúng sanh mình nguyện độ, có Phật Đạo nguyện thành, công phu không xả, thấy biết không tiêu mất. Phát tâm như vậy gọi là THIÊN.

Nếu biết tự tánh là chúng sanh nên nguyện độ thoát, tự tánh là Phật Đạo nên nguyện viên thành, không thấy một pháp nào là tâm mà riêng có, lấy tâm hư không phát nguyện như hư không, làm hạnh như hư không, chứng quả hư không, cũng không có tướng hư không có thể đắc được. Phát tâm như vậy gọi là VIÊN.”

Sau đây là nói về MƯỜI NHÂN DUYÊN PHÁT TÂM BỒ ĐỀ:

“Tâm Bồ Đề này là vua trong các pháp lành, phải có nhân duyên mới phát khởi được. Nhân duyên ấy, nay nói tóm lược có 10:

(1)- Nhớ ơn sâu nặng của Đức Phật.

(2)- Nhớ ơn Cha Mẹ.

(3)- Nhớ ơn Sư Trưởng.

- (4)- Nhớ ơn Thí Chủ.
- (5)- Nhớ ơn chúng sanh.
- (6)- Nhớ khổ sanh tử.
- (7)- Tôn trọng Phật Tánh của chính mình.
- (8)- Sám hối nghiệp chướng.
- (9)- Cầu sanh Tịnh Độ.
- (10)- làm cho Phật Pháp tồn tại lâu dài.

1-NHỚ ƠN SÂU NẶNG CỦA ĐỨC PHẬT

Thế nào là nhớ ơn nặng của Phật? Đức Phật Thích Ca Như Lai của ta, lúc mới phát tâm, đã vì chúng ta mà tu Bồ tát đạo, trải qua vô lượng kiếp chịu đủ các thứ khổ cực. Khi ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương, phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si, không chịu tin theo. Ta đọa địa ngục, Phật càng thương xót, muốn thay ta chịu lấy khổ sở, nhưng vì nghiệp ta quá nặng, không thể cứu vớt. Ta sinh làm người, Phật dùng phương tiện khiến cho ta gieo trồng căn lành.

Đời đời kiếp kiếp, Phật luôn theo ta, lòng không tạm bỏ chốc lát. Khi Phật xuất thế ta còn trầm luân, nay được thân người Phật đã diệt độ. Tội lỗi gì mà sinh vào thời mạt pháp, phước đức nào lại được dự vào hàng ngũ xuất gia, nghiệp chướng gì mà không thấy được thân vàng của Phật, may mắn nào lại được cung nghinh xá lợi của Ngài. Suy nghĩ như vậy mới thấy, nếu đời quá khứ không gieo trồng căn lành thì làm sao được nghe Phật pháp, không nghe Phật pháp thì làm sao được biết thương thọ ân đức của Phật. Ân đức này, núi non cũng khó sánh bằng. Nếu không phát tâm quảng đại, hành Bồ tát đạo, xây dựng hộ trì Phật pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho tan xương nát thịt cũng không thể đền đáp được. Đó là nhân duyên thứ nhất của sự phát Tâm Bồ đề.

2-NHỚ ƠN CHA MẸ

Thế nào là nhớ ơn cha mẹ? Thương thay cha mẹ sinh ta khó nhọc, mười tháng mang thai ba năm bú mớm, nhường khô nằm ướt, nuốt đắng nhả ngọt, mới được nên người. Mong ta tiếp nối gia phong, lo phần tể tự. Mà nay ta đã xuất gia, lạm xưng Thích tử, nhục hiệu Sa môn, đồ ngon vật ngọt đã không phụng dưỡng, cúng tế chạp tảo càng không chu tất. Cha mẹ còn sống, ta đã không thể nuôi dưỡng, khi cha mẹ qua đời, ta lại không thể hướng dẫn thần thức. Đối với

phương diện thế gian là sự có lỗi lớn, đối với phương tiện xuất thế lại không có ích chi. Hai đường đều lỗi thì tội nặng khó thoát. Suy nghĩ như thế, chỉ có có cách trong trăm đời ngàn kiếp thường hành Phật đạo, mười phương ba đời khắp độ chúng sanh. Được như thế thì không phải chỉ cha mẹ một đời, mà song thân nhiều đời nhiều kiếp đều được độ thoát; không phải chỉ cha mẹ một người, mà song thân tất cả mọi người cùng được siêu thăng. Đó là nhân duyên thứ hai của sự phát Tâm Bồ đề.

3-NHỚ ƠN SƯ TRƯỞNG

Thế nào là nhớ ơn sư trưởng? Cha mẹ tuy sinh dưỡng sắc thân ta, nhưng nếu không có sư trưởng thế gian thì không hiểu biết lễ nghĩa; không có sư trưởng xuất thế thì không hiểu Phật pháp.

Không hiểu biết lễ nghĩa thì chẳng khác gì cầm thú, Phật pháp không hiểu thì cũng như người phạm tục. Nay ta được biết chút ít về lễ nghĩa, được hiểu sơ lược về Phật pháp, ca sa trang nghiêm đắp thân, giới pháp nhuần thấm thân mình, được như thế là nhờ ân đức sâu nặng của sư trưởng. Nếu chỉ cầu quả nhỏ thì chỉ có lợi riêng cho bản thân mình mà thôi. Nay phải phát tâm đại thừa, phổ nguyện lợi ích hết thảy chúng sanh. Như thế thì sư trưởng thế gian và sư trưởng xuất thế đều được lợi ích. Đó là nhân duyên thứ ba của sự phát Tâm Bồ đề.

4-NHỚ ƠN THÍ CHỦ

Nhớ ơn thí chủ là thế nào? Chúng ta ngày nay, mọi thứ cần dùng hàng ngày đâu phải của mình. Cơm cháo hai buổi, quần áo bốn mùa, tật bệnh cần dùng, thân miệng tiêu xài, đều xuất từ sức lực của kẻ khác mà đem đến cho ta sử dụng. Người nhọc sức cày cấy, còn khó nuôi miệng, ta ngồi không mà ăn, vẫn chưa vừa ý. Kẻ dệt đan mãi hoài mà vẫn gian nan cực khổ, còn ta an nhàn y phục thừa thãi, há không thương tiếc? Họ nhà tranh cửa lá, cực nhọc suốt đời, còn ta phòng lớn sân rộng, thông thả cả năm. Đem cái cực nhọc của họ cung phụng cái an nhàn cho ta, làm sao an lòng. Đem cái lợi ích của người để cung cấp sự no ấm cho thân xác mình, có hợp lý chăng? Do đó, phải vận dụng cả hai thứ bi trí, trang nghiêm cả hai mặt phước huệ, đề thí chủ nhờ ơn, chúng sanh được phước, nếu không thì dù chỉ là một hạt gạo, một tấc vải, vẫn phải có phần trả nợ. Đó là nhân duyên thứ tư của sự phát Tâm Bồ đề.

5-NHỚ ƠN CHÚNG SANH

Thế nào là nhớ ơn chúng sanh? Ta cùng với chúng sanh, từ vô lượng kiếp đến nay, đời đời kiếp kiếp thay đổi làm cha mẹ, kia đây đều có ơn với nhau. Nay tuy

cách đời hôn mê, không nhớ biết nhau, nhưng lấy lý mà suy ra thì làm sao không đem sức báo đáp! Ngày nay đội lông mang sừng, nhưng biết đâu kiếp trước ta không phải là con cái của chúng. Hiện tại là các loài bò bay máy chạy, nhưng biết đâu quá khứ chúng đã không phải là cha của ta. Thường thường nhìn thấy thơ ấu mà lìa xa cha mẹ thì lớn lên đã quên hết hình dáng song thân, huống chi cha mẹ con cái đời trước, kiếp trước là họ Trương hay là họ Vương, ngày nay khó mà nhớ rõ. Họ gào thét trong địa ngục, ngất ngư trong ngạ quỷ, thống khổ ai biết, đói khát kêu ai. Tuy ta không thấy không nghe, nhưng họ tất cầu cứu độ. Ngoài Kinh ra nơi đâu bày tỏ được việc này, không Phật chẳng ai chỉ rõ cảnh ấy. Còn kẻ tà kiến làm sao có đủ sức mà biết được. Cho nên Bồ tát quán sát sâu kiến thấy toàn là cha mẹ quá khứ và chư Phật vị lai, thường nghĩ cách lợi ích cho chúng và thường nhớ trả ơn cho chúng. Đó là nhân duyên thứ năm của sự phát Tâm Bồ đề.

6-NHỚ KHỔ SINH TỬ

Thế nào là nhớ khổ sinh tử? Ta cùng với chúng sanh, từ vô lượng kiếp đến nay, cứ ở mãi trong vòng luân hồi sinh tử, chưa được giải thoát. Khi sanh trong loài người, lúc ở trên thiên cảnh, khi ở thế giới này, lúc ở phương khác, ra vào đủ cách, lên xuống liên liên. Thoáng chốc làm trời, thoáng chốc làm người, thoáng chốc sanh vào cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Cửa đen sáng ra chiều về, hang sắt mới tạm lìa khỏi lại bước vào. Lên núi đao thì thân thể không còn mảnh da nguyên vẹn, vào rừng kiếm thì tim gan cũng bị cắt xả. Sắt nóng không hết đốt, mà nuốt vào thì ruột gan cháy nát, đồng sôi đâu khỏi khát, mà uống vào thì xương tan thịt nát. Cửa bén cắt thân, cắt đứt ra là liền lại, gió lạ thổi vào thì chết rồi lại sống ngay. Trong thành lửa dữ chỉ nghe tiếng thét gào thảm thiết, trên bàn chưng nướng toàn nghe âm thanh đau khổ thống thiết. Băng tuyết đông lại thì như sen xanh kết nhụy, máu thịt rã ra thì như sen đỏ mới nở. Ở trong địa ngục, một đêm chết sống thường đến cả vạn lần, một buổi thống khổ mà như trăm năm ở nhân gian. Mãi hoài làm cho ngục tốt mệt nhọc, nhưng có ai chịu nghe lời Diêm vương khuyên bảo. Khi thọ quả báo mới biết đau khổ, dầu hối hận cũng đâu có kịp; lúc thoát khỏi cảnh khổ thì lại quên ngay, vẫn tạo nghiệp y như cũ. Đánh con lừa đến đổ máu, đâu biết đó là cái bi thảm của mẹ mình; lòi con heo đến lò thịt, nào hay chính là cái đau thương của cha ta.

Tâm không phải thường trụ nên giống như thương khách bốn ba giòng ruồi mọi nơi, thân không có hình dáng cố định nên khác nào phòng ốc thường dời đổi. Bụi nhỏ của cả đại thiên thế giới cũng khó sánh thân luân hồi, nước đầy trong bốn biển vẫn không bằng lệ biệt ly. Xương mà chất thì hơn núi cao, thân nằm ngang dọc thì nhiều hơn đại địa. Giả sử không được nghe lời Phật thì việc ấy ai thấy ai nghe, chưa được đọc văn Kinh thì lý này ai hay ai biết. Vậy mà có kẻ

vẫn tham luyến như xưa, si mê như cũ, chỉ e rằng muôn kiếp ngàn đời một lần sai lầm là trăm lần sai lầm. Thân người khó được mà dễ mất, giờ tốt dễ trôi mà khó kéo. Rồi đường hướng mật mờ, biệt ly dài đặc, ác báo tam đồ tự mình phải chịu, thống khổ không nói hết được, mà ai chịu thay. Trình bày đến đây, há chẳng lo sợ sao! Cho nên hãy dứt nguồn sinh tử, vượt bể ái dục, mình người cùng siêu thoát, đồng lên bờ giác. Từ vô lượng kiếp cho đến nay quan trọng là ở chỗ này. Đó là nhân duyên thứ sáu của sự phát Tâm Bồ đề.

7-TÔN TRỌNG PHẬT TÁNH CỦA CHÍNH MÌNH

Thế nào là trọng linh tánh của mình? Tâm hiện tiền của chúng ta cùng với đức Thích Ca Như Lai không hai không khác. Vậy mà tại sao Thế Tôn từ vô lượng kiếp đã sớm thành chánh giác, còn chúng ta thì vẫn còn là phàm phu hôn mê điên đảo. Lại nữa Đức Phật Thế Tôn thì có vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta chỉ có vô biên nghiệp chướng phiền não, sinh tử buộc ràng. Tâm tánh là một mà vì mê ngộ nên cách xa một trời một vực. Lặng đi mà nghĩ mới thấy hổ thẹn. Ví như ngọc báu vô giá vùi xuống bùn dơ mà xem như ngói gạch, không chút thương tiếc quý trọng. Vì thế hãy dùng vô lượng thiện pháp mà đối trị vô biên phiền não. Tu đức có công, thì tánh đức mới lộ. Bây giờ thì như ngọc báu được rửa, treo trên phước cao, ánh sáng rực rỡ, chói lấp tất cả. Thế mới gọi là không uổng công Đức Phật giáo hóa, không phụ tánh linh của mình. Đó là nhân duyên thứ bảy của sự phát Tâm Bồ đề.

8-SÁM HỒI NGHIỆP CHƯỚNG

Thế nào là sám hối nghiệp chướng? Kinh dạy: "Phạm một tội kiết la cũng phải đọa địa ngục bằng năm trăm tuổi thọ của bốn Thiên vương. Kiết la là tội nhỏ mà còn bị quả báo đến thế, huống chi tội nặng, quả báo thật khó tả. Nay chúng ta, mỗi cử chỉ động tác hằng ngày, hằng trái với giới luật, lúc ăn lúc uống thường phạm vào thì la. Một ngày tội lỗi đã phạm, cũng đã vô lượng, huống chi trọn đời nhiều kiếp, tội lỗi đã phạm khó mà nói hết. Cứ lấy ngũ giới mà xét, thì mười người đã có đến chín người phạm, phát lộ thì ít mà che giấu lại nhiều. Ngũ giới là giới của Ưu bà tắc mà còn không giữ gìn đầy đủ, huống chi các giới Sa di, Tỳ kheo, Bồ tát, thì không cần nói đến vậy.

Hỏi cái tên thì nói "Tôi là Tỳ kheo", hỏi cái thật thì hãy còn chưa đủ làm Ưu bà tắc, như thế mà không xấu hổ sao! Phải biết, giới luật của Phật không thọ thì thôi, thọ thì không được hủy phạm, vì không phạm thì thôi, phạm thì cuối cùng nhất định bị đọa lạc. Trừ phi cảm thương thân mình, thân người, lại xót xa cho mình và kẻ khác, thân và khẩu cùng tha thiết, lệ rơi theo tiếng, khắp cùng với

chúng sanh khẩn cầu sám hối, nếu chẳng thế thì quả báo ác ngàn đời muôn kiếp cũng khó tránh khỏi. Đó là nhân duyên thứ tám của sự phát Tâm Bồ đề.

9- CẦU SANH TỊNH ĐỘ

Thế nào là cầu sinh Tịnh độ? Ở cõi này tu hành thì sự tiến đạo rất khó khăn, vãng sinh cõi kia thì sự thành Phật cũng rất dễ dàng. Dễ dàng nên một đời đã có thể đạt đến, khó nên nhiều kiếp vẫn chưa thành tựu. Do đó mà thánh ngày xưa, hiền ngày trước, người người xu hướng; kinh cả ngàn, luận cả vạn, chỗ chỗ chỉ qui. Sự tu hành trong thời kỳ mạt pháp này, không có pháp nào vượt qua pháp môn này. Nhưng kinh đã nói : " Căn lành nhỏ thì khó được vãng sanh, phước đức nhiều mới chắc chắn đến được". Nói phước đức nhiều thì không chỉ bằng sự chấp trì danh hiệu, nói căn lành lớn thì không chỉ bằng sự phát tâm quảng đại. Vì thế tạm trì danh hiệu Phật hơn cả trăm năm bố thí, một niệm phát tâm Bồ đề rộng lớn vượt hơn cả sự tu hành trong nhiều kiếp. Vì niệm Phật vốn mong thành Phật, vậy tâm lớn không phát thì niệm Phật để làm chi; còn phát tâm vốn để tu hành, vậy Tịnh độ không sanh thì có phát cũng dễ thôi chuyển. Cho nên gieo hạt giống Bồ đề, cày bằng lưỡi cày niệm Phật, thì đạo quả tự nhiên lớn lên; ngồi chiếc thuyền đại nguyện, vào trong bể cả Tịnh độ, thì Tây phương Cực Lạc quyết định vãng sanh. Đó là nhân duyên thứ chín của sự phát Tâm Bồ đề.

10- LÀM CHO PHẬT PHÁP TỒN TẠI LÂU DÀI

Thế nào là làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài? Đức Thế Tôn của ta, từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng ta mà tu đạo Bồ đề, Ngài đã làm việc khó làm, nhẫn sự khó nhẫn, nhân tròn, quả mãn, mới được thành Phật. Sau khi thành Phật, giáo hóa tròn đầy, nhập vào Niết bàn. Nay thì thời kỳ Chánh pháp tượng pháp đã diệt tận, chỉ còn tồn tại thời kỳ mạt pháp. Giáo pháp còn đó mà không người hành trì, tà chánh không phân, đúng sai lẫn lộn, tranh giành nhân ngã, mãi chạy theo danh lợi. Mở mắt ra là thấy đầy dẫy thiên hạ đều là như vậy. Chẳng ai biết Phật là bậc nào, Pháp là nghĩa gì, Tăng là người chi. Suy tàn đến thế, bất nhẫn thốt ra lời. Mỗi khi nghĩ đến, bất giác rơi lệ. Ta là con Phật mà ta không thể báo đáp ân đức của ngài. Trong vô ích cho mình, ngoài vô ích cho người, sống vô ích đương thời, chết vô ích mai sau. Trời tuy cao cũng không che nổi ta, đất tuy dày cũng khó chở ta. Tội nhân cực trọng, không phải ta thì là ai?

Vì thế mà đau lòng không thể nhẫn nổi, nhưng suy nghĩ thì lại không thấy có cách nào khác hơn, nên quên ngay tư cách quê mùa, liền phát tâm rộng lớn. Tuy không thể vãn hồi mạt vận ngay lúc này, nhưng quyết có thể hộ trì chánh pháp trong mai sau. Vì thế nên cùng với chư thiện hữu, cùng đến đạo tràng, soạn

thuật sám pháp, lập pháp hội này, phát bốn mươi tám điều đại nguyện, nguyện nguyện hóa độ chúng sanh, mong thâm tâm suốt trăm ngàn đời kiếp, tâm tâm thành Phật, từ ngày hôm nay cho đến cùng tận đời vị lai, hết một đời này nguyện sanh Cực Lạc, lên chín phẩm xong thì trở lại Ta bà. Khiến cho mặt trời Phật pháp rạng soi, pháp môn rộng mở, đề tăng giới được trong lặng ở cõi này, dân chúng được tiếp hóa ngay cõi phương Đông, vận Chánh pháp nhờ đó mà kéo dài thêm nữa, Phật pháp do đó được tồn tại lâu dài. Đây là tấm lòng khổ tâm chân thành, tha thiết nhỏ mọn của tôi. Đó là nhân duyên thứ mười của sự phát Tâm Bồ đề.”

Đoạn sau đây nói về thân thể và công hạnh tu hành chứng Đạo của Ngài Thật Hiền. Chính trường hợp tu hành tinh tấn dũng mãnh của Ngài là bài học, là tấm gương sáng để chúng ta noi theo. Do đó chúng tôi xin ghi lại đoạn sau để quý độc giả tham khảo.

“Thật Hiền Đại Sư tự là Tư Tề, hiệu Tĩnh Am, người Đồi Thanh, con nhà họ Thời ở Thường Thục. Xuất gia từ thuở bé, sau khi xuất gia, nghiêm trì giới luật, giảng Kinh thuyết Pháp, nghiên cứu pháp môn tánh tướng. Bốn tháng tham cứu câu “NIỆM PHẬT LÀ AI”, hoát nhiên khai ngộ, và nói: “Tôi đã tỉnh giấc mơ!”. Từ đó cơ phong lạnh lẽo sắc bén, biện tài tung hoành, ngày duyệt tam tạng Kinh, đêm chuyên trì Phật hiệu.

Ngài đốt ngón tay ở tháp A Dục Vương, rồi trước Phật phát 48 điều đại nguyện, lúc ấy cảm ứng xá lợi phóng hào quang rực rỡ. Ngài viết bài văn KHUYẾN PHÁT TÂM BỒ ĐỀ, khích lệ Tứ Chúng, nhiều người đọc bài văn này đều rơi lệ.

Ngày 14 tháng 4, niên hiệu Ung Chánh thứ mười hai, Đại sư hướng về Tây ngòai viên tịch. Hàng Đạo tục các nơi nghe tin hội về đưa tiễn rất đông. Đại Sư bỗng mở mắt nói: “Tôi đi không bao lâu sẽ trở lại, sanh tử là việc lớn, mỗi ngày nên tự thanh tịnh tâm, niệm Phật thì có thể giải quyết việc sanh tử!”.

Dặn dò xong, Ngài chấp tay niệm danh hiệu Phật rồi thị tịch”.

X-PHẦN KẾT LUẬN

Để kết luận cho bài này xin nêu ra ba điều tổng quát mà chúng tôi nghĩ rằng cần suy nghĩ kỹ trước khi khởi đầu một công việc gì dù là Phát Tâm tu hành hoặc bắt đầu một công trình lớn nhỏ nào đó.

MỘT LÀ: Đặt ra mục tiêu.

Hai là: Dùng mọi phương tiện và thời gian thực hành để đạt mục tiêu ấy.

Ba là: Dùng thành quả đã đạt được để thực hiện nguyện ước ban đầu.

Quan trọng nhất là ĐẶT RA MỤC TIÊU. Vì sau khi đặt ra mục tiêu và tiến hành, thực hiện, thì ta chỉ hướng đến kết quả mà thôi. Thời gian trôi qua rồi chúng ta không thể nào trở lại quá khứ để thiết lập lại MỤC TIÊU đó, vì có mục tiêu thì mới đạt được kết quả.

Mục Tiêu thế nào, kết quả thế ấy, không thể thay đổi được; ngoại trừ xóa bỏ mục tiêu cũ để lập ra mục tiêu mới, như thế là mất thời gian, mất công sức và của cải vật chất v.v...

Như vậy nếu mục tiêu không hoàn chỉnh sẽ đưa đến kết quả xấu. Thay đổi mục tiêu là phải mất thời gian, tiêu hao sinh lực, vật chất lẫn tinh thần...

Phát Bồ Đề Tâm cũng thế, mục tiêu đặt ra là thượng cầu Phật Đạo, tu thành Phật rồi, tức là ta đã đạt được mục tiêu, và hạ hóa chúng sanh đó là dùng thành quả đã đạt được để hoàn thành nguyện ước độ sanh tức mục tiêu ban đầu của chúng ta đã đặt ra.

Kính chào tạm biệt quý vị thánh giả xa, gần.

Trân trọng

TS LÂM NHƯ-TANG

Đây là bài nói chuyện trên mạng PALTALK tại Sydney ngày 19-1-2014.

GHI CHÚ

(1)-Nguyễn Lan, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, NXB Hà Nội 1994

*Kamata, Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử, Tokyo 1981

*Cao Tăng Truyện

*Thuyền Uyển Tập Anh

*Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam...

(2)- I-MEDITATION (2)

To level a place for an altar, to sacrifice to the hills and fountains; to abdicate. Adopted by Buddhists for dhyāna. i.e. Meditation, abstraction, trance. Dhyāna is “meditation, thought, reflection, especially profound and abstract religious contemplation”. M. W. It was intp. As “getting rid of evil”, etc., later as quiet meditation. It is a form of Định, but that word is more closely allied with samādhi, cf. Thiền Định.

The term also connotes Buddhism and Buddhist things in general, but has, special application to the Thiền Tông q.v. It is one of the six pāramitā. There are numerous methods and subjects of meditation. The eighteen Brahmālokas are divided into four dhyāna regions “corresponding to certain frames of mind where individuals might reborn in strict accordance with their spiritual state”. The first three are the first dhyāna, the second three the second dhyāna, the third three third dhyāna, and the remaining nine the fourth dhyāna”. See Eitel. According to Childers’ Pali dictionary: “The four Jhānas are four stages of mystic meditation, whereby the believer’s mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance.” Seated cross-legged, the practiser “concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity”, his mind still reasoning: this is the first jhāna. Concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining, which is the second jhāna. Then he divests himself of ecstasy, reaching the third stage of serenity.

Lastly, in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified. There are differences in the Mahāyāna method, but similarity of aim.

Ch'an is dhyāna, probably a transliteration; ting is an interpretation of samādhi. Ch'an is an element in ting or samādhi, which covers the whole ground of meditation, concentration abstraction, reaching to the ultimate beyond emotion or thinking; cf. Thiền, for which the two words ch'an-ting are loosely used.

(3)- II-THICH NHAT HANH – MEDITATION (3)

1-KEY TEACHINGS

Thich Nhat Hanh's pioneering teachings on *mindfulness*, “*interbeing*” and *engaged ethics* have opened new ways forward for meditators, peace-makers, activists, educators, businesspeople and politicians around the world.

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

2-MINDFULNESS

Thich Nhat Hanh began teaching mindfulness in the West in the early 1970s. His 1975 book *The Miracle of Mindfulness* presented new practices he had developed to inspire his students and social workers back in Vietnam, to help prevent them burning out in the turmoil and challenges of war.

Mindfulness allows you to live deeply every moment that is given you to live.

Thich Nhat Hanh

I don't think that I would have had the inner stamina, the depth of optimism, the depth of commitment, the depth of the inspiration if I had not been accompanied by the teachings of Thich Nhat Hanh.

Christian Figueres, UNFCCC Chair of the Paris Climate Agreement

Thich Nhat Hanh found new ways to teach the art of mindful breathing and mindful walking as the foundation of meditation. He created simple practices like mindful teeth-brushing, mindful dishwashing and “tangerine meditation”. He developed a new style of walking meditation, and ways to combine deep listening with mindfulness of compassion to open up communication. He initiated a gentle way of guiding groups in meditation, so that even beginners could use breathing meditation as a way to look deeply, face challenges and heal, rather than escape the present moment.

Breathing mindfully helps us handle strong emotions, like anger, fear, anxiety and despair, and it helps us generate moments of happiness in daily life. For Thich Nhat Hanh, mindfulness is an energy to be cultivated all day long

Discover more about how to practice mindfulness, to sustain compassionate action so we can help relieve suffering in ourselves and the world.

A Path not a Tool

Thich Nhat Hanh always teaches mindfulness within the context of ethics. With the energy of mindfulness comes mindful consumption, mindful relationships,

and ethical livelihood. You cannot separate mindfulness from mindful speaking, acting, working, and engaging in the world.

Mindfulness is not a tool or instrument to get something else *Watch Thich Nhat Hanh explain that mindfulness is not a tool but a path*—whether that something is healing, success, wealth or winning. True mindfulness is a path, an ethical way of living, and every step along that path can already bring happiness, freedom and wellbeing, to ourselves and others. Happiness and wellbeing are not an individual matter. We inter-are with all people and all species.

Essential Reading: Thich Nhat Hanh’ books: The Miracle of Mindfulness, Peace Is Every Step, The Mindfulness Survival Kit.

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

3-ECOLOGY

Thich Nhat Hanh’s teachings on “interbeing” (a term he coined in the 1980’s) have led the way in Buddhist deep ecology. Referencing ancient Buddhist texts, such as [the Diamond Sutra](#) *Listen to Thich Nhat Hanh teach the Diamond Sutra*, he explains Buddhist teaching of “no-self” in the light of ecology: “we cannot separate human beings from the environment. The environment is in human beings and human beings are part of the environment... [Even] the distinction between living beings and non-living beings disappears after meditation.”

He advocates a human-based solution to solving climate crisis. “We need more than just new technology to protect the planet,” says Thich Nhat Hanh. “We need real community and co-operation. We need to re-establish true communication—true communion—with ourselves, with the Earth, and with one another.” Only when we can touch real love for the Earth, he says, will we have the immense energy we need to make the radical changes necessary to save our civilisation.

There’s a revolution that needs to happen and it starts from inside each one of us. We need to wake up and fall in love with Earth. Our personal and collective happiness and survival depends on it.

Thich Nhat Hanh

“This kind of enlightenment is crucial to a collective awakening. In Buddhism we talk of meditation as an act of awakening, to be awake to the fact that the earth is in danger and living species are in danger.”

Collective Action

In 2007 he led tens of thousands of his followers in shifting to a vegan diet.

Taking Refuge in Mother Earth 18:31

Allow yourself to be embraced by the Earth in this deep teaching from Thich Nhat Hanh.

[Play](#) [Download](#)
00:0018:31

Science, Mother Earth and Einstein’s Cosmic Religion 26:58

Thich Nhat Hanh's vision for a science-inspired cosmic religion.

[Play](#) [Download](#)

00:0026:58

“In Buddhism we speak of collective action,” he says. “Sometimes something wrong is going on in the world and we think it is the other people who are doing it and we are not doing it. But you are part of the wrongdoing by the way you live your life.”

“That is why to learn to change our way of daily life, so that there is more mindfulness, more peace, more love is a very urgent thing. And we can do that beginning now, today.”

“Activists have to have a spiritual practice in order to help them to suffer less, to nourish happiness and to handle suffering, so they will be effective in helping the world. With anger and frustration you cannot do much.”

Essential Reading: Thich Nhat Hanh' books: [Love Letter to The Earth](#), [The World We Have](#), [The Diamond That Cuts Through Illusion](#), [The Sun My Heart](#).

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

4-PEACE

Thich Nhat Hanh's key message is that if we are to have peace in the world, we need to have peace in ourselves. Through decades of peace activism, he realised that the roots of war lie not in weapons, but in our own hearts and minds—in

the energy of fear, violence, and discrimination triggered by what we watch, read, hear and say.

By the way we live our daily life we contribute to peace or to war. It is mindfulness that can tell me that I am going in the direction of war and it is the energy of mindfulness that can help me to make a turn and to go in the direction of peace.

Thich Nhat Hanh

Thich Nhat Hanh teaches that it is only by cultivating peace in our own body and mind*Thich Nhat Hanh answers the question: How can we have world peace?*, releasing tension, calming strong emotions, re-evaluating our perceptions, and making peace with our family members and colleagues, that we will be able to create peace in our society, our nation and in the world.

Lotus in a Sea of Fire

Since his time as a leading figure in the Buddhist Peace movement in 1960s Vietnam, Thich Nhat Hanh has insisted there is no such thing as “a war for peace”: peace begins with stopping the bombing*Watch Thich Nhat Hanh speaking out for peace in 1972.* He emphasises the importance of not taking sides in a conflict. He teaches that “The real enemy of man is not man. The real enemy is our ignorance, discrimination, fear, craving, and violence.”

Peace is not simply the absence of violence; it is the cultivation of understanding, insight and compassion, combined with action.

Thich Nhat Hanh

In 1966 he left Vietnam for the US to call for peace, and paid the price of exile. He helped persuade Dr. Martin Luther King, Jr, to come out against the War, shifting the tide of public opinion*Read more about their connection and influence.* In January 1967 Dr. King publicly nominated him for the Nobel Peace Prize, calling him “an apostle of peace and non-violence” whose “ideas for peace, if applied, would build a monument to ecumenism, to world brotherhood, to humanity.” Exiled from his homeland, Thich Nhat Hanh went on to lead the Vietnamese Buddhist Peace Delegation at the Paris Peace Talks.

Thich Nhat Hanh shows us the connection between personal, inner peace, and peace on earth.

His Holiness the Dalai Lama

If you want peace, you have to be peace

In the 1980's, Thich Nhat Hanh saw there was “a lot of anger in the peace movement.” He said, “You can put all the bombs on the moon, but if you do not uproot the bombs in people's hearts, war will continue.” In Plum Village, France he began developing concrete mindfulness practices to cultivate peace, compassion, deep listening and loving speech; and to resolve conflict and transform fear, anxiety and wrong perceptions.

5-PEACE IS POSSIBLE

Thich Nhat Hanh has taught that compassion is the best way to guarantee true security. He has offered retreats for war veterans, Israelis and Palestinians, and police officers, and addressed the roots of fear, terrorism and the military-industrial complex. He brought his message of peace to US Congress during the bombing of Iraq, and to parliaments in India, the UK, and Northern Ireland. He has led peace walks for gatherings of thousands in Paris, Los Angeles, Rome, Hanoi, Macau and New Delhi. In these walks, he says, “Each step is a realisation of peace. Each step is a prayer for peace *Listen to his Prayer for Peace (the Great Bell Chant).*”

When asked recently how we can have peace in the face of climate crisis and the collapse of civilisation, he replied: “It is possible for us to do something now. Don’t despair. There is something we can all do. There is still a chance. Recognise that, and do it, and you will find peace.”

Recommended Books on Peace and Non-Violence by Thich Nhat Hanh: Creating True Peace, Calming the Fearful Mind, Peace Begins Here, True Peace Work.

JUMP TO Mindfulness, Ecology, Peace, Business, Education

6-BUSINESS

Time is not money. Time is life. Time is love.

Thich Nhat Hanh

At his retreats for businesspeople, and his talks at Corporate headquarters, Thich Nhat Hanh has emphasized the need to learn the art of living happily in the present moment, and not sacrificing what we have now to attain something else in the future. “You can be a victim of your success,” he says, “but you can never be a victim of your happiness.”

We may have the impression we are irreplaceable, he says, and we may sacrifice everything to invest in our career and company, including time with our loved ones, or time relaxing in nature, and time doing what nourishes us most. But if we died in an accident tomorrow, the chances are our company would be able to replace us within 3 days.

You have to choose. Do you want to be No.1? Or do you want to be happy?
Thich Nhat Hanh

Thich Nhat Hanh teaches that we need to evaluate our ideas of what “true” happiness is. There are many people who spend their lives chasing after fame, power, wealth, and sensual pleasures, thinking they can be happy only when they get these things. But when they do, they find they’re still not happy. Happiness can only be found in the present moment, when we can live the present moment deeply, in touch with ourselves, our loved ones, and the Earth.

Once we can touch true happiness, we will have the insight, time, and energy we need to take action to relieve suffering, inequality and injustice.

What do you really want to do with your life? 05:22

How corporate leaders can cultivate powerful intention and motivation.

[Play](#) [Download](#)

00:0005:22

Thich Nhat Hanh has encouraged business leaders to cultivate qualities of clarity, compassion and courage in their leadership, and to transform their companies into real communities. He invites leaders to create opportunities to listen deeply to employees, to hear both their suffering and aspirations— a very concrete way to apply ethics in business and release energy needed for corporate transformation. It is possible, he says, to transform companies into organisations that increase well-being and reduce suffering for employees, their families, society and the Earth.

Reading Thich Nhat Hanh' books: The New York Times bestseller THE ART OF POWER, WORK and national bestselling PEACE IS EVERY BREATH.

[The Art of Power](#)

[Work](#)

[Peace Is Every Breath](#)

JUMP TO [Mindfulness](#), [Ecology](#), [Peace](#), [Business](#), [Education](#)

7-MINDFULNESS IN EDUCATION

Children and families have been welcomed at the annual Summer Opening retreat at Plum Village in France and other retreats around the world for many years and since 2008 Thich Nhat Hanh has been emphasising the need to support educators by sharing mindfulness practice. In 201

Schools can teach much more than reading, writing, math, and science. School programs can also teach young people how to deal with anger, how to reconcile conflicts, how to breathe, smile, and transform. There can be a revolution in education.

Thich Nhat Hanh

Happy Teachers Change the World – a film made at a retreat for educators in Toronto

It starts with teachers

Thich Nhat Hanh has emphasised that mindfulness in education must start with teachers. If a teacher practices mindfulness and embodies it in the classroom, they will transmit mindfulness to their students whether or not they formally teach it to them. As such monks and nuns from Plum Village monasteries lead retreats for teachers around the world and created the [Wake Up Schools](#)*Visit the Wake Up Schools website* movement.

So for a school teacher the first thing to do is to come home to himself or herself. The way out is in. Go back to oneself and take care of oneself. Learning how to generate a feeling of joy, learning how to generate a feeling of happiness, learning how to handle a painful feeling, a painful emotion.

Thich Nhat Hanh

Thich Nhat Hanh addresses a Francophone educator's retreat

8-THE CLASSROOMS AS A SECOND FAMILY

It is a sad fact that for many children, their family does not provide a happy and emotionally healthy environment. Thich Nhat Hanh has taught that for these children, the classroom offers a second chance for a supportive family. If schools and teachers are able to provide enough time for compassionate communication within the classroom, they can create a safe and healing environment for young people.

In a new system of education there should be time for teachers to sit down with the students to listen to each other. Because both students and teachers have suffering in them. And if teachers and students understand each other's suffering, they will stop making each other suffer more. There will be good communication and work of teaching and learning will become much easier.

Thich Nhat Hanh

Recommended Books for Educators by Thich Nhat Hanh: Happy Teachers Change the World, Planting Seeds, A Handful of Quiet...

*Trích từ Trang Nhà : PLUM VILLAGE

Của Trưởng Lão Hòa Thượng Thiền Sư THÍCH NHẤT HẠNH.

(4)- III-THICH THANH TU- MEDITATION –
VIETNAMESE ZEN (4)

1-The presence of Buddhism in Vietnam

Buddhism was transmitted to Vietnam at the end of the second century and in the beginning of the third century by masters Khuong Tang Hoi and Mau Bac. Until the sixth, seventh, and eighth centuries, other lineages appeared such as Vinitaruci and Wu Yen Tong. The existence of these lineages had made Buddhism more dominant. In the tenth and eleventh centuries (after Dinh, Le, Ly, and Tran dynasties), Vietnam became independent. Buddhism had been a great contribution to the formation of Vietnam and the religious learning.

2-The bonding between Buddhism and Vietnamese people

a-The glorious era of Vietnamese people and Buddhism

After the victories over Chinese invasions and Vietnamese uprisings, Ngo Quyen announced King in 939 A. D. Vietnam officially became independent since that time. In 968, Dinh Bo Linh vanquished the Twelve Warlords and united the country. He became king in the same year. During his era, Zen master Ngo Chan Luu was appointed as Khuon Viet national advisor. Thus, Buddhism began its involvement in politics.

We should realize the important role and contribution of the national advisor in the preservation and civilization of the country. We just won independence, therefore, there was a need for improvement in literature, politics, culture, etc. Realizing this issue, the Zen masters had a responsibility to make contribution to the building of the nation and to lead our people to the brilliant success. This is reason that Buddhism existed in politics.

Dinh dynasty lost power to Le dynasty in 986 A.D. The Sung dynasty of China assigned ambassador Ly Giac to

visit Vietnam. To lessen the arrogance of Chinese emperor and to elevate their respect to Vietnamese people, King Le Dai Hanh assigned Master Do Thuan, disguised as a ferryman, to ride the ambassador across the river and Khuon Viet advisor would greet him at the palace. While sitting on the boat, Ly Giac noticed a pair of geese floating on the river. His poetic mind was inspired so he recited two verses:

*A pair of geese side by side
Looking up to the skyline*

Rowing, the Master rejoined:

*White feathers expose in the deep blue sea
In green waves, their red feet paddle*

The ambassador was surprised to the quick rejoinder of the talented ferryman. At the palace, he was welcomed courteously by Khuong Viet advisor. This had elevated his respect. Before his departure, ambassador Ly Giac made a poem for King Le Dai Hanh as an expression of his respect. Meantime, Khuong Viet Nation advisor also made a farewell poem as a rejoinder.

We could say that from this point on, Chinese people had unspokenly giving more respect to Vietnamese literature. These diplomatic events were initiated by all Zen masters.

The Le dynasty ended and followed by Ly dynasty. The person who made a great contribution to the prosperity of Ly dynasty and Vietnamese people during this era (1010-1225) is Zen Master Van Hanh. He was the person who proposed the idea of moving the capital from Hoa Lu to Thang Long and became the advisor of king Ly Thai To. In the presence, Thang Long still is an important location of the nation. The civilization and prosperity of this era were much contributed by Master Van Hanh. We can see his ability and virtue through the following praising paeon that King Ly Nhan Ton wrote:

*His knowledge of three periods was profound
His words were like prophecy
Co Phap, where hometown was
Aspired to build the nation*

In his research of the civilization of Vietnam, writer Le Van Sieu praised: "There should be no doubt. The architect, whose perception is broad and profound, should be Master Van Hanh. He had made Le dynasty more important. He never missed his Buddhist practices, but meanwhile, he had utilized his talent for the nation. He had liberated from the finical practicing rules of Buddhism. He must have realized that the most effective way of influencing people with Buddhism is by influencing the government. He did not follow Kung Tzu's footsteps by carrying a scripture and wandering everywhere in the country without employment. He also did not follow other scholars who preferred to sit in the tent to teach students the Way. And he did not do sitting meditation in stillness like Bodhisattvas. He engaged in the society with the only goal: propagate Buddhism through politics. " (Excerpt from "Van Minh Viet nam" of Le Van Sieu, page 77)

In Mr. Le Quan's opinion, the civilization of this dynasty was far more advanced than Chinese civilization at the time. This advancement was made by Zen master Van Hanh. He also wrote:

"From the union of the quintessence of Buddhism, Taoism, Confucianism, and traditional perceptions, he had created a new unique ideology.

1. Although Taoism and Confucianism came from China, all Chinese scholars and even Kao Bi (a talented scholar) had not applied their concepts in the living. Only Master Van Hanh could do it. He did it by influencing the people's mind using the idea of materialism. This had revealed a new road of advancement.
2. Those poets such as Ching Yi, Chu I, etc wrote many books. However, they emphasized too much on the

concept and became pessimistic about the culture (sometimes they eagerly opposed each other). But Zen master Van Hanh had realized and utilized the relation of the genesis of mind, genesis of energy, and genesis of materials to produce the universal harmony. Why did I say that? It's because Master Van Hanh didn't have to write any book, but concentrated on the establishment. The establishment was based on certain materials to depict its meaning. A book could be read by only one person at a time, but the meaning of establishment could be known forever by millions of people. He constructed the city hidden with an intention. That means that he already discerned fully the power of material factors, the mind, and energy when they correlate with each other. Besides, he understood well the way to guide the King, imperial officials, and Vietnamese people based the idea of Lao Tzu (Taoism).

3. Buddhism had been propagated in China for years and the scriptures are uncountable. However, they could only translate them, but not fully discern the concept.

From the same propagation of Buddhism, in Vietnam, Zen master Van Hanh had made it more effective by building a lotus pond with a wooden pagoda on a stone pillar in the middle so that the King could see the symbol of Buddhism in every moment of the day. " (Excerpt from "Van Minh Viet Nam", written by Le Van Sieu, p. 81-82)

There are more complements from other people. However, I don't want you to be satiated with too much of it.

As the time progressed, each emperor of Ly dynasty took the throne. All of them were true Buddhists, who understood profoundly Buddhism and were assisted by Zen masters. Thus, their ruling was based on the morality and principle of Buddhism. Let hear this saying from King Ly Thanh Ton to the people during a cold winter: "Living in the palace with provided heat from the chimneys and fur

coats, I still feel the coldness; much less for those people in jail cells who are suffered, hungry, and clothless. Their criminal status is not yet determined. If they die because of this coldness, is it true that we would unintentionally kill innocent people? I sympathized for them!" Then, he ordered his men to make sure they were warm with blankets and treated with 2 meals per day. He distributed out to the people half of the tax collection of that year (Translated by Nguyen Dang Thuc - V.S.L. II, p. 101). The existence of Buddhism had developed many virtuous and glorious kings. This also brought the prosperity and peace to Vietnamese people. This is considered to be the golden era of Vietnam.

At the end of Ly dynasty, the Tran dynasty followed the tradition. Buddhism was still the main religion. All kings had profound understanding of Buddhism. After bequeathing his throne to his son, King Tran Nhan Ton ordained to become the First Patriarch of Truc Lam sect. Tran dynasty reigned for 2 centuries (1225-1400). Vietnam was known as a strong nation by defeating Mongolian invasions from the north. These glorious victories had gained high respect from the world.

From the king to citizens, everyone was devoted in Buddhism. Confucians called it superstition. But they never knew the people's belief in Buddhism was the cause for Dien Hong congregation, where people set their mind to fight the enemy. We can't say that Buddhism was not an influence to the morale of the people. We can listen to this historical memo of Le Quat, a Confucian, at Phuoc Hau temple talking about Buddhism:

"How could Buddhism influence people in such a way that it's profound and prolong? From monarchs to typical people, everyone is generous with their spending on anything that relates to Buddhism. Today, if they could make donation to build a temple, they're quite delighted. It's like they have a voucher for a money return. Thus, at everywhere, people voluntarily believe and follow. At any residential area, there is a Buddhist temple. If it's ruined,

they remodel it. If it's collapsed, they build a new one. The bell or gong towers are also built. They build it so easily and their belief is quite strong. I started reading at small age and studied the history and present, therefore, my religious knowledge is not bad. But I still can't make anyone trust me. From the north to the south that I traveled, I have rarely seen learning centers. I feel embarrassed by these Buddhist followers. This is the reason that I write this memo."

Le Quat was a student of Chu Van An, who was an official during the reign of king Tran Minh Ton. He was upset when seeing the reverence of people in Buddhism. Thus, he wrote this memo. This memo has reflected the wide spread of Buddhism in Vietnam during Tran dynasty. Everywhere was covered with the Buddhist glow.

All together, Buddhism existed in politics for 5 centuries. It had made a good contribution in the formation and defense of the nation. Not only it helped our emperors and officials become bright leaders, it helped our people progress in the moral civilization. In addition to the understanding of the concept of liberation, they understood profoundly the way of structuring the society to bring the real happiness to the people. Therefore, they were always responsible for any cultural or learning matters. The flourishing and power of Vietnam in this era were based on the prosperity of Buddhism.

b-The elimination of Buddhism from government

Based on the concept of impermanence, if prosperity exists, the diminishing exists. Buddhism is not excluded from this common rule. During his reign, king Ly Nhan Ton liked to give examinations to elect elite scholars. His goal was to elevate Vietnamese culture. The first examination took place in 1097. The first place was Zen master Vien Thong. He later was promoted to national advisor. Confucianism and Taoism had a chance to advance and the idea of unifying the three religions had

grown. Until Tran dynasty, it extremely prospered.

At the end of Tran dynasty, the idea of examinations had fully formed and many Confucians had been elected as officials. Thus, Confucianism grew stronger in politics. They believed that Buddhism was not good enough to build a stronger nation, therefore, all Zen masters were eliminated from the government. Some of the Buddhist leaders, who could not hold their positions, had to resign. Especially, from posterior Ly dynasty (1428), Confucians solely gained the power in politics. Buddhism had been mistreated. To minimize the chance of Buddhist participation, they opened a few examinations. Mr. Dao Duy An wrote:

"From half of Tran dynasty to the era of Chu Van An, Confucianism defeated Buddhism. These two dynasties had strict rules to Buddhist practitioners and Taoists. Even though Le dynasty created examinations for religious practitioners, it also was a way to eliminate them. Confucius study was quite reverent by the Le and Nguyen emperors." (Written by Dao Duy Anh, "Viet nam Van Hoa", p. 237)

Thus, we have seen clearly that during the prosperity of Buddhism, Confucianism and Taoism were also been respected. But when Confucianism prospered, Buddhism was mistreated. Despite of this irony, Buddhism had a chance to get closer to the people in rural areas and build hidden power among them. This made it become the religion of Vietnamese people and they were not accused of being the traitors of Vietnam.

Those monks, who had resigned, left the city to rural areas to live with farmers. By adapting to their simple lifestyle, Buddhism gradually became less profound, but more of a typical belief. The Buddhist monastics should know how to diagnose people's ailments, prescribe medications, predict good or bad days...even make talisman to clear evils...

From the end of Le dynasty to Nguyen dynasty, Vietnam

was shook by the enemy's invasions and internal uprisings. The worst was that the nation was divided in half, ruled by Trinh and Nguyen. The distress of the nation was also the distress of Vietnamese Buddhism. Shortly after the nation united in 1802 by Gia Long, Vietnam was conquered by French. Again, Vietnam became dependent to westerners.

During the French domination, Chinese language was replaced by French language. Confucians were eliminated from politics. Frenchmen took a lead in government, while Confucians returned home to teach, diagnose people's ailments, or predict good or bad days...In their spare time, they stopped by the temples for a cup of lotus tea and to chat with the monks.

Even though the nation had undergone ups and downs, the spirit of Vietnamese people still lives. The elimination of Buddhism from the government didn't diminish its existed dharmas in the heart of the people. When the chance comes, the people's mind will rise so as the vitality of Buddhist dharmas.

c-The early reestablishment of Buddhism

After many dark years, Vietnamese people revolutionized to destroy the domination of French (in 1945) and gained the independence. The nation again was divided in half. The tribulation had always scattered on this dear homeland. Though, the revolutionary mind of the people was like the uprising waves that could not be contained. This was the time Buddhism began its reestablishment. Unfortunate, it was suppressed by Ngo's family, which caused the despairing incident in 1963. Despite these hindrances, Buddhism still revived like a squall that could take everything with it. Because Buddhism is already lived in the people's heart, it could burst strongly once it's provoked. We believe that Buddhism is a part of people's life therefore, the advancement of the people and Buddhism are the same. In the future, when our nation is in peace, Buddhism would also be prosperous because of the

close relationship between Buddhism and Vietnamese people in their mind from the past to present.

This segment is a translated version of chapter 1 of the book "Phat Giao Voi Dan Toc" (Buddhism and Vietnamese People), written by Master Thich Thanh Tu in the mid 60's.

*Note: Could not find the name of translator .

(5)- IV-THE DALAI LAMA-MEDITATION

1/-13-3-2017

Teaching ‘Stages of Meditation’ and ‘37 Practices of a Bodhisattva’ **March 13, 2017** *(5)

Thekchen Chöling, Dharamsala, HP, India - The Tsuglagkhang, the Main Tibetan Temple, and its surrounding verandas, as well as the courtyard below, were filled with people this morning waiting for His Holiness the Dalai Lama to arrive. When he did, he stood before the throne, hand raised in greeting, looking carefully to see who was there. Among the crowd were pilgrims from Tibet and they were who His Holiness addressed once he sat on the throne.

(His Holiness the Dalai Lama greeting members of the crowd gathered in the courtyard as he makes his way to the Main Tibetan Temple for the first day of his two day teaching in Dharamsala, HP, India on March 13, 2017.)

“Since many of you couldn’t attend the recent Kalachakra empowerment, this teaching today is principally for you. I have great admiration for the strength of spirit of you people in Tibet. Today, there are 400 million Buddhists in China who follow traditions similar to ours, but where we differ is in our use of logic and reason. Buddhism was first introduced to Tibet in the 7th century when the Emperor Songtsen Gampo married a Chinese and a Nepalese princess and each of them brought a statue of the Buddha with them. But when Emperor Trisong Detsen wanted to strengthen Buddhism in the country he turned to India and invited Shantarakshita who was one of the top scholars from Nalanda.

“Shantarakshita may not have been widely renowned, but when we read what he wrote we can judge his calibre. His works include the ‘Ornament of the Middle Way’, which deals with what the Mind Only and Middle Way schools of thought have in common, and the ‘Tattvasamgraha’, an explanation of epistemology.

“It was also in Trisong Detsen’s reign that Samye Monastery was founded. It included a Monastic section and a Translation section, where translation of texts that would make up the Kangyur and Tengyur collections was done. There had been Chinese monks in Tibet since the time of Songtsen Gampo and many of them were part of the Unwavering Concentration section which focussed on single-pointed meditation. Some of these monks asserted that there was no need for study, what was required to attain enlightenment, they claimed, was to empty the mind of thought.

“Shantarakshita had anticipated that a conflict might arise between his logical, reasoned approach to the Dharma and this non-conceptual method. He’d advised the Emperor to invite his disciple Kamalashila to Tibet to deal with it. Kamalashila was also a scholar of epistemology. His view prevailed and Tibet became the only Buddhist country where the Nalanda tradition and the use of reason and logic were preserved. We have kept this alive for more than 1000 years.”

(His Holiness the Dalai Lama during the first day of his two day teaching at the Main Tibetan Temple in Dharamsala, HP, India on March 13, 2017.)

His Holiness remarked that the opportunities to preserve these traditions in Tibet has been difficult in recent years, particularly in the great monasteries of Central Tibet, but has not been so tough in Kham and Amdo.

He mentioned that the first text he was going to read, the middle volume of Kamalashila’s three part ‘Stages of Meditation’ had been written at the request of Trisong Detsen and had been composed in Tibet. He said he feels it has a special connection with Tibetans. At the time, Trisong Detsen was a man of great influence, exercising authority over the whole of Tibet. His Holiness contrasted this with the status of the Ngari chieftain who invited Atisha to Tibet and who requested him to compose the ‘Lamp for the Path to Enlightenment’. He clarified that of the three

volumes of the ‘Stages of Meditation’, the first dealt with single-pointed concentration, the second and middle volume dealt with both concentration and special insight, while the third focussed on special insight.

Regarding the second text that he proposed to read, the ‘37 Practices of a Bodhisattva’, His Holiness mentioned that the author, Gyalsey Thogme Sangpo, a contemporary of the great scholar Buton Rinchen Drub, was widely regarded as a realized bodhisattva. There is a report that when the two masters met, Buton Rinpoche, who had some trouble with his legs, requested Thogme Sangpo’s blessing to gain some relief.

Brief prayers were recited and His Holiness advised that everyone, teacher and students should correct their motivation in relation to the teaching. In connection with the common verse for taking refuge and generating the awakening mind, he observed that often people seem to regard the Three Jewels as external to them, something like a creator god, rather than as something to aspire to attain in themselves.

“As I said yesterday, we need to gain insight into the nature of the mind, thoroughly eliminating the disturbing emotions and their imprints. Nagarjuna says the elimination of karma and disturbing emotions yields liberation. Our distorted way of looking at things can be overcome by understanding the teaching of the Buddha. And in Tibet we have a complete teaching of the three vehicles comprising the fundamental instructions, the Perfection of Wisdom teachings and Tantra.”

(Some of several thousand gathered in the courtyard waiting for His Holiness the Dalai Lama to depart from the Main Tibetan Temple at the conclusion of the first day of his two day teaching in Dharamsala, HP, India on March 13, 2017.)

During his reading of the ‘Stages of Meditation’, His Holiness again alluded to the importance of tackling the disturbing emotions. He pointed out that it is their nature that the moment they arise in our minds, they disturb us. We can see this clearly if we examine our own experience. He added that today, scientists too recognise that peace of mind is good for our physical well-being.

“What is unique about the Buddha’s teaching is his explanation of selflessness. Just repeating the words to yourself is not enough, it’s necessary to understand what it means—things do not exist as they appear.”

Unable to complete his reading of ‘Stages of Meditation’, His Holiness told his audience that since they had copies of the text they could read it for themselves

and try to understand it. He then read the ‘37 Practices of a Bodhisattva’, in the course of which he again noted that we have a distorted view how things exist. We exaggerate, see things as independently existent, create karma and because of that face problems.

At the end of his reading His Holiness mentioned that he had received the ‘Stages of Meditation’ from the Sakya Abbot Sangye Tenzin. He in turn had heard it when he went from Lhasa to Samye and found a Dzogchen Lama teaching it there. The ‘37 Practices’ His Holiness received from Khunu Lama Tenzin Gyaltzen. He added that the copy of the text he uses personally, and held it up for all to see, had been sent to him from Lhasa by the previous Lhatsun Rinpoche.

Announcing that he will give an Avalokiteshvara empowerment tomorrow, His Holiness declared that he will read Je Tsongkhapa’s ‘Three Principal Aspects of the Path’, which happens to be included in the book that was distributed to the audience, as the preliminary teaching prior to that.

*Trích từ Trang Nhà của Đức Dalai Lama thứ 14.

(6)-2/-11-7-2017

Teaching ‘Stages of Meditation’ and ‘Thirty-seven Practices of Bodhisattvas’ at Disket **July 11, 2017 *(6)**

Disket, Nubra Valley, J&K, India - His Holiness the Dalai Lama is staying at the Disket Monastery Phodrang. This morning on his way to the teaching ground he stopped to perform a short consecration in the new assembly hall. Reaching the teaching ground he received and returned people’s greetings as he made his way to the throne. Before taking his seat he waved to the crowd to the left, right and straight ahead. A recitation of the Sutra Recollecting the Three Jewels was followed by the Heart Sutra and the Praise to the Seventeen Masters of Nalanda.

(His Holiness the Dalai Lama during prayers at the start of the first day of his teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

“Today, you’re going to listen to a Dharma discourse,” His Holiness began. “In Tibet and across the Himalayan region, people tend to think of Dharma in terms

of reciting mantras or performing rituals. Gelukpas may think about the ‘Stages of the Path’. I’m 82 years old, I’ve seen a lot and I feel we’ve been too accustomed to focussing on teachings that were intended for specific groups or individuals rather than on the general structure of the teachings. Here and now in the 21st century, when everyone’s so busy, I prefer to introduce people to Buddhism by summarizing the contents of our 300 volumes of classic Buddhist literature.

“The Four Noble Truths were given in an open public context, but the Perfection of Wisdom teachings were not. Consequently there are those who assert that the Mahayana is not the teaching of the Buddha, just as there are others who claim that tantra is not the Buddha’s teaching either. It’s because of such qualms that we need to pay more attention to the general structure of the teachings. Whether we follow the Nyingma and their Kama and Terma teachings or the Geluk and the Sergyu, Ensa and Shungpa lineages, our attention to specialist teachings becomes ground for differentiation.

“The Pali tradition teaches that the Buddha only turned the wheel of Dharma once. The Sanskrit tradition on the other hand speaks of three turnings of the wheel. The first turning dealt with philosophical views up to the Vaibhashika School and monastic discipline, the second dealt with the perfection of wisdom, including the Madhyamaka view and the third was the source for the Mind Only School. Another way of looking at this is to see the Two Truths as the basis, method and wisdom as the path and the two bodies of the Buddha as the result. This accords with the logical approach of the Madhyamakas. When you understand this you’ll be able to fend off challenges about the teachings of the Buddha.

“Starting with the Two Truths and going on to the Four Noble Truths, a disciple can come to understand true cessation and the true path and that that can be achieved because we have Buddha nature.”

(Members of the monastic community following the text during the first day of His Holiness the Dalai Lama's teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

His Holiness remarked that it is because the Buddha’s teachings can be presented in terms of logic and reasoning that aspects of them dealing with the mind and so forth are of interest to scientists. Logic and reason also have a role in relation to the three objects of knowledge—phenomena that are manifest and obvious; others that are slightly hidden and yet others that are very hidden. To

understand extremely hidden phenomena it's necessary to rely on textual authority or an experienced person.

His Holiness clarified that teachings about topics like emptiness can be verified by experience and declared that he has chosen to reject the existence of Mount Meru explicitly because neither he nor anyone else has any experience of it. He suggested that if it existed we should be able to see it as we travel around the world—and we do not. He added that the reason the Buddha appeared in the world was to teach the Four Noble Truths, not the measurements of the world or other aspects of cosmology.

“Generally speaking, the Dharma is something we need. There is a tendency to think that wealth, property, name and fame are sufficient. If they provided us with peace of mind and mental development, that would be good, but in the face of natural disasters like flooding, drought and earthquakes they are not of much help. Many of the other problems we face are of our own making. We can change them and how they affect us by transforming our minds.

“There may be sentient beings in other parts of the universe, but we can't do much to help them. There is not even very much we can do to help the birds, animals and insects we see in this world. Those we can help belong to the 7 billion human beings alive today. They all want happiness rather than suffering and we can help them understand the value of peace of mind. There is value in understanding the advantages of love and compassion and the shortcomings of anger and fear.”

(His Holiness the Dalai Lama during the first day of his teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

Reiterating that all major religions have the potential to promote and enhance the practice of love and compassion, harmony and respect among them is not only important but is feasible.

“We are gathered here to listen to teachings that began with the Buddha. After his enlightenment he is said to have thought—

“Profound and peaceful, free from complexity, uncompounded luminosity-
I have found a nectar-like Dharma.
Yet if I were to teach it, no-one would understand,
So I shall remain silent here in the forest.

“Eventually he turned the wheel of Dharma by teaching the Four Noble Truths. In that first turning of the wheel he referred to selflessness. In the second turning, he elaborated on that, explaining that not only is the person empty of inherent existence, so are the psycho-physical aggregates. In the third turning, he went on to teach the emptiness of Buddha nature. I find it useful to personalize the fourfold reasoning we find in the Heart Sutra by reflecting, ‘I am empty, emptiness is me; Emptiness is not other than me and I am not other than emptiness’. Now let’s look at the ‘Stages of Meditation’.”

His Holiness remarked that ‘Stages of Meditation’ has a special significance for Tibetans. It was requested and composed in Tibet at a time when Tibet was a powerful empire. Shantarakshita had ordained the first monks and established Samye as the first monastery. Within that were departments of translation, celibacy, meditation and so forth. Chinese monks in the department of meditation began to teach that study was unnecessary and meditation alone was sufficient to attain Buddhahood. Shantarakshita’s distinguished disciple Kamalashila was invited to challenge this. He took the Chinese monks on in debate and won. The three volumes of ‘Stages of Meditation’ were written as a consequence.

(Members of the audience paying their respects at the conclusion of the first day of His Holiness the Dalai Lama's teachings in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

After reporting that he had received an explanation of the entire work from Sakya Abbot Sangye Tenzin, who in turn had heard it from a Khampa Lama at Samye, His Holiness began to read the text, covering the initial sections - What is mind? Training the mind, Compassion, Developing equanimity, the root of loving-kindness and began to read Identifying the nature of suffering.

After lunch, His Holiness met with about 300 students from schools in Nubra and 200 monks and nuns who had taken part in the Great Summer Debate. He greeted them all and expressed the hope that the 21st century would be different from the century that had gone before, marked as it was by tremendous violence. He encouraged the young people to understand that with determination and a clear vision it would be possible to create a more peaceful, happier era, but it would require people to think not just of their own well-being, but the welfare of humanity as a whole.

A number of schoolgirls asked questions. The first was about how much merit was entailed in achieving the path of preparation. She clarified that what

prompted her to ask was a verse in ‘Guide to the Bodhisattva’s Way of Life’ that mentions that merit collected over 1000 aeons could be destroyed by one moment of anger. His Holiness made plain that the verse in question refers to a lower bodhisattva’s anger with a higher bodhisattva. An ordinary person’s anger is negative, but is not so destructive.

(A schoolgirl asking His Holiness the Dalai Lama a question during their meeting in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

Another student’s question about observing the five precepts of a layperson as a student prompted His Holiness to point out that, barring the last, which concerns wrong view and is to be interpreted by each faith according to their own tradition, all religions observe avoidance of the ten unwholesome deeds.

A question about coarse and subtle impermanence elicited a reply that to be born, to live and eventually to die is an example of the first. Subtle impermanence involves momentary change. It is implicit in the cause of the thing rather than being the result of any additional intervention. His Holiness remarked that you can see momentary change taking place through a microscope. Another student wanted to know the Buddhist interpretation of the ‘big bang’. His Holiness’s answer mentioned periods of arising, abiding and destruction and observed that scientists are only concerned with the most recent ‘big bang’, but it’s not unreasonable to believe that others have taken place before it.

A monk raised the issue of the existence or otherwise of Mount Meru. His Holiness asked him if he would agree that there was no elephant in front of him. The monk agreed that he couldn’t see one, but suggested that sometimes we say that not being able to see something doesn’t mean it doesn’t exist. Ganden Trisur, Rinzog Rinpoche pointed out that Mt Meru’s non-existence has implications for other locations such as the celestial realm of Tushita.

(His Holiness the Dalai Lama speaking to students, monks and nuns during their meeting in Disket, Nubra Valley, J&K, India on July 11, 2017.)

Noting that it is usual to say that there is no place for caste discrimination in Buddhism, a nun sought His Holiness’s reaction to a question in the ordination procedures that asks - “Are you the son or daughter of a blacksmith?” His Holiness responded that he had never seen it, so had nothing to say, but recalled that the Buddha had advised a king to disregard Upali’s origins in a barber’s family and to pay him respect on grounds of his knowledge and practice.

As the meeting came to a close, His Holiness thanked the students for their meaningful questions and encouraged them to pay more attention to the classic texts of Indian masters such as the pandits of Nalanda. He added that Muslims could also benefit from learning more about logic and epistemology. Both areas of study can best be done in the Tibetan language, which Ladakhis are able to read despite having their own spoken dialect.

His Holiness will continue to teach ‘Stages of Meditation’ and Thirty-seven Practices of Bodhisattvas’ tomorrow.

*Trích từ Trang Nhà của Đức Dalai Lama thứ 14.

(7)- **B-NGHIÊNG CỨU HAI – TIỀNG ANH –** **(7)**

“Amita, boundless, infinite; tr. By Vô Lượng, immeasurable. The Buddha of infinite qualities, known as A Di Đà Phật, Amitābha, tr. Vô Lượng Quang, boundless light. Amitāyus, tr. Vô Lượng Thọ, boundless age, or life, and among the esoteric sects Amita, Cam Lộ Vương sweet-dew king.

An imaginary being unknown to ancient Buddhism, possibly of Persian or Iranian origin, who has eclipsed the historical Buddha in becoming the most popular divinity in the Mahāyāna pantheon. His name indicates an idealization rather than an historic personality, the idea of eternal light and life. The origin and date of the concept are unknown, but he has always been associated with the west, where in his Paradise, Sukhāvatī, the Western Pure Land, he receives to unbounded happiness all who call upon his name (cf. the Pure Lands, Tịnh Độ of Maitreya and Aksobhya).

This is consequent on his forty-eight vows, especially the eighteenth, in which he vows to refuse Buddhahood until he has saved all living beings to his Paradise, except those who had committed the five unpardonable sins, or were guilty of blasphemy against the Faith.

While his Paradise is theoretically only a stage on the way to rebirth in the final joys of Nirvāṇa, it is popularly considered as the final resting-place of those who cry Na-mo Amita Buddha or Blessed be or Adoration to Amita Buddha.

The Pure Land, Tịnh Độ, sect is especially devoted to this cult, which arises chiefly out of the Sukhāvatīyūha, but Amita is referred to in many other texts and recognized, with differing interpretations and emphasis, by the other sects. Eitel attributes the first preaching of the dogma to “a priest from Tokhara” in A.D. 147, and says that Fa-hsien and Hsüan-tsang make no mention of the cult. But the Chinese Pilgrim Huệ Nhứt (Hui-jih) says he found it prevalent in India 702-719. The first translation of the Amitāyus sutra, circa A.D. 223 – 253, had disappeared when the K’ai-yuan catalogue was compiled A.D. 730.

The eighteenth vow occurs in the tr. By Dharmarakṣa A.D. 308. With Amita is closely associated Avalokiteśvara, who is also considered as his incarnation, and appears crowned with, or bearing the image of Amita. In the trinity of Amita, Avalokiteśvara appears on his left and Mahāsthāmaprāptā on his right.

Another group of five includes Kṣitigarbha and Nāgārjuna, the latter counted as the second patriarch of the Pure-land sect. One who calls on the name of Amita is styled A Di Đà Thánh, a saint of Amitābha. Amitābha is one of the Five “Dhāni Buddhas” Năm Phật, q.v. He has many titles, amongst which are the following twelve relating to him as Buddha of light, also his title of eternal life: Vô Lượng Quang Phật, Buddha of boundless light; Vô Biên Quang Phật, Buddha of unlimited light; Vô Ngại Quang Phật, Buddha of irresistible light; Vô Đối Quang Phật, Buddha of incomparable light; Viêm Vương Quang Phật, Buddha of yama or flame king light; Thanh Tịnh Quang Phật, Buddha of pure light; Hoan Hỷ Quang Phật, Buddha of joyous light; Trí Huệ Quang Phật, Buddha of wisdom light; Bất Đoạn Quang Phật, Buddha of unending light; Nan Tư Quang Phật, Buddha of inconceivable light; Vô Xưng Quang Phật, Buddha of indescribable light; Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, Buddha of light surpassing that of sun and moon; Vô Lượng Thọ Phật, Buddha of boundless age.

As Buddha he has, of course, all attributes of a Buddha, including the Trikāya, or Pháp Báo Hóa Thân, about which in re Amita there are differences of opinion in the various schools. His esoteric germ-letter is Hṛīḥ, and he has specific maṇḍala-signs. Cf. A Di Đà Kinh, of which with commentaries there are numerous editions.

(8)- Bản dịch tiếng Anh của F. Max Müller

III-THE SMALLER SUKHÂVATÎ-VYÛHA.

ADORATION TO THE OMNISCIENT ! (8)

§ 1. Thus it was heard by me: At one time the Blessed (Bhagavat, i.e. Buddha) dwelt at Srâvastî[1], in the Geta-grove, in the garden of Anâthapindaka, together with a large company of Bhikshus (mendicant friars), viz. with twelve hundred and fifty Bhikshus, all of them acquainted with the five kinds of knowledge[2], elders, great disciples[3], and Arhats[4]

[1. Srâvastî, capital of the Northern Kosalas, residence of king Prasenagit. It was in ruins when visited by Fahian (init. V. Saec.); not far from the modern Fizabad. Cf. Burnouf, Introduction, p. 22.

2. Abhigñânâbhigñâtaih. The Japanese text reads abhigñâtâbhâgñâtaih, i.e. abhigñâtâbhigñâtaih. If this were known to be the correct reading, we should translate it by 'known by known people,' notus a viris notis, i.e. well known, famous. Abhigñâta in the sense of known, famous, occurs in Lalitavistara, p. 25, and the Chinese translators adopted the same meaning here. Again, if we preferred the reading abhigñânâbhigñâtaih, this, too, would admit of an intelligible rendering, viz. known or distinguished by the marks or characteristics, i.e. the good qualities which belong to a Bhikshu. But the technical meaning is 'possessed of a knowledge of the five abhigñâs.' It would be better in that case to write abhigñâtâbhigñânaih, but no MSS. seem to support that reading. The five abhigñâs or abhigñânas which an Arhat ought to possess are the divine sight, the divine hearing, the knowledge of the thoughts of others, the remembrance of former existences, and magic power. See Burnouf, Lotus, Appendice, No. xiv. The larger text of the Sukhâvatî has abhigñânâbhigñânaih, and afterwards abhigñâtâbhigñânaih. The position of the participle as the uttara-pada in sueh compounds as abhigñânâbhigñâtaih is common in Buddhist Sanskrit. Mr. Bendall has called my attention to the Pâli abhiññâta-abhiññâta (Vinaya-pitaka, ed. Oldenberg, vol. i, p. 43), which favours the Chinese acceptance of the term. 3. Mahâsrâvaka, the great disciples; sometimes the eighty principal disciples.

4. Arhadbhih. I have left the correct Sanskrit form, because the Japanese text gives the termination adbhih. Hôgô's text has the more usual form arhantaih.

The change of the old classical arhat into the Pâli arahana, and then back into Sanskrit arhanta, arahanta, and at last arihanta, with the meaning of 'destroyer of the enemies,' i.e. the passions, shows very clearly the different stages through which Sanskrit words passed in the different phases of Buddhist literature. In Tibet, in Mongolia, and in China, Arhat is translated by 'destroyer of the enemy,' i.e. ari-hanta. See Burnouf, Lotus, p. 287, Introduction, p. 295. Arhat is really the title of the Bhikshu on reaching the fourth degree of perfection Cf. Sûtra of the 42 Sections, cap. 2. Clemens of Alexandria (d. 220) speaks of the {Greek Semnoí} who worshipped a pyramid erected over the relics of a god. This may be a translation of Arhat, as Lassen ('De nom. Ind. philosoph.' in Rhein. Museum, vol. i, p. 187) and Burnouf (Introduction, p. 295) supposed, or a transliteration of Samana. Clemens also speaks of {Greek Semnaí} (Stromat. p. 539, Potter).]

{p. 90}

such as Sâriputra, the elder, Mahâmaudgalyâyana, Mahâkâsyapa, Mahâkapphina, Mahâkâttyâyana, Mahâkaushthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ânanda, Râhula, Gavâmpati, Bharadvâga, Kâlodayin, Vakkula, and Aniruddha. He dwelt together with these and many other great disciples, and together with many noble-minded Bodhisattvas, such as Mañgusrî, the prince, the Bodhisattva Agita, the Bodhisattva Gandhahastin, the Bodhisattva

19

Nityodyukta, the Bodhisattva Anikshiptadhura. He dwelt together with them and many other noble-minded Bodhisattvas, and with Sakra, the Indra or King[5]

[5. Indra, the old Vedic god, has come to mean simply lord, and in the Kanda Paritta (Journal Asiatique, 1871, p. 220) we actually find Asurinda, the Indra or Lord of the Asuras.]

{p. 91}

of the Devas, and with Brahman Sahâmpati. With these and many other hundred thousand nayutas[1] of sons of the gods, Bhagavat dwelt at Srâvastî.

§ 2. Then Bhagavat addressed the honoured Sâriputra and said, 'O Sâriputra, after you have passed from here over a hundred thousand kotîs of Buddha

countries there is in the Western part a Buddha country, a world called Sukhâvatî (the happy country). And there a Tathâgata, called Amitâyus, an Arhat, fully enlightened, dwells now, and remains, and supports himself, and teaches the Law[2].

'Now what do you think, Sâriputra, for what reason is that world called Sukhâvatî (the happy)? In that world Sukhâvatî O Sâriputra, there is neither bodily nor mental pain for living beings. The sources of happiness are innumerable there. For that reason is that world called Sukhâvatî (the happy).

§ 3. 'And again, O Sâriputra, that world Sukhâvatî is adorned with seven terraces, with seven rows of

[1. The numbers in Buddhist literature, if they once exceed a koti or kotî, i. e. ten millions, become very vague, nor is their value always the same. Ayuta, i.e. a hundred kotîs; niyuta, i.e. a hundred ayutas; and nayuta, i.e. 1 with 22 zeros, are often confounded; nor does it matter much so far as any definite idea is concerned which such numerals convey to our mind. See Prof. H. Schubert, 'On large numbers,' in Open Court, Dec. 14, 1893.

2. Tishthati dhriyate yâpayati dharmam ka desayati. This is an idiomatic phrase, which occurs again and again in the Nepalese text of the Sukhâvatî (MS. 26 b, ll. 1, 2; 55 a, l. 2, &c.). It seems to mean, he stands there, holds himself, supports himself, and teaches the law. Burnouf translates the same phrase by, 'ils se trouvent, vivent, existent' (Lotus, p. 354). On yâpeti in Pâli, see Fausböll, Dasaratha-gâtaka, pp. 26, 38; and yâpana in Sanskrit.]

{p. 92}

palm-trees, and with strings of bells[1]. It is enclosed on every side[2], beautiful, brilliant with the four gems, viz. gold, silver, beryl and crystal[3]. With

[1. Kinkinîgâla. The texts read kankanagalais ka and kankanîgalais ka, and again later kankanîgalunâm (also lû) and kankanîgalânâm. Mr. Beal translates from Chinese 'seven rows of exquisite curtains,' and again 'gemmous curtains.' First of all, it seems clear that we must read gâla, net, web, instead of gala. Secondly, kankana, bracelet, gives no sense, for what could be the meaning of nets or strings of bracelets? I prefer to read kinkinîgâla, nets or strings or rows

of bells. Such rows of bells served for ornamenting a garden, and it may be said of them that, if moved by the wind, they give forth certain sounds. In the commentary on Dhammapada 30, p. 191, we meet with kinkinikagâla, from which likewise the music proceeds; see Childers, s.v. gâla. In the MSS. of the Nepalese Sukhâvatî-vyûha (R.A.S.), p. 39 a, l. 4, I likewise find svarnaratnakinkinîgâlâni, which settles the matter, and shows how little confidence we can place in the Japanese texts. 2. Anuparikshipta, enclosed; see parikkhepo in Childers' Dictionary, and compare pairidaêza, paradise. 3. The four and seven precious things in Pâli are (according to Childers):--

20

1. suvannam, gold. 2. ragatam, silver. 3. muttâ, pearls. 4. mani, gems (as sapphire, ruby). 5. veluriyam, cat's eye. 6. vagiram, diamond. 7. pavâlam, coral.

Here Childers translates cat's eye; but s.v. veluriyam, he says, a precious stone, perhaps lapis lazuli. In Sanskrit (Burnouf, Lotus, p. 320):--

1. suvarna, gold. 2. rûpya, silver. 3. vaidûrya, lapis lazuli. 4. sphatika, crystal. 5. lohitaumukti, red pearls. 6. asmagarbha, diamond. 7. musâragalva, coral.

Julien (Pèlerin Buddhistes, vol. ii, p. 482) gives the following list:--

1. sphatika, rock crystal. 2. vaidûrya, lapis lazuli. 3. asmagarbha, comaline. 4. musâragalva, amber. 5. padmarâga, ruby.

Vaidûrya (or Vaidûrya) is mentioned in the Tathâgatagunagñânakintyavishayâvatâranirdesa (Wassilief, p. 161) as a precious stone which, if placed on green cloth, looks green, if placed on red cloth, red. The fact that vaidûrya is often compared with the colour of the eyes of a cat would seem to point to the cat's eye (see Borooah's Engl.-Sanskrit Dictionary, vol. ii, preface, p. ix), certainly not to lapis lazuli. Cat's eye is a kind of chalcedony. I see, however, that vaidûrya has been recognised as the original of the Greek {Greek bh'rullos}, a very ingenious conjecture, either of Weber's or of Pott's, considering that lingual d has a sound akin to r, and ry may be changed to ly and ll (Weber, Omina, P.326). The Persian billaur or ballûr, which Skeat gives as the etymon of {Greek bh'rullos}, is of Arabic origin, means

crystal, and could hardly have found its way into Greek at so early a time. See 'India, what can it teach us?' p. 267.]

{p. 93}

such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

§ 4. 'And again, O Sâriputra, in that world Sukhâvatî there are lotus lakes, adorned with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. They are full of water which possesses the eight good qualities[1], their waters rise as high as the fords and bathing-places, so that even crows[2] may drink there; they are

[1. The eight good qualities of water are limpidity and purity, refreshing coolness, sweetness, softness, fertilising qualities, calmness, power of preventing famine, productiveness. See Beal, Catena, p. 379.

21

2. Kâkâpeya. One text reads kâkapeya, the other kâkâpeya. It is difficult to choose. The more usual word is kâkapeya, which is explained by Pânini, II, 1, 33. It is uncertain, however, whether kâkapeya is meant as a laudatory or as a depreciatory term. Bohtlingk takes it in the latter sense, and translates nadî kâkapeyâ, by a shallow river that could be drunk up by a crow. Târânâtha takes it in the former sense, and translates nadî kâkapeyâ, as a river so full of water that a crow can drink it without bending its neck (kâkair anatakandharaih pîyate; pûrnodakatvena prasasye kâkaih peye nadyâdau). In our passage kâkapeya must be a term of praise, and we therefore could only render it by 'ponds so full of water that crows could drink from them.' But why should so well known a word as kâkapeya have been spelt kâkâpeya, unless it was done intentionally? And if intentionally, what was it intended for? We must remember that Pânini, II, 1, 42 schol., teaches us how to form the word tîrthalkâka, a crow at a tîrtha, which means a person in a wrong place. It would seem therefore that crows were considered out of place at a tîrtha or bathing-place, either because they were birds of ill omen, or because they defiled the water. From that point of view, kâkâpeya would mean a pond not visited by crows, free from crows. Professor Pischel has called my attention to Mahâparinibbâna Sutta (J. R. A. S. 1875, p. 67, p. 21), where kâkapeyâ clearly refers to a full river. Samatitthika, if this is

the right reading, occurs in the same place as an epithet of a river, by the side of kâkapeya, and I think it most likely that it means rising to a level with the tîrthas, the fords or bathing-places. Mr. Rhys Davids informs me that the commentary explains the two words by samatittikâ ti samaharîtâ, kâkapeyyâ ti yatthatatthaki tîre thitena kâkena sakkâ patum ti.]

{p. 94}

strewn with golden sand. And in these lotus-lakes there are all around on the four sides four stairs, beautiful and brilliant with the four gems, viz. gold, silver, beryl, crystal. And on every side of these lotus-lakes gem-trees are growing, beautiful and brilliant with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. And in those lotus-lakes lotus-flowers are growing, blue, blue-coloured, of blue splendour, blue to behold; yellow, yellow-coloured, of yellow splendour, yellow to behold; red, red-coloured, of red splendour, red to behold; white, white-coloured, of white splendour, white to behold; beautiful, beautifully-coloured, of beautiful splendour, beautiful to behold, and in circumference as large as the wheel of a chariot.

{p. 95}

§ 5. 'And again, O Sâriputra, in that Buddha country there are heavenly musical instruments always played on, and the earth is lovely and of golden colour. And in that Buddha country a flower-rain of heavenly Mândârava blossoms pours down three times every day, and three times every night. And the beings who are born there worship before their morning meal[1] a hundred thousand kotîs of Buddhas by going to other worlds; and having showered a hundred thousand kotîs of flowers upon each Tathâgata, they return to their own world in time for the afternoon rest[2]. With such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

§ 6. 'And again. O Sâriputra, there are in that Buddha country swans, curlews[3], and peacocks. Three times every night, and three times every day, they

[1. Purobhaktena. The text is difficult to read, but it can hardly be doubtful that purobhaktena corresponds to Pâli purebhattam (i. e. before the morning meal), opposed to pakkhâbhattam, after the noonday meal (i. e. in the afternoon). See

Childers, s.v. Pûrvabhaktikâ would be the first repast, as Prof. Cowell informs me. 2. Divâvihârâya, for the noonday rest, the siesta. See Childers, s.v. vihâra.

3. Krauñkah. Snipe, curlew. Is it meant for Kuravîka, or Karavîka, a fine-voiced bird (according to Kern, the Sk. karâyikâ), or for Kalavinka, Pâli Kalavîka? See Childers, s.v. opapâtiko; Burnouf, Lotus, p. 566. I see, however, the same birds mentioned together elsewhere, as hamsakrauñkamayûrasukasâlikakokila, &c. On mayûra see Mahâv., Introd. p. xxxix; Rv. I, 19 I, 14.]

22

{p. 96}

come together and perform a concert each uttering his own note. And from them thus uttering proceeds a sound proclaiming the five virtues, the five powers, and the seven steps leading towards the highest knowledge[1]. When the men there hear that sound, remembrance of Buddha, remembrance of the Law, remembrance of the Church, rises in their mind.

'Now, do you think, O Sâriputra, that there are beings who have entered into the nature of animals (birds, &c.)? This is not to be thought of. The

[1. Indriyabalabodhyangasabda. These are technical terms, but their meaning is not quite clear. Spence Hardy, in his Manual, p. 498, enumerates the five indrayas, viz. (1) sardhâwa, purity (probably sraddhâ, faith); (2) wiraya, persevering exertion (vîrya); (3) sati or smirti, the ascertainment of truth (smriti); (4) samâdhi, tranquillity; (5) pragnâwa, wisdom (pragñâ). The five balayas (bala), he adds, are the same as the five indrayas.

The seven bowdyânga (bodhyanga) are according to him: (1) sihi or smirti, the ascertainment of the truth by mental application; (2) dharmmawicha, the investigation of causes; (3) wirâya, persevering exertion; (4) prîti, joy; (5) passadhi, or prasrabdhi, tranquillity; (6) samâdhi, tranquillity in a higher degree, including freedom from all that disturbs either body or mind; (7) upekshâ, equanimity.

It will be seen from this that some of these qualities or excellences occur both as indriyas and bodhyangas, while balas are throughout identical with indriyas.

Burnouf, however, in his Lotus, gives a list of five balas (from the Vocabulaire Pentaglotte) which correspond with the five indriyas of Spence Hardy; viz. sraddhâ-bala, power of faith; vîrya-bala, power of vigour; smritibala, power of memory; samâdhi-bala, power of meditation; pragñâ-bala, power of knowledge. They precede the seven bodhyangas both in the Lotus, the Vocabulaire Pentaglotte, and the Lalita-vistara.

To these seven bodhyangas Burnouf has assigned a special treatise (Appendice xii, p. 796). They occur both in Sanskrit and Pâli. See also Dharmasangraha s.v. in the Anecdota Oxoniensia.]

{p. 97}

very name of hells is unknown in that Buddha country, and likewise that of (descent into) animal bodies and of the realm of Yama (the four apâyas)[1]. No, these tribes of birds have been made on purpose by the Tathâgata Amitâyus, and they utter the sound of the Law. With such arrays of excellences, &c.

§ 7. 'And again, O Sâriputra, when those rows of palm-trees and strings of bells in that Buddha country are moved by the wind, a sweet and enrapturing sound proceeds from them. Yes, O Sâriputra, as from a heavenly musical instrument consisting of a hundred thousand kotîs of sounds, when played by Âryas, a sweet and enrapturing sound proceeds, a sweet and enrapturing sound proceeds from those rows of palm-trees and strings of bells moved by the wind. And when the men hear that sound, reflection on Buddha arises in them, reflection on the Law, reflection on the Church. With such arrays of excellences, &c.

§ 8. 'Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâyus? The length of life (âyus), O Sâriputra, of that Tathâgata and of those men there is immeasurable (amita). Therefore is that Tathâgata called Amitâyus. And ten kalpas have passed, O Sâriputra, since that Tathâgata awoke to perfect knowledge.

23

§ 9. 'And what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâbha? The

[1. Niraya, the hells, also called Naraka. Yamaloka, the realm of Yama, the judge of the dead, is explained as the four apâyas, i.e. Naraka, hell; Tiriyagyonî, birth as animals; Pretaloka, realm of the departed; Asuraloka, realm of evil spirits. The three terms which are here used together occur likewise in a passage translated by Burnouf, Introduction, p. 544.]

{p. 98}

splendour (âbhâ), O Sâriputra, of that Tathâgata is unimpeded over all Buddha countries. Therefore is that Tathâgata called Amitâbha.

'And there is, O Sâriputra, an innumerable assembly of disciples with that Tathâgata, purified and venerable persons, whose number it is not easy to count. With such arrays of excellences, &c.

§ 10. 'And again, O Sâriputra, of those beings also who are born in the Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as purified Bodhisattvas, never to return again and bound by one birth only, of those Bodhisattvas also, O Sâriputra, the number is not easy to count, except they are reckoned as infinite in number[1].

'Then again all beings, O Sâriputra, ought to make fervent prayer for that Buddha country. And why? Because they come together there with such excellent men. Beings are not born in that Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as a reward and result of good works performed in this present life[2].

[1. Iti sankhyâm gakkhanti, they are called; cf. Childers, s.v. sankhyâ. Asankhyeya, even more than aprameya, is the recognised term for infinity. Burnouf, Lotus, p. 852.

2. Avaramâtraka. This is the Pâli oramattako, 'belonging merely to the present life,' and the intention of the writer seems to be to inculcate the doctrine, that salvation can be obtained by mere repetitions of the name of Amitâbha, in direct opposition to the original doctrine of Buddha, that as a man soweth, so he reapeth. Buddha would have taught that the kusalamûla, the root or the stock of good works performed in this world (avaramâtraka), will bear fruit in the next, while here 'vain repetitions' seem all that is enjoyed. The Chinese translators take a different view of this passage. But from the end of this section, where we read kulaputrena vâ kuladuhitrâ vâ tatra buddhakshetre kittaprânidhânam

kartavyam, it seems clear that the locative (buddhakshetre) forms the object of the pranidhâna, the fervent prayer or longing. The Satpurushas already in the Buddhakshetra would be the innumerable men (manushyâs) and Bodhisattvas mentioned before.]

{p. 99}

No, whatever son or daughter of a family shall hear the name of the blessed Amitâyus, the Tathâgata, and having heard it, shall keep it in mind, and with thoughts undisturbed shall keep it in mind for one, two, three, four, five, six or seven nights,--when that son or daughter of a family comes to die, then that Amitâyus, the Tathâgata, surrounded by an assembly of disciples and followed by a host of Bodhisattvas, will stand before them at their hour of death, and they will depart this life with tranquil minds. After their death they will be born in the world Sukhâvatî in the Buddha country of the same Amitâyus, the Tathâgata. Therefore, then, O Sâriputra, having perceived this cause and effect[1], I with reverence say thus, Every son and every daughter of a family ought with their whole mind to make fervent prayer for that Buddha country.

24

§ 11. 'And now, O Sâriputra, as I here at present glorify that world, thus, in the East, O Sâriputra, other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Akshobhya, the Tathâgata Merudhvaga, the Tathâgata Mahâmeru, the Tathâgata Meruprabhâsa, and the Tathâgata Mañgudhvaga, equal in number to the sand of the river Gangi, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them[2]. [1. Arthavasa, lit. the power of the thing; cf; Dhammapada, p. 388, v. 289.

2. I am not quite certain as to the meaning of this passage, but if we enter into the bold metaphor of the text, viz. that the Buddhas cover the Buddha countries with the organ of their tongue and then unrol it, what is intended can hardly be anything but that they first try to find words for the excellences of those countries, and then reveal or proclaim them. Burnouf, however (Lotus, p. 417), takes the expression in a literal sense, though he is shocked by its grotesqueness. On these Buddhas and their countries, see Burnouf, Lotus, p. 113.]

{p. 100}

Accept this repetition of the Law, called the "Favour of all Buddhas," which magnifies their inconceivable excellences.

§ 12. 'Thus also in the South do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Kandrasûryapradîpa, the Tathâgata Yasahprabha, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Merupradîpa, the Tathâgata Anantavîrya, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them. Accept, &c.

§ 13. 'Thus also in the West do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Amitâyus, the Tathâgata Amitaskandha, the Tathâgata Amitadhvaga, the Tathâgata Mahâprabha, the Tathâgata Mahcâratnaketu, the Tathâgata Suddharasmiprabha, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend, &c.

§ 14. 'Thus also in the North do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Vaisvânaranirghosha, the Tathâgata Dundubhisvaranirghosha, the Tathâgata Dushpradharsha, the Tathâgata Âdityasambhava, the Tathâgata Galeniprabha (Gvalanaprabha?), the Tathâgata Prabhâkara, equal in number to the sand, &c.

§ 15. 'Thus also in the Nadir do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Simha, the Tathâgata Yasas, the Tathâgata Yasahprabhâva, the Tathâgata Dharma, the Tathâgata Dharmadhara, the Tathâgata Dharmadhvaga, equal in number to the sand, &c.

§ 16. 'Thus also in the Zenith do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Brahmaghosha, the Tathâgata Nakshatrarâga, the Tathâgata Indraketurdhvagarâga, the Tathâgata Gandhottama, the Tathâgata Gandhaprabhâsa, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Ratnakusumasampushpitagâtra,

{p. 101}

the Tathâgata Sâlendrarâga, the Tathâgata Ratnotpalasrî, the Tathâgata Sarvârthadarsa, the Tathâgata Sumerukalpa, equal in number to the sand, &c.[1]

§ 17. 'Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that repetition (treatise) of the Law called the Favour of all Buddhas? Every son or daughter of

a family who shall hear the name of that repetition of the Law and retain in their memory the names of those blessed

25

Buddhas, will be favoured by the Buddhas, and will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. Therefore, then, O Sâriputra, believe[2], accept, and do not doubt of me and those blessed Buddhas!

'Whatever sons or daughters of a family shall make mental prayer for the Buddha country of that blessed Amitâyus, the Tathâgata, or are making it now or have made it formerly, all these will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. They will be born in that Buddha country, have been born, or are being born

[1. It should be remarked that the Tathâgatas here assigned to the ten quarters differ entirely from those assigned to them in the Lalita-vistara, Book XX. Not even Amitâbha is mentioned there.

2. Pratiyatha. The texts give again and again pattiyatha, evidently the Pâli form, instead of pratiyata. I have left tha, the Pâli termination of the 2 p. pl. in the imperative, instead of ta, because that form was clearly intended, while pa for pra may be an accident. Yet I have little doubt that patiyatha was in the original text. That it is meant for the imperative, we see from sraddadhâdhvam, &c., further on. Other traces of the influence of Pâli or Prâkrit on the Sanskrit of our Sûtra appear in arhantaih, the various reading for arhadbhih, which I preferred; sambahula for bahula; dhriyate yâpayati; purobhaktena; anyatra; sailkhyâm gakkhanti; avaramâtraka; vethana instead of veshtana, in nirvethana; dharmaparyâya (Corp. Inscript. plate xv). &c.]

{p. 102}

now. Therefore, then, O Sâriputra, mental prayer is to be made for that Buddha country by faithful sons and daughters of a family.

§ 18. 'And as I at present magnify here the inconceivable excellences of those blessed Buddhas, thus, O Sâriputra, do those blessed Buddhas magnify my own inconceivable excellences.

'A very difficult work has been done by Sâkyamuni, the sovereign of the Sâkyas. Having obtained the transcendent true knowledge in this world Sahâ, he taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of the present kalpa, during this corruption of mankind, during this corruption of belief, during this corruption of life, during this corruption of passions.

§ 19. 'This is even for me, O Sâriputra, an extremely difficult work that, having obtained the transcendent true knowledge in this world Sahâ, I taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of mankind, of belief, of passion, of life, and of this present kalpa.'

§ 20. Thus spoke Bhagavat joyful in his mind. And the honourable Sâriputra, and the Bhikshus and Bodhisattvas, and the whole world with the gods, men, evil spirits and genii, applauded the speech of Bhagavat.

This is the Mahâyânasûtra[1] called Sukhâvatî-vyûha.

[1. The Sukhâvatî even in its shortest text, is called a Mahâyâna-sûtra, nor is there any reason why a Mahâyânasûtra should not be short. The meaning of Mahâyâna-sûtra is simply a Sûtra belonging to the Mahâyâna school, the school of the Great Boat. It was Burnouf who, in his Introduction to the History of Buddhism, tried very hard to establish a distinction between the Vaipulya or developed Sûtras, and what he calls the simple Sûtras. Now, the Vaipulya Sûtras may all belong to the Mahâyâna school, but that would not prove that all the Sûtras of the Mahâyâna school are Vaipulya or developed Sûtras. The name of simple Sûtra, in opposition to the Vaipulya or developed Sûtras, is not recognised by the Buddhists themselves; at least, I know no name for simple Sûtras.

26

No doubt there is a great difference between a Vaipulya Sûtra, such as the Lotus of the Good Law, translated by Burnouf, and the Sûtras which Burnouf translated, for instance, from the Divyâvadâna. But what Burnouf considers as the distinguishing mark of a Vaipulya Sûtra, viz. the occurrence of Bodhisattvas, as followers of the Buddha sâkyamuni, would no longer seem to be tenable[*], unless we classed our short Sukhâvatî-vyûha as a Vaipulya or developed Sûtra. For this there is no authority. Our Sûtra is a Mahâyâna Sûtra, but never called a Vaipulya Sûtra, and yet in this Sûtra the Bodhisattvas

constitute a very considerable portion among the followers of Buddha. But more than that, Amitâbha, the Buddha of Sukhâvatî another personage whom Burnouf looks upon as peculiar to the Vaipulya Sûtras, who is, in fact, one of the Dhyâni-buddhas, though not called by that name in our Sûtra, forms the chief object of its teaching, and is represented as known to Buddha Sâkyamuni, nay, as having become a Buddha long before the Buddha Sâkyamuni[+]. The larger text of the Sukhâvatî-vyûha would certainly, according to Burnouf's definition, seem to fall into the category of the Vaipulya Sûtras. But it is not so called in the MSS. which I have seen, and Burnouf himself gives an analysis of that Sûtra (Introduction, p. 99) as a specimen of a Mahâyâna, but not of a Vaipulya Sûtra.

*. 'La présence des Bodhisattvas ou leur absence intéresse donc le fonds même des livres où on la remarque, et il est bien évident que ce seul point trace une ligne de démarcation profonde entre les Sûtras ordinaires et les Sûtras développés.'--Burnouf, Introduction, p. 112.

+. 'L'idée d'un ou de plusieurs Buddhas surhumains, celle de Bodhisattvas créés par eux, sont des conceptions aussi étrangères à ces livres (les Sûtras simples) que celle d'un Âdibuddha ou d'un Dieu.'--Burnouf, Introduction, p. 120.]

(9)- IV. BĀN TIẾNG SANSKRIT DSBC (9)

Phiên bản: Romanized Biên tập lần cuối: 2009-01-14 10:52:05 Nhập liệu:
DSBC Staff Ngày nhập: 2004 Đọc bản nháp: Miroj Shakya Nguồn: Nagarjuna
Institute of Exact Methods Tài trợ: University of the West

Thư mục Người biên tập: Vaidya, P.L Tựa đề: Buddhist Sanskrit Texts No. 17
Mahâyâna-sûtra-saṃgrahaḥ (part 1) NXB: The Mithila Institute of Post-
Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning Nơi xuất bản: Darbhanga
Năm xuất bản: 1961

sukhāvatīvyūhaḥ (saṃkṣiptamātrkā)

sukhāvatīvyūhaḥ | (saṃkṣiptamātrkā |)

|| namaḥ sarvajñāya ||

evaṃ mayā śrutam | ekasmin samaye bhagavān śrāvastyāṃ viharati sma
jetavane'nāthapiṇḍadasyārāme mahatā bhikṣusaṃghena

sārdhamardhatrayodaśabhirbhikṣuśatairabhijñātābhijñātaiḥ
sthavirairmahāśrāvakaiḥ sarvairarhadbhiḥ | tadyathā-sthavireṇa ca śāriputreṇa,
mahāmaudgalyāyanena ca mahākāśyapena ca mahākapphiṇena ca
mahākātyāyanena ca mahākauṣṭhīlena ca revatena ca śuddhipanthakena ca
nandena ca ānandena ca rāhulena ca gavāṃpatinā ca bharadvājaṇa ca
kālodayinā ca vakkulena ca aniruddhena ca | etaiścānyaishca
sambahulairmahāśrāvakaiḥ | sambahulaisca bodhisattvairmahāsattvaiḥ |
tadyathā mañjuśrīyā ca kumārabhūtena, ajitena ca bodhisattvena, gandhasthīnā
ca bodhisattvena, nityodyuktena ca bodhisattvena, anikṣiptadhureṇa ca
bodhisattvena | etaiścānyaishca sambahulairbodhisattvairmahāsattvaiḥ | śakreṇa
ca devānāmindreṇa, brahmaṇā ca sahāṃpatinā | etaiśvānyaishca
sambahulairdevaputranayutaśatasahasraiḥ || 1 ||

tatra khalu bhagavānāyusmantam śāriputramāmantrayati sma-asti śāriputra
paścime digbhāge ito buddhakṣetram koṭīśatasahasram
buddhakṣetrāṇāmatikramya sukhāvatī nāma lokadhātuḥ | tatra amitāyurnāma
tathāgato'rhan samyaksambuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate yāpayati, dharmam ca
deśayati tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sā lokadhātuḥ
sukhāvatītyucyate ? tatra khalu punaḥ śāriputra sukhāvatyām lokadhātau nāsti
sattvānām kāyaduḥkham na cittaduḥkham | apramāṇānyeva sukhakāraṇāni | tena
kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvatītyucyate || 2 ||

punaraparam śāriputra sukhāvatī lokadhātuḥ saptabhirvedikābhiḥ
saptabhistālapanṅktibhiḥ kiṅkiṇījālaisca samalamkṛtā samantato'nupatikṣiptā
citrā darśanīyā caturṇām ratnānām | tad

28

yathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya | evaṃrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtam tadbuddhakṣetram || 3 ||

punaraparam śāriputra sukhāvatyām lokadhātau saptaratnamayyaḥ puṣkarīṇyaḥ-
tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya lohitaumuktasya
aśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya |

aṣṭāṅgopetavāriparipūrṇāḥ samatīrthakāḥ kākapeyā suvarṇavālukāsaṁstrīṭāḥ |
tāsu ca puṣkariṇīṣu samantāccaturdiśaṁ catvāri sopānāni citrāṇi darśanīyāni
caturṇāṁ ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya |
tāsāṁ ca puṣkariṇīnām samantādratnavṛkṣā jātāścitrā darśanīyāḥ saptānām
ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya
lohitamuktasyāśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya | tāsu ca
puṣkariṇīṣu santi padmāni jātāni nīlāni nīlavarṇāni nīlanirbhāsāni
nīlanidarśanāni | pītāni pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni | lohitāni
lohitavarṇāni lohitanirbhāsāni lohitanidarśanāni | avadātāni avadātavarṇāni
avadātanirbhāsāni avadātanidarśanāni | citrāṇi citravarṇāni citranirbhāsāni
citrانidarśanāni śakaṭacakrapramāṇapariṇāhāni | evaṁrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 4 ||

punaraparaṁ śāriputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni divyāni tūryāni |
suvarṇavarṇā ca mahāprthivī ramaṇīyā | tatra ca buddhakṣetre triṣkṛtvo rātrau
triṣkṛtvo divasasya puṣpavarṣaṁ pravarṣati divyānām māṇḍāravapuṣpāṇām |
tatra ye sattvā upapannāste ekena purobhaktena koṭīśatasahasraṁ buddhānām
vandanti anyāllokadhātūn gatvā | ekaikaṁ ca tathāgataṁ koṭīśatasahasrābhiḥ
puṣpavṛṣṭibhirabhyavakīrya punarapi tāmeva lokadhātumāgacchanti
divāvihārāya | evaṁrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ
tadbuddhakṣetram || 5 ||

punaraparaṁ śāriputra tatra buddhakṣetre santi haṁsāḥ krauñcā mayūrāśca | te
triṣkṛtvo rātro triṣkṛtvo divasasya saṁnipatya saṁgītiṁ kurvanti sma,
svakasvakāni ca rutāni pravayāharanti | teṣāṁ
pravayāharatāṁindriyabalabodhyaṅgaśabdo niścarati | tatra teṣāṁ manuṣyāṇāṁ
taṁ śabdaṁ śrutvā buddhamanasikāra utpadyate, dharmamanasikāra utpadyate,
saṁghamanasikāra utpadyate | tatkiṁ manyase śāriputra tiryagyonigatāste
sattvāḥ ? na punarevaṁ draṣṭavyam | tatkasmāddhetoḥ ? nāmāpi śāriputra tatra
buddhakṣetre nirayāṇāṁ nāsti, tiryagyonīnām yamalokasya nāsti | te punaḥ
pakṣisaṁghāstenāmitāyuṣā tathāgatena nirmitā dharmāśabdaṁ niścārayanti |
evaṁrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ
tadbuddhakṣetram || 6 ||

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre tāsām ca tālapaṅktīnām teṣām ca kiṅkiṇījālānām vāteritānām valgurmanojñāḥ śabdo niścarati-tadyathāpi nāma śāriputra koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya cāryaiḥ saṁpravāditasya valgurmanojñāḥ śabdo niścarati, evameva śāriputra tāsām ca tālapaṅktīnām teṣām ca kiṅkiṇījālānām vāteritānām valgurmanojñāḥ śabdo niścarati | tatra teṣām manuṣyāṇām taṁ śabdaṁ śrutvā buddhānusmṛtiḥ kāye saṁtiṣṭhati, dharmānusmṛtiḥ kāye saṁtiṣṭhati, saṁghānusmṛtiḥ kāye saṁtiṣṭhati | evarūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 7 ||

tatkiṁ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyate ? tasya khalu punaḥ śāriputra tathāgatasya teṣām ca manuṣyāṇāmaparimitamāyuhpramāṇam | tena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā anuttarām samyaksambodhimabhisambuddhasya || 8 ||

tatkiṁ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate ? tasya khalu punaḥ śāriputra tathāgatasyābhā apratihātā sarvabuddhakṣetreṣu | tena kāraṇena sa tathāgato'mitābho

29

nāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasyāprameyaḥ śrāvakaśaṅgho yeṣām na sukaraṁ pramāṇamākhyātum śuddhānāmarhatām | evamrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 9 ||

punaraparam śāriputra ye amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapannāḥ śuddhā bodhisattvā avinivartanīyā ekajātīpratibaddhāsteṣām śāriputra bodhisattvānām na sukaraṁ pramāṇamākhyātumanyatrāprameyāsaṁkhyeyā iti gacchanti | tatra khalu punaḥ śāriputra buddhakṣetre sattvaiḥ praṇidhānaṁ kartavyam | tatkaśmāddhetoḥ ? yatra hi nāma tathārūpaiḥ satpuruṣaiḥ saha samavadhānaṁ bhavati | nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlena amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre

sattvā upapadyante | yaḥ kaścicchāriputra kulaputro vā kuladuhitā vā tasya
bhagavato'mitāyusastathāgatasya nāmadheyam śroṣyati, śrutvā ca
manasikariṣyati, ekarātram vā dvirātram vā trirātram vā catūrātram vā
pañcarātram vā ṣaḍrātram vā saptarātram vāvikṣiptacitto manasikariṣyati, yadā
sa kulaputro vā kuladuhitā vā kālam kariṣyati, tasya kālam kurvataḥ
so'mitāyustathāgataḥ śrāvakasaṃghaparivṛto bodhisattvagunaṇapuraskṛtaḥ purataḥ
sthāsyati | so'viparyastacittaḥ kālam kariṣyati ca | sa kālam kṛtvā
tasyaivāmitāyusastathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyām
lokadhātāvupapatsyate | tasmāttarhi śāriputra idamarthavaśam saṃpaśyamāna
eva vadāmi-satkṛtya kulaputrena vā kuladuhitrā vā tatra buddhakṣetre
cittapraṇidhānam kartavyam || 10 ||

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi tām parikīrtayāmi, evameva śāriputra
pūrvasyām diśi akṣobhyo nāma tathāgato merudhvajo nāma tathāgato
mahāmerurnāma tathāgato meruprabhāso nāma tathāgato mañjudhvajo nāma
tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra pūrvasyām diśi gaṅgānadīvālukupamā
buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā
nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyagunaṇaparikīrtanam
sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam || 11 ||

evaṃ dakṣiṇasyām diśi candrasūryapradīpo nāma tathāgato yaśaḥprabho nāma
tathāgato mahārciḥskandho nāma tathāgato merupradīpo nāma
tathāgato'nantavīryo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra dakṣiṇasyām
diśi gaṅgānadīvālukupamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyagunaṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma
dharmaparyāyam || 12 ||

evaṃ paścimāyām diśi amitāyurnāma tathāgato'mitaskandho nāma
tathāgato'mitadvajo nāma tathāgato mahāprabho nāma tathāgato
mahāratnaketurnāma tathāgataḥ śuddharaśmiprabho nāma tathāgataḥ |
evaṃpramukhāḥ śāriputra paścimāyām diśi gaṅgānadīvālukupamā buddhā
bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā

nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam
sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam || 13 ||

evamuttarāyām diśi mahārciḥskandho nāma tathāgato vaiśvānaranirghoṣo nāma
tathāgato dundubhisvaranirghoṣo nāma tathāgato duṣpradharṣo nāma tathāgataḥ
ādityasaṁbhavo nāma tathāgato jaleniprabho nāma tathāgataḥ prabhākaro nāma
tathāgataḥ | evaṁpramukhāḥ śāriputra uttarāyām diśi gaṅgānadīvālukopamā
buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṁchādayitvā
nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam
sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam || 14 ||

evamadhastāyām diśi simho nāma tathāgato yaśo nāma tathāgato yaśaḥprabhāso
nāma tathāgato dharmo nāma tathāgato dharmadharo nāma tathāgato
dharmadhvajo nāma tathāgataḥ | evaṁpramukhāḥ śāriputra adhastāyām diśi
gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma
dharmaparyāyam || 15 ||

30

evamupariṣṭhāyām diśi brahmaghoṣo nāma tathāgato nakṣatrarājo nāma
tathāgata indraketuḍhvajarājo nāma tathāgato gandhottamo nāma tathāgato
gandhaprabhāso nāma tathāgato mahārciskandho nāma tathāgato
ratnakusumasāmpuṣpitagātro nāma tathāgataḥ sālendrarājo nāma tathāgato
ratnotpalaśrīrnāma tathāgataḥ sarvārthadarśī nāma tathāgataḥ sumerukalpo
nāma tathāgataḥ | evaṁpramukhāḥ śāriputra upariṣṭhāyām diśi
gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma
dharmaparyāyam || 16 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇenāyaṃ dharmaparyāyaḥ
sarvabuddhaparigraho nāmocyate ? ye kecicchāriputra kulaputra vā
kuladuhitaro vā asya dharmaparyāyasya nāmadheyam śroṣyanti, teṣāṃ va
buddhānāṃ bhagavatāṃ nāmadheyam dhārayiṣyanti, sarve te buddhaparigṛhītā
bhaviṣyanti, avinivartanīyāśca bhaviṣyanti anuttarāyāṃ samyaksambodhau |
tasmāttarhi śāriputra śraddadhādhvaṃ pratīyatha mā kāṅkṣayatha mama ca
teṣāṃ ca buddhānāṃ bhagavatāṃ | ye kecicchāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro
vā tasya bhagavato'mitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre cittapraṇidhānaṃ
kariṣyanti, kṛtaṃ vā kurvanti vā, sarve te'vinivartanīyā bhaviṣyanty anuttarāyāṃ
samyaksambodhau | tatra ca buddhakṣetra upapatsyanti, upapannā vā
upapadyanti vā | tasmāttarhi śāriputra śraddhaiḥ kulaputraiḥ kuladuhitṛbhiḥ
tatra buddhakṣetre cittapraṇidhirutpādayitavyaḥ || 17 ||

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi teṣāṃ buddhānāṃ
bhagavatāmevamacintyaguṇān parikīrtayāmi, evameva śāriputra mamāpi te
buddhā bhagavanta evamacintyaguṇān parikīrtayanti | suduṣkaraṃ bhagavatāṃ
śākyamuninā śākyādhirājena kṛtaṃ | sahāyāṃ lokadhātāvanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ
kalpakaṣāye sattvakaṣāye drṣṭikaṣāya āyuṣkaṣāye kleśakaṣāye || 18 ||

tanmamāpi śāriputra paramaduṣkaraṃ yanmayā sahāyāṃ lokadhātāvanuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ
sattvakaṣāye drṣṭikaṣāye kleśakaṣāya āyuṣkaṣāye kalpakaṣāye || 19 ||

idamavocadbhagavānāttamanāḥ | āyuṣmān śāriputraste ca bhikṣavaste ca
bodhisattvāḥ sadevamānuṣāsuraṃ gandharvaśca loko bhagavato
bhāṣitamabhyānandan || 20 ||

sukhāvatīvyūho nāma mahāyānasūtram ||

(saṃkṣiptamātrkā |)

(10)-English version:

VI- SUTRA OF THE BUDDHA'S TEACHING ON AMITABHA – TIẾNG ANH (10)

(Amitabha Sutra, Shorter Amitabha Sutra, Shorter Sukhavati-Vyuha Sutra
translated to Chinese by Kumarajiva, 402 CE)

Thus I have heard, at one time the Buddha dwelt at Shravasti, in the Jeta Grove in the Garden of the Benefactor of Orphans and the Forlorn, together with a gathering of Great Bhikshus, twelve-hundred fifty in all, all Great Arhats well-known to the assembly: Elders Shariputra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyayana, Mahakausthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola-Bharadvaja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Aniruddha, and others such as these, all Great Disciples, together with all the Bodhisattvas, Mahasattvas: Manjushri, Prince of Dharma; Ajita Bodhisattva, Gandhastin Bodhisattva, Nityodukta Bodhisattva, and others such as these, all Great Bodhisattvas, and together with Shakra, Chief among Gods, and the numberless great multitudes from all the heavens.

At that time, the Buddha told the Elder Shariputra, From here, passing through hundreds of thousands of millions of Buddhalands to the West there is a world called Utmost Happiness. In this land a Buddha called Amitabha right now teaches the Dharma.

Shariputra, why is this land called Utmost Happiness? All living beings of this country never suffer, but enjoy every bliss. Therefore it is called Utmost Happiness.

Moreover, Shariputra, this land of Utmost Happiness is completely surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all formed from the four treasures, and for this reason called Utmost Happiness.

Moreover, Shariputra, in the land of Utmost Happiness are pools of the seven jewels, filled with the waters of eight meritorious qualities; the bottom of each pool is pure, covered with golden sands. On the four sides climb stairs of gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of pearl, rubies, and carnelian.

In the pools bloom lotuses as large as carriage wheels with colors of green light, red light, yellow light, and white light, subtle, rare, fragrant, and pure. Shariputra, the Land of Utmost Happiness is crowned in splendor and virtues such as these.

Moreover, Shariputra, in this Buddhaland heavenly music always plays, and the ground is made of gold. In the six periods of the day and night a heavenly rain of *mandarava* flowers falls, and throughout the clear morning, each living being of this land offers sacks filled with myriads of wonderful flowers to the hundreds of thousands of millions of Buddhas of the other directions. At mealtime they return to their own countries and after eating they walk about. Shariputra, the Land of Utmost Happiness is crowned in splendor and virtues such as these.

Moreover, Shariputra, in this country there are always rare and unusual birds of many kinds and colors: white geese, cranes, peacocks, parrots, egrets, *kalavinkas* and two-headed birds. In the six periods of the day and night the flocks of birds sing forth harmonious and elegant sounds. Their clear and joyful calls proclaim the Five Roots, the Five Powers, the Seven Limbs of Bodhi, the Eightfold Path of Sages, and dharmas such as these. When living beings of this land hear their calls they are altogether mindful of the Buddha, mindful of the Dharma, and mindful of the Sangha.

Shariputra! Do not say that these birds are born as retribution for their sins. And why not? Because in this Buddhaland the three evil paths do not exist. Shariputra, even the names of the three evil paths are unknown in this Buddha's land; how much the less could they actually exist! Wishing to proclaim the Dharma's sound far and wide, Amitabha Buddha created these multitudes of birds by transformation.

Shariputra, in that Buddhaland when the gentle winds blow, the rows of jewelled trees and jewelled nets reverberate with fine and wondrous sounds, as a symphony of one hundred thousand kinds of music played in harmony. All who hear these sounds are naturally mindful of the Buddha, mindful of the Dharma, and mindful of the Sangha. Shariputra, the Land of Utmost Happiness is crowned in splendor and virtues such as these.

Shariputra, what do you think? Why is this Buddha called Amitabha? Shariputra, the brilliance of that Buddha's light is measureless, illumining the lands of the ten directions everywhere without obstruction. For this reason he is called Amitabha.

Moreover, Shariputra, the lifespan of that Buddha and that of his people extends for measureless, limitless *asamkhyeyas* of kalpas. For this reason he is called Amitayus. And, Shariputra, since Amitabha became a Buddha, ten kalpas have passed.

Moreover, Shariputra, that Buddha has measureless, limitless *asamkhyeyas* of Sound-Hearer disciples, their number incalculable. So too is the assembly of Bodhisattvas. Shariputra, that Buddhahood is crowned in splendor and virtues such as these.

Moreover, Shariputra, the living beings born in the Land of Utmost Happiness are all *avaivartika*. Among them are many who in this very life will dwell in Buddhahood. Their number is extremely many; it is incalculable. And only in measureless, limitless *asamkhyeyas* of kalpas could they be counted.

Shariputra, those living beings who hear of this should vow: I wish to be born in that country. And why? Because those who are born there assemble in one place with people whose goodness is unsurpassed. Shariputra, if one has few good roots, blessings, and virtues, one cannot be born in that land.

Shariputra, if there is a good man or good woman who hears of Amitabha and holds his name whether for one day, two days, three, four, five days, six days, as long as seven days with one mind unconfused, when this person nears the end of life, before him will appear Amitabha and all the Assembly of Holy Ones. When the end comes, his mind will not be utterly confused, and in Amitabha's Land of Utmost Happiness he will quickly be reborn. Shariputra, because I see this benefit, I speak these words; and, if living beings hear this teaching they should make the vow: I wish to be born in that land.

Shariputra, just as I now praise the inconceivable benefits arising from the merit and virtue of Amitabha, so too in the East does Akshobhya Buddha, Sumeru Likeness Buddha, Great Sumeru Buddha, Sumeru Light Buddha, Wonderful Sound Buddha; all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all the Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the Southern World, Sun-Moon Lamp Buddha, Sumeru Lamp Buddha, Celebrated Light Buddha, Great Radiant Shoulders Buddha, Sumeru Lamp Buddha, Measureless Vigor Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound

that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the Western World, Measureless Life Buddha, Infinite Features Buddha, Measureless Curtain Buddha, Great Light Buddha, Great Clarity Buddha, Jewelled Likeness Buddha, Pure Light Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, protecting and bearing it in mind.

Shariputra, in the Northern World, Radiant Shoulders Buddha, Most Glorious Sound Buddha, Invincible Buddha, Sun-Birth Buddha, Luminous Net Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the World Below, Lion Buddha, Well-Known Buddha, Celebrated Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma-Curtain Buddha, Upholding Dharma Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, in the World Above, Pure Sound Buddha, Constellation King Buddha, Superior Fragrance Buddha, Fragrant Light Buddha, Great Radiant Shoulders Buddha, Varicolored Jewels-Adorned Body Buddha, Sala Tree King Buddha, Jewelled Flower of Virtue Buddha, Discerning All Meanings Buddha, Like Sumeru Mountain Buddha, all Buddhas such as these, numberless as Ganges' sands, each in his own country gives forth a vast and far-reaching sound that pervades the threefold, great, thousand-world realm and proclaims these sincere and honest words: All you living beings should believe in this sutra which all Buddhas praise for its inconceivable merit and virtue, a sutra they protect and bear in mind.

Shariputra, what do you think? Why is it called Sutra which all Buddhas protect and bear in mind? Shariputra, if a good man or good woman hears this sutra and upholds it, and hears the names of all these Buddhas, this good man or good woman will also be one whom all Buddhas protect and bear in mind, and will attain non-retreat from *anuttarasamyaksambodhi*. Therefore, Shariputra, all of you should believe and accept my words and the words all Buddhas speak.

Shariputra, if there are people who have already made the vow, who now make the vow, or who will make the vow, I wish to be born in Amitabha's country, these people, whether born in the past, now being born there, or to be born there in the future, will all attain non-retreat from *anuttarasamyaksambodhi*. Therefore, Shariputra, all good men and good women who believe should make the vow, I wish to be born in that country.

Shariputra, just as I now praise the inconceivable merit and virtue of all Buddhas, all those Buddhas also praise my inconceivable merit and virtue, saying these words: Shakyamuni Buddha can accomplish extremely difficult and rare deeds in the Saha Land during the evil time of the Five Turbidities: during the time turbidity, the views turbidity, the affliction turbidity, the living beings turbidity, and the lifespan turbidity. He can attain *anuttarasamyaksambodhi* and for the sake of living beings proclaim this Dharma, which the whole world finds hard to believe.

Shariputra, you should know that I, in the evil time of the Five Turbidities, perform these difficult deeds, attain *anuttarasamyaksambodhi*, and for the entire world proclaim this Dharma which is difficult to believe, extremely difficult!

After the Buddha spoke this Sutra, Shariputra, all the Bhikshus, and the entire world of gods, humans, asuras, and others, hearing what the Buddha had said, joyously delighted in it, faithfully accepted it, bowed and withdrew.

(Source: Buddhist Text Translation Society, <http://www.drba.org/>)

Về bản dịch tiếng Việt thì Kinh A Di Đà có rất nhiều bản dịch. Về bản dịch tiếng Anh từ bản tiếng Sanskrit chúng tôi đã trích dẫn ghi trên để công hiến quý độc giả.

(11)- **B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (11)**

Āgama, the Āgama, a collection of doctrines, general name for the Hinayāna scriptures: the home or collecting-place of the Law or Truth; peerless law; or ne plus ultra, ultimate, absolute truth. Four Āgama are Dirghāgama “long” treatises on cosmogony. Madhyamāgama “middle” treatises on metaphysics. Samyuktāgama “miscellaneous” treatises on abstract contemplation. Ekottarāgama “numerical” treatises, subjects treated numerically. There is also a division of Five Āgama. The period when the Buddha taught Hinayāna doctrine in the Deer Garden during the first twelve years of his ministry. Hinayāna.

(12)- **B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH - (12)**

Asoka, Grandson of Candragupta (Sandrokottos), who united India and reached the summit of his career about 315 B.C. Asoka reigned from about 274 to 237 B.C. His name Asoka (free from care), may have been adopted on his conversion. He is accused of the assassination of his brother and relative to gain the throne, and of a fierce temperament in his earlier days. Converted, he became the first famous patron of Buddhism, encouraging its development and propaganda at home and abroad, to which existing pillars, etc., bear witness; his propaganda is said to have spread from the borders of China to Macedonia, Epirus, Egypt and Cyrene. His title is Dharmāsoka; he should be distinguished from Kālāsoka, grandson of Ajātasatru. The name of a tree under which the mother of the Buddha was painlessly delivered of her son, for which Chinese texts give eight different dates; the jonesia Asoka; it is also called Vrkasa.

(13)- **B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (13)**

I-PRAJNĀ

“To know, understand”, Wisdom. Wisdom, understanding, or wisdom; clear, intelligent, the sixth pāramitā. The Prajñā-pāramitā-sutra describes it as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed. It is spoken of as the principal means, by its enlightenment, of attaining to nirvana, through its revelation of unreality of all things.

II-PRAJNĀPĀRAMITĀ

The acme of wisdom, enabling one to reach – the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six pāramitās, the virtue of wisdom as the principal means of attaining to Nirvāṇa. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy.

(14)- II-AVATAMSA – TIẾNG ANH (14)

Hoa Nghiêm, Avatamsa, a garland, a ring-shaped ornament, M.W.; the flower-adorned, or a garland; the name Hoa Nghiêm sūtra, and the Kegon (Japanese) school. Hoa Nghiêm Nhất Thừa. The one Hoa Nghiêm yāna, or vehicle, for bringing all to Buddhahood. Hoa Nghiêm Tam Muội the Buddha Samādhi of an eternal spiritual realm from which all Buddha activities are evolved. Hoa Nghiêm Tam Vương the three Hoa Nghiêm kings, Vairocana in the centre with Samantabhadra and Māñjūrī left and right.

Hoa Nghiêm Tông, Kegon school, whose foundation work is the Avatamsaka sūtra; founded in China by Đệ Tâm Đồ Thuận (Ti-hsin Tu-shun). He died A.D. 640 and was followed by Vân Hoa Trí Nghiêm (Yün Hua Chih Yen). Hiền Thủ Pháp Tạng (Hsien Shou Fa Tsang); Thanh Lương Trừng Quán (Ch'ing Liang Ch'êng Kuan); Quế Phong Tôn Mật (Kuei Fêng Tsung Mi) and other noted patriarchs of the sect. Its chief patron is Māñjūrī. The school was imported into Japan early in the T'ang Dynasty and flourished there.

It held the doctrine of the Pháp Tánh, Dharma Nature, by which name it was also called. Hoa Nghiêm Thời, the first of FIVE PERIODS as defined by T'ien T'ai, according to which school this sūtra was delivered by Sākyamuni immediately after his enlightenment. But accounts vary as to whether it was on the second or third seventh day. All these claims are, however, devoid of evidence, the sūtra being Mahāyāna creation.

Hoa Nghiêm Kinh, Avatamsaka sūtra, also Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, there are three translations have been made:

1-By Buddhahadra who arrived in China A.D. 406 in 60 chūan, known also as the Chin sūtra and the old sūtra.

2-By Siksānanda, about A.D. 700, in 80 chūan, known also as the Đường Kinh T'ang sūtra and Tân Kinh the new sūtra.

3-By Prajñā about A.D. 800, in 40 chūan.

The treatises on this sūtra are very numerous and the whole are known as the Hoa Nghiêm Bộ. They include the Hoa Nghiêm Âm Nghĩa dictionary of the Classic by Hui Jūan, about A.D. 700.

(15)- **B-NGHIÊN CỨU HAI – TIỀNG ANH (15)**

Bodhisattva. While the idea is not foreign to Hīnayāna, its extension of meaning is one of the chief marks of Mahāyāna.

“The Bodhisattva is indeed the characteristic feature of the Mahāyāna”. Keith. According to Mahāyāna the Hinayanists, i.e. sāvaka and pratyeka-buddha, seek their own salvation, while the bodhisattva’s aim is the salvation of others and of all.

The earlier intp. of bodhisattva was all beings with mind for the truth. Later is became conscious beings of or for the great intelligence, enlightenment. It is also intp. in terms of leadership, heroism, etc. In general it is a Mahayanist seeking Buddhahood, but seeking it altruistically. Whether monk or layman, he seeks enlightenment to enlighten others, and he will sacrifice himself to save others; he is devoid of egoism and devoted to helping others.

All conscious beings having the Buddha-nature are natural bodhisattvas, but require to undergo development. The mahāsattva is sufficiently advanced to become a Buddha and enter Nirvana, but according to his vow he remains in the realm of incarnation to save all conscious beings. A monk should enter on the arduous course of discipline which leads to Bodhisattvahood and Buddhahood.

One of the “five vehicles”, which teaches the observance of the six pāramitās, the perfecting of the two, i.e. the perfecting of self for perfecting others, and the attaining of Buddhahood.

The five-fold knowledge of the Bodhisattva: that of all things by intuition, of past events, of establishing men in sound religious life, of the elements in or details of all things, of attaining everything at will.

The Bodhisattvasangha, or monks, i.e. Mahāyāna, though there has been dispute whether Hinayāna monks may be included. Ten stages in a Bodhisattva's progress; Bodhisattva-Mahāsattva, a great Bodhisattva, e.g. Māñjūsī, Kuan-yin, etc. v. Infra. Bodhisattva nature, or character. The rules are found in the sūtra of this name, taken from the Phạm Võng Kinh. Bodhisattva-Mahāsattva. Mahāsattva is the perfected Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha.

The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary bodhisattvas. The Mahāyāna scriptures, i.e. those of the bodhisattva school. The way or discipline of the bodhisattva, i.e. to benefit self and benefit others, leading to Buddhahood.

(16)- **B-NGHIÊN CỨU HAI – TIẾNG ANH (16)**

Sau đây là phần trích trong Tự Điển Danh Từ Phật Học về Kinh Hoa Sen Diệu Pháp.

I-THE LOTUS

Pundarīka, the lotus, especially the white lotus, *Nymphaea alba*. Padma, especially the *Nelumbium speciosum*. Utpala, the *Nymphaea caerulea*, the blue lotus. Kumuda, *Nymphaea esculenta*, white lotus or *N. rubra*, red lotus. Nilotpala, *N. Cyanea*, blue lotus. The first four are called white, red, blue, and yellow lotuses. But the white lotus is generally meant unless otherwise specified. Lotus-ksetra or Lotus-land, the paradise of Amitābha. Lotus seeds. The lotus sect founded by Hui-yuan circa A.D. 390 at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty.

The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-yuan by the reading of the Prajñāpāramitā sūtra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land.

The school became that of the Amitābha or Pure-land sect, which in later years developed into the principal Buddhist cult in the Far East.

Padmavimāṇa. Lotus-palace, the Pure Land of the Sambhogakāya. Also the eight-leaved lotus of the heart. The lotus throne on which are seated the images. Buddha throne. The mystic doctrine of the Lotus faith.

The eye of blue lotus, i.e. the wonderful eye of Buddha. The white lotus sect, idem Mutual protectors, or helpers of the Lotus sect, i.e. members. The Lotus sūtra. The lotus-womb in which the believers of Amitābha are born into his paradise. It is also described as the believer's heart in embryo or The lotus flower.

The pure land of every Buddha, the land of his enjoyment. Padmāsana; to sit with crossed legs. Also a lotus throne. Disciples, or followers, shown in the mandalas.

Padmapāṇi, Kuan-yin holding a lotus flower. The lotus or mystic wisdom of Amitābha, one of the five. The blue lotus eyes of Kuan-yin. Lotus throne for images of Buddhas and bodhisattvas.

The lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakāya. The lotus garment or robe of purity, the robe of the monk or nun. The lotus land, the pure land of Amitābha. The lotus sect, idem.

II-SADDHARMA

The wonderful law or truth, of the Lotus Sūtra. The one Vehicle of the wonderful dharma, or perfect Mahāyāna. The hall of wonderful dharma, situated in the south west corner of the Trayastrimsāś heaven, where the thirty three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary.

The palace of the wonderful law, in which the Buddha ever dwells. The lamp of the wonderful Law shining into the darkness of ignorance. The bark or boat of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvāṇa. Idem. The treasury of the wonderful dharma. The wheel of the wonderful Law, Buddha's doctrine regarded as a great cakṛa or wheel. The wonderful truth as found in the Lotus Sūtra, the One Vehicle sūtra; which is said to contain Buddha's complete truth as compared with his previous or i.e. partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth.

The sūtra is the Saddharmapundarīka or also known as of wich several translations in whole or part were made from Sanskrit into Chinese, the most popular being by Kumārajīva. It was the special classic of the T'ien-t'ai school, wich is sometimes known as the Lotus School and it profoundly influenced Buddhist doctrine in China, Japan, and Tibet.

The commentaries and treatises on it are very numerous; two by Chih-i of the T'ien-t'ai school being the văn cú and huyền nghĩa.

III-SADDHARMAPUNDARĪKA SŪTRA

The Dharma flower, i.e. the Lotus Sūtra, the Saddharmapundakīka sūtra. Also the Lotus sect, i.e. that of T'ien-t'ai, wich had this sūtra for its basis. There many treatises with this as part of the title. Ceremonials, meetings, or explications connected with this sūtra.

The one perfect Vehicle of the Lotus gospel. The last eight years of the Buddha's life, when, according to T'ien-t'ai from 72 to 80 years of age he preached the Lotus gospel. The samādhi wich sees into the three dogmas of unreality, dependent reality, and the absolute which unites them; it is derived from the "sixteen" samādhis in chapter 24 of the Lotus sūtra. There is a independent of this samādhi.

(17)- C-NGHIÊN CỨU BA – TIẾNG ANH (17)

Quan Âm theo từ ngữ từ điển tiếng Anh viết như sau:

I-QUÁN

Vipasýañā, vidardsánā. To look into, study, examine, contemplate; contemplation, insight; a study, a Taoist monastery; to consider illusion and discern illusion, or discern the seeming from the real; to contemplate and mentally enter into truth.

Giác is defined as awakening or awareness, Quán as examination or study. Quán is especially a doctrine of the Thien Thai school as shown in the Chỉ Quán.

II-QUÁN THẾ ÂM

Regarder or the world's sounds, or cries, the so-called Goddess of Mercy; also known as Quán Âm, Quan Thế Âm Bồ Tát, Quán Thế Tự Tại, Quan Thế Âm (the last being the old form). Avalokitésvara. Originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt; it is intp. as above, but the term Quán Tự Tại accords with the idea of Sovereign Regarder and is not associated with sounds or cries. Kuan-yin is one of the triad of Amida, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl a "thousand" eyes and hands, etc., and when as bestower of children, carrying a child. The island of Potala is the chief centre of Kuan-yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. There are many sūtras, etc., devoted to the cult, but its provenance and the date of its introduction to China are still in doubt.

Chapter 25 of the Lotus sūtra is devoted to Kuan-yin, and is the principal scripture of the cult; its date is uncertain. Kuan-yin is sometimes confounded with Amitābha and Maitreya. She is said to be the daughter of king Subhavyūha, Diêu Trang Vương, who had her killed by "stifling because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell; but hell changed into paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of Poo-too". Eitel.

Tārā, the sákti or female energy of the masculine Avalokitécvara.

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO

1-Phật Giáo Từ Ấn Độ Trực Tiếp Truyền Vào Việt Nam Như Thế Nào.TS Lâm Như-Tạng, trong Tổng Tập I, II: Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Suu ccKhảo, California Hoa Kỳ 2010.

2-THỨC THỨ TÁM, TS Lâm Như-Tạng, NXB Chùa Viên Giác Đức Quốc 2005. NXBTH Thành Phố Hồ Chí Minh tái bản 2006

3-BẢN GIÁC, TS Lâm Như-tạng, NXB Hồng Đức TP HCM 2017

4-ASPECTS OF ASEAN CULTURE AND RELIGION: DIFFERENT STROKES, NXB Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam

5-The Art of Happiness Hardcover – 30 January 2018

by [The Dalai Lama](#) (Author)

6-Beyond Religion: Ethics for a Whole World Paperback – 3 December 2012

by [Dalai Lama](#) (Author)

7-Buddhism: A Modern PerspectiveBy Charles S. PrebishPennsylvania State University Press, 1994

8-Buddhist Monks and Monasteries of India: Their History and Their Contribution to Indian CultureBy Sukumar DuttGeorge Allen & Unwin, 1962

9-Buddhist Saints in India: A Study in Buddhist Values and OrientationsBy Reginald A. RayOxford University Press, 1999

10-Bodhisattva Doctrine in Buddhist Sanskrit Literature Hardcover – 1 January 2007

by [Har Dayal](#) (Author)

- Publisher : Motilal Banarsidass (1 January 2007)
- Language: : English

11-How to Practice: The Way to a Meaningful Life Paperback – 19 August 2003

by [Dalai Lama](#) (Author)

12-How to Meditate: A Practical Guide to Making Friends with Your Mind Hardcover – 17 July 2013

by [Pema Chodron](#) (Author)

13-How to Meditate: A Practical Guide Paperback – 12 August 2005
by [Kathleen McDonald](#) (Author), [Robina Courtin](#) (Editor)

14-How to See Yourself As You Really Are Paperback – 1 March 2008
by [Dalai Lama](#) (Author)

15-Imagining a Place for Buddhism: Literary Culture and Religious Community in Tamil-Speaking South IndiaBy Anne E. MoniusOxford University

Press, 2001

16-Indian Esoteric Buddhism: A Social History of the Tantric MovementBy Ronald M. DavidsonColumbia University Press, 2002

17-An Introduction To Buddhism: 1 Paperback – 16 July 2018
by [The Dalai Lama](#) (Author)

18-The Little Book Of Buddhism Hardcover – 7 Mar. 2019
by [Dalai Lama](#) (Author)

19-Lược sử Phật giáo Ấn Độ, *Thích Thanh Kiểm*, NXB Tôn giáo, 2016

20-Lược sử Phật giáo: (Song ngữ Anh - Việt), *Conze E*, NXB Tp.Hồ Chí Minh, 2005

21-Lược sử văn học Sanskrit và Hán tạng Phật giáo, *Thích Kiên Định*, NXB Thuận Hóa, 2008

22-Mật tông Phật giáo: Tủ sách Bách khoa Phật giáo, *Tuệ Chân*, NXB Tôn giáo

23-Mấy tín ngưỡng tôn giáo Đông Nam Á, *Trương Sỹ Hùng*, NXB Thanh niên, 2003

24-Năm Phật giáo, *Bapat P.V (Nguyễn Đức Tư – Hữu Song dịch)*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002

25-Nghệ thuật Ấn Độ giáo và Phật giáo ở Lào, *Nguyễn Lệ Thi*, NXB Thế giới, 2009

26-Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X, *Lê Thị Liên*, NXB Thế giới, 2006

- 27-Nghệ thuật Phật giáo: Tủ sách Bách khoa Phật giáo, *Nguyễn Tuệ Chân*, NXB Tôn giáo
- 28-Những điển tích Phật giáo, *Lê Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010
- 29-Những điển tích Phật giáo kỳ thú: Sách tham khảo, *Tiêu Túc – Lê Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, 2015
- 30-Những Hộ pháp vương của Phật giáo trong lịch sử Ấn Độ, *Thích Hạnh Bình*, NXB Phương Đông – Cà Mau, 2008
- 31-Những tôn giáo lớn trong đời sống nhân loại, *Floyd H. Ross – Tynette Hills (Thích Tâm Quang dịch)*, NXB Tôn giáo, 2007, 255 trang.
- 32-Nước Ấn Độ trước hồi Phật giảng: Bài diễn giảng tại chùa Quán Sứ Hà Nội 1936, *Nguyễn Tường Phượng*, NXB Phật học thơ xã, 1943
- 33-Pháp Hiền nhà chiêm bái, *Thích Minh Châu*, NXB Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam – Tp.Hồ Chí Minh, 1997
- 34-Phật giáo - Ấn Độ giáo - Đạo giáo - Thiên: Từ điển minh triết phương Đông, *Kurt Friedrichs (Lê Diên dịch)*, NXB Khoa học xã hội, 1997
- 35-Phật giáo Nam Tông tại Đông Nam Á, *Trần Quang Thuận*, NXB Tôn giáo, 2008
- 36-Phật giáo ở Thái Lan, *Nguyễn Thị Quế*, NXB Khoa học xã hội, 2007
- 37-Phật giáo trong thời đại chúng ta, *Minh Chi*, NXB Giáo dục, 2005
- 38-Phật giáo và sức khỏe, *Dương Quốc An*, NXB Văn hóa Thông tin, 2000
- 39-Phật học cơ bản: Chương trình Phật học hành thụ (1998-2002) – T.2, *Thích Thiện Tâm – Thích Thiện Bảo*, NXB Tp.Hồ Chí Minh, 1999
- 40-Phật học khái lược – T.2, *Thích Quang Nhuận*, NXB Tôn giáo, 2014
- 41-Phật học tinh yếu – T.1, *Thích Thiện Tâm*, NXB Tôn giáo, 2005
- 42-Phật học tinh yếu: Thiên thứ nhất, *Thích Thiện Tâm*, NXB Thành hội Phật giáo Tp.Hồ Chí Minh, 1992

- 43-Phật pháp tổng học – T.4: Nguyên lưu các tông phái Phật giáo, *Thích Định Huệ*, NXB Tôn giáo, 2015
- 44-Quan điểm của Phật giáo trước các vấn đề hiện đại, *Đỗ Kim Thêm*, NXB Hồng Đức, 2013
- 45-So sánh kinh Trung A - hàm (chữ Hán) và kinh Trung Bộ (chữ Pàli): Luận án Tiến sĩ Phật học tại Đại học Bihar (Ấn Độ), *Thích Minh Châu*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1998
- 46-Sống với tâm từ: Thiền tập chuyển hoá sợ hãi và khổ đau, *Salzberg Sharon* (*Nguyễn Duy Nhiên dịch*), NXB Tôn giáo, 2007
- 47-Sử 33 vị tổ Thiền tông Ấn Hoa, *Thích Thông Bác*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2006
- 48-Sự giác ngộ của Đức Phật: Triết học và Thiền quán - Con đường của ánh sáng - Các linh địa, *Tom Lowenstein* (*Lê Việt Liên dịch*), NXB Thế giới, 2009
- 49-Sự hình thành tư tưởng thiền Phật giáo: LATTS Triết học: 5.01.01, *Hoàng Thị Thơ*, Việt Triết học, 2004
- 50-Sự tích về Đức Phật Dược sư Lưu Ly Quang: Truyện tranh Phật giáo, *Lâm Cự Tinh*, NXB Văn hóa dân tộc, 2016
- 51-Tầm đạo - Con đường vô tận, *Satish Kumar* (*Huỳnh Văn Thanh dịch*), NXB Lao động, 2013
- 52-Tánh Không cốt tuỷ triết học Phật giáo: Nghiên cứu về Trung quán tông, *T.R.V. Murti* (*Huỳnh Ngọc Chiển dịch*), NXB Hồng Đức – Công ty Sách Thời đại, 2013
- 53-Theo dấu chân Phật, *Ajahn Sucitto* (*Thiên Nga dịch*), NXB Lao động – Công ty Sách Thái Hà, 2016
- 54-Thích Ca Mâu Ni Phật: Truyện Thánh, *Tinh Vân Đại Sư* (*Dương Thu Ái dịch*), NXB Văn hóa Thông tin, 2000
- 55-Thông điệp siêu nghiệm, *A. C. Bhaktivedanta Swami Prabhupada* (*Trần Kim Thư dịch*), NXB Tôn giáo, 2013
- 56-Thực nghiệm tâm linh, *Tagore Rabindranath* (*Như Hạnh dịch*), NXB Văn học, 2007

- 57-Thượng cổ sử cực Đông: Ấn Độ - Trung Hoa, *Nguyễn Đức Quỳnh*, NXB Hàn Thuyên – Nam Định, 1944
- 58-Tìm hiểu mỹ thuật Phật giáo, *Meher McArthur (Phan Quang Định dịch)*, NXB Mỹ thuật, 2005
- 59-Tìm hiểu Thiên tông Phật giáo Trung Hoa, *Nguyễn Tuệ Chân*, NXB Đà Nẵng, 2006
- 60-Tìm hiểu Trung bộ kinh II, *Thích Chơn Thiện*, NXB Tôn giáo, 2004
- 61-Tôn giả Xá-lợi-phất, *Thích Trung Hậu*, NXB Hồng Đức, 2015
- 62-Tôn giáo học nhập môn, *Đỗ Minh Hợp*, NXB Tôn giáo, 2006
- 63-Tôn giáo khái niệm và lịch sử, *Thích Nguyên Hạnh*, NXB Hồng Đức, *Thích Nguyên Hạnh*, 2013
- 64-Tôn giáo phương Đông: Quá khứ và hiện tại, *Đỗ Minh Hợp*, NXB Tôn giáo, 2006
- 65-Tôn giáo trong đời sống văn hoá Đông Nam Á, *Tôn Sỹ Hùng*, NXB Văn hóa Thông tin, 2010
- 66-Tôn giáo trong mối quan hệ văn hoá và phát triển ở Việt Nam, *Nguyễn Hồng Dương*, NXB Khoa học xã hội, 2004
- 67-Tôn giáo và đời sống hiện đại – T.4, *Võ Kim Quyên*, NXB Khoa học xã hội, 2002
- 68-Tôn giáo và đời sống hiện đại – T.1, *Võ Kim Quyên*, NXB Khoa học xã hội, 1997
- 69-Tôn giáo và Văn hoá, *Trương Sỹ Hùng*, NXB Khoa học xã hội, 2007
- 70-Tri thức tôn giáo qua các vấn nạn và giải đáp, *Renard John*, NXB Tôn giáo, 2005
- 71-Trí tuệ Phương Đông: Ấn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Thần đạo, *Littleton Scott C (Trần Văn Huân dịch)*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002
- 72-Triết học có và không của Phật giáo Ấn Độ, *Thích Hạnh Bình*, NXB Phương Đông – Cà Mau, 2008

73-Từ điển Phật học Việt Nam, *Thích Minh Châu*, NXB Khoa học xã hội, 1991

74-Tư tưởng Ấn Độ theo dòng lịch sử, *Schweitzer Albert*, NXB Văn hóa Thông tin, 2008, 251 trang.

75-Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ: Ba giai kỳ triết học Phật giáo, *Edward Conze*, NXB Phương Đông – Cà Mau, 2015

76-Tuệ trung thượng sĩ với Thiên tông Việt Nam, *Viện Khoa học xã hội – Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm*, NXB Đà Nẵng, 2000

77-The Two Wheels of Dhamma: Essays on the Theravada Tradition in India and Ceylon By Gananath Obeyesekere; Frank Reynolds; Bardwell L. Smith American Academy of Religion, 1972

78-Uyên Thư Thuyết Sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, *Giác Nguyên Đạo*, NXB Văn hóa Sài Gòn, 2009

79-Văn minh nhà Phật hay đường qua xứ Phật: Chuyện Ngài Huyền Trang đi thỉnh Kinh, *Đoàn Trung Còn*, NXB Tôn giáo, 2010

80-Về sự biến đổi Bàlamôn giáo trong cộng đồng người Chăm Ahiêr ở Ninh Thuận: Qua một số biểu hiện trong các nghi lễ vòng đời, *Phan Quốc Anh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010

81-The Vision of Buddhism: The Space under the Tree By Roger J. Corless Paragon House, 1989

82-Veda Upanishad: Những bộ kinh triết lý tôn giáo cổ Ấn Độ, *Dỗan Chính*, NXB Chính trị Quốc gia – Nhà sách Phương Nam, 2017

83-Vedanta: Bảy bước tới Samadhi: Những bài giảng về Akshya Upanishad, *Osho*, NXB Văn hóa Văn nghệ Tp.Hồ Chí Minh, 2016

84-Việt Nam Phật giáo sử lược, *Mật Thể*, NXB Tôn giáo, 2004

85-Vườn Nai - chiếc nôi Phật giáo, *Thích Nữ Giới Hương*, NXB Phương Đông – Cà Mau, 2008

86-Xứ Phật huyền bí, *Yogānanda*, NXB Tôn giáo, 2016

87-Zorba Phật, *Osho (Nguyễn Đình Hách dịch)*, NXB Thời đại, 2009

88-Where Buddhism Meets Neuroscience: Conversations with the Dalai Lama on the Spiritual and Scientific Views of Our Minds Paperback – 30 October 2018

by [H.H. the Dalai Lama](#) (Author)

89-The Complete Foundation: The Systematic Approach to Training the Mind Paperback – 15 August 2018

by [The Dalai Lama](#) (Author)

90-Stages of Meditation: The Buddhist Classic on Training the Mind Paperback – 28 May 2019

by [The Dalai Lama](#) (Author)

91-The Miracle of Mindfulness: An Introduction to the Practice of Meditation: An Introduction to the Practice of Meditation Paperback – Illustrated, 1 May 1999

by [Thich Nhat Hanh](#) (Author)

92-The Heart Of Buddha's Teaching Paperback – 6 August 1999

by [Thich Nhat Hanh](#) (Author)

93-A Handful of Quiet: Happiness in Four Pebbles Hardcover – September 13, 2008. By Thich Nhat Hanh

94-Being Peace Paperback – Illustrated, September 10, 2005

by [Thich Nhat Hanh](#) (Author), [Jack Kornfield](#) (Introduction)

95-At Home in the World: Stories and Essential Teachings from a Monk's Life Hardcover – Illustrated, November 1, 2016

by [Thich Nhat Hanh](#) (Author), [Jason DeAntonis](#) (Illustrator)

96-The Heart of the Buddha's Teaching: Transforming Suffering into Peace, Joy, and Liberation Paperback – Illustrated, June 8, 1999

by [Thich Nhat Hanh](#) (Author)

97-The Art of Communicating Paperback – August 14, 2014

by [Thich Nhat Hanh](#) (Author)

98-True Love: A Practice for Awakening the Heart Paperback – October 11, 2011 by [Thich Nhat Hanh](#) (Author), [Sherab Chodzin Kohn](#) (Translator)

99-The Art of Power Paperback – July 1, 2008
by [Thich Nhat Hanh](#) (Author)

100-The Miracle of Mindfulness: An Introduction to the Practice of Meditation Paperback – Illustrated, May 1, 1999
by [Thich Nhat Hanh](#) (Author), [Vo-Dinh Mai](#) (Illustrator), [Mobi Ho](#) (Translator)

101-How to Love (Mindfulness Essentials) Paperback – December 1, 2014
by [Thich Nhat Hanh](#) (Author), [Jason DeAntonis](#) (Illustrator)

102-History of Indian Buddhism: From Sakyamuni to Early Mahayana (Buddhist Tradition) Hardcover – January 1, 2007
by [Hirakawa Akira](#) (Author), [Paul Groner](#) (Translator)

103-LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ, Tác Giả: Pháp Sư Ấn Thuận
Dịch giả: Thích Nhuận Thịnh. Hồng Đức xuất bản 2020

104-“Buddhist thought in India” của Edward Cone xuất bản năm 1962 được thầy Hạnh Viên dịch với nhan đề “Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ”, NXB Phương Đông, 2007.

105-aq“Ấn Độ Phật nguyên lưu lược giảng” của Lữ Trùng, hòa thượng Thích Phước Sơn dịch giữ nguyên nhan đề, NXB Phương Đông, 2011.

106-“Ấn Độ Phật giáo tư tưởng sử” của ngài Ấn Thuận xuất bản năm 1988 hiện có 2 bản dịch:

- Thầy Quảng Đại biên dịch với nhan đề “Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ”, NXB Hồng Đức, 2018.

- Thầy Thích Nhuận Thịnh dịch và phụ chú cũng với nhan đề “Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ”, NXB Hồng Đức, 2020.

107-Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, của GS Nguyễn Lan, Trọn Bộ 3 quyển,-
.PDF (CHUNG) - THƯ VIỆN HOA SEN ,thuvienhoasen.org, NXB Văn Học

108-Pho tư liệu quý về lịch sử Phật giáo của thiền sư Thích Nhất Hạnh | Phật giáo Việt Nam

phattuvietnam.net

109-Lịch sử Phật Giáo Việt Nam-Tập 1,2,3 của Giáo Sư Lê Mạnh Thát, NXB
Thành Phố Hồ Chí Minh 2001

110-Pho tư liệu quý về lịch sử Phật giáo của Thiền sư Thích Nhất Hạnh

phatgiaio.org.vn

111-Tủ sách khoa học: Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại |
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

vnu.edu.vn

112-Phật Giáo Nam Tông Kinh Việt Nam (1938-1963) - Phật Giáo Việt Nam
- THƯ VIỆN HOA SEN

thuvienhoasen.org

113-Đạo Phật ngày xưa và đạo Phật ngày nay khác nhau như thế nào?

vuonhoaphatgiaio.com

114-Phật giáo Việt Nam trong môi giao lưu - tiếp biến với Phật giáo Ấn Độ,
Phật giáo Trung quốc và văn hóa, tín ngưỡng dân gian bản địa - Giác Ngộ
Online

giacngo.vn

115-Đại Tạng Kinh Phật Giáo -ĐẠI CHÁNH TÂN TU- ấn hành từ năm 1924
đến 1934.

116-Đại Tạng Kinh Việt Nam, tiếng Việt do Hòa Thượng Thích Minh Châu
dịch và biên soạn.

117-Dictionary Of Buddhism by Damien Keown, Oxford University Press
2004

118-Và tất cả những từ điển Phật Học tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung Hoa,
tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Pali và Sanscrit v.v. là những đối tượng tham khảo
cho quyển sách này.

- 119-Bổn Môn Pháp Hoa, Hòa Thượng Thích Trí Quảng
- 120- Lược giải Kinh Duy Ma, HT Thích Trí Quảng
- 121- Lược giải Kinh Pháp Hoa, HT Thích Trí Quảng
- 122-Lược giải Kinh Hoa Nghiêm, HT Thích Trí Quảng
- 123-Tư tưởng Phật giáo (3 tập), HT Thích Trí Quảng
- 124-Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển (3 tập), HT Thích Trí Quảng
- 125- Kinh A di đà, HT Thích Trí Quảng
- 126-Kinh Dược Sư, HT Thích Trí Quảng
- 127-Kinh Đại Bảo Tịch, HT Thích Trí Quảng
- 128-Bến Bờ Tuệ Giác (Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật,3 tập), HT Thích Giác Toàn, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 2014
- 129-Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam (6 tập), Nguyễn Đăng Thục, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh 1992
- 130-Tổng Tập Văn Học Phật Giáo, 1,2,3, GS Lê Mạnh Thát, NXB TP HCM 2002
- 131-Thiền Việt Nam, HT Thích Thanh Từ, Phật Học Viện Quốc Tế 1984
- 132-Liên Tông Thập Tam Tổ, Thích Thiện Tâm, chùa Pháp Hoa Hoa Kỳ 1998
- 133-Các Tông Phái Của Đạo Phật, Tuệ Sĩ dịch, Phật Học Viện Quốc Tế 1987
- 134-Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, NXB TP HCM 1995
- 135-Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội, Viện Triết Học, NXB KHXH 1991
- 136-Lịch Sử Văn Minh Ấn Độ, Wille Durant, Nguyễn Hiến Lê, NXB T&T Hoa Kỳ CA 90039
- 137-Đức Phật Lịch Sử, H.W. Schumann, Trần Phương Nam dịch, VNCPHVN 1997
- 138-The Buddha and His Teaching, Nàrada Thera , NXB Thuận Hóa 1994
- 139-Thiền Uyển Tập Anh, NXB Văn Học 1990

- 140-Toàn Tập Trần Nhân Tông, Lê Mạnh Thát, NXB TP HCM 2006
- 141-Đại Tạng Kinh – Nam Truyền – Trường Bộ Kinh, HT Thích Minh Châu dịch từ Kinh Tạng Pali, NXB Tôn Giáo 2013
- 142-Kinh Giải Thâm Mật, HT Thích Trí Quang dịch, NXB TP HCM 1990
- 143-Trung Luận, HT Thích Thiện Siêu, NXB TG 2000
- 144-Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn, HT Thích Thiện Tâm dịch, Pacific Sydney 2013
- 145-Đại Tạng Kinh Tiếng Việt: Kinh Nam Truyền, Kinh Bắc Truyền, Thư Viện Hoa Sen 2019
- 146-Kinh Lăng Nghiêm, Tuệ Quang & Trí Độ, Sydney tái bản PL 2535
- 147-Đại Tạng Kinh Việt Nam – Nam Truyền, Thích Minh Châu dịch từ Kinh Tạng Pali, NXB Tôn Giáo VN 2013
- 148-Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Thích Thanh Từ dịch, Thành Hội TP MCH 1995
- 149-Kinh Đại Viên Giác, Thích Minh Trực dịch, Phật Học Viện A Dục 1997
- 150-Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật, 11 tập, Thích Trí Nghiêm dịch, Phật Học Viện Quốc Tế tại Hoa Kỳ in 2007
- 151-Kinh Đại Bảo Tích, 9 tập, Thích Trí Tịnh dịch, NXB TP HCM 1987
- 152-Bích Nham Lục, Thích Thanh Từ, Thành Hội TP HCM 1995.

Tiểu Sử

Tác Giả Tiến Sĩ Lâm Như-Tạng

JUSTICE OF THE PEACE, NEW SOUTH WALES AUSTRALIA

Sinh ngày 27 tháng 12 năm 1943 tại Mộ Đức, Quảng Ngãi.

Năm 1967 đậu Tú Tài Phần Một. 1967 tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại Phật Học Viện Huệ Nghiêm Saigon. 1968 đậu Tú Tài Phần Hai. Sinh viên Đại học Luật Khoa Saigon và Phật Khoa Đại Học Vạn hạnh.

21-12-1969 du học Tokyo Nhật Bản.

1975 đậu Cử Nhân Kinh Tế Chính Trị Học, 1977 Thạc Sĩ Chính Trị Học, 1983 Tiến Sĩ Chính Trị Học, tại đại học Meiji, Tokyo.

1984 nghiên cứu về Luật Hiến Pháp và Chính Trị Học tại đại học Tokyo, Nhật Bản.

Từ 1970 đến 1975 Tổng Thư Ký chi bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Tokyo, Nhật Bản.

Từ 21 tháng 5 năm 1986 đến định cư tại Sydney, Australia.

Nghiên cứu về Luật Hiến Pháp và Chính Trị Học tại Đại Học Sydney.

Giảng Sư thỉnh giảng tại Đại Học New South Wales, Úc.

Nhân viên Bộ Tư Pháp Úc (1987 - 2013).

1990 đậu 2 bằng thông dịch Việt - Nhật, Nhật - Việt; và Việt – Anh, Anh - Việt.

Từ năm 1999 đến 2020 là Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Văn Hóa Giáo Dục Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan.

Đã xuất bản thơ từ 1975 đến 2015:

Gởi Về Quê Mẹ (Tokyo 1976). Hạnh Phúc Từ Đây (Saigon 1982, Như Tạng và Ngọc Bích). Những Bước Thời Gian (Tokyo 1984). Trọn Vẹn Một Tình Yêu

(Sydney 1991, Thi hào Lưu Trọng Lư đề tựa). Con Đường Cảm Thông (Sydney 1996, truyện thơ), Trên Nửa Đồi Đi (chùa Viên Giác tại Đức Quốc xuất bản 2004).

Đi Giữa Rừng Mơ, nhà xuất bản Thanh Niên, TP Hồ Chí Minh, 2015 xuất bản.

Trên 30 tuyển tập thơ văn, sách nghiên cứu, in chung cùng nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà nghiên cứu nổi tiếng trong và ngoài nước trên khắp thế giới. 8CD ngâm thơ Như Tạng, nhạc và giới thiệu sách nghiên cứu do các nghệ sĩ tài danh tại Việt Nam thực hiện.

Những tác phẩm nghiên cứu khác từ 1975 đến 2017 đã xuất bản:

So Sánh Hai Chế Độ Chính Trị của Anh và Hoa Kỳ (Tokyo 1975). Tự điển Vietnamese – Japanese – Ede (Lâm Như Tạng cùng nhiều tác giả khác tại Tokyo, Đại Học Ngoại Ngữ của Nhật Bản tại Tokyo xuất bản), Nghiên Cứu Về Điều Chín Hiến Pháp Nhật Bản (Tokyo 1983). Những Đặc Điểm Trong Phương Pháp Quản Lý Xí Nghiệp tại Nhật Bản (Sydney 1987, tiếng Việt và tiếng Anh).

Thức Thứ Tám, chùa Viên Giác tại Đức Quốc xuất bản 2005; và nhà xuất bản Tổng Hợp, TP Hồ Chí Minh tái bản 2006).

Sách **Bản Giác** in tại Việt Nam 2017.

Đang cộng tác với báo Giác Ngộ tại VN, Pháp Bảo tại Úc và Viên Giác tại Đức. Những trang mạng: www.quangduc.com; www.buddhismtoday.com; www.viengiac.de; v.v...

Các Đài truyền hình và truyền thanh đã phỏng vấn nhiều lần, phát thanh, phát hình về tác giả cùng những tác phẩm như: Đài Truyền hình VN, Đài Phát Thanh Hà Nội; ABC, SBS của Úc và BBC của Anh v.v...

Trưởng ban tổ chức nhiều cuộc hội thảo quốc tế chuyên ngành Phật Giáo và là thuyết trình viên trong nhiều cuộc hội thảo quốc tế chuyên ngành khác.

Đang in sách PHẬT GIÁO TỪ ẮN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM, tại Việt Nam, 2021.

Đã tham dự, thuyết trình tại 3 lần hội thảo quốc tế:

1/-International conference : “Buddhism in The New Era: Chances and Challenges”. From 15 to 16, July 2006 at Vietnam Buddhist University, Ho Chi Minh city, Vietnam.

2/- 7th SSEASR International Conference ASEAN Region’s Culture and Religion by the End of 21st Century: A Dialogue of Past with Present? From 9 to 12, July 2017, at Pháp Viện Minh Đăng Quang, Ho Chi Minh city Vietnam.

3/- International conference: “Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibility for Sustainable Society”. In the days: “United Nations Day Of Vesak Celebration 2019”. From 12 to 14, May 2019, at chùa Tam Chúc, Hà Nam, Vietnam.

Tiê Sĩ Lâm Như-Tạng

MỤC LỤC

-Lời Giới Thiệu

-Lời Nói Đầu

CHƯƠNG MỘT: PHẬT GIÁO TỪ ẤN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO

A-BỀ LŨNG CỦA BÁN ĐẢO ẤN TRUNG.....

B-PHƯƠNG CÁCH VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DU NHẬP.....

CHƯƠNG HAI: VIỆT NAM PHẬT GIÁO TRUYỀN QUA TRUNG QUỐC

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-THIỀN.....

II-THIỀN ĐỊNH.....

III-THIỀN ĐỘ.....

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-MEDITATION.....

II-THÍCH NHẤT HẠNH – MEDITATION.....

III-THÍCH NHẤT HẠNH – RECOMMENDS.....

IV-THÍCH THANH TỪ – MEDITATION.....

V-THE DALAI LAMA MEDITATON.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-THIỀN NA.....

II-THIỀN BỆNH.....

III-THIỀN DUYỆT THỰC.....

IV-THIỀN MÔN.....

V-MƯỜI LỢI ÍCH.....

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-DHỖNA.....

II-THIỀN PHÁI KHƯƠNG TĂNG HỘI.....

III-PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG – THIỀN..

IV-THIỀN GIỚI.....

V-CHỨC VỤ TRONG THIỀN MÔN.....

VI-BA TÔNG THIỀN.....

VII-PHẬT TÂM TÔNG.....

VIII-TƯ TƯỞNG THIỀN HỌC CỦA PHẬT HOÀNG

TRẦN NHÂN TÔNG.....

CHƯƠNG BA: PHẬT A DI ĐÀ

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-AMITABHÃ.....

II-MƯỜI DANH HIỆU CỦA PHẬT A DI ĐÀ

III-BA MƯƠI BẢY DANH HIỆU.....

B-NGHIÊN CỨU HAI.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-AMITA-BUDDHA.....

II-TÂY PHƯƠNG TAM THÁNH.....

III-TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ BIẾN.....

IV-A DI ĐÀ MẠN ĐỒ LA.....

V-NĂM TÔN MẠN ĐỒ LA.....

VI-NĂM MƯƠI VỊ BỒ TÁT VÀ PHẬT A DI ĐÀ.....

VII-ĐẠI TÂM CHÚ A DI ĐÀ.....

VIII-BẢO HÓA DI.....

CHƯƠNG BỐN: KINH A DI ĐÀ

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-KINH A DI ĐÀ.....

II-ĐẠI A DI ĐÀ KINH.....

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-KINH VÔ LƯỢNG THỌ.....

II-TIỂU VÔ LƯỢNG THỌ.....

III-CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH.....

IV-KINH A DI ĐÀ NGHĨA SỞ.....

V-A DI ĐÀ KINH SỞ.....

VI-A DI ĐÀ KINH SỞ SAO.....

CHƯƠNG NĂM: NGHIÊN CỨU KINH A HÀM

A-NGHIÊN CỨU MỘT.....

B-NGHIÊN CỨU HAI.....

C-NGHIÊN CỨU BA.....

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-GIẢI THÍCH A HÀM.....

II-KINH A HÀM.....

III-TẠP A HÀM – KINH BIỆT SINH.....

IV-KINH TRUNG A HÀM.....

V-TRƯỜNG A HÀM – KINH BIỆT SINH.....

VI-TĂNG NHẤT A HÀM – KINH BIỆT SINH.....

CHƯƠNG SÁU: GIÁO LÝ PHẬT ĐÀ ĐÃ CHUYỂN NGHIỆP VUA A DỤC NHƯ THỂ NÀO

A-NGHIÊN CỨU MỘT.....

B-NGHIÊN CỨU HAI.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-THÂN THỂ.....

II-THÁP VUA A DỤC.....

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-LƯỢC TRUYỆN.....

II-CÔNG ĐỨC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO.....

III-NIÊN ĐẠI RA ĐỜI VÀ LÊN NGÔI CỦA NHÀ VUA...

E-NGHIÊN CỨU NĂM

I-PHÁP SẮC.....

II-TRỤ ĐÁ A DỤC.....

III-NÚI A DỤC.....

IV-THÁP A DỤC.....

V-CHÙA A DỤC.....

VI-TRUYỆN VỀ VUA A DỤC.....

VII-KẾT TẬP KINH ĐIỂN VÀ VUA A DỤC.....

**CHƯƠNG BẢY: NGHIÊN CỨU VỀ BÁT NHÃ VÀ
KINH BÁT NHÃ**

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-BÁT NHÃ – PRAJANÃ.....

II-BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA.....

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-PRAJANÃ.....

II-PRAJANÃPARAMITA.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-NĂM LOẠI BÁT NHÃ.....

II-HAI LOẠI BÁT NHÃ.....

III-BA LOẠI BÁT NHÃ.....

IV-BÁT NHÃ TÂM KINH.....

V-KINH BÁT NHÃ.....

VI-KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH..

VII-KINH ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA.....

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-DÙNG TRÍ TUỆ ĐẠT ĐẾN BỒ GIÁC.....

II-KINH ĐIỂN BÁT NHÃ.....

III-Ý CHỈ SÂU XA.....

**IV-KINH ĐẠI LẠC KIM CƯƠNG BẤT KHÔNG CHÂN THỰC
TAM MA ĐA.....**

V-HAI LOẠI TƯỚNG BÁT NHÃ.....

VI-MƯỜI ĐIỀU LỢI ÍCH.....

VII-TÁC PHẨM BÁT NHÃ ĐĂNG LUẬN.....	
VIII-HỌC PHẢI BÁT NHÃ.....	
IX-SÁU NHÀ BẢY TÔNG.....	
X-TẬP KINH SÁU ĐỘ.....	
XI-SÁU PHÉP QUÁN.....	
XII-SÁU MƯỜI TÂM.....	
XIII-KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH LUẬN...	
XIV-KIM CANG BÁT NHÃ KINH SỚ.....	
XV-CHÍN VÍ DỤ VỀ KIM CƯƠNG.....	
XVI-ĐỊNH KIM CƯƠNG.....	
XVII-KIM CƯƠNG ĐỈNH.....	
XVIII-ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH.....	
XIX-KINH KIM CƯƠNG TAM MUỘI.....	
XX-SAMÃDI.....	
XXI-TRÍ TUỆ GIẢI THOÁT.....	

CHƯƠNG TÁM: NGHIÊN CỨU VỀ KINH HOA NGHIÊM

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-KINH HOA NGHIÊM.....	
II-AVATAMSAKA.....	

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-KINH ĐẠI PHƯƠNG QUẢN PHẬT HOA NGHIÊM.....

II-BA BẢN DỊCH CỦA KINH HOA NGHIÊM.....

III-BA BẢN KINH HOA NGHIÊM.....

IV- MƯỜI LOẠI KINH HOA NGHIÊM.....

V-HOA NGHIÊM TAM MUỘI.....

VI-HOA TẠNG THẾ GIỚI.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-THỜI GIAN PHẬT GIẢNG KINH HOA NGHIÊM.....

II-HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI.....

III-MƯỜI CỬA HUYỀN NHIỆM SÂU XA.....

IV-KIM SƯ TỬ CHƯƠNG HOA NGHIÊM.....

V-HỢP LUẬN KINH HOA NGHIÊM.....

VI-DU TÂM PHÁP GIỚI KÝ HOA NGHIÊM.....

VII-HUYỀN ĐÀM HOA NGHIÊM.....

VIII-KINH HOA NGHIÊM SỪU HUYỀN KÝ.....

IX-KINH HOA NGHIÊM THẨM HUYỀN KÝ.....

X-KINH HOA NGHIÊM TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO.....

XI-KINH HOA NGHIÊM VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC.....

XII-NĂM QUÁN MÔN CỦA KINH HOA NGHIÊM.....

XIII-HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO PHÂN KÝ.....

XIV-HOA NGHIÊM NHẤT THỪA PHẦN TỀ CHƯƠNG NGHĨA UYỂN SỐ.....	
XV-HOA NGHIÊM NĂM VỊ.....	
XVI-NGUYÊN NHÂN LUẬN.....	
XVII-PHẬT HOA TAM MUỘI.....	
XVIII-BA BẬC THÁNH.....	
XIX-MƯỜI ĐIỂM KHÁC BIỆT CỦA KINH HOA NGHIÊM....	
XX-MƯỜI NGHĨA HOA NGHIÊM.....	
XXI-BỐN PHẦN HOA NGHIÊM.....	
XXII-TÔNG HOA NGHIÊM.....	

CHƯƠNG CHÍN: BẰNG CÁCH NÀO BỒ TÁT ĐỘ HẾT CHÚNG SINH SAU MƠI THÀNH PHẬT

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-BỒ TÁT.....

II-GIỚI BỒ TÁT.....

III-BỒ TÁT ƯU BÀ TẮC GIỚI.....

B-NGHIÊN CỨU HAI.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-KINH BỒ TÁT GIỚI.....

II-TÁC PHÁP CỦA BỒ TÁT GIỚI.....

III-BỒ TÁT ĐẠO.....	
IV-KINH BỒ TÁT THIỆN GIỚI.....	
D-NGHIÊN CỨU BỐN	
I-BỒ ĐỀ TÁT ĐỎA LÀ GÌ?.....	
II-TỨ SỰ NHẬP MÔN CỦA BỒ TÁT.....	
III-BỐN PHÁP MÔN CỦA BỒ TÁT.....	
IV-BỐN PHÁP TU TẬP CỦA BỒ TÁT.....	
V-CÁCH NGỒI CỦA BỒ TÁT.....	
VI-NĂM PHÁP TƯỞNG NIỆM CỦA BỒ TÁT KHI NGHE PHÁP.....	
VII-MƯỜI THÍ PHÁP CỦA BỒ TÁT.....	
VIII-BA PHÁP TU CỦA BỒ TÁT.....	
IX-BA VIỆC THÙ THẮNG CỦA BỒ TÁT.....	
X-BỐN TRÍ SỞ QUÁN CỦA BỒ TÁT.....	
XI-HAI TÂM VÀ NĂM TRÍ CỦA BỒ TÁT.....	
XII-NĂM TƯỚNG CỦA BỒ TÁT.....	
XIII-NĂM PHÁP TỰ TẠI CỦA BỒ TÁT.....	
XIV-NĂM LOẠI THỤ SINH CỦA BỒ TÁT.....	
XV-BỐN ĐIỀU KHÓ CỦA HẠNH BỒ TÁT.....	
XVI-NĂM NGHĨA GIẢI THOÁT CỦA BỒ TÁT.....	
XVII-CÁC GIAI ĐOẠN TU HÀNH CỦA BỒ TÁT.....	
XVIII-BỒ TÁT ĐỊA.....	

XIX-GIỚI BỒ TÁT.....	
XX-CÓ BA SÁCH NÓI VỀ BỒ TÁT GIỚI BẢN.....	
XXI-NHỮNG KINH ĐIỂN CÓ GHI GIỚI BỒ TÁT.....	
XXII-TĂNG HÀNH BỒ TÁT ĐẠO.....	
XXIII-KINH BỒ TÁT ANH LẠC BẢN NGHIỆP.....	
XXIV-KINH BỒ TÁT BẢN NGHIỆP.....	
XXV-KINH BỒ TÁT THIỀN GIỚI.....	
XXVI-KINH BỒ TÁT THỌ TRAI.....	
XXVII-LUẬN BỒ TÁT BẢN SINH.....	

CHƯƠNG MƯỜI: TẠI SAO KINH NÀY CÓ TÊN LÀ KINH HOA SEN DIỆU PHÁP

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-DIỆU.....	
II-PHÁP.....	
III-HOA SEN.....	
IV-HOA SEN DIỆU PHÁP.....	
V-KINH HOA SEN DIỆU PHÁP.....	

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-THE LOTUS.....	
II-SADDHARMA.....	

III-SADDHARMA-PUNDARĪKA SŪTRA

C-NGHIÊN CỨU BA

I-KINH HOA SEN DIỆU PHÁP.....

II-CỬA HUYỀN DIỆU.....

III-PHÁP HOA TAM MUỘI.....

IV-PHÁP HOA TÔNG.....

D-NGHIÊN CỨU BỐN

I-BA THỪA VỀ MỘT.....

II-BỒ TÁT THỂ THÂN CHÚ THÍCH KINH PHÁP HOA....

III-KINH PHÁP HOA GIẢI THÍCH THEO MẬT GIÁO.....

IV-VĂN CÚ KÝ.....

V-PHÁP HOA BẢY VÍ DỤ.....

VI-Y VƯƠNG.....

VII-KINH PHÁP HOA VĂN CÚ.....

VIII-PHÁP HOA SÁM PHÁP.....

IX-NĂM LỚP NGHĨA HUYỀN DIỆU CỦA KINH PHÁP HOA.....

X-PHÁP HOA KINH NGHĨA SỐ.....

XI-MƯỜI BẢY TÊN CỦA KINH PHÁP HOA.....

XII-Ý NGHĨA HUYỀN DIỆU CỦA KINH PHÁP HOA.....

XIII-DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH HUYỀN TÁN.....

XIV-PHÁP HOA AN LẠC HẠNH.....

XV-PHÁP HOA HUYỀN LUẬN.....	
XVI-PHÁP HOA TÁM HỘI GIẢNG.....	
XVII-TÔNG NHẬT LIÊN PHÁP HOA.....	
XVIII-TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ.....	
XIX-NĂM THỜI THUYẾT GIÁO.....	
XX-TỪ LINH THỨU ĐẾN THIÊN THAI.....	
XXI-NÚI THIÊN THAI.....	
XXII-TÔNG THIÊN THAI.....	

CHƯƠNG MƯỜI MỘT: TẠI SAO CÓ DANH HIỆU QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT

A-NGHIÊN CỨU MỘT

I-QUÁN HAY QUAN.....	
II-QUÁN TƯỞNG.....	
III-QUÁN TƯỞNG NIỆM PHẬT.....	
IV-QUÁN ĐỈNH TRỤ.....	
V-QUÁN ĐỈNH.....	
VI-QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH.....	
VII-QUÁN THỂ ÂM, MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY.....	
VIII-BA MƯỜI HAI CÁCH ỨNG HIỆN CỦA ĐỨC QUÁN THỂ ÂM.....	
IX-QUÁN THỂ ÂM.....	

B-NGHIÊN CỨU HAI

I-QUÁN ÂM.....

II-QUÁN BẤT TƯ NGHÌ CẢNH.....

III-QUAN ÂM BẢN ĐỊA.....

IV-QUAN ÂM KINH.....

C-NGHIÊN CỨU BA

I-QUÁN.....

II-QUÁN THỂ ÂM.....

D-NGHIÊN CỨU BỐN.....

I-CHÍNH QUÁN.....

II-TÍN NGƯỠNG QUÁN THỂ ÂM.....

III-KINH QUÁN THỂ ÂM THỌ KÝ.....

IV-PHỔ MÔN PHẨM.....

V-KINH QUÁN THỂ ÂM BÍ MẬT TẠNG.....

VI-KINH QUÁN THỂ ÂM ĐÀ LA NI.....

VII-KINH QUÁN TÂM THÍCH HOA NGHIÊM ĐỀ.....

VIII-QUÁN PHẬT TAM MUỘI.....

IX-QUÁN LUYỆN HUÂN TU.....

X-QUÁN PHÁP.....

XI-QUÁN LUYỆN HUÂN TU.....

XII-SÁU NHÂN DUYÊN PHẬT NÓI QUÁN KINH.....

XIII-NGHI THỨC RÚI NÚC LÊN ĐỈNH ĐẦU TÀI ẮN ĐỘ...

XIV-QUÁN BẮT TƯ NGHÌ.....

XV-QUÁN ẦM VIÊN THÔNG.....

XVI-BỒ TẮT QUÁN THỂ ẦM.....

PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC MỘT: Ý NIỆM VỀ CƠ HỘI VÀ
THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO TRONG
THỜI ĐẠI MỚI.....**

**PHỤ LỤC HAI: DIVERSITY OF CULTURE,
RELIGION AND THE ROLE OF RELIGION IN
ASEAN.....**

**PHỤ LỤC BA: BUDDHISM IS THE GREATEST
RELIGION.....**

**PHỤ LỤC BỐN: Ý NIỆM VỀ MỆ NHẦN MÙA
BÁO HIẾU VU LAN.....**

PHỤ LỤC NĂM: KHƯƠNG TẮNG HỘI.....

**PHỤ LỤC SÁU: QUẢ TIM KIM CƯƠNG BẮT
HOẠI – BỒ TẮT THÍCH QUẮNG ĐÚC.....**

**PHỤ LỤC BẢY: PHÁT A-NẬU-ĐA-LA TAM-
MIỆU TAM-BỒ-ĐỀ TẦM.....**

GHI CHÚ.....

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO.....

TIỂU SỬ TÁC GIẢ.....

